

Phần bốn

Kinh tế học

vĩ mô

Phần 4 nghiên cứu hành vi của tổng thể nền kinh tế, trong đó có tính đến những ảnh hưởng phản hồi. Cầu đối với sản lượng xuất phát từ các hàng, chính phủ và người nước ngoài. Vì lãi suất tác động đến cầu đối với sản lượng nên khu vực tài chính có mối tương tác với nền kinh tế thực. Sự điều chỉnh giá và lương giúp đưa nền kinh tế đến trạng thái toàn dụng công suất, nhưng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cũng có vai trò nhất định. Mọi thứ đó gộp lại tác động đến lạm phát và thất nghiệp. Các nền kinh tế ngày càng mở cửa hơn với ngoại thương và vốn nước ngoài. Cán cân thanh toán ghi chép các giao dịch với người nước ngoài. Động thái của nền kinh tế quốc dân cũng phụ thuộc vào chính sách tỷ giá hối đoái mà quốc gia theo đuổi. Ở cuối Phần 4, chúng ta có thể giải thích các chu kỳ kinh doanh xung quanh trạng thái toàn dụng và tăng trưởng của sản lượng ở trạng thái toàn dụng trong dài hạn.

Chương 19 giới thiệu nền kinh tế vĩ mô. Chương 20 và 21 xây dựng một mô hình cơ bản về xác định sản lượng trong ngắn hạn. Chương 22 và 23 mô tả về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và cách thức xác định lãi suất được ấn định. Chương 24 xem xét chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chương 25 giới thiệu về tổng cung và sự điều chỉnh giá. Chương 26 và 27 xem xét vấn đề lạm phát và thất nghiệp. Chương 28 và 29 đề cập đến tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Chương 30 bàn về tăng trưởng dài hạn. Chương 31 phân tích các chu kỳ kinh doanh trong ngắn hạn. Sau 13 chương giới thiệu kinh tế học vĩ mô, Chương 32 tổng kết.

Nội dung:

- 19 Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô 357
- 20 Sản lượng và tổng cầu 377

-
- 21** Chính sách tài khóa và ngoại thương 393
 - 22** Tiền tệ và hoạt động ngân hàng 411
 - 23** Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ 429
 - 24** Chính sách tiền tệ và tài khóa 447
 - 25** Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc 460
 - 26** Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy 478
 - 27** Thất nghiệp 503
 - 28** Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán 520
 - 29** Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở 537
 - 30** Tăng trưởng kinh tế 555
 - 31** Chu kỳ kinh doanh 575
 - 32** Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết 590
-

Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu tổng thể nền kinh tế.
- 2 Các tài khoản quốc gia có sự nhất quán từ bên trong.
- 3 Dòng luân chuyển giữa các hộ gia đình và các hàng.
- 4 Tại sao lượng rò rỉ luôn bằng lượng bơm vào.
- 5 Các thước đo toàn diện hơn về GDP và GNP.

Bây giờ chúng ta chuyển sang các vấn đề lớn như thất nghiệp, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Kinh tế học vĩ mô bỏ qua những chi tiết để nghiên cứu bức tranh lớn.

Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu tổng thể nền kinh tế.

Sự khác biệt giữa kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vĩ mô còn lớn hơn sự khác biệt giữa kinh tế học ở quy mô nhỏ và kinh tế học ở quy mô lớn như các tiếp đầu ngữ gốc Hy Lạp vi mô (micro) và vĩ mô (macro) gợi ra. Mục đích phân tích hai môn học đó cũng khác nhau.

Mô hình là sự đơn giản hóa để tập trung vào những yếu tố cơ bản của một vấn đề và giúp hình dung chúng một cách rõ ràng. Mặc dù chúng ta có thể nghiên cứu tổng thể nền kinh tế bằng cách tổng hợp các phân tích kinh tế vĩ mô của tất cả các thị trường, nhưng sẽ rất khó theo dõi tất cả các lực lượng kinh tế đang hoạt động. Bộ não của chúng ta không có một con chip Pentium dù lớn để hiểu ra điều đó.

Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô sử dụng những cách tiếp cận khác nhau để duy trì khả năng xử lý phân tích trên. Kinh tế học vi mô nhấn mạnh đến sự am hiểu chi tiết về các thị trường cụ thể. Để có được mức độ chi tiết này, nhiều tương tác với các thị trường khác bị bỏ qua. Khi nói rằng một khoản thuế đánh vào xe hơi làm giảm lượng xe hơi ở trạng thái cân bằng, thì chúng ta bỏ qua thực tế là chính phủ làm gì với khoản thuế thu được. Nếu nợ của chính phủ được cắt giảm, thì lãi suất và tỷ giá hối đoái có thể giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh và tăng sản lượng xe hơi.

Kinh tế học vi mô giống như việc xem đua ngựa bằng ống nhòm. Các chi tiết thì rã rỡ, nhưng đôi khi chúng ta có được một bức tranh rõ ràng hơn về cả cuộc đua bằng

mắt thường. Bởi vì kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự tương tác của những phần khác nhau của nền kinh tế, nên nó dựa vào sự đơn giản hóa theo cách khác để có thể phân tích được. Kinh tế học vĩ mô đơn giản hóa các phần để tập trung thấy chúng khớp với nhau như thế nào và ảnh hưởng lẫn nhau ra sao.

Kinh tế học vĩ mô quan tâm đến những tổng thể lớn như tổng cầu về hàng hoá của các hộ gia đình hay tổng chi tiêu của các hãng cho máy móc và nhà xưởng. Giống như việc xem đua ngựa bằng mắt thường, ý niệm của chúng ta về những chi tiết riêng lẻ là mờ nhạt hơn, nhưng chúng ta chú ý một cách đầy đủ đến bức tranh tổng thể. Chúng ta chú ý hơn đến con ngựa đang vượt rào.

19.1 Những vấn đề lớn

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc hoặc đang tìm việc. Nó không bao gồm những người không làm việc, mà cũng không tìm việc. **Tỷ lệ thất nghiệp** là phần trăm của lực lượng lao động không có việc làm.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) thực tế đo lường thu nhập của một nền kinh tế, tức là lượng hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế có thể mua được. **Tăng trưởng kinh tế** là sự gia tăng của GNP thực tế.

Tỷ lệ lạm phát là phần trăm gia tăng trong mức giá trung bình của hàng hoá và dịch vụ.

Sau đây là một số câu hỏi then chốt tạo thành đề tài phân tích trong Phần 4.

Tại sao thất nghiệp lại tăng sau những năm 1960 nhưng lại giảm trong những năm 1990? Phải chăng công nhân đã đòi hỏi mức tiền lương quá cao để không ai có thể thuê họ được nữa? Tiến bộ kỹ thuật có làm giảm việc làm hay không? Liệu chính phủ có thể tạo ra được nhiều việc làm hơn hay không? Dưới đây là những câu hỏi phải trả lời trong Phần 4.

Điều gì quyết định GNP thực tế? Tại sao lại xảy ra bùng nổ kinh tế vào cuối những năm 1990, tăng trưởng chậm lại sau năm 2000 và kinh tế lại khởi sắc sau năm 2003? Tại sao một số nước lại tăng trưởng nhanh hơn các nước khác?

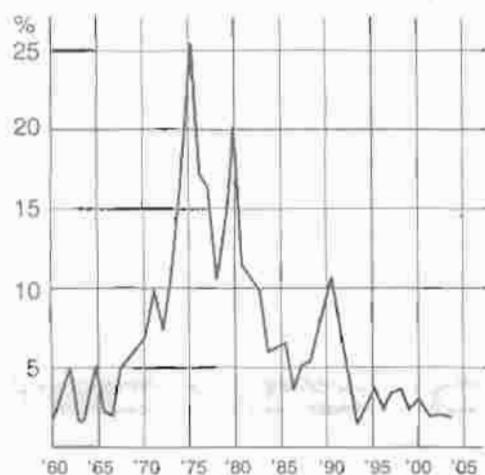
Mức giá là số trung bình giá quyền của giá cả mà các hộ gia đình chi trả cho hàng hoá và dịch vụ. Điều gì gây ra lạm phát? Phải chăng là do tăng cung tiền, tăng giá dầu hay thâm hụt ngân sách? Liệu chúng ta có thể kiểm soát được lạm phát hay không?

Hầu như hàng ngày các phương tiện truyền thông đại chúng đều bàn về lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Các vấn đề này góp phần quyết định kết quả bầu cử và làm cho dân chúng quan tâm đến kinh tế học vĩ mô.

19.2 Thực tế

Chúng ta bắt đầu bằng việc trình bày một số thực tế về lạm phát, tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp. Bảng 19.1 cho thấy thành tựu kinh tế của Liên hiệp Anh, Hoa Kỳ và Đức từ 1960.

Hai thập kỷ trước năm 1970 là thời kỳ vàng son, khi mà tỷ lệ thất nghiệp thấp, tăng trưởng cao và lạm phát thấp. Vào đầu những năm 1970, với sự bùng nổ của nền kinh tế thế giới, OPEC đã tăng giá dầu lên gấp 4 lần. Vào cuối những năm 1970, các nước đã trải qua lạm phát cao, tăng trưởng thấp và thất nghiệp cao. Sau khi giá dầu lại tăng vọt vào các năm 1979 - 1980, những năm 1980 lại là một thời kỳ khó khăn. Bảng 19.1 cho thấy rằng mãi đến những năm 1990 lạm phát và thất nghiệp mới giảm. Bảng 19.2 cho thấy chi tiết hơn về những biến động của tỷ lệ thất nghiệp, điều mà rất ít nước tránh được.

Hình 19.1 Tỷ lệ lạm phát ở AnhNguồn: ONS, *Economic Trends*.**Bảng 19.2** Tỷ lệ thất nghiệp (%)

	1980	1989	2004
Mỹ	7,25	5,3	5,7
Nhật	2,0	2,3	5,0
Pháp	5,8	9,4	9,5
Italy	5,6	9,8	8,5
Anh	6,2	7,3	4,7
Bỉ	9,3	7,5	8,5
Hà Lan	6,0	6,9	4,7
Thụy Điển	2,0	1,5	6,4

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*.**Bảng 19.1** Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng sản lượng 1960 - 2004 (% năm)

	Anh	Mỹ	Đức
Thất nghiệp			
60-73	3	5	1
73-81	6	7	3
81-90	10	7	7
90-01	7	5	7
01-04	5	5	9
Tăng trưởng thực tế			
60-73	3	4	5
73-81	1	2	2
81-90	3	3	2
90-01	2	3	3
01-04	2	3	2
Lạm phát			
60-73	5	3	3
73-81	15	9	5
81-90	6	5	3
90-01	3	3	3
01-04	2	2	2

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*.

Hình 19.1 cho thấy tình trạng lạm phát ở Anh trong một giai đoạn dài hơn. Lạm phát đã tăng rất mạnh trong những năm 1970. Chính phủ Thatcher đã giảm được lạm phát sau năm 1980 nhưng lại không kiểm soát được vào cuối những năm 1980, khi nền kinh tế tăng trưởng quá nhanh dẫn đến lạm phát cao hơn. Các thủ tướng kế nhiệm - John Major, Norman Lamont, Kenneth Clarke và Gordon Brown - dù dẫn dắt đưa Anh trở lại thế ổn định. Hình 19.1 giải thích tại sao Công Đảng Mới lại nhấn mạnh đến sự thận trọng và tránh sự phát triển thái quá và sự đỗ vỡ.

19.3 Tổng quan

Nền kinh tế bao gồm hàng triệu các đơn vị kinh tế riêng lẻ: các hộ gia đình, các hàng, các bộ, sở của chính quyền trung ương và chính quyền địa phương. Các quyết định của các đơn vị riêng lẻ này sẽ quyết định tổng chi tiêu, thu nhập và sản lượng của nền kinh tế.

Dòng luân chuyển

Ban đầu, chúng ta bỏ qua chính phủ và giao dịch với nước ngoài. Bảng 19.3 trình bày các giao dịch giữa các hộ gia đình và các hàng. Các hộ gia đình sở hữu các yếu tố sản xuất (các đầu vào của quá trình sản xuất). Họ cho các hàng thuê lao động của mình để nhận tiền công. Các hộ gia đình cũng chính là chủ sở hữu cuối cùng của các hàng và

nhân lợi nhuận. Từ bản và đất đai, ngay cả khi do các hàng nắm giữ, thì các hộ gia đình vẫn là người chủ sở hữu cuối cùng.

Dòng luân chuyển cho thấy cách thức các nguồn lực thực và các khoản thanh toán tài chính luân chuyển giữa các hàng và các hộ gia đình.

Dòng thứ nhất của Bảng 19.3 cho thấy các hộ gia đình cung cấp các dịch vụ yếu tố cho các hàng và các hàng sử dụng các đầu vào này để sản xuất ra sản phẩm. Dòng thứ hai là những khoản thanh toán tương ứng. Họ gia đình nhận được thu nhập yếu tố (tiền lương, tiền thuê, lợi nhuận), tức là các khoản mà các hàng thanh toán cho các dịch vụ yếu tố này. Dòng thứ ba cho thấy các hộ gia đình sử dụng thu nhập để mua sản phẩm của các hàng, trả tiền cho hàng để thanh toán cho các đầu vào sản xuất. Hình 19.2 cho thấy dòng luân chuyển này giữa các hàng và các hộ gia đình.

Vòng bên trong cho thấy dòng luân chuyển các nguồn lực thực giữa hai khu vực. Vòng ngoài cho thấy dòng tiền tương ứng trong một nền kinh tế thị trường. Một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung có thể sắp xếp việc chuyển giao nguồn lực ở vòng trong mà không cần sử dụng vòng ngoài.

Bảng 19.3 Các giao dịch giữa các hàng và các hộ gia đình

Hộ gia đình	Hàng
Cung cấp các yếu tố sản xuất cho các hàng	Sử dụng các yếu tố sản xuất để sản xuất ra sản phẩm
Nhận thu nhập yếu tố từ các hàng	Thuê dịch vụ yếu tố từ các hộ gia đình
Mua sản phẩm của các hàng	Bán sản phẩm cho các hộ gia đình

Hình 19.2 Dòng luân chuyển giữa các hàng và hộ gia đình



Vòng trong biểu thị dòng luân chuyển các nguồn lực thực. Các hộ gia đình cung ứng dịch vụ các yếu tố sản xuất cho các hàng và sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ bán cho các hộ gia đình. Vòng ngoài biểu thị dòng luân chuyển các khoản thanh toán tương ứng. Các hàng trả thu nhập yếu tố cho các hộ gia đình nhưng nhận được doanh thu từ chi tiêu của các hộ gia đình cho hàng hóa và dịch vụ do các hàng sản xuất ra.

Hình 19.2 gợi ra ba cách đo lường hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế: (a) giá trị của các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra, (b) mức thu nhập yếu tố, biểu thị giá trị của các dịch vụ yếu tố được cung ứng, hoặc (c) giá trị của chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Tất cả các khoản thanh toán đều tương ứng với các nguồn lực thực. Lúc này chúng ta tạm thời giả thiết rằng tất cả các khoản thanh toán đều được dùng để mua các nguồn lực thực. Do vậy, chúng ta phải có được con số ước tính như nhau về toàn bộ hoạt động kinh tế, dù đó là giá trị của sản lượng, mức thu nhập yếu tố hay chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.

Hội 19-1 Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Hiện nay ở Trung Quốc đang diễn ra cuộc di cư hàng loạt lớn nhất trong lịch sử của thế giới. Sự bùng nổ về xây dựng đã đưa Trung Quốc trở thành quốc gia có sản lượng bê tông bằng một nửa tổng sản lượng của thế giới. Các căn hộ đô thị mới, các văn phòng và các ngôi nhà chọc trời đang là nơi cư trú và làm việc của người dân nông thôn đang đổ xô về các thành phố dọc theo bờ biển phía đông. Trong 25 năm tới, 345 triệu dân nông thôn sẽ di cư đến các thành phố.

Năm 1999, cảng mới ở Qingdao thậm chí còn chưa tồn tại. Bây giờ nó đây đã là một cảng vận chuyển hàng hóa lớn nhất thế giới. Hàng ngày, các con tàu bốc dỡ một số lượng lớn vật liệu thô như quặng sắt và dầu - các vật liệu được sử dụng trực

tiếp trong cuộc bùng nổ xây dựng - và chất đầy hàng xuất khẩu của ngành chế tạo đang được mở rộng chưa từng thấy ở nước này. Trong lúc đó thì thành phố thủ đô, Bắc Kinh, đang thay đổi thịt từng ngày, với mỗi tòa nhà mới xây lại muôn được cao hơn so với xung quanh.

Cái mà chúng ta đang quan sát thấy ở Trung Quốc là đồng luân chuyển thu nhập. Thương mại phát triển nhanh chóng và các hộ gia đình phản ứng với việc này bằng cách cung cấp lao động cho xây dựng và sản xuất. Khi thương mại tiếp tục mở rộng, nhiều lao động hơn được thuê, nhiều hàng hóa hơn được sản xuất ra và người ta tiêu dùng nhiều hơn.

Adapted from BBC News Online, 11 May 2004.

Nếu toàn bộ thu nhập được chi tiêu thì thu nhập yếu tố sẽ bằng chi tiêu của các hộ gia đình. Giá trị sản phẩm sẽ bằng tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ nếu hàng hóa được bán hết. Giá trị sản phẩm cũng bằng thu nhập của các hộ gia đình. Vì lợi nhuận được tính bằng doanh thu trừ đi tiền thuê các yếu tố đầu vào và vì các khoản lợi nhuận này rồi cuộc cung đến tay các hộ gia đình sở hữu các hàng, nên các khoản thu nhập của hộ gia đình - hoặc thu được từ việc cung ứng đất đai, lao động và vốn, hoặc từ lợi nhuận của các hàng - phải đúng bằng giá trị sản lượng.

Mô hình của chúng ta vẫn còn rất đơn giản. Điều gì xảy ra nếu các hàng không bán hết sản phẩm của họ? Điều gì xảy ra nếu các hàng không bán sản phẩm cho các hộ gia đình mà bán cho các hàng khác? Điều gì xảy ra nếu các hộ gia đình không chi tiêu hết khoản thu nhập của mình? Mục tiếp theo sẽ trả lời các câu hỏi này. Khi làm được điều đó, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng kết luận của chúng ta không thay đổi: kết quả hoạt động kinh tế có thể tính bằng tổng chi tiêu, tổng sản phẩm hay tổng thu nhập, và cả ba phương pháp đều cho một đáp số như nhau.

Dòng luân chuyển trong Hình 19.2 cho phép chúng ta theo dõi các tương tác quan trọng trong nền kinh tế xét về tổng thể. Nhưng biểu đồ đó vẫn còn quá đơn giản. Nó bỏ qua quá nhiều đặc điểm quan trọng của thế giới thực: tiết kiệm và đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, giao dịch giữa các hàng và với thế giới bên ngoài. Chúng ta cần một hệ thống toàn diện về các tài khoản quốc dân.

19.4 Hạch toán thu nhập quốc dân

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) do lường sản lượng được sản xuất ra trong nền kinh tế trong nước bắt kể ai sở hữu các đầu vào sản xuất.

Giá trị gia tăng là sự gia tăng giá trị của hàng hóa do quá trình sản xuất tạo ra.

Đo lường GDP

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) do lường giá trị sản lượng trong nền kinh tế. Trước tiên chúng ta xem xét một nền kinh tế đóng, không liên kết với phần còn lại của thế giới, trong đó sản lượng và thu nhập là như nhau.

Chúng ta bắt đầu bằng việc mở rộng biểu đồ dòng luân chuyển đơn giản ở trên. Các giao dịch không chỉ diễn ra giữa một hàng duy nhất và một hộ gia đình duy nhất. Các hàng thuê các dịch vụ lao động của các hộ gia đình, nhưng mua nguyên liệu và máy móc từ các hàng khác. Để tránh tính hai lần, chúng ta sử dụng giá trị gia tăng.

Hàng hóa cuối cùng được người sử dụng cuối cùng mua.

đó có thể là các hộ gia đình mua hàng tiêu dùng hoặc các hàng mua hàng tư bản (tư liệu sản xuất) như máy móc.

Hàng hóa trung gian là những sản phẩm, đóng vai trò là đầu vào và sẽ được sử dụng hết trong quá trình sản xuất tiếp theo.

Giá trị gia tăng được tính bằng cách lấy giá trị sản lượng của hàng trừ đi chi phí cho hàng hóa đầu vào đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó. Liên quan chặt chẽ với khái niệm giá trị gia tăng là sự phân biệt giữa hàng hóa cuối cùng và hàng hóa trung gian. Kem là một hàng hóa cuối cùng, Thép là hàng hóa trung gian, được sản xuất ra bởi một hàng nhưng được sử dụng làm đầu vào cho một hàng khác. Hàng tư bản là hàng hóa cuối cùng vì nó không được sử dụng hết trong quá trình sản xuất tiếp theo. Chúng không hao mòn hết.

Ví dụ sau đây sẽ làm rõ các khái niệm này. Hãy đọc cho đến khi bạn hiểu chúng một cách thấu đáo. Chúng ta giả định có bốn hàng trong nền kinh tế: hàng sản xuất thép, hàng sản xuất hàng tư bản (máy móc) dùng cho ngành công nghiệp ô tô, hàng sản xuất lốp và hàng sản xuất ô tô bán cho các hộ gia đình, người tiêu dùng cuối cùng. Bảng 19.4 tính toán GDP cho nền kinh tế đơn giản này.

Bảng 19.4 Tính toán GDP

(1) Hàng hóa	(2) Người bán	(3) Người mua	(4) Giá trị giao dịch	(5) Giá trị gia tăng	(6) Chi tiêu cho hàng hóa cuối cùng	(7) Thu nhập vô tò
Thép	Hàng sản xuất thép	Hàng sản xuất máy móc	1000£	1000£	-	1000£
Thép	Hàng sản xuất thép	Hàng sản xuất ô tô	3000£	3000£	-	3000£
Máy móc	Hàng sản xuất máy móc	Hàng sản xuất ô tô	2000£	1000£	2000£	1000£
Lốp xe	Hàng sản xuất lốp xe	Hàng sản xuất ô tô	500£	500£	-	500£
Ô tô	Hàng sản xuất ô tô	Các hộ gia đình	5000£	1500£	5000£	1500£
Tổng giá trị giao dịch			11500£			
GDP			7000£	7000£	7000£	

Hàng sản xuất thép sản xuất ra số lượng thép trị giá 4000£, bán đi một phần tư dưới dạng hàng hóa trung gian cho hàng sản xuất máy móc và ba phần tư cho hàng sản xuất ô tô. Nếu hàng sản xuất thép này cũng kiểm cá khâu khai thác quặng sắt để luyện thép, thì tổng số 4000£ là giá trị gia tăng hay là sản lượng ròng của hàng. Khoản doanh thu này được chi trả trực tiếp dưới dạng tiền lương hay tiền thuê hoặc là lợi nhuận và cũng trở thành thu nhập của các hộ gia đình. Do vậy, tổng hai hàng đầu của cột cuối cùng cũng là 4000£. Mặc dù các hàng đã chi 4000£ để mua sản lượng thép này, nhưng đây không phải là khoản chi cho hàng hóa cuối cùng. Thép là một loại hàng hóa trung gian, được sử dụng hết trong các giai đoạn sau của quá trình sản xuất.

Hàng sản xuất máy móc chi 1000£ mua đầu vào là thép để chế tạo ra máy móc và bán cho hàng sản xuất ô tô với giá 2000£. Giá trị gia tăng của hàng sản xuất máy móc là 2000£ trừ đi 1000£ chi cho đầu vào là thép. Vì khoản thu nhập ròng 1000£ này trực tiếp hoặc gián tiếp đến tay các hộ gia đình dưới dạng thu nhập hay lợi nhuận. Vì hàng ô tô dự kiến giữ chiếc máy đó, nên giá trị đầy đủ của nó là 2000£ được biểu thị dưới dạng chi tiêu cho hàng hóa cuối cùng.

Giống như hàng sản xuất thép, hàng sản xuất lốp xe sản xuất ra một sản phẩm trung gian không phải là chi tiêu cuối cùng. Nếu hàng sản xuất lốp xe còn sở hữu cả cây

cao su cung cấp mủ để sản xuất ra lốp xe thì tổng sản lượng 500£ là giá trị gia tăng và sẽ đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào thu nhập của hộ gia đình. Nếu hãng sản xuất lốp xe mua cao su của một hãng sản xuất cao su trong nước, thì chúng ta phải lấy sản lượng của hãng sản xuất lốp xe trừ đi giá trị cao su đầu vào để có được giá trị gia tăng hay sản lượng ròng, nhưng chúng ta phải bổ sung thêm một dòng biểu thị hoạt động của hãng sản xuất cao su.

Hãng sản xuất ô tô chi 3000£ mua thép và 500£ mua lốp xe. Do cả hai loại hàng hóa này đều được dùng hết trong khi chế tạo ô tô, nên chúng ta lấy sản lượng ô tô là 5000£ trừ đi 3500£ và có được giá trị gia tăng của hãng sản xuất ô tô. Khoản doanh thu ròng này được trả cho các hộ gia đình đã cung cấp các dịch vụ yếu tố, hoặc được trả cho họ dưới dạng lợi nhuận.

Cuối cùng, hãng sản xuất ô tô bán ô tô với giá 5000£ cho người tiêu dùng cuối cùng - các hộ gia đình. Chỉ đến lúc đó, chiếc ô tô này mới trở thành hàng hóa cuối cùng và giá đầy đủ 5000£ được ghi là khoản chi tiêu cuối cùng.

Bảng 19.4 cho thấy tổng giá trị của tất cả các giao dịch là 11500£, nhưng khoản này cao hơn giá trị của hàng hóa mà nền kinh tế thực tế sản xuất ra. Ví dụ, khoản 3000£ mà hãng sản xuất thép thu được nhờ bán thép cho hãng sản xuất ô tô đã được tính trong giá trị cuối cùng của sản lượng ô tô. Đây đơn thuần là việc tính trùng, tức là khoản 3000£ được tính hai lần.

Cột (5) cho biết giá trị gia tăng tại từng công đoạn của quá trình sản xuất. 7000£ là sản lượng ròng của nền kinh tế. Vì từng hãng trả khoản thu nhập ròng tương ứng cho các hộ gia đình hoặc dưới dạng các khoản thanh toán trực tiếp cho yếu tố sản xuất hay gián tiếp là lợi nhuận, nên thu nhập của các hộ gia đình cũng bằng 7000£ trong cột cuối cùng của bảng này. Nếu chúng ta tính gộp các khoản thanh toán cho các hộ gia đình dưới dạng thu nhập và lợi nhuận, thì chúng ta cũng có được con số tương tự về GDP của nền kinh tế.

Bảng 19.4 khẳng định rằng chúng ta cũng có được đáp số tương tự nếu chúng ta tính khoản chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Trong trường hợp này, những người sử dụng cuối cùng là các hộ gia đình mua ô tô và hãng sản xuất ô tô mua máy móc dùng để chế tạo ô tô.

Đầu tư và tiết kiệm

Đầu tư là việc các hãng mua sắm hàng hóa từ bên ngoài.
Tiết kiệm là phần thu nhập không được chi để mua hàng hóa và dịch vụ.

Ví dụ được nêu trong Bảng 19.4 cho phép chúng ta không chỉ lý giải khái niệm giá trị gia tăng và sự khác biệt giữa hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng, mà còn xử lý nhanh chóng vấn đề phức tạp thứ hai. Tổng sản lượng và thu nhập của các hộ gia đình đều là 7000£, nhưng các hộ gia đình chỉ chi tiêu 5000£ mua ô tô. Vậy họ làm gì với phần thu nhập còn lại? Và ai chi phân còn lại? Để giải quyết những vấn đề này, chúng ta cần đến các khái niệm đầu tư và tiết kiệm.

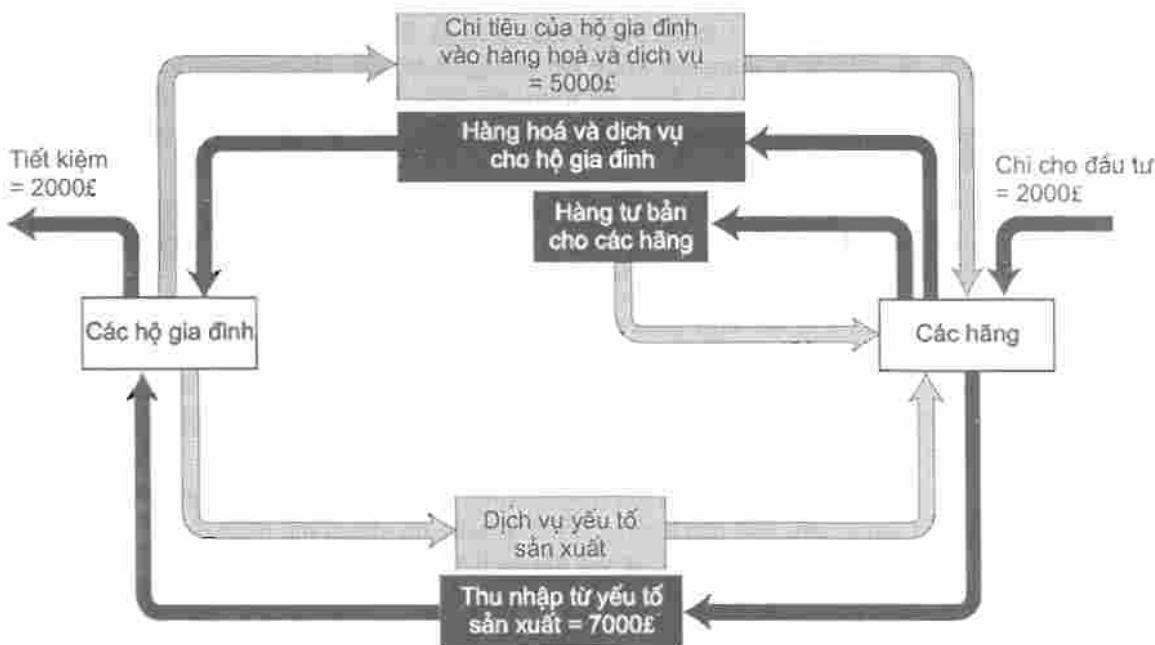
Như vậy, trong ví dụ của chúng ta các hộ gia đình tiêu dùng 5000£ để mua ô tô. Vì thu nhập của họ là 7000£, họ tiết kiệm 2000£. Hãng sản xuất ô tô chi 2000£ để đầu tư mua máy móc mới. Hình 19.3 cho ta thấy cách thay đổi dòng luân chuyển trên Hình 19.2. Nửa dưới của Hình 19.3 cho thấy thu nhập và giá trị của dịch vụ yếu tố đều là 7000£. Nhưng khoản 2000£ biến mất khỏi dòng luân chuyển khi hộ gia đình tiết kiệm. Chỉ có 5000£ quay trở lại các hãng khi các hộ gia đình mua ô tô.

Nửa trên của hình này cho thấy rằng 5000£ là giá trị sản lượng hàng tiêu dùng và chi tiêu của các hộ gia đình cho các hàng hóa này. Vì GDP là 7000£, vậy khoản 2000£

Phần 4: KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

kia từ đâu ra? Do khoản này không phát sinh từ khoản chi tiêu của các hộ gia đình, nên nó phải là khoản chi tiêu của chính các hàng. Đó là khoản đầu tư 2000£ mà hàng sản xuất ô tô dùng để mua máy móc dùng cho sản xuất.

Hình 19.3 Đầu tư, tiết kiệm và dòng luân chuyển



Vòng trong vẫn tiếp tục biểu thị dòng luân chuyển các nguồn lực thực giữa các hàng và các hộ gia đình. Cao hàng sử dụng các dịch vụ yếu tố sản xuất do các hộ gia đình cung cấp để sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ cho các hộ gia đình và hàng tư bản mới cho các hàng khác. Vòng ngoài cho thấy dòng luân chuyển của các khoản thanh toán. Các hộ gia đình có thể sử dụng thu nhập từ yếu tố sản xuất hoặc để mua hàng tiêu dùng hoặc để tiết kiệm. Các hàng cũng nhận được doanh thu từ chi tiêu của các hàng khác cho hàng tư bản mới. Do vậy, tiết kiệm là khoản rò rỉ khỏi dòng luân chuyển, còn đầu tư là khoản bơm vào dòng luân chuyển.

Một khoản rò rỉ khỏi dòng luân chuyển là tiền mà các hộ gia đình nhận được nhưng không trả lại các hàng.

Một khoản bơm vào là tiền chảy đến các hàng mà không bắt nguồn từ các hộ gia đình.

Các số liệu trong Bảng 19.4 liên quan đến những dòng luân chuyển của sản lượng, chỉ tiêu và thu nhập trong một thời kỳ nhất định, chẳng hạn một năm. Cũng trong thời kỳ này, nền kinh tế quay một lần quanh vòng trong và vòng ngoài của Hình 19.3. Theo vòng trong, các hàng sản xuất ra sản lượng 5000£ để các hộ gia đình tiêu dùng và sản xuất ra sản lượng 2000£ các hàng hóa tư bản mà các hàng khác mua để đầu tư. Vòng ngoài để cập đến các khoản thanh toán bằng tiền, tiết kiệm là một khoản rò rỉ 2000£ từ dòng luân chuyển và khoản chi cho đầu tư của các hàng để mua máy móc mới là một khoản 2000£ bơm vào dòng luân chuyển.

Ngay lập tức có hai câu hỏi này sinh. Thứ nhất, phải chăng khoản tiết kiệm 2000£ của hộ gia đình đúng bằng khoản chi đầu tư 2000£ của các hàng chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên? Thứ hai, nếu đó không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên, thì làm thế nào mà khoản tiền tiết kiệm của hộ gia đình lại được chuyển giao cho các hàng để họ thanh toán cho đầu tư?

Giả sử chúng ta dùng Y để chỉ giá trị của GDP, mà chúng ta biết nó cũng bằng giá trị thu nhập của các hộ gia đình. Nếu C là khoản chi cho tiêu dùng của các hộ gia đình và S là tiết kiệm, thì từ định nghĩa rằng tiết kiệm là phần thu nhập không được chi dùng,

ta có: $Y = C + S$. Dấu \equiv nghĩa là “đúng bằng, theo định nghĩa”. Vì một định nghĩa của GDP là tổng của chi tiêu cuối cùng, $Y = C + I$. Kết hợp hai định nghĩa này lại với nhau:

$$S \equiv I \quad (1)$$

vì cả hai đều đồng nhất với $(Y - C)$

Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà tiết kiệm và đầu tư đều bằng 2000£ trong ví dụ của chúng ta. Phương trình (1) cho biết rằng tiết kiệm sẽ luôn luôn bằng đầu tư khi không có khu vực chính phủ và khu vực nước ngoài.

Hãy xem lại vòng ngoài của Hình 19.3. Tất cả khoản chi cho tiêu dùng trọng nửa trên của hình trả lại các hộ gia đình dưới dạng thu nhập trong nửa dưới của hình. Do vậy, chỉ cho đầu tư của các hàng được cân đối bằng khoản thu nhập của các hộ gia đình vượt quá khoản chi cho tiêu dùng của họ. Do tiết kiệm được định nghĩa là phần đổi ra của thu nhập so với tiêu dùng, nên đầu tư và tiết kiệm phải luôn bằng nhau.

Sự trùng hợp này xuất phát từ định nghĩa của chúng ta về đầu tư, tiết kiệm và thu nhập. Đầu tư thực tế phải bằng tiết kiệm thực tế. Điều này không nhất thiết có nghĩa là tiết kiệm mong muốn bằng đầu tư mong muốn. Để nghiên cứu vấn đề này, chúng ta cần các mô hình về tiết kiệm mong muốn và đầu tư mong muốn, một nhiệm vụ mà chúng ta sẽ bắt đầu ở chương tiếp theo¹¹.

Điều gì liên kết khoản tiết kiệm rõ rệt với khoản đầu tư bơm vào? Do các hàng trả cho các hộ gia đình 7000£ nhưng chỉ thu được 5000£ từ khoản chi tiêu của hộ gia đình cho tiêu dùng, họ phải vay 2000£ để trả cho hàng tư bản mới mà họ mua. Do các hộ gia đình tiết kiệm được 2000£, nên họ cho các hàng vay để đầu tư. Trong một nền kinh tế thị trường, các thiết chế tài chính và các thị trường tài chính chuyển tiết kiệm của hộ gia đình đến các hàng muốn vay để đầu tư vào hàng tư bản mới.

Đầu tư giúp chúng ta xử lý một vấn đề nữa đã được đề cập đến trong biểu đồ dòng luân chuyển đơn giản hơn. Điều gì xảy ra nếu các hàng không thể bán được hết sản lượng mà họ sản xuất ra? Liệu điều này có tạo ra sự chênh lệch giữa các thước đo sản lượng và chi tiêu của GDP không?

Hàng hoá cuối cùng là những hàng hoá không được sử dụng hết trong quá trình sản xuất trong thời kỳ nghiên cứu. Trong Bảng 19.4, thép là một loại hàng trung gian được sử dụng hết để chế tạo ô tô và máy móc. Máy móc là hàng hoá cuối cùng bởi vì người sản xuất ô tô có thể dùng lại chúng trong thời gian tới. Giá sỉ doanh thu của hàng sản xuất ô tô không phải là 5000£, mà chỉ là 4000£. Hàng sản xuất còn lại số ô tô tồn kho trị giá 1000£.

Hàng tồn kho hay dự trữ là những hàng hoá hiện được giữ lại để sản xuất hay tiêu thụ sau này.

Hàng sản xuất ô tô có thể dự trữ thép và nó sẽ đóng vai trò là đầu vào để sản xuất ô tô trong thời gian tới, hay dự trữ ô tô thành phẩm chờ để bán cho người tiêu dùng trong thời gian tới.

Trong Chương 6, chúng ta đã mô tả hàng dự trữ như là vốn lưu động. Bởi vì, không được dùng hết trong sản xuất và tiêu thụ trong thời gian đang xét, hàng dự trữ được xếp loại vào nhóm hàng tư bản. Bổ sung thêm hàng dự trữ là khoản đầu tư vào vốn lưu động. Khi hàng dự trữ cạn kiệt, chúng ta coi đó là đầu tư ám hay là giảm đầu tư.

Bây giờ, chúng ta có thể ghi các tài khoản quốc dân ở dạng đơn giản. Khi hàng sản xuất ô tô chỉ có thể bán được số ô tô trị giá 4000£ trong số ô tô trị giá 5000£ được sản

¹¹ Nó giúp ta thấy sự tương đồng với kinh tế học vĩ mô. Đường cầu cho biết lượng mua mong muốn tại giá cả bất kỳ, đường cung cho biết lượng bán mong muốn tại giá cả bất kỳ. Ở trạng thái cân bằng lượng bán và lượng mua bằng nhau. Khi giá quá cao sẽ tồn tại dư cung và một lượng hàng không bán được. Nhưng vì mọi giao dịch đều có người mua và người bán nên lượng mua thật luôn luôn bằng lượng bán thật bất luận thị trường có cân bằng hay không.

xuất ra trong một khoảng thời gian, chúng ta coi khoản đầu tư vào hàng tồn kho 1000£ của hàng sản xuất ô tô là khoản chi tiêu cuối cùng. Như trong Bảng 19.4, các thước đo sản lượng và chi tiêu của GDP đều là 7000£ gồm cả sản lượng và khoản chi vào máy móc sản xuất ô tô. Nhưng khoản chi vào hàng hoá cuối cùng giờ đây bao gồm: hàng sản xuất ô tô (2000£ mua máy móc, 1000£ để dự trữ), các hộ gia đình tiêu dùng (4000£ mua ô tô).

Nhiều người có thể bị nhầm lẫn khi xử lý vấn đề này. Điều quan trọng ở đây là cần phân biệt giữa việc phân loại theo hàng hoá và phân loại theo công dụng kinh tế. Thép rõ ràng là một hàng hoá trung gian, nhưng điều đó không quan trọng. Khi hàng sản xuất thép sản xuất và bán thép, chúng ta hiểu đây là việc sản xuất một loại hàng hóa trung gian. Do nó đã được chuyển giao cho người khác, con số chi tiêu của chúng ta tiếp tục đưa nó vào dây chuyền sản xuất và tiêu thụ. Nhưng khi một hàng bổ sung nó vào dự trữ, chúng ta phải coi nó như là khoản chi tiêu cuối cùng bởi vì nó sẽ không được đưa vào mục nào cả trong hệ thống tài khoản quốc dân. Hàng đang tạm thời bổ sung thêm vào vốn, và sau này hàng sử dụng hết những dự trữ đó, chúng ta coi đó là khoản đầu tư ám để làm cho việc ghi chép đơn giản.

Bây giờ chúng ta giới thiệu khu vực chính phủ.

Chính phủ

Chính phủ nhận được thu nhập vừa thông qua thuế trực thu T_d đánh vào thu nhập (tiền lương, tiền thuê tài sản, tiền lãi và lợi nhuận) vừa thông qua thuế gián thu hay thuế chi tiêu T_g (thuế giá trị gia tăng, thuế đánh vào dầu lửa, thuế thuốc lá). Thuế được sử dụng để tài trợ cho hai loại chi tiêu. Chi tiêu của chính phủ mua hàng hoá và dịch vụ G gồm các hàng hoá hữu hình và dịch vụ mà chính phủ mua sắm. Nó gồm khoản chi trả tiền lương cho các công chức và quân nhân, mua sắm máy chủ, xe tăng, máy bay quân sự và các chương trình đầu tư vào đường sá và bệnh viện.

Các chính phủ cũng chi tiêu cho các chương trình chuyển giao thu nhập hay trợ cấp, B. Chúng gồm tiền hưu trí, trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp cho các hàng. Các khoản chuyển giao thu nhập là các khoản chi không đòi hỏi phải cung ứng lại hàng hoá hoặc dịch vụ.

Các khoản chuyển giao thu nhập này không được tính vào cả thu nhập quốc dân lẫn sản lượng quốc dân. Chúng cũng không được tính vào GDP. Ở đây, không có sản lượng ròng tương ứng nào. Các khoản thuế và chuyển giao thu nhập chỉ phản phôi lại thu nhập và sức chi tiêu hiện có từ những người bị đánh thuế sang những người được trợ cấp. Ngược lại, khoản chi tiêu G vào hàng hoá và dịch vụ tạo ra sản lượng ròng, làm tăng thu nhập yếu tố trong các hàng cung cấp sản lượng này, và làm tăng sức chi tiêu của các hộ gia đình nhận được khoản thu nhập này. Do đó, khoản chi tiêu G của chính phủ vào hàng hoá và dịch vụ phải được tính vào GDP. Chi tiêu của chính phủ là chi tiêu cuối cùng vì chính phủ bây giờ là một hộ sử dụng cuối cùng bổ sung đối với sản lượng.

Mục đích của việc核算 thu nhập quốc dân là cung cấp một tập hợp những định nghĩa và thước đo sản lượng quốc dân có tính chất nhất quán và logic. Tuy nhiên, thuế chèn vào một cái nêm giữa giá người mua trả và giá người bán nhận. Chúng ta có thể chọn cách đánh giá sản lượng quốc dân hoặc theo giá thị trường gồm cả thuế gián thu đánh vào hàng hoá và dịch vụ, hay theo giá mà hàng sản xuất nhận sau khi đã nộp thuế gián thu.

Khi tính tiêu dùng C, đầu tư I và chi tiêu của chính phủ vào hàng hoá và dịch vụ G theo giá thị trường gồm cả thuế gián thu, giá trị gia tăng hay sản lượng ròng của nền kinh tế được tính bằng:

GDP theo giá thị trường do
lượng sản lượng trong nước
bao gồm cả thuế gián thu
đánh vào hàng hoá và dịch
vụ. **GDP theo giá cơ bản** do
lượng sản phẩm trong nước
không bao gồm thuế gián thu
đánh vào hàng hoá và dịch
vụ. **GDP theo giá thị trường**
lớn hơn **GDP theo giá cơ bản**
một lượng bằng doanh thu từ
thuế gián thu.

$$\text{GDP theo giá thị trường} \equiv \text{chi tiêu cuối cùng} \equiv C + I + G \quad (2)$$

Thuế gián thu cao hơn sẽ làm tăng giá hàng hóa và dịch vụ. Mặc dù giá trị sản lượng tăng khi tính theo giá thị trường, nhưng lượng sản phẩm vật chất không thay đổi. Do vậy, tốt hơn là sử dụng cách tính GDP theo giá cơ bản. Như vậy, khi trừ đi thuế gián thu T_d , ta có:

$$Y \equiv \text{GDP theo giá cơ bản} \equiv [C + I + G] - T_d \quad (3)$$

Cách tính giá trị sản lượng quốc dân này không phụ thuộc vào thuế gián thu. Thuế cao hơn làm tăng giá trị của $(C + I + G)$ nhưng cũng dẫn đến sự gia tăng tương đương về T_d , giữ GDP theo giá cơ bản không thay đổi. Từ đây, chúng ta sử dụng ký hiệu Y để chỉ GDP theo giá cơ bản.

Thu nhập cá nhân khả dụng

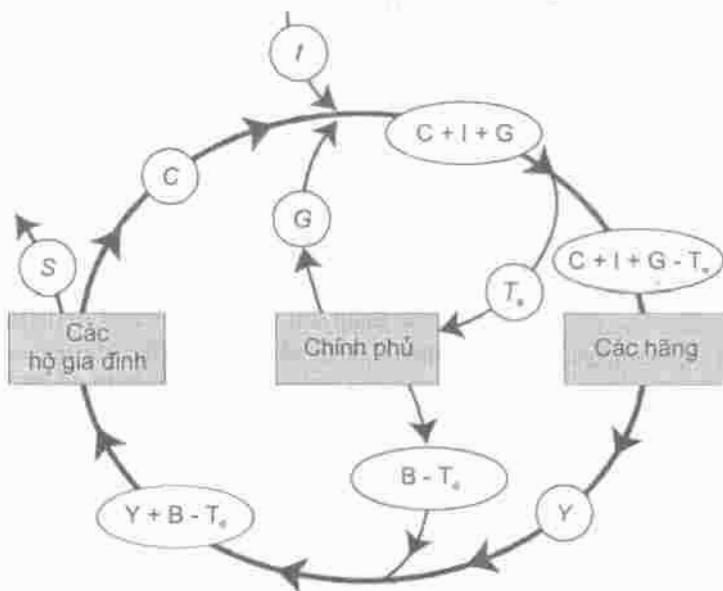
là thu nhập của các hộ gia đình sau khi nộp thuế trực thu và nhận chuyển giao thu nhập. Nó cho biết khoản tiền mà các hộ gia đình sẵn có để chi tiêu và tiết kiệm.

Hình 19.4 cho thấy thuế trực thu và chuyển giao thu nhập tác động đến dòng luân chuyển của các khoản thanh toán, một khi chúng ta bổ sung thêm khu vực chính phủ. Thu nhập của các hộ gia đình theo giá cơ bản Y được bổ sung thêm khoản trợ cấp B trừ thuế trực thu T_d . Ta có khoản thu nhập cá nhân khả dụng là $(Y + B - T_d)$.

Tiết kiệm là phần thu nhập khả dụng không được chi cho tiêu dùng. Do vậy:

$$S \equiv (Y + B - T_d) - C \text{ và } Y \equiv S + C + T_d - B \quad (4)$$

Hình 19.4 Chính phủ và dòng luân chuyển



Hình này mở rộng dòng luân chuyển giữa các hộ gia đình và các hàng, bao gồm cả khu vực chính phủ. Các hàng trả thu nhập yếu tố Y cho các hộ gia đình. Thu nhập khả dụng $Y + B - T_d$ cũng bao gồm cả chuyển giao thu nhập B trừ thuế trực thu T_d . Thu nhập khả dụng được sử dụng cho tiết kiệm S hay tiêu dùng C . Khoản chi tiêu này được bổ sung thêm khoản bơm vào từ chi tiêu của chính phủ G cho hàng hóa và dịch vụ và chi đầu tư I . Từ $C + I + G$ hay GDP theo giá thị trường, chúng ta phải trừ đi khoản rò rỉ là thuế gián thu T_d để có GDP theo giá cơ bản Y mà các hàng trả cho các hộ gia đình.

Quanh vòng trên của Hình 19.4 chúng ta thấy rằng tiêu dùng C theo giá thị trường giờ được bổ sung thêm các khoản bơm vào bao gồm chi cho đầu tư I và chi tiêu của

chính phủ G. Từ $(C + I + G)$ hay GDP theo giá thị trường, chúng ta phải trừ đi thuế gián thu T_e để nhận được Y hay GDP theo giá cơ bản:

$$Y \equiv C + I + G - T_e \quad (5)$$

So sánh công thức này với vế phải của phương trình (4), ta thấy rằng:

$$S + T_d + T_e - B \equiv I + G \quad (6)$$

Các tài khoản quốc gia của chúng ta rất có ý nghĩa. Vẽ trái của phương trình (6) là các khoản rò rỉ khỏi dòng luân chuyển giữa các hàng và các hộ gia đình. Tiền rò rỉ ra qua tiết kiệm của các hộ gia đình và thuế (trừ đi phần trợ cấp) nộp cho chính phủ. Vẽ phải của phương trình (6) là những khoản bơm vào dòng luân chuyển: khoản chi cho đầu tư của các hàng và chi tiêu của chính phủ vào hàng hoá và dịch vụ. Tổng các khoản rò rỉ phải bằng tổng các khoản bơm vào, nếu không chúng ta đã mắc sai sót về kế toán. Trong trường hợp đặc biệt khi $T_d \equiv T_e \equiv G \equiv B \equiv 0$, thì không có khu vực chính phủ và phương trình (6) có nghĩa là $S \equiv I$ như ở phương trình (1).

Chú ý rằng phương trình (6) có thể viết lại dưới dạng:

$$T_d + T_e - B - G \equiv I - S \quad (7)$$

Vẽ trái là thặng dư ngân sách của chính phủ, tổng thu nhập trừ đi tổng chi tiêu. Vẽ phải là thâm hụt của khu vực tư nhân, mức chi tiêu cho đầu tư vượt quá tiết kiệm của các hộ gia đình. Theo định nghĩa thì khu vực tư nhân chỉ bị thâm hụt khi chính phủ có thặng dư và ngược lại.

Khu vực nước ngoài

Cho đến nay, chúng ta mới chỉ xét một nền kinh tế đóng, không giao dịch với thế giới bên ngoài. Nay giờ, chúng ta xét một nền kinh tế mở có quan hệ với các nước khác.

Các hộ gia đình, các hàng và chính phủ có thể mua hàng nhập khẩu Z không thuộc sản lượng trong nước và không làm tăng thu nhập từ các yếu tố sản xuất trong nước.

Những hàng hoá này không được tính trong thước do sản lượng của GDP, giá trị gia tăng được tạo ra bởi các nhà sản xuất trong nước. Tuy nhiên, hàng nhập khẩu lại được tính trong khoản chi tiêu cuối cùng. Có hai giải pháp đối với vấn đề này. Chúng ta có thể trừ thành tố nhập khẩu ra khỏi C, I, G và X và chỉ tính chi tiêu cuối cùng về tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ, và xuất khẩu đối với hàng được sản xuất trong nước. Nhưng sẽ dễ dàng hơn nhiều khi tiếp tục tính tổng chi tiêu cuối cùng cho C, I, G và X rồi khấu trừ chi phí cho nhập khẩu Z khỏi tổng chi tiêu này. Kết quả hoàn toàn giống nhau.

Do đó, trong một nền kinh tế mở, chúng ta có thể nhận thấy sự hiện diện của ngoại thương qua việc định nghĩa lại GDP theo giá cơ bản như sau:

$$Y \equiv C + I + G + X - Z - T_e \equiv C + I + G + NX - T_e \quad (8)$$

trong đó NX ký hiệu cho xuất khẩu ròng ($X - Z$).

Thế còn những khoản rò rỉ và bơm vào thì sao? Nhập khẩu là khoản rò rỉ, đó là khoản tiền không trả lại các hàng trong nước, nhưng xuất khẩu lại là một khoản bơm vào, một nguồn thu nhập không bắt nguồn từ các hộ gia đình trong nước. Kết hợp phương trình (8) với phương trình (6) ta có:

Hàng xuất khẩu (X) là những hàng hoá được sản xuất trong nước nhưng được bán ra nước ngoài. **Hàng nhập khẩu (Z)** là những hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài nhưng được mua để sử dụng trong nước.

$$S + (T_d + T_e - B) + Z = I + G + X \quad (9a)$$

$$[S - I] = (G + B - T_e + T_d) + NX \quad (9b)$$

Phương trình (9a) cho thấy tổng các khoản rò rỉ phải bằng tổng các khoản bơm vào. Nhập khẩu là một khoản rò rỉ bổ sung, xuất khẩu là một khoản bơm vào bổ sung cho dòng luân chuyển.

Phương trình (9b) mở rộng phương trình (7) cho một nền kinh tế mở. Khoản thặng dư của khu vực tư nhân $S - I$ là một khoản rò rỉ ra khỏi dòng luân chuyển. Nó phải được cân đối bằng một khoản bơm vào có giá trị đúng như vậy. Khoản bơm vào này có thể bắt nguồn hoặc từ thâm hụt của chính phủ ($G + B - T_e - T_d$) hoặc từ xuất khẩu ròng NX , tức là khoản đổi ra giữa thu nhập từ xuất khẩu và chi tiêu cho nhập khẩu. Do thặng dư thương mại của chúng ta là thâm hụt thương mại của thế giới bên ngoài, phương trình (9b) cho thấy rằng thặng dư của khu vực tư nhân phải được cân đối bằng thâm hụt ngân sách của chính phủ cộng với thâm hụt thương mại của người nước ngoài.

Từ GDP đến GNP hay GNI

Để hoàn chỉnh phán mô tả của chúng ta về hệ thống tài khoản quốc gia cần phải giải quyết hai vấn đề cuối cùng. Cho đến nay, chúng ta đã giả định rằng tất cả các yếu tố sản xuất thuộc sở hữu trong nước; toàn bộ sản lượng ròng trong nước thuộc về các hộ gia đình trong nước dưới dạng các khoản thu nhập yếu tố. Nhưng thực tế không nhất thiết là như vậy. Khi hãng Nissan sở hữu một nhà máy ở Anh, một phần lợi nhuận sẽ được chuyển về Nhật để các hộ gia đình Nhật chi tiêu hay tiết kiệm.

GNP (hay GNI) do lưỡng tổng thu nhập mà các công dân trong nước nhận được bất kể họ cung ứng các dịch vụ nhân tố ở quốc gia nào. GNP (hay GNI) bằng GDP cộng thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.

Ngược lại, các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh có được thu nhập do việc sở hữu tài sản ở nước ngoài. Khoản thu nhập này từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận và tiền cho thuê được ghi vào các tài khoản quốc gia như là luồng chu chuyển thu nhập tài sản giữa các nước. Luồng chu chuyển thu nhập tài sản ròng vào Liên hiệp Anh là khoản chênh lệch giữa thu nhập tài sản nhận được từ cung ứng dịch vụ yếu tố ở nước ngoài và thu nhập tài sản trả cho người nước ngoài cung ứng các dịch vụ yếu tố ở Liên hiệp Anh.

Khi có một luồng chu chuyển ròng thu nhập tài sản giữa Liên hiệp Anh và thế giới bên ngoài, các con số sản lượng và chi tiêu của GDP sẽ không còn ngang bằng với tổng thu nhập yếu tố mà các công dân Liên hiệp Anh thu được. Chúng ta sử dụng thuật ngữ tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hay tổng thu nhập quốc dân (GNI) để đo lường GDP đã được điều chỉnh đối với khoản thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.

Bảng 19.5 Tài khoản Quốc gia của Liên hiệp Anh năm 2004 (tỷ £, giá hiện hành)

Chi tiêu	Thu nhập		
Theo giá thị trường:			
Nguồn thu nhập lao động		613,5	
C của các hộ gia đình	692,3	Lợi nhuận và tiền cho thuê	245,4
C của chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận	259,1	Các khoản khác	98,4
I của tư nhân và chính phủ	179,3	GDP theo giá cơ bản	957,3
NX	- 32,4	Thuế gián thu	142,6
GDP theo giá thị trường	1098,3	GDP theo giá thị trường	1099,9
Thu nhập tài sản ròng (từ nước ngoài)	56,1		
GNP (GNI) theo giá thị trường	1154,4		

Nguồn: ONS, UK National Accounts.

Nếu Liên hiệp Anh có thu nhập tài sản từ nước ngoài 2 tỷ bảng và phải trả cho người nước ngoài thu nhập tài sản 1 tỷ bảng, thì GNP đo lường thu nhập mà các công

điều này được số cuối biến GFP do hường ghi là bằng bao nhiêu nhất? Các nhà khoa học Anh ta ở đây.

Bảng 19.5 cho thấy số liệu thực tế về GDP và GNP của Việt Nam năm 2001. Phóng to chính phủ: Brought back all the central government's money from the state budget and the central bank. Do đó, Bảng 19.5 còn may số liệu về sản lượng của các hộ gia đình, thu nhập của chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận và tổng sản lượng cả chính phủ và các hộ gia đình.

TỔ GNP DÂN THỦ NHÀ QUỐC DÂN

VPS的缺点和风险

nhóm trao đổi và đồng xu
tín là một phần của hệ thống
tín dụng hiện có và là một
cơ sở cho sự phát triển kinh

Thứ nhất: mực dân số

Ấn hứa: No. 00000000000000000000000000000000

Khoa học là một lĩnh vực nghiên cứu nhằm tìm hiểu về bản chất thực tiễn của những hiện tượng mà ta quan sát. Khoa học là một khái niệm có ý nghĩa rất rộng, bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Khoa học là một khái niệm có ý nghĩa rất rộng, bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Ví dụ item giám sát thường là listing Bảng 19.3 đã hoàn toàn bị qua khinh不起. Chết máy mà không cần xem nó là quá sốt (bị sốt quá) — đây giờ, chúng ta sẽ bắt đầu thấy được trước đây. Đó là bị quá mệt. Khi quá mệt bạn không còn cảm nhận được thấp hàn. Một phần của năng lượng của bạn không có cảm nhận, không có điều gì để thấy. Đó là bị quá mệt, và không thể sử dụng cho bất cứ điều gì đó từ bổ sung thêm (đeo lì) đến tê liệt. Giờ hãy đánh giá họ sau khán.

Tuy nhiên, chúng ta cần giám sát hóa nhập của thương lái đảm bảo để tránh cho những hàng hóa này. Do đó, chúng ta lấy CNTP và số khẩu hiệu để có được các phẩm chất đảm bảo (CQD) hay là các tiêu chuẩn quốc tế.

High 12-5 High 12-5 High 12-5 High 12-5 High 12-5

Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Chia nhỏ nhập khẩu vào thị trường tại chỗ	Đóng gói và vận chuyển				
Chia nhỏ nhập khẩu vào thị trường tại chỗ	Đóng gói và vận chuyển				
Chia nhỏ nhập khẩu vào thị trường tại chỗ	Đóng gói và vận chuyển				
Chia nhỏ nhập khẩu vào thị trường tại chỗ	Đóng gói và vận chuyển				

Thu nhập quốc dân đo lường thu nhập mà nền kinh tế có thể chi tiêu hay tiết kiệm, sau khi đã dành ra nguồn lực đủ để duy trì dự trữ tài sản nguyên vẹn bằng cách bù đắp khấu hao.

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

19.5

GNP đo lường gì

Các tài khoản của một hãng cho thấy hãng vận hành như thế nào. Các tài khoản quốc gia cho phép chúng ta đánh giá hoạt động của nền kinh tế. Cũng giống như các tài khoản của một hãng có thể che dấu nhiều như người ta phát hiện, chúng ta phải diễn giải hệ thống tài khoản quốc gia hết sức cẩn trọng.

Chúng ta tập trung vào GNP và coi đó là thước đo hoạt động kinh tế. Do việc tính khấu hao tương đối khó, và do nó có thể tính khác nhau ở các nước khác nhau hay trong những thời kỳ khác nhau nên sử dụng tổng sản phẩm quốc dân sẽ tránh được tranh cãi về khấu hao.

Trong mục này, chúng ta sẽ cập đến 3 điểm. Thứ nhất, chúng ta nhớ lại sự khác biệt giữa biến số danh nghĩa và biến số thực tế. Thứ hai, chúng ta thấy con số GNP trên đầu người có thể đưa ra một bức tranh chính xác hơn về mức sống của một cá nhân tiêu biểu trong nền kinh tế. Cuối cùng, chúng ta trình bày nhược điểm của GNP với vai trò là thước đo hoạt động đảm bảo phúc lợi kinh tế cho các thành viên của xã hội.

GNP danh nghĩa đo lường
GNP theo mức giá phổ biến
khi nhận thu nhập.

GNP danh nghĩa và GNP thực tế

Do sản lượng vật chất mới mang lại sự thỏa mãn hay niềm hạnh phúc cho mọi người, nên rất dễ sai lầm nếu ta đánh giá hoạt động của nền kinh tế chỉ nhìn vào GNP danh nghĩa.

Hệ 19-2 GNP trong nền kinh tế ngầm

Gangster Al Capone chưa bao giờ bị kết tội giết người, nhưng rồi cuối cùng hắn cũng bị kết tội trốn thuế. Không chỉ những kẻ buôn lậu và buôn bán ma túy, mà cả những người làm vườn, thợ sửa chữa đường ống nước và bất kỳ những ai làm việc để nhận "tiền mặt" đều trốn thuế. Vì số liệu về GNP dựa vào thống kê thuế cho nên "nền kinh tế ngầm" không được báo cáo.

Các nhà kinh tế học sử dụng các phương pháp khác nhau để ước tính giá trị không được báo cáo này. Một trong số những phương pháp đó là tính số tiền có mệnh giá lớn trong lưu thông. Những người giữ nhiều tờ giấy bạc 50£ thường là những kẻ trốn thuế. Một cách khác là phỏng đoán thu nhập của dân chúng bằng cách nghiên cứu xem họ mua gì. Maria Lacko đã sử dụng mối quan hệ ổn định giữa mức tiêu thụ điện của hộ gia đình và các yếu tố chính

quyết định mức dùng điện - thu nhập và nhiệt độ - để ước tính thu nhập từ số liệu về tiêu dùng điện và nhiệt độ. Bà đã khẳng định hai quan điểm khá phổ biến. Nền kinh tế ngầm là rất lớn ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, nơi mà khu vực kinh tế tư nhân mới chưa được báo cáo, và một số nước vùng Địa Trung Hải, nơi mà lịch sử đã ghi nhận là rất khó thu thuế từ dân chúng.

Nền kinh tế ngầm (% của GNP)

Ba Lan	34	Phần Lan	11
Hungary	31	Mỹ	10
Tây Ban Nha	21	Anh	10
Hy Lạp	20	Pháp	6
Italy	16	Nhật	3

Nguồn: M. Lakos, *Hungarian Hidden Economy in International Comparisons*, Institute of Economics, Budapest, 1996.

GNP thực tế, hay GNP theo giá cố định, điều chỉnh theo lạm phát bằng cách tính GNP trong những năm khác nhau theo mức giá phổ biến tại một thời điểm cụ thể được gọi là năm gốc.

Bảng 19.6 trình bày một ví dụ giả thiết đơn giản về toàn bộ nền kinh tế. GNP danh nghĩa tăng từ 600£ lên 1440£ từ 1980 đến 2002. Nếu chúng ta lấy năm 1980 làm năm gốc, chúng ta có thể đo lường GNP năm 2002 bằng cách sử dụng giá năm 1980 để định giá trị sản lượng năm 2002. GNP thực tế chỉ tăng từ 600£ lên 860£. Mức tăng 43% GNP thực tế này cung cấp một bức tranh chính xác hơn về lượng hàng hoá tăng thêm mà toàn bộ nền kinh tế sản xuất ra.

Bảng 19.6 GNP danh nghĩa và thực tế

		1980	2002
Lương	Táo	100	150
	Gà	100	140
Giá (£)	Táo	2	4
	Gà	4	6
Giá trị (theo đồng bảng hiện hành)	Táo	200	600
	Gà	400	840
Giá trị (theo đồng bảng năm 1980)	GNP danh nghĩa	600	1440
	Táo	200	300
	Gà	400	560
	GNP thực tế	600	860

Chỉ số điều chỉnh GNP là tỷ số giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế được biểu thị dưới dạng một chỉ số.

cả của tất cả các hàng hoá. Chỉ số này được gọi là chỉ số điều chỉnh GNP.

Để biểu thị chỉ số điều chỉnh dưới dạng một chỉ số, chúng ta tính tỷ lệ giữa GNP danh nghĩa so với GNP thực tế và nhân với 100. Trong Bảng 19.6, GNP danh nghĩa và thực tế trùng với nhau trong năm gốc

1980. Tỷ số giữa chúng là 1 và giá trị của chỉ số là 100. Trong năm 2002, tỷ số giữa GNP danh nghĩa và thực tế là 1,674 (= 1440/860) và giá trị của chỉ số là 167,4. Theo chỉ số điều chỉnh GNP, giá cả của nền kinh tế nói chung đã tăng từ 100 lên 167,4, tức là khoảng 67,4% từ 1980 đến 2002.

Bảng 19.7 GNP của Liên hiệp Anh, 1960 - 2000

	1960	1980	2000
GNP danh nghĩa (tỷ bảng hiện hành)	25	227	946
Chỉ số điều chỉnh GNP (1995 = 100)	8	45	114
GNP thực tế (tỷ bảng, giá 1995)	316	501	828

Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

trong thời kỳ này. Dòng thứ hai của Bảng 19.7 giải đáp câu hỏi này. Tính trung bình, giá sản phẩm năm 1998 tăng 13 lần so với năm 1960. Do đó, sự thay đổi trong GNP thực tế nhỏ hơn rất nhiều so với sự thay đổi trong GNP danh nghĩa. Điều quan trọng là phải phân biệt giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế.

GNP thực tế bình quân đầu người

GNP thực tế là một thước đo đơn giản về thu nhập thực tế của một nền kinh tế. Phản trác giá tăng hàng năm của GNP thực tế cho chúng ta biết nền kinh tế tăng trưởng nhanh đến mức nào. Bảng 19.8 cho biết tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của GNP thực

Chỉ số điều chỉnh GNP

Trong Chương 2 chúng ta đã giới thiệu chỉ số giá tiêu dùng (CPI), một chỉ số về giá trung bình của hàng hoá mà người tiêu dùng mua sắm. Thước đo tỷ lệ lạm phát phổ biến nhất ở Liên hiệp Anh là phản trác giá tăng của RPI so với giá trị của nó trong năm trước.

Tuy nhiên, giờ đây chúng ta biết rằng chỉ tiêu cho tiêu dùng chỉ là một phần của GNP. GNP bao gồm cả đầu tư, chỉ tiêu của chính phủ và xuất khẩu rộng. Để chuyển GNP danh nghĩa sang GNP thực tế, chúng ta cần dùng một chỉ số phản ánh điều gì đang xảy ra với giá

Bảng 19.7 cung cấp số liệu của Liên hiệp Anh trong bốn thập kỷ. GNP danh nghĩa ở Liên hiệp Anh đã tăng từ 25 tỷ bảng năm 1960 lên trên 855 tỷ bảng năm 1998. Nếu không biết điều gì đã xảy ra với giá cả hàng hoá nói chung thì chúng ta không thể đánh giá được điều gì đã xảy ra đối với sản lượng

Bảng 19.8 Tỷ lệ tăng trưởng (% năm)

	GNP thực tế	GNP bình quân đầu người
Đan Mạch	2,3	2,2
Anh	2,7	2,3
Jordan	4,1	0,1

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

GNP thực tế bình quân đầu người là GNP thực tế chia cho dân số. Đó là GNP thực tế tính bình quân cho một người dân.

tế trong hai thập kỷ ở 3 nước. Cột thứ nhất cho thấy tốc độ tăng trưởng hàng năm của GNP thực tế trong thời kỳ 1980-1999 cao nhất ở Jordan và thấp nhất ở Đan Mạch. Mặc dù điều này cho ta biết về sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung ở từng nước này, nhưng chúng ta có thể quan tâm đến một vấn đề khác: điều gì đang xảy ra với mức sống của một cá nhân tiêu biểu ở từng nước này? Để giải đáp câu hỏi này chúng ta cần xem xét GNP thực tế bình quân đầu người.

Đối với một mức GNP thực tế nhất định số dân càng lớn thì lượng hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho từng cá nhân càng nhỏ. Bảng 19.8 cho thấy tốc độ tăng trưởng GNP bình quân đầu người. Sự xếp hạng ở cột này hoàn toàn đảo ngược. Để có một thước đo đơn giản về mức sống của một cá nhân trong một nước cụ thể, ta nên xem xét GNP thực tế bình quân đầu người, được điều chỉnh theo sự tăng trưởng dân số, chứ không nên xem xét tổng GNP thực tế.

Ngay cả GNP thực tế bình quân đầu người cũng chỉ là một thước đo thô. Bảng 19.8 không nói lên rằng mọi người dân Đan Mạch đều được hưởng thêm 2,3% hàng hoá và dịch vụ mỗi năm. Nó chỉ cho thấy con số trung bình mà thôi. Thu nhập thực tế của một số người đã tăng nhiều hơn và một số người lại rơi vào tình cảnh bần hàn hơn. Phân phối thu nhập càng thay đổi nhiều hơn theo thời gian thì sự thay đổi trong GNP thực tế bình quân đầu người với vai trò là một chỉ tiêu về điều đang xảy ra với bất kỳ một cá nhân cụ thể nào càng ít đáng tin cậy hơn.

Một thước đo toàn diện về GNP

Do chúng ta dùng GNP để đo lường thu nhập của nền kinh tế, vấn đề nên làm là phương pháp hạch toán GNP phải càng toàn diện càng tốt. Trên thực tế, chúng ta vấp phải hai vấn đề trong việc tính toàn bộ giá trị sản xuất vào GDP và GNP. Thứ nhất, một số dấu ra, như tiếng ồn, ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông là những dấu ra "có hại". Chúng ta cần trừ "dấu ra có hại" khỏi GDP và GNP. Đây là một gợi ý hoàn toàn có lý, nhưng khó thực hiện được. Những hàng hoá có hại này không được trao đổi trên thị trường, do đó khó có thể lượng hoá mức sản lượng của chúng hay các chi phí chúng gây ra cho xã hội.

Ngoài ra, còn có nhiều hàng hoá và dịch vụ có giá trị khác không được tính trong GNP, và vì chúng không được đưa ra thị trường và do vậy, khó đo lường được chính xác. Những hoạt động này bao gồm những việc lặt vặt của các hộ gia đình, những việc người ta tự làm lấy và những công việc không được báo cáo.

Khi trừ đi giá trị của các dấu ra có hại và cộng thêm giá trị của các thu nhập không báo cáo và không trao đổi trên thị trường, ta sẽ có được con số GNP chính xác hơn về sản xuất hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Nhưng cần phải có một sự điều chỉnh quan trọng nữa nếu chúng ta muốn dùng GNP để phản ánh phúc lợi kinh tế quốc dân. Người ta không chỉ hưởng thụ hàng hoá và dịch vụ, mà còn hưởng thụ cả thời gian nhàn rỗi nữa.

Giả sử người dân ở đất nước Nhàn rỗi đánh giá sự nhàn rỗi cao hơn người dân ở đất nước Cần lao. Người dân ở nước Cần lao sẽ làm việc nhiều giờ hơn và sản xuất ra nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn. Nước Cần lao sẽ có con số GNP tính được cao hơn. Sẽ là sai lầm nếu ta nói điều này chứng tỏ những người ở nước Nhàn rỗi có mức độ hưởng thụ thấp hơn. Khi chọn kiểu làm việc nhẹ nhàng hơn, người ta thấy rằng giá trị của thời gian nhàn rỗi thêm ít nhất cũng ngang bằng với số hàng hoá dâng ra có thể sản xuất thêm khi làm việc nhiều giờ hơn.

Hộp 19-3 Châu Á đang bị đẩy đến thảm họa môi trường

Các hàng vận hành tốt thường chỉ rất nhiều tiền vào hệ thống thông tin để giúp cho các nhà quản lý đưa ra được các quyết định khôn ngoan. Ngược lại, các chính phủ lại buộc phải xoay xở với các số liệu được thu thập với chi phí thấp. Rất nhiều con số chỉ được suy diễn từ số liệu thuế khóa. Các số liệu về GDP đã được đăng tải bô qua các hàng hoá có giá trị như sự nhàn rỗi và các đấu ra có hại như ô nhiễm môi trường.

Trích dẫn lại nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á, một bài báo của tờ Financial Times đã nhận xét rằng châu Á sẽ vượt các nước OECD với tư cách là nguồn phát thải chất ô nhiễm khí nhà kính lớn nhất vào năm 2015. Sự xuống cấp môi trường đã làm cho 40% dân số của châu lục này hiện đang sống trong các khu vực rất dễ bị hạn hán và xói mòn.

Với dân số dự đoán sẽ tăng lên gấp ba lần trong vòng 20 năm tới, và nửa trong số đó sẽ sống ở đô thị, ô nhiễm khí sẽ đạt đến mức kỷ lục. Sự tiếp cận với nước sạch cũng sẽ không khả thi đáng kể.

Các nước châu Á từ Thái Lan đến Philippin đã có ba thập kỷ tăng trưởng GDP rất nhanh. Với thành tựu đó, các nước này được ví là các con hổ châu Á. Nhưng nếu các hệ thống tài khoản quốc dân ghi chép đầy đủ về sự xuống cấp môi trường thì rất nhiều quốc gia này sẽ có các con số tăng trưởng kém ấn tượng hơn rất nhiều. Chúng ta có thể bắt đầu gọi các quốc gia này là các con ốc sên châu Á.

Nguồn: *Financial Times*, 18 June 2001.

Do việc thu thập những thước đo thường xuyên về những hàng hoá không được trao đổi trên thị trường và không báo cáo, và thường xuyên đánh giá giá trị tiềm ẩn của sự nhàn rỗi thường là khó khăn và tốn kém, nên GNP thực tế dĩ nhiên vẫn là thước đo hoạt động kinh tế được sử dụng rộng rãi nhất. Mặc dù còn xa mới là lý tưởng, nhưng nó là thước đo tối nhât mà chúng ta hiện có được cập nhật thường xuyên.

TÓM TẮT

- Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu hành vi của tổng thể nền kinh tế.
- Kinh tế học vĩ mô bỏ qua những khía cạnh chi tiết riêng lẻ để tập trung vào sự tương tác của các khu vực rộng lớn trong nền kinh tế. Các hộ gia đình cung cấp các dịch vụ yếu tố cho các hàng sử dụng để sản xuất ra sản phẩm. Các hàng thanh toán thu nhập yếu tố cho các hộ gia đình để mua sản lượng của các hàng. Quá trình này được gọi là *dòng luân chuyển*.
- **Tổng sản phẩm trong nước (GDP)** là giá trị sản lượng rộng do các yếu tố sản xuất tạo ra trong nền kinh tế trong nước. Nó có thể được tính theo ba cách tương đương: giá trị gia tăng trong sản xuất, thu nhập yếu tố bao gồm cả lợi nhuận, hay chi tiêu cuối cùng.
- **Những khoản rò rỉ** từ dòng luân chuyển là những khoản thanh toán mà các hàng trả cho các hộ gia đình và không tự động trả lại các hàng dưới dạng chi tiêu của các hộ gia đình mua sản phẩm của các hàng. Các khoản rò rỉ bao gồm tiết kiệm, thuế trừ đi trợ cấp và nhập khẩu. **Những khoản bơm vào** là các nguồn thu nhập của các hàng không bắt nguồn từ chi tiêu của các hộ gia đình. Chi tiêu đầu tư của các hàng, chi tiêu chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ và xuất khẩu là những khoản bơm vào. Theo định nghĩa, tổng các khoản rò rỉ phải bằng tổng các khoản bơm vào.
- **GDP theo giá thị trường** tính giá trị sản lượng trong nước theo giá bao gồm cả thuế gián thu. **GDP theo giá cơ bản** đo lường sản lượng trong nước theo giá không bao gồm thuế gián thu. **Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)**, còn được gọi là **tổng thu nhập quốc dân (GNI)** điều chỉnh GDP theo khoản thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.

- **Thu nhập quốc dân** là sản phẩm quốc dân ròng (NNP) tính theo giá cơ bản. NNP là GNP trừ đi **khấu hao** tư bản trong kỳ. Trên thực tế, nhiều đánh giá về hoạt động kinh tế dựa trên GNP, bởi vì việc tính toán khấu hao một cách chính xác không phải lúc nào cũng dễ dàng.
- **GNP danh nghĩa** đo lường sản phẩm theo giá hiện hành. GNP thực tế đo lường sản lượng theo giá cố định. Do vậy, GNP thực tế điều chỉnh GNP danh nghĩa theo những thay đổi trong chỉ số điều chỉnh GNP do có lạm phát.
- **GNP thực tế bình quân đầu người** là GNP thực tế chia cho dân số. Nó cung cấp một chỉ báo đáng tin cậy hơn về số lượng hàng hóa và dịch vụ mà mỗi người dân trong nền kinh tế được hưởng. Tuy nhiên, đây chỉ là thước đo trung bình những cái mà người dân được hưởng.
- GNP thực tế và GNP thực tế bình quân đầu người vẫn chỉ là những thước đo sơ lược về phúc lợi kinh tế quốc dân và cá nhân. Chúng không tính đến những hoạt động phi thị trường, những sản phẩm có hại như ô nhiễm và những hoạt động có giá trị như việc làm ở nhà, hoạt động sản xuất mà những người trốn thuế không báo cáo. GNP cũng không tính giá trị của sự nhàn rỗi.
- Vì việc tính toán thường xuyên và chính xác tất cả những hoạt động kinh tế này thường tốn kém và đôi khi không thực hiện được, nên trên thực tế, GNP là thước đo hoạt động kinh tế quốc dân được sử dụng rộng rãi nhất.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Các hãng sản xuất ô tô mua nguyên liệu (thép), hàng hoá trung gian (kính chắn gió, lốp) và lao động để sản xuất xe hơi. Các hãng sản xuất kính và lốp xe cũng mua vật liệu thô từ các ngành khác. Giá trị gia tăng của ngành sản xuất ô tô (số liệu của 3 hãng được trình bày trong bảng dưới đây) là bao nhiêu?

Hàng	Sản lượng	Hàng hoá trung gian đã sử dụng	Vật liệu thô đã sử dụng	Đầu vào lao động
Sản xuất ô tô	1000	250	100	100
Sản xuất kính	150		10	50
Sản xuất lốp xe	100		10	30

- 2** GNP theo giá thị trường là 300 tỷ bảng. Khấu hao là 30 tỷ £ và thuế gián thu là 20 tỷ bảng. (a) Thu nhập quốc dân là bao nhiêu? (b) Tại sao khấu hao tạo ra sự chênh lệch giữa GNP và thu nhập quốc dân? (c) Tại sao phải tính thuế gián thu?
- 3** Giả sử $GNP = 2000$, $C = 1700$, $G = 50$ và $NX = 40$. (a) Đầu tư là bao nhiêu? (b) Giả sử xuất khẩu là 350, nhập khẩu là bao nhiêu? (c) Giả sử khấu hao là 130, thu nhập quốc dân là bao nhiêu? (d) Trong ví dụ này xuất khẩu ròng là dương, liệu chúng có thể là âm không?
- 4** Với các số liệu như trong bảng dưới đây: (a) GNP của năm 2005 tính theo giá năm 2004 là bao nhiêu? (b) Tỷ lệ tăng trưởng của GNP thực tế từ 2004 đến 2005 là bao nhiêu? (c) Tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu?

	GNP danh nghĩa	Chỉ số điều chỉnh GNP
2004	2000	100
2005	2400	110

- 5** Những dẫn liệu sau đây có nên tinh vào mức đo toàn diện về GNP không?
 (a) Thời gian sinh viên nghe giảng trên lớp; (b) Thu nhập của những kẻ trộm lột; (c) Tiền lương trả cho thanh tra giao thông; (d) Đổ rác.
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định sau đây là sai? (a) Trợ cấp thất nghiệp làm tăng thu nhập quốc dân trong những năm có ít việc làm.
 (b) GNP thực tế bình quân đầu người cao hơn luôn là một điều tốt. (c) Năm 2002, Crummy Movie thu được một triệu £ tiền vé nhiều hơn so với thu nhập của phim Cuốn theo chiều gió 50 năm trước. Crummy Movie đã thành công hơn khi xét theo số vé bán ra.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 685.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" kèm theo.

Sản lượng và tổng cầu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng.
- 2** Tại sao cầu quyết định sản lượng trong ngắn hạn.
- 3** Sản lượng cân bằng trong ngắn hạn.
- 4** Cầu về tiêu dùng và đầu tư.
- 5** Tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng trong ngắn hạn như thế nào?
- 6** Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC).
- 7** MPC có ảnh hưởng như thế nào đến số nhân?
- 8** Nghịch lý tiết kiệm.

Trong giai đoạn 1960 - 2000, tổng sản lượng thực tế của Liên hiệp Anh tăng trung bình khoảng 2,3%/năm và thường dao động xung quanh mức này. Sản lượng thực tế đã giảm trong các giai đoạn 1973-75, 1979-81 và 1989-92, nhưng tăng mạnh trong các giai đoạn 1975-79, 1981-89 và 1992 - 2004. Những từ mà các nhà kinh tế sử dụng để mô tả những biến động này - suy thoái, phục hồi, bùng nổ và đình trệ - là một phần của ngôn ngữ hàng ngày.

Tại sao GDP thực tế lại dao động? Để xây dựng được một mô hình đơn giản, chúng ta bỏ qua sự khác biệt giữa thu nhập quốc dân, GNP thực tế và GDP thực tế. Chúng ta sử dụng những thuật ngữ thu nhập và sản lượng thay thế lẫn nhau. Chúng ta bắt đầu bằng việc phân biệt giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng.

Sản lượng tiềm năng là sản lượng mà nền kinh tế tạo ra khi các đầu vào được sử dụng đầy đủ.

Sản lượng tiềm năng có xu hướng tăng lên theo thời gian do cung về các đầu vào tăng. Tăng trưởng dân số bổ sung thêm lực lượng lao động. Đầu tư vào giáo dục, đào tạo và máy móc mới làm tăng tư bản con người và tư bản hữu hình (nguồn nhân lực và vật lực). Những tiến bộ kỹ thuật cho phép tạo ra nhiều sản lượng hơn từ một lượng đầu vào nhất định. Kết hợp lại, các yếu tố này giải thích vì sao Liên hiệp Anh đã có thể duy trì được mức tăng trưởng bình quân là 2,3% mỗi năm kể từ năm 1960.

Chúng ta nghiên cứu lý thuyết tăng trưởng kinh tế dài hạn của sản lượng tiềm năng trong Chương 30. Nay giờ, chúng ta tập trung vào những chênh lệch của sản lượng thực

tế so với mức tiềm năng trong ngắn hạn. Do sản lượng tiềm năng chỉ thay đổi rất chậm, nên chúng ta bắt đầu bằng phân tích về hành vi của một nền kinh tế trong ngắn hạn có sản lượng tiềm năng cố định.

Sản lượng tiềm năng không phải là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất được. Nếu như bị gí súng vào đầu, thì tất nhiên mọi người chúng ta đều có thể sản xuất được nhiều hơn. Đúng hơn, nó là sản lượng khi mà mọi thị trường trong nền kinh tế đều ở trạng thái cân bằng dài hạn. Mọi công nhân muốn làm việc ở mức lương cân bằng đều có thể kiếm được việc làm, và mọi máy móc có thể được sử dụng một cách có lãi với giá thuê vốn cân bằng đều được sử dụng. Do vậy, sản lượng tiềm năng cho phép một mức "thất nghiệp cân bằng". Một số người không muốn làm việc với mức lương cân bằng. Hơn nữa, trong nền kinh tế biến đổi không ngừng, có những người công nhân tạm thời ở trong thời kỳ chuyển việc. Sản lượng tiềm năng ở Liên hiệp Anh hiện nay có lẽ tương ứng với mức thất nghiệp khoảng 4%.

Giá sử sản lượng thực tế giảm xuống dưới mức sản lượng tiềm năng. Công nhân trở nên thất nghiệp và các hàng cổ máy móc nằm không hay công suất dư thừa. Một vấn đề chính của kinh tế học vĩ mô là làm sao để sản lượng nhanh chóng trở lại mức tiềm năng. Trong kinh tế học vĩ mô, khi chúng ta xem xét một thị trường riêng biệt, chúng ta đã giả thiết rằng dư cung sẽ nhanh chóng làm giảm giá cả, làm triệt tiêu dư cung và khôi phục trạng thái cân bằng. Trong kinh tế học vĩ mô, lập luận này không thể cho là đương nhiên được. Những xáo trộn trong một phần của nền kinh tế gây ra những biến đổi ở nơi khác, rồi có thể tác động trở lại, làm trầm trọng thêm sự xáo trộn ban đầu.

Chúng ta không thể xem xét vấn đề quan trọng này bằng cách giả thiết rằng nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng, bởi vì khi đó vấn đề có thể không bao giờ phát sinh. Chúng ta phải xây dựng một mô hình, trong đó có thể có những thiên lệch khỏi sản lượng tiềm năng, khảo sát các lực lượng thị trường được vận dụng lúc đó và đánh giá các lực lượng thị trường khôi phục sản lượng trở lại mức tiềm năng thành công như thế nào.

Vì các thị trường trao đổi một lượng cung và cầu nhỏ hơn, nên sản lượng do cầu quyết định khi có dư cung, tiền lương và giá cả chưa thể điều chỉnh để khôi phục trạng thái cân bằng dài hạn.

Khi đó sản lượng chỉ phụ thuộc vào tổng cầu.

Bởi thế, mô hình ban đầu của chúng ta có hai đặc tính căn bản. Trước hết, tất cả giá và lương đều cố định ở một mức nhất định. Thứ hai, ở mức lương và giá này, có những người công nhân không có việc làm đang muôn tìm việc và có các hàng có công suất dư thừa có thể sử dụng để mang lại lợi nhuận. Nên kinh tế có các nguồn lực chưa sử dụng. Trong trường hợp đó, chúng ta không cần phải phân tích chi tiết mặt cung của nền kinh tế. Bởi vì sự gia tăng nào của cầu cũng đều được các hàng và công nhân vui lòng đáp ứng cho đến khi đạt tới mức sản lượng tiềm năng.

Khi còn ở dưới mức sản lượng tiềm năng, các hàng sẽ vui lòng cung ứng bất kỳ mức sản lượng nào có nhu cầu. Tổng sản lượng do cầu quyết định.

Sau này chúng ta sẽ gỡ bỏ giả thiết rằng giá và lương là cố định. Chúng ta không những muốn nghiên cứu vấn đề quan trọng là lạm phát, mà chúng ta còn muốn xem xét cả việc các lực lượng thị trường, thông qua sự thay đổi giá và lương, có thể trừ bỏ thất nghiệp và công suất dư thừa nhanh đến mức nào. Nhưng trước hết, chúng ta phải học cái sơ đẳng đã. Chúng ta hoàn việc phân tích sự điều chỉnh giá và lương đến Chương 25. Trước đó, chúng ta nghiên cứu mô hình về sản lượng và việc làm do nhu cầu quyết định đã được John Maynard Keynes lần đầu tiên trình bày trong tác phẩm "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" xuất bản năm 1936. Keynes đã sử dụng mô hình này để giải thích mức thất nghiệp cao và mức sản lượng thấp trong cuộc Đại Khủng hoảng trong những năm 1930.

Hầu hết các nhà kinh tế học trẻ nhanh chóng trở thành những người theo chủ nghĩa Keynes, ủng hộ sự can thiệp của chính phủ để giữ sản lượng gần tới mức tiềm năng. Trước những năm 1950, phương pháp này đã gặp phải sự chống đối của một nhóm các nhà kinh tế được gọi là những người theo chủ nghĩa trọng tiền do Milton Friedman đứng đầu. Họ cho rằng cho dù phân tích của Keynes giúp chúng ta hiểu được các cuộc suy thoái, nhưng nó không đưa ra được một cách giải thích hợp lý về lạm phát. Theo các nhà trọng tiền thì nguyên nhân gây ra lạm phát là sự tạo ra tiền. Chúng ta sẽ phát triển một cách tiếp cận sử dụng những điểm tinh tuý nhất của cả Keynes và các nhà trọng tiền.

Thất nghiệp lại tăng trong những năm 1970, mặc dù người ta đã áp dụng chính sách của Keynes. Một số nhà kinh tế học đã hoàn toàn vứt bỏ học thuyết kinh tế của Keynes. Họ không chỉ phủ nhận tính hiệu quả của chính sách của chính phủ trong việc ổn định sản lượng mà còn lập luận rằng sự ổn định sản lượng có thể không đáng mong muốn.

Hiện nay những người theo trường phái Keynes mới đã tấn công lại. Họ cho rằng thông điệp chính của Keynes có thể được hiểu tốt hơn bằng cách sử dụng kinh tế học vi mô hiện đại để giải thích về những thất bại thị trường nhằm biện minh cho sự can thiệp theo quan điểm của Keynes. Để hiểu được các điểm tinh hoa như vậy của nghiên cứu kinh tế, chúng ta cần bắt đầu từ điểm cơ bản nhất.

Trong Chương 19, chúng ta đã giới thiệu dòng luân chuyển về thu nhập và thanh toán giữa các hộ gia đình và hàng. Các hộ gia đình mua sản phẩm của các hàng. Thu nhập của các hàng cuối cùng cũng sẽ trở về các hộ gia đình. Trong chương này, chúng ta xây dựng một mô hình đơn giản về tác động tương hỗ giữa các hộ gia đình và các hàng. Trong chương sau, chúng ta sẽ mở rộng mô hình này bằng cách đưa thêm chính phủ và khu vực nước ngoài.

20.1 Các thành tố của tổng cầu

Khi không có chính phủ hay khu vực nước ngoài, thì chỉ có hai nguồn cầu: cầu tiêu dùng của các hộ gia đình và cầu đầu tư của các hàng. Dùng AD để biểu thị tổng cầu, C để biểu thị cầu tiêu dùng và I để biểu thị cầu đầu tư, ta có:

$$AD = C + I \quad (1)$$

Cầu tiêu dùng và cầu đầu tư do những nhóm kinh tế khác nhau quyết định và phụ thuộc vào những điều kiện khác nhau.

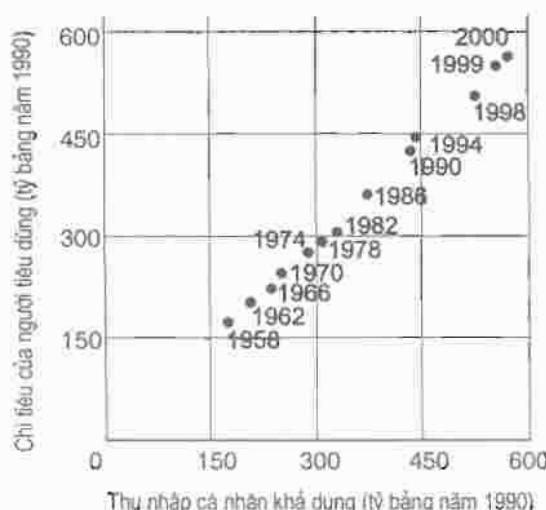
Cầu tiêu dùng

Thu nhập cá nhân khả dụng là thu nhập mà các hộ gia đình nhận được từ các hàng, cộng với khoản chuyển giao thu nhập nhận được từ chính phủ, trừ đi thuế trực thu trả cho chính phủ. Đó là thu nhập ròng mà các hộ gia đình sẵn có để chi tiêu hoặc tiết kiệm.

Các hộ gia đình mua các hàng hóa và dịch vụ từ ô tô đến vé xem phim. Chi tiêu cho tiêu dùng này chiếm khoảng 90% thu nhập cá nhân khả dụng.

Khi không có chính phủ, thu nhập khả dụng đơn giản là khoản thu nhập nhận được từ các hàng. Với thu nhập khả dụng của mình, mỗi hộ gia đình phải quyết định phân chia thu nhập này giữa chi tiêu và tiết kiệm. Hai quyết định này liên quan chặt chẽ với nhau. Một gia đình có thể tiết kiệm để mua một ngôi nhà lớn hơn, gia đình khác có thể chi tiêu nhiều hơn thu nhập của họ, hay còn gọi là "lạm chi", thực hiện một chuyến du lịch vòng quanh thế giới mà họ hằng mong muốn.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm và tiêu dùng. Chúng ta sẽ nghiên cứu chi tiết những vấn đề này trong Chương 24. Nhưng để mở đầu, một cách đơn giản sẽ giúp ta tiến xa. Chúng ta giả thiết rằng về tổng thể thì cầu tiêu dùng của các hộ gia đình tăng cùng với tổng thu nhập cá nhân khả dụng.

Hình 20.1 Tiêu dùng và thu nhập

Nguồn: ONS, Economic Trends

Hàm tiêu dùng cho thấy tổng cầu tiêu dùng tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.

Xu hướng tiêu dùng biến là phần của từng đồng bảng có thêm trong thu nhập khả dụng mà các hộ gia đình muốn tiêu dùng.

Hàm tiết kiệm cho biết tiết kiệm mong muốn tại mỗi mức thu nhập.

Hình 20.1 cho thấy tiêu dùng thực tế và thu nhập cá nhân khả dụng thực tế ở Liên hiệp Anh. Vì các điểm phân tán nằm gần đường biểu thị mối quan hệ này, nên sự đơn giản hóa của chúng ta có ý nghĩa. Tuy nhiên, các điểm không nằm đúng dọc theo đường đó. Việc đơn giản hóa của chúng ta bỏ qua một vài ảnh hưởng khác đối với cầu tiêu dùng mà chúng ta sẽ xét đến ở Chương 24.

Hàm tiêu dùng

Mối quan hệ dương giữa cầu tiêu dùng và thu nhập khả dụng được biểu thị trên Hình 20.2 và được gọi là hàm tiêu dùng. Hàm tiêu dùng cho chúng ta thấy cách xác định cầu tiêu dùng C từ thu nhập cá nhân khả dụng Y. Nếu A là một hằng số dương và c là số dương nằm giữa không và một thì:

$$C = A + cY \quad (2)$$

Mô hình đơn giản hóa của chúng ta không có chính phủ, nên không có chuyển giao thu nhập và thuế. Tổng thu nhập cá nhân khả dụng bằng thu nhập quốc dân. Hình 20.2 và phương trình (2) thiết lập mối quan hệ giữa cầu tiêu dùng và thu nhập quốc dân Y. Hàm tiêu dùng là một đường thẳng. Một đường thẳng được miêu tả đầy đủ bằng điểm chặn của nó (tức là độ cao mà tại đó nó cắt trục tung) và độ dốc của nó (tức là mức nó nâng lên với mỗi đơn vị dịch sang bên phải của trục hoành).

Trên Hình 20.2 điểm chặn là A. Chúng ta gọi điểm này là cầu tiêu dùng tự định. Dùng từ "tự định", chúng ta muốn biểu thị là nó không có mối liên hệ với mức thu nhập. Các hộ gia đình muốn tiêu dùng A ngay cả khi thu nhập bằng không⁽¹⁾. Độ dốc của hàm tiêu dùng được gọi là xu hướng tiêu dùng biến.

Trên Hình 20.2 và trong phương trình (2) xu hướng tiêu dùng biến (MPC) là c. Nếu thu nhập tăng thêm 1£ thì mức tiêu dùng mong muốn tăng thêm c bảng.

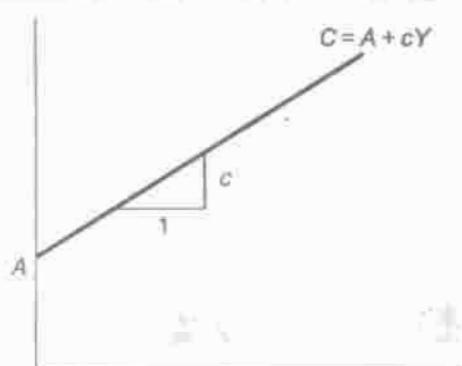
Tiết kiệm là phần thu nhập không được tiêu dùng. Hình 20.2 và phương trình (2) cho thấy khi thu nhập bằng không thì tiết kiệm là -A. Các hộ gia đình đang lạm chi và giảm tài sản hiện có.

Vì phần c của mỗi đồng bảng trong thu nhập thêm được tiêu dùng nên phần (1 - c) của mỗi đồng bảng có thêm trong thu nhập phải được tiết kiệm. Xu hướng tiết kiệm MPS là (1 - c). Do mỗi đồng bảng thu nhập thêm hoặc để tiêu dùng thêm hoặc để tiết kiệm thêm, nên MPC + MPS luôn luôn phải bằng 1. Hình 20.3 cho thấy hàm tiết kiệm tương ứng với hàm tiêu dùng trên Hình 20.2.

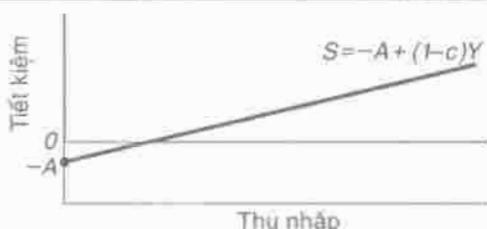
Cần chú ý rằng bằng cách sử dụng phương trình (2) và định nghĩa $Y \equiv C + S$, chúng ta có thể tìm ra được hàm tiết kiệm trên Hình 20.3. Hàm đó phải là:

$$S = -A + (1 - c)Y \quad (3)$$

⁽¹⁾ A là mức tiêu dùng tối thiểu để sinh tồn. Các hộ gia đình sẽ chỉ cho tiêu dùng như thế nào khi thu nhập bằng không? Trong ngắn hạn các hộ gia đình lạm chi và giảm lượng tài sản nắm giữ. Nhưng các hộ gia đình không thể làm như thế mãi được. Hàm tiêu dùng có thể khác nhau trong dài hạn và trong ngắn hạn, đó là một ý tưởng mà chúng ta sẽ bàn đến ở Chương 24.

Hình 20.2 Hàm tiêu dùng

Hàm tiêu dùng cho thấy tổng tiêu dùng mong muốn tại mỗi mức tổng thu nhập. Khi thu nhập bằng 0, tiêu dùng tự định là A . Xu hướng tiêu dùng biến c là độ dốc của đồ thị, phản ánh mỗi đồng bằng có thêm mà các hộ gia đình muốn chi tiêu. Phần còn lại ($1 - c$) là phần mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm.

Hình 20.3 Hàm tiết kiệm

Hàm tiết kiệm cho thấy tiết kiệm mong muốn ở mỗi mức thu nhập. Vì toàn bộ thu nhập được tiết kiệm hoặc được chỉ cho tiêu dùng, nên hàm tiết kiệm có thể được xây dựng từ hàm tiêu dùng hoặc ngược lại:

Cầu đầu tư bao gồm các khoản mà các hãng có kế hoạch hoặc mong muốn bổ sung thêm cho cả vốn hiện vật (như nhà máy và máy móc) lẫn dự trữ.

Cộng (2) và (3), vẽ trái sẽ là tiêu dùng mong muốn cộng tiết kiệm mong muốn, vẽ phải là thu nhập Y . Tiết kiệm theo kế hoạch là phần thu nhập không có kế hoạch chi cho tiêu dùng.

Chi tiêu đầu tư

Thu nhập là yếu tố quyết định chủ yếu đối với các kế hoạch chi tiêu hay tiêu dùng của các hộ gia đình như đã được mô tả bằng hàm tiêu dùng. Còn những yếu tố nào chỉ phối quyết định đầu tư của các hãng?

Cầu đầu tư của các hãng phụ thuộc chủ yếu vào sự phản ứng hiện tại của hãng về cầu đối với sản phẩm của họ sẽ tăng nhanh đến mức nào trong tương lai. Đôi khi mức sản lượng đang cao và sẽ tăng lên, đôi khi nó đang cao và sẽ giảm xuống. Do không có mối quan hệ chặt chẽ giữa mức thu nhập hiện tại và những phản ứng của hãng về cầu đối với sản lượng của nó thay đổi như thế nào, nên chúng ta bắt đầu bằng cách đưa ra một giả thiết đơn giản: cầu đầu tư là tự định. Đầu tư mong muốn I là một lượng không đổi, không phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng hiện tại. Trong Chương 24, chúng ta sẽ thảo luận chi tiết hơn về cầu đầu tư.

Hộp 20-1 Đường AD: di chuyển dọc đường AD hay dịch chuyển đường AD

Đường tổng cầu là một đường thẳng có vị trí phụ thuộc vào điểm chặn và độ dốc của nó. Điểm chặn là độ cao của đường AD khi thu nhập bằng không, phản ánh cầu tự định: một phần của cầu tiêu dùng cộng với toàn bộ cầu đầu tư. Độ dốc là MPC. Thay đổi trong thu nhập dẫn đến di chuyển dọc theo một đường AD nhất định.

Cầu tự định chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố mà chúng ta sẽ xem xét trong Chương 24. Nó không

cố định mọi lúc. Nhưng nó không phụ thuộc vào thu nhập. Đường AD làm nổi bật sự thay đổi của cầu do sự thay đổi thu nhập gây ra. Tất cả các nguồn khác làm thay đổi tổng cầu được biểu thị bằng sự dịch chuyển của đường AD. Nếu hàng lắc quan hơn về cầu trong tương lai và đầu tư nhiều hơn, thì đường AD mới sẽ song song, nhưng cao hơn so với đường AD cũ.

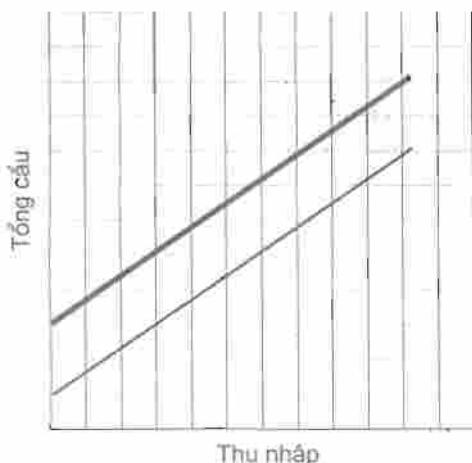
20.2 Tổng cầu

Tổng cầu là lượng mà các hàng và các hộ gia đình dự kiến chi tiêu ở mỗi mức thu nhập.

Trong mô hình đơn giản của chúng ta, tổng cầu đơn giản là cầu tiêu dùng của các hộ gia đình C cộng với cầu đầu tư của các hàng I.

Hình 20.4 cho thấy đường tổng cầu. So với hàm tiêu dùng ở trên thì đồ thị này được cộng thêm một lượng cố định I của đầu tư mong muốn. Mỗi đơn vị thu nhập thêm bổ sung một lượng c vào cầu tiêu dùng mà không bổ sung vào cầu đầu tư: tổng cầu tăng thêm c. Đường AD song song với hàm tiêu dùng. Độ dốc của cả hai đường là xu hướng tiêu dùng biến.

Hình 20.4 Tổng cầu



Tổng cầu là mức mà các hộ gia đình dự kiến chi cho tiêu dùng và các hàng dự kiến chỉ cho đầu tư. Do chúng là giả thiết rằng cầu đầu tư là cố định, nên tiêu dùng là phần duy nhất của tổng cầu tăng cùng với thu nhập. Bổ sung thêm theo đường thẳng đứng một lượng cầu đầu tư không đổi vào hàm tiêu dùng C, ta có đường tổng cầu AD.

20.3 Sản lượng cân bằng

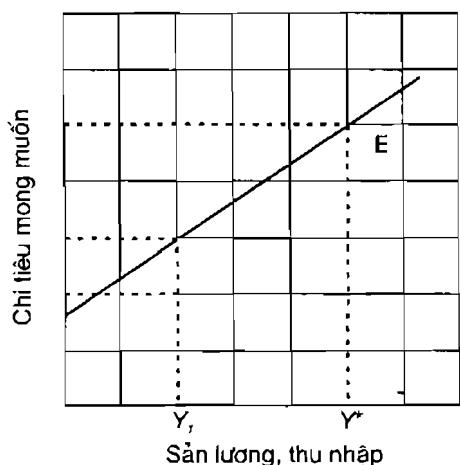
Tiền lương và giá là cố định và sản lượng được quyết định bởi cầu. Nếu tổng cầu giảm xuống dưới mức sản lượng tiềm năng thì các hàng không thể bán được nhiều sản lượng như mong muốn. Sẽ có công suất thừa bất đắc dĩ. Công nhân không thể làm việc nhiều như họ muốn. Sẽ có thất nghiệp không tự nguyện.

Để định nghĩa về cân bằng ngắn hạn, chúng ta không thể dùng định nghĩa đã dùng trong kinh tế học vĩ mô, tức là sản lượng mà tại đó cả hai bên cung và cầu đều hài lòng với lượng mua và bán. Chúng ta nghiên cứu một tình huống mà trong đó các hàng và công nhân sẽ muốn sản xuất hàng hoá nhiều hơn và cung ứng lao động nhiều hơn. Bên cung sẽ bị thất vọng. Nhưng ít ra chúng ta có thể đòi hỏi để những người có nhu cầu được thỏa mãn.

Khi giá và lương cố định, trong **cân bằng ngắn hạn** tổng cầu về sản lượng hoặc tổng chi theo kế hoạch đúng bằng sản lượng thực tế được sản xuất ra.

Do vậy, kế hoạch chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hoá. Các hàng cũng không sản xuất sản phẩm nhiều hơn mức có thể bán. Trong cân bằng ngắn hạn, sản lượng thực tế đúng bằng sản lượng mà các hộ gia đình cần để tiêu dùng và các hàng cần để đầu tư.

Hình 20.5 biểu thị thu nhập trên trực hoành và chi tiêu theo kế hoạch trên trực tung. Nó cũng biểu diễn đường 45° , đọc theo đường này giá trị trên hai trục là như nhau.

Hình 20.5 Đường 45° và sản lượng cân bằng

Đường 45° phản ánh mọi điểm có giá trị trên trục hoành đúng bằng giá trị trên trục tung. Điểm E, tại đó đường AD cắt đường 45° , là điểm duy nhất mà ở đó, tổng cầu AD bằng thu nhập. Do vậy, E là điểm cân bằng tại đó chi tiêu dự kiến bằng sản lượng thực tế và thu nhập thực tế.

sản lượng dưới mức cân bằng Y^* , tổng cầu AD đều vượt quá thu nhập và sản lượng. Đường AD nằm cao hơn đường 45° , tức là đường mà đọc theo đó chi tiêu bằng sản lượng. Ngược lại, ở mọi sản lượng cao hơn sản lượng cân bằng Y^* , tổng cầu sẽ ít hơn mức thu nhập và sản lượng.

Điều chỉnh tới trạng thái cân bằng

Giả sử trên Hình 20.5, nền kinh tế bắt đầu với mức sản lượng Y_1 , thấp hơn mức sản lượng cân bằng Y^* . Tổng cầu AD_1 lớn hơn sản lượng Y_1 . Nếu các hàng có hàng dự trữ từ trước thì họ có thể bán sản phẩm nhiều hơn mức sản xuất bằng cách tạm thời cắt giảm lượng dự trữ. Hãy lưu ý rằng việc giảm dự trữ như vậy là ngoài kế hoạch: những thay đổi theo kế hoạch về dự trữ đã được đưa vào tổng cầu về đầu tư I.

Nếu các hàng không thể đáp ứng tổng cầu bằng cách cắt giảm dự trữ ngoài kế hoạch thì nó sẽ phải từ chối khách hàng. Một trong hai cách phản ứng - cắt giảm dự trữ ngoài kế hoạch hoặc từ chối khách hàng - đều là tín hiệu báo cho hàng rằng, cần phải tăng sản lượng của mình cao hơn Y_1 . Do vậy, tại bất kỳ mức sản lượng nào thấp hơn Y^* , tổng cầu đều lớn hơn sản lượng và các hàng sẽ nhận được tín hiệu phải tăng sản lượng.

Ngược lại, nếu sản lượng lúc đầu cao hơn mức cân bằng, Hình 20.5 cho thấy rằng sản lượng khi đó sẽ vượt quá tổng cầu. Các hàng không thể bán hết toàn sản lượng của họ, phải bổ sung vào dự trữ ngoài kế hoạch và sẽ phản ứng bằng cách cắt giảm sản lượng.

Do vậy, khi mức sản lượng ở dưới mức cân bằng, thì các hàng sẽ tăng sản lượng. Khi sản lượng cao hơn mức cân bằng, thì các hàng sẽ giảm sản lượng. Khi sản lượng ở mức cân bằng Y^* thì các hàng bán hết tất cả sản phẩm và không gây ra sự thay đổi hàng dự trữ ngoài kế hoạch. Các hàng không có động cơ thay đổi sản lượng.

Bây giờ chúng ta vẽ đường AD từ Hình 20.4 vào đây. Đường này cắt đường 45° tại điểm E. Trên đường 45° giá trị sản lượng (và thu nhập) trên trục hoành bằng giá trị chi tiêu trên trục tung. Do E là điểm duy nhất trên đường AD mà cũng nằm trên đường 45° , nên đó là điểm duy nhất trên đường AD mà tại đó, thu nhập và chi tiêu mong muốn bằng nhau.

Do vậy, Hình 20.5 cho thấy rằng sản lượng cân bằng sẽ ở tại điểm E. Các hàng sản xuất Y^* . Sản lượng đó cũng bằng thu nhập. Tại thu nhập Y^* , đường AD cho chúng ta thấy rằng cầu đối với hàng hoá cũng bằng Y^* . Tại E chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng được sản xuất ra.

Ở bất kỳ mức sản lượng nào khác với mức Y^* , sản lượng đó không bằng tổng cầu. Giả sử, sản lượng và thu nhập chỉ là Y_1 . Tổng cầu vượt quá sản lượng thực tế. Có dư cầu, và kế hoạch chi tiêu không được thực hiện tại mức sản lượng này.

Hình 20.5 cho thấy rằng đối với tất cả mức

Hộp 20-2 Các hãng điều chỉnh khi cầu giảm mạnh

Câu đố với hàng hoá ở khu vực đồng euro đã giảm rất mạnh vào tháng 10 năm 2001, sau khi bốn khủng bố tấn công vào các thành phố của Mỹ. Theo một điều tra của hãng thông tấn Reuters thì lòng tin của hàng và người tiêu dùng đã bị dập vỡ. Các hãng đã phản ứng như thế nào?

Cuộc điều tra về 2500 hàng cho thấy rằng sản lượng, đơn đặt hàng mới, lao động và dự trữ đầu vào, tất cả đều đạt mức thấp kỷ lục. Các hàng ngừng mua nguyên liệu và giảm dự trữ nguyên

liệu. Đơn đặt hàng mới, yếu tố dễ điều chỉnh nhất trong các thông số điều tra, cũng giảm rất mạnh sau ngày 11 tháng 9.

Các hàng tăng lượng hàng thành phẩm không bán được. Sản xuất giảm chậm hơn so với cầu. Các công ty đã sử dụng các công cụ này để tránh những thay đổi nhanh chóng và tổn kém trong sản xuất. Tuy vậy, nếu cầu vẫn tiếp tục suy giảm một cách dai dẳng thì các hàng buộc phải giảm sản lượng cùng với cầu.

Sản lượng cân bằng và việc làm

Trong ví dụ này, sản lượng cân bằng là Y^* . Các hàng bán hết hàng hoá họ sản xuất ra và các hộ gia đình cũng như các hàng có khả năng mua tất cả những hàng hoá họ muốn. Nhưng không có gì đảm bảo rằng Y^* là mức sản lượng tiềm năng.

Nền kinh tế có thể dừng lại ở mức sản lượng thấp hơn mức tiềm năng mà không có bất kỳ lực lượng nào đẩy sản lượng lên mức tiềm năng. Với mức lương và giá nhất định, việc thiếu tổng cầu sẽ cản trở sản lượng tăng lên cao hơn mức cân bằng ngắn hạn.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

20.4

Một cách tiếp cận khác: Tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch

Thu nhập cân bằng bằng cầu về đầu tư và tiêu dùng. Như vậy, đầu tư theo kế hoạch bằng thu nhập cân bằng trừ đi tiêu dùng theo kế hoạch, tức là $I = Y - C$. Đây không phải là một định nghĩa, mà chỉ đúng khi sản lượng và thu nhập đứng ở mức cân bằng. Tuy nhiên, tiết kiệm theo kế hoạch luôn là một phần của thu nhập Y không dành cho tiêu dùng C . Do vậy, $S \equiv Y - C$.

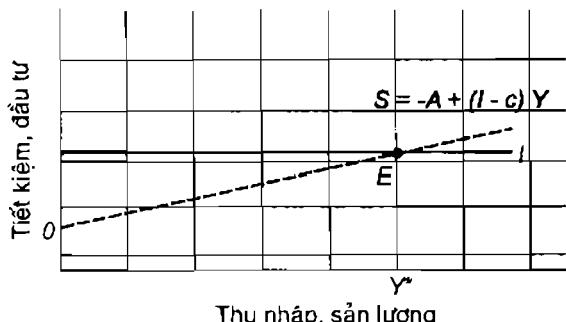
Như vậy, $Y - C$ không những chỉ bằng đầu tư theo kế hoạch mà còn bằng tiết kiệm theo kế hoạch. Vì tiết kiệm theo kế hoạch phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng, và vì các kế hoạch của các hộ gia đình chỉ được đáp ứng ở trạng thái cân bằng nên chỉ có sản lượng cân bằng khi đầu tư theo kế hoạch bằng tiết kiệm theo kế hoạch:

$$I = S \tag{4}$$

Trong các nền kinh tế hiện đại, chính các hàng đưa ra các quyết định về đầu tư, nhưng những nhà quản lý của các hàng này không phải là những đơn vị ra quyết định giống như các hộ gia đình khi đưa ra kế hoạch tiết kiệm và tiêu dùng. Kế hoạch của các hộ gia đình phụ thuộc vào mức thu nhập của họ. Vì tiết kiệm theo kế hoạch phụ thuộc vào thu nhập nhưng đầu tư theo kế hoạch thì lại không, nên phương trình (4) có nghĩa là thu nhập cân bằng điều chỉnh buộc các hộ gia đình có kế hoạch tiết kiệm bằng đầu tư theo kế hoạch của các hàng. Hình 20.6 cho thấy điều này thực hiện như thế nào.

Hình 20.6

Ở mức sản lượng cân bằng, đầu tư theo kế hoạch bằng tiết kiệm theo kế hoạch



Tại sản lượng cân bằng Y^* , đầu tư theo kế hoạch bằng tiết kiệm theo kế hoạch $S = -A + (1 - c)Y$. Do vậy, sản lượng cân bằng $Y^* = [I + A]/(1 - c)$.

Giả sử cầu đầu tư là 10 và hàm tiết kiệm là $S = -10 + 0,1Y$. Như vậy, sản lượng cân bằng Y là 200. Tại sản lượng Y này thì tiết kiệm theo kế hoạch là $[-10 + 20] = 10$. Như vậy, 10 là tiết kiệm theo kế hoạch và cũng là đầu tư theo kế hoạch.

Nếu hàm tiết kiệm là $S = -10 + 0,1Y$ thì hàm tiêu dùng phải là $C = 10 + 0,9Y$. Tại mức thu nhập 200, cầu tiêu dùng là 190. Cộng thêm 10 là cầu đầu tư, tổng cầu sẽ là 200. Khi sản lượng và thu nhập là 200 thì tổng cầu cũng là 200. Điều này lại chứng tỏ rằng sản lượng cân bằng là 200.

Nếu thu nhập vượt quá 200 thì các hộ gia đình muốn tiết kiệm nhiều hơn mức đầu tư mà các hằng mong muốn. Nhưng tiết kiệm là một bộ phận của thu nhập không được tiêu dùng. Các hộ gia đình không có kế hoạch tiêu dùng đến mức, cùng với các kế hoạch đầu tư của các hằng, mua hết sản lượng được sản xuất ra. Dự trữ ngoài kế hoạch sẽ tăng lên và các hằng sẽ cắt giảm sản lượng. Sản lượng và thu nhập thấp hơn sẽ làm giảm tiết kiệm theo kế hoạch, một biến số phụ thuộc vào thu nhập. Khi sản lượng trở lại mức 200, đầu tư theo kế hoạch lại bằng tiết kiệm theo kế hoạch.

Ngược lại, khi sản lượng ở dưới mức cân bằng, đầu tư theo kế hoạch sẽ lớn hơn tiết kiệm theo kế hoạch. Kết hợp lại, chúng ta sẽ có tiêu dùng theo kế hoạch và đầu tư theo kế hoạch sẽ vượt quá sản lượng thực tế. Các hằng giảm dự trữ ngoài kế hoạch và tăng sản lượng cho đến khi sản lượng quay lại mức cân bằng 200.

Phân biệt giữa kế hoạch và thực tế

Sản lượng cân bằng và thu nhập cân bằng thoả mãn hai điều kiện tương đương. Tổng cầu phải bằng thu nhập và sản lượng. Nói một cách khác, đầu tư theo kế hoạch phải bằng tiết kiệm theo kế hoạch.

Trong chương trước, chúng ta đã chỉ ra rằng đầu tư thực tế luôn bằng tiết kiệm thực tế, điều đó đơn thuần suy ra từ những định nghĩa trong việc đo lường thu nhập quốc dân. Khi nền kinh tế không ở trạng thái cân bằng, thì đầu tư và tiết kiệm theo kế hoạch không bằng nhau. Tuy nhiên, đầu tư ngoài kế hoạch dưới dạng dự trữ, và/hoặc tiết kiệm ngoài kế hoạch (những người tiêu dùng thất vọng) luôn đảm bảo rằng đầu tư thực tế, cả theo kế hoạch và ngoài kế hoạch, bằng tiết kiệm thực tế, cả theo kế hoạch và ngoài kế hoạch.

Vì đầu tư theo kế hoạch I là tự định cho nên đường biểu diễn là đường nằm ngang. Tiết kiệm theo kế hoạch là $-A + (1 - c)Y$. Đường biểu diễn là đường đi lên vì xu hướng tiết kiệm biên là dương. Sản lượng cân bằng làm cho tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch. Như vậy, $I = -A + (1 - c)Y^*$. Vì vậy sản lượng cân bằng Y^* là:

$$Y^* = [A + I]/[1 - c] \quad (5)$$

Cần thu được cùng mức sản lượng cân bằng mà chúng ta đã nhận được khi cho sản lượng thực tế bằng tổng cầu. Tất nhiên phải như vậy. Từ đó, chúng ta nhận được $Y^* = C + I = [A + I] + cY^*$, điều này cũng dẫn đến cùng mức sản lượng cân bằng giống như trong phương trình (5). Ví dụ sau đây có thể làm chúng ta hết hoài nghi về lập luận này.

20.5 Giảm tổng cầu

Độ dốc của đường AD chỉ phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng biên (MPC). Đối với một MPC nhất định, chính mức chi tiêu tự định $[A + I]$ quyết định độ cao của đường AD. Chi tiêu tự định là chi tiêu không liên quan với thu nhập.

Những thay đổi trong chi tiêu tự định sẽ dẫn đến sự chuyển dịch song song của đường AD. Cầu đầu tư chủ yếu phụ thuộc vào những phán đoán hiện tại của các hãng về cầu đối với sản lượng của họ trong tương lai. Niềm tin về cầu tương lai có thể biến động đáng kể, bị ảnh hưởng lớn bởi thái độ hiện tại bi quan hay lạc quan về tương lai. Tương tự, sự suy giảm lòng tin của người tiêu dùng sẽ làm giảm cầu về tiêu dùng tự định.

Hãy giả sử rằng các hãng trở nên bi quan về cầu đối với sản lượng trong tương lai. Đầu tư theo kế hoạch giảm. Nếu tiêu dùng tự định không bị tác động thì đồ thị tổng cầu AD bây giờ sẽ thấp hơn trước đây tại mỗi mức thu nhập. Hình 20.7 cho thấy đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới từ AD đến AD' .

Trước khi đi vào chi tiết, chúng ta muốn xem điều gì có thể xảy ra đối với sản lượng. Chắc chắn nó sẽ giảm nhưng giảm bao nhiêu? Khi cầu đầu tư giảm thì các hãng sẽ cắt giảm sản lượng. Các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn và do vậy, giảm cầu tiêu dùng. Các hãng lại tiếp tục cắt giảm sản lượng, làm thu nhập của các hộ gia đình giảm thêm. Cầu về tiêu dùng giảm nhiều hơn nữa. Điều gì làm cho quá trình giảm sản lượng và thu nhập chấm dứt?

Hình 20.7 cho thấy rằng sự dịch chuyển xuống của đường tổng cầu AD làm giảm sản lượng cân bằng một lượng hữu hạn nhưng lượng này lớn hơn mức dịch chuyển theo chiều thẳng đứng của đường AD. Sở dĩ như vậy là vì đường AD có độ dốc thoải hơn đường 45° : độ dốc của nó, tức là xu hướng tiêu dùng biên, luôn luôn nhỏ hơn một.

Cân bằng chuyển từ điểm E sang E' . Sản lượng cân bằng giảm xuống một lượng lớn hơn mức giảm ban đầu của cầu đầu tư, nhưng không giảm mãi cho đến khôn.

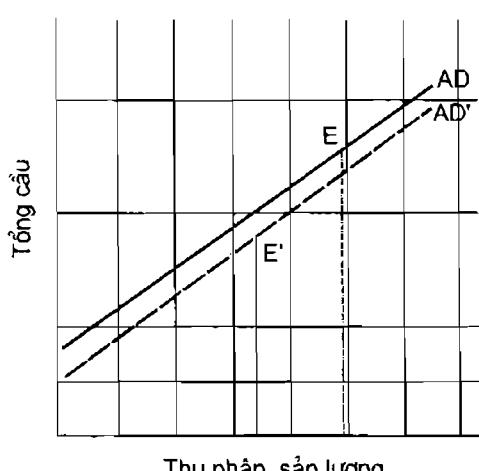
Bảng 20.1 giải thích điều đó. Vì rất nhiều sinh viên cảm thấy rằng số học dễ hơn đại số nên chúng ta mô tả đối với các giá trị cụ thể, $[A = 10]$ cho cầu về tiêu dùng tự định và $[c = 0,9]$ cho xu hướng tiêu dùng biên. Như vậy, hàm tiêu dùng là $C = 10 + 0,9Y$.

Nếu cầu đầu tư ban đầu cũng là 10 thì dòng đầu tiên của Bảng 20.1 cho thấy sản lượng cân bằng ban đầu là 200, vì lúc này cầu tiêu dùng là $[10 + 180]$ và cầu đầu tư là 10. Như vậy, tổng cầu đúng bằng sản lượng thực tế.

Trong bước 2, cầu đầu tư giảm xuống còn 5. Các hãng chưa biết cầu thay đổi và do vậy vẫn sản xuất 200. Sản lượng vượt quá tổng cầu là 5. Các hãng đưa lượng dư 5 vào kho và phản ứng lại bằng cách cắt giảm sản xuất.

Bước 3 cho thấy các hãng chỉ sản xuất 195, tức là mức vừa đủ đáp ứng cầu ở bước 2. Nhưng khi hãng giảm sản lượng thì thu nhập cũng giảm xuống. Bước 3 cho thấy cầu tiêu dùng giảm từ 190 xuống 185,5. Do MPC là 0,9 nên việc thu nhập giảm đi 5 sẽ gây ra mức giảm cầu tiêu dùng là 4,5. Nhưng sự suy giảm phái sinh này của cầu tiêu

Hình 20.7 Giảm cầu về đầu tư



Khi cầu đầu tư giảm, đường tổng cầu dịch chuyển từ AD xuống AD' và sản lượng cân bằng giảm xuống một lượng lớn hơn.

dùng có nghĩa là sản lượng 195 vẫn còn vượt tổng cầu, mà lúc này là 190,5. Hàng tồn kho lại tăng lên và các hàng lại phản ứng bằng cách cắt giảm sản lượng.

Bảng 20.1 Sự điều chỉnh khi có sự thay đổi cầu đầu tư

	Y	I	$C = 10 + 0,9Y$	$AD = C + I$	$Y - AD$	Tồn kho ngoài kế hoạch	Sản lượng
Bước 1	200	10	190	200	0	0	Không đổi
Bước 2	200	5	190	195	5	Tăng	Giảm
Bước 3	195	5	185,5	190,5	4,5	Tăng	Giảm
Bước 4	190,5	5	181,5	186,57	4	Tăng	Giảm
Cân bằng mới	150	5	145	150	0	0	Không đổi

Ở bước 4 các hàng sản xuất dù để đáp ứng nhu cầu tại bước 3. Sản lượng là 190,5 nhưng điều đó lại dẫn đến việc giảm cầu tiêu dùng hơn nữa, do vậy sản lượng vẫn vượt tổng cầu. Quá trình này sẽ tiếp tục diễn ra cho đến khi đạt trạng thái cân bằng mới với sản lượng 150. Sản lượng và thu nhập đã giảm bớt 50, cầu tiêu dùng đã giảm bớt 45 và cầu đầu tư giảm bớt 5. Tổng cầu lại bằng sản lượng.

Nếu kinh tế phải mất bao lâu để đạt trạng thái cân bằng mới? Điều đó phụ thuộc vào việc các hàng có thể dự đoán đúng đến đâu về những gì đang diễn ra. Nếu các hàng đặt ra kế hoạch sản xuất để đáp ứng mức cầu ở giai đoạn trước, thì phải mất nhiều thời gian để điều chỉnh. Nhưng các hàng khôn ngoan sẽ nhận ra rằng qua từng giai đoạn, họ sản xuất quá nhiều và tăng thêm hàng tồn kho không mong muốn. Họ sẽ bắt đầu linh cảm rằng cầu vẫn còn giảm và cắt giảm sản lượng nhanh hơn nhiều so với dự tính trong Bảng 20.1.

Vì sao mức suy giảm là 5 trong cầu đầu tư lại làm cho sản lượng cân bằng giảm bớt 50? Bởi vì việc giảm cầu đầu tư gây ra giảm sản lượng và thu nhập mà điều này lại dẫn đến cắt giảm thêm cầu về tiêu dùng. Tổng cầu giảm nhiều hơn so với lượng giảm ban đầu trong cầu đầu tư, nhưng quá trình này không diễn ra mãi. Sản lượng cân bằng là 150.

Trong ví dụ của chúng ta, lượng thay đổi ban đầu trong cầu đầu tư tự định là 5 và lượng thay đổi cuối cùng trong sản lượng cân bằng là 50. Do vậy, số nhân là 10. Điều này giải thích tại sao, trên Hình 20.7, một dịch chuyển nhỏ xuống dưới của đường AD dẫn đến một mức suy giảm lớn hơn của thu nhập và sản lượng cân bằng.

20.6 Số nhân

Số nhân cho chúng ta biết sản lượng thay đổi bao nhiêu khi có thay đổi tổng cầu. Số nhân lớn hơn 1 bởi vì bất kỳ sự thay đổi nào đó trong cầu tự định cũng gây ra những thay đổi tiếp theo của cầu tiêu dùng. Độ lớn của số nhân phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng biến. Tác động ban đầu của việc giảm một đơn vị trong cầu đầu tư là giảm sản lượng và thu nhập một đơn vị. Nếu MPC lớn, thì việc giảm thu nhập này sẽ dẫn đến lượng giảm lớn trong tiêu dùng và số nhân cũng sẽ lớn. Nếu MPC nhỏ thì một lượng thay đổi nào đó trong cầu đầu tư và sản lượng sẽ chỉ gây ra những thay đổi nhỏ trong cầu tiêu dùng và số nhân sẽ nhỏ.

Bảng 20.2 xem xét sự già tăng một đơn vị của cầu đầu tư. Trong bước 2, các hàng tăng sản lượng thêm 1 đơn vị. Tiêu dùng tăng lên 0,9, tức là bằng xu hướng tiêu dùng biến nhân với lượng thay đổi bằng một đơn vị trong thu nhập và sản lượng. Ở bước 3, các

Số nhân là tỷ số giữa mức thay đổi của sản lượng cân bằng và mức thay đổi trong chi tiêu tự định đã gây ra thay đổi trong sản lượng đó.

hàng tăng sản lượng thêm 0,9 để đáp ứng cầu tiêu dùng tăng thêm ở bước 2. Rồi cầu tiêu dùng lại tăng thêm 0,81 (tức là bằng MPC là 0,9 nhân với mức tăng thu nhập 0,9) dẫn đến tăng sản lượng ở bước 4 là 0,81. Tiêu dùng lại tăng và quá trình này cứ thế tiếp tục.

Bảng 20.2 Tính số nhân

Mức thay đổi trong	Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5
I	1	0	0	0	0
Y	0	1	0,9	(0,9) ²	(0,9) ³
C	0	0,9	(0,9) ²	(0,9) ³	(0,9) ⁴

Để tìm được giá trị của số nhân, chúng ta cộng tất cả những mức tăng sản lượng ở từng bước trong bảng đó:

$$\text{Số nhân} = 1 + 0,9 + (0,9)^2 + (0,9)^3 + (0,9)^4 + (0,9)^5 + \dots$$

Những dấu chấm lửng ở cuối cùng có nghĩa là chúng ta tiếp tục thêm các số hạng như $(0,9)^6$ và v.v.. Về phái của phương trình này là một cấp số nhân. Mỗi số hạng bằng 0,9 nhân với số hạng trước. Thật may là các nhà toán học đã chứng minh rằng có một công thức chung để tính tổng tất cả các số hạng trong dãy số như vậy.

$$\text{Số nhân} = 1/(1 - 0,9)$$

Công thức này áp dụng với giá trị (không đổi) bất kỳ của xu hướng tiêu dùng biên c:

$$\text{Số nhân} = 1/(1 - c) \quad (6)$$

Đối với giá trị nhất định của $c = 0,9$, phương trình (6) khẳng định rằng số nhân bằng $1/0,1 = 10$. Do vậy, khi cầu đầu tư giảm bớt 5 thì sản lượng cân bằng sẽ giảm bớt 50, như chúng ta đã thấy trong Bảng 20.1. Đúng vậy, các bạn có thể đã đoán ra điều này từ các phương trình (4) và (5). Sản lượng cân bằng chỉ đơn giản là cầu tự định nhân với số nhân.

Xu hướng tiêu dùng biên cho biết trong mỗi đơn vị thu nhập thêm thì bao nhiêu được chi cho tiêu dùng. Do vậy, xu hướng tiêu dùng biên thường là con số giữa 0 và 1. MPC càng lớn thì $(1 - c)$ càng nhỏ. Chia 1 cho số nhỏ hơn sẽ cho thương số lớn hơn. Công thức chung đối với số nhân trong phương trình (6) khẳng định rằng MPC càng lớn thì giá trị của số nhân sẽ càng lớn.

Xu hướng tiết kiệm biên là phần của một đơn vị thu nhập thêm mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm.

Số nhân và MPS

Phần bất kỳ của một đơn vị thu nhập thêm không được chi tiêu phải được tiết kiệm. Do vậy, $(1 - c)$ bằng MPS, tức là xu hướng tiết kiệm biên.

Phương trình (6) nói rằng chúng ta có thể coi số nhân bằng $1/\text{MPS}$.

Xu hướng tiết kiệm biên càng lớn thì phần của mỗi đơn vị thu nhập thêm rõ rệt từ dòng luân chuyển vào tiết kiệm càng lớn và càng ít quay trở lại dòng luân chuyển để làm tăng thêm tổng cầu, sản lượng và thu nhập.

Hình 20.6 cho số nhân có giá trị lớn hơn 1. Đường dốc lên biểu thị tiết kiệm theo kế hoạch. Độ dốc của nó biểu thị xu hướng tiết kiệm biên có giá trị nhỏ hơn 1, bởi vì phần lớn thu nhập bổ sung được tiêu dùng chứ không phải để tiết kiệm. Do đó, đường tiết kiệm tương đối thoải. Bắt đầu từ trạng thái cân bằng tại E, hãy giả thiết đường nằm ngang biểu thị cầu đầu tư dịch chuyển lên thêm một đơn vị. Vì đường tiết kiệm tương đối thoải, nên mức tăng đầu tư theo kế hoạch thêm một đơn vị bày giờ phải cắt đường tiết kiệm theo kế hoạch tại một điểm nằm phía bên phải và cách điểm E lớn hơn 1 đơn vị. Thực ra tất cả điều này đều được biểu thị trong phương trình (6). Số nhân là $1/\text{MPS}$ có giá trị lớn hơn 1.

20.7 Nghịch lý của tiết kiệm

Mục trước đã xem xét sự dịch chuyển song song của đường tổng cầu được gây ra bởi sự thay đổi trong cầu về đầu tư tự định. Nay giờ, chúng ta xem xét sự dịch chuyển song song của đường tổng cầu được gây ra bởi sự thay đổi trong thành tố tự định của tiêu dùng và tiết kiệm theo kế hoạch.

Giả sử các hộ gia đình tăng cầu về tiêu dùng tự định thêm 10. Hành tiêu dùng và đường tổng cầu AD dịch chuyển song song lên phía trên. Cầu tiêu dùng tự định cao hơn có nghĩa là sẽ có một mức giảm tiết kiệm theo kế hoạch tương đương với mức tăng của cầu. Hành tiết kiệm dịch chuyển song song xuống phía dưới.

Tại trạng thái cân bằng, tiết kiệm theo kế hoạch luôn bằng đầu tư theo kế hoạch và đầu tư theo kế hoạch không thay đổi. Do vậy, tiết kiệm theo kế hoạch không thể thay đổi được. Thu nhập cân bằng, do vậy phải điều chỉnh để đưa tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch không thay đổi. Hình 20.8 giải thích điều này.

Hộp 20-3 Chi tiêu như không có ngày mai

Gần đây ông Nigel Lawson có quảng cáo về các món ăn kiêng. Ông ta đã từng làm Bộ trưởng Tài chính. Trong giai đoạn bùng nổ kinh tế khi ông ta đương chức vào cuối những năm 1980, sự lạc quan thái quá và việc dễ dàng tiếp cận với tín dụng đã làm cho người tiêu dùng ở Liên hiệp Anh chi tiêu rất nhiều. Khi dân chúng ồ ạt mua rượu sâm banh, xe hơi thể thao và nhà cửa, thì tiết kiệm cá nhân đã giảm rất mạnh. Bùng nổ kinh tế đã không kéo dài lâu. Khi lạm phát tăng lên, chính phủ đã tăng lãi suất để giảm đà tăng trưởng kinh tế. Giá bất động sản giảm xuống. Nợ cầm cố của dân chúng đã trở nên lớn hơn giá trị nhà cửa của họ. Để trả được giá trị tài sản cầm cố âm này, các hộ gia đình đã tăng mạnh tiết kiệm vào đầu những năm 1990.

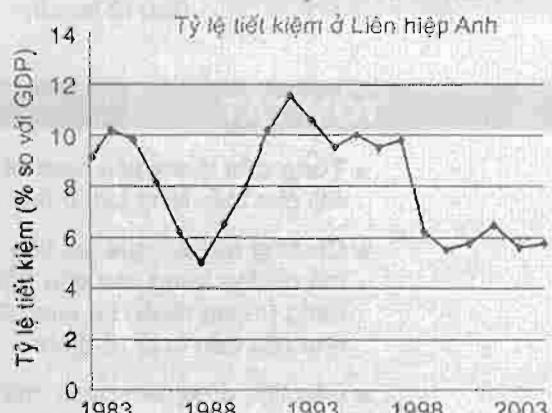
Năm 1997, các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh lại đổ xô vay tiền khi lãi suất thấp đã làm bùng nổ chi tiêu và sự tăng giá bất động sản kéo dài. Cảnh tranh được với quảng cáo trên TV về bất động sản chỉ có các chương trình hướng dẫn cho người xem cách sửa sang nhà cửa để sau đó cho thuê hoặc bán. Đó là lý do cho thấy tiết kiệm của các hộ gia đình, tính bằng phần trăm so với GDP đã giảm xuống mức của năm 1987, đỉnh của thời kỳ bùng nổ dưới thời ông Lawson. Năm 2004, Ngân hàng Anh lo ngại rằng sự gia tăng giá nhà chính là nguyên nhân đã làm tăng lãi suất ở Liên hiệp Anh.

Rõ ràng là tỷ lệ tiết kiệm có thể biến động rất nhiều. Mặc dù ở chương này chúng ta giả định xu hướng tiết kiệm biến là cố định, Chương 24 sẽ bàn đến các lý thuyết tiêu dùng và tiết kiệm phức tạp hơn.

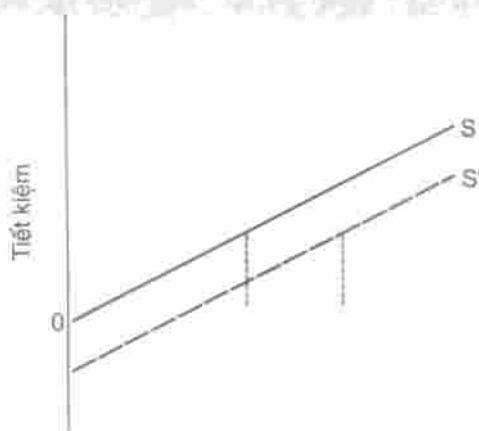
Khi các hộ gia đình giảm tiết kiệm hoặc mong muốn tiết kiệm, đường tiết kiệm dịch chuyển từ S xuống S', thu nhập cân bằng phải tăng từ Y* đến Y** để duy trì sự cân bằng giữa tiết kiệm theo kế hoạch và đầu tư theo kế hoạch.

Nghịch lý của tiết kiệm giúp chúng ta hiểu được cuộc tranh luận lâu nay về tác dụng của tiết kiệm và chi tiêu. Liệu xã hội có lợi từ việc tiết kiệm nhiều hơn không? Câu trả lời phụ thuộc vào việc liệu nền kinh tế có ở trạng thái đầy đủ việc làm hay không.

Điểm cuối cùng cần lưu ý là việc các hộ gia đình vay tiền để đi du lịch nước ngoài hay mua nhà để sau đó cho thuê có ý nghĩa gì không? Khi tiền được chỉ cho đi du lịch nước ngoài thì không có tài sản nào được mua cho tương lai, còn khi tiền được chỉ cho mua nhà thì hộ gia đình sẽ có một tài sản làm tăng thu nhập trong tương lai. Việc chỉ đơn giản tính thu nhập hiện tại và chi tiêu hiện tại sẽ cho ta một bức tranh sai lầm về tình hình kinh tế của hộ gia đình trong dài hạn. Chúng ta sẽ trả lại vấn đề này trong Chương 23.



Nguồn: ONS.

Hình 20.8 Nghịch lý của tiết kiệm

Tại trạng thái cân bằng, tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch. Sự suy giảm mong muốn tiết kiệm làm tăng sản lượng cân bằng để duy trì sự cân bằng giữa tiết kiệm theo kế hoạch và đầu tư theo kế hoạch.

Sự thay đổi lượng mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập dẫn đến thay đổi thu nhập cân bằng nhưng không thay đổi tiết kiệm cân bằng, nó vẫn phải bằng đầu tư theo kế hoạch. Đó là nghịch lý của tiết kiệm.

Khi tổng cầu thấp và nền kinh tế có các nguồn lực chưa sử dụng, thì nghịch lý của tiết kiệm cho thấy rằng việc giảm mong muốn tiết kiệm sẽ làm tăng chi tiêu và tăng thu nhập cân bằng. Xã hội sẽ được lợi do sản lượng và mức việc làm cao hơn. Vì vì cầu đầu tư là tự định, nên thay đổi mong muốn tiết kiệm không ảnh hưởng đến mức đầu tư mong muốn.

Hãy giả thiết rằng nền kinh tế đang ở mức sản lượng tiềm năng. Chương 25 sẽ bàn về điều đó có thể diễn ra như thế nào trong dài hạn, một khi giá và lương có đủ thời gian để điều chỉnh. Nếu nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng thì sự gia tăng mong muốn tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập phải dẫn đến tăng tiết kiệm và giảm tiêu dùng tại mức sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, cầu đầu tư có thể tăng lên để đưa tổng cầu đến mức đầy đủ việc làm. Vài chương tiếp theo sẽ giải thích tại sao như vậy. Do vậy, trong dài hạn xã hội có thể có lợi từ việc tăng mong muốn tiết kiệm. Đầu tư sẽ tăng, dự trữ tư bản và sản lượng tiềm năng của nền kinh tế có thể sẽ tăng nhanh hơn.

Trong chương này, chúng ta đã tập trung vào ngắn hạn trước khi giá và lương có đủ thời gian để điều chỉnh. Các quyết định về đầu tư và tiết kiệm do những nhóm người khác nhau đưa ra. Không có cơ chế tự động nào chuyển tiết kiệm cao hơn thành sự gia tăng tương ứng trong cầu đầu tư. Do tiết kiệm theo kế hoạch phụ thuộc vào mức thu nhập nên thu nhập phải điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm theo kế hoạch với đầu tư theo kế hoạch.

TÓM TẮT

- **Tổng cầu** là chỉ tiêu theo kế hoạch cho hàng hóa (và dịch vụ). Đường tổng cầu AD cho thấy tổng cầu ở mỗi mức thu nhập và sản lượng.
- Chương này bỏ qua chỉ tiêu theo kế hoạch của chính phủ và người nước ngoài, mà chỉ tập trung vào **cầu tiêu dùng** của các hộ gia đình và **cầu đầu tư** của các hàng (mong muốn bổ sung thêm tư bản vật chất và hàng tồn kho). Chúng ta coi nhu cầu đầu tư là cố định.
- Cầu tiêu dùng liên quan chặt chẽ nhưng không phải hoàn hảo với **thu nhập cá nhân khả dụng**. Khi không có thuế và chuyển giao thu nhập, thì thu nhập cá nhân khả dụng và tổng thu nhập trùng nhau.
- **Tiêu dùng tự định** là mức tiêu dùng mong muốn khi thu nhập bằng 0. **Xu hướng tiêu dùng biên** (MPC) là phần mà mức tiêu dùng tăng thêm khi thu nhập tăng thêm một £. **Xu hướng tiết kiệm biên** (MPS) là phần được tiết kiệm của một đồng bằng thu nhập thêm. Vì thu nhập hoặc để tiêu dùng hoặc để tiết kiệm nên $MPC + MPS = 1$.
- Đối với một mức giá và tiền lương nhất định, thị trường hàng hóa ở trạng thái cân bằng khi sản lượng bằng chi tiêu theo kế hoạch hoặc tổng cầu. Tương tự như vậy,

ở trạng thái cân bằng, tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch. **Sự cân bằng thị trường hàng hóa** không có nghĩa là sản lượng bằng sản lượng tiềm năng, nó có nghĩa rằng chi tiêu theo kế hoạch bằng chi tiêu thực tế và sản lượng thực tế.

- **Sản lượng cân bằng do cầu quyết định**, vì chúng ta giả thiết rằng giá và lương cố định ở một mức có dư cung về hàng hóa và lao động. Các hãng và công nhân vui lòng cung ứng bất kỳ mức sản lượng và lao động nào được yêu cầu.
- Khi tổng cầu vượt quá sản lượng thực tế, thì hoặc là đầu tư ngoài kế hoạch giảm (giảm hàng tồn kho) hoặc là có tiết kiệm ngoài kế hoạch (những người tiêu dùng thất vọng). Theo định nghĩa thì đầu tư thực tế luôn luôn bằng tiết kiệm thực tế. Việc giảm dự trữ ngoài kế hoạch hay tình trạng khách hàng thất vọng đóng vai trò như một tín hiệu để các hãng tăng sản lượng khi tổng cầu vượt quá sản lượng thực. Tương tự, việc tăng dự trữ ngoài kế hoạch xảy ra khi tổng cầu thấp hơn sản lượng thực tế.
- Việc tăng đầu tư theo kế hoạch làm cho sản lượng cân bằng tăng thêm nhiều hơn. Sự gia tăng ban đầu trong thu nhập để đáp ứng cầu đầu tư làm cho cầu về tiêu dùng tăng thêm.
- **Số nhân** là tỷ số giữa mức thay đổi của sản lượng và mức thay đổi cầu tự định gây ra sự thay đổi đó. Trong mô hình đơn giản của chương này, số nhân là $1/(1 - MPC)$ hoặc $1/MPS$. Số nhân lớn hơn 1 vì MPC và MPS là các số dương nhỏ hơn 1.
- **Nghịch lý của tiết kiệm** cho thấy mong muốn giảm tiết kiệm làm tăng sản lượng nhưng không làm thay đổi mức cân bằng của tiết kiệm theo kế hoạch, mức này vẫn phải bằng đầu tư theo kế hoạch. Sản lượng cao hơn là cần thiết để bù lại mong muốn giảm tiết kiệm tại mỗi mức sản lượng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Giả sử hàm tiêu dùng là $C = 0,8Y$ và đầu tư theo kế hoạch là 40. (a) Hãy vẽ đồ thị biểu diễn đường tổng cầu, (b) Nếu sản lượng thực tế là 100 thì những hành động ngoài kế hoạch nào sẽ xảy ra? (c) Sản lượng cân bằng là bao nhiêu? (d) Bạn có nhận được cùng câu trả lời như vậy hay không khi sử dụng tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch?
- 2 Giả sử MPC là 0,6. Bắt đầu từ trạng thái cân bằng, cầu đầu tư sau đó tăng thêm 30. (a) Sản lượng cân bằng sẽ tăng bao nhiêu? (b) Cầu về tiêu dùng tăng thêm bao nhiêu?
- 3 Đầu tư theo kế hoạch là 100. Dân chúng quyết định tiết kiệm một phần lớn hơn trong thu nhập: hàm tiêu dùng thay đổi từ $C = 0,8Y$ thành $C = 0,5Y$. (a) Điều gì xảy ra với thu nhập cân bằng? (b) Điều gì xảy ra với phần thu nhập cân bằng được tiết kiệm? Hãy giải thích.
- 4 Phần nào của đầu tư thực tế không nằm trong tổng cầu?
- 5 (a) Hãy tính thu nhập cân bằng khi cầu đầu tư là 400 và hàm tiêu dùng là $C = 0,8Y$. (b) Sản lượng sẽ cao hơn hay thấp hơn nếu như hàm tiêu dùng là $C = 100 + 0,7Y$?
- 6 **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao các nhận định sau đây là sai? (a) Giá như mọi người săn sàng tiết kiệm nhiều hơn thì đầu tư sẽ tăng và chúng ta có

thể làm cho nền kinh tế tăng trưởng. (b) Sản lượng thấp hơn làm giảm chi tiêu và do vậy đẩy sản lượng xuống mức thấp hơn nữa. Nền kinh tế có thể thu hẹp mãi.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 685.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chương

21

Chính sách tài khóa và ngoại thương

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- ❶ Chính sách tài khóa có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu?
- ❷ Trong mô hình mở rộng này sản lượng cân bằng trong ngắn hạn được quyết định như thế nào?
- ❸ Số nhân ngân sách cân bằng.
- ❹ Các công cụ tự ổn định.
- ❺ Ngân sách cơ cấu và ngân sách được điều chỉnh theo lạm phát.
- ❻ Thâm hụt ngân sách làm tăng nợ quốc gia như thế nào?
- ❼ Những hạn chế của chính sách tài khóa chủ động.
- ❽ Thương mại có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng cân bằng?

Chính sách tài khóa là các quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế khoán.

Chính sách ổn định là hành động của chính phủ để giữ sản lượng gần với mức tiềm năng.

Thâm hụt ngân sách là phần chi tiêu của chính phủ vượt quá thu nhập của chính phủ.

Ở hầu hết các nước châu Âu, chính phủ trực tiếp mua khoảng một phần năm tổng sản lượng quốc dân và cũng chỉ một lượng tương tự cho chuyển giao thu nhập. Chi tiêu của chính phủ chủ yếu được tài trợ bằng thuế. Chính sách tài khóa của chính phủ có tác động kinh tế rõ ràng như thế nào? Chúng ta sẽ trình bày chính sách tài khóa tác động như thế nào đến sản lượng cân bằng và sau đó sẽ nghiên cứu bá vần để liên quan đến chính sách tài khoán.

Chúng ta sẽ phân tích cả những cơ hội lẫn những hạn chế của việc sử dụng chính sách tài khoán để ổn định sản lượng. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét ý nghĩa của thâm hụt ngân sách chính phủ.

Thâm hụt ngân sách xuất hiện khi chính phủ chi tiêu nhiều hơn thu nhập. Mọi người tỏ ra lo ngại về thâm hụt ngân sách. Tại sao chính phủ lại chi nhiều hơn thu nhập? Chúng ta sẽ xem xét quy mô của thâm hụt và tìm hiểu xem chúng ta có nên lo lắng về chuyện đó hay không.

Nợ quốc gia là tổng số nợ tồn đọng của chính phủ.

Chính phủ tài trợ thâm hụt chủ yếu bằng vay người dân thông qua bán trái phiếu trong đó hứa trả một khoản lãi cụ thể vào một ngày nhất định trong tương lai. Khoản vay này làm tăng nợ của chính phủ đối với người dân⁽¹⁾.

Năm 2004, nợ quốc gia của Liên hiệp Anh là 360 tỷ bảng, hoặc khoảng 6100£ tính theo đầu người. Vẫn để thứ ba của chính sách tài khoá mà chúng ta xem xét là những ảnh hưởng của nợ quốc gia.

Hầu hết chương này đề cập đến cầu của chính phủ và tổng cầu, nhưng chúng ta hoàn tất mô hình xác định thu nhập của mình bằng cách bổ sung thêm ngoại thương. Xuất khẩu X và nhập khẩu Z mỗi thứ chiếm khoảng 30% GDP của Liên hiệp Anh. Liên hiệp Anh có nền kinh tế rất mở và ảnh hưởng của ngoại thương quan trọng đến mức không thể bỏ qua được⁽²⁾.

21.1 Chính phủ và dòng luân chuyển

Chi tiêu chính phủ G cho hàng hoá và dịch vụ đóng góp trực tiếp vào tổng cầu. Chính phủ cũng rút tiền ra từ dòng luân chuyển thông qua thuế gián thu T_e dành vào chi tiêu và thuế trực thu T_d dành vào thu nhập yếu tố, trừ chuyển giao thu nhập B làm tăng thu nhập yếu tố. Tuy nhiên, chuyển giao thu nhập tác động đến tổng cầu chỉ thông qua tác động đến các thành tố khác như cầu tiêu dùng hoặc cầu đầu tư.

Bảng 21.1 trình bày các hoạt động của chính phủ trong hai năm 2004-2005. Các thành tố cơ bản của G là y tế, giáo dục và quốc phòng. Các khoản thanh toán bảo hiểm xã hội - lương hưu, trợ cấp thất nghiệp và hỗ trợ cho trẻ em - và tiền lãi nợ trả cho người dân là những thành tố chính trong chuyển giao thu nhập B.

Bảng 21.1 Tài chính công của Liên hiệp Anh năm 2004-2005

Thu	Tỷ bảng	Chi	Tỷ bảng
Thuế trực thu			<i>Hàng hoá và dịch vụ</i>
Thuế thu nhập	128	Y tế	81
Thuế lợi nhuận công ty	35	Giáo dục	63
Bảo hiểm xã hội	78	Quốc phòng	27
		An ninh và trật tự	29
Thuế gián thu			<i>Nhà cửa và môi trường</i>
Thuế giá trị gia tăng	73	Giao thông	17
		Công nghiệp và nông nghiệp	2
<i>Chuyển giao thu nhập</i>			
		Bảo hiểm xã hội	138
Tiền lãi và cổ tức	39	Lãi nợ	25
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	Các khoản khác	72
Các khoản thu khác	6		
Tổng thu	455	Tổng chi	488
Thâm hụt	33		

Nguồn: www.hm-treasury.gov.uk

(1) Chính phủ chịu trách nhiệm không chỉ về nợ của chính phủ mà còn về các khoản thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước. Nhu cầu tiền mặt rộng của khu vực công (PSNCR) là thâm hụt của chính phủ cộng với tổng thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước.

(2) Trái lại, thu nhập tài sản ròng chỉ chiếm 1% của GNP. Chúng ta vẫn tiếp tục coi GNP và GDP tương đương nhau.

Các loại thuế trực thu chủ yếu bao gồm thuế thu nhập, thuế lợi nhuận công ty và các khoản đóng bảo hiểm xã hội vào các chương trình của nhà nước về hưu trí và trợ cấp thất nghiệp. Thuế gián thu bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào thuốc lá, rượu nặng và xăng, và các khoản thuế bất động sản do các chính quyền địa phương quy định.

21.2 Chính phủ và tổng cầu

Vì việc phân biệt giữa thị trường và giá cơ bản hơi phiến phức nên chúng ta sẽ giả định rằng tất cả các khoản thuế đều là thuế trực thu. Khi không có thuế gián thu thì tính theo giá thị trường và giá cơ bản sẽ như nhau, chúng ta vẫn bỏ qua hoạt động ngoại thương.

Tổng cầu AD bằng nhu cầu tiêu dùng C cộng cầu đầu tư I cộng cầu của chính phủ G về hàng hoá và dịch vụ. Chuyển giao thu nhập chỉ tác động đến tổng cầu thông qua tác động đến C hoặc I .

$$AD = C + I + G \quad (1)$$

Trong ngắn hạn, chỉ tiêu chính phủ không thay đổi theo mức sản lượng và thu nhập. Chúng ta giả định G là cố định, hoặc ít ra là không phụ thuộc vào thu nhập. Nó phản ánh số lượng bệnh viện mà chính phủ muốn xây dựng và bao nhiêu giáo viên mà chính phủ muốn thuê. Do vậy, chúng ta hiện có 3 cầu phần tự định của tổng cầu không biến thiên theo thu nhập và sản lượng hiện hành: cầu tiêu dùng tự định, cầu đầu tư I và cầu của chính phủ G .

Chính phủ cũng đánh thuế và trả các khoản chuyển giao thu nhập. Khi không có thuế gián thu thì thuế ròng là thuế trực thu T_d trừ chuyển giao thu nhập B . Thuế ròng làm giảm thu nhập cá nhân khả dụng - khoản còn lại để các hộ gia đình chỉ tiêu hay tiết kiệm - tương ứng với thu nhập quốc dân và sản lượng. Nếu YD là thu nhập khả dụng, Y là thu nhập quốc dân và sản lượng và NT là thuế ròng, thì:

$$YD = Y - NT = (1 - t)Y \quad (2)$$

Thuế ròng bằng thuế trừ đi chuyển giao thu nhập.

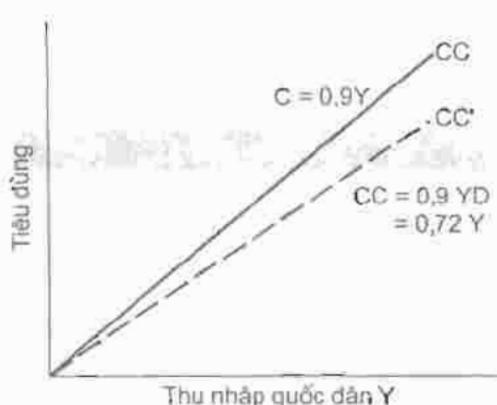
Để đơn giản, chúng ta giả định rằng thuế ròng tỷ lệ thuận với thu nhập quốc dân. Nếu t là thuế suất ròng thì tổng thu nhập từ thuế ròng là $NT = tY$.

Giả sử thuế ròng chiếm khoảng 20% thu nhập quốc dân. Khi đó thuế suất (ròng) t là 0,2. Nếu thu nhập quốc dân Y tăng thêm một bảng thì khoản thu từ thuế ròng sẽ tăng thêm 20p, cho nên thu nhập khả dụng của hộ gia đình chỉ tăng lên 80p.

Chúng ta tiếp tục giả định rằng tiêu dùng mong muốn của các hộ gia đình tỷ lệ thuận với thu nhập cá nhân khả dụng. Để cho đơn giản, giả sử tiêu dùng tự định bằng 0, nhưng như ở chương trước, xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập khả dụng là 0,9. Các hộ gia đình muốn tiêu dùng 90p từ mỗi bảng thu nhập khả dụng có thêm, nên hàm tiêu dùng lúc này là $C = 0,9 YD$.

Với thuế suất ròng t , phương trình (2) cho thấy thu nhập khả dụng YD chỉ là $(1 - t)$ nhân với thu nhập quốc dân Y . Như vậy, để liên kết cầu tiêu dùng với thu nhập quốc dân thì $C = 0,9 YD = 0,9(1 - t)Y$.

Nếu thu nhập quốc dân tăng thêm một bảng, thì cầu tiêu dùng bây giờ sẽ chỉ tăng thêm 0,9 nhân với $(1 - t)$ bảng. Nếu thuế suất ròng là 0,2 thì cầu tiêu dùng chỉ tăng thêm $0,9 \times 0,8 = 0,72$ bảng. Mỗi bảng thu nhập quốc dân có thêm làm tăng thu nhập khả dụng thêm 80p, trong số đó các hộ gia đình chỉ muốn tiêu dùng thêm 90% và tiết kiệm 10%.

Hình 21.1 Thuế ròng và tiêu dùng

Khi không có thuế, thu nhập quốc dân Y và tiêu dùng khả dụng là một. Hàm tiêu dùng CC cho thấy các hộ gia đình muốn tiêu dùng bao nhiêu tại mỗi mức thu nhập quốc dân. Với thuế suất ròng là 0,2, các hộ gia đình vẫn tiêu dùng 90% từ mỗi bảng thu nhập khả dụng tổng thêm. Vì YD giờ đây chỉ là $0.8Y$, cho nên các hộ gia đình chỉ tiêu dùng $0.9 \times 0.8 = 0.72$ từ mỗi đơn vị thu nhập quốc dân còn lại. Khi liên kết tiêu dùng với thu nhập quốc dân, tác động của thuế ròng là xoay hàm tiêu dùng xuống dưới từ CC đến CC' .

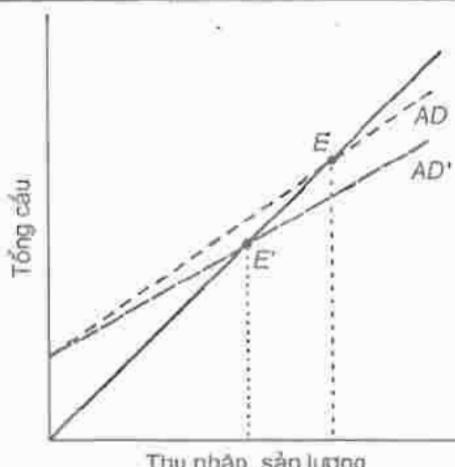
Rõ ràng là chi tiêu 0,72£ từ mỗi bảng có thêm của thu nhập quốc dân có nghĩa là hàm tiêu dùng khi được vẽ trong hệ trực với thu nhập quốc dân sẽ thoải hơn so với khi chi tiêu 0,9£ từ mỗi bảng có thêm của thu nhập quốc dân. Do vậy, tác động của thuế suất ròng t ($t > 0$) giống như giảm xu hướng tiêu dùng biến. Hình 21.1 minh họa điều này.

Tổng cầu và sản lượng cân bằng không phụ thuộc vào khoản rò rỉ xảy ra qua tiết kiệm (như khi MPC nhỏ) hoặc qua thuế (như khi MPC nhàn với $(1 - t)$ là nhỏ). Trong cả hai trường hợp, sự rò rỉ ngăn không cho tiền trả lại tạo thành cầu đối với sản lượng của các doanh nghiệp.

Nếu MPC là xu hướng tiêu dùng biến từ khoản thu nhập khả dụng và thuế ròng tỷ lệ thuận với thu nhập theo thuế suất t , thì MPC' , tức là xu hướng tiêu dùng biến từ thu nhập quốc dân là:

$$MPC' = MPC \times (1 - t) \quad (3)$$

Bây giờ chúng ta sẽ chỉ ra chính phủ có tác động thế nào đến thu nhập và sản lượng quốc dân cân bằng. Chúng ta bắt đầu với một ví dụ trong đó, cầu đầu tư tự định là I và hàm tiêu dùng tĩnh theo thu nhập khả dụng là $C = 0.9YD$.

Ảnh hưởng của thuế ròng đối với sản lượng**Hình 21.2 Thuế ròng cao hơn**

Sự gia tăng thuế suất thu nhập hoặc giảm tỷ lệ trợ cấp thất nghiệp sẽ làm tăng thuế suất ròng t . Hàm tiêu dùng xoay từ CC đến CC' trên Hình 21.1. Với cầu đầu tư không đổi, đường tổng cầu xoay từ AD đến AD' trên Hình 21.2. Mức sản lượng cân bằng giảm và điểm cân bằng chuyển từ E đến E'.

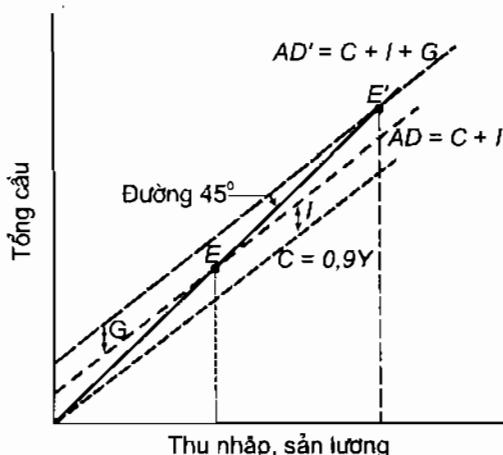
Trước hết, chúng ta giả định rằng chỉ tiêu chính phủ bằng không. Hình 21.2 minh họa điều này. Sự gia tăng thuế suất ròng từ 0 đến 0,2 làm cho hàm tiêu dùng xoay xuống dưới từ CC đến CC' như ở Hình 21.1. Để có đường tổng cầu AD chúng ta cộng cầu đầu tư cố định I vào hàm tiêu dùng. Do sự gia tăng thuế suất ròng làm xoay hàm tiêu dùng từ CC xuống CC' ở Hình 21.1 nên ở Hình 21.2 đường tổng cầu xoay từ AD đến AD' . Do vậy, tổng cầu bằng sản lượng thực tế ở mức sản lượng thấp hơn. Đường tổng cầu bây giờ cắt đường 45° tại điểm E' chứ không phải điểm E. Thu nhập và sản lượng cân bằng đã giảm.

Việc gia tăng thuế suất ròng làm giảm sản lượng cân bằng. Khi tổng cầu và sản lượng cân bằng thấp hơn sản lượng tiềm năng, thì việc giảm thuế suất hoặc tăng chuyển giao thu nhập sẽ làm tăng tổng cầu và sản lượng cân bằng.

Ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ đối với sản lượng

Hình 21.3

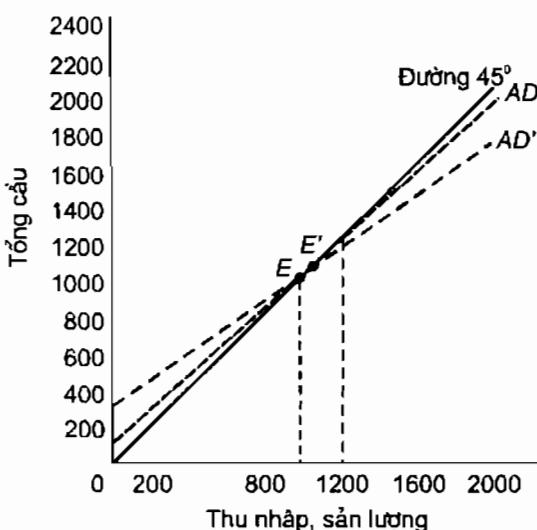
Chi tiêu chính phủ và sản lượng cân bằng



Bắt đầu từ điểm cân bằng E, AD dịch chuyển lên trên đến AD'. Điểm cân bằng mới là E' và sản lượng cân bằng tăng thêm một lượng bằng 10 lần so với mức gia tăng của chi tiêu chính phủ.

Hình 21.4

Chi tiêu và thuế cao hơn



Bắt đầu từ trạng thái cân bằng tại E, chi tiêu chính phủ tăng từ 0 đến 200, làm dịch chuyển đường tổng cầu AD lên phía trên và thuế tăng từ 0 đến 0,2 làm cho đường tổng cầu mới AD' thoải hơn. Điểm cân bằng chuyển từ E tới E', tại đó đường tổng cầu AD' cắt đường 45°. Sản lượng cân bằng tăng từ 1000 lên 1071.

tăng tổng cầu thêm 200 và sự gia tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng bớt đi 200. Vì MPC từ thu nhập khả dụng chỉ là 0,9 nên thu nhập khả dụng thấp hơn chỉ làm cho cầu tiêu dùng giảm đi $0,9 \times 200 = 180$.

Bây giờ chúng ta gác thuế sang một bên và tập trung vào chi tiêu chính phủ. Giả sử thuế suất ròng bằng 0. Thu nhập quốc dân và thu nhập khả dụng trùng nhau. Hình 21.3 cho thấy sự gia tăng chi tiêu chính phủ có tác động tương tự như khi tăng cầu đầu tư tự định, như đã nghiên cứu ở Chương 20. Với xu hướng tiêu dùng biên là 0,9, thì số nhân lại là $1/(1 - MPC) = 10$. Sự gia tăng chi tiêu chính phủ G làm sản lượng cân bằng tăng 10 lần so với mức tăng chi tiêu đó. Trên Hình 21.3 điểm cân bằng chuyển từ E đến E' khi đường tổng cầu dịch chuyển từ AD đến AD'.

Ảnh hưởng kết hợp của chi tiêu chính phủ và thuế

Giả sử nền kinh tế bắt đầu với sản lượng cân bằng là 1000 nhưng không có chính phủ. Giả sử cầu tiêu dùng tự định và đầu tư là 100. Với xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập khả dụng là 0,9, mức thu nhập khả dụng 1000 sẽ tạo ra cầu tiêu dùng là 900. Tổng cầu là $(900 + 100) = 1000$ và đây cũng là sản lượng thực tế.

Bây giờ bổ sung thêm cầu tự định từ chính phủ là 200, tổng cầu tự định sẽ là 300. Đồng thời cũng đưa thêm thuế suất ròng là 0,2. Xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập quốc dân giảm từ 0,9 xuống 0,72, và số nhân trở thành $1/(1 - 0,72) = 1/0,28 = 3,57$. Nhân cầu tự định 300 với 3,57 sẽ nhận được sản lượng cân bằng là 1071, cao hơn sản lượng cân bằng ban đầu là 1000. Hình 21.4 minh họa điều này.

Số nhân ngân sách cân bằng

Nền kinh tế bắt đầu ở mức sản lượng cân bằng 1000. Với thuế suất 20%, doanh thu ban đầu từ thuế là 200, đúng bằng chi tiêu chính phủ.

Sự gia tăng bằng nhau này trong chi tiêu chính phủ và thuế làm thay đổi tổng cầu và sản lượng. Hình 21.4 cho thấy sản lượng cân bằng tăng. Mức chi tiêu mới của chính phủ 200 làm

Do đó, ảnh hưởng ban đầu của cả thuế và chi tiêu làm tăng tổng cầu thêm 200, nhưng chỉ làm cho tổng cầu giảm đi 180. Tổng cầu tăng thêm 20. Sản lượng tăng làm cầu tiêu dùng tăng thêm nữa. Khi đạt đến trạng thái cân bằng mới, sản lượng đã tăng thêm 71, từ 1000 đến 1071. Ví dụ này minh họa cho số nhân ngân sách cân bằng nổi tiếng.

Số nhân ngân sách cân bằng chỉ ra rằng việc cùng tăng thuế và chi tiêu chính phủ một lượng như nhau sẽ làm tăng sản lượng.

Điều chỉnh số nhân

Số nhân liên kết những thay đổi trong cầu tự định với những thay đổi trong thu nhập và sản lượng quốc dân cân bằng. Công thức ở Chương 20 vẫn đúng, trừ việc giờ đây chúng ta sử dụng MPC', xu hướng tiêu dùng biến từ thu nhập quốc dân chứ không phải từ thu nhập khả dụng.

$$\text{Số nhân} = 1/[1 - MPC'] \quad (4)$$

Với thuế tỷ lệ với thu nhập, chúng ta biết rằng $MPC' = MPC \times (1 - t)$. Với xu hướng tiêu dùng biến từ thu nhập khả dụng cho trước, thuế suất cao hơn làm giảm MPC', làm tăng $(1 - MPC')$ và do vậy làm giảm số nhân. Bảng 21.2 minh họa điều này.

Bảng 21.2 Giá trị của số nhân

MPC	t	MPC'	Số nhân
0,9	0	0,90	10,00
0,9	0,2	0,72	3,57
0,7	0	0,70	3,33
0,7	0,2	0,56	2,27
0,7	0,4	0,42	1,72

Trong Chương 20, khi không có chính phủ, số nhân chỉ đơn giản là $1/[1 - MPC]$ hay $1/MPS$. Với xu hướng tiết kiệm biến lớn hơn, sẽ có khoản rò rỉ lớn hơn từ dòng luân chuyển giữa các doanh nghiệp và các hộ gia đình và số nhân sẽ nhỏ hơn một cách tương ứng.

Hộp 21-1 Xứ sở mặt trời lặn

Sau ba thập kỷ thanh công thời hậu chiến, Nhật Bản loay hoay trong những năm 1990. Sự đổ vỡ của thị trường bất động sản đã làm cho các ngân hàng phá sản. Thay vì phải thừa nhận thực tế này để tìm giải pháp thì những người lập chính sách của đất nước này lại bỏ qua vấn đề. Người tiêu dùng bị mất lòng tin và sản lượng giảm.

Để khôi phục lại lòng tin, Nhật Bản đã thực hiện chính sách tài khóa nói riêng để nhằm kích cầu. Người tiêu dùng và các doanh nghiệp Nhật Bản đã có hành động cực đoan làm cho sự việc trở nên tồi tệ hơn. Thành phần tự định của cầu tiêu dùng và đầu tư đã giảm nhiều hơn so với mức cần thiết để triệt tiêu tác động của việc nói lồng tài khóa. Sự nói lồng tài khóa đã thất bại trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Trong kinh tế học vĩ mô, các hiệu ứng phải sinh có thể lớn hơn hiệu ứng trực tiếp. Chỉ đến năm 2003 tốc độ tăng trưởng sản lượng của Nhật Bản mới trở lại mức 3% mỗi năm.

Thành tựu kinh tế vĩ mô yếu kém của Nhật Bản

	Tăng trưởng GDP (%)	Lãi suất (%)	Thâm hụt ngân sách (% GDP)	Nợ ròng của chính phủ (% GDP)
1993	0	3	2	5
1994	1	2	2	8
1995	2	1	4	13
1996	5	1	4	16
1997	1	1	3	18
1998	-3	1	5	31
1999	0	0	7	38
2000	2	0	6	44
2001	2	0	6	49
2002	0	0	6	50
2003	3	0	6	50

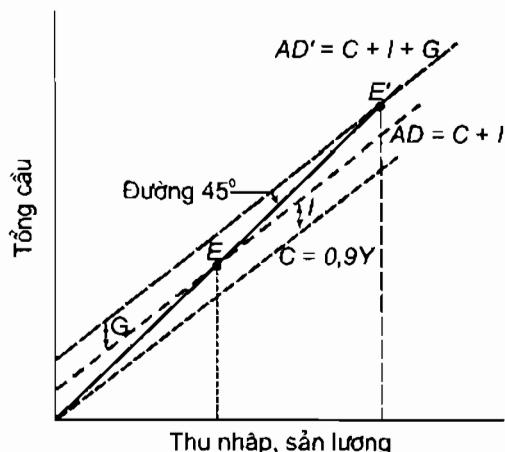
Nguồn: OECD Economic Outlook, June 2004.

Bảng 21.2 đơn thuần chỉ giúp ta hiểu rõ thêm điều này. Bây giờ thì rõ rỉ xảy ra do cả tiết kiệm lẫn thuế. Khi cả hai khoản này lớn thì số nhân sẽ nhỏ. Dòng cuối cùng của bảng này cho thấy giá trị của số nhân nhỏ hơn nhiều so với dòng đầu tiên.

Ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ đối với sản lượng

Hình 21.3

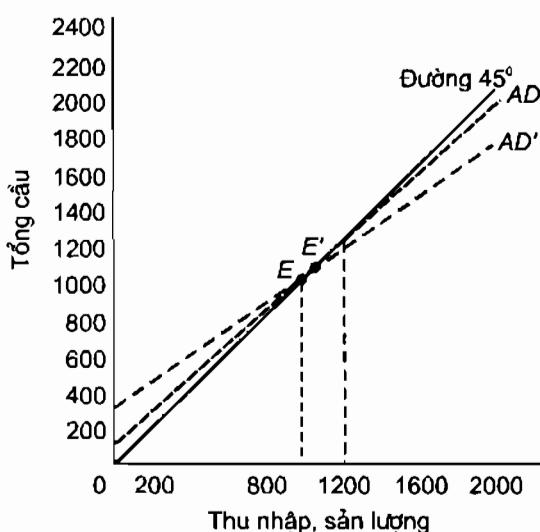
Chi tiêu chính phủ và sản lượng cân bằng



Bắt đầu từ điểm cân bằng E, AD dịch chuyển lên trên đến AD' . Điểm cân bằng mới là E' và sản lượng cân bằng tăng thêm một lượng bằng 10 lần so với mức gia tăng của chi tiêu chính phủ.

Hình 21.4

Chi tiêu và thuế cao hơn



Bắt đầu từ trạng thái cân bằng tại E, chi tiêu chính phủ tăng từ 0 đến 200, làm dịch chuyển đường tổng cầu AD lên phía trên và thuế tăng từ 0 đến 0,2 làm cho đường tổng cầu mới AD' thoải hơn. Điểm cân bằng chuyển từ E tới E' , tại đó đường tổng cầu AD' cắt đường 45°. Sản lượng cân bằng tăng từ 1000 lên 1071.

tăng tổng cầu thêm 200 và sự gia tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng bớt đi 200. Vì MPC từ thu nhập khả dụng chỉ là 0,9 nên thu nhập khả dụng thấp hơn chỉ làm cho cầu tiêu dùng giảm đi $0,9 \times 200 = 180$.

Bây giờ chúng ta gác thuế sang một bên và tập trung vào chi tiêu chính phủ. Giá sử thuế suất ròng bằng 0. Thu nhập quốc dân và thu nhập khả dụng trùng nhau. Hình 21.3 cho thấy sự gia tăng chi tiêu chính phủ có tác động tương tự như khi tăng cầu đầu tư tự định, như đã nghiên cứu ở Chương 20. Với xu hướng tiêu dùng biên là 0,9, thì số nhân lại là $1/(1 - MPC) = 10$. Sự gia tăng chi tiêu chính phủ G làm sản lượng cân bằng tăng 10 lần so với mức tăng chi tiêu đó. Trên Hình 21.3 điểm cân bằng chuyển từ E đến E' khi đường tổng cầu dịch chuyển từ AD đến AD' .

Ảnh hưởng kết hợp của chi tiêu chính phủ và thuế

Giả sử nền kinh tế bắt đầu với sản lượng cân bằng là 1000 nhưng không có chính phủ. Giả sử cầu tiêu dùng tự định và đầu tư là 100. Với xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập khả dụng là 0,9, mức thu nhập khả dụng 1000 sẽ tạo ra cầu tiêu dùng là 900. Tổng cầu là $(900 + 100) = 1000$ và đây cũng là sản lượng thực tế.

Bây giờ bổ sung thêm cầu tự định từ chính phủ là 200, tổng cầu tự định sẽ là 300. Đồng thời cũng đưa thêm thuế suất ròng là 0,2. Xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập quốc dân giảm từ 0,9 xuống 0,72, và số nhân trở thành $1/(1 - 0,72) = 1/0,28 = 3,57$. Nhân cầu tự định 300 với 3,57 sẽ nhận được sản lượng cân bằng là 1071, cao hơn sản lượng cân bằng ban đầu là 1000. Hình 21.4 minh họa điều này.

Số nhân ngân sách cân bằng

Nền kinh tế bắt đầu ở mức sản lượng cân bằng 1000. Với thuế suất 20%, doanh thu ban đầu từ thuế là 200, đúng bằng chi tiêu chính phủ.

Sự gia tăng bằng nhau này trong chi tiêu chính phủ và thuế làm thay đổi tổng cầu và sản lượng. Hình 21.4 cho thấy sản lượng cân bằng tăng. Mức chi tiêu mới của chính phủ 200 làm

tăng tổng cầu thêm 200 và sự gia tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng bớt đi 200. Vì MPC từ thu nhập khả dụng chỉ là 0,9 nên thu nhập khả dụng thấp hơn chỉ làm cho cầu tiêu dùng giảm đi $0,9 \times 200 = 180$.

21.3 Ngân sách chính phủ

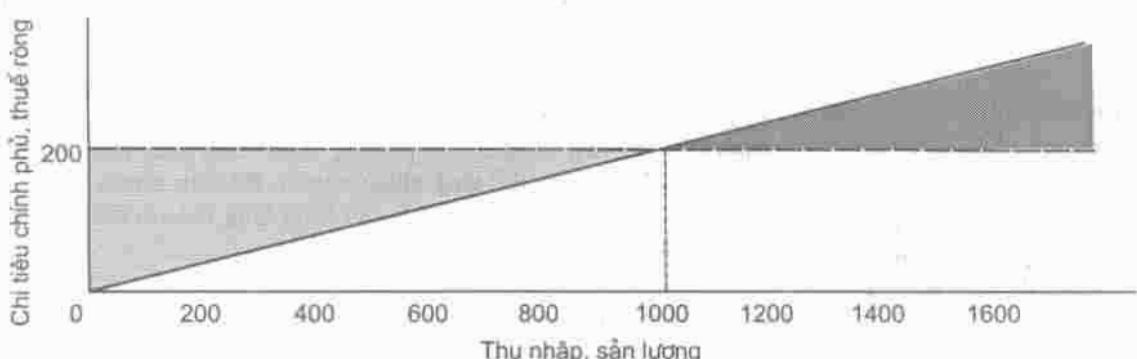
Ngân sách là các kế hoạch chi và thu của một cá nhân, một công ty hay một chính phủ.

Ngân sách chính phủ mô tả những hàng hoá và dịch vụ mà chính phủ sẽ mua trong năm tới, các khoản chuyển giao thu nhập mà chính phủ sẽ thực hiện và cách thức chính phủ trang trải các khoản đó. Hầu hết các khoản chi tiêu của chính phủ được trang trải bằng thuế. Khi chi tiêu vượt quá nguồn thu nhận được, thì ngân sách sẽ thâm hụt. Khi thuế cao hơn chi tiêu, ngân sách có thặng dư. Tiếp tục dùng G để biểu thị chi tiêu chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ, và NT biểu thị khoản thuế ròng hay thuế trừ chuyển giao thu nhập ta có:

$$\text{Thâm hụt ngân sách chính phủ} = G - NT \quad (5)$$

Hình 21.5 biểu thị chi tiêu chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ G và thuế ròng tY trong mối tương quan với thu nhập quốc dân. Giả sử G là cố định ở mức 200. Với thuế suất ròng là 0,2 thì thuế ròng bằng 0,2Y. Thuế bằng 0 khi sản lượng bằng 0, bằng 100 khi sản lượng là 500, bằng 200 khi sản lượng là 1000. Tại mức sản lượng dưới 1000, ngân sách chính phủ bị thâm hụt. Tại mức sản lượng 1000, ngân sách cân bằng và ở mức sản lượng cao hơn, ngân sách có thặng dư. Với chi tiêu chính phủ G và thuế suất t cho trước, thâm hụt hay thặng dư ngân sách phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập.

Hình 21.5 Ngân sách chính phủ



Thâm hụt ngân sách bằng tổng chi tiêu chính phủ trừ đi tổng thu nhập từ thuế, hay chi tiêu chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ trừ đi thuế ròng. Mua sắm của chính phủ được coi là không đổi, độc lập với thu nhập, trong khi đó thuế ròng tỷ lệ thuận với thu nhập. Do vậy, ở mức thu nhập thấp thì ngân sách bị thâm hụt, ở mức thu nhập cao ngân sách có thặng dư.

Thặng dư hay thâm hụt ngân sách do ba yếu tố quyết định: thuế suất t, mức chi tiêu chính phủ G và sản lượng Y. Với thuế suất cho trước, G tăng sẽ làm tăng sản lượng và do đó làm tăng thu nhập từ thuế. Phải chăng có thể cho rằng khi chi tiêu nhiều hơn, chính phủ có thể giảm được thâm hụt ngân sách? Nay giờ chúng ta chỉ ra rằng điều này không thể đạt được.

Đầu tư, tiết kiệm và ngân sách

Theo định nghĩa, các khoản rò rỉ thực tế ra khỏi dòng luân chuyển phải luôn bằng các khoản bơm vào dòng luân chuyển. Các khoản thanh toán này không thể biến mất vào không trung. Trong mô hình chúng ta đang nghiên cứu có hai khoản rò rỉ khỏi dòng luân chuyển - tiết kiệm của các hộ gia đình và thuế ròng nộp cho chính phủ - và có hai khoản bơm vào - chi tiêu đầu tư của các doanh nghiệp và chi tiêu chính phủ vào hàng hoá và dịch vụ. Do vậy, tiết kiệm thực tế cộng với thuế ròng thực tế phải luôn bằng chi tiêu chính phủ thực tế cộng với chi tiêu đầu tư thực tế.

Trong chương trước, chúng ta đã thấy rằng khi nền kinh tế không ở mức thu nhập cân bằng, tiết kiệm và đầu tư thực tế sẽ khác với tiết kiệm và tiêu dùng mong muốn hay theo kế hoạch. Chúng ta đã biết các doanh nghiệp sẽ thay đổi hàng tồn kho ngoài kế hoạch như thế nào và các hộ gia đình có thể buộc phải tiết kiệm ngoài kế hoạch ra sao nếu tổng cầu vượt quá sản lượng thực tế tạo ra.

Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng khi tổng lượng cầu hay sản lượng mong muốn bằng sản lượng thực tế. Ở trạng thái cân bằng, tiết kiệm theo kế hoạch S cộng với thuế ròng theo kế hoạch NT phải bằng chi tiêu chính phủ theo kế hoạch G cộng với đầu tư theo kế hoạch I. Các khoản rõ rệt theo kế hoạch phải bằng những khoản bùm vào theo kế hoạch.

$$S + NT = G + I \quad (6)$$

Khi không có chính phủ, phương trình này dẫn đến điều kiện cân bằng ở Chương 20: tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch. Phương trình (6) hàm ý rằng ở trạng thái cân bằng, tiết kiệm mong muốn trừ đầu tư mong muốn bằng thâm hụt ngân sách chính phủ theo kế hoạch:

$$S - I = G - NT \quad (7)$$

Phương trình (7) cho thấy chi tiêu chính phủ theo kế hoạch G tăng nhất định phải làm tăng thâm hụt ngân sách. Với thuế suất cho trước, G tăng làm dường tổng cầu dịch chuyển song song lên trên. Điều này làm tăng thu nhập cân bằng. Nếu thuế suất nhỏ hơn 100%, thu nhập khả dụng phải tăng. Các hộ gia đình tăng cả tiêu dùng và tiết kiệm mong muốn khi thu nhập khả dụng tăng. Một phần thu nhập khả dụng có thêm này sẽ được dành thêm cho tiết kiệm.

Chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ cao hơn làm tăng sản lượng cân bằng.
Với thuế suất cho trước, thu nhập từ thuế tăng nhưng thâm hụt ngân sách tăng (hoặc thặng dư ngân sách giảm).

Với một mức chi tiêu chính phủ G cho trước, thuế suất cao hơn sẽ làm giảm cả sản lượng cân bằng và thâm hụt ngân sách.

Do đầu tư theo kế hoạch I không phụ thuộc vào thu nhập cho nên sự gia tăng trong tiết kiệm mong muốn sẽ làm tăng về trái của phương trình (7). Do vậy, về phải của phương trình cũng phải tăng. Như vậy, thuế ròng NT không thể tăng nhiều như G. Phương trình (7) cho thấy thâm hụt ngân sách tại trạng thái cân bằng tăng khi chi tiêu chính phủ tăng, nhưng thuế suất ròng không thay đổi.

Chúng ta có thể phân tích tác động của việc tăng thuế theo cách tương tự. Từ Hình 21.2 chúng ta biết rằng tăng thuế suất sẽ làm cho đường tổng cầu xoay xuống dưới. Thu nhập cân bằng nhất định giảm. Thu nhập khả dụng giảm do cả thu nhập quốc dân giảm và thuế suất tăng. Với thu nhập khả dụng thấp hơn, tiết kiệm mong muốn nhất định giảm. Do vậy, về trái của phương trình (7) nhất định phải giảm. Do vậy, thâm hụt ngân sách sẽ nhỏ hơn.

21.4 Thâm hụt và tình hình tài khoá

Tình hình tài khoá cho biết tác động của chính sách tài khoá đến tổng cầu và sản lượng.

Thâm hụt ngân sách có phải là một thước đo hợp lý về tình hình tài khoá của chính phủ hay không?

Mức độ thâm hụt ngân sách liệu có cho biết chính sách tài khoá là mở rộng với mục tiêu tăng thu nhập quốc dân, hay thắt chặt nhằm giảm thu nhập quốc dân hay không?

Thâm hụt tự nó không phải là một thước đo tốt về tình hình tài khoá của chính phủ. Thâm hụt có thể thay đổi vì những lý do chẳng liên quan gì đến chính sách tài khoá. Ngay cả khi G và I không thay đổi, sự suy giảm cầu đầu tư sẽ làm giảm sản lượng và thu nhập. Điều này sẽ làm giảm thu nhập từ thuế ròng và tăng thâm hụt ngân sách.

Với những mức thuế và chỉ tiêu nhất định của chính phủ, ngân sách sẽ bị thâm hụt lớn hơn trong thời kỳ suy thoái, khi thu nhập thấp, so với trong thời phồn thịnh khi thu nhập cao. Giả sử tổng cầu bắt chợt giảm, Ngân sách sẽ bị thâm hụt. Ai đó khi thấy có thâm hụt có thể đi đến kết luận cho rằng chính sách tài khoá đã mở rộng và do đó không có lý do gì để mở rộng tài khoá hơn nữa. Kết luận như thế có thể sai lầm do suy thoái có thể gây ra thâm hụt.

Ngân sách cơ cấu

Ngân sách cơ cấu cho thấy:
Ngân sách sẽ là bao nhiêu,
khi sản lượng ở mức tiềm
năng.

Để sử dụng thâm hụt ngân sách làm một chỉ tiêu đánh giá tình hình tài khoá chúng ta tính toán ngân sách cơ cấu hay ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ.

Giả sử chỉ tiêu chính phủ là 200 và thuế suất là 0,2. Như trên Hình 21.4, ngân sách sẽ bị thâm hụt ở mọi mức thu nhập dưới 1000 và có thặng dư ở mọi mức thu nhập trên 1000. Nếu các thành tố khác của tổng cầu cho trước, ngân sách thực tế sẽ bị thâm hụt nếu thu nhập cân bằng là 800. Thu nhập từ thuế ròng là $0.2 \times 800 = 160$. Khi chỉ tiêu chính phủ là 200, thâm hụt ngân sách là 40.

Ngược lại, giả sử sản lượng cân bằng là 1200. Với thuế suất là 0,2, thu nhập từ thuế ròng là 240, nhưng chỉ tiêu tự định của chính phủ vẫn là 200. Ngân sách sẽ có thặng dư 40.

Nhìn vào khoản thâm hụt là 40 khi mức thu nhập thực tế là 800, chúng ta dễ đi đến kết luận rằng chính sách tài khoá được nói lồng quá mức và rằng chính phủ nên thắt chặt tài khoá để loại bỏ thâm hụt. Một khi chúng ta nhận ra rằng nguyên nhân chính của thâm hụt là thu nhập thấp, thì ít có khả năng chúng ta sẽ đi đến kết luận như vậy. Chúng ta cũng có thể nhận ra rằng việc thắt chặt tài khoá trong thời kỳ suy thoái rất có thể làm cho sản lượng giảm hơn nữa⁽³⁾.

Thâm hụt được điều chỉnh theo lạm phát

Nguyên nhân thứ hai cho thấy tại sao thâm hụt thực tế của chính phủ là một thước đo tồi về tình hình tài khoá là sự phân biệt giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa. Các thước đo về thâm hụt được công bố coi toàn bộ tiền lãi danh nghĩa mà chính phủ thanh toán cho khoản nợ quốc gia là một khoản mục trong chỉ tiêu chính phủ. Sẽ đúng hơn khi chỉ tính lãi suất thực tế nhân với khoản nợ tồn đọng của chính phủ như là một khoản mục chỉ tiêu góp phần vào thâm hụt.

**Thâm hụt điều chỉnh theo
lạm phát** sử dụng lãi suất
thực tế chứ không phải lãi
suất danh nghĩa để tính chỉ
tiêu chính phủ cho tiền lãi
trả nợ.

Giả sử lạm phát là 10%, lãi suất danh nghĩa là 12% và lãi suất thực tế là 2%. Theo quan điểm của chính phủ, gánh nặng tiền lãi thực ra chỉ là 2% đối với 1 bảng nợ tồn đọng. Mặc dù lãi suất danh nghĩa là 12%, lạm phát sẽ làm khoản thu danh nghĩa từ thuế trong tương lai sẽ tăng 10% mỗi năm, như vậy đảm bảo phần lớn các khoản thu cần có để trả lãi suất danh nghĩa cao. Chi phí thực của việc vay nợ chỉ là 2%.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

⁽³⁾ Ở chương này chúng ta chỉ quan tâm đến tác động của chính sách tài khoá đối với tổng cầu. Còn có những nguyên nhân khác nữa làm cho chúng ta lo lắng đến thâm hụt. Chúng ta sẽ xem xét những điều này ở Chương 27.

Hộp 21-2 Các thước do tốt hơn đối với tình hình tài khóa

Trong thời kỳ 1975-1977, Chính phủ của Công Đảng Liên hiệp Anh đã gây ra thâm hụt ngân sách bằng 5,5% GDP. Nhưng các cú sốc giá dầu và sức mạnh công đoàn đã làm cho lạm phát năm ở mức trung bình là 16%. Do lãi suất danh nghĩa là 15% nên lãi suất thực tế là âm. Chỉ điều chỉnh theo lạm phát - tính lãi suất thực tế chứ không tính lãi suất danh nghĩa trong thâm hụt ngân sách - đã làm giảm thâm hụt từ 5,5% xuống còn 1% ở giai đoạn này. Hiện nay lạm phát thấp nên sự điều chỉnh theo lạm phát có ý nghĩa hơn.

Chúng ta cũng nên điều chỉnh theo tác động của chu kỳ kinh doanh đối với thu nhập từ thuế. Liên hiệp Anh đã trải qua thời kỳ bùng nổ dưới thời Thủ tướng Lawson vào cuối những năm 1980, sau đây là thời kỳ suy thoái dưới thời Thủ tướng Major vào đầu những năm 1990, trước khi trải qua giai đoạn tăng trưởng ổn định 1993 - 2001. Thâm hụt ngân sách cơ cấu phải lớn hơn thâm hụt thực tế vào cuối những năm 1980 (khi mà bùng nổ đã làm tăng mạnh thu nhập từ thuế) và phải nhỏ hơn thâm hụt thực tế vào đầu những năm 1990 (suy thoái làm giảm thu nhập từ thuế và tăng trợ cấp thất nghiệp).

Sau đó, sau thời kỳ phục hồi ổn định, chênh lệch giữa hai thước do thâm hụt này phải nhỏ vào cuối những năm 1990. Bảng dưới đây khẳng định những dự đoán này.

Các ước tính gần đây của Bộ Tài chính Liên hiệp Anh cho thấy rằng sau hai năm sự già tăng 1% của sản lượng (so với sản lượng tiềm năng) sẽ cải thiện ngân sách thêm 0,75% so với GDP.

Thâm hụt ngân sách trung bình hàng năm (chính phủ trung ương và chính quyền địa phương)

	88 - 90	91 - 94	98 - 01
Thâm hụt thực tế (% của GDP)	0,2	5,8	-1,6
Thâm hụt cơ cấu (% của GDP)	2,5	4,6	-1,4

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*; D. Begg, "UK Fiscal Policy since 1970", in R. Dornbusch and R. Layard (eds.), *The Performance of the UK Economy*, Oxford University Press, 1987; HM Treasury, Budget 2001.

21.5 Các công cụ tự ổn định và chính sách tài khóa chủ động

Các công cụ tự ổn định làm giảm số nhân và hạn chế phản ứng của sản lượng đối với các cú sốc cầu.

Bảng 21.2 cho thấy thuế suất ròng tăng cao hơn làm giảm số nhân. Giá sử cầu đầu tư giảm bớt 100. Số nhân càng lớn, thì sản lượng cân bằng giảm càng nhiều. Thuế suất ròng cao hơn làm giảm số nhân và kiểm chế tác động của các cú sốc cầu tự định đến sản lượng. Thuế suất ròng cao là một công cụ tự ổn định tốt.

Thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và trợ cấp thất nghiệp là những công cụ tự ổn định quan trọng. Với thuế suất và trợ cấp thất nghiệp cho trước, sự suy giảm thu nhập và sản lượng làm tăng trợ cấp thất nghiệp của chính phủ và giảm thu nhập từ thuế. Cả hai tác động này đều làm giảm số nhân và giảm sự phản ứng của sản lượng. Một sự chuyển dịch nhất định của đường tổng cầu sẽ có tác động nhỏ hơn đến thu nhập và sản lượng cân bằng. Việc giảm thu nhập từ thuế ròng một cách tự động có tác động như là sự kích thích tài khóa. Ngược lại, trong thời kỳ bùng nổ, thu nhập từ thuế tăng, điều này kiểm chế sự bùng nổ.

Các công cụ tự ổn định có một lợi thế lớn. Chúng tự tác động. Không cần ai phải quyết định, phải chăng đã có một cú sốc xảy ra và chính sách nên phản ứng như thế nào. Bằng cách giảm bớt sự nhạy cảm của nền kinh tế trước những cú sốc, các công cụ tự ổn định làm giảm biến động của sản lượng.

Tất cả các khoản rò rỉ đều là công cụ tự ổn định. Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn và xu hướng tiêu dùng bền vững hơn làm giảm số nhân. Vào cuối chương này, chúng ta sẽ thấy rằng xu hướng nhập khẩu bền cao cũng làm cho sản lượng ít biến động hơn.

Chính sách tài khóa chủ động là các quyết định về thuế suất và mức chi tiêu của chính phủ.

Chính sách tài khoán tích cực hay chủ động

Mặc dù các công cụ tự ổn định luôn hoạt động, các chính phủ còn thực hiện những chính sách tài khoán chủ động để thay đổi mức chi tiêu hay thuế suất nhằm ổn định tổng cầu. Khi các thành tố khác của tổng cầu ở mức thấp thường, chính phủ có thể kích cầu bằng cách giảm thuế

hoặc tăng chi tiêu hoặc cả hai. Khi các thành tố khác của tổng cầu cao một cách bất thường, chính phủ sẽ tăng thuế hoặc giảm chi tiêu.

Đến đây bạn có thể đặt ra 2 câu hỏi. Thứ nhất, tại sao không thể sử dụng chính sách tài khóa để ổn định tổng cầu một cách triệt để? Chắc chắn là bằng việc duy trì tổng cầu ở mức toàn dụng nguồn lực, chính phủ có thể loại bỏ hoàn toàn cả bùng nổ lạm suy thoái? Thứ hai, tại sao các chính phủ lại không muốn nói lòng chính sách tài khóa và tăng tổng cầu đến mức có thể loại bỏ hoàn toàn thất nghiệp? Hộp 21-3 đưa ra một số giải đáp cho hai câu hỏi này.

Hộp 21-3 Những hạn chế của chính sách tài khóa

Tại sao không thể triệt tiêu hoàn toàn những cú sốc đối với tổng cầu bằng chính sách tài khóa?

1. **Trễ về thời gian.** Cần có thời gian để nhận thấy tổng cầu đã thay đổi. Việc thu thập số liệu thống kê đáng tin cậy về sản lượng có thể mất 6 tháng. Sau đó cũng phải có thời gian để thay đổi chính sách tài khóa. Các kế hoạch chỉ tiêu dài hạn cho quốc phòng hoặc xây dựng bệnh viện không thể bỗng chốc thay đổi được. Và một khi sự thay đổi chính sách đã được thực hiện, cũng phải mất thời gian tiến hành tất cả các bước của quá trình số nhân để chính sách tài khóa mới có đầy đủ hiệu lực.

2. **Sự bất định.** Chính phủ gấp phải giải quyết vấn đề. Thứ nhất, chính phủ không biết chắc giá trị của những thông số chủ chốt, chẳng hạn như số nhân. Chính phủ chỉ có những con số ước tính thu thập từ các số liệu trong quá khứ. Những ước tính sai sót có thể dẫn đến những quyết định sai lầm về mức độ thay đổi chính sách tài khóa cần thiết. Thứ hai, vì chính sách tài khóa phải qua một thời gian mới phát huy tác dụng, chính phủ phải dự báo mức mà tổng cầu sẽ đạt được vào lúc chính sách tài khóa phát huy đầy đủ tác dụng của nó. Nếu hiện tại đầu tư ở mức thấp nhưng sắp tăng mạnh, thi không cần thiết hôm nay phải nói lòng tài khóa. Những sai sót khi dự báo các nguồn phi chính phủ của cầu, chẳng hạn như đầu tư, có thể dẫn đến những quyết định sai lầm về những thay đổi chính sách tài khóa cần thiết vào lúc này.

3. **Các tác động phải sinh dối với nhu cầu tự định.** Mô hình của chúng ta coi cầu đầu tư và cầu tiêu dùng tự định là cho trước. Nhưng đây chỉ là sự đơn giản hóa. Những thay đổi trong chính sách tài

khoa có thể đưa đến những thay đổi mang tính bù trừ trong các cầu phản khắc của cầu tự định. Vì nếu chính phủ không ước tính chính xác những tác động phải sinh này thì những thay đổi trong chính sách tài khóa sẽ không đạt hiệu quả như mong muốn. Để nghiên cứu vấn đề này, chúng ta sẽ mở rộng mô hình về tổng cầu ở Chương 24.

Tại sao chính phủ không nói lòng chính sách tài khoa khi thất nghiệp cao?

1. **Thâm hụt ngân sách.** Khi sản lượng thấp và thất nghiệp cao, thâm hụt ngân sách có thể lớn. Nói lòng tài khoa sẽ làm tăng thêm thâm hụt ngân sách. Chính phủ có thể lo ngại về mức độ thâm hụt, một vấn đề chúng ta sẽ bàn ở mục 21-6, hoặc lo ngại rằng thâm hụt lớn sẽ dẫn đến lạm phát, một vấn đề mà chúng ta sẽ bàn đến ở Chương 26.

2. **Có thể chúng ta đang ở điểm toàn dụng nguồn lực!** Mô hình đơn giản của chúng ta giả định rằng có những nguồn lực chưa được sử dụng. Sản lượng do cầu quyết định. Nói lòng tài khoa sẽ làm tăng tổng cầu và sản lượng. Tuy nhiên, chúng ta có thể đã ở mức sản lượng tiềm năng. Công nhân không có việc, máy móc nằm không chỉ vì họ không muốn cung cấp các dịch vụ yếu tố của mình với mức tiền lương hoặc tiền thuê hiện hành. Nếu như vậy, thi không còn nguồn lực dư thừa mà có thể huy động để tăng tổng cầu. Nếu thất nghiệp cao và sản lượng thấp không phải là kết quả của sự suy giảm cầu, mà là kết quả của sự giảm cung, thì nói lòng tài khoa chẳng có ý nghĩa gì. Các Chương 26 và 30 bàn đến mặt cung của nền kinh tế chi tiết hơn.

21.6 Nợ quốc gia và thâm hụt

Nợ của chính phủ được gọi là **nợ quốc gia**.

Trong những năm gần đây, Liên hiệp Anh đã có thặng dư ngân sách. Trong lịch sử điều này hiếm khi xảy ra. Hầu hết các chính phủ đều gặp tình trạng thâm hụt ngân sách. Dòng thâm hụt sẽ làm tăng nợ.

Chính phủ của Liên hiệp Anh bị thâm hụt lớn trong những năm 1970. Giá trị danh nghĩa của nợ quốc gia đã tăng từ 33 tỷ bảng năm 1971 lên 113 tỷ bảng năm 1981. Tuy

nhiên, trong rất nhiều năm của thời kỳ này thâm hụt danh nghĩa thực chất là thặng dư thực tế, một khi hạch toán lạm phát được áp dụng. Điều này gợi ra rằng nợ thực nhất định phải giảm chứ không tăng. Và đúng như vậy. Hơn nữa, khi nền kinh tế tăng trưởng trên thực tế, thì thu nhập thực tế từ thuế sẽ tăng và chính phủ có thể thanh toán được khoản nợ thực tế tăng lên mà không cần phải tăng thuế suất.

Hai lập luận này - việc điều chỉnh thâm hụt theo lạm phát và sự tăng trưởng của thu nhập thực tế và thu nhập thực tế từ thuế với thuế suất cho trước - cho thấy rằng nợ quốc gia ở rất nhiều nước không nằm ngoài tầm kiểm soát. Mặc dù thâm hụt danh nghĩa làm cho nợ danh nghĩa tăng đáng kể, tỷ lệ nợ danh nghĩa so với GDP danh nghĩa thông thường giảm, như được khẳng định ở Bảng 21.3. Tỷ lệ nợ/GDP năm 2004 của Liên hiệp Anh chỉ bằng một nửa so với con số này 30 năm trước. Những lo ngại của công chúng về sự bùng nổ nợ của Liên hiệp Anh hoàn toàn không có cơ sở.

Có 2 lý do lý giải tại sao những lo ngại về nợ quốc gia có thể bị thổi phồng. Thứ nhất, phần lớn chủ nợ của Liên hiệp Anh là công dân Liên hiệp Anh. Đó chính là khoản nợ mà chúng ta, với tư cách là một quốc gia, mắc nợ chính bản thân mình. Thứ hai, một số tiền mà khu vực công cộng đã vay trước đây đã được dùng để tài trợ cho đầu tư vào tư bản vật chất (vốn vật lực) hay tư bản con người (vốn nhân lực), điều này sẽ làm tăng sản lượng và thu nhập từ thuế trong tương lai và do đó sẽ góp phần thanh toán nợ. Các doanh nghiệp thận trọng thường vay để tài trợ cho các dự án đầu tư có lợi nhuận. Một chính phủ thận trọng cũng sẽ làm như vậy. Đầu tư nhiều hơn vào hạ tầng đường sắt đường như sẽ tốt đối với Liên hiệp Anh, thậm chí cả khi đầu tư này buộc phải vay nợ nhiều hơn.

Khi nào thì một nhà kinh tế học cần lo lắng về quy mô của nợ công? Thứ nhất, nếu khoản nợ trả nên lớn so với GDP, cần phải tăng thuế suất để trang trải được gánh nặng tiền lãi trả nợ. Thuế suất cao có thể gây ra ảnh hưởng không khuyến khích.

Bảng 21.3 Nợ quốc gia của Liên hiệp Anh, 1973 - 2004 (nợ ròng của khu vực công cộng tính theo % của GDP)

1973	1979	1985	1991	2001	2004
60	48	46	28	32	33

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*, HM Treasury, *Budget 2004*.

quốc gia ở rất nhiều nước không nằm ngoài tầm kiểm soát. Mặc dù thâm hụt danh nghĩa làm cho nợ danh nghĩa tăng đáng kể, tỷ lệ nợ danh nghĩa so với GDP danh nghĩa thông thường giảm, như được khẳng định ở Bảng 21.3. Tỷ lệ nợ/GDP năm 2004 của Liên hiệp Anh chỉ bằng một nửa so với con số này 30

Bảng 21.4 Nợ ròng của chính phủ (% GDP)

	1981	2002	2005
Bỉ	84	100	94
Italy	53	105	108
Hà Lan	25	49	59
Hoa Kỳ	22	50	50
Anh	38	48	42
Pháp	0	63	69
Đức	12	58	67
Nhật Bản	19	125	125
Thụy Điển	6	41	51

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*.

Thứ hai, nếu chính phủ không thể tăng thuế suất cao hơn một mức nhất định, nợ lớn và kéo theo là tiền lãi trả nợ lớn có thể đưa đến những con số thâm hụt lớn mà chính phủ chỉ có thể bù đắp được bằng cách vay nợ hay in thêm tiền. Do vay nợ chỉ làm phức tạp thêm vấn đề, cuối cùng chính phủ có thể không cưỡng lại được buộc phải in tiền với quy mô lớn. Và thế là bắt đầu tình trạng siêu lạm phát mà chúng ta sẽ bàn đến ở chương 26.

Năm 2004, nợ của chính phủ Liên hiệp Anh, so với GDP, là thấp hơn so với năm 1970. Tuy vậy, ở một số nước châu Âu, và cả Nhật Bản, nợ của chính phủ là rất lớn. Bảng 21.4 khẳng định điều này. Những nước nợ lớn như vậy đặc biệt đáng lo ngại khi lãi suất thực tế cao.

Hộp 21-4 Các bạn chưa bao giờ thận trọng như vậy ...

Thủ tướng Tony Blair đã phát biểu như vậy trước Đại hội Công Đảng vào năm 1999. Để ngăn chặn các chính trị gia thiên cảm tim cách thúc đẩy nền kinh tế quá mạnh trong ngắn hạn và do vậy gây khó khăn trong dài hạn, Bộ trưởng Tài chính Gordon Brown không những chỉ trao quyền kiểm soát lãi suất độc lập cho Ngân hàng Anh mà còn đưa ra Bộ luật Ôn định tài chính.

Bộ luật Ôn định tài chính buộc chính phủ cam kết phải tài trợ cho tất cả các khoản chi tiêu hiện tại vì mục tiêu trung hạn từ các khoản thu nhập hiện tại.

Thâm hụt được tài trợ bằng nguồn vay nợ chỉ được phép sử dụng cho đầu tư công cộng (khoản đầu tư này cuối cùng phải tự trang trải cho chính nó do việc tăng sản lượng trong tương lai và do vậy kéo theo là tăng thu nhập từ thuế). Tầm nhìn trung hạn là cần thiết vì thâm hụt thực tế dao động theo chu kỳ kinh doanh ngay cả khi thuế suất không thay đổi. "Quy tắc vàng" của Bộ trưởng Brown là sự tích luỹ nợ của chính phủ trong dài hạn (vì vay để đầu tư) phải được đi kèm với việc tăng sản lượng và thu nhập từ thuế mà không cần thay đổi thuế suất.

Vì thu nhập từ thuế có xu hướng suy giảm khi nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn, cho nên vẫn có cơ hội để tranh luận về việc liệu giảm thu nhập từ thuế có thể do các yếu tố chủ yếu tạm thời gây ra hay nó có xu hướng kéo dài và do vậy phải tăng thuế suất để đảm bảo nguồn thu.

Mặc dù Bộ Tài chính đã tiếp tục khẳng định rằng tình hình tài chính của Liên hiệp Anh trong dài hạn là sáng sủa, nhưng các cơ quan khác đã bắt đầu không tán thành. Chẳng hạn, tờ *The Economist* (dưới tiêu đề *Gordon và sự thận trọng: sự việc đã qua*, 13/03/2003; 18/04/04) đã lập luận:

Nhưng nếu ông Brown đã giúp để khống chế được sự bùng nổ và suy sụp trong nền kinh tế thì ông ta đã kiểm soát được sự bùng nổ và suy sụp trong nền tài chính công. Thời kỳ đầu cầm quyền, ông ta đã tỏ ra rất thận trọng. Ông ta đã giảm chi tiêu và tăng thuế thông qua hành động "khá nổi tiếng" là lảng lấp rút từ quỹ hưu trí 5 tỷ £ (rồi lại 9 tỷ £). Và một lần nữa ngài Bộ trưởng lại gặp may. Sự bùng nổ của sản phẩm phần mềm và của thị trường chứng khoán đã làm tăng thu nhập từ thuế do những người có thu nhập cao và các doanh nghiệp ở thành phố đóng góp.

Cơ may đó của ông Brown đã giúp ông ta tiếp tục gặp may. Bốn năm trước đây ngài Bộ trưởng đã phê chuẩn các khoản chi tiêu vào dịch vụ công cộng. Mặc dù ông Brown đã tăng thuế vào năm tài chính sau bầu cử 2002, nhưng sự quyết tâm của ông ta bdm tiến vào dịch vụ công cộng, đặc biệt là dịch vụ sức khỏe quốc gia đã đẩy nền tài chính công đến tình trạng mắc nợ. Khoản thặng dư 15 tỷ £ trong năm tài chính 2000-01 đã biến thành khoản thâm hụt 38 tỷ £ (3,4% của GDP) trong tài khóa 2003-2004.

Chúng ta kết thúc phần giới thiệu về chính sách tài khóa, tổng cầu và nền kinh tế ở đây. Chúng ta kết thúc chương này bằng việc mở rộng mô hình xác định thu nhập để đưa thêm khu vực mà đến nay chúng ta đã bỏ qua - thương mại với thế giới bên ngoài.

21.7 Ngoại thương và xác định thu nhập

Bây giờ chúng ta tính đến xuất khẩu X, đó là những hàng hoá sản xuất trong nước nhưng bán ra nước ngoài và nhập khẩu Z là những hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài và được cư dân trong nước mua. Bảng 21.5 cho thấy xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng X - Z của Liên hiệp Anh. Cần lưu ý 2 điểm.

Cân cân thương mại là giá trị của xuất khẩu ròng. Nếu xuất khẩu ròng có giá trị dương, thì nền kinh tế có thặng dư thương mại. Nếu nhập khẩu vượt quá xuất khẩu, thì nền kinh tế bị thâm hụt thương mại.

Xuất khẩu ròng rất nhỏ so với GDP. Về quy mô, xuất và nhập gần bằng nhau. Liên hiệp Anh có cân cân thương mại tương đối cân bằng với thế giới.

Khi một hộ gia đình chí tiêu nhiều hơn thu nhập, thì hộ gia đình đó đã lạm chi hay bị thâm hụt và phải giảm bớt số tài sản ròng (bán tài sản hoặc vay nợ thêm) để trang trải cho khoản thâm hụt này. Tương tự, khi một quốc gia bị thâm hụt thương mại với thế giới bên ngoài, nước này nói chung phải bán đi một số tài sản của mình cho người nước ngoài để trang trải thâm hụt. Trong Chương 29, chúng ta sẽ giải thích cơ chế tiến hành việc này.

Bảng 21.5 Ngoại thương ở Liên hiệp Anh 1950 - 2004 (% GDP)

	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu ròng
1950	23	23	0
1960	20	21	1
1970	22	21	1
1980	27	25	2
2004	25	28	-3

Nguồn: ONS, Economic Trends.

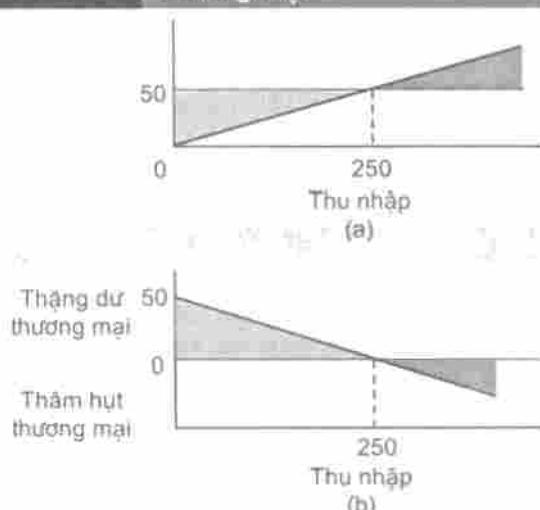
Xuất khẩu ròng $X - Z$ làm tăng thu nhập của chúng ta và thêm các thước đo chỉ tiêu về GDP. Vì vậy, điều kiện cân bằng đối với thị trường hàng hóa bây giờ phải được mở rộng thành:

$$Y = AD = C + I + G + X - Z \quad (8)^{(4)}$$

Điều gì quyết định xuất khẩu và nhập khẩu mong muốn? Cầu xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc vào điều gì đang diễn ra ở nước ngoài. Thu nhập và cầu của nước ngoài phần lớn không liên quan gì đến mức thu nhập trong nước của chúng ta. Do vậy, chúng ta coi cầu đối với xuất khẩu là tự định.

Xu hướng nhập khẩu biên (MPZ) là phần của mỗi bảng thu nhập quốc dân có thêm mà các cư dân trong nước muốn chi cho nhập khẩu thêm.

Cầu nhập khẩu sẽ tăng lên khi thu nhập và sản lượng trong nước tăng. Hình 21.6 cho thấy động thái của cầu xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng khi thu nhập trong nước thay đổi. Đường cầu xuất khẩu nằm ngang, cầu xuất khẩu không phụ thuộc vào thu nhập trong nước, nhập khẩu mong muốn là số không khi thu nhập là số không, nhưng tăng khi thu nhập tăng. Độ dốc của đường cầu nhập khẩu là xu hướng nhập khẩu biên.

Hình 21.6 Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại

Phần (a) cho thấy mức xuất khẩu cho trước là 50. Nhập khẩu tăng theo mức thu nhập. Độ dốc thiết xu hướng nhập khẩu biên được biểu thị bằng độ dốc của đường nhập khẩu là 0,2. Cân cân thương mại, chênh lệch giữa xuất và nhập theo kế hoạch bằng 0 ở mức thu nhập 250. Nhập khẩu và xuất khẩu đều bằng 50. Ở những mức thu nhập cao hơn, nhập khẩu vượt qua 50 và thương mại bị thâm hụt. Độ dốc xuất khẩu ròng $X - Z$ ở phần (b) thể hiện chênh lệch giữa cầu xuất khẩu và cầu nhập khẩu.

Bảng 21.5 cho thấy rằng Liên hiệp Anh là một nền kinh tế rất mở. Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều chiếm hơn một phần tư GDP. Ở Mỹ, con số này là 12% GDP. Đối với hầu hết các quốc gia châu Âu, ngoại thương quan trọng hơn nhiều so với một nước lớn như Mỹ, chủ yếu chỉ trao đổi với chính bản thân mình.

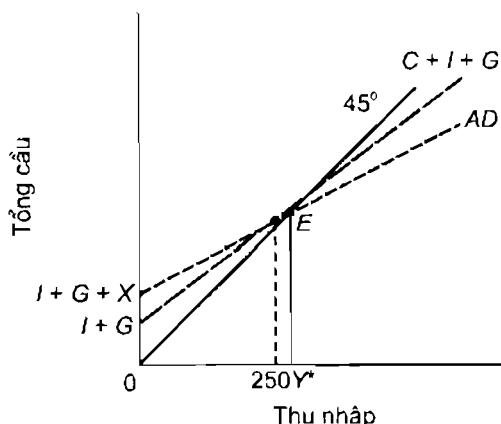
Đường cầu nhập khẩu trên Hình 21.6 giả định xu hướng nhập khẩu biên là 0,2. Mỗi bảng thu nhập quốc dân có thêm đều làm tăng nhập khẩu mong muốn thêm 20p. Một trong những vấn đề mà Liên hiệp Anh phải đương đầu là MPZ lớn hơn 0,2. Bất kỳ sự gia tăng thu nhập quốc dân nào cũng đưa đến mức tăng lớn trong cầu nhập khẩu.

Ở mỗi mức sản lượng, chênh lệch giữa cầu xuất khẩu và cầu nhập khẩu là cầu về xuất khẩu ròng. Khi sản lượng thấp, xuất khẩu ròng sẽ dương. Chúng ta có thặng dư thương mại với thế giới bên ngoài. Ở mức sản lượng cao, thương mại sẽ bị thâm hụt và xuất khẩu ròng là âm. Bằng cách làm tăng cầu nhập khẩu, trong khi cầu về xuất khẩu không thay đổi, sản lượng cao hơn sẽ làm cho cán cân thương mại trở nên xấu hơn.

Xuất khẩu ròng và thu nhập cân bằng

Hình 21.7 cho thấy thu nhập cân bằng được xác định như thế nào. Chúng ta bắt

(4) Phương trình này cũng có nghĩa là $Y + Z = C + I + G + X$. Sản lượng trong nước Y cộng với sản lượng từ nước ngoài Z bằng cầu cuối cùng $C + I + G + X$.

Hình 21.7**Thu nhập cân bằng trong một nền kinh tế mở**

Xuất khẩu ròng ($X - Z$) phải được cộng với $C + I + G$ để có tổng cầu AD . Khoảng cách giữa đường $C + I + G$ và đường AD chính là đường xuất khẩu ròng ($X - Z$). Trạng thái cân bằng xảy ra tại điểm E , nơi đường AD cắt đường 45° . Trên Hình 21.6 xuất khẩu ròng bằng 0 tại thu nhập 250. Do vậy, tại Y^* đường AD nằm dưới đường $(C + I + G)$.

được dành để tăng tổng cầu về hàng tiêu dùng sản xuất trong nước. Do vậy, đường AD có độ dốc là 0,52.

Trên Hình 21.7 điểm cân bằng là E , nơi tổng cầu bằng thu nhập và sản lượng trong nước. Chỉ tiêu theo kế hoạch, sản lượng trong nước và thu nhập thực tế trùng nhau tại Y^* . Khi biết điều này, chúng ta có thể tính được mức thu nhập từ thuế và nhập khẩu và do đó xác định được thâm hụt (hoặc thặng dư) ngân sách và thâm hụt (hoặc thặng dư) thương mại. Các chỉ tiêu này không thể tự động bằng 0 khi nền kinh tế ở mức sản lượng cân bằng.

Số nhân trong một nền kinh tế mở

Mỗi bảng có thêm của thu nhập quốc dân làm tăng nhu cầu tiêu dùng về hàng sản xuất trong nước không phải thêm MPC' , xu hướng tiêu dùng biên về hàng hoá từ bất cứ nguồn nào, mà chỉ thêm ($MPC' - MPZ$). Số nhân đó nhỏ hơn vì rò rỉ không-những chỉ xảy ra do tiết kiệm và thuế mà còn do nhập khẩu. Trong một nền kinh tế mở số nhân sẽ là:

$$\text{Số nhân} = 1/[1 - (MPC' - MPZ)] \quad (9)$$

Với $MPC' = 0,72$, giá trị của số nhân khi không có ngoại thương sẽ bằng 3,57. Khi xu hướng nhập khẩu biên là 0,2, số nhân giảm xuống $1/[0,48] = 2,08$. Nếu xu hướng nhập khẩu biên có giá trị là 0,72 thì phương trình (9) cho thấy số nhân sẽ giảm xuống 1, tức là không có hiệu ứng số nhân.

Đối với các nền kinh tế nhỏ, rất mờ đối với thương mại quốc tế, rò rỉ qua nhập khẩu là rất quan trọng. Các nền kinh tế nhỏ thường là rất mờ nên có các công cụ tự ổn định rất mạnh.

Cầu về xuất khẩu cao hơn

Cầu xuất khẩu tăng sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu AD song song lên trên. Thu nhập cân bằng phải cao hơn. Đường AD cao hơn cắt đường 45° tại mức thu nhập cao hơn. Khi thu nhập cao hơn thì nhập khẩu mong muốn sẽ tăng. Cách phân tích điều gì xảy ra với xuất khẩu ròng rất giống với cách phân tích chúng ta đã dùng để trình bày tác động của việc tăng chỉ tiêu chính phủ đối với thâm hụt ngân sách.

đầu từ đường tổng cầu $C + I + G$ đã được mô tả ở đầu chương, sau đó bổ sung thêm xuất khẩu ròng NX. Khi thu nhập thấp, cầu xuất khẩu ròng là dương. Tổng cầu $C + I + G + X - Z$ lúc đó sẽ lớn hơn $C + I + G$. Khi thu nhập tăng, cầu nhập khẩu tăng lên và xuất khẩu ròng mong muốn sẽ giảm. Tại mức thu nhập là 250, Hình 21.6 cho ta thấy rằng cầu xuất khẩu ròng bằng 0. Hình 21.7 cho thấy đường tổng cầu mới AD cắt đường $C + I + G$ ở mức thu nhập 250. Quá mức thu nhập này, cầu xuất khẩu ròng là âm và đường tổng cầu thấp hơn đường $C + I + G$.

Ở mức thu nhập bằng 0, Hình 21.7 cho thấy cầu tự định $I + G + X$. Chúng ta giả định rằng xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập quốc dân MPC vẫn là 0,72. Đường $C + I + G$ có độ dốc là 0,72, nhưng đường tổng cầu AD thoải hơn. Mỗi bảng có thêm của thu nhập quốc dân làm tăng cầu tiêu dùng thêm 72p, đồng thời làm tăng nhập khẩu mong muốn thêm 20p, vì $MPZ = 0,2$. Như vậy, trong mỗi bảng có thêm của thu nhập quốc dân chỉ có 52p

Trong hạch toán thu nhập quốc dân, tổng các khoản rò rỉ từ dòng luân chuyển phải luôn bằng tổng các khoản bơm vào dòng luân chuyển. Và tại trạng thái cân bằng, chỉ tiêu mong muốn phải bằng với thu nhập thực tế và chi tiêu cho hàng trong nước. Do vậy, điều kiện cân bằng được chỉnh lý cho một nền kinh tế mở là:

$$S + NT + Z = I + G + X \quad (10)$$

Tiết kiệm mong muốn cộng với thuế ròng cộng nhặt khẩu mong muốn bằng đầu tư mong muốn cộng với chi tiêu mong muốn của chính phủ cộng xuất khẩu mong muốn. Cầu xuất khẩu X tăng sẽ làm tăng thu nhập và sản lượng cân bằng trong nước. Điều này làm tăng tiết kiệm mong muốn, thu nhập từ thuế ròng ở mức thuế suất không đổi, và nhập khẩu mong muốn⁽⁵⁾. Vì S, NT và Z đều tăng khi X tăng, nên sự gia tăng nhập khẩu mong muốn phải nhỏ hơn sự gia tăng xuất khẩu mong muốn. Cầu xuất khẩu cao hơn làm tăng nhập khẩu mong muốn tại trạng thái cân bằng, nhưng vẫn làm tăng xuất khẩu ròng mong muốn. Cán cân thương mại của quốc gia với thế giới bên ngoài được cải thiện.

Nhập khẩu và việc làm

Nhập khẩu có làm mất việc làm của nền kinh tế trong nước không? Câu cuối cùng C + I + G + X được đáp ứng một phần bằng hàng ngoại chứ không chỉ bằng hàng nội. Bằng cách giảm nhập khẩu, chúng ta có thể sản xuất thêm sản phẩm và tạo thêm công ăn việc làm trong nước. Quan điểm này đúng nhưng cũng nguy hiểm. Nó đúng vì tăng chi tiêu cho hàng trong nước chứ không phải là hàng ngoại, sẽ làm tăng tổng cầu về hàng trong nước và do đó, làm tăng sản lượng và việc làm trong nước. Trên Hình 21.7, xu hướng nhập khẩu biên thấp hơn làm cho đường AD trở nên dốc hơn và làm tăng thu nhập và sản lượng cân bằng.

Có nhiều cách khác nhau để hạn chế chi tiêu cho nhập khẩu ở mỗi mức sản lượng. Ở Chương 29, chúng ta sẽ bắt đầu phân tích tỷ giá hối đoái có tác động như thế nào đến cầu nhập khẩu (và xuất khẩu). Tuy nhiên, cũng có thể hạn chế nhập khẩu một cách trực tiếp thông qua hạn ngạch, hay gián tiếp thông qua thuế quan. Chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề này chi tiết hơn ở Chương 33.

Quan điểm cho rằng hạn chế nhập khẩu là tốt đối với sản lượng và việc làm trong nước là nguy hiểm vì nó đã không tính đến khả năng trả dũa của các nước khác. Giảm nhập khẩu có nghĩa là chúng ta cắt xuất khẩu của các nước khác. Nếu các nước khác cũng hành động như vậy để trả dũa thì cầu đối với hàng xuất khẩu của chúng ta sẽ giảm. Rốt cuộc, không có ai được lợi từ công ăn việc làm, nhưng thương mại thế giới biến mất. Khi cả thế giới bị suy thoái, cần phải nối lòng chính sách tài khoá trên toàn thế giới, chứ không phải là nỗ lực của một số nước nhằm đánh cắp việc làm của những nước khác, mà rốt cuộc sẽ thất bại.

TÓM TẮT

- Chính phủ mua hàng hoá và dịch vụ, và đánh thuế (trừ các khoản chuyển giao thu nhập) làm cho thu nhập khả dụng giảm xuống thấp hơn sản lượng và thu nhập quốc dân.
- Thuế ròng**, nếu tăng cùng với thu nhập, làm giảm xu hướng tiêu dùng biên từ thu nhập quốc dân. Các hộ gia đình chỉ được nhận một phần của mỗi bảng thu nhập quốc dân có thêm để sử dụng dưới dạng thu nhập khả dụng.

⁽⁵⁾ Vì thuế suất vẫn giữ nguyên nên sự gia tăng thu nhập trong nước sẽ làm tăng thu nhập khả dụng, tiêu dùng và tiết kiệm mong muốn.

- **Tăng chi tiêu chính phủ để mua hàng hoá và dịch vụ làm tăng tổng cầu và sản lượng cân bằng.** **Tăng thuế suất** làm giảm tổng cầu và sản lượng cân bằng.
- Sự gia tăng ban đầu như nhau trong chi tiêu chính phủ và trong các khoản thuế làm tăng tổng cầu và sản lượng. Đây là **số nhân ngân sách cân bằng**.
- **Ngân sách chính phủ** bị thâm hụt (có thặng dư) khi chi tiêu chính phủ lớn hơn (nhỏ hơn) thu nhập từ thuế. Tăng chi tiêu chính phủ làm tăng thâm hụt ngân sách. Tăng thuế suất làm giảm thâm hụt.
- Ở trạng thái cân bằng trong một nền kinh tế đóng, tổng tiết kiệm mong muốn cộng thuế bằng cầu đầu tư công chi tiêu chính phủ. Khoản dôi ra của tiết kiệm mong muốn so với cầu đầu tư phải được bù vào khoản chi tiêu quá mức của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ so với thu nhập từ thuế ròng.
- Thâm hụt ngân sách không phải là một chỉ tiêu tốt về chính sách tài khoá. Suy thoái kinh tế mặc nhiên làm cho ngân sách bị thâm hụt, trong khi bùng nổ tạo ra thặng dư ngân sách. **Ngân sách cơ cấu** tính toán xem liệu ngân sách sẽ thặng dư hay thâm hụt nếu sản lượng ở mức tiềm năng. Việc điều chỉnh thâm hụt theo lạm phát cũng rất quan trọng.
- **Các công cụ tự ổn định** làm giảm những biến động trong GDP bằng cách giảm số nhân. Các khoản rò rỉ có tác dụng như các công cụ tự ổn định.
- Chính phủ cũng có thể sử dụng **chính sách tài khoả tích cực hay chủ động** để ổn định sản lượng. Trên thực tế, chính sách tài khoả chủ động không có khả năng ổn định sản lượng một cách hoàn hảo.
- Thâm hụt ngân sách làm tăng **nợ quốc gia**. Nếu nợ chủ yếu được vay từ các công dân trong nước, thì thanh toán tiền lãi chỉ đơn thuần là chuyển khoản trong nội bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, nợ quốc gia có thể là một gánh nặng nếu chính phủ không thể hoặc không sẵn sàng tăng thuế để trả tiền lãi cao cho khoản nợ quốc gia lớn.
- Thâm hụt không nhất thiết là xấu. Cụ thể trong bối cảnh suy thoái, bất kỳ hành động nào nhằm giảm bớt thâm hụt có thể làm cho nền kinh tế càng xa rời sản lượng tiềm năng. Nhưng thâm hụt ngân sách quá lớn có thể tạo ra vòng luẩn quẩn của sự gia tăng nợ, thanh toán tiền lãi cao hơn và lại vay thêm nữa.
- Trong một nền kinh tế mở, **xuất khẩu** là một nguồn cầu đối với hàng nội, nhưng **nhập khẩu** là một khoản rò rỉ từ dòng luân chuyển, bởi vì nó thể hiện cầu đối với hàng ngoại.
- Xuất khẩu chủ yếu được quyết định bởi những điều kiện ở nước ngoài và có thể được coi là cầu tự định, chẳng liên quan gì đến thu nhập trong nước. Nhập khẩu được coi là tăng cùng với thu nhập trong nước. **Xu hướng nhập khẩu biên (MPZ)** cho ta biết phần của mỗi bảng thu nhập quốc dân có thêm được dành cho nhập khẩu.
- Rò rỉ do nhập khẩu làm giảm giá trị của **số nhân** xuống còn $1/(1-MPC' + MPZ)$.
- Tăng cầu xuất khẩu làm tăng sản lượng và thu nhập trong nước. Sự gia tăng xu hướng nhập khẩu biên làm giảm sản lượng và thu nhập trong nước.
- **Thặng dư thương mại**, xuất khẩu trừ nhập khẩu càng lớn, nếu sản lượng càng thấp. Tăng cầu xuất khẩu làm tăng thặng dư thương mại và tăng xu hướng nhập khẩu biên làm giảm thặng dư đó.
- Ở trạng thái cân bằng, các khoản rò rỉ mong muốn $S + NT + Z$ phải bằng các khoản bơm vào mong muốn $G + I + X$. Điều này có nghĩa là bất kỳ khoản thặng dư $S - I$ mong muốn nào của khu vực tư nhân cũng phải được bù vào khoản thâm hụt của chính phủ $G - NT$ và thặng dư thương mại mong muốn ($X - Z$).

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Sản lượng cân bằng của một nền kinh tế đóng là 1000, tiêu dùng là 800 và đầu tư là 80. (a) Hãy tính G. (b) Giả sử đầu tư tăng thêm 50 và xu hướng tiêu dùng biến từ thu nhập quốc dân là 0,8. C, I, G và Y là bao nhiêu tại trạng thái cân bằng mới? (c) Giả sử G tăng thêm 50, xác định C, I, G và Y tại trạng thái cân bằng mới? (d) Giả sử sản lượng tiềm năng là 1200, phải tăng G thêm bao nhiêu để nền kinh tế đạt được mức sản lượng này?
- 2** Chính phủ chỉ tiêu vào xây dựng đường sắt là 6 tỷ £. Thuế suất thu nhập là 0,25 và MPC từ thu nhập khả dụng là 0,8. (a) Hãy tính tác động đối với sản lượng và thu nhập cân bằng. (b) Thâm hụt ngân sách tăng hay giảm? Tại sao?
- 3** Tại trạng thái cân bằng, tiết kiệm mong muốn bằng cầu đầu tư. Đúng hay sai? Hãy giải thích.
- 4** Tại sao chính phủ lại phải tăng thuế, khi mà chính phủ có thể vay mượn để chi tiêu?
- 5** Các bạn hàng EU đang bị suy thoái. (a) Điều gì xảy ra với cán cân thương mại của EU? (b) Điều gì xảy ra với sản lượng cân bằng của EU? Hãy giải thích.
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Hãy cho biết tại sao những nhận định sau đây là sai? (a) Bộ trưởng Tài chính tăng thuế và chi tiêu cùng một mức như nhau. Đây sẽ là một ngân sách trung lập đối với sản lượng. (b) Chính sách của chính phủ nên tìm cách cân bằng xuất khẩu và nhập khẩu, nhưng phải đảm bảo rằng chính phủ và khu vực tự nhiên chi thấp hơn thu.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 685.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tự duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chương

22

Tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Phương tiện trao đổi là một chức năng cơ bản của tiền.
- 2 Các chức năng khác của tiền.
- 3 Các ngân hàng tạo tiền như thế nào?
- 4 Cơ sở tiền, số nhân tiền và cung tiền.
- 5 Các thước đo khác nhau về tiền ở Liên hiệp Anh.
- 6 Các ngân hàng cạnh tranh với nhau như thế nào trong việc huy động tiền gửi và cho vay?
- 7 Các động cơ giữ tiền.
- 8 Cầu tiền phụ thuộc ra sao vào sản lượng, giá cả và lãi suất?

Tiền là một phương tiện bất kỳ được chấp nhận chung để thanh toán cho việc mua hàng hoặc để trả nợ. Nó là **phương tiện trao đổi**.

Tiền là biểu tượng của thành công, là nguồn gốc của tội ác, và nó làm cho thế giới đảo điên. Những chiếc rồng chở ở quần đảo Admiralty, các vỏ sò ở một số vùng châu Phi, vàng trong thế kỷ 19 đều là các ví dụ về tiền. Điều cần nói là không phải hàng hóa vật chất được sử dụng làm tiền mà là quy ước xã hội cho rằng nó được chấp nhận không bàn cãi với tư cách là một phương tiện thanh toán. Ngày giờ chúng ta giải thích cách xã hội dùng tiền để tiết kiệm các nguồn lực khẩn hiếm được dùng trong giao dịch.

22.1 Tiền và các chức năng của tiền

Mặc dù điểm cốt lõi của tiền là việc nó được chấp nhận làm phương tiện thanh toán hay phương tiện trao đổi, tiền còn có ba chức năng khác. Nó dùng làm đơn vị kế toán, phương tiện cất trữ giá trị và làm bản vị để thanh toán về sau.

Phương tiện trao đổi

Với tư cách là phương tiện trao đổi, tiền được dùng trong gần một nửa của toàn bộ hoạt động trao đổi. Công nhân trao đổi các dịch vụ lao động để lấy tiền. Mọi người mua hoặc bán hàng thông qua trao đổi tiền. Chúng ta nhận đồng tiền không phải để trực tiếp tiêu dùng nó, mà vì về sau có thể đem dùng nó để mua những thứ mà chúng ta thực sự muốn tiêu dùng. Tiền là phương tiện qua đó người ta trao đổi hàng hoá và dịch vụ⁽¹⁾.

Một nền kinh tế hàng đổi hàng không có một phương tiện trao đổi nào cả. Hàng hóa được trao đổi trực tiếp để lấy những hàng hóa khác.

Để thấy rằng phương tiện trao đổi có lợi cho xã hội, hãy hình dung một nền kinh tế hàng đổi hàng, trong đó, mỗi người bán và người mua đều phải muôn cái mà người kia đưa ra. Mỗi người cùng một lúc vừa là người bán, vừa là người mua. Để xem một cuốn phim, bạn phải nộp một mặt hàng hoặc làm một dịch vụ mà người chủ rạp chiếu bóng muốn có. Buộc phải có một sự trùng lặp đúp về nhu cầu.

Việc trao đổi rất tốn kém trong một nền kinh tế hàng đổi hàng. Người ta phải dành nhiều thời giờ và công sức đi tìm những người khác mà với những người đó, họ có thể tiến hành trao đổi vừa lòng cả hai bên. Vì thời gian và công sức là các nguồn lực khan hiếm, nên một nền kinh tế hàng đổi hàng là rất lãng phí. Việc dùng tiền - tức là bất kỳ mặt hàng nào được thừa nhận chung trong việc thanh toán hàng hoá, dịch vụ và các món nợ - làm cho quá trình trao đổi đơn giản hơn và hiệu quả hơn. Bằng cách tiết kiệm thời gian và công sức sử dụng vào việc trao đổi, xã hội có thể dùng những nguồn lực này để sản xuất thêm hàng hoá hoặc nghỉ ngơi, làm cho mọi người khá giả hơn.

Đơn vị kế toán là đơn vị mà dựa vào đó, người ta xác định giá cả và ghi tài khoản.

Các chức năng khác của tiền

Ở Liên hiệp Anh, giá cả được xác định bằng đồng bảng, ở Mỹ bằng đồng đô la Mỹ. Thường thì thuận lợi nếu dùng các đơn vị theo đó phương tiện trao đổi đồng thời là đơn vị kế toán. Tuy nhiên, có những ngoại lệ. Trong cuộc lạm phát tăng nhanh ở Đức vào những năm 1922 - 23 khi giá cả tính theo đồng mác thay đổi rất nhanh, các chủ hiệu người Đức thấy thuận tiện hơn nếu dùng đồng đô la làm đơn vị kế toán. Giá được xác định bằng đồng đô la cho dù thanh toán bằng đồng mác, là phương tiện trao đổi của Đức. Tương tự như vậy, trong thời kỳ 2000 - 01 rất nhiều chủ cáo cửa hiệu ở EU niêm yết giá cả bằng đồng euro lẫn bằng đồng tiền của nước sở tại, mặc dù phải đến năm 2002 đồng euro mới trở thành phương tiện trao đổi của họ.

Tiền là phương tiện cất trữ giá trị bởi vì có thể dùng nó để mua hàng trong tương lai.

Để được chấp nhận trong trao đổi, tiền phải dự trữ được giá trị. Không ai muốn nhận tiền với tư cách là phương tiện thanh toán hàng hoá đã được cung ứng hôm nay nếu như tiền đó sẽ thành vô giá trị khi họ muốn mua hàng bằng tiền đó vào ngày mai. Nhưng tiền không phải là phương tiện cất trữ giá trị duy nhất và cũng không nhất thiết là tốt nhất.

Nhà cửa, các bộ sưu tập tem và các tài khoản sinh lãi ở ngân hàng đều là các phương tiện cất trữ giá trị. Vì tiền không đem lại lợi tức và sức mua thực tế của nó bị xói mòn bởi lạm phát, nên quả thực đã có những cách cất trữ giá trị tốt hơn.

Cuối cùng, tiền được dùng như một bản vị thanh toán về sau hay là một đơn vị kế toán theo thời gian. Khi bạn vay tiền, lượng tiền bạn phải trả năm tới sẽ được tính bằng đồng bảng. Mặc dù thuận tiện, đây không phải là chức năng thiết yếu của tiền. Các công dân Liên hiệp Anh có thể vay của ngân hàng mà tính bằng đô la số tiền phải trả trong năm tới. Vì vậy, chức năng then chốt của tiền là phương tiện trao đổi. Để thực hiện chức năng này, tiền cũng phải là phương tiện cất trữ giá trị. Và mặc dù không nhất thiết, nhưng thường là tiện dụng, nếu cũng biến tiền thành đơn vị kế toán và bản vị thanh toán về sau.

⁽¹⁾ Hãy đọc R.A. Radford, "The Economic Organisation of a POW Camp", *Economica*, 1945, để biết được sự thù vị của việc lấy thuốc lá làm tiền trong các trại tù nhân chiến tranh.

Các loại tiền khác nhau

Trong các trại tù nhân chiến tranh, những điều thuốc lá đã từng dùng làm tiền. Vào thế kỷ 19, tiền chủ yếu là các đồng kim khí bằng vàng và bạc. Đó là những ví dụ về tiền hàng hoá, các hàng hoá bình thường không chỉ có công dụng công nghiệp (vàng) và công dụng tiêu dùng (thuốc lá), mà còn dùng như phương tiện trao đổi. Để dùng một loại tiền hàng hoá, xã hội buộc phải hoặc là cắt bớt các công dụng khác của mặt hàng đó, hoặc dành các nguồn lực khan hiếm để sản xuất thêm mặt hàng đó. Nhưng có những cách rẻ hơn để xã hội làm ra tiền.

Tiền quy ước là một phương tiện thanh toán mà giá trị hay sức mua của nó với tư cách là tiền vượt xa chi phí sản xuất ra nó hay giá trị của nó khi dùng vào việc khác, chứ không dùng làm tiền.

Một tờ giấy bạc 10£ với tư cách là tiền có giá trị lớn hơn rất nhiều so với một mảnh giấy chất lượng cao có kích thước 7,5 x 14 cm. Tương tự, giá trị tiền tệ của hầu hết các tiền kim loại đều vượt cái mà bạn nhận được nếu đem nấu chảy những đồng tiền đó và bán lượng kim loại mà chúng chứa. Bằng cách cùng nhau đồng ý sử dụng tiền quy ước, xã hội tiết kiệm các nguồn lực khan hiếm cần thiết để sản xuất ra tiền với tư cách là một phương tiện trao đổi. Vì chi phí chế tạo ra tiền rất nhỏ, vậy thì tại sao không phải ai cũng làm ra các tờ giấy bạc 10£? Điều kiện cần cho sự tồn tại của tiền quy ước là sự hạn chế quyền được cung ứng tiền. Việc tư nhân chế tạo ra tiền là bất hợp pháp⁽²⁾.

Xã hội hiệu lực hóa việc sử dụng tiền quy ước bằng cách biến nó thành phương tiện thanh toán pháp quy. Luật pháp quy định rằng tiền đó phải được chấp nhận với tư cách là phương tiện thanh toán. Tuy nhiên, luật pháp không phải bao giờ cũng có hiệu lực. Khi giá cả tăng nhanh, tiền quy ước trong nước có thể là một phương tiện cắt trừ giá trị tối và người ta không muốn nhận tiền với tư cách là một phương tiện trao đổi. Các cửa hàng và các hảng sẽ giảm giá cho những ai trả bằng vàng hoặc ngoại tệ.

Tiền ghi nợ là một phương tiện trao đổi dựa trên khoản nợ của một hảng tư nhân hay một cá nhân.

Trong các nền kinh tế hiện đại, tiền quy ước được bổ sung thêm bằng loại tiền ghi nợ IOU. Một khoản tiền gửi ngân hàng là tiền ghi nợ, bởi vì đó là một khoản nợ của ngân hàng. Khi bạn có một khoản tiền gửi ngân hàng thì ngân hàng nợ tiền bạn. Bạn có thể viết một tờ séc cho bản thân hay một bên thứ ba và ngân hàng có nghĩa vụ phải thanh toán bất kỳ khi nào tờ séc được xuất trình. Các khoản tiền gửi ngân hàng là một phương tiện trao đổi bởi vì chúng được mọi người chấp nhận rộng rãi để thanh toán.

Hộp 22-1 Chuyện kể của khách du lịch

Sự tương phản dưới đây giữa kinh tế tiền tệ và kinh tế hàng đổi hàng được trích lại từ tài liệu của Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển thế giới 1989.

Cuộc sống không có tiền

Đã mấy năm nay, cô Zelle, một ca sĩ, đi trình diễn tại quần đảo Xã hội được hưởng một phần ba các khoản thu được. Khi đêm, cô ta nhận thấy phần cô ta được hưởng bao gồm 3 con lợn, 23 con gà tây, 44 con gà ta, 5000 quả dừa, ngoài ra còn vò sô chuối, chanh và cam - vì bản thân cô ta không thể tiêu dùng một lượng đáng kể các khoản thù lao, thì điều cần thiết là trong thời gian ấy phải dùng số hóa quả đó để nuôi lợn và gia cầm. W.S.Jevons (1898).

Marco Polo phát hiện ra tiền giấy

Trong thành phố Kanbula (Bắc Kinh) có một xưởng đúc tiền của Khan Đại đế, người thực sự được mọi người biết đến là nắm giữ bí quyết của các nhà già kim thuật vì ông ta có nghệ thuật chế tạo ra tiền...

Ông đã bắt bóc hết vỏ cây dâu... để làm ra giấy... và đem cắt thành những đồng tiền có kích thước khác nhau. Làm giấy tiền bị khép vào tội tử hình. Loại tiền giấy này được lưu hành trên mọi miền của vương quốc do Khan Đại đế trị vì. Tất thảy các súng thần của ngài nhận loại tiền đó không chút phản ứng, bởi vì bất kỳ ai công cán nổ dâu họ đều có thể tiêu tiền đó để mua sắm hàng hoá mà họ có thể cần đến. *The Travels of Marco Polo, Book II*.

⁽²⁾ Sự tồn tại của những kẻ làm tiền giả khẳng định rằng xã hội đang tiết kiệm các nguồn lực khan hiếm bằng cách chế tạo ra tiền mà giá trị của nó với tư cách là phương tiện trao đổi lớn hơn chi phí sản xuất tiền.

22.2 Ngân hàng hiện đại

Dự trữ của các ngân hàng là lượng tiền sẵn có trong ngân hàng để đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi tiền. **Tỷ lệ dự trữ** là tỉ số giữa lượng tiền dự trữ và tổng lượng tiền gửi.

Cung tiền là giá trị của khối lượng phương tiện trao đổi trong lưu thông.

Khi bạn gửi áo khoác của mình ở phòng gửi quần áo của một rạp hát, thì bạn biết rằng rạp hát sẽ không đưa áo khoác của bạn cho ai mượn cả khi bạn đang xem biểu diễn. Nhưng các ngân hàng thì lại cho người ta mượn một số áo khoác ở phòng gửi áo quần. Một rạp hát phải trả đúng áo của bạn. Một ngân hàng thì lại cảm thấy dễ dàng hơn vì các đồng tiền đều giống nhau.

Không giống như các định chế tài chính khác, như là quỹ hưu trí, đặc trưng cơ bản của các ngân hàng là một số nợ của chúng được sử dụng làm phương tiện trao đổi: séc cho phép tiền gửi tại ngân hàng có thể sử dụng như tiền.

Vào bất kỳ thời điểm nào, một số người viết séc theo tài khoản ở ngân hàng Barclays để trả cho hàng hoá được mua ở một cửa hàng có tài khoản ở ngân hàng Lloyds TSB; những người khác thì lại viết séc theo tài khoản ở ngân hàng Lloyds TSB để mua hàng ở các cửa hàng có tài khoản ở ngân hàng Barclays. Hệ thống thanh toán bù trừ là một quá trình thanh toán liên ngân hàng luân chuyển rộng giữa các ngân hàng. Như vậy, hệ thống thanh toán bù trừ là một cách thức khác để xã hội giảm chi phí giao dịch⁽³⁾.

Khả năng thanh khoản là sự dễ dàng, tốc độ và sự chắc chắn mà giá trị của tài sản có thể hoán chuyển thành tiền.

Bảng 22.1 cho thấy bảng cân đối của các ngân hàng thương mại của Liên hiệp Anh vào năm 2004. Tài sản có của các ngân hàng chủ yếu là các khoản doanh nghiệp và hộ gia đình vay, mua các chứng khoán như trái phiếu và cổ phiếu do chính phủ và các doanh nghiệp phát hành. Vì các trái phiếu có khả năng thanh khoản rất cao cho nên các ngân hàng có thể cho vay ngắn hạn và kịp lấy lại được tiền nếu những người gửi tiền muốn rút tiền của họ.

Ngược lại, rất nhiều khoản vay của các doanh nghiệp và hộ gia đình có khả năng thanh khoản rất thấp. Các ngân hàng không thể lấy lại tiền một cách nhanh chóng được. Các ngân hàng hiện đại khắc phục vấn đề này bằng cách giữ một ít tiền mặt dự trữ trong két. Trong Bảng 22.1, khoản dự trữ này nhỏ đến mức nó không được viết thành một mục tách biệt.

Tiền gửi không kỳ hạn có thể rút được bất kỳ lúc nào không cần thông báo trước. Tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất cao hơn đòi hỏi người gửi phải thông báo trước khi rút.

Tài sản nợ của các ngân hàng thương mại bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn. Tài khoản séc là tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm một số tài khoản tiết kiệm, trả lãi suất cao hơn vì ngân hàng có thời gian bán một số tài sản có lãi cao để có tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền. Các giấy chứng nhận tiền gửi (CDs) là tiền gửi có kỳ hạn với số lượng lớn (bán buôn), chỉ rút một lần đối với một khách hàng cụ thể trong một thời hạn xác định được hưởng lãi suất hậu hơn. Các tài sản nợ khác của các ngân hàng là các "công cụ trên thị trường tiền tệ" khác nhau, các khoản vay ngắn hạn và có khả năng thanh khoản cao.

⁽³⁾ Xã hội vẫn tìm những cách thức mới để tiết kiệm nguồn lực khan hiếm trong việc tạo ra và sử dụng một phương tiện trao đổi. Hiện nay đã rất nhiều người sử dụng thẻ tín dụng. Một số siêu thị đã có máy trả tiền trực tiếp từ tài khoản của khách hàng. Về mua bán qua TV, điện thoại và mạng internet càng ngày càng phổ biến rộng rãi.

Bảng 22.1 Hàng sản xuất của các ngân hàng Anh, tháng 3 - 2004

Tài sản có	Tỷ lượng	Tài sản nợ	Tỷ lượng
Tài sản tài chính		Tài sản tài chính	
Ông trùngh	1.431	Tài sản tài chính ngắn hạn	1.272
Các tài sản khác	1.031	Các tài sản khác	1.151
Các tài sản khác	177		
Tổng tài sản		Tổng tài sản	
Ông trùngh	2.539	Tài sản tài chính ngắn hạn	1.423
Tài sản khác	1.600	Các tài sản khác	1.302
Các tài sản khác	177		
Tổng	4.316	Tổng	2.727

Kinh doanh ngân hàng

Ngân hàng là một doanh nghiệp kiếm lời khai thác bằng cách cho vay và đi vay. Để vay được tiền, ngân hàng đưa ra các mức lãi suất hấp dẫn cho những người gửi tiền. Các ngân hàng Anh trả lãi suất này cũng cao đắt với tiền gửi không kỳ hạn và lãi suất cao hơn cho tiền gửi có kỳ hạn.

Các ngân hàng phải trả về những điều có lợi để cao vay những gì đã vay được. Bảng 22.1 cho thấy các ngân hàng cho vay tiền như thế nào. Hầu hết tiền được vay cho vay dưới dạng một khoản ứng trước cho các khoản bạc trả lãi theo giá trị và thời hạn nghiệp vụ với lãi suất cao. Một số tiền được đem vay để mua các chứng khoán như cổ phiếu dài hạn. Một số tiền nữa được thanh toán trong dài hạn với lãi suất cố định (không thay đổi). Mặc dù các chứng khoán này không có lãi cao nhưng ngân hàng có thể lấy lại tiền nhanh chóng nếu cần; người mua không心得体会 các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Vì vậy số tiền được giữ dưới dạng tiền mặt, tài sản có khả năng thanh khoản cao nhất.

Ngân hàng dùng nghiệp vụ chiếm phần của mình để có một danh mục đầu tư đa dạng. Nếu không có ngân hàng thì những người gửi tiền sẽ không có thời gian thu trình độ chuyên môn để quyết định cần phải cho vay hoặc đầu tư như thế nào. Các ngân hàng Anh giữ 2 phần trăm dư nợ tiền gửi không kỳ hạn để đáp ứng nhu cầu rút tiền tại bất kỳ thời điểm nào. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các tài sản có khả năng thanh khoản mà các ngân hàng đạt được từ vay. Chỉ qua trong một thời gian rất ngắn, các ngân hàng có thể chuyển các tài sản có khả năng thanh khoản thành tiền mặt một cách nhanh chóng với số lượng định trước. Trình độ chuyên môn trong việc điều hành một ngân hàng bao gồm khả năng đánh giá các phái sinh hay nhiều cách dùng tài sản có khả năng thanh khoản; bao gồm tiền mặt và có thể cho vay hoặc mua phiếu danh tiếng mà có khả năng thanh khoản thấp hơn với lãi suất cao hơn.

Một ngân hàng thường mua bán giấy tờ công chúng. Tiền gửi là tài sản nợ của ngân hàng. Đó là lý do tại sao ngân hàng hỗ trợ người gửi. Sau khi vay được tiền, ngân hàng cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình và chính phủ, những định chế có nhu cầu vay trả.

Các ngân hàng không phải là các trung gian tài chính duy nhất. Các công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí, các hiệp hội xây dựng cũng tham

Một trung gian tài chính

thường và các doanh nghiệp

và các tổ chức phi chính phủ.

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp được cấp phép chỉ cho vay và huy động các khoản tiền gửi, bao gồm các khoản tiền gửi mà đưa vào để người ta có thể vay

tiền gửi để rồi cho vay lại. Đặc điểm cơ bản của các ngân hàng là một số các khoản nợ của ngân hàng được dùng như một phương tiện thanh toán và vì thế, là một phần của lượng tiền⁽⁴⁾.

Hộp 22-2 Ngân hàng là gì?

Hình ảnh truyền thống của một ngân hàng với dòng người có tài khoản xếp hàng rồng rắn trước tấm kính cửa bán giao dịch để thanh toán các hóa đơn và rút tiền đã thay đổi từ lâu. Các siêu thị bao gồm Tesco và Sainsburys hiện nay cũng thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng. Ngoài ra, một loạt các công ty bảo hiểm đã đưa ra các sản phẩm ngân hàng cho các khách hàng của mình và thời đại các hiệp hội xây dựng đường như kết thúc khi nhiều hội không liên kết với nhau nữa và đã trở thành các ngân hàng hoàn chỉnh. Mặt khác, các ngân hàng đã trở thành ngân hàng ảo với các doanh nghiệp như Intelligent Finance, Cahoot và First Direct đã đưa ra các dịch vụ ngân hàng qua điện thoại hoặc trực tuyến.

Tuy vậy, giữa ngân hàng truyền thống và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính mới vẫn có những điểm chung. Trước đây, các cá nhân cần tiền mặt trong túi và các chi nhánh của các ngân hàng quốc gia ở các phố trung tâm cung cấp các phương tiện thu và chi tiền mặt cho khách hàng. Các siêu thị cũng đã áp dụng việc chi và thu tiền tại bàn trả tiền và đã phát triển dịch vụ này cùng với các sản phẩm tài chính khác. Nhưng cùng với sự thịnh hành của thẻ nợ, thanh toán bằng hóa đơn điện tử và nghiệp vụ ngân hàng trực tuyến thì các nghiệp vụ như thu, giữ và chi tiền mặt trở nên ảo dung hơn là thực. Bất kỳ ai có một bộ server máy tính và điện thoại đều có thể thực hiện nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng.

22.3 Các ngân hàng tạo tiền như thế nào

Để đơn giản hoá các con số, giả thiết các ngân hàng giữ tỷ lệ dự trữ là 10%. Giả sử lúc đầu khu vực tư nhân phi ngân hàng có của cải trị giá 1000£ được gửi dưới dạng tiền mặt. Khoản tiền mặt này là tài sản của khu vực tư nhân. Nó là tài sản nợ của chính phủ, cơ quan phát hành tiền, chứ không phải là tài sản nợ của các ngân hàng tư nhân. Dòng thứ nhất của Bảng 22.2 cho thấy khoản tiền mặt này là tài sản của khu vực tư nhân phi ngân hàng.

Bây giờ, dân chúng đưa vào ngân hàng 1000£ thông qua việc mở tài khoản tiền gửi. Các ngân hàng bây giờ có tài sản có 1000 tiền mặt và tài sản nợ 1000£ tiền gửi, nợ những người gửi tiền. Nếu các ngân hàng là chỗ gửi ảo không thi câu chuyện sẽ kết thúc ở đây, và Bảng 22.2 sẽ kết thúc ở dòng thứ hai.

Bảng 22.2 Hệ thống ngân hàng tạo ra tiền

Ngân hàng				Khu vực tư nhân phi ngân hàng				
	Tài sản có	Tài sản nợ		Tài sản có	Tài sản nợ		Tài sản nợ	
Ban đầu	Tiền mặt	0	Tiền gửi	0	Tiền mặt	1000	Vay từ các ngân hàng	0
	Cho vay	0						
Trung gian	Tiền mặt	1000	Tiền gửi	1000	Tiền mặt	0	Vay từ các ngân hàng	0
					Tiền gửi	1000		
Cuối cùng	Tiền mặt	1000	Tiền gửi	10000	Tiền mặt	0	Vay từ các ngân hàng	9000
	Cho vay	9000			Tiền gửi	10000		

⁽⁴⁾ Trong thực tế, các hiệp hội xây dựng bây giờ cũng phát hành séc cho những người gửi tiền. Mặc dù cơ quan thống kê chính thức của Liên hiệp Anh không xếp các hiệp hội xây dựng vào nhóm ngân hàng, thí dụ này cho thấy không khán thực sự trong việc quyết định các trung gian nào là ngân hàng và những khoản tiền nào của họ trong thực tiễn được chấp nhận làm phương tiện trao đổi. Nhiều hiệp hội xây dựng đang chuyển quy chế pháp luật của họ sang quy chế của ngân hàng.

Tuy nhiên, các ngân hàng không cần phải dự trữ đủ tiền mặt để trang trải cho tiền gửi. Giả sử hệ thống ngân hàng tạo ra khoản lạm chi là 9000£. Đó là việc đồng thời là một khoản tiền cho vay 9000£, là một khoản tài sản có trong bảng cân đối của ngân hàng, và cấp cho khách vay một khoản tiền gửi 9000£, mà dựa vào đó người vay có thể viết séc. Khoản tiền gửi 9000£ này là tài sản nợ trong bảng cân đối của ngân hàng. Bay giờ, tổng cộng hệ thống ngân hàng có tiền gửi là 10000£ - lúc đầu 1000£ khi tiền mặt được gửi vào lần đầu cộng với 9000£ là khoản lạm chi - và 10000£ tổng tài sản có bao gồm 9000£ dưới dạng cho vay và 1000£ tiền mặt trong két. Tỷ lệ dự trữ vẫn là 10% như trong Bảng 22.2.

Chênh lệch lãi suất là mức vượt trội giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi.

Phải chăng 10% tỷ lệ dự trữ do luật pháp bắt buộc hay chỉ là do hành vi khôn ngoan của các ngân hàng để tối đa hoá lợi nhuận bằng cách cân đối giữa rủi ro và lợi tức không thực sự có ý nghĩa. Rủi ro là khả năng có thể bị thiếu tiền mặt còn lợi tức là chênh lệch lãi suất.

Hệ thống ngân hàng đã tạo ra tiền như thế nào? Khởi điểm chỉ có 1000£ trong lưu thông. Đó là cung tiền. Khi được đưa vào két của ngân hàng cung tiền sẽ đi vào lưu thông chung với tư cách là phương tiện trao đổi. Nhưng dân chúng chỉ có 1000£ tiền gửi để dựa vào đó họ viết séc. Cung tiền vẫn là 1000£. Sau đó, hệ thống ngân hàng đã tạo ra các khoản lạm chi không được đảm bảo hoàn toàn bằng dự trữ tiền mặt. Bay giờ thì dân chúng có 10000£ tiền gửi và dựa vào đó người ta có thể viết séc. Cung tiền đã tăng từ 1000£ đến 10000£. Hệ thống ngân hàng đã tạo ra tiền.

Sự hoảng loạn tài chính là một tiền đoán ứng nghiệm.

Khi cho rằng ngân hàng không đủ khả năng thanh toán, dân chúng đổ xô đi rút tiền. Nhưng điều này làm cho ngân hàng phá sản.

Sự hoảng loạn tài chính

Ai cũng biết ngân hàng kinh doanh như thế nào. Thông thường dân chúng không quan tâm. Nhưng nếu người ta cho rằng ngân hàng cho vay quá nhiều và sẽ không có khả năng đáp ứng yêu cầu rút tiền của người gửi sẽ xảy ra hiện tượng đổ xô đến ngân hàng. Nếu ngân hàng không thể trả cho tất cả những người gửi tiền, ban sẽ cố gắng rút được tiền của mình trước khi mà ngân hàng không còn khả năng thanh toán.

Vì mọi người đều làm như vậy nên họ đã làm cho ngân hàng không thể thanh toán được. Một số khoản cho vay của ngân hàng có khả năng thanh khoản quá thấp để có thể kịp đòi lại được.

Hộp 22-3 Hướng dẫn cho người lần đầu tiên đến thị trường tài chính

Tài sản tài chính: Giấy chứng nhận người sở hữu có quyền được hưởng các khoản tiền lãi nhất định trong một thời gian nhất định. Các doanh nghiệp và chính phủ huy động tiền bằng cách bán tài sản tài chính. Người mua tính toán trả bao nhiêu bằng việc tính giá trị hiện tại của các khoản tiền lãi được cam kết sẽ trả. Các tài sản thường xuyên được trao đổi giữa các cá nhân trước thời hạn mà người phát hành ban đầu cam kết mua lại lờ giấy này với mức giá xác định.

Tiền mặt, tiền giấy và tiền kim khí, không có lãi. Tài sản có khả năng thanh khoản cao nhất.

Tín phiếu: Tài sản tài chính ngắn hạn được người vay ban đầu mua lại vào ngày xác định với giá nhất định. Hãy xem xét tín phiếu kho bạc thời hạn ba tháng. Vào tháng Tư, chính phủ bán một tín phiếu, đồng thời hứa sẽ mua lại tín phiếu đó với giá 100£ vào tháng Bảy. Nếu người ta đặt giá 98,5£ vào tháng Tư thì họ sẽ được hưởng 1,5% bằng việc giữ tín

phiếu đến tháng Bảy, khi giá trị của nó là 100£. Khi gần tới tháng Bảy, mức giá mà tại đó tín phiếu được mua lại sẽ tăng dần đến 100£. Mua tờ tín phiếu đó từ một người nào khác vào tháng sau với số tiền 99,5£ và bán lại cho chính phủ vào tháng Bảy với mức 100£ vẫn sinh lợi 0,5% mỗi tháng, hay hơn 6% mỗi năm với lãi kép. Bởi vì, các tín phiếu kho bạc rất dễ mua và bán và giá của chúng dao động trong biên độ nhỏ, (thí dụ như giữa 98£ và 99£ trong tháng Năm khi chúng đáo hạn vào tháng Bảy), cho nên chúng có khả năng thanh khoản rất cao. Người ta có thể nhanh chóng và dễ dàng lấy lại tiền của mình với mức độ chắc chắn cao.

Trái phiếu: Tài sản tài chính dài hạn hơn. Nếu chúng ta xem phần trái phiếu chính phủ trong báo Financial Times, các bạn sẽ thấy một trái phiếu được liệt kê dưới dạng trái phiếu 5% 2004. Vào năm 2004, chính phủ bảo đảm sẽ mua lại trái phiếu này với giá tiền

Hộp 22-3 Hướng dẫn... (Tiếp theo)

100£ (giá mua lại thông thường). Cho tới lúc bấy giờ, người chủ sở hữu tờ giấy đó sẽ nhận một khoản lãi 5£ một năm. Trái phiếu có khả năng thanh khoản thấp hơn so với tín phiếu không phải vì nó khó bán mà vì giá có thể bán được và tiền mặt mà nó có thể mang lại kém chắc chắn hơn. Để biết tại sao như vậy chúng ta hãy xem xét loại trái phiếu cực đoan nhất.

Trái phiếu vĩnh cửu: Trái phiếu mà không bao giờ người phát hành ban đầu mua lại cả, nhưng người phát hành trả lãi suất vĩnh viễn, được gọi là công trái hợp nhất ở Liên hiệp Anh. Công trái hợp nhất 2,5% trả 2,5£ mỗi năm mãi mãi. Hầu hết các công trái hợp nhất được phát hành khi lãi suất rất thấp. Ban đầu thường người ta đặt giá 100£ cho loại công trái hợp nhất này. Giả sử lãi suất đổi với các tài sản khác tăng lên đến 10%, lúc đó các công trái hợp nhất được moi người trao đổi ở mức 25£ mỗi tờ, nhờ đó mà những người mới mua lại trái phiếu cũ này cũng vẫn có thể thu 10% cho khoản đầu tư tài chính của mình. Người giữ trái phiếu này sẽ bị lỗ vốn khi các lãi suất khác tăng lên và giá trái phiếu loại này sụt xuống. Hơn nữa, vì giá các công trái hợp nhất đã có lúc là 100£ và bây giờ chỉ còn 25£, cho nên mức

giá công trái hợp nhất biến động nhiều hơn giá của tín phiếu kho bạc. Thời gian cho đến lúc người phát hành ban đầu buộc phải mua lại trái phiếu với số tiền 100£ càng dài, thì mức giá hiện hành của nó càng dao động càng nhiều khi mà những người có trái phiếu muốn đem bán cho những người mới và đề nghị với họ một mức lãi phù hợp với các tài sản khác ngày hôm nay. Các trái phiếu dễ mua và bán, nhưng chúng có khả năng thanh khoản thấp. Bạn không thể hình dung chính xác bạn sẽ thu được bao nhiêu nếu bạn phải đem bán sau sáu tháng.

Trái phiếu viễn vông: Trái phiếu chính phủ ở Anh, chúng có mép viễn vông, bởi vì không hề có một nguy cơ nào về việc chính phủ vỡ nợ rồi vì thế mà từ chối không thanh toán lãi.

Cổ phiếu công ty (cổ phần): Quyền được hưởng cổ tức của hàng, phần lợi nhuận của doanh nghiệp được thanh toán cho các cổ đông chứ không phải giữ lại để chi cho đầu tư mới vào máy móc và nhà cửa. Vào những năm làm ăn khai, cổ tức sẽ cao, nhưng vào những năm kém, cổ tức có thể bằng không. Vì thế, nó là một tài sản nhiều rủi ro và có khả năng thanh khoản rất thấp. Doanh nghiệp có thể phá sản khiến cho các cổ phiếu mất hết giá trị.

Ngày nay, ít xảy ra hoảng loạn tài chính. Nguyên nhân chính, sẽ được chúng ta bàn đến trong chương tiếp theo, là vì Ngân hàng Anh cho các ngân hàng thương mại vay vào lúc khó khăn tạm thời. Vì mọi người biết điều đó, nên nó giúp ngăn chặn được tình trạng đó xô đến ngân hàng rút tiền trước khi ngân hàng có thể thanh toán được.

22.4 Cơ sở tiền và số nhân tiền

Khoản dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương mại chỉ là một phần nhỏ của tổng thể các khoản gửi ở ngân hàng. Tiền gửi tại ngân hàng là cấu phần lớn nhất của cung tiền trong các nền kinh tế hiện đại. Bây giờ, chúng ta đã nắm được các khái niệm cơ bản, nhưng điều quan trọng là phải biết quy về một mối. Tiền gửi ở ngân hàng phụ thuộc vào dự trữ tiền mặt trong hệ thống ngân hàng. Để hoàn tất việc phân tích cách thức quyết định cung tiền ra sao chúng ta cần phải xem xét điều gì quyết định lượng tiền mặt được gửi vào hệ thống ngân hàng.

Cơ sở tiền hay lượng tiền mạnh là số lượng tiền giấy và tiền kim loại trong lưu thông ở khu vực phi ngân hàng cộng với số tiền được giữ tại hệ thống ngân hàng.

Thông qua ngân hàng trung ương, chính phủ kiểm soát việc phát hành lượng tiền quy ước trong một nền kinh tế hiện đại. Việc tự nhân tạo ra tiền quy ước khi giá trị của nó, với tư cách là phương tiện trao đổi, vượt quá chi phí trực tiếp tạo ra nó là phạm pháp.

Các ngân hàng thương mại sẽ nắm giữ bao nhiêu trong cơ sở tiền để làm dự trữ tiền mặt? Trong mục trước, chúng ta giả thiết rằng người dân nói chung gửi tất cả tiền mặt của họ vào các ngân hàng. Nhưng đó chỉ là đơn giản hóa vấn đề. Ai cũng có một số tiền mặt trong túi. Chúng ta không thể viết séc để trả tiền vé ô tô. Làm như vậy quá tốn thời gian.

Nhưng cũng có những lý do khác khiến mọi người giữ tiền mặt. Nhiều người giữ tiền tiết kiệm dưới gối. Đáng lưu ý là chỉ có ba phần tư các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh có các tài khoản séc. Một số người giữ tiền mặt là bởi họ muốn tiến hành các giao dịch làm ăn phi pháp hoặc trốn thuế trong "nền kinh tế ngầm".

Số nhân tiền là tỷ số giữa lượng tiền và cơ sở tiền.

Lượng cung tiền có liên quan như thế nào tới cơ sở tiền, lượng tiền giấy và tiền kim loại do ngân hàng trung ương phát hành? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sử dụng số nhân tiền.

$$\text{Lượng tiền} = \text{Số nhân tiền} \times \text{Cơ sở tiền} \quad (1)$$

Giá trị của số nhân tiền phụ thuộc vào 2 tỷ lệ thiên chối: tỷ lệ mong muốn giữa dự trữ tiền mặt và tổng các khoản tiền gửi của ngân hàng và tỷ số giữa số tiền mặt trong lưu thông và tổng các khoản tiền gửi ngân hàng của khu vực phi ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ tiền mặt so với tổng tiền gửi của ngân hàng quyết định lượng dự trữ tiền mặt nhất định được nhận với bao nhiêu để có lượng tiền gửi. Tỷ lệ dự trữ tiền mặt mong muốn càng thấp thì các ngân hàng sẽ tạo ra số lượng càng lớn các khoản tiền gửi so với các khoản dự trữ tiền mặt cho trước và lượng cung tiền càng lớn.

Tương tự, tỷ lệ mong muốn của khu vực phi ngân hàng giữa tiền mặt trong lưu hành và các tài khoản ngân hàng của khu vực tư nhân càng thấp, thì cung tiền càng lớn đối với cơ sở tiền bất kỳ do ngân hàng trung ương phát hành. Vì một phần lớn hơn của cơ sở tiền được gửi vào hệ thống ngân hàng, cho nên các ngân hàng có khả năng tạo ra nhiều tiền gửi ngân hàng hơn.

Chúng ta đưa ra một công thức chính xác để tính số nhân tiền trong Hộp 22-4. Các ngân hàng của Liên hiệp Anh duy trì dự trữ tiền mặt bằng 1% tổng các khoản tiền gửi và khu vực tư nhân giữ tiền mặt trong lưu thông bằng 3% giá trị của các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Công thức trong hộp này cho thấy rằng số nhân tiền sẽ là 27. Mỗi lần cơ sở tiền tăng 100 £ sẽ làm cung tiền tăng 2700£.

Hiện tại, điều quan trọng hơn cần nhớ là sự suy giảm hoặc của tỷ lệ dự trữ tiền mặt mong muốn của ngân hàng, hoặc của tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi ngân hàng mong muốn của khu vực tư nhân sẽ làm tăng giá trị của số nhân tiền. Với một cơ sở tiền cho trước, cung tiền sẽ tăng lên.

Điều gì quyết định tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương mại? Khoảng lãi suất càng rộng, các ngân hàng càng muốn cho vay nhiều hơn và các ngân hàng càng dám mạo hiểm với một tỷ lệ dự trữ tiền mặt thấp so với các khoản tiền gửi. Ngược lại, việc rút tiền mặt từ các khoản tiền gửi càng bất khả đoán hoặc các ngân hàng càng có ít cơ hội cho vay tiền từ các khoản cho vay có khả năng thanh khoản cao, thì các ngân hàng phải duy trì số dự trữ tiền mặt càng cao đối với bất kỳ mức tiền gửi nào.

Hộp 22-4 Số nhân tiền

Giả sử các ngân hàng muốn giữ dự trữ tiền mặt R bằng một phần c_p của các khoản tiền gửi D và khu vực phi ngân hàng muốn giữ một lượng tiền mặt trong lưu thông C bằng một phần c_b của khoản tiền gửi D của họ ở ngân hàng. Như vậy:

$$R = c_p D \text{ và } C = c_b D$$

Vì cơ sở tiền hay lượng tiền mạnh H bằng lượng tiền trong lưu thông cộng với tiền mặt ở ngân hàng, chúng ta có:

$$H = C + R = (c_p + c_b)D$$

Cuối cùng, cung tiền bằng lượng tiền trong lưu thông C cộng với các khoản gửi ngân hàng D .

Do vậy:

$$M = C + D = (c_p + 1)D$$

Hai phương trình cuối cùng này cho chúng ta số nhân tiền, đó là tỷ số giữa M và H .

$$M/H = (c_p + 1)/(c_p + c_b) > 1$$

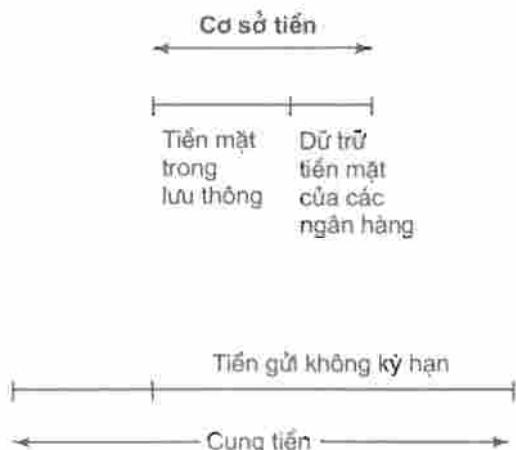
Nếu sử dụng các số liệu từ Bảng 22.3 thì c_p là $[34/(1087 - 34)] = 0,032$, c_b là $[5/(1087 - 34)] = 0,005$ và số nhân tiền là:

$$M/H = (1,032)/[0,037] = 27$$

Nó tất nhiên bằng $1087/39$, đó chính là tỷ số giữa $M4$ và $M0$.

Tỷ lệ mà công chúng mong muốn giữ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi một phần phản ánh các yếu tố thể chế, ví dụ như các doanh nghiệp trả lương bằng tiền mặt hay séc. Nó cũng phụ thuộc vào động cơ giữ tiền mặt để thực hiện các thanh toán không thể phát hiện được nhằm mục tiêu trốn thuế. Và thẻ tín dụng làm giảm mức độ sử dụng tiền mặt. Thẻ tín dụng là một phương tiện thanh toán tạm thời, một phương tiện thay thế cho tiền, chứ không phải là tiền.

Hình 22.1 Các nhân tố quyết định cung tiền



Cung tiền bao gồm tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi tại các ngân hàng. Cơ sở tiền do ngân hàng trung ương phát hành được giữ dưới dạng tiền mặt trong lưu thông hoặc là dự trữ tiền mặt tại các ngân hàng. Vì tiền gửi là bội số của dự trữ tiền mặt tại các ngân hàng, số nhân tiền lớn hơn 1. Cơ sở tiền là "tiền mạnh" bởi vì một phần của nó được khuyếch đại khi hệ thống ngân hàng tạo ra tiền gửi bổ sung, thành tố chính của cung tiền.

tỷ lệ tiền mặt mong muốn của ngân hàng so với các khoản tiền gửi càng thấp, vì thế khiến cho các ngân hàng tạo ra nhiều khoản tiền gửi hơn đối với bất kỳ khoản dự trữ tiền mặt xác định nào.

Một tờ tín phiếu đã ký không thể được dùng để mua sắm ở chỗ khác được nữa. Trong một thời gian ngắn, bạn phải tất toán tài khoản của mình bằng việc dùng tiền. Tuy nhiên, vì thẻ tín dụng cho phép mọi người chỉ cần mang ít tiền mặt trong người, nên việc sử dụng thẻ ngày càng tăng có thể làm giảm tỷ lệ mong muốn giữa tiền mặt và các khoản tiền gửi ở ngân hàng.

Hình 22.1 tóm tắt bài luận của chúng ta về cơ sở tiền và cung tiền. Cơ sở tiền hay lượng tiền mạnh là tiền mặt được giữ ở các ngân hàng hoặc tiền mặt trong lưu thông. Vì các khoản tiền gửi ngân hàng là một bội số của dự trữ tiền mặt của hệ thống ngân hàng, cho nên số nhân tiền lớn hơn 1. Số nhân tiền sẽ càng lớn khi (a) tỷ lệ tiền mặt mà khu vực tự nhân mong muốn giữ so với tiền gửi ngân hàng càng thấp, giúp ngân hàng có nhiều tiền mặt hơn và ngân hàng dùng tiền đó để tạo ra sự mở rộng gấp bội tiền gửi và khi (b)

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

22.5

Các thước đo tiền

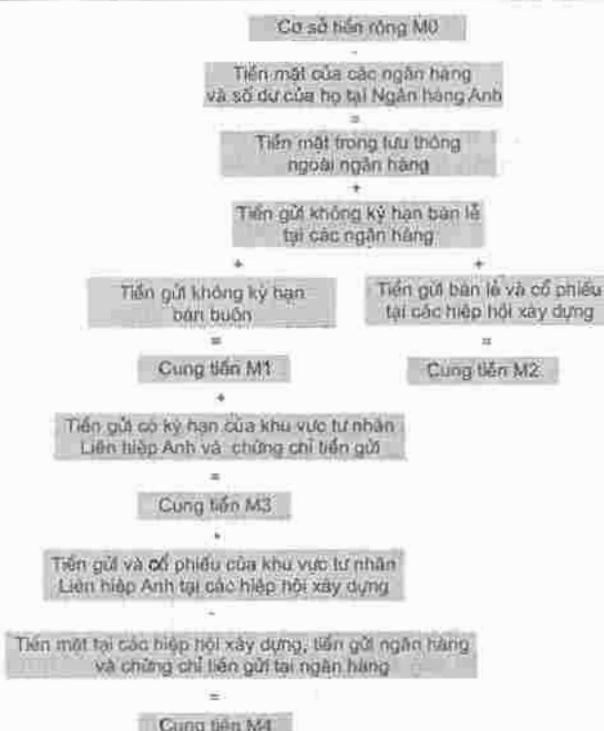
Tiền là phương tiện trao đổi để tiến hành các giao dịch. Do vậy, cung tiền bao gồm tiền mặt trong lưu thông ngoài ngân hàng cộng với các khoản tiền gửi ngân hàng. Thoạt nghe thì rất đơn giản, nhưng thực ra không hẳn là như vậy. Có hai vấn đề này sinh: loại tiền gửi nào tại ngân hàng và tại sao chỉ có tiền gửi ngân hàng được tính vào cung tiền?

Chúng ta có thể đề cập đến sự khác biệt về khả năng thanh khoản. Theo định nghĩa thì tiền mặt có khả năng thanh khoản hoàn hảo. Tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản séc) có khả năng thanh khoản rất cao. Tiền gửi có kỳ hạn (tài khoản tiết kiệm) đã từng có khả năng thanh khoản thấp, nhưng ngày nay rất nhiều ngân hàng cho phép tự động chuyển tiền từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản séc khi tài khoản séc còn lại ít tiền. Vì vậy, mà tiền gửi có kỳ hạn cũng có khả năng thanh khoản gần như ngang với tài khoản séc.

Ngành thống kê ở Liên hiệp Anh phân biệt giữa tiền gửi bán lẻ và tiền gửi bán buôn. Tiền gửi bán lẻ được áp dụng ở các chi nhánh đặt ở các phố chính với lãi suất theo quảng bá. Tiền gửi bán buôn, tiền gửi để thanh toán cho từng thương vụ lớn giữa người gửi tiền là doanh nghiệp và ngân hàng với lãi suất theo thỏa thuận, cũng có khả năng thanh khoản khá cao.

Mọi người đều đã từng biết ngân hàng kinh doanh như thế nào và tiền gửi của ai được tính vào cung tiền. Chính sách phi điều tiết tài chính đã làm cho sự phân biệt này trở nên mờ nhạt ở Liên hiệp Anh và Mỹ, và điều này cũng đang xảy ra ở châu Âu lục địa. Trước năm 1980, các ngân hàng của Liên hiệp Anh không cho vay để mua nhà và séc do các hiệp hội xây dựng phát hành không được dùng để thanh toán ở các siêu thị. Còn bây giờ thì "các ngân hàng" cạnh tranh khốc liệt để dành cảm cố bất động sản, các hệ thống siêu thị cũng kinh doanh ngân hàng, và séc của các hiệp hội xây dựng được chấp nhận một cách rộng rãi như là phương tiện thanh toán. Không còn có lý do để loại bỏ tiền gửi ở các hiệp hội xây dựng ra khỏi các thước do về cung tiền.

Hình 22.2 Các tổng lượng tiền của Liên hiệp Anh (bảng)



Hình 22.2 cho biết các tổng lượng tiền khác nhau và mối liên hệ giữa chúng với nhau. M0 là cơ sở tiền rộng: tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng, tiền mặt nằm trong hệ thống ngân hàng và tài khoản của các ngân hàng tại Ngân hàng Anh. M0 là thước đo tiền hẹp nhất. Các thước đo rộng hơn bắt đầu từ tiền mặt trong lưu thông. Cộng thêm tất cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn ta có M1, nó đã từng được xem là một thước đo tốt về tiền hẹp. Mở rộng thêm tiền gửi có kỳ hạn của khu vực tự nhiên ở Liên hiệp Anh và các chứng chỉ tiền gửi cho ta M3, mà trước đây được gọi là M3 bảng. Thước đo này đã từng được xem là định nghĩa chính xác nhất về tiền rộng.

Vì có tồn tại khả năng thanh khoản khác nhau cho nên không nên vẽ đường ranh giới giữa các thước đo tiền, tất cả các thước đo hẹp hơn là tiền và tất cả các thước đo rộng hơn không phải là tiền. Chúng ta đã từng theo dõi các số liệu của M0, M1 và M3. Nhưng cách tiếp cận này đã trở nên lỗi thời khi tiền gửi ở các hiệp hội xây dựng được dùng với tư cách là một phương tiện thanh toán và khi rất nhiều hiệp hội xây dựng được chuyển thành ngân hàng thương mại.

Để phản ánh thực tế mới này, ngành thống kê tiền tệ hiện nay kết hợp ngân hàng và hiệp hội xây dựng như trong Hình 22.2. M2 là tiền mặt trong lưu thông cộng với tiền gửi bán lẻ tại các ngân hàng và tiền gửi bán lẻ và cổ phần ở các hiệp hội xây dựng. M4 là

Bảng 22.3 Tiền hẹp và tiền rộng của Liên hiệp Anh, tháng 3/2004 (tỷ Bảng)

Cơ sở tiền rộng M0	39
- Tiền mặt của các ngân hàng và số dư tại ngân hàng	5
= Tiền mặt trong lưu thông	34
+ Tiền gửi bán lẻ ở các ngân hàng	610
+ Tiền gửi và cổ phần của các hiệp hội xây dựng	146
+ Tiền gửi bán buôn	297
= Cung tiền M4	1087

Nguồn: Bank of England.

M3 cũ cộng với tiền gửi của khu vực tư nhân và cổ phần ở các hiệp hội xây dựng, trừ đi tiền mặt, tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi ngân hàng ở các hiệp hội xây dựng.

Hiện nay, chính phủ chỉ định kỳ công bố số liệu thống kê về M0 và M4. Tiến bộ công nghệ và chính sách phi điều tiết tài chính (chính sách này đã dẫn đến cạnh tranh mạnh hơn và có nhiều sản phẩm tài chính hơn) đã làm cho khách hàng dễ dàng hơn trong việc thay thế giữa “tiền rộng” và “tiền hẹp”. Một khi chúng ta rời khỏi cơ sở tiền M0, chỗ hợp lý nhất để dừng chân là M4. Bảng 22.3 đưa ra các con số thực tế của năm 2004.

22.6 Cạnh tranh giữa các ngân hàng

Chính sách phi điều tiết tài chính, cho phép càng ngày càng có nhiều ngân hàng hơn đã làm cho kinh doanh ngân hàng trở nên rất cạnh tranh. Các ngân hàng cạnh tranh với nhau về cả lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay.

Chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động là khoản tiền để bù đắp cho chi phí dịch vụ ngân hàng. Khi khoản chênh lệch này vượt chi phí, thì ngân hàng sẽ có lãi. Lợi nhuận là tín hiệu để cho các ngân hàng mới gia nhập thị trường, và điều này làm cho chênh lệch giảm đi. Với cạnh tranh quyết liệt hơn, thì lãi suất cho vay sẽ giảm và lãi suất huy động sẽ tăng.

Trạng thái cân bằng trong ngành ngân hàng xuất hiện khi việc thu hút thêm tiền gửi để cho vay nhiều hơn không còn giá trị nữa. Chi phí biên của vốn, lãi suất tiền gửi, cộng với chi phí biên của hoạt động ngân hàng, cộng với khoản lợi nhuận cân bằng, đúng bằng doanh thu biên thu được khi cho vay các khoản mới (bao gồm cả khoản bù đắp rủi ro khi người vay không trả). Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, việc tham gia vào thị trường kinh doanh ngân hàng một cách tự do sẽ làm biến mất tất cả các khoản siêu lợi nhuận.

Mặc dù hiện nay ngành ngân hàng bị điều tiết ít hơn trước đây, nhưng sự điều tiết vẫn chưa được dỡ bỏ hoàn toàn và việc cấp giấy phép cho ngân hàng mới vẫn rất thận trọng. Hơn nữa, trong kinh doanh ngân hàng tính kinh tế nhờ quy mô là rất lớn. Vì hai nguyên nhân này cho nên cạnh tranh trong ngành ngân hàng là không hoàn hảo và lợi nhuận ở trạng thái cân bằng vẫn là dương. Tuy vậy, một khi chúng ta đã biết được chính xác cơ cấu thị trường, chúng ta sẽ có một ý tưởng đúng đắn về mối quan hệ giữa lãi suất huy động và cho vay. Khi tất cả các điều kiện khác là không thay đổi, việc tiếp tục phi điều tiết sẽ làm giảm hơn nữa chênh lệch lãi suất.

Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng và ảnh hưởng của điều tiết tác động đến lượng tiền tối ưu mà các ngân hàng tối đa hóa lợi nhuận cần huy động khi tham gia vào thị trường kinh doanh ngân hàng. Hai tác nhân này cũng ảnh hưởng đến lượng tiền mặt dự trữ tối ưu mà các ngân hàng cần phải giữ. Hai tỷ lệ then chốt c_p và c_b quyết định độ lớn của số nhân tiền ở Hộp 22-4, không phải là các con số cố định mà phụ thuộc vào sự cạnh tranh giữa các ngân hàng.

22.7 Cầu tiền

Lượng tiền M4 ở Liên hiệp Anh vào năm 2001 cao hơn 52 lần so với năm 1965. Tại sao cư dân Anh lại giữ một lượng tiền nhiều hơn đáng kể như vậy? Chúng ta tập trung vào ba biến số tác động đến cầu tiền: lãi suất, mức giá và thu nhập thực tế.

Động cơ giữ tiền

Tiền là một lượng vốn. Đó là lượng tiền trong lưu thông và các khoản tiền gửi được giữ tại một thời điểm nhất định. Giữ tiền không giống như tiêu tiền. Chúng ta giữ tiền bây giờ để tiêu sau này.

Tiền là phương tiện thanh toán, và cũng vì chức năng này nó phải là phương tiện cất trữ giá trị. Hai chức năng này của tiền đưa ra lý do giải thích tại sao người ta muốn giữ tiền. Người ta có thể giữ của cải của mình dưới nhiều dạng khác nhau - tiền, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu và bất động sản. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng chỉ có hai loại tài sản: tiền, phương tiện thanh toán không mang lại lãi suất, và trái phiếu đại diện cho tất cả các tài sản có lãi khác và không phải là phương tiện thanh toán trực tiếp. Khi nhận thu nhập, chúng ta sẽ bổ sung thêm vào của cải. Khi chi tiêu, của cải của chúng ta sẽ giảm. Tại một thời điểm bất kỳ người ta cần chia của cải như thế nào giữa tiền và trái phiếu?

Chi phí của việc giữ tiền là tiền lãi không được nhận do giữ tiền chứ không phải giữ trái phiếu.

Động cơ giao dịch của việc giữ tiền phản ánh thực tế là các khoản thanh toán và thu nhập. Không diễn ra đồng thời.

Động cơ giao dịch

Giao dịch bằng cách hàng đổi hàng mất nhiều thời gian và nỗ lực. Giữ tiền sẽ tiết kiệm được các chi phí này. Nếu tất cả các giao dịch ăn khớp một cách hoàn hảo, chúng ta có thể được trả tiền ngay tại thời điểm chúng ta chi tiêu. Nếu lúc nào cũng như vậy thì chúng ta không cần giữ tiền.

Chúng ta có cần giữ tiền trong khoảng thời gian từ thời điểm nhận tiền và thời điểm mua hàng sau đó hay không? Chúng ta có thể đầu tư tiền vào các tài sản có lãi, sau đó sẽ bán khi cần tiền để mua bán. Tuy nhiên, bất kỳ lúc nào chúng ta bán và mua tài sản, chúng ta đều phải trả phí ngân hàng và phí môi giới. Và cũng cần có đối mặt tình tượng để theo dõi luồng tiền mặt và đánh giá chính xác thời điểm cần tiền và bán tài sản. Nếu giá trị giao dịch nhỏ, thì lãi suất không đủ bù vào chi phí môi giới, thời gian và nỗ lực. Sẽ là dễ dàng hơn khi giữ một ít tiền.

Lượng tiền chúng ta cần phải giữ phụ thuộc vào giá trị của giao dịch mà chúng ta muốn tiến hành sau đó và sự ăn khớp giữa nhận thu nhập và tiêu tiền. Tiền là một biến số danh nghĩa chứ không phải là biến số thực tế. 100£ có thể mua được bao nhiêu hàng hoá phụ thuộc vào giá của hàng hoá. Nếu giá của tất cả hàng hoá tăng lên hai lần thì khoản thu và khoản chi của chúng ta cũng tăng lên gấp đôi về giá trị danh nghĩa. Để giao dịch như trước đây chúng ta cần phải giữ lượng tiền nhiều gấp đôi.

Cầu tiền là cầu về lượng tiền thực tế.

Chúng ta cần một lượng tiền thực tế nhất định, tiền danh nghĩa được điều chỉnh theo mức giá, để tiến hành số giao dịch xác định. Nếu tất cả các yếu tố khác không thay đổi, khi mức giá tăng lên gấp đôi, cầu đối với lượng tiền danh nghĩa cũng tăng lên gấp đôi, mà cầu đối với lượng tiền thực tế không thay đổi. Người ta cần tiền vì sức mua của nó tính theo lượng hàng hoá mà nó sẽ mua được.

GNP thực tế là biến đại diện tốt cho tổng giá trị thực tế của các giao dịch. Do đó, chúng ta giả thiết rằng động cơ giao dịch của việc giữ lượng tiền thực tế tăng cùng với thu nhập thực tế.

Động cơ giao dịch của việc giữ tiền cũng phụ thuộc vào sự ăn khớp giữa thu và chi. Giả sử, thay vì đi mua hàng vào tất cả các ngày trong tuần các hộ gia đình chỉ mua hàng vào ngày họ được trả tiền. Tính cho cả tuần thì thu nhập quốc dân và tổng giá trị giao dịch là không thay đổi, nhưng trong suốt cả tuần dân chúng giữ ít tiền hơn⁽⁵⁾.

Thói quen thanh toán của một dân tộc thay đổi chậm chạp. Trong mô hình đơn giản này chúng ta giả thiết rằng sự ăn khớp là cố định theo thời gian. Như vậy, chúng ta tập trung vào thu nhập thực tế với tư cách là thước đo động cơ giao dịch đối với việc giữ tiền thực tế.

(5) Bằng cách cho phép chúng ta thanh toán tất cả cùng một lúc khi các thông báo thanh toán đến hàng tháng, thẻ tín dụng có tác dụng như vậy.

Động cơ dự phòng

Chúng ta sống trong một thế giới không chắc chắn. Vì không chắc chắn về thời gian thu và chi cho nên người ta có động cơ dự phòng phải giữ tiền.

Trong một thế giới không chắc chắn, xuất hiện động cơ dự phòng phải giữ tiền. Chúng ta quyết định trước phải giữ tiền để giải quyết các phát sinh mà chúng ta không thể lường trước được.

Giả sử bạn mua rất nhiều trái phiếu có lãi và chỉ giữ một ít tiền tiêu. Khi đi dọc trên phố bạn thấy có một mặt hàng rất hot trong tủ kính, nhưng có quá ít tiền để có thể mua được món hàng đó. Trước khi bạn có thể đổi một số trái phiếu thành tiền mặt, món hàng đó đã không còn nữa, một ai đó có sẵn tiền đã mua mất rồi.

Chúng ta có thể do lường lợi ích giữ tiền vì động cơ dự phòng như thế nào? Lượng tiền cần giữ lớn lên cùng với giá trị giao dịch và mức độ không chắc chắn. Nếu mức độ không chắc chắn là cố định theo thời gian thì giá trị giao dịch sẽ xác định lợi ích của tiền được giữ vì lý do dự phòng. Cũng như với động cơ giao dịch, chúng ta sử dụng GNP để đại diện cho giá trị giao dịch. Như vậy, khi các yếu tố khác không thay đổi thì thu nhập thực tế càng cao, động cơ giữ tiền vì mục đích dự phòng càng lớn.

Động cơ giao dịch và động cơ dự phòng là hai lý do cơ bản để giữ phương tiện trao đổi và hầu như tương xứng với lợi ích của việc giữ tiền hẹp. Thuộc do lớn hơn, M4, bao gồm cả các khoản tiền gửi với lãi suất cao hơn. Thuộc do tiền càng rộng thì động cơ giao dịch và dự phòng, hai động cơ liên quan đến tiền là phương tiện trao đổi, càng kém quan trọng, và chúng ta càng phải coi tiền là phương tiện cất trữ giá trị.

Động cơ tài sản

Hãy gạt sang một bên nhu cầu giao dịch và suy nghĩ về một người đang quyết định đầu tư vào loại tài sản nào để giữ của cải. Vào một ngày nào đó của cải có thể được chi tiêu. Trong ngắn hạn, mục tiêu là lợi tức hợp lý nhưng phải an toàn.

Một số tài sản, chẳng hạn như cổ phần công ty, tính trung bình, có lợi tức cao nhưng rủi ro. Trong một số năm lợi tức của các cổ phiếu này rất cao, nhưng cũng có những năm lợi tức lại âm. Khi giá của cổ phiếu giảm, các cổ đông chịu lỗ vốn, khoản thua lỗ này ngốn mất phần cổ tức mà cổ đông đã nhận. Các loại tài sản khác có độ rủi ro thấp hơn nhưng lợi tức trung bình của chúng lại thấp hơn.

Người ta phải chia danh mục đầu tư của họ như thế nào giữa tài sản an toàn và tài sản rủi ro? Bạn nên đọc lại Chương 13. Vì con người không thích rủi ro, nên họ sẽ không bỏ tất cả trứng vào cùng một giỏ. Đồng thời với việc giữ một số tài sản rủi ro họ cũng sẽ giữ một số tài sản an toàn. Động cơ tài sản của việc giữ tiền đóng vai trò quan trọng khi chúng ta xem xét lý do tại sao dân chúng lại giữ thước đo tiền rộng như M4.

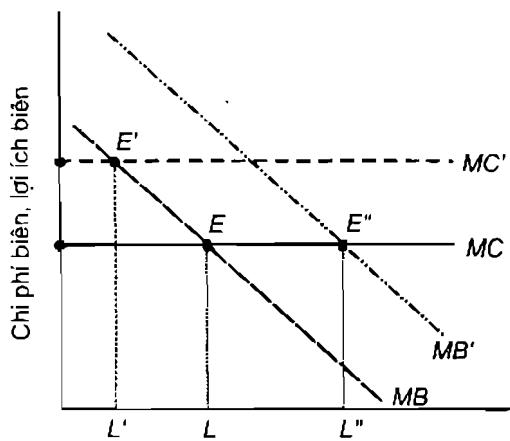
Cầu tiền: giá cả, thu nhập thực tế và lãi suất

Các động cơ giao dịch, dự phòng và tài sản cho thấy lợi ích của việc giữ tiền. Nhưng khi không nắm giữ các tài sản có lãi cao chúng ta hy sinh khoản tiền lãi. Người ta giữ tiền đến một con số mà tại đó lợi ích biên của việc giữ thêm một đồng bằng nữa đúng bằng chi phí biên của việc giữ đồng bằng đó. Hình 22.3 minh họa lượng tiền mà mọi người muốn giữ.

Người ta cần tiền vì nó có thể sử dụng để mua hàng hóa. Trục hoành cho biết lượng tiền thực tế được giữ, tức là lượng tiền danh nghĩa chia cho giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ. Đường nằm ngang MC là chi phí biên của việc giữ tiền, tiền lãi bỏ qua do

Động cơ tài sản của việc giữ tiền phản ánh việc người ta không thích rủi ro. Người ta hy sinh lợi tức trung bình cao để có được một danh mục đầu tư với lợi tức thấp hơn nhưng an toàn hơn.

Hình 22.3 Lượng tiền mang muôn giữ



Lượng tiền thực tế được giữ

Trục hoành cho biết sức mua của tiền tinh bằng hàng hóa. Đường MC cho biết tiền lãi hy sinh khi giữ đồng bằng cuối cùng dưới dạng tiền chứ không phải trái phiếu. Đường MB được vẽ cho một mức thu nhập thực tế nhất định và cho biết lợi ích biên của đồng bằng cuối cùng giữ dưới dạng tiền. Lợi ích biên giảm khi số tiền được giữ tăng lên. Điểm mong muốn là E, tại đây lợi ích biên bằng chi phí biên. Sự gia tăng lãi suất, sự gia tăng chi phí cơ hội: đường MC dịch chuyển đến đường MC' làm giảm số tiền muốn giữ từ L đến L'. Sự gia tăng thu nhập thực tế làm tăng lợi ích biên của việc bồi sung thêm vào lượng tiền thực tế. Đường MB dịch chuyển đến MB'. Với đường MC không thay đổi, sự dịch chuyển này làm tăng lượng tiền thực tế cần giữ đến L''.

hai mục đích giao dịch và dự phòng. Cuộc sống trở nên dễ chịu hơn. Lợi ích biên của việc giữ thêm tiền nữa là thấp.

Với thu nhập thực tế và mức giao dịch nhất định, số tiền muốn giữ là điểm E trên Hình 22.3. Đối với một lượng tiền thực tế thấp hơn L, lợi ích biên của việc giữ thêm một đồng bằng sẽ lớn hơn chi phí biên của nó dưới dạng tiền lãi không nhận được. Chúng ta nên giữ thêm tiền. Tại các điểm cao hơn L, chi phí biên sẽ lớn hơn lợi ích biên và chúng ta nên giữ ít tiền hơn. Lượng tiền được giữ tối ưu là L.

Bây giờ chúng ta lần lượt thay đổi từng biến số trong số ba biến số: giá cả, thu nhập thực tế và lãi suất, để nhấn mạnh tác động của chúng đối với lượng cầu tiền. Nếu giá của tất cả hàng hoá và dịch vụ tăng lên gấp đôi nhưng lãi suất và thu nhập thực tế không thay đổi thì cả đường MC và đường MB đều không dịch chuyển. Điểm mong muốn vẫn là E và lượng tiền thực tế vẫn là L. Vì giá cả đã tăng lên gấp đôi cho nên mọi người phải giữ lượng tiền danh nghĩa lớn hơn hai lần để duy trì lượng tiền thực tế tại mức L.

Nếu lãi suất trái phiếu tăng, chi phí của việc giữ tiền cũng tăng. Hình 22.3 cho thấy sự dịch chuyển lên phía trên từ MC đến MC'. Điểm mong muốn bây giờ là E' và lượng tiền thực tế muốn giữ giảm từ L xuống L'. Lãi suất cao hơn làm giảm lượng cầu tiền thực tế⁽⁶⁾.

Cuối cùng, hãy xem xét sự gia tăng thu nhập thực tế. Tại mỗi mức tiền thực tế được giữ, lợi ích biên của đồng bằng cuối cùng cao hơn so với đồng bằng trước đó. Với số lượng giao dịch phải tiến hành lớn hơn và nhu cầu về khoản tiền dự phòng lớn hơn, một

không giữ trái phiếu. MC sẽ dịch chuyển lên trên nếu lãi suất tăng.

Đường MB là lợi ích biên của việc giữ tiền. Chúng ta vẽ đường MB cho một mức GNP thực tế nhất định đo lường giá trị của các giao dịch thực hiện. Đối với mức giao dịch này, chúng ta có thể thực hiện được giao dịch nhưng gặp khó khăn với mức giữ tiền thực tế thấp. Chúng ta cần phải theo dõi số tiền mua hàng hoá và số tiền nhận được để nhanh chóng đầu tư khi nhận được tiền và bán trái phiếu ngay trước khi tiến hành mua hàng hoá. Chúng ta không có nhiều tiền để dự phòng. Chúng ta có thể thất vọng hoặc rất bất tiện nếu đột ngột chúng ta cần mua hàng hoá hoặc thanh toán nợ.

Với số tiền thực tế được giữ thấp, lợi ích biên của việc giữ thêm một đồng bằng là cao. Chúng ta có thể cần ít nỗ lực hơn trong việc xác định thời điểm chuyển đổi giữa tiền và trái phiếu và chúng ta có nhiều tiền hơn để giải quyết các phát sinh không lường trước được. Đối với một mức thu nhập thực tế và một mức giao dịch nhất định, lợi ích biên của việc giữ đồng bằng cuối cùng sẽ giảm khi chúng ta giữ số tiền thực tế lớn hơn. Với số tiền thực tế lớn hơn, chúng ta có thừa thãi cho cả

hai mục đích giao dịch và dự phòng. Cuộc sống trở nên dễ chịu hơn. Lợi ích biên của việc giữ thêm tiền nữa là thấp.

(6) Chi phí của việc giữ tiền là hiệu số giữa lợi ích của việc giữ trái phiếu và giữ tiền. Nếu π là tỷ lệ lạm phát và r là lãi suất danh nghĩa thì lãi suất thực tế là $r - \pi$. Khi tính theo giá trị thực tế, lợi ích thực tế của tiền là $-\pi$, tỷ lệ mà sức mua của tiền bị xói mòn do lạm phát. Chênh lệch về lợi tức thực tế giữa trái phiếu và tiền là $(r - \pi) - (-\pi) = r$. Lãi suất danh nghĩa là chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

lượng tiền thực tế được giữ không làm cho cuộc sống dễ chịu hơn so với khi giá trị giao dịch và thu nhập thực tế thấp hơn. Lợi ích của việc giữ thêm một chút tiền bấy giờ lớn hơn. Do vậy, chúng ta biểu diễn đường MB dịch chuyển lên phía trên đến MB' khi thu nhập thực tế tăng.

Tại lãi suất và đường MC ban đầu, lượng tiền muốn giữ là L_0 . Như vậy sự gia tăng thu nhập thực tế làm tăng lượng cầu về tiền thực tế. Bảng 22.4 tóm tắt bàn luận của chúng ta về câu tiền với tư cách là phương tiện trao đổi.

Bảng 22.4 Cầu tiền

Lượng cầu	Tác động của sự gia tăng mức giá	Tác động của sự gia tăng thu nhập thực tế	Tác động của sự gia tăng lãi suất
Tiền danh nghĩa	Tăng cùng tỷ lệ	Tăng	Giảm
Tiền thực tế	Không bị tác động	Tăng	Giảm

bình tăng thêm của việc đầu tư đồng bảng cuối cùng vào tài sản rủi ro chứ không phải tiền gửi có kỳ hạn, một cách đầu tư an toàn nhưng mang lại lợi tức thấp hơn. Đối với một lượng của cải xác định, MB là lợi ích biên của tiền gửi có kỳ hạn trong việc giảm độ rủi ro của danh mục đầu tư. Nếu không có của cải đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn thì danh mục đầu tư rất rủi ro. Một năm tồi tệ sẽ là thảm họa. Lợi ích của việc gửi một số tiền có kỳ hạn là rất lớn. Khi lượng tiền gửi có kỳ hạn tăng thì mối nguy hiểm xảy ra thảm họa sẽ giảm và lợi ích biên của việc bổ sung thêm tiền gửi có kỳ hạn sẽ giảm.

Sự gia tăng chênh lệch lãi suất trung bình giữa tài sản rủi ro và tiền gửi có kỳ hạn làm dịch chuyển chi phí giữ tiền rộng từ MC đến MC', làm giảm lượng cầu đối với tiền rộng. Của cải nhiều hơn làm dịch chuyển đường lợi ích biên từ MB đến MB'. Cầu đối với tiền gửi có kỳ hạn tăng lên.

Giải thích sự gia tăng lượng tiền nắm giữ từ năm 1965 đến năm 2003

Tại sao lượng tiền danh nghĩa được giữ vào năm 2003 lại lớn gấp 60 lần so với năm 1965? Chúng ta đã tìm ra được ba lý do: giá cả, thu nhập thực tế và lãi suất danh nghĩa. Bảng 22.5 cho thấy các biến số đó đã thay đổi như thế nào trong thời kỳ này.

Bảng 22.5 Lượng tiền M4 được giữ, 1965 - 2003

	1965	2003
Chỉ số của:		
M4 danh nghĩa	100	6074
M4 thực tế	100	476
GDP thực tế	100	262
Lãi suất (%)	6	5

Nguồn: ONS, Economic Trends.

Cho đến nay chúng ta chỉ mới nghiên cứu câu đối với M0, thước đo hẹp nhất về tiền. Đối với các thước đo rộng hơn về tiền chúng ta cũng cần nhận thấy động cơ đầu tư vào tài sản để giữ tiền. Để giải thích câu đối với M4, chúng ta coi MC là lợi tức trung

giá và MC' là lợi tức trung bình tăng thêm của việc đầu tư đồng bảng cuối cùng vào tài sản rủi ro chứ không phải tiền gửi có kỳ hạn, một cách đầu tư an toàn nhưng mang lại lợi tức thấp hơn. Đối với một lượng của cải xác định, MB là lợi ích biên của tiền gửi có kỳ hạn trong việc giảm độ rủi ro của danh mục đầu tư. Nếu không có của cải đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn thì danh mục đầu tư rất rủi ro. Một năm tồi tệ sẽ là thảm họa. Lợi ích của việc gửi một số tiền có kỳ hạn là rất lớn. Khi lượng tiền gửi có kỳ hạn tăng thì mối nguy hiểm xảy ra thảm họa sẽ giảm và lợi ích biên của việc bổ sung thêm tiền gửi có kỳ hạn sẽ giảm.

Sự gia tăng chênh lệch lãi suất trung bình giữa tài sản rủi ro và tiền gửi có kỳ hạn làm dịch chuyển chi phí giữ tiền rộng từ MC đến MC', làm giảm lượng cầu đối với tiền rộng. Của cải nhiều hơn làm dịch chuyển đường lợi ích biên từ MB đến MB'. Cầu đối với tiền gửi có kỳ hạn tăng lên.

Sự cạnh tranh mạnh mẽ đã buộc các ngân hàng phải trả lãi suất cao hơn cho tiền gửi, do vậy làm giảm chi phí giữ tiền rộng, mà phần lớn bấy giờ là tiền gửi có lãi. Chi phí của việc giữ tiền gửi như vậy là khoản chênh lệch rất nhỏ giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất mà bạn có thể nhận được từ trái phiếu. Chi phí giữ tiền bấy giờ thấp hơn nhiều so với 5% được biểu thị trong Bảng 22.5 (điều này gián tiếp giả định rằng tiền chỉ có lãi bằng không). Chi phí giữ tiền thấp hơn đã làm cho người ta giữ nhiều tiền thực tế hơn.

TÓM TẮT

- **Tiền** có 4 chức năng: **phương tiện trao đổi** hoặc thanh toán, **cất trữ giá trị**, **đơn vị kế toán** và **bản位 thanh toán** về sau. Chính việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi cho phép phân biệt tiền với các tài sản khác.
- Trong một **nền kinh tế hàng đổi hàng**, trao đổi rất tốn kém vì buộc phải có sự trùng lặp đúp về nhu cầu. Việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi giảm bớt chi phí cho việc đưa người mua, người bán gặp nhau và cho phép xã hội dành các nguồn lực khan hiếm vào những việc khác. **Tiền quy ước** có giá trị cao hơn với tư cách là một phương tiện trao đổi so với bất kỳ cách sử dụng nào khác. Bởi vì, giá trị của tiền quy ước lớn hơn chi phí sản xuất tiền rất nhiều cho nên nó tiết kiệm được rất nhiều nguồn lực cần thiết cho giao dịch.
- Tiền quy ước được chấp nhận hoặc bởi vì người ta tin rằng nó có thể được dùng để thanh toán sau đó, hoặc bởi vì chính phủ tuyên bố rằng nó là phương tiện thanh toán hợp pháp. Chính phủ kiểm soát việc cung ứng tiền quy ước.
- **Các ngân hàng tạo ra tiền** bằng cách cho vay và tạo ra tiền gửi mà không được bảo đảm hoàn toàn bằng dự trữ tiền mặt. Tiền gửi này làm tăng thêm phương tiện trao đổi. Việc quyết định phải giữ bao nhiêu dự trữ liên quan đến sự đánh đổi giữa thu nhập từ tiền lãi và mối nguy không có khả năng thanh toán.
- Các ngân hàng thương mại hiện đại thu hút tiền gửi bằng cách **đóng vai trò trung gian tài chính**. Một hệ thống quốc gia thanh toán bù trừ séc, đó là một hình thức thanh toán tiện lợi, thu hút được vốn vào các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Tiền gửi có kỳ hạn có lãi còn hấp dẫn hơn. Đến lượt mình, các ngân hàng cho vay tiền dưới dạng các khoản cho vay ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, các khoản ứng trước dài hạn có khả năng thanh khoản thấp hơn, hoặc bằng cách mua chứng khoán.
- Các thị trường tài chính rất phức tạp trong việc cho vay ngắn hạn có khả năng thanh khoản cho phép các ngân hàng hiện đại hoạt động với khoản dự trữ tiền mặt rất thấp so với tiền gửi. **Cung tiền** là tiền trong lưu thông cộng với tiền gửi. Tiền gửi là thành tố chủ yếu trong cung tiền.
- **Cơ sở tiền M0** là lượng tiền trong lưu thông cộng với các khoản dự trữ tiền mặt của ngân hàng. **Số nhân tiền**, tỷ lệ giữa cung tiền và cơ sở tiền, lớn hơn 1. Số nhân tiền càng lớn (a) nếu tỷ lệ tiền mặt mong muốn của các ngân hàng càng nhỏ và (b) tỷ lệ mong muốn giữa số tiền mặt trong lưu thông của khu vực tư nhân và tổng tiền gửi càng nhỏ.
- **Chính sách phi điều tiết tài chính** đã cho phép các hiệp hội xây dựng được tham gia kinh doanh ngân hàng. **M4** là thước đo rộng của tiền và bao gồm tổng số tiền gửi ở cả hệ thống ngân hàng và hiệp hội xây dựng.
- **Cầu tiền** là cầu đối với tiền thực tế, đo lường sức mua tính theo hàng hoá của tiền trong tương lai. Cầu đối với **tiền hẹp** làm cân bằng lợi ích của việc giữ thêm một đồng bằng cho giao dịch và dự phòng với tiền lãi bỏ qua do không giữ tài sản có lãi bằng đồng bằng đó. Lượng cầu tiền thực tế sẽ giảm khi lãi suất tăng. Thu nhập thực tế cao hơn làm tăng cầu tiền thực tế tại mỗi mức lãi suất.
- Đối với **thước đo tiền rộng**, chẳng hạn M4, động cơ tài sản của việc giữ tiền cũng có ý nghĩa. Khi các tài sản khác có lãi nhưng rủi ro, dân chúng sẽ đa dạng hóa bằng cách giữ một số tiền an toàn. Khi không có nhu cầu giao dịch ngay lập tức điều này dẫn đến cầu tài sản đối với việc giữ tiền dưới dạng tiền gửi có lãi ở ngân

hàng. Cầu này càng lớn khi tổng lượng của cải được đầu tư càng lớn và khi chênh lệch lãi suất giữa tiền gửi và tài sản rủi ro càng thấp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** (a) Một người đổi một ô tô để lấy một ô tô khác. Ô tô đã sử dụng có phải là phương tiện trao đổi hay không? Đây có phải là kiểu giao dịch hàng đổi hàng hay không? (b) Bằng cách quan sát một ai đó mua các đồng kim loại đúc (loại tròn trắng) bằng các đồng kim loại đúc khác (loại tròn bằng đồng), thì bạn có thể biết đồng kim loại đúc nào là tiền không?
- 2** Ngày xưa, các đồng tiền bằng vàng đã được sử dụng như là tiền, nhưng người ta có thể nấu chảy chúng và sử dụng vào các mục đích công nghiệp. (a) Giá trị tương đối của vàng trong hai công dụng đó phải là như thế nào? (b) Hãy giải thích các tình huống khi vàng có thể (i) trở thành tiền quy ước và (ii) hoàn toàn biến mất khỏi lưu thông tiền tệ.
- 3** Các ngân hàng thương mại tạo ra tiền như thế nào?
- 4** Có nên đưa (a) séc du lịch; (b) vé đi tàu hỏa của sinh viên hoặc (c) thẻ tín dụng vào các mức đo cung tiền hay không?
- 5** Tiền gửi không kỳ hạn = 30, tiền gửi có kỳ hạn = 60, dự trữ tiền mặt của các ngân hàng = 2, tiền mặt trong lưu thông = 12, tiền gửi ở các hiệp hội xây dựng = 20. Hãy tính M0 và M4.
- 6** Giả sử khi lãi suất cho vay của các ngân hàng và lãi suất của các tài sản khác tăng, thì hệ thống ngân hàng sẽ tăng lãi suất đối với tiền gửi có kỳ hạn. Sự gia tăng mức lãi suất chung có tác động lớn hay nhỏ đối với cầu tiền gửi có kỳ hạn?
- 7** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao các nhận định sau đây là sai? (a) Vì tài sản nợ và tài sản có của các ngân hàng bằng nhau, cho nên hệ thống ngân hàng không tạo ra được cái gì cả. (b) Cung tiền đã tăng lên khi người ta tìm cách trốn thuế. Vì các khoản giao dịch tiền mặt không thể theo dõi được, nên người ta gửi ít tiền hơn vào ngân hàng.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 685-86.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tự duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chương

23

Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Ngân hàng trung ương có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền?
- 2** Vai trò của ngân hàng trung ương với tư cách là người cho vay cuối cùng.
- 3** Cân bằng thị trường tiền tệ.
- 4** Mục tiêu trung gian cho chính sách tiền tệ.
- 5** Cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ.
- 6** Ngân hàng trung ương ấn định lãi suất như thế nào?
- 7** Lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến cầu tiêu dùng và đầu tư?

Ngân hàng trung ương là chủ ngân hàng của chính phủ và của hệ thống ngân hàng. Nó cũng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách tiền tệ của chính phủ.

Ngày nay, tất cả các quốc gia lớn nhỏ đều có một ngân hàng trung ương. Khởi đầu là những doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vì lợi nhuận, các ngân hàng trung ương chịu sự kiểm soát của nhà nước khi các chính phủ chú trọng nhiều hơn đến chính sách tiền tệ. Được thành lập năm 1694, Ngân hàng Anh không bị quốc hữu hóa cho đến năm 1947. Hệ thống Dự trữ Liên bang, ngân hàng trung ương của Mỹ, thì mãi đến năm 1913 mới được thành lập.

Chương này xem xét vai trò của ngân hàng trung ương và cho thấy nó có tác động như thế nào tới các thị trường tài chính. Ngân hàng trung ương có ảnh hưởng tới cung tiền. Bằng cách kết hợp cung tiền với cầu tiền, được trình bày ở chương trước, chúng ta phân tích sự cân bằng của thị trường tiền tệ. Sự độc quyền của ngân hàng trung ương trong việc cung ứng tiền mặt cho phép nó kiểm soát được lãi suất cân bằng. Cuối cùng, chúng ta bàn về chính sách tiền tệ ấn định lãi suất như thế nào.

23.1

Ngân hàng Anh

Ngân hàng Anh, thường được gọi tắt là Ngân hàng (the Bank), là ngân hàng trung ương của Liên hiệp Anh. Nó được phân chia thành vụ Phát hành và vụ Nghiệp vụ ngân hàng. Các bảng cân đối của chúng được trình bày trong Bảng 23.1.

Các tờ giấy bạc là những tài sản nợ của ngân hàng trung ương. Để đưa giấy bạc vào lưu hành, vụ Phát hành mua chứng khoán như các hối phiếu và trái phiếu được chính phủ, các doanh nghiệp thương mại hoặc chính quyền địa phương phát hành. Chúng được ghi dưới dạng các tài sản có của vụ Phát hành.

Vụ Nghiệp vụ ngân hàng đóng vai trò chủ ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại và chính phủ. Các khoản tiền gửi của chính phủ và các khoản tiền gửi của các chủ ngân hàng là những khoản tiền gửi mà chính phủ và hệ thống ngân hàng thương mại gửi tại ngân hàng trung ương. Những khoản dự trữ và các tài khoản khác là những khoản tiền gửi của các ngân hàng trung ương nước ngoài, của các chính quyền địa phương trong nước và của các doanh nghiệp nhà nước. Các tài sản có là những chứng khoán nhà nước (tiền mà chính phủ vay) và các khoản tạm ứng (tiền mà các ngân hàng vay). Các tài sản có khác bao gồm: nhà cửa, thiết bị và chứng khoán do các doanh nghiệp tư nhân phát hành.

Bảng 23.1 Bảng cân đối của Ngân hàng Anh, tháng 4/2004

Vụ	Tài sản có	Tỷ bảng	Tài sản nợ	Tỷ bảng
Phát hành	Chứng khoán chính phủ	14,7	Tiền giấy trong lưu thông	33,9
	Các loại chứng khoán khác	19,2		
Nghiệp vụ ngân hàng	Chứng khoán chính phủ	1,8	Tiền gửi của chính phủ	0,8
	Tạm ứng	7,1	Tiền gửi của các ngân hàng	2
	Các tài sản khác	8,2	Dự trữ và các tài khoản khác	14,3
	Tổng tài sản có	51	Tổng tài sản nợ	51

Nguồn: Bank of England.

Bảng 23.1 giống với bảng cân đối của một ngân hàng thương mại, nhưng có một sự khác biệt quan trọng. Một ngân hàng trung ương không thể bị phá sản. Bạn mang 50£ đến ngân hàng trung ương và nói bạn muốn đổi thành tiền lẻ. Ngân hàng sẽ đưa cho bạn 50£ tiền lẻ đúng như bạn yêu cầu. Ngân hàng trung ương luôn luôn có thể tạo ra tiền mới.

23.2

Ngân hàng trung ương và cung ứng tiền tệ

Cung tiền bao gồm tiền mặt trong lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng và các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các hiệp hội xây dựng.

Cung tiền một phần là tài sản nợ của ngân hàng (tiền mặt trong lưu thông tư nhân) và một phần là tài sản nợ của các ngân hàng thương mại (tiền gửi ngân hàng). Từ đây khi nói đến ngân hàng, chúng ta không phân biệt các ngân hàng và hiệp hội xây dựng.

Chương 22 đã giới thiệu khái niệm cơ sở tiền, tức là tiền mặt được Ngân hàng cung ứng cho các ngân hàng thương mại và lưu thông tư nhân. Số nhân tiền là mức độ mà theo đó cung ứng tiền tệ là bội số của cơ sở tiền. Số nhân tiền càng lớn nếu (a) tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương mại càng nhỏ và (b) tỷ lệ mà khu vực tư nhân mong muốn giữ tiền mặt so với tiền gửi ngân hàng càng nhỏ.

Do vậy, Ngân hàng có thể tác động đến cung tiền hoặc bằng cách thay đổi số nhân tiền hoặc thay đổi cơ sở tiền. Chúng ta bắt đầu với các chính sách tác động đến số nhân tiền.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ tối thiểu giữa dự trữ tiền mặt so với tiền gửi mà ngân hàng trung ương yêu cầu các ngân hàng thương mại phải duy trì.

Dự trữ bắt buộc

Các ngân hàng thương mại có thể giữ lượng tiền mặt cao hơn mức bắt buộc, nhưng không được giữ ít hơn. Nếu lượng tiền mặt của họ giảm xuống thấp hơn mức bắt buộc, các ngân hàng thương mại phải vay thêm tiền mặt ngay, thường là vay từ ngân hàng trung ương để duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Giả sử các ngân hàng thương mại có 1 tỷ bảng tiền mặt và vì những mục đích thương mại, muốn duy trì lượng dự trữ tiền mặt bằng 5% so với tổng số tiền gửi. Tổng số tiền gửi nhiều gấp 20 lần lượng dự trữ tiền mặt. Các ngân hàng này sẽ tạo ra 20 tỷ bảng tiền gửi từ 1 tỷ bảng dự trữ tiền mặt. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương đưa ra yêu cầu dự trữ bằng 10% tổng số tiền gửi thì các ngân hàng chỉ có thể tạo ra được 10 tỷ bảng tiền gửi từ 1 tỷ bảng dự trữ tiền mặt. Cung tiền giảm từ 20 tỷ bảng xuống còn 10 tỷ bảng.

Khi ngân hàng trung ương quy định một khoản dự trữ bắt buộc cao hơn tỷ lệ dự trữ mà các ngân hàng thận trọng phải duy trì trong bất kỳ tình huống nào, thì kết quả là giảm bớt tiền gửi của các ngân hàng, làm giảm giá trị của số nhân tiền và giảm cung tiền đối với một cơ sở tiền bát kỳ. Sự gia tăng dự trữ bắt buộc làm giảm cung tiền.

Lãi suất chiết khấu là lãi suất đánh vào các khoản tiền vay của ngân hàng thương mại từ ngân hàng trung ương.

Lãi suất chiết khấu

Giả sử các ngân hàng cho rằng tỷ số an toàn tối thiểu giữa tiền mặt và tiền gửi là 10%. Dù con số này là dựa trên sự đánh giá về thương mại hay là một tỷ lệ bắt buộc do Ngân hàng quy định thì cũng không quan trọng. Các ngân hàng có thể giữ một ít tiền mặt bổ sung. Nếu dự trữ tiền mặt của họ chiếm 12% so với tiền gửi, thì các ngân hàng sẽ để dự trữ tiền mặt của họ giảm đến đâu so với mức tối thiểu 10%.

Các ngân hàng phải cân đối giữa lãi suất thu được từ việc cho vay thêm và chi phí liên quan nếu bất thành linh cổ sự rút tiền ở lại làm cho dự trữ của họ giảm xuống thấp hơn con số giới hạn là 10%. Nếu ngân hàng trung ương cho các ngân hàng vay với lãi suất thị trường thì họ không hề bị tổn thất khi thiếu tiền mặt và phải vay tiền từ ngân hàng trung ương. Các ngân hàng thương mại sẽ cho vay nhiều nhất có thể và dự trữ tiền mặt sẽ giảm xuống mức tối thiểu bắt buộc.

Giả sử Ngân hàng chỉ cho các ngân hàng thương mại vay với lãi suất cao hơn lãi suất thị trường. Bây giờ, các ngân hàng sẽ không dám để cho dự trữ tiền mặt giảm xuống đến mức tối thiểu cho phép. Họ giữ tiền mặt bổ sung để tránh phải vay tiền từ ngân hàng trung ương với mức lãi suất phạt khi khách hàng bắt ngỡ rút tiền nhiều hơn.

Do vậy, bằng cách ấn định lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất chung, Ngân hàng có thể buộc các ngân hàng tự nguyện giữ tiền mặt dự trữ bổ sung. Tiền gửi ngân hàng bây giờ là bội số nhỏ hơn so với dự trữ tiền mặt, nên số nhân tiền giảm và cung ứng tiền tệ trở nên thấp hơn tại mỗi mức cơ sở tiền cho trước. Lãi suất chiết khấu thay đổi có thể làm cho cung tiền thay đổi.

Một nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện khi ngân hàng trung ương thay đổi cơ sở tiền bằng cách mua vào hoặc bán ra các chứng khoán tài chính trên thị trường mở.

Nghiệp vụ thị trường mở

Trong khi hai biện pháp kiểm soát tiền tệ trên làm thay đổi giá trị của số nhân, thì những nghiệp vụ thị trường mở làm thay đổi cơ sở tiền. Do lượng cung ứng tiền tệ bằng cơ sở tiền nhân với số nhân, các nghiệp vụ này làm thay đổi lượng tiền cung ứng.

Giả sử Ngân hàng in ra 1 triệu bảng giấy bạc mới và dùng chúng để mua trái phiếu trên thị trường mở. Như vậy, bây giờ trong khu vực tư nhân có ít đi 1 triệu bảng trái phiếu, nhưng cơ sở tiền đã tăng thêm 1 triệu bảng. Một số tiền mặt có thêm sẽ được giữ trong lưu thông tư nhân, nhưng hầu hết sẽ được gửi vào

các ngân hàng mà sau đó họ sẽ tăng các khoản cho vay. Ngược lại, nếu Ngân hàng bán ra 1 triệu bảng trái phiếu đang nắm giữ, thì cơ sở tiền bị giảm mất 1 triệu bảng. Do các ngân hàng bị mất dự trữ tiền mặt, họ buộc phải giảm lượng tiền cho vay và lượng tiền cung ứng giảm xuống.

Ngày nay, nghiệp vụ thị trường mở là kênh chủ yếu mà ngân hàng trung ương sử dụng để tác động đến cung tiền. Sau khi bàn luận về vai trò của ngân hàng trung ương trong việc kiểm soát tiền tệ, trong mục tiếp theo chúng ta sẽ đề cập đến vai trò ổn định tài chính của nó.

Hộp 23-1 Thị trường mua lại

Trong các bộ phim của Mỹ, những người có các khoản nợ quá hạn phải bán xe theo hợp đồng mua lại. Vào giữa những năm 1990, cuối cùng thì Luân Đôn cũng đã hình thành thị trường mua lại. Frankfurt và Milan cũng đã vận hành thị trường mua lại từ nhiều năm. Phải chăng ngân hàng Bundesbank của Đức vốn rất thận trọng cũng cung cấp những khoản cho vay không đáng tin cậy để mua ô tô?

Hợp đồng mua lại có bảo đảm là một sự thỏa thuận về việc bán và mua lại. Một ngân hàng bán một trái phiếu cho bạn, đồng thời thỏa thuận mua lại nó với một mức giá xác định vào một ngày nhất định trong tương lai. Bạn đã cấp cho ngân hàng một khoản vay ngắn hạn được bảo đảm hay "bảo chứng" bằng một trái phiếu dài hạn tạm thời thuộc sở hữu của bạn. Do đó, mua lại là sử dụng những tài sản dài hạn để bảo chứng cho các khoản vay ngắn hạn mới, được bảo đảm.

Hợp đồng mua lại đảo chiều tác động theo cách khác. Ngày giờ bạn nhận được một khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bằng cách ban đầu bán trái phiếu cho ngân hàng, công với một thỏa thuận là bạn sẽ mua lại trái phiếu đó vào một ngày xác định trong tương lai gần tại mức giá được thỏa thuận ngày giờ. Mua lại đảo chiều là các khoản cho vay tạm thời có thời hạn xác định rất an toàn do ngân hàng cung cấp.

Hợp đồng mua lại và mua lại đảo chiều rất giống cách cho vay và đi vay ngắn hạn khác. Ngày giờ chúng được sử dụng cho các nghiệp vụ thị trường mở. Ngân hàng Anh đã từng tiến hành các nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua và bán linh phiếu kho bạc; Ngân hàng Bundesbank của Đức có nhiều giao dịch hơn về mua lại và mua lại đảo chiều. Tuy nhiên, họ hướng tới mục tiêu rất giống nhau. Ngày giờ Ngân hàng Anh cũng sử dụng thị trường mua lại cho các nghiệp vụ thị trường mở để thay đổi cơ sở tiền.

23.3 Người cho vay cứu viện cuối cùng

Người cho vay cứu viện cuối cùng cho các ngân hàng vay tiền khi sự hoảng loạn tài chính đe dọa hệ thống ngân hàng.

Hệ thống ngân hàng hiện đại dự trữ một phần cho phép xã hội tạo ra phương tiện trao đổi với giá trị rất ít các nguồn lực khan hiếm. Tuy nhiên, việc tạo ra một cách có hiệu quả phương tiện trao đổi này làm cho hoạt động ngân hàng dự trữ một phần dễ bị tổn thương bởi những cơn hoảng loạn tài chính. Do các ngân hàng giữ quá ít dự trữ để đáp ứng nhu cầu rút toàn bộ tiền gửi cùng một lúc, một dấu hiệu của hiện tượng rút tiền nhiều có khả năng trở thành hiện thực khi người ta đổ xô đến rút tiền trước khi ngân hàng có thể bị phá sản.

Để tránh được những cơn hoảng loạn tài chính, trước tiên cần đảm bảo cho mọi người tin rằng các ngân hàng không bao giờ có thể gặp rắc rối. Cần phải có sự đảm bảo rằng các ngân hàng có thể nhận được tiền mặt khi có nhu cầu thực sự. Và chỉ có một thiết chế có thể tạo ra tiền mặt với số lượng không hạn chế, đó là ngân hàng trung ương. Nguy cơ của những cơn hoảng loạn tài chính có thể tránh được hoặc ít nhất giảm đáng kể, khi biết rằng ngân hàng trung ương sẵn sàng đóng vai trò là người cho vay cứu viện cuối cùng.

Với vai trò là người cho vay cứu viện cuối cùng, Ngân hàng có thể duy trì được niềm tin vào hệ thống ngân hàng. Một tác động có lợi khác đó là hoạt động này làm giảm những biến động trong việc nắm giữ tiền mặt mong muốn của khu vực tư nhân và do đó cho phép ổn định được số nhân tiền.

Điều tiết thận trọng

Cho vay cứu viện cuối cùng rất hiệu quả trong việc giúp các ngân hàng phải đổi mới với sự khủng hoảng thanh khoản tạm thời nhưng bằng cản đối tài sản cơ bản của nó hoàn toàn vững mạnh. Tuy nhiên, đôi khi do các quyết định yếu kém hay không may mắn, một ngân hàng có thể có những khoản nợ xấu. Điều này làm nảy sinh hai vấn đề: cần phải làm gì nếu một ngân hàng gặp khó khăn lâu dài và làm thế nào để điều này không tác động đến các ngân hàng khác.

Tỷ lệ vốn thích hợp là giá trị tối thiểu cần thiết của vốn ngân hàng so với các khoản nợ tồn đọng và đầu tư.

Nhìn chung các cổ đông của ngân hàng đó phải chịu tổn thất về hoạt động yếu kém của ngân hàng đó. Để đảm bảo rằng các cổ đông có đủ vốn cho mục tiêu này, các quy định tài chính đối với các ngân hàng phải đáp ứng một tỷ lệ vốn thích hợp⁽¹⁾. Khi ngân hàng có một khoản thua lỗ nhỏ, nguồn vốn dự trữ này do các cổ đông đóng góp cần có đủ để đáp ứng. Một cuộc khủng hoảng làm cạn kiệt nguồn vốn dự trữ này và do đó làm giảm giá cổ phiếu của ngân hàng. Các cổ đông bị tổn thất nhưng những người gửi tiền được bảo vệ bởi vì ngân hàng vẫn còn đủ vốn để đáp ứng các khoản nợ.

Nếu một ngân hàng có một khoản lỗ lớn hơn thì nó có thể bị phá sản. Những khoản thua lỗ của nhà buôn lửa đảo Nick Leeson đã làm Ngân hàng Barings lún bại vào những năm 1990. Thông thường khi đó chính phủ sẽ bù đắp cho những người gửi tiền, còn các cổ đông thì không được. Ngân hàng ING của Hà Lan đã mua lại Barings và các khoản tiền gửi trước đây vẫn được trả đầy đủ đúng hạn. Việc những người gửi tiền nhận thức được rằng tiền của họ dùng như sẽ không bị mất sẽ góp phần ngăn chặn hoảng loạn tài chính. Và việc cổ đông có thể bị tổn thất sẽ tạo thuận lợi cho việc quản lý đúng như mong muốn.

Khi một ngân hàng lớn gặp rắc rối, ngân hàng trung ương có thể thực hiện cho vay cứu viện cuối cùng đối với các ngân hàng khác để tránh cuộc khủng hoảng có thể lan truyền ra cả hệ thống. Điều này có thể làm cung tiền tạm thời tăng. Khi cuộc khủng hoảng qua đi, một ngân hàng trung ương thận trọng sẽ tìm cách triệt tiêu ảnh hưởng này và đưa cung tiền về mức ban đầu.

23.4

Sự cân bằng trên các thị trường tài chính

Bây giờ, chúng ta kết hợp cung tiền và cầu tiền để cho thấy trạng thái cân bằng được xác định như thế nào.

Ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền danh nghĩa. Khi chúng ta đơn giản hóa bằng cách giả định rằng giá hàng hoá là cố định, thì ngân hàng trung ương cũng kiểm soát cả cung tiền thực tế. Nhưng trong những chương sau, chúng ta sẽ cho phép mức giá thay đổi. Những thay đổi trong cung tiền danh nghĩa có xu hướng dựa đến những thay đổi về giá cả. Ngân hàng trung ương vẫn có thể kiểm soát cung tiền thực tế M/P trong ngắn hạn - nó có thể thay đổi M nhanh hơn so với giá cả điều chỉnh - tuy nhiên, trong dài hạn, các yếu tố khác quyết định lượng tiền thực tế M/P. Hiện tại, chúng ta coi mức giá là cố định.

Cung tiền thực tế L được tính bằng cung tiền danh nghĩa M chia cho mức giá P.

Chương 22 lập luận rằng lượng cầu về tiền thực tế tăng khi thu nhập thực tế tăng và giảm khi lãi suất danh nghĩa tăng.

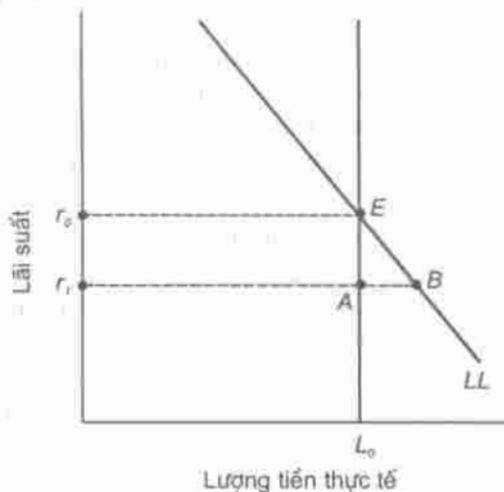
(1) Điều tiết tài chính thường là trách nhiệm của ngân hàng trung ương, nhưng có thể là trách nhiệm của tổ chức quản lý tài chính riêng biệt. Ở Liên hiệp Anh trách nhiệm này được chuyển từ Ngân hàng Anh sang Tổ chức Dịch vụ Tài chính năm 1997.

Thị trường tiền tệ cân bằng
khi lượng cầu và lượng cung
về tiền thực tế bằng nhau.

Cân bằng thị trường tiền tệ

Hình 23.1 cho thấy đường cầu về lượng tiền thực tế LL với một mức thu nhập thực tế cho trước. Lãi suất và chi phí giữ tiền càng cao, thì lượng cầu về tiền thực tế càng thấp. Với một mức giá cho trước, ngân hàng trung ương kiểm soát được lượng tiền danh nghĩa và thực tế. Đường cung thẳng đứng tại lượng tiền thực tế L_0 . Điểm cân bằng là E. Với mức lãi suất r_0 lượng tiền thực tế mà người ta muốn giữ đúng bằng lượng tiền hiện có L_0 .

Hình 23.1 Cân bằng trên thị trường tiền tệ



Đường cầu tiền LL được vẽ cho một mức thu nhập thực tế nhất định. Chỉ có hội của việc giữ tiền càng cao, lượng cầu về tiền thực tế càng thấp. Đường cung tiền thực tế thẳng đứng tại mức L_0 . Điểm cân bằng là E và lãi suất cân bằng là r_0 . Tại mức lãi suất r_1 , thấp hơn thì AB là lượng dư cầu về tiền. Cần phải có lượng dư cung trái phiếu tương ứng. Điều này làm giảm giá trái phiếu và làm tăng lợi tức của trái phiếu, đẩy lãi suất lên đến mức cân bằng tại đó cả hai thị trường đều cân bằng.

Giả sử mức lãi suất là r_1 , thấp hơn mức cân bằng r_0 . Khoảng cách AB trong Hình 23.1 là lượng dư cầu về tiền. Sự dư cầu về tiền này làm tăng lãi suất từ r_1 đến r_0 như thế nào để khôi phục trạng thái cân bằng? Câu trả lời ở đây khá tinh tế. Chặt chẽ mà nói, không có thị trường tiền tệ. Tiền tệ là phương tiện trao đổi, được sử dụng cho việc thu chi khi tiến hành giao dịch trên các thị trường khác. Một thị trường tiền tệ sẽ đơn thuần chỉ trao đổi đồng bằng này lấy đồng bằng khác mà điều này chẳng có ý nghĩa gì.

Một thị trường khác có liên quan đến Hình 23.1 là thị trường trái phiếu. Khi nói lãi suất là chi phí cơ hội của việc giữ tiền, thì có nghĩa là những người không giữ tiền sẽ giữ trái phiếu thay vào đó. Và đó chính là điều đang diễn ra một cách trực tiếp trên thị trường trái phiếu, mà thị trường này lại quyết định điều gì đang diễn ra trên thị trường tiền tệ ngầm định trong Hình 23.1.

Tổng số của cải thực tế W bằng tổng cung tiền thực tế hiện có L_0 và trái phiếu thực tế B_0 . Người ta phân của cải của họ W thành phần nắm giữ trái phiếu thực tế mong muốn B^D và lượng tiền thực tế mong muốn L^D . Do đó:

$$L_0 + B_0 = W = L^D + B^D \quad (1)$$

Người ta không thể phân chia của cải mà họ không có. Phương trình (1) hàm ý:

$$B_0 - B^D = L^D - L_0 \quad (2)$$

Lượng dư cầu về tiền phải được đáp ứng đúng bằng một lượng dư cung tương ứng về trái phiếu. Nếu không người ta sẽ tìm cách giữ nhiều của cải hơn là số họ đang có.

Sự dư cầu về tiền tại mức lãi suất r_1 trong Hình 23.1 đẩy lãi suất tăng lên đến mức cân bằng r_0 . Với sự dư cầu về tiền thì thị trường trái phiếu sẽ có dư cung. Để khuyến khích mọi người giữ nhiều trái phiếu hơn, những người bán trái phiếu phải đưa ra mức lãi suất cao hơn⁽²⁾. Khi lãi suất tăng, người ta sẽ chuyển từ việc giữ tiền sang mua trái phiếu. Lãi suất cao hơn làm giảm cả lượng dư cung về trái phiếu và lượng dư cầu về tiền. Tại mức lãi suất r_0 cung và cầu về tiền bằng nhau. Cung trái phiếu bằng cầu trái phiếu. Cả hai thị trường đều cân bằng. Người ta muốn phân chia của cải theo đúng tỷ lệ giữa cung ứng tiền và cung ứng trái phiếu.

(2) Một trái phiếu là cam kết của người phát hành ban đầu sẽ trả một khoản tiền lãi xác định trong một thời kỳ nhất định. Ở Chương 13, chúng ta đã lý giải rằng giá của một trái phiếu sẽ là giá trị hiện tại của khoản tiền lãi này. Lãi suất mà với mức đó khoản này bị chiết khấu càng cao, giá trái phiếu càng thấp. Khi thị trường trái phiếu dư cung, giá trái phiếu sẽ giảm và lãi suất hay tỷ lệ lợi tức của trái phiếu tăng lên.

Từ đây chúng ta sẽ xem xét thị trường tiền tệ ngầm định. Tuy nhiên, bất kỳ nhận định nào về thị trường tiền tệ cũng đồng thời là nhận định về thị trường trái phiếu.

Hộp 23-2 Bong bóng to không có lợi

Thay cho thời tiết, bây giờ giá nhà đã là chủ đề được người Anh đặc biệt quan tâm... Tuy nhiên, không giống như thời tiết ôn hòa và bất khả đoán, thị trường nhà quốc gia được đốt nóng một cách đáng tin cậy. Một khoản 9,3 tỷ bảng (16,7 tỷ đô la) nữa được vay cầm cố bằng nhà vào tháng Ba, đưa khoản nợ cầm cố tồn động vượt quá 800 tỷ bảng. Giá nhà vào tháng Tư tăng 18,9% so với một năm trước. Với quá nhiều tiền đang ở tình trạng bấp bênh, tất cả các chủ nhà, những người săn nhà, các nhà đầu tư vào nhà đất ở Anh, giống như nhà khí tượng học không chuyên nghiệp, đang quan sát bão ở tận chân trời. Ngân hàng Anh có trách nhiệm điều tiết thời tiết và phân mua thông qua việc kiểm soát chi phí vay tiền.

Nguồn: *The Economist*, 6 May 2004.

Từ cuối những năm 1990 các ngân hàng trung ương khắp thế giới có trách nhiệm kiểm soát lạm phát trong nước. Ở Liên hiệp Anh, việc kiểm soát lãi suất và điều tiết lạm phát đã được giao cho Ngân hàng Anh vào năm 1997. Suốt gần như trong cả giai đoạn đó giá trị tài sản ở Anh đã tăng lên, thường ở mức tăng trưởng hai con số mỗi năm. Một số nhà bình luận đã coi điều này như là *giá bong bóng*. Giá tài sản được thổi phồng giống như *bong bóng* và lo ngại rằng đến một thời điểm nào đó *bong bóng* sẽ vỡ.

Ngân hàng Anh có trách nhiệm điều hành chính sách lãi suất để duy trì giá cả nói chung, chứ không chỉ riêng giá nhà, tăng trưởng thấp. Do đó, Ngân hàng cho rằng họ chỉ quan tâm đến giá nhà khi chúng có tác động đến tổng thể nền kinh tế và do đó tác động đến lạm phát.

Những thay đổi của trạng thái cân bằng

Sự chuyển dịch hoặc của đường cung hoặc của đường cầu tiền sẽ làm thay đổi trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ (và thị trường trái phiếu). Những sự dịch chuyển này được xem xét trong Hình 23.2.

Sự cắt giảm cung ứng tiền tệ

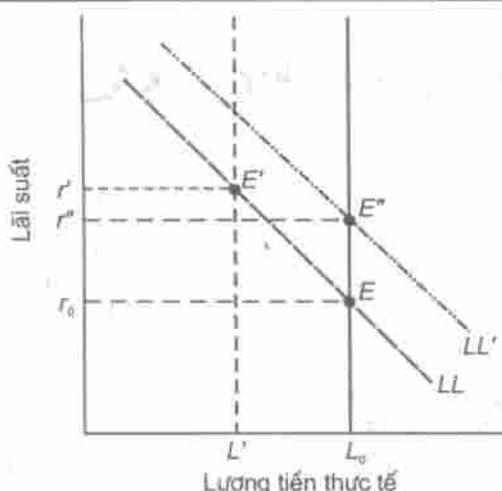
Giả sử ngân hàng trung ương giảm lượng tiền cung ứng. Với một mức giá cố định, cung tiền danh nghĩa thấp hơn làm giảm cung tiền thực tế. Hình 23.2 biểu thị điều này bằng sự dịch chuyển sang trái của đường cung. Lượng tiền giảm từ L_0 xuống L' . Lãi suất cân bằng tăng từ r_0 lên r' . Lãi suất cao hơn làm giảm lượng cầu về tiền thực tế tương ứng với cung tiền thấp hơn. Do đó, cắt giảm cung tiền thực tế làm tăng lãi suất cân bằng. Ngược lại, tăng cung tiền thực tế làm giảm lãi suất cân bằng.

Tăng thu nhập thực tế

Hình 23.2 cho thấy đường cầu tiền thực tế LL với một mức thu nhập cho trước. Sự gia tăng thu nhập thực tế làm tăng lợi ích biên của việc giữ tiền tại mỗi mức lãi suất, và làm tăng lượng cầu về tiền thực tế từ LL đến LL' . Lãi suất cân bằng tăng lên để giữ cho lượng cầu về tiền thực tế bằng lượng cung thực tế không đổi L_0 . Ngược lại, sự cắt giảm thu nhập thực tế sẽ dịch chuyển đường LL sang trái và làm giảm lãi suất cân bằng.

Tăng cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng

Hình 23.2 cũng vẽ đường cầu tiền LL cho một mức lãi suất nhất định trả cho tiền gửi ngân hàng. Khi giữ mức lãi suất này không thay đổi, sự gia tăng lãi suất trái phiếu r sẽ làm tăng chi phí giữ tiền và làm giảm lượng cầu về tiền. Điều này hàm ý nền kinh tế di chuyển lên phía trên dọc theo một đường cầu tiền cho trước LL .

Hình 23.2 Lãi suất cân bằng

Với một mức thu nhập thực tế cho trước, LL là đường cầu về tiền thực tế. Sự cắt giảm cung tiền thực tế từ L_0 đến L' chuyển lãi suất cân bằng từ r_0 đến r' để giảm lượng cầu tiền cho phù hợp với cung tiền thấp hơn. Với một mức cung tiền thực tế L_0 cho trước, sự gia tăng thu nhập dịch chuyển đường cầu từ LL đến LL' . Điểm cân bằng chuyển từ E đến E'' và lãi suất cân bằng phải tăng từ r_0 đến r'' . Thu nhập thực tế cao hơn có xu hướng làm tăng lượng cầu về tiền thực tế và lãi suất cân bằng phải tăng để duy trì lượng cầu về tiền thực tế phù hợp với cung tiền thực tế không thay đổi.

Tuy nhiên, tăng cạnh tranh giữa các ngân hàng dược biểu thị bằng một sự gia tăng lâu dài trong lãi suất trả cho tiền gửi ngân hàng, làm giảm chi phí giữ tiền tại mỗi mức r . Bằng cách làm tăng cầu tiền tại mỗi mức lãi suất r , điều này làm dịch chuyển đường cầu tiền từ LL sang LL' . Với một lượng cung ứng tiền nhất định, lãi suất cân bằng của trái phiếu tăng lên.

Tóm lại, sự gia tăng cung tiền thực tế làm giảm lãi suất cân bằng, làm tăng cầu tiền phù hợp với cung tiền thực tế cao hơn. Ngược lại, sự gia tăng thu nhập thực tế có xu hướng làm tăng cầu tiền thực tế, đòi hỏi lãi suất cân bằng phải tăng mà điều này lại làm giảm cầu tiền thực tế. Chỉ khi đó lượng cầu về tiền thực tế mới được duy trì bằng lượng cung không đổi. Tăng cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng có ảnh hưởng tương tự như tăng thu nhập thực tế.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

23.5 Kiểm soát tiền tệ

Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát cung tiền thông qua nghiệp vụ trên thị trường mở để xác định cơ sở tiền và sử dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ suất chiết khấu để quyết định số nhân tiền. Về mặt lý thuyết đây là công việc đơn giản, tuy nhiên trên thực tế không phải như vậy.

Thực ra Ngân hàng không dễ kiểm soát cơ sở tiền vì nó cũng là người cho vay cuối cùng. Khi các ngân hàng muốn cho vay nhiều hơn họ luôn có thể nhận được tiền mặt bổ sung từ ngân hàng trung ương.

Số nhân tiền càng khó kiểm soát hơn. Để tác động đến số nhân, quy định dự trữ cần phải buộc các ngân hàng giữ dự trữ, nếu không họ sẽ không làm như vậy. Đó là một khoản thuế đánh vào các ngân hàng, ngân cần họ thực hiện các hoạt động kinh doanh thấy rõ lối. Các ngân hàng hiện đại hoạt động trên các thị trường toàn cầu có nhiều cách để né tránh các biện pháp kiểm soát này. Các ngân hàng Anh có thể cho các hảng trong nước vay tiền qua các thị trường tài chính ở Frankfurt hoặc New York, và vay London trả nên bất lợi với tư cách là một trung tâm tài chính toàn cầu.

Liên hiệp Anh đã bãi bỏ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhằm phục vụ cho mục tiêu kiểm soát tiền tệ. Đáng hơn, Ngân hàng cố gắng dự đoán tỷ lệ tiền mặt so

với tiền gửi mà các ngân hàng và hộ gia đình lựa chọn nắm giữ và qua đó dự đoán đại lượng có thể của số nhân tiền.

Hộp 23-3 Một vấn đề lớn

Hộp 21.1 cho thấy sự bùng nổ thị trường tài sản ở Nhật vào cuối những năm 1980 rồi đổ vỡ vào đầu những năm 1990. Các ngân hàng Nhật đã bị giáng một đòn mạnh. Giá trị tài sản của họ đã giảm đáng kể. Nỗi quan ngại về tình hình tài chính của các ngân hàng đã dẫn đến sự sụp đổ niềm tin và chi tiêu của khu vực tư nhân.

Ngân hàng Nhật đã tìm cách vực chi tiêu của người dân lên. Lãi suất giảm đều đặn khi Ngân hàng in tiền. Vào ngày 3 tháng 3 năm 1999, Ngân hàng đã phát hành 1800 tỷ yên (9 tỷ bảng), đưa lãi suất ngân hàng giảm xuống gần bằng không.

Lãi suất bằng không cũng không thể vực nền kinh tế Nhật lên bởi vì kinh tế suy thoái trầm trọng

đã làm mức giá chung giảm. Khi lạm phát là -2% và lãi suất danh nghĩa là 0, thì lãi suất thực tế là +2%. Suy thoái càng trầm trọng thì giá cả giảm càng nhanh, làm cho lãi suất thực tế tăng cao hơn. Đó là một vòng luẩn quẩn. Lạm phát âm còn nguy hiểm hơn lạm phát dương.

Do đó, một số người tin rằng trong năm 2003 và 2004 nền kinh tế Nhật bắt đầu tăng trưởng trở lại và điều này sẽ làm giảm nỗi ám ảnh về suy thoái cùng giảm phát. Tuy nhiên, thời gian cần thiết để đưa nền kinh tế Nhật ra khỏi tình trạng được chăm sóc đặc biệt đã kéo dài một cách đáng lo ngại.

Như vậy, việc kiểm soát chính xác cung tiền là rất khó. Hầu hết các ngân hàng trung ương không tìm cách kiểm soát cung tiền nữa. Thay vào đó, họ ấn định lãi suất. Các bản tin trên TV thông báo các quyết định của Ngân hàng về lãi suất chứ không phải về cung tiền.

Kiểm soát thông qua lãi suất

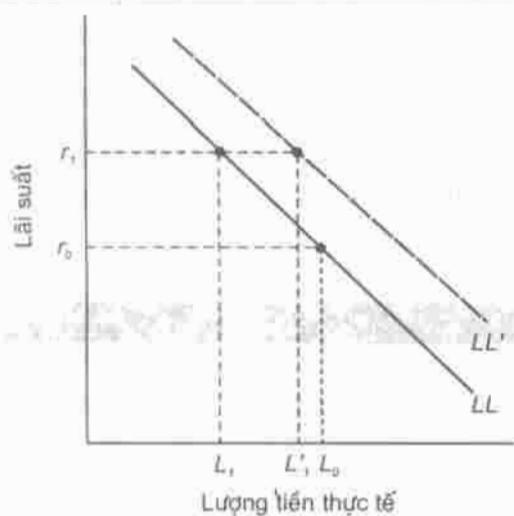
Hình 23.3 trình bày lại thị trường tiền tệ. Chúng ta vẽ đường cầu về tiền LL với một mức thu nhập thực tế nhất định. Nếu ngân hàng trung ương có khả năng kiểm soát được lượng tiền cung ứng, thì với một mức giá hàng hoá cho trước, ngân hàng trung ương có thể cố định cung tiền thực tế tại L_0 . Mức lãi suất cân bằng sẽ là r_0 .

Một cách khác, ngân hàng trung ương có thể cố định lãi suất tại r_0 và cung cấp mọi lượng tiền cần thiết để cân bằng thị trường tại mức lãi suất này. Tại trạng thái cân bằng, ngân hàng trung ương cung ứng đúng lượng tiền có nhu cầu tại mức lãi suất r_0 . Lượng tiền cung ứng vẫn là L_0 .

Ngân hàng trung ương có thể cố định cung tiền và chấp nhận mức lãi suất cân bằng theo phương trình cầu tiền, hoặc nó có thể cố định mức lãi suất và chấp nhận lượng cung tiền cân bằng theo phương trình cầu tiền. Bây giờ các ngân hàng trung ương lựa chọn phương án sau.

Những bất định về đại lượng chính xác của số nhân tiền bây giờ không quan trọng. Khi lãi suất bắt đầu giảm xuống dưới r_0 hoặc vì cầu tiền quá thấp hoặc vì cung tiền quá cao, thì Ngân hàng sẽ giảm cơ sở tiền thông qua hoạt động thị trường mở, cho đến khi lãi suất lại trở về r_0 . Ngược lại, khi lãi

Hình 23.3 Lãi suất và kiểm soát tiền tệ



suất cao hơn r_0 , thì đơn giản là Ngân hàng sẽ tăng cơ sở tiền cho đến khi lãi suất giảm xuống r_0 .

23.6 Các mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ

Công cụ tiền tệ là biến số mà ngân hàng trung ương có thể lựa chọn hàng ngày.

Án định lãi suất chứ không phải cung tiền có một ưu điểm thứ hai. Khi cầu tiền bất định, cố định cung tiền làm cho lãi suất trở nên bất định, trong khi cố định lãi suất lại làm cho cung tiền trở nên bất định. Nếu tác động của chính sách tiền tệ đến phần còn lại của nền kinh tế thể hiện chủ yếu thông qua lãi suất, thì rõ ràng việc lựa chọn lãi suất cho chính sách tiền tệ tỏ ra ưu việt hơn so với cung tiền.

Hai khái niệm khác định hướng việc bàn luận của chúng ta về chính sách tiền tệ trong các chương sau. Một là mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ. Các mục tiêu có thể bao gồm ổn định giá cả, ổn định sản lượng, điều tiết tỷ giá hối đoái và giảm bớt sự dao động của giá nhà.

Để theo đuổi mục tiêu cuối cùng, một ngân hàng trung ương cần sử dụng những thông tin nào trong các cuộc họp định kỳ để quyết định lãi suất? Nó cần các dự báo cập nhật về nhiều biến số. Thông thường nó tập trung vào một hoặc hai chỉ tiêu then chốt.

Mục tiêu trung gian là một chỉ tiêu then chốt được sử dụng để định hướng các quyết định về lãi suất.

Lãi suất là công cụ mà đối với nó phải có các quyết định chính sách, nhưng lãi suất được lựa chọn để đạt mục tiêu trung gian. Điều này cho thấy lãi suất phải điều chỉnh như thế nào theo trạng thái của nền kinh tế. Số liệu mới về cung tiền (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng) được cập nhật nhanh hơn so với số liệu về mức giá hoặc sản lượng. Trong thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa trọng tiền, các ngân hàng trung ương thay đổi lãi suất để đạt được các mục tiêu trung hạn về đường tăng trưởng danh nghĩa. Theo Hình 23.3 điều này như thế người ta cố định cung tiền chứ không phải là lãi suất.

Trên thế giới, có hai điều chỉnh quan trọng trong việc lập chính sách tiền tệ trong thập kỷ vừa qua. Thứ nhất, các ngân hàng trung ương khẳng định rằng mục tiêu cuối cùng của họ cần tập trung vào ổn định giá cả nhiều hơn so với các mục tiêu khác. Thứ hai, tiền trôi nên ít quan trọng hơn với tư cách là một mục tiêu trung gian. Cuộc cách mạng tài chính làm giảm độ tin cậy của cung tiền với tư cách là một chỉ báo hàng đầu về lạm phát tương lai. Khi những thay đổi cấu trúc trong khu vực tài chính gây ra những thay đổi về cầu tiền, việc dự đoán lượng tiền cần giữ và mức chỉ tiêu sẽ là bao nhiêu trở nên rất khó. Ngày càng nhiều ngân hàng trung ương sử dụng những mục tiêu về lạm phát với tư cách là mục tiêu trung gian mà chính sách lãi suất cần hướng tới.

23.7 Cơ chế lạm truyền

Cơ chế lạm truyền của chính sách tiền tệ là kênh mà qua đó chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm.

Ngân hàng trung ương án định lãi suất, nhưng lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế thực?

Trong một nền kinh tế đóng, chính sách tiền tệ tác động đến cầu tiêu dùng và đầu tư qua ảnh hưởng đến lãi suất thực tế⁽³⁾. Ngân hàng trung ương lựa chọn lãi suất danh nghĩa. Nếu giá cả không thay đổi, thì đó cũng chính là lãi suất thực tế. Một khi chúng ta cho phép giá cả thay đổi, chính sách tiền tệ cần dự đoán trước lạm phát sẽ ở mức nào. Bởi vì, lãi suất thực tế đơn giản là lãi

⁽³⁾ Chương 29 cho chúng ta thấy, trong một nền kinh tế mở, cũng có mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất, tỷ giá hối đoái và khả năng cạnh tranh. Khi đó sự lạm truyền tiền tệ bao gồm cả ảnh hưởng đến cầu về xuất khẩu và nhập khẩu.

suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát, khi đó chính sách tiền tệ ổn định lãi suất danh nghĩa để đạt được mức lãi suất thực tế mong muốn.

Xét lại hàm tiêu dùng

Trong chương 20, chúng ta đã sử dụng một hàm tiêu dùng rất đơn giản, một đường thẳng dốc lên liên kết tổng tiêu dùng với thu nhập khả dụng của các hộ gia đình. Độ dốc của đường này, xu hướng tiêu dùng biến, cho biết phần của mỗi đồng bằng có thêm trong thu nhập khả dụng mà hộ gia đình sẽ chi tiêu chứ không tiết kiệm.

Điểm chặn của hàm tiêu dùng cho biết nhu cầu tiêu dùng tự định, phần tiêu dùng không liên quan đến thu nhập cá nhân khả dụng. Những thay đổi trong thu nhập khả dụng di chuyển các hộ gia đình dọc theo hàm tiêu dùng. Những thay đổi trong nhu cầu tự định làm dịch chuyển hàm tiêu dùng. Chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đối với cầu về tiêu dùng tự định như thế nào?

**Hiệu ứng của cải biến thị sự
dịch chuyển của hàm tiêu
dùng khi của cải của các hộ
gia đình thay đổi.**

Của cải của các hộ gia đình

Giả sử có sự gia tăng của cải thực tế do sự bùng nổ trên thị trường chứng khoán. Các hộ gia đình dùng một phần của cải có thêm để mua một chiếc ô tô mới. Tại mỗi mức thu nhập khả dụng, cầu về tiêu dùng tăng lên. Toàn bộ hàm tiêu dùng dịch chuyển lên phía trên khi của cải của các hộ gia đình tăng.

Tiền và lãi suất tác động đến của cải của các hộ gia đình và do đó, tác động đến lượng tiêu dùng và tổng cầu, theo hai cách. Thứ nhất, vì tiền là một trong những tài sản mà các hộ gia đình lựa chọn nắm giữ, sự gia tăng trong cung ứng tiền thực tế trực tiếp làm tăng của cải gia đình. Thứ hai, lãi suất tác động đến của cải gia đình một cách gián tiếp. Giá của các cổ phiếu công ty và trái phiếu chính phủ dài hạn là giá trị hiện tại của dòng thu nhập từ cổ tức dự tính hay khoản thu nhập lãi đã được hứa trước. Khi lãi suất giảm, thu nhập trong tương lai được chiết khấu với mức lãi suất thấp hơn và bây giờ trở nên có giá trị hơn. Lãi suất thấp hơn làm cho giá trái phiếu và cổ phiếu công ty tăng lên và làm cho các hộ gia đình trở nên giàu có hơn⁽⁴⁾.

Hàng lâu bền và tín dụng tiêu dùng

Khi chi tiêu nhiều hơn thu nhập khả dụng, của cải ròng giảm. Người dân bán đi một số tài sản hoặc đi vay để trang trải cho khoản lạm chi này. Nhiều khoản vay được sử dụng để mua các hàng tiêu dùng lâu bền; đó là những hàng thiết bị gia đình như tivi, đồ đạc và ô tô. Mua một chiếc ô tô mới có thể ngốn hết thu nhập của cả năm.

Hai khía cạnh của tín dụng tiêu dùng hay khả năng vay tiền tác động đến chi tiêu cho tiêu dùng. Thứ nhất, luôn có một lượng tín dụng để cấp cho những người có nhu cầu. Nếu các ngân hàng quyết định cho phép các khách hàng được lạm chi rộng rãi hơn, hoặc những cửa hàng bán lẻ hào hiệp hơn khi cho các khách hàng của họ vay nợ thông qua các dự án mua trả góp, sẽ có nhiều người chi tiêu vượt quá khoản thu nhập khả dụng hiện có của họ và mua ô tô, dàn nhạc stereo, hay khu bếp tiện nghi mà họ luôn muốn có. Lượng cung ứng tín dụng tiêu dùng tăng dịch chuyển hàm tiêu dùng lên phía trên. Người ta chi tiêu nhiều hơn ở bất cứ mức thu nhập khả dụng nào. Thứ hai là chi phí của tín dụng tiêu dùng. Lãi suất càng cao thì các hộ gia đình càng vay ít tiền hơn, trong khi vẫn có khả năng thanh toán từ thu nhập khả dụng nhận được trong tương lai.

⁽⁴⁾ Khi lãi suất là 10% thì một trái phiếu cam kết trả lãi mãi 2,5£ một năm, thì hôm nay sẽ bán được khoảng 25£. Người mua mới thu được khoảng 10% tiền lãi hàng năm cho khoản đầu tư của mình. Nếu lãi suất giảm xuống còn 5%, giá trái phiếu sẽ tăng lên đến 50£. Người mua mới vẫn thu được lợi tức hàng năm phù hợp với lãi suất của các tài sản khác. Lập luận tương tự cũng đúng đối với cổ phiếu công ty.

Do vậy, tiền tệ và lãi suất tác động đến chi tiêu của người tiêu dùng thông qua tác động đến cả lượng tín dụng tiêu dùng và lãi suất phải trả. Cơ sở tiền lớn hơn làm tăng dự trữ tiền mặt của hệ thống ngân hàng và cho phép họ tăng thêm khoản tín dụng tiêu dùng dưới hình thức lạm chi. Và qua việc giảm chi phí của tín dụng tiêu dùng, lãi suất thấp hơn cho phép các hộ gia đình vay được nhiều hơn trong khi họ vẫn có khả năng trả được nợ và lãi nợ.

Hai yếu tố đó - hiệu ứng của cải và những thay đổi trong tín dụng tiêu dùng - là nguyên nhân gây ra hầu hết những dịch chuyển của hàm tiêu dùng. Chúng là một phần của cơ chế lan truyền, qua đó những thay đổi trong khu vực tài chính tác động đến sản lượng và việc làm trong nền kinh tế thực. Phát huy tác dụng qua hiệu ứng của cải hay việc cung ứng và chi phí của tín dụng tiêu dùng, những thay đổi trong cung ứng tiền tệ và lãi suất có thể dịch chuyển hàm tiêu dùng và đường tổng cầu, do đó tác động đến mức thu nhập và sản lượng cân bằng.

Hai lý thuyết có quan hệ chặt chẽ với nhau về hàm tiêu dùng lý giải lại những hiện tượng này và làm rõ thêm một số khía cạnh tinh tế của chúng.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên cho rằng tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập dài hạn hay thường xuyên.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên

Được giáo sư Milton Friedman phát triển, giả thuyết này bắt đầu từ hai định đề: thứ nhất, thu nhập của con người thường xuyên biến động; thứ hai, người ta không thích sự biến động trong tiêu dùng. Vì độ thỏa dụng biến giảm dần, nên thêm vài chai sâm banh vào những năm phát đạt không bù lại được cho những năm đói kém khi tiêu dùng ít. Thay vì để mặc cho những biến động của thu nhập lác động đến những biến động trong tiêu dùng, người ta có xu hướng san bằng những biến động trong tiêu dùng. Người ta sẽ không dùng sâm banh để tránh rơi vào tình trạng đói kém.

Thế điều gì quyết định lượng tiêu dùng mà tính trung bình người ta có thể trang trải được? Friedman đặt ra thuật ngữ thu nhập thường xuyên để mô tả thu nhập trung bình của con người trong một thời gian dài. Và ông lập luận rằng tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập khả dụng hiện tại mà vào thu nhập thường xuyên.

Khi người ta cho rằng thu nhập hiện tại ở mức cao bất thường, họ sẽ nhận thấy rằng khoản thu nhập cao tạm thời này hầu như không tác động gì đến mức thu nhập thường xuyên của họ hay lượng tiêu dùng họ có thể trang trải được trong một thời gian dài. Do khoản thu nhập thường xuyên của họ hầu như không tăng, họ sẽ không tăng tiêu dùng hiện tại của mình. Ngược lại, họ sẽ tiết kiệm phần lớn khoản thu nhập tăng thêm tạm thời và dành dụm để chi tiêu khi thu nhập ở mức thấp bất thường. Chỉ khi người ta tin rằng thu nhập hiện tại tăng lên chắc chắn sẽ được duy trì ở mức cao hơn trong tương lai, thì họ mới cho rằng khoản thu nhập thường xuyên của họ sẽ tăng đáng kể. Và chỉ khi đó tăng mạnh thu nhập hiện tại mới đi cùng với sự gia tăng đáng kể trong tiêu dùng hiện tại.

Giả thuyết vòng đời giả định rằng người ta lập kế hoạch tiêu dùng cho cả đời người (bao gồm cả thừa kế cho con cháu) sao cho vừa sử dụng hết thu nhập suốt đời (cộng với của cải thừa kế ban đầu).

Giả thuyết về vòng đời

Được các giáo sư Franco Modigliani, Richard Brumberg và Albert Ando xây dựng, lý thuyết này rất giống với giả thuyết thu nhập thường xuyên: có tầm nhìn dài hạn, tuy nhiên thừa nhận rằng sở thích thay đổi trong suốt đời người có thể làm cho tiêu dùng không được san đều hoàn toàn.

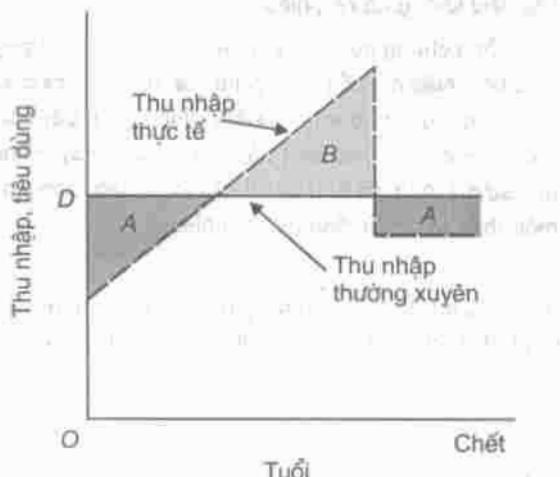
Giả thuyết này không đòi hỏi từng hộ gia đình phải vạch kế hoạch tiêu dùng không thay đổi trong cả cuộc đời. Có thể có những năm phải chi tiêu nhiều (đi du lịch vòng quanh thế giới hay gửi con cái đến học trường tư) và những năm chi tiêu ít hơn đôi chút. Tuy nhiên, những chênh lệch cá biệt như vậy có xu

hướng bù trừ nhau xét về tổng thể. Giống như giả thuyết thu nhập thường xuyên, giả thuyết vòng đời cho rằng chính khoản thu nhập bình quân dài hạn mới quyết định tổng cầu về chi tiêu cho tiêu dùng.

Hình 23.4 biểu thị khoản thu nhập thực tế của một hộ gia đình trong vòng đời của nó. Thu nhập tăng lên cùng với thời niên Nghề nghiệp cho đến khi nghỉ hưu, rồi giảm xuống mức thấp hơn ở mức lương hưu. Thu nhập thường xuyên của hộ gia đình là OD. Về mặt chuyên môn, đây là khoản thu nhập hàng năm không đổi, có giá trị hiện tại bằng giá trị hiện tại của dòng thu nhập thực tế. Nếu hộ gia đình này chỉ tiêu đúng bằng thu nhập thường xuyên của mình, hàng năm có mức tiêu dùng là OD và khi chết không còn một xu dinh túi. Hai vùng tô đậm ký hiệu là A biểu thị thời gian khi hộ gia đình này chỉ tiêu nhiều hơn khoản thu nhập hiện tại của họ, và vùng B biểu thị thời gian khi hộ gia đình này có tiết kiệm.

Mặc dù hộ gia đình chỉ tiêu toàn bộ thu nhập trong suốt cuộc đời, nhưng vùng B không có diện tích bằng tổng của hai vùng A, vì chúng ta còn phải tính đến tiền lãi tích tụ. Trong những năm đầu có thu nhập thấp, hộ gia đình đi vay. Vùng B cho biết số tiền mà hộ gia đình phải tiết kiệm để hoàn trả khoản vay ban đầu cùng với tiền lãi và tích tụ đủ của cải để dùng trong những năm cuối đời khi lại cố lạm chi.

Hình 23.4 Tiêu dùng và vòng đời



Thu nhập khả dụng thực tế tăng trong suốt vòng đời của hộ gia đình cho đến khi nghỉ hưu, rồi giảm xuống ở mức lương hưu. Thu nhập thường xuyên là mức thu nhập không đổi OD có cùng giá trị hiện tại như thu nhập thực tế. Giá trị mức tiêu dùng bằng thu nhập thường xuyên. Những vùng A biểu thị tổng các khoản lạm chi và vùng B là tổng số tiết kiệm. Nếu không có của cải thừa kế, B phải đủ lớn để thanh toán nợ và tiền lãi và đồng thời phải tích lũy đủ của cải để bổ sung vào khoản thu nhập thực tế khi nghỉ hưu.

khoản tiền được phân chia để tiêu dùng trong suốt vòng đời. Friedman gọi đó là "của cải con người" để phân biệt nó với các tài sản tài chính và vật chất. Nhưng điểm quan trọng là những lượng gia tăng trong thu nhập dự tính trong tương lai sẽ có tác động đến của cải; chúng sẽ dịch chuyển hàm tiêu dùng đơn giản liên kết mức tiêu dùng hiện tại với thu nhập khả dụng hiện tại lên trên.

Vậy khoản tín dụng tiêu dùng thì sao? Lãi suất tăng làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai và làm cho các hộ gia đình nghèo đi. Trong Hình 23.4, hộ gia đình phải mở rộng vùng B để đáp ứng được khoản chi phí thêm do lãi suất tăng để hoàn trả,

Bây giờ, hãy xem xét lại hiệu ứng của cải và tín dụng tiêu dùng. Với số của cải nhiều hơn lúc đầu, hàng năm hộ gia đình có thể chỉ tiêu nhiều hơn mà không bị khánh kiệt. Chúng ta có thể dịch chuyển đường thu nhập thường xuyên trong Hình 23.4 lên trên và tiêu dùng sẽ tăng. Mặc dù vùng B lúc này nhỏ hơn và vùng A lớn hơn, hộ gia đình có thể sử dụng phần của cải có thêm của mình để đáp ứng khoản thiếu hụt này trong thời gian giữa những năm có tiết kiệm (vùng B) và những năm lạm chi (hai vùng A).

Một lần nữa chúng ta lại kết luận rằng của cải nhiều hơn dẫn đến tiêu dùng nhiều hơn ở mọi mức thu nhập khả dụng hiện tại bất kỳ, nhưng chúng ta có thể rút ra điều gì đó mà trước đây chưa thấy. Nếu các hộ gia đình tin rằng thu nhập trong tương lai của họ sẽ cao hơn so với dự đoán trước đó của họ, thì điều này cũng làm tăng thu nhập thường xuyên. Các hộ gia đình mỗi năm có thể chỉ tiêu nhiều hơn và vẫn duy trì tính cân bằng được ngân sách cả đời của họ. Và họ sẽ tăng tiêu dùng hiện tại chừng nào họ thấy có thể nâng được những ước tính về thu nhập trong tương lai của họ. Giờ đây, chúng ta thấy giá trị hiện tại của thu nhập tương lai đóng vai trò rất giống với của cải. Đó chính là

không tiêu thụ trong vòng A trong những năm đầu của cuộc đời. Chẳng hạn phải dịch chuyển đường bờ nhấp thường xuyên xuống dưới. Do vậy, tái xuất tăng làm giảm tiêu dùng không chỉ đơn thuần bằng cách giảm giá trị tài sản của các tài sản tài chính như cổ phiếu công ty, mà còn bằng cách giảm giá trị hiện tại của thứ nhập tương lai từ lao động. Bằng cách làm giảm giá của tài sản người ta, so sánh dịch chuyển làm tăng tiêu dùng xuống dưới.

Còn cùng điều gì xảy ra khi lượng tài sản tăng lên? Hình 21.4 giải thích rằng người ta có thể chỉ tiêu niêm họa thu nhập trong những năm đầu của cuộc đời. Những năm sau họ sẽ vui mừng như các nhà kinh tế học giải thích, họ có thể hoàn trả tiền này. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu không có ai cho vay cả? Lúc đó, những người không có của cải bị hạn chế khôn khéo thu nhập thực tế, mặc dù những người có của cải có thể chỉ dùng thoát lui bằng cách tiêu tốn của cải của họ. Do vậy, sự gia tăng tài sản dùng tiêu dùng cho phép người ta lạm xâm trong những năm đầu. Tổng tiêu dùng sẽ tăng. Có nhiều sinh viên hiện nay sẽ được thuê chỗ và mua ô tô.

Hình 21.4 | Hiệu ứng của cải

Sự gia tăng của cải giống như sự gia tăng thu nhập, làm tăng tiêu dùng cao hơn. @LIREN Nguồn: ANH DƯ Ở LÝ THUYẾT ANH DƯ GIẢI THIỆU VỀ KINH TẾ VIỆT NAM, trang 100. Trong đây, số liệu đã được điều chỉnh cho giá trị lạm đổi, như để loại trừ sự tăng số lượng tài sản và tăng giá trị tài sản. Sau đó, số liệu đã được điều chỉnh cho giá trị lạm đổi và tăng giá trị tài sản. Trước đây, ở Mỹ, giá cả đã tăng tổng 3 lần trong thời gian 1972 - 2000, tăng 17% các năm bình quân. Điều này đã làm tiêu dùng tăng thêm mức lạm cho tỷ lệ lạm đổi thu nhập thấp, nhưng cũng tăng thêm 9% - 8,2% (tương ứng) năm 1972-1979. Họ đã làm qua mua sắm với thu nhập và tài sản tài sản. Tuy nhiên,

tỷ lệ lạm đổi không tăng quá mức nào theo giám sát 47% (khoảng 2,5%). Khi đó có sự suy giảm tỷ lệ lạm đổi (tăng 8,2% người nghèo nhất trong ngày) như thông tin ở trên.

Bảng chúng hay cho thấy hiệu ứng của cải trong thực tế. Nếu giá cả không giảm mạnh, thì người dân sẽ tiêu dùng ít hơn và tái kiếm một phần GDP. Nhìn thấy họ có thể giảm tiêu dùng một lượng nhất định, sau đó giá tăng giá trị tài sản hoặc của cải như hàng hóa, một phần là quy định giá cả phải.

Sau khi đã hiểu về cách thức chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng, chúng ta kết thúc phần khảo sát về sự lan truyền biến động tài sản bằng cách phân tích tái xuất có ảnh hưởng như thế nào đến cầu tiêu dùng.

Cầu đầu tư

Trong những chương trước, chúng ta đã xem xét cầu đầu tư là tự định, hay đặc biệt với mức thu nhập và sản lượng hiện tại. Đây giờ, chúng ta bắt đầu phân tích những thách thức quyết định của đầu tư. Ở đây, chúng ta tập trung vào tái xuất. Các phần tử khác quyết định cầu đầu tư được xem xét trong Chương 31.

Tổng cầu đầu tư bao gồm các yếu tố tài sản cố định và đầu tư vào vốn lao động. Từ bản có định giá tài sản, nhà cửa, thiết bị và máy móc. Tỷ lệ đầu tư trong GDP dao động từ 20 - 30%.⁴⁷ Mặc dù, sự thay đổi của hàng tồn kho trong đơn vị, thành lập hay chi tổng đầu tư hay tiêu dùng và đóng góp đáng kể vào sự thay đổi của tổng đầu tư.

Trong mức biến kinh tế động, tổng cầu là C + I + G. Chẳng ta tiếp tục với nhu cầu của chính phủ là một phần của chính sách tài khóa. Do vậy, chúng ta giả thiết G cố định ở mức do chính phủ quyết định. Trong mức này, chúng ta tập trung vào phần cầu đầu tư của khu vực tư nhân.

⁴⁷ Số liệu này là tổng các đồng tiền từ 1960 đến 2000. Tuy nhiên, có thể có sự thay đổi giá trị đồng tiền. Vì ví dụ, sau năm 1975 giá trị đồng tiền tăng 100% so với năm 1970. Vì vậy, số liệu có thể không chính xác.

Đầu tư vào tư bản cố định

Các hằng số bổ sung thêm nhà xưởng và thiết bị, bởi vì họ thấy trước được những cơ hội có lợi để mở rộng sản xuất, hoặc vì họ có thể giảm bớt chi phí bằng cách chuyển sang những phương pháp sản xuất dùng nhiều tư bản hơn. Công ty Viễn thông Anh cần có những thiết bị mới vì nó đang chế tạo ra những sản phẩm mới để truyền tải số liệu. Tập đoàn Nissan cần có những dây chuyền lắp ráp mới vì nó đang thay thế công nhân bằng người máy trong sản xuất ô tô.

Trong từng trường hợp, hằng số cần nhắc giữa những khoản thu từ nhà xưởng và thiết bị mới - mức tăng lợi nhuận - so với chi phí đầu tư. Nhưng lợi nhuận chỉ trở thành hiện thực trong tương lai, trong khi đó, chi phí phát sinh ngay khi xây dựng nhà máy hay mua máy móc. Hằng số so sánh giá trị của khoản lợi nhuận có thêm trong tương lai với chi phí đầu tư hiện tại.

Liệu khoản đầu tư này có mang lại thêm lợi nhuận dù để trang trải tiền lãi cùng với tiền vay được dùng cho đầu tư ban đầu không. Tương tự, nếu dự án được tài trợ bằng số lợi nhuận hiện có, liệu khoản đầu tư mới này có mang lại một khoản lợi nhuận ít ra cũng ngang bằng với khoản lợi tức có thể thu được nếu đem khoản tiền đó cho vay không? Lãi suất càng cao thì lợi nhuận từ đầu tư mới phải càng lớn để tương xứng với chi phí cơ hội của khoản vốn bị lưu lại trong đó.

Lúc nào cũng có nhiều dự án đầu tư mà hằng số có thể thực hiện. Giả sử hằng số xếp thứ tự các dự án này từ loại sinh lợi nhiều nhất đến loại sinh lợi ít nhất. Ở mức lãi suất cao sẽ chỉ có một vài dự án có thu nhập đủ để trang trải chi phí cơ hội của khoản vốn được sử dụng. Khi lãi suất giảm sẽ có nhiều dự án có thể tạo ra thu nhập, ít ra cũng bằng chi phí cơ hội của khoản vốn được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư. Do vậy, hằng số đầu tư nhiều hơn.

**Đường cầu đầu tư cho biết
khối lượng đầu tư mà các
hàng muốn thực hiện ở mỗi
mức lãi suất.**

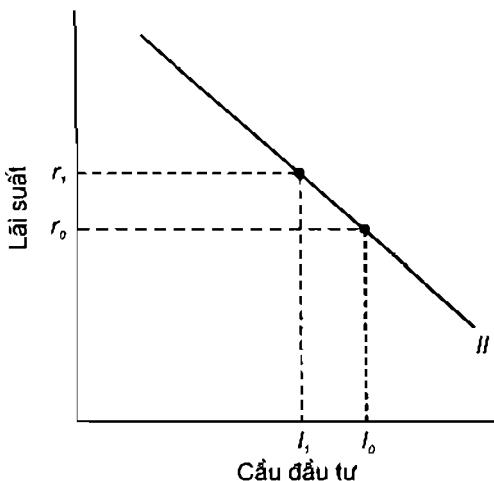
Hình 23.5 vẽ đường cầu đầu tư II liên kết lãi suất và cầu đầu tư. Nếu lãi suất tăng từ r_0 đến r_1 , sẽ có ít dự án hơn có thể trang trải được chi phí cơ hội của khoản vốn đầu tư bị giữ lại trong các dự án đó, và khoản đầu tư mong muốn sẽ giảm từ I_0 xuống I_1 .

Độ cao của đường II phản ánh chi phí mua máy móc mới và dòng lợi nhuận do máy móc mới tạo ra. Đối với một khoản lợi nhuận nhất định dự tính trong tương lai, giá mua hàng tư bản mới tăng sẽ làm giảm lợi tức thu được từ khoản tiền đầu tư. Do vậy, sẽ có ít dự án hơn có khả năng trang trải được chi phí cơ hội tại bất kỳ mức lãi suất nào. Do mức đầu tư như mong muốn sẽ thấp hơn ở mỗi mức lãi suất, sự gia tăng chi phí mua tư bản mới sẽ làm dịch chuyển đường cầu đầu tư II xuống phía dưới.

Tương tự, nếu hằng số này bị quan trọng hóa sản phẩm do nó tạo ra trong tương lai, nó sẽ hạ thấp những ước tính của mình về lợi nhuận sẽ thu được từ mỗi dự án đầu tư có thể. Lợi tức của mỗi dự án giảm. Tại mỗi mức lãi suất, giờ đây sẽ có ít dự án hơn có khả năng bù đắp chi phí cơ hội của vốn bỏ ra. Đầu tư mong muốn giảm tại mỗi mức lãi suất. Kỳ vọng về nhu cầu thấp hơn trong tương lai sẽ làm dịch chuyển đường cầu đầu tư xuống phía dưới⁽⁶⁾.

(6) Nếu bạn đã nắm vững Chương 13, bạn có thể đã nhận thấy rằng chúng ta có thể trình bày điểm này theo cách khác. Khi biết được dòng lợi nhuận tương lai và lãi suất, hằng số có thể tính được giá trị hiện tại của lợi nhuận có thêm từ một dự án. Hằng số thực hiện tất cả các dự án có giá trị hiện tại cao hơn giá ban đầu của số tư bản cần có. Lãi suất cao làm giảm giá trị hiện tại của lợi nhuận, và một số dự án không còn trang trải được giá mua tư bản. Do vậy, lãi suất cao hơn làm giảm lượng đầu tư mong muốn. Tương tự, việc giảm bớt dòng lợi nhuận dự tính trong tương lai hay tăng giá mua hàng tư bản làm giảm giá trị hiện tại của khoản lợi nhuận có thêm so với giá mua, và một số dự án sẽ rơi vào tình trạng không thể sinh lợi để tiếp tục thực hiện.

Hình 23.5 Đường cầu đầu tư



Đối với giá cả của hàng tư bản và những kỳ vọng về dòng lợi nhuận được tạo ra từ những khoản đầu tư mới cho trước, lãi suất cao hơn làm giảm số lượng dự án mà có thể tạo ra lợi tức tương ứng với chi phí cơ hội của khoản vốn được sử dụng. Khi lãi suất tăng từ r_0 lên r_1 , khoản đầu tư mong muốn giảm từ I_0 xuống I_1 .

Đầu tư vào hàng tồn kho

Có ba lý do giải thích tại sao các hàng lai có kế hoạch giữ hàng dự trữ hay tồn kho gồm nguyên vật liệu, hàng sơ chế và hàng thành phẩm chờ tiêu thụ. Thứ nhất, hàng có thể dự đoán hay khẳng định giá cả sẽ tăng. Khi giá dầu mỏ tăng mạnh, mua bây giờ sẽ rẻ hơn là mua sau này. Tương tự, các hàng có thể om hàng thành phẩm không chịu bán với hy vọng họ sẽ bán được giá cao hơn trong tương lai.

Thứ hai, nhiều hàng hóa phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất và bởi vậy cần có thời gian để sản xuất. Không thể nào đóng xong một chiếc tàu thủy trong một tháng, thậm chí một năm. Một số hàng dự trữ đóng vai trò là khâu trung gian của các đầu vào trước khi chúng trở thành sản phẩm.

Thứ ba, các hàng giữ hàng tồn kho để điều hòa mức sản xuất. Giả sử nhu cầu về sản phẩm của hàng bất ngờ tăng. Do không thể thay đổi công suất nhà máy một cách nhanh chóng, hàng có thể phải chi trả một khoản tiền lớn cho việc làm ngoài giờ nếu hàng muốn đáp ứng được đơn đặt hàng tăng vọt. Do vậy, có thể sẽ ít tốn kém hơn nếu giữ một lượng hàng dự trữ để đáp ứng nhu cầu tăng đột biến. Tương tự, khi có suy thoái tạm thời, việc tiếp tục sản xuất và tích trữ một số hàng không bán được có thể rẻ hơn là phải chịu những khoản trợ cấp tốn kém trả cho số lao động dư thừa với mục đích giảm bớt lực lượng lao động và cắt giảm sản xuất.

Đó là những cái lợi của việc giữ hàng tồn kho. Thế còn chi phí thì sao? Bằng việc giữ lại các hàng hóa đáng lẽ có thể bán được, hay mua vào những hàng hóa mà việc mua đó đáng ra có thể hoàn lại, hàng giữ lại khoản tiền đáng ra có thể sử dụng theo cách khác để thu được tiền lãi. Do đó, chi phí của việc giữ hàng tồn kho chính là khoản tiền lãi bỏ qua cộng với bất kỳ khoản tiền lưu kho nào phải trả.

Do vậy, đường cầu đầu tư cho tư bản cố định II trong Hình 23.5 cũng có thể áp dụng được đối với sự gia tăng của vốn lưu động, tức là đầu tư vào hàng tồn kho. Với mọi

Đường cầu đầu tư II có thể được sử dụng để phân tích cả khoản đầu tư kinh doanh vào nhà xưởng, máy móc và đầu tư vào nhà ở. Chúng ta có thể nói gì về độ dốc của đường này? Chúng ta thấy có sự khác biệt lớn giữa một cái máy hao mòn trong ba năm và một ngôi nhà hay một nhà máy tồn tại trong 50 năm. Tuổi thọ kinh tế của hàng tư bản đó càng dài, thì tỷ lệ lợi tức thu được trong một tương lai tương đối xa xôi càng lớn và khoản chi phí ban đầu cho hàng tư bản cũng sẽ càng tăng với lãi kép, trước khi khoản tiền này có thể được hoàn trả.

Do vậy, một sự thay đổi của lãi suất có ảnh hưởng càng lớn nếu vòng đời của hàng hóa tư bản càng dài. Đường cầu đầu tư sẽ thoải hơn, và cơ chế lan truyền tiền tệ sẽ mạnh hơn, đối với những ngôi nhà và những nhà máy có tuổi thọ dài so với máy móc ngắn hạn⁽⁷⁾. Sự thay đổi lãi suất có ảnh hưởng nhiều hơn đối với những dự án dài hạn.

(7) Tương tự, khi sử dụng giá trị hiện tại, mức tăng 1% lãi suất chỉ có tác động nhỏ đối với giá trị hiện tại của thu nhập trong thời kỳ 3 năm, nhưng lại có tác động lớn hơn nhiều đối với giá trị hiện tại của thu nhập trong 50 năm tới. Lưu ý rằng, đây chính là lập luận mà chúng ta đã sử dụng trong Chương 22, khi nói rằng lãi suất thay đổi sẽ có tác động không đáng kể đến giá cả (giá trị hiện tại của khoản thanh toán đã cam kết) của trái phiếu ngắn hạn; nhưng có tác động lớn hơn nhiều đối với giá cả của trái phiếu dài hạn.

yếu tố khác không thay đổi, lãi suất cao hơn làm giảm mong muốn giữ hàng tồn kho, tức là di chuyển lên phía trên dọc theo cầu đầu tư. Đó là một phần của cơ chế lạm truyền tiền tệ. Nhưng sự gia tăng trong khoản lợi nhuận tiềm tàng từ hoạt động đầu cơ, hay việc giảm bớt chi phí lưu kho làm dịch chuyển đường II lên trên và làm tăng đầu tư vào hàng tồn kho tại mỗi mức lãi suất. Không phải mọi sự thay đổi của cầu về đầu tư đều do chính sách tiền tệ gây ra.

Hộp 23-5 Kênh tín dụng của chính sách tiền tệ

Nghiên cứu gần đây quan tâm đến khía cạnh khác của cơ chế lạm truyền mà qua đó chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến tiêu dùng và đầu tư, và do đó ảnh hưởng đến tổng cầu.

Kênh tín dụng ảnh hưởng đến giá trị của các khoản thế chấp để vay tiền và do đó ảnh hưởng đến cung và tín dụng.

Người cho vay thường yêu cầu thế chấp – tài sản có thể bán được nếu như bạn không thể hoàn trả tiền vay. Thế chấp là cách thức để người cho vay đối phó với rủi ro đạo đức và sự lựa chọn bất lợi: người đi vay biết nhiều hơn về khả năng và sự sẵn sàng trả nợ so với người cho vay.

Giá sử giá hàng hóa giảm, làm tăng giá trị thực tế của tài sản danh nghĩa. Người dân có càng nhiều tài sản thế chấp để cung cấp cho người cho vay, thì họ sẽ cho vay nhiều hơn tại mỗi mức lãi suất nhất định cho trước. Cung tín dụng tăng và tổng cầu về hàng hóa tăng.

Thực ra có hai kênh tín dụng, bởi vì có hai lý do làm cho giá trị của tài sản thế chấp thay đổi. Thứ nhất, những thay đổi giá cả hàng hóa làm thay đổi giá trị thực tế của các tài sản danh nghĩa. Thứ hai, và rất đặc trưng, khi chính sách tiền tệ làm thay đổi lãi suất, điều này ảnh hưởng đến giá trị hiện tại của thu nhập tương lai từ tài sản và do đó đến giá trị thị trường của bản thân các tài sản thế chấp.

TÓM TẮT

- Ngân hàng Anh là **ngân hàng trung ương** của Liên hiệp Anh, đóng vai trò là chủ ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại. Do có thể in tiền, ngân hàng trung ương không bao giờ có thể bị phá sản. Nó đóng vai trò là **người cho vay cứu viện cuối cùng** đối với các ngân hàng thương mại.
- Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ của chính phủ. Nó kiểm soát cơ sở tiền thông qua **các nghiệp vụ thị trường mở**, mua vào và bán ra các chứng khoán chính phủ. Ngoài ra, ngân hàng có thể tác động đến số nhân tiền bằng cách áp đặt những **quy định dự trữ** đối với các ngân hàng khác, hay ấn định **lãi suất chiết khấu** ở mức phạt để buộc các ngân hàng thương mại phải giữ thêm dự trữ.
- Không có một thị trường tiền tệ chính thức. Vì người ta lập kế hoạch giữ tổng lượng cung tài sản mà họ sở hữu, nên bất kỳ lượng dư cung nào của trái phiếu cũng phải được cân đối chính xác bằng một lượng dư cầu về tiền. Lãi suất điều chỉnh để cân bằng thị trường trái phiếu. Theo đó, thị trường tiền tệ cũng cân bằng.
- Sự gia tăng cung tiền thực tế làm giảm lãi suất cân bằng. Với một mức cung tiền thực tế cho trước, sự gia tăng thu nhập thực tế làm tăng lãi suất cân bằng.
- Trên thực tế, Ngân hàng không thể kiểm soát được cung tiền một cách chính xác. Áp đặt những quy định không phù hợp sẽ khuyến khích hoạt động kinh doanh ngân hàng chuyển sang những kênh không bị điều tiết. Cũng khó kiểm soát cơ sở tiền vì Ngân hàng đóng vai trò là người cho vay cứu viện cuối cùng phải cung ứng tiền mặt khi các ngân hàng thương mại có nhu cầu.
- Ngân hàng ấn định lãi suất chứ không phải cung tiền. Cầu tiền tại mức lãi suất này quyết định lượng tiền cung ứng. **Lãi suất là một công cụ của chính sách tiền tệ**.
- Cần phải có thời gian để lãi suất ảnh hưởng đến nền kinh tế. **Các mục tiêu trung gian** được sử dụng với tư cách là các chỉ tiêu quan trọng khi ấn định lãi suất.
- Lãi suất cao hơn làm giảm của cải của các hộ gia đình và làm cho việc vay tiền trở nên tốn kém hơn. Điều này sẽ làm giảm cầu về tiêu dùng tự định và dịch chuyển hàm tiêu dùng xuống phía dưới.

- **Cầu về tiêu dùng** phản ánh mức thu nhập khả dụng dài hạn và mong muốn điều hòa những biến động của tiêu dùng trong ngắn hạn. Lãi suất cao hơn làm giảm cầu về tiêu dùng do làm giảm giá trị hiện tại của dòng thu nhập từ lao động hy vọng nhận được trong tương lai.
- Nếu ấn định trước chi phí mua hàng hóa tư bản mới và dòng lợi nhuận kỳ vọng nhận được trong tương lai thì lãi suất cao hơn làm giảm **cầu về đầu tư**, một sự di chuyển lên phía trên dọc theo một đường cầu đầu tư nhất định. Kỳ vọng nhận được lợi nhuận cao hơn, hoặc hàng hóa tư bản trở nên rẻ hơn làm dịch chuyển đường cầu đầu tư lên phía trên.
- Những tác động này của lãi suất đối với cầu tiêu dùng và đầu tư là **cơ chế lan truyền** của chính sách tiền tệ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Giả sử Ngân hàng bán 1 triệu bảng chứng khoán cho ông Jones có tài khoản ở ngân hàng Barclays. (a) Nếu ông Jones trả bằng séc, hãy cho biết tác động của giao dịch này đối với bảng cân đối của Ngân hàng Anh và ngân hàng Barclays. (b) Điều gì xảy ra với cung tiền? (c) Nếu ông Jones trả bằng tiền mặt, thì câu trả lời có thay đổi không?
- 2 Bây giờ giả sử Ngân hàng yêu cầu các ngân hàng thương mại giữ 100% dự trữ tiền mặt so với tiền gửi. Điều gì xảy ra với tình huống ở bài tập 1. Giá trị của số nhân tiền là bao nhiêu?
- 3 Hãy cho biết các đặc tính cần thiết của một chỉ tiêu tốt cho các quyết định về lãi suất?
- 4 Những người trước đây không có các khoản lạm chi với ngân hàng được nhận thẻ tín dụng mà dựa vào đó họ có thể vay đến 500 £. Điều gì xảy ra với hàm tiêu dùng? Tại sao?
- 5 Tại sao lãi suất cao hơn lại làm giảm cầu về đầu tư? Hãy cho biết các cách mà các hằng có thể tài trợ cho các dự án đầu tư.
- 6 Tại sao có thể mất đến 2 năm để sự thay đổi của lãi suất mới có ảnh hưởng đầy đủ đến tổng cầu? Điều này có hàm ý gì đối với các quyết định liên quan đến việc ấn định lãi suất?
- 7 **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định sau đây là sai? (a) Việc bãi bỏ những quy định về dự trữ có nghĩa là Ngân hàng đã từ bỏ mọi nỗ lực kiểm soát cung tiền. (b) Khi lãi suất thực tế mang giá trị âm, thì người dân có thu nhập khi giữ tiền. (c) Những người tiêu dùng thật điên rồ, nếu họ tiêu dùng nhiều hơn khi thu nhập khả dụng của họ giảm.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 686.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chính sách tiền tệ và tài khoả

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Các dạng chính sách tiền tệ khác nhau.
- 2** Mục tiêu về cung tiền.
- 3** Các đường IS và LM.
- 4** Cân bằng trên cả thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.
- 5** Tác động của việc mở rộng tài khoả.
- 6** Tác động của việc mở rộng tiền tệ.
- 7** Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và tài khoả.
- 8** Tác động của thuế dự kiến trong tương lai đối với cầu hiện tại.

Chương 20 và 21 đã giới thiệu một mô hình đơn giản về xác định thu nhập và nghiên cứu tác động của chính sách tài khoả đối với tổng cầu và sản lượng cân bằng. Kể từ Chương 21, chúng ta đã nghiên cứu nhu cầu về tiền, cung ứng tiền và xác định lãi suất. Lãi suất liên kết hiện tại và tương lai, nó tác động đến quyết định chi tiêu của các hộ gia đình và các doanh nghiệp. Ta cũng đã phân tích cơ chế lan truyền mà qua đó chính sách tiền tệ tác động đến tổng cầu.

Bây giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu tác động qua lại giữa thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Lãi suất ảnh hưởng đến nhu cầu về hàng hoá và mức thu nhập cũng như sản lượng. Tuy nhiên, thu nhập và sản lượng lại ảnh hưởng đến nhu cầu về tiền và lãi suất mà ngần hàng trung ương đặt ra.

Chúng ta cần xem xét đồng thời cả hai thị trường. Thông qua đó, chúng ta sẽ giải thích phương thức mà thu nhập và lãi suất cân bằng được xác lập. Trong mô hình này, chúng ta sẽ nghiên cứu những thay đổi trong chính sách tài khoả và tiền tệ. Cuối cùng, chúng ta sẽ bàn đến sự phối hợp giữa chính sách tài khoả và chính sách tiền tệ có ảnh hưởng như thế nào đến cơ cấu cũng như là mức sản lượng cân bằng.

Trong chương này, chúng ta vẫn giả định rằng giá cả là cố định. Lãi suất là biến số cơ bản liên kết các thị trường tiền tệ và hàng hoá với nhau. Các chương tiếp theo, chúng ta sẽ cho phép giá cả thay đổi và giới thiệu về đường tổng cung.

24.1 Các quy tắc của chính sách tiền tệ

Để nghiên cứu hành vi của nền kinh tế với những chính sách cho trước, chúng ta cần hiểu thế nào là một chính sách cho trước. Ngân hàng trung ương đặt ra lãi suất và thu động cung ứng lượng tiền cần thiết để cân bằng cung và cầu tiền tại mức lãi suất đó. Như vậy, ở dạng đơn giản nhất, một chính sách tiền tệ cho trước có nghĩa là lãi suất cho trước. Tuy nhiên, việc cho rằng lãi suất cố định đã bỏ qua thực tế là ngân hàng trung ương phản ứng một cách có hệ thống với những thay đổi trong các điều kiện kinh tế. Do chúng ta mô hình hóa hành vi của khu vực tự nhiên, nên chúng ta cần mô hình hóa hành vi của ngân hàng trung ương.

Một quy tắc chính sách tiền tệ (MPR) xác định phương thức mà ngân hàng trung ương điều chỉnh lãi suất khi có những thay đổi trong các biến số kinh tế riêng biệt.

Trong thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa trọng tiền, các ngân hàng trung ương đã từng điều chỉnh lãi suất để ngăn không cho cung ứng tiền tệ di chèch khỏi quỹ đạo được định trước. Tuy nhiên, do nhiều lý do sẽ được trình bày ở cuối chương, hầu hết các ngân hàng trung ương không dùng chính sách này mà lại chú tâm vào tỷ lệ lạm phát.

Theo mục tiêu về cung tiền, các ngân hàng trung ương điều chỉnh lãi suất để giữ cho nhu cầu về tiền tệ phù hợp với mục tiêu về cung tiền.

Việc đưa lạm phát làm mục tiêu không có ý nghĩa trong mô hình mà giả cả được giả thiết là cố định. Chúng ta sẽ nói đến việc lấy lạm phát làm mục tiêu ở Chương 25. Trong chương này, ta giả thiết rằng ngân hàng trung ương theo đuổi mục tiêu về cung tiền. Đây là một phương pháp hiệu quả để giới thiệu các ý tưởng chủ chốt và để hiểu phương thức mà chính sách tiền tệ được đặt ra trong những năm 80, trước khi mục tiêu về lạm phát trở nên phổ biến.

Hộp 24-1 Tình báo tiền tệ

Cuộc chiến ở Iraq đã cho thấy tình báo tốt là một tài sản vô giá. Hội đồng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Anh lấy các bản tóm lược ở đâu và làm cách nào họ có thể kiểm tra được những báo cáo đó là chính xác.

Nhiều nhóm các chuyên gia kinh tế học và các nhà thống kê nghiên cứu kỹ lưỡng số liệu mới nhất và đưa chúng vào các mô hình kinh tế để cập nhật dự báo. Tuy nhiên, trong thời chiến, việc làm này được trợ giúp từ các đại diện luôn đóng tai nghe ngóng. Ngân hàng Anh có các đại diện theo vùng, họ đi khắp đất nước và nói chuyện với các doanh nghiệp và người dân và qua đó thu thập thông tin về những điều kiện kinh tế trong nước và những vấn đề cần quan tâm nóng hỏi nhất. Thông tin này bổ trợ quan trọng đối với số liệu thống kê mà Hội đồng chính sách tiền tệ phải xử lý hàng tháng.

Người đứng đầu Ngân hàng Anh - Mervyn King được biết đến trên toàn thế giới với những phân đoán chính xác và có tính thực tiễn cao. Ông đưa ra những chính sách tiền tệ có hiệu quả và có thể dự đoán được. Theo ông: "Trong giai đoạn hậu chiến, chính sách kinh tế vĩ mô của Liên hiệp Anh đã quá sôi động, chúng ta cần làm cho chúng trở nên nhàn chán hơn".

Biến động công việc, của Mervyn King có thể sắp trở nên bê bối. Sau thời kỳ kéo dài với lãi suất

thấp và lạm phát thấp, lãi suất bắt đầu tăng trên toàn thế giới khi mà toàn cầu dần dần hồi phục. Trong những năm gần đây, giá nhà ở Liên hiệp Anh tăng mạnh. Nguyên nhân của nó không phải là do lãi suất tăng mạnh.

Một nhà chính trị nhiệt huyết. Chúng ta không phủ nhận vai trò lớn của Mervyn King trong việc hoạch định chính sách tài khóa. Ông sinh ra ở Birmingham, từng là một giáo sư kinh tế học và là một cổ động viên trung thành của câu lạc bộ Aston Villa. Kể từ khi giữ chức nhà kinh tế trưởng của ngân hàng Anh từ năm 1991, ông cũng là một thành viên quan trọng trong việc hiện đại hóa quá trình hoạch định chính sách kinh tế trước đây còn só sài ở Liên hiệp Anh. Alan Budd - cố vấn kinh tế của kho bạc Liên hiệp Anh cho đến năm 1997 đã nói rằng "Mervyn King đã thiết lập một hệ thống cơ bản để ngân hàng đưa ra lời khuyên đối với các bộ trưởng". Ông cũng cho biết thêm "khi ngân hàng có được sự độc lập, nó sẽ có một hệ thống riêng". King vẫn tiếp tục cố vấn cho Bộ trưởng Tài chính Gordon Brown thông qua các cuộc họp hàng tháng.

Adapted from "Inside the Bank of England", BusinessWeek, 12 July 2004.

Bây giờ, chúng ta sẽ kết hợp phân tích về thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ để nghiên cứu đồng thời lãi suất và sản lượng. Chương 20 và 21 đã phân tích sản lượng cân bằng trong ngắn hạn thông qua việc sử dụng đồ thị với đường 45° và đường tổng cầu thẳng. Độ cao của đường tổng cầu cho thấy nhu cầu tự định từ tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu của chính phủ. Độ dốc của nó cho thấy xu hướng tiêu dùng biến từ thu nhập quốc dân.

Đồ thị này không phù hợp với mô hình mở rộng của chúng ta. Khi sản lượng thay đổi, lãi suất cũng thay đổi và có ảnh hưởng đến tiêu dùng và nhu cầu đầu tư. Khi có thay đổi trong chính sách tiền tệ thông qua việc thay đổi lãi suất tại mỗi mức sản lượng, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển. Để có thể nắm bắt được tất cả các hiệu ứng này, chúng ta sẽ thiết lập một đồ thị mới.

24.2

Mô hình IS-LM

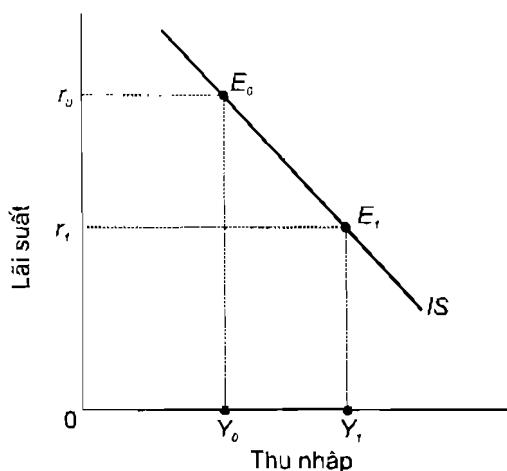
Thủ thuật ở đây chính là chúng ta xem xét những tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất đảm bảo cho một trong hai thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng. Thông qua đó, ta xác định được một tổ hợp duy nhất của thu nhập và lãi suất làm cho cả hai thị trường cân bằng đồng thời.

Đường IS là các tổ hợp của thu nhập và lãi suất mà ở đó tổng cầu bằng sản lượng thực tế.

Đường IS: Cân bằng trên thị trường hàng hoá

Thị trường hàng hoá đạt trạng thái cân bằng khi tổng cầu bằng nhu nhập thực tế. Do đó, các tổ hợp của lãi suất và thu nhập tương ứng với cân bằng ngắn hạn trên thị trường hàng hoá được gọi là đường IS⁽¹⁾.

Hình 24.1 Đường IS



Đường IS cho thấy tác động của sự thay đổi trong lãi suất đối với tổng cầu và sản lượng cân bằng trong ngắn hạn. Lãi suất thấp hơn làm tăng cầu và sản lượng. Các nhân tố khác tác động đến tổng cầu sẽ làm dịch chuyển đường IS.

Hình 24.1 minh họa đường IS. Nó được vẽ với một mức chi tiêu cho trước của chính phủ hiện tại và trong tương lai, một mức thuế cho trước hiện tại và trong tương lai và kỳ vọng hiện tại cho trước về thu nhập và sản lượng trong tương lai. Khi giữ cho các nhân tố khác cố định, lãi suất giảm đi sẽ làm tăng cả cầu đầu tư và tiêu dùng. Tại mức lãi suất r_1 , tổng cầu và sản lượng cân bằng trong ngắn hạn Y_1 lớn hơn Y_0 khi lãi suất là r_0 .

Những thay đổi trong lãi suất làm cho thị trường hàng hoá di chuyển dọc theo đường IS. Các nhân tố khác ảnh hưởng đến tổng cầu sẽ làm dịch chuyển đường IS.

Độ dốc của đường IS

Đường IS dốc xuống. Lãi suất thấp hơn làm tăng tổng cầu và sản lượng. Độ dốc của đường IS cho thấy mức độ nhạy cảm của tổng cầu đối với lãi suất. Nếu cầu nhạy cảm với lãi suất thì đường IS thoải. Ngược lại, nếu nhu cầu về sản lượng ít nhạy cảm với lãi suất thì đường IS dốc.

(1) Tên gọi đường IS bắt nguồn từ mô hình đơn giản hóa qua khu vực chính phủ và ngoại thương. Trong mô hình này, thu nhập cân bằng được xác định khi đầu tư dự kiến bằng tiết kiệm dự kiến S. Tuy nhiên, đường IS là các tổ hợp của thu nhập và lãi suất tương ứng với thu nhập cân bằng. Đường IS có thể được thiết lập trong những mô hình trong đó có khu vực chính phủ và ngoại thương.

Sự dịch chuyển của đường IS

Sự di chuyển dọc theo đường IS cho thấy ảnh hưởng của lãi suất đối với tổng cầu và sản lượng cân bằng. Những thay đổi khác trong tổng cầu làm cho đường IS dịch chuyển. Với một mức lãi suất cho trước, sự lạc quan về lợi nhuận trong tương lai làm tăng cầu về đầu tư. Thu nhập dự kiến trong tương lai cao hơn làm tăng cầu về tiêu dùng. Chỉ tiêu của chính phủ cao hơn làm tăng tổng cầu một cách trực tiếp. Bất cứ nhân tố nào trên đây bằng cách làm tăng tổng cầu tại mỗi mức lãi suất cho trước sẽ làm tăng sản lượng cân bằng tại mỗi mức lãi suất và dịch chuyển đường IS lên trên.

Đường LM minh họa các tổ hợp lãi suất và thu nhập dẫn đến cân bằng trên thị trường tiền tệ khi ngân hàng trung ương theo đuổi một mục tiêu nhất định về cung tiền danh nghĩa.

Đường LM: Cân bằng trên thị trường tiền tệ

Khi theo đuổi một mục tiêu về cung tiền, ngân hàng trung ương cố gắng cố định cung ứng tiền tệ. Như trên Hình 24.2, dọc theo đường LM, nhu cầu về tiền (hay khả năng thanh khoản L) bằng cung ứng tiền tệ M. Do đó nó được gọi là đường LM.

Lượng cầu về tiền tăng lên khi sản lượng Y tăng nhưng lãi giảm đi khi lãi suất giảm. Tại trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ, cầu tiền bằng cung tiền cho trước. Do đó, nếu sản lượng tăng từ Y_0 lên Y_1 , lượng cầu tiền sẽ tăng và cân bằng trên thị trường tiền tệ chỉ được thiết lập lại nếu lãi suất tăng lên từ r_0 đến r_1 , và do đó cầu tiền giảm xuống bằng với cung tiền cho trước. Hình 24.2 minh họa đường LM dốc lên, nó miêu tả cân bằng trên thị trường tiền tệ. Sản lượng và thu nhập cao hơn đi kèm với lãi suất cao hơn. Khi sản lượng tăng, lãi suất tăng để duy trì cân bằng trên thị trường tiền tệ.

Độ dốc của đường LM

Đường LM dốc lên. Khi có mục tiêu về cung tiền, sản lượng cao hơn làm cho lãi suất tăng lên để giữ cho cầu tiền bằng cung tiền. Cầu tiền càng nhạy cảm với thu nhập và sản lượng thì lãi suất càng phải thay đổi nhiều để duy trì cân bằng trên thị trường tiền tệ và do đó đường LM càng dốc hơn.

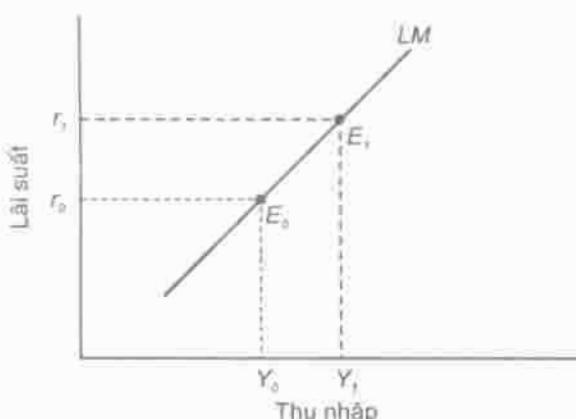
Tương tự như thế, nếu cầu tiền ít nhạy cảm với lãi suất, cần phải có thay đổi lớn trong lãi suất để bù lại hiệu ứng sản lượng đối với cầu tiền và trong trường hợp này đường LM rất dốc. Ngược lại, cầu tiền càng nhạy cảm với lãi suất và ít nhạy cảm với thu nhập thì đường LM càng thoải hơn.

Sự dịch chuyển của đường LM

Di chuyển dọc theo đường LM cho thấy lãi suất thay đổi để thực thi chính sách hiện hành khi sản lượng thay đổi. Sự dịch chuyển của đường LM phản ánh sự thay đổi trong chính sách tiền tệ.

Chúng ta vẽ đường LM ứng với mỗi mục tiêu về cung tiền danh nghĩa cho trước. Mục tiêu về cung ứng tiền tệ tăng lên hàm ý rằng cầu tiền phải tăng lên để duy trì cân bằng trên thị trường tiền tệ. Điều đó có nghĩa là đường LM dịch chuyển sang phải. Sản lượng thì cao hơn hay lãi suất thấp hơn, làm tăng cầu tiền tương ứng với lượng tăng lên của cung tiền thực tế.

Hình 24.2 | Đường LM



Đường LM miêu tả cân bằng trên thị trường tiền tệ và được vẽ cho một mức cung tiền tệ cho trước. Thu nhập cao hơn làm tăng lượng cầu về tiền. Chỉ khi lãi suất cao hơn thì lượng cầu về tiền mới tiếp tục bằng với cung ứng tiền tệ không thay đổi.

Ngược lại, mục tiêu cung tiền thấp hơn làm dịch chuyển đường LM sang trái. Do cầu tiền phải giảm để duy trì cân bằng trên thị trường tiền tệ, nên cần có lãi suất cao hơn tại mỗi mức thu nhập. Nói tóm lại, khi di chuyển dọc theo đường LM, lãi suất cao hơn đòi hỏi thu nhập phải tăng lên để giữ cho cầu tiền thực tế bằng với cung ứng tiền tệ cố định. Mục tiêu về cung ứng tiền tệ cao hơn (thấp hơn) làm dịch chuyển đường LM sang phải (trái).

24.3 Mô hình IS-LM trong thực tiễn

Hình 24.3 minh họa cả đường IS, biểu diễn các tổ hợp của thu nhập và lãi suất phù hợp với sự cân bằng trên thị trường hàng hóa, và đường LM, biểu diễn các tổ hợp của thu nhập và lãi suất phù hợp với sự cân bằng trên thị trường tiền tệ khi chính sách tiền tệ theo đuổi mục tiêu về cung tiền cố định. Cân bằng trên cả thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa đạt được tại điểm E với lãi suất r^* và thu nhập Y^* .

Chính sách tài khóa: Dịch chuyển đường IS

Hình 24.4 cho thấy hiệu ứng của việc mở rộng tài khóa dẫn đến sự dịch chuyển của đường IS từ IS_0 sang IS_1 . Nếu chính sách tiền tệ không thay đổi và vẫn được minh họa bởi đường LM_0 thì điểm cân bằng di chuyển từ E sang E_1 . Việc mở rộng tài khóa dẫn đến thu nhập cao hơn và lãi suất cao hơn. Thu nhập cao hơn làm tăng lượng cầu về tiền. Chính lãi suất cao hơn đã ngăn không cho lượng cầu về tiền tăng lên.

Và tất nhiên, việc thu hẹp tài khóa có hiệu ứng ngược lại. Đường IS dịch chuyển sang trái và sản lượng giảm, dẫn đến giảm nhu cầu về tiền. Lãi suất thấp hơn phục hồi nhu cầu về tiền ứng với mức cung ứng tiền tệ cố định. Trên Hình 24.4, đó là sự di chuyển từ E_1 sang E khi đường IS dịch chuyển từ IS_1 xuống IS_0 .

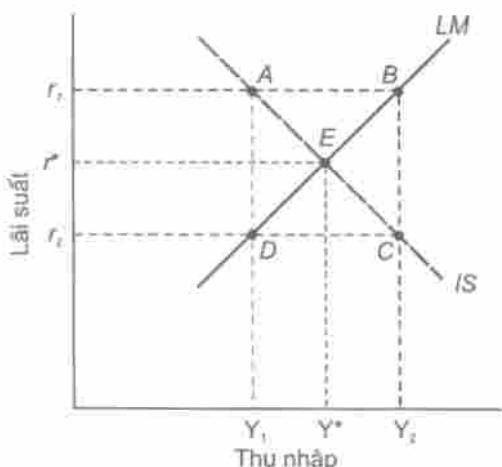
Hình 24.4 minh họa 3 điểm khác nữa. Thứ nhất, hiệu ứng lắn át là hoàn toàn chỉ khi đường LM là thẳng đứng. Điều đó có nghĩa là chỉ tiêu của chính phủ tăng thêm dẫn đến lượng giảm tương ứng trong tiêu dùng và đầu tư ($C + I$), duy trì sản lượng không thay đổi. Khi đó, đường IS dịch chuyển lên trên sẽ làm tăng lãi suất chứ không phải thu nhập.

Trên thực tế, đường LM không bao giờ thẳng đứng một cách tuyệt đối, điều đó chỉ xảy ra khi lãi suất tăng thêm một lượng vô hạn để có thể bù đắp hiệu ứng của sản lượng cao hơn một chút đối với nhu cầu về tiền. Do đường LM thường có độ dốc dương, việc mở rộng tài khóa làm tăng nhu cầu và sản lượng bất chấp việc lãi suất có tăng lên.

Thứ hai, chính sách tài khóa không phải là thay đổi tự định duy nhất có thể của tổng cầu. Ví dụ, nhu cầu về xuất khẩu tăng thêm cũng có thể làm dịch chuyển đường IS sang phải và đồng thời sản lượng và lãi suất

Việc kích thích tài khóa đối với tổng cầu làm lấn át một phần chi tiêu tư nhân. Sản lượng cao hơn làm tăng lãi suất, và do đó làm giảm một số thành tố của chi tiêu tư nhân. Kết quả là ảnh hưởng mở rộng đến tổng cầu của chính sách tài khóa bị thu hẹp.

Hình 24.3 Cân bằng trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ



Thị trường hàng hóa cân bằng tại mọi điểm trên đường IS. Thị trường tiền tệ cân bằng tại tất cả các điểm trên đường LM. Do đó, tại E cả 2 thị trường đều cân bằng.

cũng tăng lên. Di chuyển dọc theo đường IS cho thấy hiệu ứng của lãi suất. Nhưng thay đổi khác của tổng cầu làm dịch chuyển đường IS.

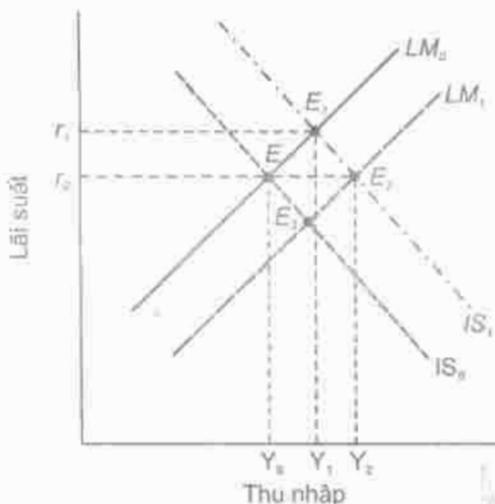
Hệ 24-2 Đường LM nằm ngang

Nếu chính sách tiền tệ luôn điều chỉnh để giữ cho lãi suất không thay đổi thì chúng ta có thể coi đường LM nằm ngang tại mức lãi suất mục tiêu. Cung ứng tiền tệ được điều chỉnh theo nhu cầu về tiền tại mức lãi suất đó. Sự dịch chuyển của đường IS không dẫn đến hiệu ứng lạm át nữa do cung ứng tiền tệ được điều chỉnh để không cho lãi suất thay đổi.

Đường LM nằm ngang hàm ý rằng cung ứng tiền tệ được điều chỉnh để giữ cho lãi suất cố định.

Trong Chương 29 ta sẽ thấy rằng để cho tỷ giá hối đoái cố định có thể đổi hỏi lãi suất cố định và do đó đường LM phải nằm ngang. Với các chính sách tỷ giá hối đoái khác thì việc cố định lãi suất một cách độc lập với tất cả điều kiện kinh tế khác hiển khi được coi là hợp lý.

Hình 24.4 Mở rộng tài khóa làm dịch chuyển đường IS



Mở rộng tài khóa dịch chuyển đường IS từ IS_0 sang IS_1 , nhưng đường LM không dịch chuyển và vẫn ở LM_0 . Điểm cân bằng chuyển từ E_0 đến E_1 . Sản lượng chỉ tăng thêm từ Y_s lên Y_1 , do sản lượng tăng thêm làm tăng lãi suất từ r_0 lên r_1 , và ngăn chặn sự gia tăng của tổng cầu. Thông qua việc kết hợp mở rộng tài khóa với mở rộng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM từ LM_0 đến LM_1 , sản lượng có thể tăng lên đến Y_2 . Mở rộng tài khóa làm sản lượng tăng thêm nhiều hơn nếu chính sách tiền tệ được nới lỏng để giữ cho lãi suất không thay đổi.

đến E_2 . Ngược lại, sự cắt giảm mức cung tiền mục tiêu sẽ dịch chuyển đường LM sang trái, dẫn đến lãi suất cao hơn và sản lượng thấp hơn.

Thứ ba, Hình 24.4 cho thấy điều gì sẽ xảy ra nếu việc mở rộng tài khóa đi cùng với chính sách tiền tệ nới lỏng. Mở rộng tài khóa làm dịch chuyển đường IS sang phải nhưng mở rộng tiền tệ lại dịch đường LM sang phải. Ta có thể nói lỏng chính sách tiền tệ vừa đủ để giữ cho lãi suất ở mức ban đầu khi thu nhập tăng thêm. Khi đó, mở rộng tài khóa đưa đến trạng thái cân bằng mới đến E_2 với mức lãi suất không thay đổi r_0 . Do đó, hiệu ứng sản lượng của việc mở rộng tài khóa phụ thuộc vào chính sách tiền tệ hiện hành. Chính sách tiền tệ càng ngăn không cho lãi suất tăng thêm thì mở rộng tài khóa càng làm cho sản lượng tăng lên nhiều hơn.

Mở rộng tiền tệ: Sự dịch chuyển của đường LM

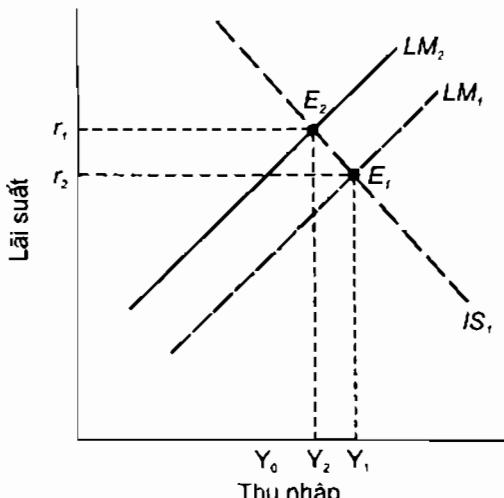
Tương tự, bắt đầu từ điểm E trên Hình 24.4, sự gia tăng mức cung tiền mục tiêu chuyển đường LM từ LM_0 sang LM_1 ; Với mỗi mức thu nhập bất kỳ, lãi suất cần giảm để làm tăng nhu cầu về tiền cho tương ứng với cung ứng tiền tệ mới cao hơn. Lãi suất thấp hơn cũng làm tăng thu nhập và do đó làm tăng nhu cầu về tiền. Điểm cân bằng chuyển từ E



24.4 Các cú sốc đối với cầu tiền

Trong ba thập kỷ gần đây, đã có những thay đổi lớn trong cấu trúc của khu vực tài chính. Cảnh tranh giữa các ngân hàng tăng lên đáng kể và làm cho lãi suất đối với tiền gửi tăng lên. Do chi phí cơ hội của việc giữ tiền gửi trong ngân hàng chỉ là sự chênh lệch giữa lãi suất gửi và lãi suất cao hơn từ các tài sản tài chính khác, những thay đổi trong cạnh tranh giữa các ngân hàng làm thay đổi chi phí cơ hội của việc giữ tiền tại mỗi mức lãi suất thị trường bất kỳ.

Hình 24.5 Sự tăng lên không được dự tính trong nhu cầu về tiền



Thay đổi không được dự tính trong nhu cầu về tiền làm dịch chuyển đường LM, dẫn đến điểm cân bằng khác so với cân bằng mà ngân hàng trung ương dự tính khi quyết định mục tiêu về cung ứng tiền tệ.

kinh tế tại điểm E_1 . Trên thực tế, do những dịch chuyển không thấy trước trong nhu cầu về tiền, nền kinh tế lại ở điểm E_2 . Đây không phải là điều mà chính sách tiền tệ theo đuổi khi đặt mục tiêu về cung tiền.

Trên thực tế, điều này giải thích tại sao mục tiêu về cung tiền dần dần không được các ngân hàng trung ương sử dụng. Khi nhu cầu về tiền có thể dự đoán được thì mục tiêu về cung tiền có tác động tốt. Khi khu vực tài chính trở nên phức tạp hơn, cạnh tranh hơn và dễ biến động hơn thì mục tiêu về cung tiền với tư cách là cơ sở cho quy tắc về chính sách tiền tệ dần dần được loại bỏ.

24.5 Sự phối hợp chính sách

Chính sách tài khóa là những quyết định của chính phủ về thuế suất và mức chi tiêu. Những thay đổi trong chính sách tài khóa làm dịch chuyển đường IS. Những thay đổi trong chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM.

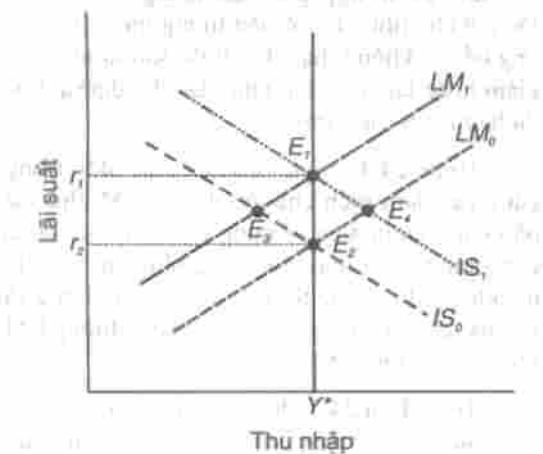
Bây giờ ta tìm hiểu kết quả của những đường IS và LM khác nhau. Thâm hụt ngân sách có thể được giải quyết thông qua việc in tiền hoặc đi vay. Trong trường hợp đi vay tiền, ta không thấy có sự liên hệ ngắn hạn giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chính phủ có thể thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ một cách độc lập.

Quản lý cầu là sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định sản lượng gần mức tiềm năng.

Mặc dù cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có thể làm thay đổi tổng cầu nhưng hai chính sách này không thể dùng thay đổi cho nhau. Chúng ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua những cách khác nhau và có ảnh hưởng khác nhau đối với cơ cấu của tổng cầu.

Hình 24.6 cho thấy sự kết hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Có hai cách để làm cho thu nhập giữ vững ở mức Y^* . Thứ nhất, ta có thể dùng chính sách tài khóa mở rộng hay nới lỏng (chi tiêu của chính phủ cao và thuế suất thấp). Điều này dẫn đến đường IS nằm trên cao, tại IS_1 . Để giữ cho thu nhập tương ứng với chính sách tài khóa mở rộng, ta cần có chính sách tiền tệ chặt. Với mục tiêu về cung ứng tiền tệ thấp thì đường LM_1 dịch chuyển nhiều sang bên trái.

Hình 24.6 Phối hợp chính sách ảnh hưởng đến lãi suất tại mỗi mức sản lượng mục tiêu bất kỳ



Có thể đạt được mức thu nhập mục tiêu Y^* bằng chính sách tài khóa lỏng và tiền tệ chặt. Điểm cân bằng E_1 là giao điểm của LM_1 và IS_1 , tại đó lãi suất r_1 ở mức cao và do đó tỷ phần đầu tư và tiêu dùng của khu vực tư nhân trong GNP khá thấp. Phương án khác là thực hiện chính sách tiền tệ lỏng và tài khóa chặt, điểm cân bằng E_2 , tức giao điểm của LM_0 và IS_1 , vẫn đạt được mức thu nhập mục tiêu nhưng ở mức lãi suất r_2 thấp hơn. Tỷ phần đầu tư và tiêu dùng của khu vực tư nhân trong GNP sẽ cao hơn so với tại E_1 .

Điểm cân bằng E_1 đạt được sản lượng Y^* nhưng lãi suất cũng cao ở mức r_1 . Với chỉ tiêu của chính phủ cao, nhu cầu tư nhân phải được kiểm soát. Sự kết hợp giữa chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ chặt cho thấy chỉ tiêu của chính phủ là một phần lớn trong thu nhập quốc dân Y^* còn chỉ tiêu tư nhân ($C + I$) chỉ là một phần nhỏ.

Một cách khác, chính phủ có thể thực hiện chính sách tài khóa chặt (đường IS_0 thấp) và chính sách tiền tệ lỏng (LM_0 ở phía xa bên phải). Mục tiêu về thu nhập Y^* bây giờ đạt được với lãi suất r_2 thấp hơn tại điểm cân bằng E_2 . Với chính sách tiền tệ lỏng và chính sách tài khóa chặt, tỷ trọng của chỉ tiêu tư nhân ($C + I$) cao hơn và tỷ trọng của chỉ tiêu chính phủ thấp hơn so với tại E_1 . Với lãi suất thấp hơn, hiệu ứng lấn át chỉ tiêu tư nhân nhỏ hơn.

Tất nhiên, sự kết hợp giữa chính sách tiền tệ lỏng và chính sách tài khóa lỏng có ảnh hưởng mở rộng cao. Với các đường IS_1 và LM_0 , điểm cân bằng trên Hình 24.6 là E_3 . Tại đây thu nhập cao hơn Y^* . Ngược lại, với chính sách tiền tệ và tài chính chặt, được biểu diễn bằng các đường LM_1 và IS_0 , cân bằng đạt được tại E_3 với thu nhập thấp hơn Y^* .

Như vậy nhân tố nào quyết định sự kết hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ? Trong dài hạn, chính phủ có thể quan tâm không chỉ đến việc giữ cho sản lượng gần với sản lượng tiềm năng mà còn quan tâm cả đến việc nâng cao sản lượng tiềm năng.

Đầu tư cao làm tăng dự trữ tư bản nhanh hơn, làm cho công nhân có nhiều thiết bị hơn và do đó làm tăng năng suất của họ. Chính phủ chủ tâm đến tăng trưởng dài hạn có thể chọn chính sách tài khóa chặt và chính sách tiền tệ lỏng. Ngược lại, nếu chính phủ yếu kém về mặt chính trị và không thể cưỡng lại nhu cầu cao trong chỉ tiêu để chi trả cho nhiều

đóng phái thi chính sách tài chính và trái phiếu Hội đồng, và các phái cố chính sách tiền tệ của nó cho tổng số lượng tiền và các lượng tiền riêng.

Hình 24-3 Chính sách tiền tệ hay chính sách tài khóa?

Hồi 21.3 cho thấy một số nguyên nhân có thể xác định hành vi khai khai không phải là công ty mua để bán lẻ hàng hóa. Trong năm 1991, 140/150 nguyên nhân hàng đầu cho tên khai khai là do khai khai kinh doanh và khai khai giao thương liên kế với mục đích mua mua bán. Ví dụ, 100/150 trong số khai khai doanh nghiệp là do mua bán hàng hóa và 40/150 do mua bán hàng hóa để tái chế hàng. Những công ty khai khai mua bán hàng hóa thường được xác định bởi tên khai khai không liên quan hoặc tên khai khai nêu rõ hợp đồng mua bán.

The next, which is about the coiffure, may be noted as follows: When they do the hair, they do it in two ways, either by cutting it very short, or by leaving it long, and then cutting it in a certain way so as to make them look like the Chinese. The Chinese also have a way of cutting their hair, which is to shave the top of the head, and leave the hair on the sides.

Đây là một khía cạnh, việc xuất bản các ấn phẩm
tập trung vào khía cạnh kinh tế và kinh doanh (nhưng
còn có) và, vậy là, mục tiêu kinh doanh không
là mục đích chính. Lý do là: Báo chí hiện nay
muốn là cho người hàng hàng không phải là
nhân dân, là cho những con người làm việc cho
chính phủ, cho chính quyền, là không phải là
với chính phủ. Hiện nay, tài sản có thể thấy rõ
này là những khía cạnh kinh doanh mua bán những
các ấn phẩm như: Ông ta đã mua bao nhiêu



24.6 Tác động của thuế trong tương lai

Chương 23 là chủ đề sâu sắc về tiêu dùng phi thuộc vào cá thu nhập khả năng hiện tại và thu nhập khả dụng được dự kiến trong tương lai. 200 năm trước đây, nhà kinh tế học người Anh David Ricardo đã nhận ra một khía cạnh quan trọng. Giá trị đường chì (thu của chính phủ) G được cố định lâu dài. Vậy thì điều sẽ ra sao để chỉ trả cho chì tiền này, của chính phủ?

Chính phủ có thể chịu trách nhiệm. Trong một số năm, chỉ sau 20 tháng, trong những năm khác, thuế phải lớn hơn chi tiêu của chính phủ.

Với mỗi chương, họ kiểm tra và xác nhận rằng IS của chương trình là chính xác.

Khả năng thanh toán của chính phủ đòi hỏi giá trị hiện tại của doanh thu thuế hiện tại và trong tương lai bằng giá trị hiện tại của chi tiêu hiện tại và trong tương lai cộng với các khoản nợ ròng ban đầu.

phiếu mới và giá trị hiện tại của thuế thu thêm trong tương lai. Khu vực tư nhân được lợi trong hiện tại (khoản thuế cắt giảm) và phải bù lại bởi khoản phải trả nhiều hơn trong tương lai (thuế cao hơn) với cùng giá trị hiện tại. Khu vực tư nhân không trở nên giàu hơn cũng không trở nên nghèo hơn. Chi tiêu mong muốn do đó không thay đổi. Việc cắt giảm thuế trong hiện tại không có tác động đối với tổng cầu do nó được cân đối bởi triển vọng về thuế sẽ cao hơn trong tương lai.

Điều kiện tương đương Ricardo cho rằng thời điểm mà chính phủ cấp vốn cho kế hoạch chi tiêu cho trước là không quan trọng. Giảm thuế hôm nay không ảnh hưởng đến chi tiêu tư nhân nếu xét theo giá trị hiện tại, thuế trong tương lai tăng lên tương ứng.

Chính phủ có thể bán trái phiếu. Lượng thuế được cắt giảm là sự mở rộng tài khóa và có tác động làm tăng tổng cầu. Điều đó có đúng không?

Nếu giảm thuế 1 tỷ bảng thì trái phiếu được phát hành ra cũng sẽ là 1 tỷ bảng. Giá trị thị trường của trái phiếu là giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai đối với người giữ trái phiếu. Chúng ta đã già thiết rằng chi tiêu của chính phủ là cố định. Do đó, lãi suất phải trả cho người giữ trái phiếu phải được trang trải bằng thuế cao hơn trong tương lai.

1 tỷ bảng chính là giá trị của thuế được cắt giảm, giá trị của trái phiếu mới và giá trị hiện tại của thuế thu thêm trong tương lai. Khu vực tư nhân được lợi trong hiện tại (khoản thuế cắt giảm) và phải bù lại bởi khoản phải trả nhiều hơn trong tương lai (thuế cao hơn) với cùng giá trị hiện tại. Khu vực tư nhân không trở nên giàu hơn cũng không trở nên nghèo hơn. Chi tiêu mong muốn do đó không thay đổi. Việc cắt giảm thuế trong hiện tại không có tác động đối với tổng cầu do nó được cân đối bởi triển vọng về thuế sẽ cao hơn trong tương lai.

Tương tự như vậy, tiết kiệm của chính phủ giảm đi (thâm hụt ngân sách lớn hơn trong hiện tại) sẽ được bù đắp bởi lượng tăng lên của tiết kiệm tư nhân: chi tiêu tư nhân không thay đổi và thu nhập khả dụng lớn hơn (do thuế giảm đi) sẽ tạo thành tiết kiệm bổ sung (để trả thuế trong tương lai).

Một số người hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế trong hiện tại nhưng lại chết trước khi thuế trong tương lai tăng. Nhưng giả sử những người này nghĩ đến con cháu của họ. Sau khi thuế được cắt giảm trong hiện tại, họ sẽ tiết kiệm nhiều hơn để có thể để lại nhiều tiền hơn cho con cháu họ để chi trả thuế cao hơn trong tương lai. Như vậy, thu nhập khả dụng tăng thêm sẽ được tiết kiệm cho thế hệ sau.

Điều kiện tương đương Ricardo không phủ nhận việc xây dựng đường sá (được cấp vốn bằng cách tăng thuế) có ảnh hưởng đến tổng cầu. Chi tiêu của chính phủ luôn luôn có ảnh hưởng thực tế. Đối với mỗi đường chi tiêu thực tế cho trước của chính phủ, điều quan trọng không phải là ở thời điểm mà người dân phải chi trả cho các khoản chi tiêu này. Bản thân Ricardo cho rằng giả thiết tương đương của ông không đúng trong thực tế. Các nhà kinh tế học vẫn tranh luận về những khả năng mà điều kiện tương đương Ricardo có thể áp dụng chính xác.

Tại sao điều kiện tương đương Ricardo lại quá mạnh

Có ba nguyên nhân lý giải tại sao cắt giảm thuế hiện tại lại có tác động kích cầu mặc dù thuế trong tương lai sẽ cao hơn. Thứ nhất, những người không có con cháu sẽ được lợi từ việc cắt giảm thuế do họ không phải trả thuế cao trong tương lai xa. Do vậy, họ sẽ chi tiêu nhiều hơn trong hiện tại.

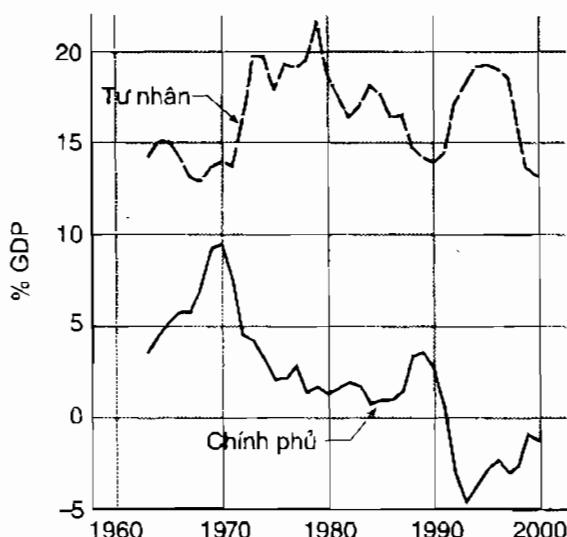
Thứ hai, thông qua việc giảm thuế suất biên, việc giảm thuế có thể làm tăng sản lượng tiềm năng và làm tăng thu nhập. Do kỳ vọng rằng thu nhập sẽ cao hơn nên người dân sẽ tiêu dùng nhiều hơn ngay trong hiện tại.

Thứ ba, chính phủ có khả năng thanh toán có thể đi vay ở mức lãi suất thấp. Giả thuyết tương đương Ricardo đúng chỉ khi chúng ta có thể đi vay một cách dễ dàng như chính phủ. Nhưng trên thực tế thì các hộ gia đình và các doanh nghiệp lại rủi ro hơn chính phủ. Người dân không có quyền lực để đánh thuế cũng như in tiền khi gặp khó khăn. Do đó, người cho vay sẽ đòi lãi suất cao hơn hoặc thậm chí hoàn toàn không cho những người đi vay tư nhân vay tiền.

Bây giờ ta làm phép tính một lần nữa. 1 tỷ bảng là giá trị của thuế được cắt giảm, trái phiếu mà chính phủ phát hành thêm và giá trị hiện tại của các khoản trả thuế thu thêm (được chiết khấu với lãi suất mà chính phủ phải trả). Chúng ta phải trả lãi suất cao hơn khi chúng ta đi vay. Như vậy, theo quan điểm của chúng ta, giá trị hiện tại của khoản thuế thu thêm trong tương lai nhỏ hơn 1 tỷ bảng do ta chiết khấu với lãi suất cao hơn.

Khoản cắt giảm thuế chính là sự mở rộng tài khóa do chính phủ đi vay dựa vào uy tín của mình sau đó cho chúng ta vay với lãi suất thấp hơn trên thị trường vốn. Như thế chính phủ cho chúng ta vay một khoản vay chính là khoản thuế được cắt giảm trong hiện tại mà chúng ta phải trả sau này bằng cách đóng thuế cao hơn. Tuy nhiên, chúng ta chỉ phải trả lãi suất thấp của chính phủ cho khoản vay này. Do vậy, chúng ta trở nên thịnh vượng hơn và do đó chi tiêu nhiều hơn. Chính vì vậy mà tổng cầu tăng lên.

Hình 24.7 Tiết kiệm ở Liên hiệp Anh tính theo % của GDP



Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

giảm. Khu vực tư nhân có thể đánh đổi hiện tại và tương lai mặc dù để thực hiện việc này, có những rào cản không hề dễ dàng. Những rào cản này làm cho nhu cầu về tiêu dùng nhạy cảm đối với thu nhập khả dụng hiện tại hơn là trong trường hợp khi mà việc đi vay dễ dàng và chỉ có thu nhập thường xuyên là quan trọng.

Nhu cầu hiện tại của các doanh nghiệp và hộ gia đình phụ thuộc cả vào chính sách tài khóa hiện tại và chính sách tài khóa được dự kiến trong tương lai. Do hai chính sách kể trên không thể bù đắp hoàn toàn cho nhau nên để đơn giản ta có thể xem xét chính sách tài khóa hiện tại một cách riêng biệt. Chúng ta chỉ cần nhớ rằng một phần của hiệu ứng định lượng của nó sẽ trở nên nhỏ hơn nếu người dân dự kiến rằng chính sách tài khóa sẽ phải thay đổi tại một thời điểm trong tương lai.

Bằng chứng về tương đương Ricardo

Hình 24.7 cho thấy bằng chứng ở Anh về giả thuyết tương đương Ricardo. Liệu tiết kiệm tư nhân (của doanh nghiệp và các hộ gia đình) có bù lại được tiết kiệm của chính phủ (thuế trừ đi chi tiêu) hay không? Sau khi các thị trường tài chính được phi điều tiết trong những năm 1970, đã có mối tương quan nghịch giữa tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm của Chính phủ.

Lý thuyết và bằng chứng thực tế đã cho thấy rằng tương đương Ricardo hoàn chỉnh còn rất xa mới có thể đúng trong thực tế. Cắt giảm thuế làm tăng tổng cầu trong hiện tại (mặc dù thuế cao hơn trong tương lai sẽ làm giảm cầu tại một thời điểm trong tương lai). Tương đương Ricardo không hoàn toàn đúng nhưng cũng không hoàn toàn sai. Kỳ vọng về những điều kiện trong tương lai ảnh hưởng đến hành vi trong hiện tại. Tiết kiệm tư nhân tăng một lượng nhỏ khi tiết kiệm công cộng

24.7 Lại bàn về quản lý nhu cầu

Trong 5 chương trước, chúng ta đã nghiên cứu phương thức tổng cầu xác định sản lượng và việc làm. Chính sách tiền tệ và tài khóa có thể quản lý được tổng cầu và nhằm giữ

cho nền kinh tế sát với mức toàn dụng. Trong những thời kỳ suy thoái, khi tổng cầu không đủ lớn, mở rộng tài khóa và tiền tệ có thể kích cầu, sản lượng và việc làm.

Cho đến thời điểm này, chúng ta vẫn coi mức giá cố định. Nếu mức giá có thể thay đổi thì việc kích cầu có thể không làm cho sản lượng cao hơn mà lại làm cho giá cả tăng lên. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ nghiên cứu giá cả và lạm phát. Thông qua đó, ta sẽ giới thiệu về đường tổng cung và cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu.

Tuy nhiên, ta đã hoàn tất phần đầu tiên của kinh tế học vĩ mô và đã tìm hiểu phương pháp phân tích mặt cầu của nền kinh tế. Kể cả khi hoàn tất việc phân tích cung, sự điều chỉnh và hành vi giá cả thì phân tích cầu trong các chương trước vẫn có vai trò quan trọng, đặc biệt là trong ngắn hạn.

TÓM TẮT

- **Một chính sách tài khóa** cho trước là một lộ trình cho trước về chi tiêu chính phủ và thuế suất. Một chính sách tiền tệ cho trước phải nêu lên được quy tắc ngầm định cho chính sách tiền tệ mà thông qua đó lãi suất được xác định. Trong chương này, chúng ta giả thiết rằng đó chính là đạt được một mục tiêu về **cung ứng tiền tệ**.
- **Đường IS minh họa** những tổ hợp của lãi suất và sản lượng tương ứng với sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa trong ngắn hạn. Lãi suất thấp hơn làm tăng cầu và sản lượng. Các nguyên nhân khác gây ra thay đổi về cầu sẽ làm dịch chuyển đường IS.
- **Đường LM minh họa** những tổ hợp của lãi suất và sản lượng tương ứng với trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ khi ngân hàng trung ương theo đuổi một mục tiêu về cung ứng tiền tệ. Sản lượng cao hơn đi kèm với lãi suất cao hơn để duy trì cân bằng giữa cung tiền và cầu tiền.
- Giao điểm của các đường IS và LM cho biết cân bằng đồng thời trên cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ, nó đồng thời xác định sản lượng và lãi suất.
- Với một chính sách tiền tệ cho trước, **mở rộng tài khóa** làm tăng sản lượng, cầu tiền và lãi suất. Do đó, nó lấn át hoặc thay thế một phần tiêu dùng tư nhân và cầu đầu tư.
- Với một chính sách tài khóa cho trước, **mở rộng tiền tệ** dẫn đến lãi suất thấp hơn và sản lượng cao hơn.
- **Sự kết hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa** ảnh hưởng đến lãi suất cân bằng cũng như mức sản lượng.
- **Tương đương Ricardo** nói lên rằng với mỗi giá trị hiện tại của chí tiêu của chính phủ, khu vực tư nhân sẽ không quan tâm đến khi nào thì chúng được tài trợ bằng thuế do tổng giá trị hiện tại của thuế là như nhau. Việc cắt giảm thuế trong hiện tại không có tác động đối với tổng cầu do người dân dự đoán được rằng thuế trong tương lai sẽ cao hơn để trang trải tiền lãi đối với các khoản nợ bổ sung.
- Tương đương Ricardo chỉ đúng với những giả thiết cực đoan và thường không đúng trong thực tế. Do đó, cắt giảm thuế trong hiện tại chỉ có ảnh hưởng trong hiện tại. Hiệu ứng này bị hạn chế khi người dân cho rằng chỉ trừ phi chi tiêu của chính phủ cũng giảm, thuế trong tương lai sẽ phải tăng.
- **Quản lý nhu cầu giúp bình ổn sản lượng.** Chính sách tài khóa có thể khó được điều chỉnh một cách nhanh chóng và về mặt chính trị khó có thể đảo ngược sau

này: Do vậy, hầu hết tác động của nó đối với tổng cầu xuất hiện thông qua các công cụ tự ổn định với chính sách tài khóa không thay đổi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Tại sao người dân thường tiết kiệm khoản “giảm thuế thu nhập một lần”?
- 2** Với mỗi cú sốc sau đây, hãy cho biết liệu nó có dịch chuyển đường IS, đường LM không, và theo hướng nào: (a) Mở rộng tài khóa được dự kiến trong tương lai; (b) Mục tiêu về cung tiền cao hơn; (c) Tăng cầu tiền được gây ra bởi tăng lãi suất mà ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi ngân hàng.
- 3** Một nước nhỏ sử dụng đồng euro phải chấp nhận mức lãi suất chung đặt ra cho cả khu vực EU. Hãy vẽ đường LM miêu tả mối liên hệ giữa mức lãi suất này với sản lượng quốc dân của nước đó. Tại sao đường LM này có thể dịch chuyển?
- 4** Giả sử ngân hàng trung ương EU có một quy tắc về chính sách tiền tệ liên hệ lãi suất ở EU với tổng sản lượng ở EU. Nếu sản lượng của một nước nhỏ ở EU có liên hệ hoàn hảo với sản lượng ở cả khu vực EU, hãy vẽ đường LM của: (a) khu vực EU, (b) nước thành viên nhỏ đó.
- 5** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định sau lại sai? (a) Nếu thuế suất không bao giờ thay đổi thì chính sách tài khóa không thể bình ổn được sản lượng; (b) Chi tiêu của chính phủ nhiều hơn làm cho lãi suất tăng, do đó có thể làm giảm tổng cầu bởi đi một lượng nhiều hơn lượng tăng lên trong chi tiêu của chính phủ; (c) Chính sách trong tương lai không thể ảnh hưởng đến hành vi hiện tại.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 686.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tự duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách “Bài tập Kinh tế học” bán kèm theo.

Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Các mục tiêu lạm phát đối với chính sách tiền tệ.

- 2** Đường ii.

- 3** Đường cầu kinh tế vĩ mô MDS.

- 4** Tổng cung trong mô hình cổ điển.

- 5** Tỷ lệ lạm phát cân bằng.

- 6** Lãnh át hoàn toàn trong mô hình cổ điển.

- 7** Tại sao tiền lương lại điều chỉnh chậm.

- 8** Tổng cung trong ngắn hạn.

- 9** Các cú sốc cung tạm thời và lâu dài.

- 10** Chính sách tiền tệ phản ứng lại như thế nào đối với các cú sốc cung và cầu?

- 11** Các mục tiêu lạm phát linh hoạt.

Các mô hình Keynes cho thấy tổng cầu cao hơn luôn làm tăng sản lượng. Tuy nhiên, với tài nguyên có hạn, nền kinh tế không thể mở rộng sản lượng một cách vô hạn. Bây giờ, chúng ta sẽ đề cập tới tổng cung: sự sẵn sàng và khả năng sản xuất của các doanh nghiệp, và chỉ ra cung và cầu cùng xác định sản lượng như thế nào. Tổng cầu phản ánh sự tương tác giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ. Tổng cung phản ánh sự tương tác giữa thị trường hàng hóa và thị trường lao động.

Qua việc giới thiệu về cung, chúng ta đã bỏ qua giả thiết đơn giản rằng sản lượng chỉ được quyết định bởi cầu. Sử dụng cả cung và cầu, chúng ta có thể giải thích điều gì quyết định giá cả. Chúng ta không cần giả thiết là giá cả cho trước nữa. Và do lạm phát đơn giản chỉ là tốc độ tăng của giá cả qua các thời kỳ, một mô hình về giá cả cũng là một mô hình về lạm phát. Điều này cũng cho phép chúng ta miêu tả chính sách

Mô hình cổ điển về kinh tế vĩ mô giả định tiền lương và giá cả là hoàn toàn linh hoạt.

tiền tệ như là đặt mục tiêu (chi tiêu) về lạm phát. Trên thực tế ngày nay, quy tắc chính sách này được sử dụng bởi hầu hết các ngân hàng trung ương.

Để bắt đầu, chúng ta chuyển từ trường hợp Keynes cực đoan với tiền lương và giá cả cố định sang một thái cực đối lập với tiền lương và giá cả là hoàn toàn linh hoạt.

Trong mô hình cổ điển, nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dung. Bất cứ sai lệch nào của sản lượng khỏi trạng thái toàn dung sẽ gây ra những thay đổi trong mức giá và tiền lương một cách tức thì để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng. Trong mô hình cổ điển, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa tác động đến giá cả chứ không phải sản lượng, do sản lượng luôn ở mức tiềm năng.

Trong ngắn hạn, chừng nào giá cả và tiền lương chưa điều chỉnh, thì mô hình Keynes là phù hợp. Trong dài hạn, một khi mọi giá cả và tiền lương đã điều chỉnh thì mô hình cổ điển lại phù hợp. Chúng ta sẽ nghiên cứu phương thức mà nền kinh tế chuyển từ ngắn hạn kiểu Keynes sang dài hạn kiểu cổ điển.

25.1 Lạm phát và tổng cầu

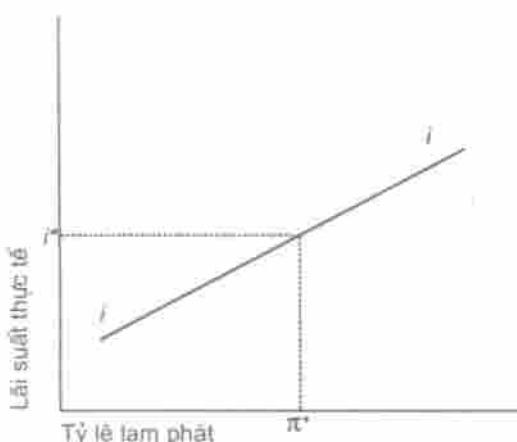
Nếu ngân hàng trung ương hoạt động một cách có thể dự đoán, thì hành vi của nó có thể được mô hình hóa. Chương 24 đã giải thích tại sao sự không ổn định của cầu tiền khiến các ngân hàng trung ương từ bỏ việc đặt mục tiêu về cung tiền. Ngày nay, hầu hết các ngân hàng trung ương đều theo đuổi mục tiêu lạm phát. Mục tiêu (chi tiêu) về lạm phát π^* thay đổi tùy theo từng nước nhưng thường vào khoảng 2%/năm. Tại sao không theo đuổi mục tiêu lạm phát bằng không? Các nhà hoạch định chính sách không muốn xảy ra giảm phát (lạm phát âm) mà sau đó có thể trở thành một lỗ hổng. Kể cả nếu lãi suất danh nghĩa r có thể được giảm xuống bằng không, thì lãi suất thực tế $i = (r - \pi)$ có thể lớn nếu π lớn nhưng có giá trị âm.

Ngược lại, lãi suất thực tế cao dẫn đến thu hẹp hơn nữa và làm cho lạm phát càng có giá trị âm hơn, điều đó làm cho lãi suất thực tế cao hơn nữa. Nếu lãi suất danh nghĩa đã giảm xuống không, thì chính sách tiền tệ không thể làm gì nữa để chống lại sự thu hẹp của tổng cầu. Để tránh lỗ hổng này, đặt ra mục tiêu lạm phát dương có thể loại bỏ bất sai số. Nếu lạm phát hiện tại là 2% và có một cú sốc không dự đoán trước được làm giảm lạm phát 1% thì ngân hàng trung ương vẫn có đủ thời gian để có những biện pháp thúc đẩy nền kinh tế trước khi nó rơi vào vòng xoáy giảm phát.

Hình 25.1 cho thấy chính sách tiền tệ tác động như thế nào khi lãi suất được đặt ra để đạt được mục tiêu lạm phát. Khi lạm phát cao, ngân hàng trung ương đảm bảo rằng lãi suất thực tế cao để làm giảm tổng cầu và tạo sức ép cho lạm phát phải giảm xuống.

Với đường i thẳng đứng, lạm phát sẽ hoàn toàn được ổn định tại mức mục tiêu π^* . Nếu lạm phát bắt đầu tăng, lãi suất thực tế cũng được tăng một lượng cần thiết để đưa lạm phát trở lại mức mục tiêu. Ngược lại, nếu lạm phát bắt đầu giảm, lãi suất thực tế được giảm đi một lượng cần thiết để ngay lập tức đưa lạm phát trở về mục tiêu.

Hình 25.1 Lãi suất và mục tiêu lạm phát



Khi lạm phát cao hơn (thấp hơn) mục tiêu π^* , lãi suất thực tế cao hơn (thấp hơn) mức bình thường. Dọc theo đường i , một chính sách tiền tệ cho trước đang được thực hiện. Nếu mục tiêu lạm phát là π^* thì lãi suất thực tế tương ứng sẽ là i^* .

Phần 4: KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Một chính sách tiền tệ như vậy có thể rất quyết liệt. Cuối chương này, bạn sẽ hiểu được tại sao một số hiệu ứng phụ của chính sách này không được mong đợi. Đường ii trên Hình 25.1 minh họa sự can thiệp ôn hòa hơn. Khi lạm phát quá cao thì ngân hàng trung ương tăng lãi suất thực tế một lượng nhỏ, còn khi lạm phát quá thấp thì lãi suất thực tế được giảm đi một lượng nhỏ.

Với mục tiêu về lạm phát, đường ii cho thấy tại tỷ lệ lạm phát cao hơn thì ngân hàng trung ương sẽ muốn có lãi suất thực tế cao hơn.

Ngân hàng trung ương đặt ra **lãi suất danh nghĩa** r chứ không phải **lãi suất thực tế** i.

Mặc dù ngân hàng trung ương quan tâm đến lãi suất thực tế do nó có tác động đến tổng cầu nhưng ngân hàng trung ương không thể kiểm soát giá hay tỷ lệ lạm phát một cách trực tiếp. Do đó, để đạt được đường ii như trên Hình 25.1 thì đầu tiên ngân hàng trung ương phải dự đoán lạm phát. Sau đó, ngân hàng trung ương sẽ đặt ra lãi suất danh nghĩa r để đạt được lãi suất thực tế $i = r - \pi$ mà nó mong muốn.

Một hàm ý quan trọng của Hình 25.1 là lạm phát tăng lên phải làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên một lượng nhiều hơn. Đó là do khi lãi suất thực tế cao hơn khi lạm phát tăng⁽¹⁾. Chỉ đơn thuần tăng lãi suất danh nghĩa tương ứng với lạm phát sẽ làm cho lãi suất thực tế không thay đổi.

Ta coi một đường ii tương ứng với một chính sách tiền tệ nhất định. Di chuyển dọc theo đường này, ngân hàng trung ương điều chỉnh lãi suất tương ứng với lạm phát theo quy tắc chính sách đã được chấp thuận. Những thay đổi trong chính sách tiền tệ được biểu diễn bằng sự dịch chuyển của đường ii. Chính sách tiền tệ nới lỏng hơn có nghĩa là đường ii dịch chuyển xuống dưới và lãi suất thấp hơn tại mỗi mức lạm phát. Chính sách tiền tệ chặt hơn làm dịch chuyển đường ii lên trên và lãi suất cao hơn tại mỗi mức lạm phát.

Nếu π^* là mục tiêu về lạm phát thì độ cao đã được lựa chọn của đường ii xác định lãi suất thực tế tương ứng i^* khi đạt được mục tiêu lạm phát. Chính sách tiền tệ chặt hơn (đường ii cao hơn) hàm ý là ngân hàng trung ương chấp nhận lãi suất thực tế i^* cao hơn tại mục tiêu lạm phát π^* cho trước hoặc mục tiêu lạm phát π^* thấp hơn tại cùng mức lãi suất thực tế i^* .

Hình 25.2 cho thấy mức tổng cầu về sản lượng khi lãi suất tuân theo đường ii có được do mục tiêu lạm phát. Di chuyển dọc theo đường cầu kinh tế vĩ mô MDS cho thấy phương thức lạm phát làm cho ngân hàng trung ương thay đổi lãi suất thực tế và do đó thay đổi tổng cầu⁽²⁾. Đường MDS thoải mái khi (a) các quyết định về lãi suất chủ yếu do lạm phát thay đổi và (b) những thay đổi trong lãi suất có hiệu ứng không đáng kể đối với tổng cầu.



Đường cầu kinh tế vĩ mô MDS cho thấy rằng lạm phát cao hơn làm giảm tổng cầu thông qua việc ngân hàng trung ương tăng lãi suất thực tế.

lạm phát thay đổi và (b) những thay đổi trong lãi suất có hiệu ứng không đáng kể đối với tổng cầu.

(1) Ở nhiều nước, lạm phát tăng lên thường đi kèm với lãi suất danh nghĩa tăng lên tương ứng và khiến cho lãi suất thực tế không thay đổi. Điều này phản ánh sự ổn định tương đối của i^* trong dài hạn. Đối với số liệu ngắn hạn của một nước thì lãi suất danh nghĩa thay đổi nhiều hơn lạm phát và nó phản ánh hành vi của ngân hàng trung ương được nêu lên trong Hình 25.1. Việc nhìn nhận rằng lãi suất phải tăng mạnh khi lạm phát tăng đã là một bước đột phá trong việc hoạch định chính sách tiền tệ trong hai thập kỷ trước.

(2) Một đường MDS tương tự tồn tại nếu ngân hàng trung ương theo đuổi mục tiêu về cung tiền. Với một đường cung tiền danh nghĩa M cho trước, lạm phát cao hơn thông qua tăng giá nhiều hơn sẽ làm giảm cung tiền thực tế M/P nhiều hơn. Với cung tiền thực tế thấp hơn, lãi suất tăng lên để làm giảm cầu về tiền thực tế và duy trì cân bằng trên thị trường tiền tệ. Lãi suất cao hơn làm giảm tổng cầu, giống như trên Hình 25.2. Với mục tiêu về cung tiền, lãi suất tăng lên do lạm phát làm giảm cung tiền thực tế. Với mục tiêu về lạm phát, lãi suất tăng lên để phản ứng trực tiếp với lạm phát và sau đó cung tiền thực tế được giảm xuống để cân bằng thị trường tiền tệ. Thông qua cả hai cách, lạm phát cao hơn dẫn đến lãi suất thực tế cao hơn và tổng cầu thấp hơn.

Chương 25: Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Đường cầu kinh tế vĩ mô MDS cho thấy lạm phát cao hơn dẫn đến sản lượng thấp hơn do ngân hàng trung ương tăng lãi suất.

Những dịch chuyển của đường MDS phản ánh tất cả những thay đổi khác của tổng cầu gây ra không phải do tác động của lạm phát đối với các quyết định về lãi suất. Do đó, MDS dịch chuyển lên trên nếu chính sách tài khóa lỏng, xuất khẩu ròng tăng hay chính sách tiền tệ lỏng (đường ii thấp hơn).

Đường cầu kinh tế vĩ mô liên kết tổng cầu, sản lượng và lạm phát. Ở mục tiếp theo, chúng ta sẽ nghiên cứu tổng cung.

25.2 Tổng cung

Đường tổng cung cho biết sản lượng mà các doanh nghiệp muốn cung ứng tại mỗi tỷ lệ lạm phát.

Tại sản lượng tiềm năng, tất cả đều vào đều được sử dụng đầy đủ. Nó chính là sản lượng cân bằng dài hạn.

Áo giác tiền tệ xảy ra nếu người dân nhầm lẫn giữa các biến danh nghĩa và biến thực tế.

Trong mô hình cổ điển, đường tổng cung là thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng. Sản lượng cân bằng độc lập với lạm phát.

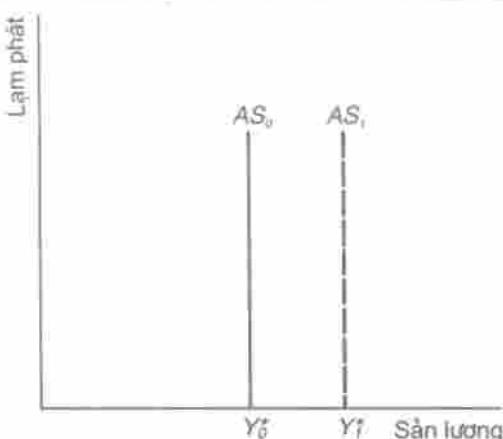
Khi giá cả và tiền lương hoàn toàn linh hoạt thì sản lượng luôn ở mức sản lượng tiềm năng.

Sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào trình độ công nghệ, số lượng các đầu vào sản cổ (lao động, tư bản, đất đai, năng lượng) tại trạng thái cân bằng dài hạn và mức độ hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên và công nghệ. Trong dài hạn, đầu tư vào tư bản vật chất và con người làm tăng đầu vào lao động và tư bản, tiến bộ kỹ thuật cải thiện công nghệ và các chính sách trọng cung làm giảm sự b López méo và làm tăng hiệu quả. Trong ngắn hạn, ta coi sản lượng tiềm năng là cho trước.

Với tiền lương và giá cả linh hoạt, làm cách nào mà lạm phát tăng lên (và tiền lương danh nghĩa tăng lên tương ứng) tác động đến động cơ của các doanh nghiệp trong việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ?

Xét theo các biến thực tế, các doanh nghiệp so sánh tiền lương thực tế (tiền lương danh nghĩa W chia cho mức giá P) với lợi ích thực tế của lao động hay sản lượng thêm mà nó sản xuất ra. Tương tự như thế, công nhân so sánh tiền lương thực tế họ mang về nhà (sức mua của nó tính bằng hàng hóa và dịch vụ) với việc hy sinh nghỉ ngơi để làm việc nhiều hơn. Nếu cả tiền lương và giá cả cùng tăng gấp đôi thì tiền lương thực tế không thay đổi. Các doanh nghiệp và công nhân đều không thay đổi hành vi của mình. Tổng cung không bị ảnh hưởng bởi lạm phát thuần túy do các đơn vị danh nghĩa đều tăng với tỷ lệ như nhau như minh họa trên Hình 25.3.

Hình 25.3 Đường AS thẳng đứng



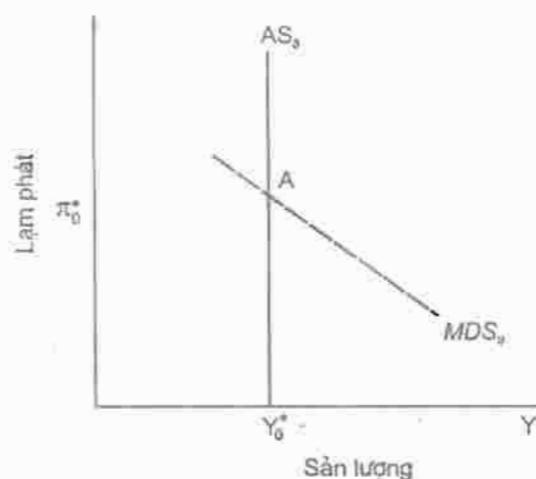
Trong mô hình cổ điển, tổng cung bằng sản lượng tiềm năng bất kể tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu. Đường AS là thẳng đứng. Sản lượng tiềm năng tăng từ Y_0^* lên Y_1^* làm dịch chuyển đường tổng cung từ AS_0 đến AS_1 .

Tính linh hoạt của tiền lương và giá cả đảm bảo rằng tất cả các biến danh nghĩa cũng tăng. Nếu không có áô giác tiền tệ, người dân nhận rõ những thay đổi danh nghĩa và các biến thực tế không bị thay đổi. Trong mô hình cổ điển, các biến thực tế quyết định các biến thực tế và các biến danh nghĩa quyết định các biến danh nghĩa khác. Công nghệ tốt hơn, nhiều tư bản hơn hay cung ứng lao động nhiều hơn sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng và dịch chuyển đường cung thẳng đứng từ AS_0 sang AS_1 như trên Hình 25.3. Tuy nhiên, với mỗi mức sản lượng tiềm năng, lạm phát thấp hơn không làm giảm sản lượng thực tế mà các doanh nghiệp muốn cung ứng.

25.3 Lạm phát cân bằng

Đối với mô hình cổ điển, Hình 25.4 minh họa đường cầu kinh tế vĩ mô MDS_0 và đường tổng cung thẳng đứng AS_0 . Sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng và lạm phát là π_0^* . Tại điểm A, cân bằng đạt được trên tất cả các thị trường: sản lượng, tiền tệ và lao động.

Hình 25.4 Lạm phát cân bằng



Với đường tổng cung AS_0 và đường cầu kinh tế vĩ mô MDS_0 , lạm phát là π_0^* và sản lượng là Y_0^* .

Thị trường lao động ở trạng thái cân bằng tại tất cả các điểm trên đường AS_0 do nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng và toàn dụng. A cũng là điểm nằm trên đường cầu kinh tế vĩ mô mà trên đó lãi suất được điều chỉnh tương ứng với chính sách tiền tệ, và tổng cầu đổi với hàng hóa bằng sản lượng hàng hóa thực tế.

Tỷ lệ lạm phát cân bằng π_0^* phản ánh vị trí của các đường AS và MDS . Sản lượng tiềm năng Y_0^* phản ánh công nghệ, tính hiệu quả và cung ứng đầu vào sẵn có. Đường cầu kinh tế vĩ mô phụ thuộc vào đường IS, nó minh họa phương thức lãi suất tác động đến tổng cầu và phụ thuộc vào đường ii trên Hình 25.1, nó cho thấy phương thức lãi suất điều chỉnh lại khi có sự sai lệch của lạm phát so với mục tiêu.

Để đảm bảo lạm phát cân bằng π_0^* trùng với mục tiêu lạm phát π^* , ngân hàng trung ương chọn chiều cao chính xác của đường ii trên Hình 25.1, qua đó đảm bảo đường MDS có chiều cao chính xác để làm cho tỷ lệ lạm phát cân bằng π_0^* trùng

với tỷ lệ lạm phát mục tiêu π^* . Nếu π_0^* quá thấp thì ngân hàng trung ương nới lỏng chính sách tiền tệ và làm dịch chuyển đường ii xuống dưới và đường MDS lên trên. Nếu π_0^* lớn hơn mục tiêu lạm phát thì chính sách tiền tệ chặt chẽ sẽ dịch chuyển đường ii lên trên và đường MDS xuống dưới.

Hộp 25-1 Thả neo

Khi giá cả có thể thay đổi, chính sách tiền tệ phải neo tất cả các biến danh nghĩa.

Một cái neo danh nghĩa xác định giá trị của các biến danh nghĩa khác. Các lực lượng thị trường xác định các biến thực tế.

Giả sử lãi suất r cố định. Trong mô hình cổ điển, sản lượng là Y^* , Y^* và r xác định cầu tiền M/P . Lượng tiền danh nghĩa M được cung ứng một cách

thụ động để nhận được đúng lượng tiền thực tế M/P . Nếu thị trường nhận thấy giá cả P sẽ tăng hơn, ngân hàng trung ương sẽ cung ứng nhiều tiền danh nghĩa M hơn để duy trì M/P . Do giá cả hoàn toàn linh hoạt, bất cứ mức giá nào cũng có thể là mức giá cân bằng. Nền kinh tế không có cái neo danh nghĩa, không có điểm bắt đầu.

Hập 25-1 Thả neo (tiếp theo)

Mục tiêu về cung tiền định nghĩa M là một cái neo danh nghĩa. Câu tiền xác định M/P nhưng bây giờ do M đã được biết nên thị trường phải đặt ra mức giá P ở đâu. Một mục tiêu về lạm phát là một cái neo danh nghĩa khác. Với mức giá của thời kỳ trước đó (bây giờ đã biết và cố định), mục tiêu lạm phát cho giá cả tăng lên giữa thời kỳ trước và thời kỳ này cũng là mục tiêu của mức giá hiện tại P. Với câu tiền M/P và mức giá P đã biết, cân bằng trên thị trường tiền tệ xác định M. Sau này, ta sẽ thấy rằng tỷ giá hối đoái danh nghĩa cũng có thể đóng vai trò như một cái neo danh nghĩa.

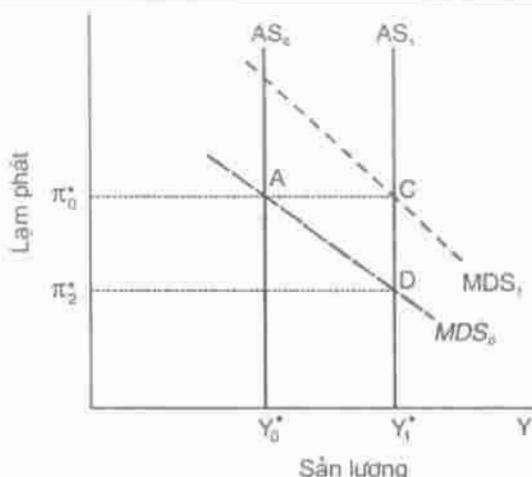
Mức giá hay là tỷ lệ lạm phát?

Do mức giá trong thời kỳ trước đã được biết, các nhận định về lạm phát = hiện tại tương đương với các nhận định về mức giá hiện tại P. Tất cả các đồ thị trong chương này có thể được vẽ với P thay = cho trên trục tung. Chúng ta thích dùng lạm phát vì 2 lý do. Thứ nhất, nó dễ dàng thích hợp với việc xác định mục tiêu lạm phát, chính sách mà thực tế các ngân hàng trung ương hiện đại đang thực hiện. Thứ hai, nó có liên hệ rõ ràng với đường Phillips ở chương sau.

Cú sốc cung

Chính sách tiền tệ thích ứng với một thay đổi lâu dài trong cung ứng bằng cách thay đổi lãi suất thực tế (dịch chuyển đường II) để tạo ra thay đổi tương tự trong tổng cầu.

Hình 25.5 Cú sốc cung



Với tổng cung AS_0 và cầu kinh tế vĩ mô MDS_0 , lạm phát là π_0^* và sản lượng là Y_0^* . Sự gia tăng cung ứng làm đường tổng cung dịch chuyển từ AS_0 sang AS_1 . Ngân hàng trung ương thích ứng với cung bổ sung này bằng cách giảm i* để dịch chuyển đường cầu tới MDS_1 . Do đó, lạm phát cân bằng vẫn được giữ ở mức π_0^* . Cân bằng chuyển từ A sang C.

Tuy nhiên, ngân hàng trung ương vẫn muốn đạt được tỷ lệ lạm phát cân bằng dài hạn π_0^* . Do đó, để đáp lại cú sốc cung, ngân hàng trung ương nói lòng chính sách tiền tệ và dịch chuyển đường II xuống dưới và đường MDS lên trên. Lãi suất thực tế thấp hơn làm tăng tổng cầu tương ứng với sản lượng tiềm năng Y^* , lớn hơn. Điểm cân bằng mới là C chứ không phải D. Với lạm phát không đổi, lãi suất thực tế thấp hơn đồng nghĩa với lãi suất danh nghĩa thấp hơn.

Lãi suất thấp hơn lạm tăng cầu tiền. Để lập lại cân bằng trên thị trường tiền tệ, ngân hàng trung ương phải cung ứng nhiều tiền hơn. Ngược lại, nếu giá dầu tăng làm giảm tổng cung trong dài hạn thì đường AS dịch chuyển từ AS_1 sang AS_0 . Bắt đầu tại điểm C, ngân hàng trung ương phải thắt chặt chính sách tiền tệ để lãi suất thực tế cao hơn sẽ làm giảm tổng cầu tương ứng với tổng cung thấp hơn.

Cú sốc cầu

Giả sử tổng cầu dịch chuyển lên trên do chính sách tài khóa nói lòng hơn hoặc do khu vực từ nhân lực quan trọng về lợi nhuận và thu nhập trong tương lai. Bắt đầu tại điểm cân bằng A trên Hình 25.6 nhưng giữ cung cố định tại AS_0 , đường cầu dịch chuyển từ MDS_0 sang MDS_1 , và điểm cân bằng mới là B.

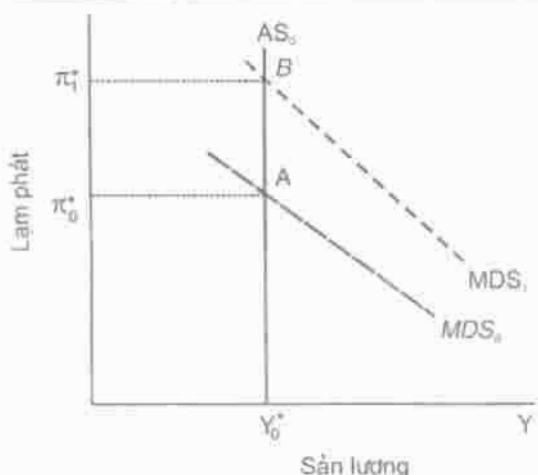
Ngân hàng trung ương có thể tiếp tục đạt mục tiêu lạm phát π_0^* chỉ bằng cách thắt chặt chính sách tiền tệ để bù đắp cú sốc cầu. Ở trạng thái cân bằng đầy đủ, với cung AS_0

Trong mô hình cổ điển với đường AS thẳng đứng, tăng chỉ tiêu của chính phủ lấn át chỉ tiêu tư nhân một lượng tương ứng. Tổng cầu vẫn bằng sản lượng tiềm năng.

không đổi, tổng cầu không thay đổi. Thông qua việc tăng lãi suất, ngân hàng trung ương có thể làm giảm tổng cầu một lần nữa. Ngân hàng trung ương thất thoát chính sách tiền tệ (dịch chuyển đường ii lên trên) cho đến khi cú sốc cầu được bù đắp hoàn toàn và MDS_1 lai dịch chuyển trở lại MDS_0 . Cân bằng được duy trì tại A và vẫn đạt được mục tiêu lạm phát π_0^* .

Sự gia tăng ban đầu trong cầu có thể bắt nguồn từ khu vực tư nhân hoặc khu vực công cộng. Nếu cầu tư nhân cao hơn thì lãi suất thực tế cao hơn đơn giản làm giảm cầu tư nhân trở về mức ban đầu. Nếu chỉ tiêu của chính phủ cao hơn thì ngân hàng trung ương tăng lãi suất cho đến khi chỉ tiêu tư nhân giảm đúng bằng lượng chỉ tiêu chính phủ tăng lên.

Hình 25.6 Cú sốc cầu



Với đường tổng cung AS_0 và đường cầu kinh tế vĩ mô MDS_0 , lạm phát là π_0^* và sản lượng là Y_0^* . Với đường tổng cung cho trước, sự tăng lên của cầu từ MDS_0 lên MDS_1 làm cho lạm phát không còn ở mục tiêu dài hạn π_0^* nữa. Do đó, ngân hàng trung ương tăng lãi suất để dịch chuyển MDS_1 trở lại MDS_0 và thiết lập lại cân bằng tại A.

Hãy lưu ý sự khác nhau giữa lấn át một phần trong mô hình Keynes và lấn át hoàn toàn trong mô hình cổ điển. Trong mô hình Keynes, sản lượng là do cầu quyết định trong ngắn hạn. Sản lượng cao hơn làm cho ngân hàng trung ương tăng lãi suất, việc làm này bù đắp lại một phần hiệu ứng mở rộng khi chỉ tiêu chính phủ tăng lên.

Trong mô hình cổ điển, tổng cung là điều kiện ràng buộc. Sản lượng không thay đổi. Khi chỉ tiêu của chính phủ cao hơn làm tăng tổng cầu thì lãi suất cao hơn phải làm giảm tiêu dùng và đầu tư để tổng cầu không thay đổi.

Từ Hình 25.6, chúng ta có thể di đến kết luận thứ hai. Giả sử chính sách tiền tệ thay đổi do mục tiêu lạm phát tăng từ π_0^* lên π_1^* .

Với tỷ lệ lạm phát mục tiêu cao hơn, ngân hàng trung ương không còn cần dùng đến lãi suất thực tế cao tại mỗi mức lạm phát. Lãi suất thực tế giảm và đường cầu kinh tế vĩ mô dịch chuyển từ MDS_0 lên MDS_1 . Với đường AS không thay đổi, trạng thái cân bằng chuyển từ A sang B.

Tại trạng thái cân bằng mới, lạm phát cao hơn nhưng sản lượng thực tế không thay đổi. Do đây chính là cân bằng đầy đủ nên tất cả các biến thực tế không thay đổi. Một trong số các biến này là lượng tiền thực tế M/P . Do giá cả tăng lên với tỷ lệ π_1^* , cung tiền danh nghĩa cũng phải tăng với tỷ lệ này.

Một giáo điều của chủ nghĩa trọng tiền là tăng lượng tiền tệ danh nghĩa gắn liền với lạm phát chứ không phải với việc tăng sản lượng hay

Trong mô hình cổ điển, tốc độ tăng trưởng tiền tệ danh nghĩa nhanh hơn đi kèm với lạm phát cao hơn nhưng sản lượng không thay đổi và bằng với sản lượng tiềm năng.

việc làm. Hình 25.6 cho thấy điều này đúng trong mô hình cổ điển với tiền lương và giá cả hoàn toàn linh hoạt và không có ảo giác tiền tệ.

Điều này diễn ra trong thời gian bao lâu?

Mô hình cổ điển nghiên cứu nền kinh tế khi tất cả các biến đều điều chỉnh một cách đầy đủ. Thay vì coi sự điều chỉnh diễn ra ngay tức khắc, chúng ta có thể coi mô hình cổ điển ứng dụng cho một khoảng thời gian dù dài để những điều chỉnh chậm hơn hoàn tất. Điều đó có nghĩa là không chỉ có sự điều chỉnh về giá cả và tiền lương mà cả thời gian để ngân hàng trung ương tìm hiểu vấn đề đang diễn ra để điều chỉnh chính sách tiền tệ nếu cần thiết và cả thời gian để lãi suất thay đổi và tác động đầy đủ đối với hành vi tư nhân. Giả sử nền kinh tế gặp phải sự suy giảm của tổng cầu thì điều gì sẽ xảy ra?

Mô hình cổ điển

Với tổng cung không thay đổi, giảm tổng cầu dẫn đến lạm phát thấp hơn và ngân hàng trung ương ngay lập tức nối lỏng chính sách tiền tệ, làm giảm lãi suất thực tế, kích cầu trong khu vực tư nhân và do đó thiết lập lại tổng cầu để đạt mức sản lượng tiềm năng không thay đổi⁽³⁾.

Mô hình Keynes

Trước khi tiền lương và giá cả có thể điều chỉnh, không có thay đổi trong lạm phát mà ngân hàng trung ương có thể phản ứng. Hiệu ứng ban đầu của việc tổng cầu giảm là sản lượng giảm. Phản hồi lại của chương này sẽ nghiên cứu quá trình điều chỉnh của nền kinh tế một cách dần dần từ ngắn hạn theo kiểu Keynes sang dài hạn cổ điển. Để thực hiện điều đó, chúng ta sẽ cập nhật đường tổng cung ngắn hạn.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/lexbooks/begg.

25.4

Thị trường lao động và hành vi tiền lương

Các cú sốc bất lợi gây ra suy thoái trong nhiều năm chứ không chỉ trong nhiều tuần. Tại sao những thay đổi trong giá cả không phục hồi lại sản lượng tiềm năng một cách nhanh chóng hơn? Các doanh nghiệp gắn giá cả với chi phí. Tiền lương là phần lớn nhất trong chi phí. Sự điều chỉnh tiền lương một cách chậm chạp đối với những thiên lệch khỏi trạng thái toàn dụng vẫn là nguyên nhân chính của sự điều chỉnh giá cả chậm chạp.

Đối với cả doanh nghiệp và công nhân, việc làm thường là sự cam kết dài hạn. Đối với doanh nghiệp, chi phí để tuyển dụng và sa thải công nhân rất cao. Việc sa thải đòi hỏi phải trả trợ cấp thời vụ và làm mất kỹ năng mà người công nhân đã tích lũy trong quá trình làm việc. Việc tuyển dụng đòi hỏi quảng cáo, phỏng vấn và đào tạo công nhân mới để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hạn chế tuyển dụng và sa thải công nhân đơn thuần do những biến động của cầu trong ngắn hạn.

⁽³⁾ Phân tích tương tự được áp dụng đối với mục tiêu về cung tiền. Giả sử lượng tiền danh nghĩa tăng 2% hàng năm. Tỷ lệ lạm phát dài hạn cũng sẽ là 2%. Việc cắt giảm tổng cầu sẽ làm cho tiền lương và giá cả tăng chậm hơn trước đó. Với lạm phát thấp hơn 2% trong khi cung tiền vẫn tăng với tỷ lệ không thay đổi là 2%, thì cung tiền thực tế sẽ tăng. Điều này làm cho lãi suất giảm và có tác dụng đưa tổng cầu về mức sản lượng tiềm năng. Sau đó, cả tiền và giá cả đều tăng với tỷ lệ 2%. Cung tiền thực tế thường xuyên cao hơn và lãi suất thực tế thường thấp hơn.

Đối với công nhân, tìm kiếm một việc làm mới tốn kém thời gian và nỗ lực và bỏ đi kinh nghiệm công tác, thâm niên đã tích lũy được, và tiền lương cao được trả cho năng suất cao bắt nguồn từ sự thành thạo một công việc cụ thể. Cũng giống như các doanh nghiệp, công nhân quan tâm đến các thỏa thuận dài hạn. Doanh nghiệp và công nhân có được sự am hiểu về tiền lương và các điều kiện trong trung hạn, bao gồm cách thức giải quyết những biến động về sản lượng của doanh nghiệp trong ngắn hạn.

Một doanh nghiệp và công nhân có những hợp đồng chính thức hay những thỏa thuận ngầm xác định điều kiện làm việc. Chúng bao gồm thời gian làm việc chính thức, yêu cầu làm ngoài giờ, tiền lương chính thức và tiền lương ngoài giờ. Sau đó doanh nghiệp đặt ra số giờ trong phạm vi những điều kiện này, nó phụ thuộc vào lượng sản phẩm mà doanh nghiệp đó muốn sản xuất ra trong tuần đó.

Khi nhu cầu giảm, đầu tiên doanh nghiệp giảm số giờ làm việc. Thời gian làm việc ngoài giờ không còn nữa và nhà máy đóng cửa sớm. Nếu cầu không tăng trở lại hoặc thậm chí còn giảm thêm thì doanh nghiệp bắt đầu sa thải công nhân. Ngược lại, khi cầu tăng thì doanh nghiệp yêu cầu công nhân hiện có làm thêm giờ. Sau đó, doanh nghiệp sẽ thuê thêm công nhân hợp đồng để bổ sung cho lực lượng lao động hiện có. Chỉ khi doanh nghiệp chắc chắn rằng doanh thu cao hơn sẽ kéo dài, nó mới thuê thêm lao động thường xuyên.

Hộp 25-2 Tăng trưởng toàn cầu đang diễn ra

Trong quý 3 của năm 2003, nền kinh tế thế giới tăng trưởng với tốc độ nhanh nhất trong 2 thập kỷ vừa qua. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng đáng khâm phục ở Mỹ với tăng trưởng GDP trung bình 7,2%/năm. Nhưng đây không phải là tất cả: sự phục hồi gần đây diễn ra trên phương diện toàn cầu với hầu hết các nền kinh tế đều tăng trưởng.

Nhật Bản đã qua thời kỳ giảm phát, đánh dấu quý thứ 7 liên tiếp có tăng trưởng dương. Khu vực sử

ngụy đồng euro tăng trưởng 1,6%. Nhưng tăng trưởng ấn tượng nhất lại là ở những nền kinh tế đang phát triển. GDP của Trung Quốc tăng với lý lẽ hàng năm là 18% trong quý 3 sau khi đã điều chỉnh theo thời vụ. Singapore tăng trưởng 17% và Đài Loan tăng trưởng 24%.

Adapted from The Economist, 20 November 2003.

Sự điều chỉnh tiền lương

Tiền lương không được xác định trên cơ sở đấu giá hàng ngày để cho tiền lương cân bằng thị trường lao động. Các doanh nghiệp và công nhân đều có lợi từ những am hiểu mang tính dài hạn. Sự cam kết đồng thời này ngăn không cho doanh nghiệp và công nhân bị ảnh hưởng bởi những điều kiện mang tính thời vụ trên thị trường lao động.

Cả doanh nghiệp và công nhân không thể thương lượng hàng ngày. Sự thương lượng gây ra tổn kém do nó sử dụng thời gian hữu ích có thể sử dụng để sản xuất. Chi phí thương lượng hàm ý rằng tiền lương chỉ thay đổi trong những khoảng thời gian nhất định. Trên thực tế, không có những điều chỉnh tức thời của tiền lương khi có những cú sốc. Các doanh nghiệp phải chờ cho đến khi có thể thay đổi lại cấu trúc tiền lương. Trên thực tế, ngay cả khi đó, sự điều chỉnh tiền lương một cách hoàn toàn khó có thể được thực hiện. Chương 10 đã đề cập đến các nguyên nhân khác lý giải tại sao thất nghiệp không tự nguyện không được loại bỏ tức thời qua sự điều chỉnh tiền lương.

Tóm tắt

Trong ngắn hạn (trong vài tháng đầu tiên), những thay đổi trong lao động đầu vào chủ yếu là những thay đổi trong giờ làm việc. Trong trung hạn (cho đến hai năm), khi những

Chương 25: Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cù sốc

thay đổi trong nhu cầu về lao động vẫn còn, doanh nghiệp bắt đầu thay đổi lực lượng lao động thường xuyên. Trong dài hạn (từ 4 đến 6 năm), sự điều chỉnh được hoàn tất.

Trong ngắn hạn, tiền lương nhìn chung là cho trước. Doanh nghiệp có sự linh hoạt nhất định đối với thu nhập, khác với tiền lương đã được thỏa thuận, do những biến động qua thời gian và trong ngắn hạn tác động đến thu nhập bình quân theo giờ. Tuy nhiên, sự linh hoạt này có giới hạn. Trong trung hạn, doanh nghiệp bắt đầu điều chỉnh tiền lương. Trong dài hạn, quá trình này hoàn tất và nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng.

Bây giờ, chúng ta sẽ sử dụng phân tích này để áp dụng cho thị trường hàng hóa. Thông qua việc phân biệt cung trong ngắn hạn và dài hạn, mô hình của chúng ta về sản lượng phản ánh cả cung và cầu, ngay cả trong ngắn hạn. Tuy nhiên, hành vi ngắn hạn của nó giống như mô hình Keynes đơn giản mà trọng số sản lượng là do cầu quyết định. Hành vi dài hạn của nó hoàn toàn theo mô hình cổ điển.

25.5

Tổng cung trong ngắn hạn

Trong Hình 25.7, nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng tại điểm A. Trong ngắn hạn, doanh nghiệp chấp nhận tỷ lệ tăng trưởng của tiền lương danh nghĩa cho trước (không được biểu thị trên hình). Những thương lượng về tiền lương trước đây được dự đoán vẫn được duy trì tại cân bằng dài hạn A với lạm phát π_0 . Để theo kịp lạm phát, tốc độ tăng trưởng của tiền lương danh nghĩa dự kiến sẽ duy trì tiền lương thực tế tương ứng để thị trường lao động cân bằng.

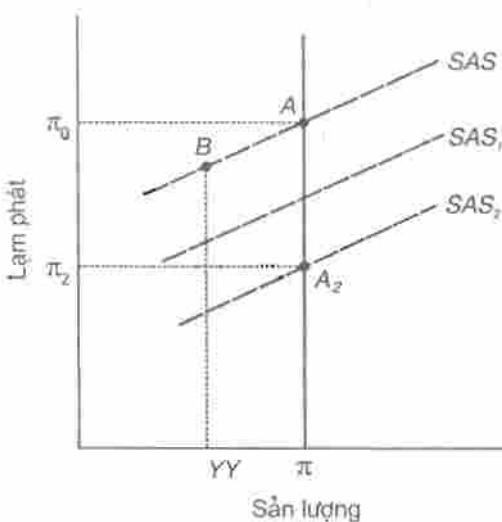
Nếu lạm phát vượt quá tỷ lệ lạm phát dự kiến π_0 thì doanh nghiệp có thể tăng giá hàng hóa mà họ sản xuất. Tiền lương thực tế thấp hơn so với dự kiến. Nếu điều này được dự báo trước khi tiền lương được thương lượng thì tiền lương danh nghĩa mà doanh nghiệp chấp nhận phải cao hơn. Tuy nhiên, điều này lại không được dự báo trước. Các doanh nghiệp tận dụng vận may này và sản xuất nhiều hàng hóa hơn. Họ có khả năng trả lương ngoài giờ để đảm bảo sự hợp tác của công nhân và cũng có thể thuê thêm công nhân hợp đồng.

Ngược lại, nếu lạm phát thấp hơn π_0 , tiền lương thực tế bây giờ cao hơn mức dự kiến tại thời điểm tiền lương danh nghĩa được thỏa thuận. Do lao động trở nên tốn kém hơn, doanh nghiệp cắt giảm sản lượng. Họ chuyển từ điểm A sang B như trên Hình 25.7. Các doanh nghiệp di chuyển dọc trên đường SAS trong ngắn hạn.

Nếu cầu và sản lượng vẫn thấp thì tốc độ tăng của tiền lương danh nghĩa được thương lượng giảm dần đi. Với tốc độ tăng của tiền lương chậm hơn, các doanh nghiệp không cần phải tăng giá hàng hóa quá nhanh. Đường tổng cung ngắn hạn dịch xuống dưới từ SAS đến SAS₂ như trên Hình 25.7. Lạm phát thấp hơn làm cho nền kinh tế di chuyển xuống phía dưới của đường cầu kinh tế vĩ mô và làm tăng cầu về hàng hóa. Nếu trạng thái toàn

Đường tổng cung ngắn hạn
biểu thị mức sản lượng mong muốn thay đổi như thế nào với lạm phát với sự tăng trưởng của tiền lương danh nghĩa cho trước.

Hình 25.7 Đường tổng cung ngắn hạn



Các doanh nghiệp tăng giá khi chi phí tiền lương tăng. Mỗi đường tổng cung ngắn hạn phản ánh một tỷ lệ tăng lương danh nghĩa khác nhau. Với mỗi tỷ lệ cho trước, lạm phát cao hơn sẽ làm thay đổi lựa chọn của các doanh nghiệp lén phía trên theo một đường tổng cung nhất định. Một sự bùng nổ hoặc suy thoái kéo dài đẩy tỷ lệ tăng lương danh nghĩa lên cao hay thấp xuống, làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn. Khi những đường này dịch chuyển dọc để lập lại mức tại đó các đường MDS và AS cắt nhau thì sản lượng tiềm năng được khôi phục.

dung và sản lượng tiềm năng không được thiết lập lại thì tốc độ tăng của tiền lương giảm tiếp và đường tổng cung ngắn hạn trở thành SAS_2 .

Các đường tổng cung ngắn hạn này cho ta một bức tranh thực tế về sự điều chỉnh khi có các cú sốc cầu. Do đường tổng cung ngắn hạn thoái nén sự dịch chuyển của tổng cầu chủ yếu dẫn đến thay đổi sản lượng chứ không phải giá cả trong ngắn hạn. Đây là nét đặc trưng Keynes. Tuy nhiên, những sai lệch ra khỏi trạng thái toàn dụng dần dần làm thay đổi tốc độ tăng của tiền lương và tổng cung ngắn hạn. Nên kinh tế dần dần trở lại mức sản lượng tiềm năng. Đây là nét đặc trưng cổ điển. Nay giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu sự điều chỉnh sâu hơn.

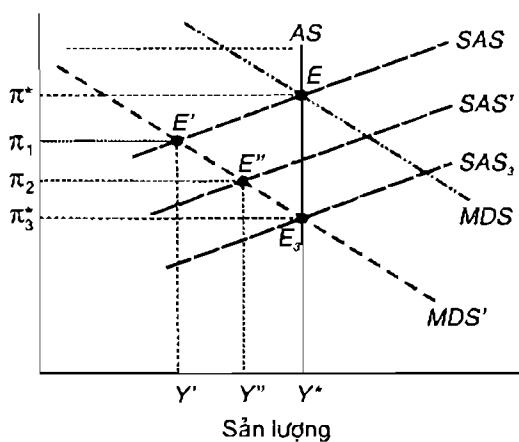
25.6 Quá trình điều chỉnh

Bây giờ, chúng ta kết hợp đường cầu kinh tế vĩ mô với đường tổng cung ngắn hạn để minh họa phương thức các cú sốc cầu hoặc cung xác lập quá trình điều chỉnh. Thông qua việc kết hợp đường MDS và SAS, ta giả sử rằng thị trường hàng hóa cân bằng, kể cả trong ngắn hạn. Tổng cung ngắn hạn dần dần thay đổi theo thời gian khi tốc độ tăng của tiền lương điều chỉnh đến một giá trị có thể thiết lập lại trạng thái toàn dụng và sản lượng tiềm năng và cuối cùng đưa các doanh nghiệp trở lại đường tổng cung dài hạn.

Sản lượng không còn do cầu quyết định nữa khi tổng cầu nằm dưới mức sản lượng tiềm năng. Trong ngắn hạn, các doanh nghiệp cũng nằm trên đường tổng cung ngắn hạn và sản xuất những thứ họ muốn, với tiền lương danh nghĩa cho trước.

Tuy nhiên, sự điều chỉnh chậm chạp của tiền lương ngắn hạn cần sự thiết lập lại trạng thái toàn dụng ngay tức khắc. Khi tổng cầu về hàng hóa giảm, các doanh nghiệp giảm sản lượng và việc làm. Do tiền lương không giảm ngay, sẽ xảy ra thất nghiệp không tự nguyện. Trong ngắn hạn, việc làm là do cầu quyết định.

Hình 25.8 Mục tiêu lạm phát thấp hơn



Bắt đầu tại E, mục tiêu lạm phát thấp hơn dịch chuyển MDS xuống MDS'. Với tốc độ tăng tiền lương cho trước, cân bằng mới đạt được tại E'. Sản lượng giảm từ Y^* xuống Y'' và lạm phát thực tế chỉ là π_2 . Do tiền lương tăng nhanh hơn so với giá cả bắt chấp việc sản lượng giảm, thất nghiệp tăng lên. Trong lần thỏa thuận tiền lương tiếp theo, tiền lương danh nghĩa tăng chậm lại và đường cung ngắn hạn trở thành SAS' . Nay giờ, cân bằng đạt được tại E'' và sản lượng là Y'' . Khi tốc độ tăng của tiền lương chậm lại vừa đủ để đường cung là SAS_3 , thì trạng thái cân bằng dài hạn đạt được tại E_3 .

Hình 25.8 minh họa sự dịch chuyển xuống dưới của đường cầu kinh tế vĩ mô từ MDS xuống MDS' do chính sách tiền tệ chặt hơn (đường ii cao hơn trên Hình 25.1). Trong dài hạn, tổng cầu phải trở lại mức sản lượng tiềm năng và nền kinh tế sẽ đến điểm E_3 . Do đó, chính sách tiền tệ chặt hơn có thể được coi như là sự giảm xuống của mục tiêu tỷ lệ lạm phát từ π^* xuống còn π_{3*} .

Khi chính sách tiền tệ đầu tiên được thắt chặt, lãi suất ban đầu tăng do lạm phát thực tế tại E cao hơn mục tiêu. Đường cầu kinh tế vĩ mô dịch chuyển xuống MDS'. Trong mô hình cổ điển có sự điều chỉnh ngay lập tức của giá cả và tiền lương để duy trì nền kinh tế tại trạng thái toàn dụng và sản lượng tiềm năng. Lạm phát cân bằng ngay lập tức giảm xuống còn π_{3*} và trạng thái cân bằng mới đạt được tại E_3 . Sản lượng vẫn ở mức tiềm năng Y^* .

Những kết quả trên của mô hình cổ điển chỉ đúng trong dài hạn. Khi sự điều chỉnh của tiền lương và giá cả diễn ra chậm chạp, nền kinh tế có đường tổng cung ngắn hạn SAS, nó phản ánh tiền lương danh nghĩa mới được thỏa thuận.

Chương 25: Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Trong ngắn hạn, sự dịch chuyển xuống dưới của MDS làm cho nền kinh tế dịch chuyển từ E sang E'. Do các doanh nghiệp không thể giảm nhiều chi phí, họ giảm sản lượng xuống còn Y' . Tại E', thị trường hàng hóa cân bằng tại giao điểm của đường cầu MDS' và đường cung SAS. Lạm phát đã giảm đi một lượng nhỏ do cầu giảm đi nhưng sản lượng lại giảm đi đáng kể. Với lạm phát thấp hơn mức dự kiến được đưa vào trong các thỏa thuận tiền lương danh nghĩa, tiền lương thực tế đã tăng lên mặc dù sản lượng giảm đi. Khi các doanh nghiệp có thể điều chỉnh việc làm, một số công nhân bị sa thải và thất nghiệp tăng lên.

Trong trung hạn, điều này bắt đầu làm giảm tốc độ tăng của tiền lương. Với tiền lương thấp hơn thực tế, các doanh nghiệp chuyển sang đường tổng cung ngắn hạn SAS'. Bây giờ thị trường hàng hóa cân bằng tại E''. Sản lượng và việc làm được phục hồi một chút nhưng vẫn còn thất nghiệp. Do lạm phát giảm, ngân hàng trung ương không phải lo lắng nhiều về việc lạm phát vượt quá mục tiêu mới và ngân hàng trung ương giảm lãi suất thực tế và di chuyển nền kinh tế dọc theo đường MDS' đến E'''.

Trong dài hạn, quá trình điều chỉnh hoàn tất. Tốc độ tăng của tiền lương và lạm phát giảm xuống còn π^* . Đường tổng cung ngắn hạn là SAS $_3$ trên Hình 25.8. Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dày đặc tại E $_3$, nằm trên AS, SAS và MDS $_3$. Sản lượng là Y^* và thị trường lao động trở lại trạng thái toàn dụng.

Thế giới thực tế nằm giữa hai thái cực của mô hình Keynes và mô hình cổ điển. Trên thực tế, giá cả và tiền lương không hoàn toàn linh hoạt cũng không hoàn toàn cứng nhắc. Mục tiêu lạm phát thấp hơn có tác động thực tế trong ngắn hạn do sản lượng và việc làm giảm đi. Nhưng sau khi tiền lương và giá cả điều chỉnh hoàn toàn, sản lượng và việc làm trở lại mức bình thường. Kể từ sau đó, lạm phát thấp hơn một cách thường xuyên.

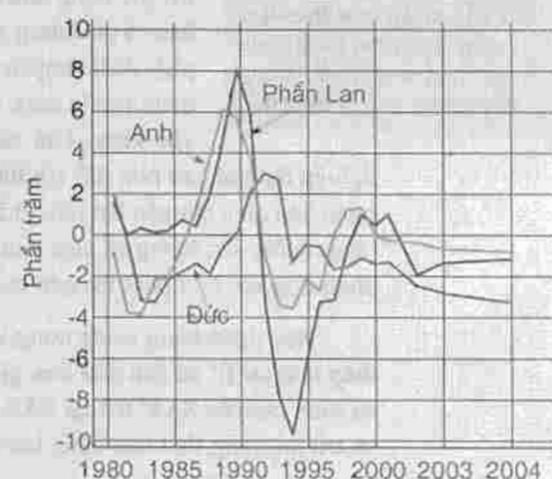
Hộp 25-3 Độ lệch sản lượng trong giai đoạn 1980 - 2004

Độ lệch sản lượng ($Y - Y^*$) là phần trăm sai lệch của sản lượng thực tế Y so với sản lượng tiềm năng Y^* . Mỗi năm Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đạt tại Pa-ri ước tính sản lượng tiềm năng cho tất cả các nước thành viên. Đồ thị dưới đây cho thấy ước tính đối với Anh, Đức và Phần Lan. Khi độ lệch sản lượng dương, khi ấy có bùng nổ kinh tế và khi độ lệch sản lượng âm thì có suy thoái kinh tế.

Đồ thị này cho biết khủng hoảng kinh tế ở Anh trong những năm đầu thập niên 80 khi chính phủ của Thatcher giảm cầu để giảm lạm phát; bùng nổ dưới thời Lawson vào giữa những năm 1980 dẫn đến lạm phát phục hồi; cuộc suy thoái lớn vào đầu những năm 1990 khi chính sách được thắt chặt để giảm lạm phát; và sự phục hồi sau năm 1993. Điều đó xác nhận việc chuyển sang mục tiêu lạm phát sau năm 1992 đã làm cho nền kinh tế vĩ mô ổn định hơn.

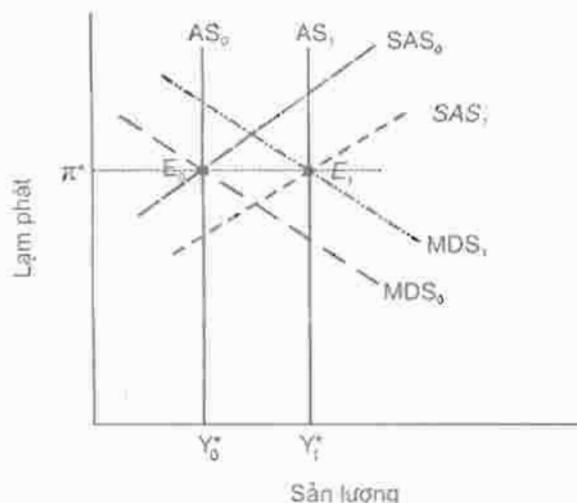
Ở Đức cũng xảy ra suy thoái vào đầu những năm 1980 khi có lạm phát kể từ sau cú sốc dầu mỏ thứ hai. Vào năm 1990, Liên bang Đức hợp nhất đã tạo ra mở rộng ngân sách ở lại khi đầu tư ở Đông Đức rút cạn ngân sách Tây Đức. Lãi suất cao là cần thiết để lạm giảm lạm phát do đó cầu giảm mạnh sau đó. Chúng ta cũng thấy Phần Lan, nước có xuất

khẩu tăng sau khi mở cửa thương mại với Nga nhưng sau đó suy sụp khi Liên bang Xô Viết tan rã. Kể từ giữa những năm 1990, Phần Lan đã khôi phục mạnh do sự trợ giúp từ các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao như Nokia.



25.7 Sự điều chỉnh chậm chạp đối với các cú sốc

Hình 25.9 Tăng cung ứng dài hạn



Sự tăng lên thường xuyên của cung lạm phát chuyển đường AS_0 và SAS_0 đến AS_1 . Thông qua việc giảm lãi suất trong dài hạn, ngân hàng trung ương dịch chuyển đường MDS_0 sang MDS_1 , và đạt được mục tiêu lạm phát π^* tại điểm cân bằng mới E_1 . Nếu ngân hàng trung ương hành động dù nhanh thì không cần có thêm sự dịch chuyển của SAS_0 .

Nếu đường cầu kinh tế vĩ mô không dịch chuyển ngay lập tức đến MDS_1 , thì sản lượng sẽ nhỏ hơn Y_1^* . Điều này làm giảm lạm phát và ngân hàng trung ương phản ứng lại bằng cách giảm lãi suất. Qua thời gian, đường cầu kinh tế vĩ mô sẽ dịch sang phải cho đến khi nó đến MDS_1 như trên Hình 25.9.

Cú sốc cung dài hạn làm thay đổi sản lượng tiềm năng.

Cú sốc cung tạm thời làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn nhưng sản lượng tiềm năng không thay đổi.

nghiệp đặt giá cao hơn đối với hàng hóa sản xuất ra. Hình 25.10 minh họa đường cung ngắn hạn dịch chuyển lên từ SAS lên SAS' . Cân bằng ngắn hạn mới tại E' . Lạm phát tăng nhưng sản lượng và việc làm giảm do ngân hàng trung ương tăng lãi suất thực tế để phản ứng với lạm phát trở nên cao hơn.

Nếu ngân hàng trung ương vẫn giữ mục tiêu lạm phát π^* thì sản lượng và việc làm thấp hơn tại E' sẽ dần dần làm giảm lạm phát và tốc độ tăng của tiền lương danh nghĩa và dịch chuyển SAS' trở lại SAS . Nên kinh tế di chuyển dần dần dọc theo đường MDS và trở lại trạng thái cân bằng ban đầu tại E .

Kết cục khác có thể xảy ra. Khi giá xang dầu tăng lên dịch chuyển đường SAS lên SAS' , ta có thể tránh được giai đoạn mà sản lượng thấp khi nền kinh tế di chuyển dọc

Cú sốc cung dài hạn

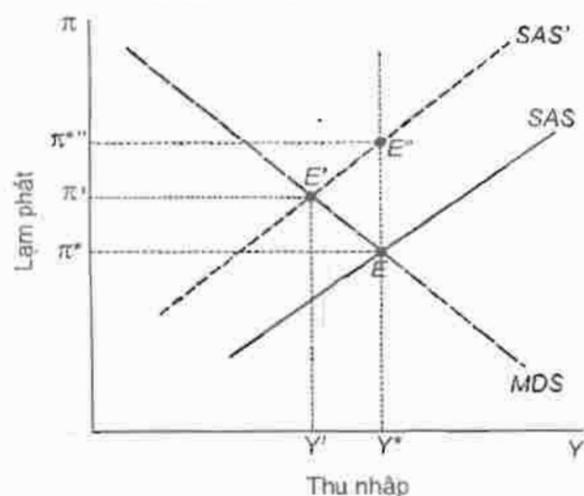
Giả sử sự thay đổi về quan điểm đối với phụ nữ dẫn đến tăng cung ứng lao động. Sản lượng tiềm năng tăng lên. Trong dài hạn, tổng cầu phải tăng cùng với tổng cung. Lãi suất thực tế thấp hơn cho phép tổng cầu cao hơn tại mục tiêu lạm phát không thay đổi π^* . Giả sử chính sách tiền tệ được nới lỏng, sự dịch chuyển sang phải của MDS có thể phù hợp với sự dịch chuyển sang phải của tổng cung. Sử dụng chính sách tiền tệ lỏng hơn để thích ứng với tổng cung tăng thêm, tỷ lệ lạm phát vẫn là π^* và nền kinh tế di chuyển đến điểm cân bằng dài hạn mới, từ E_0 sang E_1 như trên Hình 25.9.

Do sự chậm trễ của việc chuẩn đoán cú sốc và sự phản ứng của cầu tiêu dùng và đầu tư đối với lãi suất thấp hơn, Hình 25.9 đơn giản hóa việc điều chỉnh trước một cú sốc cung dài hạn. Trên thực tế, sản lượng có thể không chuyển đến mức sản lượng tiềm năng mới ngay tức thì.

Cú sốc cung tạm thời

Cú sốc cung tạm thời không làm thay đổi sản lượng tiềm năng trong dài hạn. Với đường AS thẳng đứng không thay đổi, đường cung ngắn hạn phải dịch chuyển. Mặc dù đường SAS bị tác động chủ yếu bởi tiền lương danh nghĩa được chấp nhận, nó cũng bị ảnh hưởng bởi giá của các dầu vào khác. Giả sử giá xang dầu tăng lên tạm thời làm cho các doanh

nghiệp đặt giá cao hơn đối với hàng hóa sản xuất ra. Hình 25.10 minh họa đường cung ngắn hạn dịch chuyển lên từ SAS lên SAS' . Cân bằng ngắn hạn mới tại E' . Lạm phát tăng nhưng sản lượng và việc làm giảm do ngân hàng trung ương tăng lãi suất thực tế để phản ứng với lạm phát trở nên cao hơn.

Hình 25.10 Cú sốc cung tạm thời

Giá xăng dầu cao hơn buộc doanh nghiệp tăng giá cả. Trong ngắn hạn, SAS dịch chuyển lên đến SAS' và cân bằng chuyển từ E tới E'. Lạm phát cao hơn làm giảm tổng cầu do ngân hàng trung ương tăng lãi suất thực tế. Khi cú sốc cung tạm thời qua đi, SAS' dần dần quay trở lại SAS và cân bằng cuối cùng được thiết lập lại tại E.

Chính sách tiền tệ thích ứng với một cú sốc cung tạm thời
khi chính sách tiền tệ
được thay đổi để ổn định sản
lượng. Tuy nhiên, kết quả là
lạm phát cao hơn.

theo MDS từ E' trở về E. Thay đổi trong chính sách tiền tệ có thể dịch chuyển đường MDS lên trên dù để đi qua điểm E''. Sản lượng có thể nhanh chóng trở lại sản lượng tiềm năng nhưng chỉ do mục tiêu lạm phát⁽⁴⁾ đã được nới lỏng từ π^* lên π^{**} . Cân bằng dài hạn mới là E''.

Ngân hàng trung ương quan tâm nhiều đến ổn định sản lượng có thể điều hòa các cú sốc cung ngắn hạn kể cả nếu điều đó làm tăng lạm phát. Ngân hàng trung ương quan tâm nhiều đến mục tiêu lạm phát hơn là ổn định sản lượng sẽ không thích ứng với các cú sốc cung tạm thời.

Việc cú sốc cung là dài hạn hay tạm thời rất quan trọng. Nếu sản lượng tiềm năng bị ảnh hưởng trong dài hạn thì cuối cùng tổng cầu phải tăng lên cho phù hợp. Khi cú sốc cung được chẩn đoán là dài hạn, thì nó cần được thích ứng.

Các cú sốc cầu

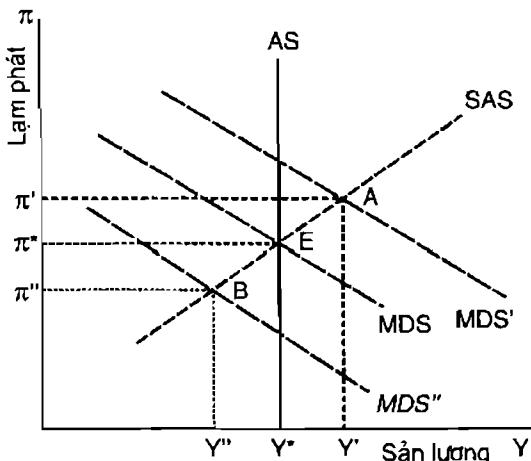
Hình 25.11 tìm hiểu các cú sốc cầu không gây ra bởi chính sách tiền tệ. Nếu cầu cao, tức là đường MDS', nền kinh tế di chuyển dọc theo đường cung ngắn hạn đến điểm A. Nếu cầu thấp, tức là đường MDS'', nền kinh tế di chuyển dọc theo đường SAS đến B.

Giả sử ngân hàng trung ương nhận thấy có một cú sốc mở rộng cầu. Ngân hàng trung ương có thể thắt chặt chính sách tiền tệ và dịch chuyển đường MDS' trở lại MDS. Tương tự như vậy, nó có thể nới lỏng chính sách tiền tệ để phản ứng lại với tổng cầu thấp MDS'' để lập lại MDS. Nên kinh tế vẫn nằm tại E. Cả lạm phát và sản lượng đều được ổn định.

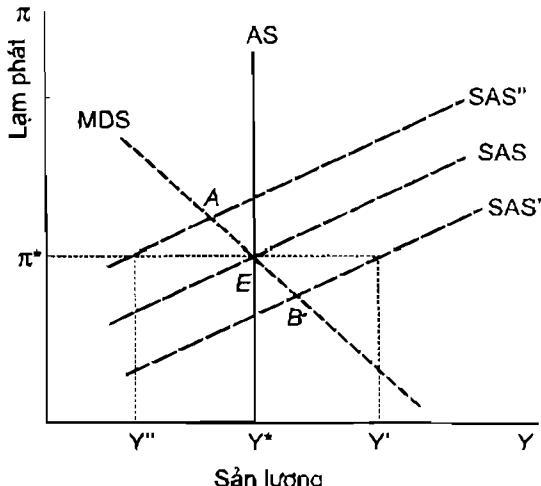
Khi tất cả các cú sốc đều là cú sốc cầu, ổn định lạm phát cũng sẽ bình ổn sản lượng, kể cả trong mô hình Keynes.

Ngân hàng trung ương có thể dễ dàng biết được mức lạm phát đang ở đâu so với mục tiêu. Tuy nhiên, việc ước tính sản lượng tiềm năng lại khó khăn hơn vì nó thay đổi theo thời gian. Đây là một lý do giải thích tại sao nhiều ngân hàng trung ương hiện tại sử dụng mục tiêu lạm phát như là một mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ. Khi tất cả các cú sốc đều là cú sốc cầu thì nó hoạt động một cách hoàn hảo.

⁽⁴⁾ Chính sách tiền tệ lỏng làm dịch chuyển đường ii sang phải như trên Hình 25.1. Tuy nhiên, khi cân bằng dài hạn được lập lại, thì i* phải được điều chỉnh: do cuối cùng tổng cầu không bị thay đổi nên cuối cùng tổng cầu không thể thay đổi. Chỉ có một cách để ngân hàng trung ương nới lỏng chính sách tiền tệ mà không phải điều chỉnh i* là chấp nhận mục tiêu lạm phát π^* cao hơn.

Hình 25.11 Các cú sốc cầu

Cú sốc động giữa MDS' và MDS'' gây ra những biến động trong sản lượng và lạm phát. Nếu ngân hàng trung ương phản ứng nhanh, nó có thể bù đắp lại được các cú sốc cầu bằng cách thay đổi lãi để dịch chuyển đường cầu trở lại MDS. Ổn định lạm phát tại π^* có tác dụng làm ổn định sản lượng tại Y^* .

Hình 25.12 Các cú sốc cung tạm thời

Đường cung ngắn hạn dao động giữa SAS' và SAS''. Nếu lãi suất được xác lập để ổn định lạm phát ở mức π^* thì sản lượng dao động giữa Y'' và Y' . Chính sách tiền tệ không thể ổn định cả sản lượng và lạm phát khi có các cú sốc cung. Chính sách hợp lý là xác lập lãi suất để cho phép lạm phát động sao cho sản lượng giảm mỗi lượng nhỏ. Đối với quy tắc Taylor được thể hiện bằng đường MDS, nền kinh tế biến động giữa A và B. Đường MDS thoái hóa cho thấy những biến động nhỏ hơn của lạm phát nhưng lại lớn hơn của sản lượng.

Giả sử ngược lại rằng tất cả các cú sốc đều là cú sốc cung. Hình 25.12 minh họa đường cung dài hạn AS thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng Y^* và một tập hợp các đường cung ngắn hạn với đường trung bình là SAS nhưng nó dao động giữa SAS' và SAS''.

Tính bình quân, sản lượng là Y^* và lạm phát là π^* . Nếu lãi suất biến động mạnh thì để ổn định lạm phát khi có các cú sốc cung, đường MDS nằm ngang tại π^* . Lạm phát được bình ổn nhưng sản lượng dao động giữa Y' và Y'' khi cung dao động giữa SAS' và SAS''. Không giống trường hợp xảy ra với các cú sốc cầu, sản lượng và lạm phát không còn ổn định được nữa.

Tương tự như vậy, có thể ổn định sản lượng một cách hoàn toàn nhưng cái giá phải trả là những biến động lớn của lạm phát. Khi đó, đường MDS thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng. Cung ngắn hạn tăng lên SAS' làm lãi suất tăng mạnh để giảm tổng cầu xuống còn Y^* . Với cung lớn nhưng cầu nhỏ, lạm phát tạm thời thấp (so với tốc độ tăng lương) và các doanh nghiệp chỉ muốn sản xuất Y^* . Khi cung giảm tạm thời xuống SAS'', các doanh nghiệp chỉ sản xuất Y^* nếu lạm phát cao (so với tốc độ tăng lương) và cần có lãi suất thấp để kích cầu.

25.8

Sự đánh đổi trong các mục tiêu tiền tệ

Đối mặt với các cú sốc cung, Hình 25.12 hàm ý rằng sẽ không phải là ý tưởng hay khi ổn định lạm phát một cách tuyệt đối tại π^* (do nó gây ra những biến động lớn trong sản lượng) hay ổn định sản lượng tại Y^* (do nó gây ra những biến động lớn trong lạm phát). Đường cầu kinh tế vĩ mô trên Hình 25.12 là một sự thỏa hiệp theo cách lãi suất được áp định⁽⁵⁾.

⁽⁵⁾ Và cuối cùng điều này giải thích tại sao trên Hình 25.1 ngân hàng trung ương không đơn giản chọn đường ii thẳng đứng tại tỷ lệ lạm phát mục tiêu. Khi sự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và xảy ra các cú sốc cung, sẽ có những thay đổi lớn trong sản lượng.

Các đường MDS đi qua điểm E đều đạt được mục tiêu π^* và Y^* (tính bình quân). Đường MDS trên Hình 25.12 làm cho nền kinh tế dao động giữa A (khi cung là SAS') và B (khi cung là SAS'). Nó có mức dao động có thể chấp nhận được của sản lượng và lạm phát. Đường MDS dốc hơn vẫn đi qua điểm A gây ra dao động nhòe hơn trong sản lượng nhưng lại lớn hơn trong lạm phát. Đường ít dốc hơn có hiệu ứng ngược lại. Độ dốc của đường này phản ánh tầm quan trọng tương đối mà ngân hàng trung ương quan tâm đối với ổn định lạm phát và sản lượng.

Sự đánh đổi này không xuất hiện đối với các cú sốc cầu. Hình 25.11 cho thấy rằng thông qua việc bù đắp hoàn toàn các cú sốc cầu, ngân hàng trung ương ổn định được cả sản lượng và giá cả. Trên thực tế, ngân hàng trung ương gặp phải cả các cú sốc cung và cú sốc cầu và không phải lúc nào cũng nhận biết được các cú sốc. Ngân hàng trung ương phải lựa chọn một quy tắc tiền tệ để có lời giải đáp hợp lý đối với cả hai loại cú sốc.

Không có mâu thuẫn giữa ổn định sản lượng và ổn định lạm phát khi các cú sốc làm thay đổi cầu. Việc đạt được mục tiêu một cách nhanh nhất có thể là hợp lý. Tương tự như thế, cú sốc cung tạm thời đòi hỏi thay đổi tạm thời của cầu và không có lý do gì để trì hoãn nó cả. Tuy nhiên, khi gặp phải cú sốc cung tạm thời, Hình 25.12 cho thấy rằng sẽ là hợp lý khi cho phép lạm phát lệch khỏi mục tiêu để kiểm chế tác động của cú sốc đối với sản lượng.

Đường ii trên Hình 25.1 phản ánh hành vi bình thường của ngân hàng trung ương khi có mục tiêu lạm phát linh hoạt. Sự sai lệch của lạm phát so với mục tiêu không được xóa bỏ ngay lập tức nhưng cuối cùng nó sẽ được xóa bỏ bởi chính sách lạm tăng (lạm giảm) lãi suất thực tế mỗi khi lạm phát quá cao (quá thấp). Sự sai lệch tạm thời của lạm phát so với mục tiêu là cái giá phải trả để đảm bảo rằng những biến động của sản lượng không quá lớn.

Chìa khóa dẫn đến sự thành công của mục tiêu lạm phát linh hoạt là ở chỗ bất cứ sai lệch nào của lạm phát so với mục tiêu phải là tạm thời. Các ngân hàng trung ương có uy tín duy trì lãi suất cao cho đến khi lạm phát trở lại mức mục tiêu. Và khi các ngân hàng trung ương có uy tín giảm lãi suất để kích cầu thì không ai phải lo sợ rằng mục tiêu lạm phát đã tăng lên và không có lý do gì để khi thương lượng tiền lương danh nghĩa phải lo rằng lạm phát sẽ tăng lên trong dài hạn.

Ngược lại, các ngân hàng trung ương yếu kém và không có uy tín có thể gây ra tình trạng hoang mang thông qua việc nói lòng chính sách tiền tệ hiện tại. Người dân lo lắng rằng họ sẽ không đủ kiên quyết để có thể đảo ngược sự mở rộng cầu này. Dự đoán sự mở rộng kéo dài, thì lạm phát sẽ tiếp tục. Điểm mấu chốt này đặt uy tín của ngân hàng trung ương lên hàng đầu. Chương 26 sẽ xem xét tính kinh tế học của sự tin cậy và hiệu ứng của nó đối với lạm phát.

TÓM TẮT

- Mô hình kinh tế học vĩ mô cổ điển giả thiết tiền lương và giá cả hoàn toàn linh hoạt và không có ảo giác tiền tệ.
- Đường ii cho thấy, với một chính sách hướng tới **mục tiêu lạm phát**, cách thức mà ngân hàng trung ương đạt được lãi suất cao khi lạm phát cao và lãi suất thấp khi lạm phát thấp. Ngân hàng trung ương ấn định lãi suất danh nghĩa chứ không phải lãi suất thực tế và do đó đầu tiên phải dự đoán được lạm phát để tính được lãi suất danh nghĩa mà họ muốn ấn định.

- Đường ii dịch chuyển sang trái (lãi suất thực tế cao hơn tại mỗi tỷ lệ lạm phát) khi chính sách tiền tệ được thắt chặt. Nó dịch chuyển sang phải (lãi suất thực tế thấp hơn tại mỗi tỷ lệ lạm phát) khi chính sách tiền tệ được nới lỏng.
- **Đường cầu kinh tế vĩ mô** cho thấy cách thức lạm phát cao hơn làm giảm tổng cầu thông qua việc sử dụng chính sách tiền tệ để làm tăng lãi suất thực tế.
- Theo mô hình cổ điển luôn có được trạng thái toàn dụng. **Đường tổng cung thẳng đứng** tại mức **sản lượng tiềm năng**. Lạm phát cân bằng đạt được tại giao điểm của đường tổng cung và đường cầu kinh tế vĩ mô. Thị trường hàng hóa, tiền tệ và lao động đều cân bằng. Chính sách tiền tệ được ấn định để làm cho tỷ lệ lạm phát cân bằng trùng với mục tiêu lạm phát.
- Trong mô hình cổ điển, mở rộng tài khóa không thể làm tăng sản lượng. Để tiếp tục đạt được mục tiêu lạm phát, ngân hàng trung ương phải tăng lãi suất thực tế để khôi phục tổng cầu tới mức sản lượng tiềm năng. **Chi tiêu chính phủ cao hơn lấn át chi tiêu tư nhân một lượng tương ứng** và làm cho cầu và sản lượng không thay đổi.
- Thay đổi tỷ lệ lạm phát mục tiêu dẫn đến thay đổi tương đương trong tốc độ tăng của tiền lương và cung tiền danh nghĩa trong mô hình cổ điển nhưng không dẫn đến sự thay đổi trong sản lượng.
- Trên thực tế, tiền lương chậm thay đổi khi có các cú sốc do các thỏa thuận lao động là dài hạn. Sự điều chỉnh tiền lương diễn ra chậm chạp không phải chủ yếu là do sự thương lượng về tiền lương diễn ra không thường xuyên mà do công nhân thích những người chủ trả cho họ tiền lương ổn định dài hạn.
- Giá cả chủ yếu phản ánh chi phí lao động. **Đường tổng cung ngắn hạn** minh họa sản lượng mong muốn của doanh nghiệp với tốc độ tăng của tiền lương danh nghĩa cho trước. Sản lượng phản ứng một cách tạm thời với lạm phát do tiền lương danh nghĩa đã được xác định trước. Khi tiền lương được điều chỉnh, đường cung ngắn hạn dịch chuyển.
- **Mô hình Keynes** là một sự chỉ dẫn tốt về các hành vi ngắn hạn còn mô hình cổ điển là một sự chỉ dẫn tốt về các hành vi dài hạn.
- Các **cú sốc cung dài hạn** làm thay đổi sản lượng tiềm năng. Các cú sốc cung tạm thời chỉ làm thay đổi đường cung ngắn hạn trong một thời gian.
- Nếu tác động ngay lập tức, thì chính sách tiền tệ có thể bù đắp lại hoàn toàn các **cú sốc cầu** và ổn định được lạm phát và sản lượng. Các **cú sốc cung tạm thời** đòi hỏi sự đánh đổi giữa ổn định sản lượng và ổn định lạm phát. Tác động đến sản lượng của **các cú sốc cung lâu dài** không thể tránh khỏi vô hạn định.
- **Mục tiêu lạm phát linh hoạt** hàm ý rằng ngân hàng trung ương không cần đạt được mục tiêu lạm phát ngay lập tức và có thể cho phép những biện pháp tạm thời để giảm nhẹ những biến động của sản lượng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 (a) Định nghĩa đường cầu kinh tế vĩ mô. (b) Việc mở rộng tài khóa có tác động như thế nào đến đường cầu kinh tế vĩ mô khi có mục tiêu lạm phát linh hoạt? (c) Làm thế nào ngân hàng trung ương có thể thay đổi chính sách tiền tệ để đạt được mục tiêu lạm phát cho trước trong dài hạn?

- 2** Giả sử những cơ hội đầu tư vào ứng dụng công nghệ cao làm tăng tổng cầu trong ngắn hạn và tổng cung trong dài hạn. Hãy sử dụng đường AS và MDS để giải thích tại sao sản lượng có thể tăng lên mà lạm phát không thay đổi nhiều.
- 3** Những yếu tố sau ảnh hưởng như thế nào đến đường cung ngắn hạn, và do đó là sản lượng và lạm phát trong ngắn hạn: (a) Thuế suất cao hơn; (b) Năng suất lao động cao hơn?
- 4** Một nền kinh tế có sự lựa chọn hoặc là một nửa số công nhân có thỏa thuận về tiền lương vào tháng 1 hàng năm, nửa còn lại có thỏa thuận về tiền lương vào tháng 7 hàng năm hoặc bắt buộc tất cả mọi người phải có thỏa thuận về tiền lương vào ngày 1 tháng 7 hàng năm. Lựa chọn nào dẫn đến tiền lương linh hoạt hơn: (a) Trong vài tháng (b) Trong vài năm?
- 5** OPEC tăng giá xăng dầu trong 1 năm nhưng sau đó nguồn cung cấp xăng dầu mới từ Nga làm hạ giá dầu xuống. Hãy so sánh sự thay đổi của nền kinh tế nếu chính sách tiền tệ theo đuổi: (a) Lãi suất cố định, (b) Mục tiêu lạm phát linh hoạt, (c) Mục tiêu về cung tiền danh nghĩa.
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao các nhận định sau đây lại sai? (a) Mở rộng tài khóa có thể làm tăng sản lượng mãi mãi. (b) Lạm phát cao luôn làm giảm sản lượng.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 686.



Online
Learning Centre

POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tự duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

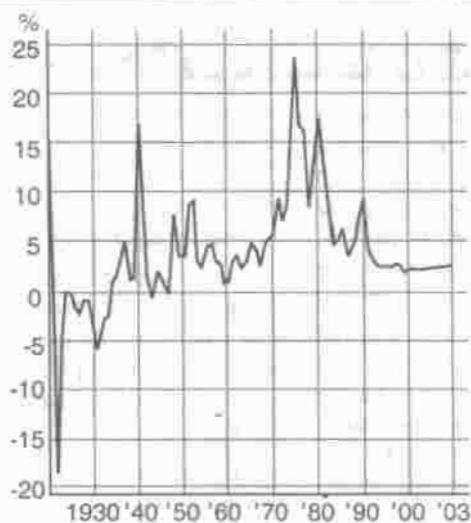
- 1** Lý thuyết số lượng tiền tệ.
- 2** Lãi suất danh nghĩa phản ánh mức lạm phát ra sao?
- 3** Thuế đúc tiền, thuế lạm phát và lý do xảy ra siêu lạm phát.
- 4** Khi nào thâm hụt ngân sách gây ra tăng trưởng tiền tệ?
- 5** Đường Phillips.
- 6** Chi phí của lạm phát.
- 7** Tính độc lập của ngân hàng trung ương và kiểm soát lạm phát.
- a** Ủy ban Chính sách Tiền tệ xác lập mức lãi suất ở Anh như thế nào?

Khi được trúng cử vào năm 1997, chính phủ Công Đảng đã tăng cường sự độc lập cho Ngân hàng Trung ương của nước Anh, nó được giao nhiệm vụ duy trì lạm phát ở mức thấp.

Lạm phát là sự gia tăng của mức giá. Lạm phát thuần nhất là việc mức giá của hàng hóa và nhân tố đầu vào tăng theo cùng một tỷ lệ.

Lạm phát kéo dài là một hiện tượng xảy ra trong thời gian gần đây. Từ trước năm 1950, mức giá tăng trong một vài năm nhưng lại giảm xuống trong các năm khác. Mức giá ở Anh vào năm 1950 không cao hơn so với năm 1920. Hình 26.1 cho thấy rằng mức giá ở Anh đã giảm mạnh trong những năm chiến tranh, và tỷ lệ lạm phát âm. Mức giá sau thời kỳ chiến tranh đã không còn giảm nữa. So với năm 1950, mức giá ngày nay đã tăng gấp 20 lần, tốc độ tăng lớn hơn so với tốc độ tăng giá trong suốt ba thế kỷ trước đó. Điều này cũng đúng cho hầu hết các quốc gia phát triển khác.

Tác động của lạm phát phụ thuộc vào nguyên nhân của lạm phát. Chúng ta sẽ bắt đầu xem xét nguyên nhân của lạm phát, sau đó xem xét các tác động của nó, các tác động này lại phụ thuộc một phần vào việc đó là lạm phát dự kiến hay lạm phát ngoài dự kiến. Chúng ta sẽ đối chiếu các chi phí mà lạm phát gây ra cho các cá nhân và chi phí mà lạm phát gây ra cho toàn xã hội. Trong phần kết luận, chúng ta sẽ đề cập tới việc chính phủ có thể làm gì đối với lạm phát.

Hình 26.1 Tỷ lệ lạm phát hàng năm ở Anh (1920 - 2003)

Nguồn: B. R. Mitchell, *European Historical Statistics 1750-1970*, Macmillan, 1975, and OECD, *Economic Outlook*.

26.1 Tiền tệ và lạm phát

Có một mối liên kết giữa lượng tiền danh nghĩa và giá cả, và do vậy cũng sẽ có mối quan hệ giữa tăng trưởng tiền tệ và lạm phát.

Cung tiền thực tế M/P bằng cung tiền danh nghĩa M chia cho mức giá P .

Mọi người có nhu cầu đối với tiền vì có thể dùng nó để mua hàng hóa. Họ có nhu cầu đối với lượng tiền thực tế. Khi thu nhập thực tế là Y và lãi suất là r thì ký hiệu $L(Y, r)$ sẽ phản ánh lượng cầu tiền thực tế. Nó tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế Y bởi vì lợi ích của việc giữ tiền tăng lên. Nó tỷ lệ nghịch với lãi suất bởi vì chi phí của việc giữ tiền sẽ tăng lên.

$$M/P = L(Y, r) \quad (1)$$

Tài trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ, cung tiền thực tế và cầu tiền thực tế bằng nhau. Lãi suất thay đổi linh hoạt sẽ duy trì sự cân bằng liên tục của thị trường tiền tệ. Phương trình (1) luôn luôn đúng.

Nếu tiền lương danh nghĩa và mức giá điều chỉnh chậm chạp trong ngắn hạn, tăng cung tiền danh nghĩa M ban đầu sẽ làm tăng lượng tiền thực tế M/P khi mức giá P chưa kịp điều chỉnh. Sự dư cung về tiền thực tế sẽ đẩy lãi suất giảm xuống. Điều này sẽ làm tăng cầu hàng hóa. Dần dần nó sẽ đẩy giá cả hàng hóa tăng lên. Trên thị trường lao động, tiền lương danh nghĩa cũng bắt đầu tăng.

Sau khi tiền lương và giá cả điều chỉnh hoàn toàn, việc tăng cung tiền danh nghĩa sẽ dẫn tới sự gia tăng tương ứng của tiền lương và giá cả. Sản lượng, việc làm, lãi suất và lượng tiền thực tế sẽ quay trở lại giá trị ban đầu. Phương trình (1) tóm lược luận điểm trên. Sau khi quá trình điều chỉnh hoàn thành, cầu tiền thực tế sẽ không đổi. Do vậy, mức giá sẽ thay đổi theo đúng tỷ lệ thay đổi ban đầu của cung tiền danh nghĩa.

Tăng trưởng cung tiền danh nghĩa cũng có liên hệ với lạm phát, tức là tốc độ tăng giá. Lý thuyết này đã ra đời hơn 500 năm trước đây, và có thể từ thời Khổng Tử. Lý thuyết số lượng này đã được các nhà kinh tế theo trường phái Tiền tệ ủng hộ, họ cho rằng hầu hết sự thay đổi của

Lý thuyết số lượng tiền tệ
nói rằng những thay đổi trong
lượng tiền danh nghĩa sẽ dẫn
tới sự thay đổi tương ứng trong
mức giá (và tiền lương danh
nghĩa), tuy nhiên nó sẽ không
tác động tới sản lượng và việc
lao động.

mức giá đều phản ánh những thay đổi trong cung tiền danh nghĩa. Tuy nhiên, lý thuyết này cần phải được giải thích một cách cẩn trọng.

Hộp 26-1 Lý thuyết số lượng tiền tệ: $MV = PY$

Tốc độ lưu thông V bằng thu nhập danh nghĩa PY chia cho cung tiền danh nghĩa M . Nếu mức giá điều chỉnh để giữ cho sản lượng thực tế duy trì ở mức sản lượng tiềm năng Y^* , mức sản lượng này được giả định không thay đổi, thì khi đó M và P sẽ phải vận động cùng nhau, *nếu như tốc độ lưu thông V không thay đổi*. Tốc độ lưu thông là tốc độ chuyển của lượng tiền trong nền kinh tế khi mọi người thực hiện giao dịch. Nếu mọi người giữ tiền trong một khoảng thời gian ngắn hơn, và họ chuyển đồng tiền đó đi nhanh hơn thì nền kinh tế sẽ cần ít tiền hơn ứng với mức thu nhập danh nghĩa đã cho. Chúng ta đánh giá như thế nào về việc tốc độ lưu thông cố định, một điều kiện mà lý thuyết số lượng giản đơn đặt ra?

Phương trình lý thuyết số lượng có dạng $M/P = Y/V$. Về trái là cung tiền thực tế, còn về phải là cầu tiền thực tế. Cầu tiền thực tế biến thiên cùng chiều với thu nhập thực tế và ngược chiều với tốc độ lưu thông. Nhưng cầu tiền lại tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế.

và tỷ lệ nghịch với lãi suất danh nghĩa. Do vậy, tốc độ lưu thông phản ánh tác động của lãi suất tới cầu tiền. Lãi suất danh nghĩa càng cao sẽ làm giảm cầu tiền thực tế. Mọi người sẽ giữ ít tiền hơn ứng với mỗi mức thu nhập. Tốc độ lưu thông sẽ tăng lên.

Khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa tăng thì tốc độ lưu thông cũng tăng. Nhưng nếu lạm phát và lãi suất danh nghĩa được cố định tại một mức nhất định thì tốc độ lưu thông khi đó cũng sẽ không thay đổi. Khi đó, lý thuyết số lượng giản đơn một lần nữa lại có hiệu lực.

Lý thuyết này giả định rằng giá cả hoàn toàn linh hoạt. Trong ngắn hạn, nếu lạm phát chậm điều chỉnh thì khi đó sự thay đổi của lượng tiền danh nghĩa sẽ không ăn khớp với những thay đổi của lạm phát, và do vậy cung tiền thực tế sẽ thay đổi. Lý thuyết số lượng tiền tệ sẽ không còn đúng trong ngắn hạn, chúng nào chưa có sự điều chỉnh trọn vẹn.

Tiền tệ, giá cả và mối quan hệ nhân quả

Giả sử rằng cầu tiền thực tế không đổi theo thời gian. Để cân bằng thị trường tiền tệ, cung tiền thực tế M/P cũng phải không đổi. Nếu chính sách tiền tệ cố định lượng tiền danh nghĩa thì cung tiền sẽ xác định mức giá P để sao cho M/P đúng bằng với cầu tiền.

Ngược lại, chính sách tiền tệ có thể lựa chọn một tiến trình mục tiêu đối với mức giá P (và do vậy sẽ là tiến trình của lạm phát, nó sẽ chỉ phụ thuộc vào việc so sánh mức giá thời kỳ này so với mức giá thời kỳ trước). Những thay đổi của tiến trình này khi đó sẽ gây ra sự thay đổi của cung tiền danh nghĩa để đạt được mức cung tiền thực tế cần thiết. Phương trình (1) nói rằng giá cả và tiền tệ có mối tương quan với nhau, tuy nhiên mối quan hệ nhân quả theo chiều nào thì lại không thể biết được. Nó tùy thuộc vào dạng thức của chính sách tiền tệ mà quốc gia đó theo đuổi. Khi mục tiêu trung gian là lượng tiền danh nghĩa thì quan hệ nhân quả diễn ra theo chiều từ tiền tệ tới giá cả. Khi mục tiêu là giá cả hay lạm phát thì quan hệ nhân quả diễn ra theo chiều ngược lại.

Dù quan hệ nhân quả diễn ra theo chiều nào thì lạm phát cuối cùng vẫn là một hiện tượng tiền tệ. Lạm phát kéo dài chỉ có thể xảy ra khi mà ngân hàng trung ương liên tục in thêm tiền. Nếu lượng tiền danh nghĩa được giữ cố định thì lạm phát diễn ra cuối cùng sẽ làm suy giảm lượng tiền thực tế và khiến cho lãi suất thực tế cân bằng tăng lên rất cao, và điều này sẽ làm suy giảm mức lạm phát đi. Chấm dứt tăng trưởng lượng tiền danh nghĩa (ngừng cung cấp thêm oxy) sẽ làm tắt ngọn lửa lạm phát.

Cầu tiền thực tế có cố định không?

Lý thuyết số lượng tiền cho rằng cầu tiền thực tế là cố định. Nhưng liệu điều này có đúng không? Bảng 26.1 trình bày số liệu về lượng tiền danh nghĩa, mức giá, lượng tiền thực

**Bảng 26.1 Lượng tiền danh nghĩa và mức giá, 2003
(1962 = 100)**

	Nhật Bản	Pháp	Anh
Thu nhập thực tế	1329	313	259
Lượng tiền danh nghĩa	4641	1589	7743
Mức giá	447	777	1318
Lượng tiền thực tế	1038	205	588

Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

của cung tiền thực tế do vậy cũng phải khác nhau. Mức giá và lượng tiền danh nghĩa do vậy sẽ thay đổi không giống nhau.

Tại Liên hiệp Anh, việc dỡ bỏ các quy định tài chính và sự cạnh tranh giữa các ngân hàng đã mang lại cho người gửi tiền những mức lãi suất hấp dẫn (tiền gửi ngân hàng là một bộ phận khá lớn trong cung tiền). Cầu tiền thực tế đã tăng rất nhiều tại Liên hiệp Anh do việc dỡ bỏ các quy định đối với hệ thống ngân hàng. Một lý do khác giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia là do tỷ lệ lạm phát giữa các nước không giống nhau. Những nhân tố này sẽ tác động tới cầu tiền thực tế thông qua việc làm thay đổi lãi suất danh nghĩa. Chúng ta sẽ xem xét tác động này trong mục tiếp theo.

Tóm lại, những thay đổi trong thu nhập thực tế và lãi suất có thể làm thay đổi cầu tiền thực tế ngay cả khi quá trình điều chỉnh đã diễn ra trọn vẹn. Tuy nhiên, nếu thu nhập thực tế và lãi suất không thay đổi thì những thay đổi của lượng tiền danh nghĩa cuối cùng sẽ phải diễn ra song song với mức thay đổi tương ứng của tiền lương danh nghĩa và mức giá.

Lạm phát

Cho lối giờ, chúng ta đã nghiên cứu về giá trị tuyệt đối của các biến số. Nay giờ chúng ta sẽ bàn về tỷ lệ thay đổi. Phương trình (1) hàm ý rằng tốc độ tăng trưởng cầu tiền thực tế bằng với tốc độ tăng trưởng cung tiền thực tế, tức là phần chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng lượng tiền danh nghĩa với tốc độ tăng giá. Do vậy:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} = [\text{tăng trưởng tiền tệ danh nghĩa}] - [\text{tăng trưởng cầu tiền thực tế}] \quad (2)$$

Bởi vì thu nhập thực tế và lãi suất thường chỉ thay đổi một vài điểm phần trăm trong một năm, do vậy cầu tiền thực tế thường thay đổi rất chậm⁽¹⁾. Một phát hiện then chốt của lý thuyết số lượng tiền tệ là các biến thực tế thường thay đổi rất chậm.

Những thay đổi mạnh mẽ của một biến số danh nghĩa (lượng tiền) thường gắn kèm với những thay đổi lớn của các biến số danh nghĩa khác (mức giá, tiền lương danh nghĩa) để giữ cho lượng tiền thực tế (và tiền lương thực tế) ở tại vị trí cân bằng của nó. Đây là một lý thuyết rất hữu ích khi chúng ta xem xét lạm phát, tuy nhiên chúng ta cũng đã đơn giản hóa nó đi quá nhiều.

26.2

Lạm phát và lãi suất

Giả thuyết Fisher phát biểu rằng lạm phát tăng sẽ dẫn tới mức tăng tương ứng của lãi suất danh nghĩa.

Bảng 26.2 trình bày số liệu về mức lãi suất và tỷ lệ lạm phát của một số quốc gia. Các quốc gia có mức lạm phát cao sẽ có mức lãi suất cao. Tỷ lệ lạm phát tăng thêm một điểm phần trăm thì sẽ đi kèm với việc lãi suất danh nghĩa tăng thêm một điểm phần trăm, mệnh đề này lần đầu tiên được Giáo sư Irving Fisher đưa ra.

(1) Siêu lạm phát là trường hợp ngoại lệ, nó sẽ được bàn ở mục sau.

Bảng 26.2 Lạm phát và lãi suất năm 2001, (% năm)

	Lạm phát	Lãi suất
Thổ Nhĩ Kỳ	62	57
Nga	20	25
Venezuela	12	15
Hungary	8	11
Chile	4	3
Thụy Sỹ	1	2
Nhật Bản	-1	0

Nguồn: *The Economist*

$$\text{Lãi suất thực tế} = [\text{lãi suất danh nghĩa}] - [\text{tỷ lệ lạm phát}] \quad (3)$$

Giả thuyết Fisher phát biểu rằng lãi suất thực tế thay đổi không nhiều. Nếu nó thay đổi nhiều thì sẽ phải xảy ra hiện tượng dư cung hay dư cầu vốn vay. Lạm phát cao hơn sẽ được bù đắp bằng mức lãi suất danh nghĩa cao hơn để tránh không cho lãi suất thực tế thay đổi quá nhiều. Bảng 26.2 cho thấy rằng đây là một quy tắc tốt để dùng trong thực tế⁽²⁾.

Lạm phát cao thường đi kèm với tốc độ tăng trưởng tiền danh nghĩa nhanh hơn và lãi suất danh nghĩa cao hơn. Lãi suất danh nghĩa cao hơn sẽ làm giảm cầu tiền thực tế và khiến cho tốc độ tăng tiền và tốc độ tăng giá không giống nhau cho tới khi nào cung tiền thực tế điều chỉnh để cân bằng lại với cầu tiền thực tế mới. Chúng ta sẽ lấy một ví dụ nổi tiếng là trường hợp siêu lạm phát của nước Đức vào những năm 1920 để thấy rõ cơ chế này hoạt động ra sao.

Thời kỳ siêu lạm phát là một thời kỳ lạm phát ở mức rất cao.

Thời kỳ siêu lạm phát

Lạm phát của Bolivia đã đạt mức 11.000% vào năm 1985, và lạm phát của Ukraina năm 1993 là 10.000%. Nhưng ví dụ nổi tiếng nhất về lạm phát là trường hợp nước Đức năm 1922-23.

Nước Đức bị thất trận trong Thế chiến thứ nhất. Chính phủ Đức rơi vào tình trạng thăm hụt ngân sách nặng và khoản thăm hụt này được tài trợ bằng cách in tiền. Bảng 26.3 mô tả những gì đã xảy ra. Chính phủ đã phải mua những chiếc máy in tiền với tốc độ cao hơn. Trong giai đoạn cuối của thời kỳ siêu lạm phát, họ lấy về những đồng tiền cũ, in thêm lên trên đó một con số không, và sau đó phát hành chúng lại vào buổi sáng hôm sau và tất nhiên là mệnh giá lúc này đã cao hơn.

Bảng 26.3 Thời kỳ siêu lạm phát 1922-23 của nước Đức, (Tháng 1, 1922 = 1)

	Lượng tiền	Giá	Lượng tiền thực tế	Lạm phát (% tháng)
Tháng Một, 1922	1	1	1,00	5
Tháng Một, 1923	16	75	0,21	189
Tháng Hai, 1923	354	2.021	0,18	386
Tháng Chín, 1923	227.777	645.946	0,35	2.532
Tháng Mười, 1923	20.201.256	191.891.890	0,11	29.720

Nguồn: Data adapted from C.L. Holtfrerich, *Die Deutsche Inflation 1914-23*, Walter de Gruyter, 1980.

Giá đã tăng 75 lần trong năm 1922 và còn lớn hơn rất nhiều trong năm 1923. Vào tháng Mười năm 1923, người ta đã phải bỏ ra 192 triệu Reichsmarks (đồng tiền nước Đức thời bấy giờ) để mua một chai nước uống có giá là 1 Reichsmarks vào tháng Một năm 1922. Người ta đã mang tiền trong những chiếc xe chở hàng để di mua hàng. Theo một câu chuyện hài hước đã có từ khá lâu, kẻ trộm đã lấy trộm chiếc xe chở hàng và bỏ đồng tiền vô giá trị ở lại.

⁽²⁾ Chương 25 đã luận giải rằng đây là một mối liên hệ dài hạn. Trong ngắn hạn, lạm phát cao hơn sẽ làm lãi suất danh nghĩa tăng nhiều hơn nếu như lãi suất thực tế muốn đẩy lạm phát trở về mức mục tiêu của nó.

Xa rời tiền mặt là hiện tượng cầu về tiền mặt thực tế sẽ giảm mạnh khi lạm phát cao và lãi suất danh nghĩa cao khiến cho việc giữ tiền mặt trở nên tốn kém hơn.

Nếu lạm phát là π và lãi suất danh nghĩa là r thì lãi suất thực tế sẽ bằng ($r - \pi$), nhưng mức lợi tức thực tế của khoản tiền mặt không sinh lãi là $-\pi$, nó cho biết giá trị thực tế của số tiền mặt đó đã bị suy giảm như thế nào do lạm phát. Mức lợi tức thực tế chênh lệch của các tài sản sinh lãi so với nǎm giữ tiền mặt là $(r - \pi) - (-\pi) = r$. Lãi suất danh nghĩa do chi phí thực tế của việc giữ tiền mặt. Lãi suất danh nghĩa tăng theo lạm phát. Trong thời kỳ siêu lạm phát của nước Đức, chi phí của việc nǎm giữ tiền mặt rất lớn.

Bảng 26.3 cho thấy vào tháng Mười năm 1923, lượng tiền mặt thực tế nǎm giữ chỉ bằng 11% so với lượng tiền mặt thực tế mà mọi người nǎm giữ vào tháng Một năm 1922. Vậy mọi người sẽ mua sắm ra sao với lượng tiền mặt nǎm giữ ít ỏi như vậy?

Mọi người được trả lương hai lần một ngày, họ đi mua đồ trong giờ nghỉ trưa trước khi giá trị thực tế của số tiền mặt đó mất giá quá nhiều. Khoản tiền nào mà không phải chi ngay ra thì sẽ nhanh chóng được gửi vào ngân hàng để sinh lãi. Mọi người dành rất nhiều thời gian tại các ngân hàng.

Bài học nào chúng ta có thể rút ra ở đây? Thứ nhất, tăng lạm phát và tăng lãi suất danh nghĩa sẽ làm giảm đáng kể cầu tiền mặt thực tế. Thời kỳ siêu lạm phát là một ví dụ rất hân hữu, trong thời kỳ này lượng tiền mặt thực tế thay đổi rất nhanh và rất mạnh. Thứ hai, và cũng là hệ quả của điều thứ nhất, đó là tiền và giá sẽ không tăng giống nhau khi mà lạm phát và lãi suất danh nghĩa tăng lên. Bảng 26.3 cho thấy rằng mức giá đã tăng gấp sáu lần so với lượng tiền danh nghĩa giữa tháng Một năm 1922 và tháng Bảy năm 1923, như vậy nó làm giảm cung tiền thực tế đi khoảng 82%, nó tương ứng với mức giảm của cầu tiền thực tế.

26.3 Lạm phát, tiền tệ và thâm hụt

Lạm phát kéo dài phải đi kèm với tăng trưởng tiền tệ liên tục. Chính phủ đôi khi in tiền ra để tài trợ cho mức thâm hụt ngân sách lớn của mình. Do vậy, thâm hụt ngân sách có thể giải thích tại sao chính phủ phải in tiền thường xuyên hơn. Nếu vậy, chính sách tài khóa thắt chặt là một việc làm cần thiết để chống lại lạm phát và khiến mọi người tin tưởng vào mục tiêu lạm phát thấp của chính phủ.

Mức GDP cũng tác động tới số lượng thuế mà chính phủ thu được với mức thuế suất đã có. Nếu nợ chính phủ tương đối thấp so với GDP thì chính phủ có thể tài trợ khoản thâm hụt bằng cách vay. Chính phủ có đủ nguồn thu từ thuế để trang trải cho tiền lãi và khoản nợ. Đối với các chính phủ có mức nợ thấp, người ta không tìm thấy mối liên hệ nào giữa thâm hụt ngân sách và lượng tiền mà chính phủ đó in ra. Đối khi chính phủ cũng in tiền, hoặc chính phủ có thể phát hành trái phiếu. Chúng ta không kỳ vọng có một mối quan hệ chặt chẽ giữa thâm hụt với việc in tiền ở một quốc gia như Anh.

Tuy nhiên, nhiều năm thâm hụt liên tiếp có thể khiến chính phủ rơi vào tình trạng nợ nhiều so với GDP. Khi các tổ chức cho vay cảm thấy e sợ thì chính phủ có thể không tài trợ khoản thâm hụt bằng cách vay được nữa. Nó phải thắt chặt tài khóa để giảm bớt thâm hụt hoặc phải in tiền để tài trợ cho khoản thâm hụt đang tiếp diễn.

Để đảm bảo rằng Ngân hàng trung ương Châu Âu không đổi mặt với các áp lực tài khóa phải in quá nhiều tiền và gây ra lạm phát, các thành viên trong liên minh châu Âu được yêu cầu tuân thủ Hiệp ước về ổn định và tăng trưởng, nó hạn chế mức thâm hụt ngân sách của các nước không được vượt quá 3% GDP, ngoại trừ trường hợp nước đó

dang rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Tương tự, Bộ luật về ổn định tài khóa của Anh cũng quy định rằng chính phủ Anh sẽ không duy trì tình trạng thâm hụt lạm khai dài làm tăng dần nợ của chính phủ so với GDP.

Thâm hụt, tăng trưởng tiền tệ và nguồn thu thực tế

Thời kỳ siêu lạm phát là một thời kỳ mà chính phủ không thể kiểm soát được chính sách tài khóa. Một chính phủ có mức thâm hụt cao kéo dài, khoản thâm hụt được tài trợ bằng đi vay, sẽ đến lúc nợ quá nhiều và khiến cho không ai dám cho chính phủ đó vay nữa. Khi đó, chính phủ sẽ phải in tiền để tài trợ cho thâm hụt.

Chính phủ sẽ thu được giá trị thực tế là bao nhiêu từ việc in tiền? Chính phủ có vai trò độc quyền đối với việc in tiền. Chi phí sản xuất bỏ ra để in tiền nhỏ hơn rất nhiều so với giá trị của số tiền in ra. Chính phủ in tiền mà không mất mát gì, sau đó chính phủ có thể sử dụng số tiền đó để trả lương cho cán bộ y tế và xây dựng đường sá.

Thuế đúc tiền là nguồn thu thực tế mà chính phủ nhận được thông qua việc chính phủ có quyền in tiền.

Thuế lạm phát là tác động của lạm phát làm tăng nguồn thu thực tế cho chính phủ bằng cách giảm giá trị thực tế của khoản nợ danh nghĩa của chính phủ.

Cầu tiền thực tế M/P tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế. Tăng trưởng dài hạn của thu nhập thực tế sẽ cho phép chính phủ có thể tăng M một lượng nhất định mà không làm tăng P . Đây được gọi là thuế đúc tiền. Một nguồn thu thực tế tiềm năng thứ hai là thuế lạm phát.

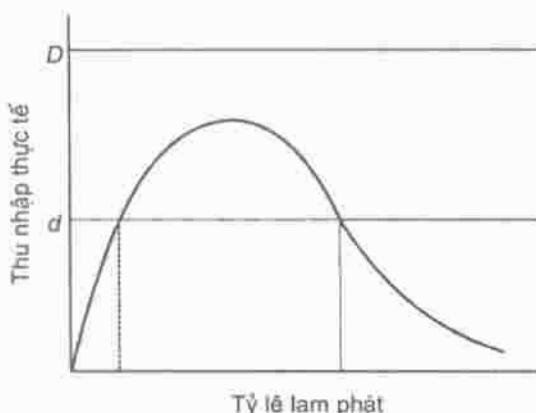
Giả sử rằng thu nhập thực tế và sản lượng được giữ nguyên, một chính phủ yếu kém không thể giảm khoản thâm hụt ngân sách và có mức nợ quá lớn khiến không ai dám cho chính phủ vay. Chính phủ sẽ in tiền để trang trải cho khoản thâm hụt ngân sách này. Nếu ΔM là lượng tiền mặt mới in thêm thì chính phủ sẽ tài trợ cho một khoản chi thực tế bằng $(\Delta M)/P$, nó đúng bằng $(\Delta M/M) \times (M/P)$, tốc độ tăng trưởng tiền mặt nhân với cầu tiền mặt thực tế. Tăng lượng tiền danh nghĩa sớm muộn sẽ làm thay đổi mức giá. Giả sử rằng tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ danh nghĩa $(\Delta M/M)$ bằng với tỷ lệ lạm phát π . Do đó:

$$\text{Nguồn thu thực tế từ lạm phát} = [\pi] \times [M/P]$$

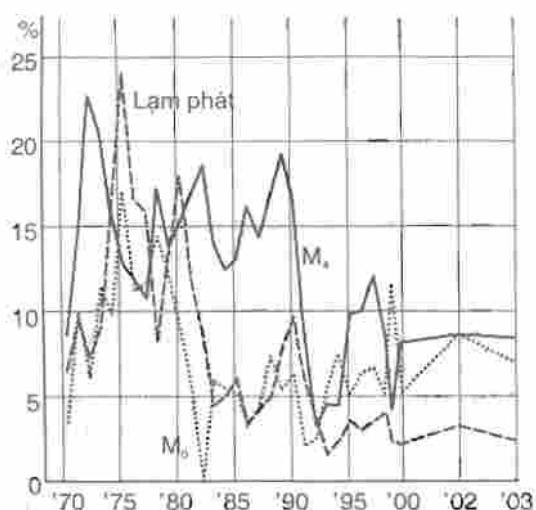
Lạm phát giúp chính phủ giảm giá trị thực tế của khoản nợ không sinh lãi của chính phủ, tức là tiền mặt. Chúng ta hãy coi lạm phát là thuế suất và lượng tiền mặt thực tế là cơ sở thuế lạm phát.

Phản tiếp theo đây có thể sẽ là mối đe dọa với các bạn. Nếu tăng trưởng tiền tệ và lạm phát tăng thì liệu chính phủ có thể tăng nguồn thu thực tế từ thuế lạm phát không? Lạm phát cao hơn sẽ làm tăng lãi suất danh nghĩa và làm giảm cầu về tiền mặt thực tế.

Hình 26.2 | Thu nhập thực tế từ thuế lạm phát



Hình 26.2 cho chúng ta thấy câu trả lời. Tại mức lạm phát thấp, cầu tiền mặt thực tế cao, nhưng tích số của lạm phát và cầu tiền mặt thực tế là nhỏ. Tương tự, tại mức lạm phát cao, mặc dù thuế suất thuế lạm phát cao nhưng cơ sở thuế - tức là cầu tiền thực tế - bây giờ lại thấp do lãi suất danh nghĩa cao. Tích số của lạm phát và cầu tiền mặt thực tế cũng lại thấp. Nguồn thu thực tế thông qua thuế lạm phát không thể tăng vô hạn. Sau một ngưỡng nhất định, tăng trưởng tiền nhanh hơn và lạm phát cao hơn sẽ làm giảm cơ sở thuế với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng thuế suất.

Hình 26.3 Lạm phát và tăng trưởng tiền tệ (%)

Nguồn: ONS, Economic Trends.

cách tuyên bố mất khả năng thanh toán nợ, điều này sẽ làm giảm bớt gánh nặng thanh toán lãi.

Tăng trưởng tiền tệ và lạm phát ở Liên hiệp Anh

Liên hiệp Anh chưa bao giờ phải trải qua thời kỳ siêu lạm phát. Hình 26.3 thể hiện tỷ lệ lạm phát so với tốc độ tăng trưởng của M₀ và M₄ ở Liên hiệp Anh kể từ năm 1970.

Mặc dù có mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng tiền tệ và lạm phát nhưng trong ngắn hạn thì mối quan hệ này không nhất thiết phải chặt chẽ. Những thay đổi của lãi suất và thu nhập thực tế sẽ dẫn tới sự thay đổi của cầu tiền thực tế và do vậy làm phức tạp thêm mối quan hệ giữa tăng trưởng tiền tệ và lạm phát trong ngắn hạn.

Sau khi bàn luận về nguyên nhân của lạm phát, bây giờ chúng ta sẽ xem xét những hậu quả của nó.

26.4

Lạm phát, thất nghiệp và sản lượng

Một trong những mối quan hệ quan trọng nhất trong kinh tế học vĩ mô thời hậu thế chiến là đường Phillips.

Đường Phillips chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn. Nó hàm ý chúng ta có thể đánh đổi nhiều lạm phát hơn để có được thất nghiệp thấp hơn, hoặc ngược lại.

Đường Phillips

Năm 1958, Giáo sư Phillips của trường Kinh tế Luân Đôn đã phát hiện ra mối quan hệ thống kê giữa tỷ lệ lạm phát hàng năm và tỷ lệ thất nghiệp hàng năm ở nước Anh. Những mối quan hệ tương tự cũng được phát hiện ở các quốc gia khác. Đường Phillips được thể hiện trong Hình 26.4.

Đường Phillips đường như là một chiếc lá bàn hữu ích để đưa ra lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô. Bằng cách lựa chọn các chính sách tài khóa và tiền tệ, chính phủ có thể xác lập mức tổng cầu và do vậy là mức thất nghiệp trong nền kinh

Hình 26.2 có hai hàm ý. Thứ nhất, nếu chính phủ cần trang trải cho một khoản thâm hụt thực tế đ bằng cách in tiền, có hai mức tăng trưởng tiền tệ và tỷ lệ lạm phát giúp thực hiện điều đó. Cả hai phương án đều là một trạng thái cân bằng dài hạn, tại đó tỷ lệ lạm phát sẽ được giữ nguyên.

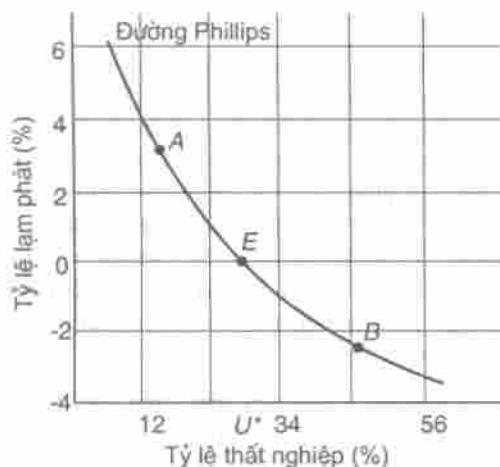
Thứ hai, nếu vì lý do chính trị mà chính phủ có một khoản thâm hụt thực tế lớn là D, việc in tiền có thể không giúp chính phủ đạt được mục đích. Nền kinh tế sẽ rơi vào thời kỳ siêu lạm phát. Khi lạm phát cao, cầu tiền mặt thực tế tương đối thấp. Tăng lạm phát sẽ làm giảm mạnh cầu về tiền mặt thực tế, và khi đó nguồn thu từ thuế lạm phát sẽ giảm, chính phủ càng in nhiều tiền thì vẫn dễ dàng trở nên nghiêm trọng hơn.

Đó là lý do siêu lạm phát xảy ra. Giải pháp duy nhất là cắt giảm quy mô thâm hụt.

Thường chính phủ thực hiện việc này bằng

tế. Đường Phillips cho biết điều gì sẽ xảy ra với lạm phát sau đó. Tổng cầu cao hơn sẽ đẩy mức lương và mức giá lên cao, và nó làm tăng lạm phát, tuy nhiên mức thất nghiệp sẽ giảm xuống.

Hình 26.4 Đường Phillips



Đường Phillips chỉ ra mối quan hệ đánh đổi giữa lạm phát cao hơn và thất nghiệp thấp hơn. Trong thập niên 1960, mọi người đã tin rằng tỷ lệ thất nghiệp bằng 2,5% sẽ gần với tỷ lệ lạm phát bằng không.

mức giá và sản lượng. Những nội dung cơ sở này sẽ giúp chúng ta dễ dàng chuyển từ mối quan hệ lạm phát và sản lượng sang mối quan hệ lạm phát và thất nghiệp.

Đường Phillips dài hạn thẳng đứng

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và mức sản lượng tự nhiên là các giá trị tại trạng thái cân bằng dài hạn.

Tại trạng thái cân bằng dài hạn, nền kinh tế vừa đạt mức sản lượng tiềm năng vừa có mức thất nghiệp cân bằng. Đôi khi, người ta gọi đây là mức sản lượng tự nhiên và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Cả hai đều được quyết định bởi các yếu tố thực chứ không phải là các yếu tố danh nghĩa. Chúng phụ thuộc vào lượng cung đầu vào, trình độ công nghệ, mức thuế suất, v.v... Chúng không phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát nếu tất cả các mức giá P và mức lương danh nghĩa W đều tăng cùng nhau. Mức thất nghiệp tự nhiên phụ thuộc vào tiền lương thực tế W/P. Chương 27 sẽ bàn luận về điều này.

Do đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng - sản lượng không chịu tác động của lạm phát - nên đường Phillips dài hạn sẽ thẳng đứng tại mức thất nghiệp cân bằng. Mức thất nghiệp cân bằng không phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát. Hình 26.5 biểu diễn đường Phillips dài hạn thẳng đứng tại mức thất nghiệp cân bằng U^* .

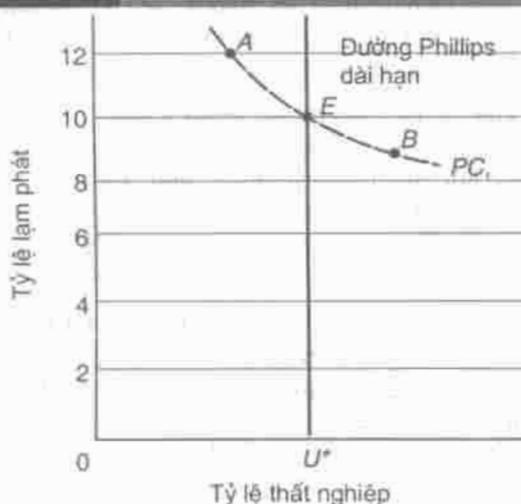
Tại trạng thái cân bằng dài hạn, lạm phát không thay đổi. Mọi người sẽ dự kiến chính xác mức lạm phát và điều chỉnh tốc độ tăng lương danh nghĩa để giữ cho mức lương thực tế không đổi, mức lương thực tế sẽ duy trì ở mức lương cân bằng dài hạn. Tương tự, lãi suất danh nghĩa cũng đủ lớn để bù đắp mức lạm phát và duy trì mức lãi suất thực tế ở tại trạng thái cân bằng của nó. Mọi người sẽ thích nghi với lạm phát vì người ta đã dự kiến đầy đủ về nó.

Giả sử rằng tỷ lệ lạm phát bằng 10% một năm. Đây là mức lạm phát phù hợp với các dạng chính sách tiền tệ. Chúng ta có thể xem chính sách tiền tệ có mức tăng trưởng

Đường Phillips trong Hình 26.4 thể hiện mối quan hệ đánh đổi mà công chúng tin rằng họ đã phải đối mặt trong những năm 1960. Vào thời kỳ đó, tỷ lệ thất nghiệp ở Anh hiếm khi vượt quá mức 2%. Mọi người đã tin rằng nếu như họ giảm tổng cầu cho tới khi thất nghiệp tăng lên 2,5% thì lạm phát sẽ giảm xuống con số không.

Kể từ đó đã có nhiều năm mà nền kinh tế phải trải qua đồng thời cả mức lạm phát và mức thất nghiệp trên 10%. Có điều gì đó đã xảy ra đối với đường Phillips. Hai chương tiếp theo sẽ giải thích tại sao đường Phillips giản đơn trong Hình 26.4 không còn phù hợp với thực tế.

Mức thất nghiệp cân bằng không bằng không vì những lý do mà chúng ta sẽ tìm hiểu ở Chương 27. Giả sử rằng mức việc làm cân bằng và mức sản lượng tiềm năng được cố định trong dài hạn, tuy nhiên tốc độ điều chỉnh lương và giá sẽ diễn ra chậm chạp. Chương 25 đã trình bày đường tổng cung dài hạn thẳng đứng và đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc dì lên, nó phản ánh mối quan hệ giữa

Hình 26.5 Đường Phillips dài hạn

Bởi vì mọi người quan tâm tới các biến thực tế chứ không phải các biến danh nghĩa nên khi quá trình điều chỉnh diễn ra trên vén thì mọi người sẽ điều chỉnh tất cả các biến danh nghĩa để theo kịp với tỷ lệ lạm phát. Đường Phillips dài hạn thẳng đứng chỉ ra rằng nền kinh tế cuối cùng sẽ quay trở lại mức thất nghiệp tự nhiên U^* bất kể tỷ lệ lạm phát bao nhiêu. Không có mối quan hệ đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Đường Phillips ngắn hạn PC, cho biết sự điều chỉnh trong ngắn hạn. Chiều cao của đường Phillips ngắn hạn phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng trưởng tiền lương danh nghĩa trong trạng thái cân bằng dài hạn, nó tương ứng với điểm E trên đường Phillips dài hạn.

Đường Phillips ngắn hạn chỉ ra rằng trong ngắn hạn, mức thất nghiệp cao hơn đi kèm với mức lạm phát thấp hơn. Chiều cao của đường Phillips ngắn hạn phản ánh lạm phát kỳ vọng, vị trí cân bằng dài hạn nằm tại E, khi đó kỳ vọng được điều chỉnh trên vén.

Đường Phillips ngắn hạn tương ứng với đường tổng cung ngắn hạn. Với mức lương đã có từ trước, mức giá cao hơn sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn và cần thuê thêm nhiều lao động hơn. Tại mọi mức giá của thời kỳ trước, mức giá cao hơn ngày hôm nay hàm ý rằng tỷ lệ lạm phát cao hơn. Trong Chương 25, chiều cao của đường tổng cung ngắn hạn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của tiền lương danh nghĩa mà nền kinh tế đã có. Tương tự, chiều cao của đường Phillips ngắn hạn phản ánh tốc độ tăng trưởng tiền lương danh nghĩa của nền kinh tế đã có.

Khi công nhân và doanh nghiệp kỳ vọng lạm phát cao, họ sẽ thống nhất tăng lương danh nghĩa. Nếu lạm phát diễn ra đúng như kỳ vọng thì tiền lương sẽ giống như dự tính và tăng trưởng tiền lương danh nghĩa sẽ vừa đủ. Nếu lạm phát cao hơn mức kỳ vọng thì tiền lương thực tế sẽ thấp hơn so với dự tính. Doanh nghiệp sẽ tăng sản xuất và thuê thêm nhiều lao động hơn. Lạm phát cao (so với kỳ vọng) sẽ đi kèm với mức thất nghiệp thấp hơn. Đường Phillips ngắn hạn có độ dốc đi xuống. Chiều cao của nó phản ánh kỳ vọng lạm phát được thể hiện trong hợp đồng tiền lương đã có trước đó.

Điều này giải thích tại sao hầu hết các nền kinh tế đều đã phải trải qua thời kỳ lạm phát cao tại mỗi mức thất nghiệp trong những năm 1970 và 1980: đường Phillips ngắn hạn đã dịch chuyển lên trên. Chính phủ đã in tiền nhanh hơn trước kia. Tỷ lệ lạm phát cân bằng dài hạn cao và được kỳ vọng là sẽ cao.

Điểm E sẽ di chuyển lên phía trên đường Phillips dài hạn trong Hình 26.5. Đường Phillips ngắn hạn di qua điểm này cao hơn rất nhiều so với đường Phillips ngắn hạn trong dữ liệu mà Giáo sư Phillips đã nghiên cứu lúc đầu. Thời kỳ 1970 - 1980 là giai đoạn lạm phát cao. Dữ liệu của đường Phillips ban đầu là của thời kỳ có mức lạm phát thấp hơn rất nhiều.

tín hiệu mục tiêu là 10% hoặc mức lạm phát mục tiêu là 10% một năm. Trong Hình 26.5, trạng thái cân bằng dài hạn nằm tại điểm E. Lạm phát bằng 10% đúng như mọi người kỳ vọng. Lượng tiền danh nghĩa tăng trưởng hàng năm là 10%. Mức thất nghiệp duy trì tại trạng thái thất nghiệp tự nhiên.

Đường Phillips ngắn hạn

Xuất phát từ điểm E, giả sử có một sự kiện làm tăng tổng cầu. Mức thất nghiệp sẽ giảm, lạm phát sẽ tăng lên và nền kinh tế nằm tại điểm A. Khi đó ngân hàng trung ương sẽ tăng lãi suất để đạt mức mục tiêu của nó (ở một trong hai dạng), và nền kinh tế từ từ vận động dọc theo đường Phillips ngắn hạn từ điểm A về lại điểm E. Bởi vì, cần một khoảng thời gian để lãi suất tác động tới tổng cầu, do vậy quá trình này thường kéo dài từ một tới hai năm.

Ngược lại, nếu xuất phát từ điểm E, một cú sốc cầu bất lợi sẽ làm nền kinh tế di tới điểm B trong ngắn hạn. Ngân hàng trung ương sẽ thay đổi lãi suất để đưa nền kinh tế từ từ quay trở lại điểm E.

Chúng ta rút ra hai kết luận quan trọng. Thứ nhất, sẽ là sai lầm nếu chúng ta giải thích đường Phillips ban đầu thể hiện mối quan hệ đánh đổi thường xuyên giữa lạm phát và thất nghiệp. Đó chỉ là mối quan hệ đánh đổi ngắn hạn, nó tương ứng với đường tổng cung ngắn hạn, khi nền kinh tế phải điều chỉnh trước một cú sốc cầu.

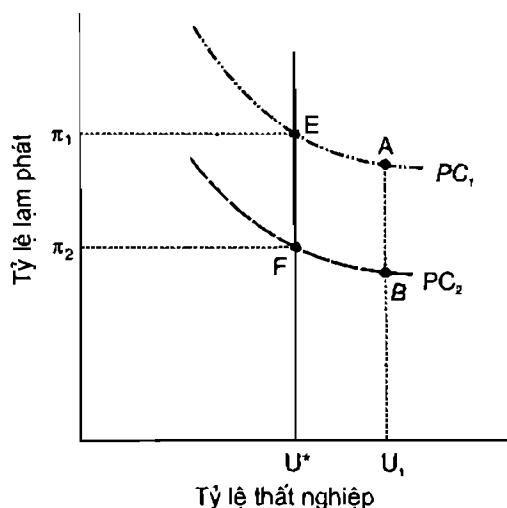
Thứ hai, tốc độ điều chỉnh nền kinh tế dọc theo đường Phillips phụ thuộc vào hai yếu tố: mức độ linh hoạt của tiền lương danh nghĩa, và do vậy là giá cả, và mức độ chính sách tiền tệ điều chỉnh lãi suất để phục hồi mức tổng cầu nhanh hơn. Tiền lương hoàn toàn linh hoạt sẽ xác lập lại đường Phillips thẳng đứng và đường tổng cung thẳng đứng. Tốc độ điều chỉnh nhanh của lãi suất sẽ bù đắp cho cú sốc cầu, sẽ phục hồi lại mức sản lượng, mức thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát và đưa chúng về trạng thái cân bằng dài hạn.

Các nhà kinh tế theo trường phái tiền tệ cực đoan tin rằng tiền lương rất linh hoạt. Thông thường, người lao động thỏa thuận lương theo năm, và điều này sẽ ngăn không cho nền kinh tế luôn luôn nằm tại vị trí cân bằng dài hạn. Những thay đổi của tổng cầu ngoài dự kiến khi tiền lương danh nghĩa đã được xác lập có nghĩa là mức lương và mức giá sẽ tạm thời bị sai lệch. Tuy nhiên, những sai lệch này sẽ sớm bị loại bỏ khi tiền lương được thỏa thuận lại.

Nếu tiền lương và giá cả điều chỉnh chậm chạp thì mức toàn dụng việc làm sẽ không thể phục hồi lại ngay lập tức. Tuy nhiên, chúng ta đã biết từ chương trước là chính sách tiền tệ có thể bù đắp đầy đủ cho cú sốc cầu một khi nó được dự báo. Không có một mâu thuẫn nào giữa việc ổn định lạm phát và ổn định sản lượng hay việc làm. Những mâu thuẫn như vậy sẽ chỉ sinh khi gặp phải các cú sốc cung.

Chúng ta đã tìm hiểu khá sâu về đường Phillips, tuy nhiên vẫn còn nhiều điều cần phải nghiên cứu thêm. Trước tiên, chúng ta cần phân tích những thay đổi của kỳ vọng lạm phát trong dài hạn, nó sẽ làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn. Thứ hai, chúng ta cần xem xét các cú sốc từ phía cung. Những cú sốc cung tạm thời cũng sẽ dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn. Các cú sốc cung kéo dài sẽ làm thay đổi trạng thái thất nghiệp và khiến đường Phillips dài hạn dịch chuyển tới vị trí khác.

Hình 26.6 Kỳ vọng và độ tin cậy



Xuất phát từ điểm E, mức lạm phát mục tiêu giảm từ π_1 xuống π_2 . Sau khi kỳ vọng lạm phát là π_1 , tốc độ tăng lương danh nghĩa sẽ quá cao. Các doanh nghiệp cắt giảm sản xuất và việc làm và nền kinh tế vận động về điểm A. Nếu chính sách mới là đáng tin cậy, khi kỳ vọng lại hợp đồng lương lần tiếp theo, công chúng sẽ giảm thấp mức lạm phát kỳ vọng, đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển tới PC_1 , và nền kinh tế vận động từ điểm A tới điểm B. Sau đó, nó dần vận động về điểm F dọc theo đường PC_1 .

Tuy nhiên, nếu mọi người ngờ ngợ việc chính sách thất bại mới sẽ không kéo dài thì mức lương danh nghĩa sẽ có thể tiếp tục tăng theo mức lạm phát kỳ vọng π_1 . Đường Phillips ngắn hạn vẫn duy trì tại PC_1 . Thất nghiệp duy trì ở mức cao và lạm phát không giảm.

Kỳ vọng và độ tin cậy

Hình 26.6 đưa yếu tố chính phủ vào để bàn luận xem điều gì sẽ xảy ra khi một chính phủ mới đặc cù cam kết sẽ giảm lạm phát. Nền kinh tế xuất phát tại trạng thái cân bằng dài hạn E, đường Phillips ngắn hạn là đường PC_1 . Mức giá và tiền lương danh nghĩa cùng tăng với tốc độ π_1 .

Chính phủ muốn giảm lạm phát xuống mức π_2 và về trạng thái F. Vào ngày tuyên bố trung cù, chính phủ sẽ tuyên bố cắt giảm mục tiêu lạm phát từ π_1 xuống π_2 . Tại thời điểm đó, các doanh nghiệp vẫn đang thừa hưởng mức tăng lương danh nghĩa với dự kiến tỷ lệ lạm phát lúc trước là π_1 . Họ có ít cơ hội để giảm lạm phát xuống. Nếu lạm phát giảm, thì tiền lương thực tế lúc này trở nên quá cao. Các

doanh nghiệp sẽ cắt giảm sản xuất và sa thải công nhân. Lạm phát giảm xuống một chút và thất nghiệp tăng lên. Nền kinh tế di chuyển dọc theo đường Phillips ngắn hạn PC_1 tới A.

Điều gì xảy ra tiếp theo? Trong trường hợp tốt đẹp, người làm thuê sẽ tin tưởng vào chính sách tiền tệ thất chật kéo dài. Trong lần thỏa thuận lương tiếp đó, mức lạm phát kỳ vọng được sử dụng sẽ là π_2 . Đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển xuống dưới tới PC_2 và nền kinh tế lúc này vận động từ điểm A xuống điểm B. Lạm phát giảm xuống rất nhanh. Nền kinh tế lúc này sẽ dần vận động dọc theo đường PC_2 từ điểm B tới điểm E.

Bây giờ chúng ta xét tới trường hợp xấu. Khi nền kinh tế rơi vào trạng thái tại điểm A, người công nhân lại không tin tưởng rằng chính sách tiền tệ thất chật sẽ kéo dài. Họ nghĩ rằng π_1 vẫn sẽ là tỷ lệ lạm phát trong dài hạn. Vì nghĩ lạm phát vẫn sẽ cao nên người công nhân sẽ không giảm tốc độ tăng lương danh nghĩa. Họ tin vào đường PC_1 là phù hợp chứ không phải đường PC_2 .

Giả sử rằng người công nhân mắc sai lầm. Mặc dù mức lương danh nghĩa tăng với tốc độ π_1 , nhưng chính sách thất chật kéo dài và lạm phát thực tế thấp hơn π_1 . Tiềm lương thực tế tăng và thất nghiệp tiếp tục xấu hơn nữa trong khi lạm phát không giảm nhiều. Nền kinh tế càng trở nên tồi tệ hơn, thì càng có nhiều khả năng chính phủ sẽ phải thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng để tăng tổng cầu lên. Niềm tin vào việc chính phủ theo đuổi mục tiêu giảm lạm phát bị thất bại càng được củng cố thêm. Nền kinh tế sẽ duy trì trên PC_1 và nỗ lực giảm lạm phát bị thất bại. Dần dần, nền kinh tế vận động trở lại trạng thái cân bằng E trên đường PC_1 .

Điều này lý giải tại sao các chính phủ lại có một nhiệm kỳ dài như vậy để có thể cam kết thất chật chính sách tiền tệ. Mọi người càng sớm chấp nhận mức lạm phát dài hạn thấp thì tốc độ tăng tiềm lương danh nghĩa sẽ càng sớm chậm lại. Tạo lập một ngân hàng trung ương độc lập là một chương trình cải cách thể chế cần thiết để tăng cường uy tín và độ tin cậy của chính sách tiền tệ, tránh không cho chính phủ có thể vụ lợi về những mục đích chính trị.

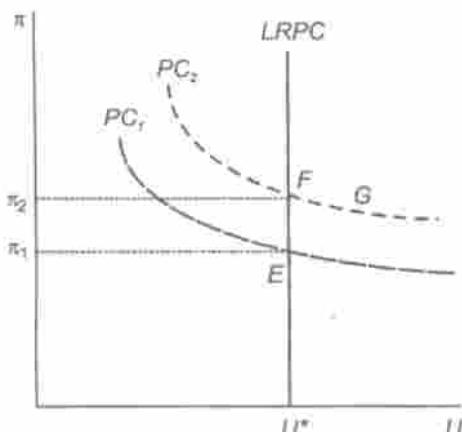
Một cú sốc cung kéo dài sẽ ảnh hưởng tới mức thất nghiệp cân bằng và sản lượng tiềm năng. Cú sốc cung ngắn hạn không làm thay đổi những giá trị này trong dài hạn, nhưng nó sẽ làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn và đường tổng cung ngắn hạn.

Các cú sốc cung

Trong dài hạn, đường Phillips là thẳng đứng tại mức thất nghiệp cân bằng U^* . Tuy nhiên U^* không phải là bất biến. Chương 27 chỉ ra những lúc tăng, lúc giảm của U^* từ năm 1960. Theo Hình 26.6, tăng mức thất nghiệp cân bằng sẽ làm dịch chuyển đường Phillips dài hạn thẳng đứng sang phải. Những thay đổi của mức thất nghiệp cân bằng phản ánh những cú sốc cung dài hạn.

Đường Phillips ngắn hạn có thể dịch chuyển vì hai lý do. Lý do thứ nhất là do thay đổi tốc độ tăng tiềm lương danh nghĩa nếu kỳ vọng lạm phát thay đổi, Hình 26.6 ở trên đã phân tích trường hợp này. Lý do thứ hai là sự thay đổi đường cung sản lượng và đường cầu lao động mong muốn của doanh nghiệp tại mỗi mức tăng trưởng lương danh nghĩa đã cho trước, sẽ làm đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển. Ví dụ như thay đổi giá dầu, các quy định, hay thuế suất.

Hình 26.7 thể hiện một cú sốc cung bất lợi ngắn hạn. Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển lên trên từ PC_1 tới PC_2 . Nếu chính sách tiền tệ được sử dụng để đối phó với cú sốc thì tỷ lệ lạm phát mục tiêu sẽ tăng từ π_1 tới π_2 . Nền kinh tế di chuyển từ điểm E tới F, sản lượng và mức thất nghiệp sẽ không đổi, nhưng giá phải trả là lạm phát cao hơn. Cuối cùng, cú sốc sẽ chấm dứt vì đây là cú sốc ngắn hạn, và nền kinh tế quay trở về trạng thái E, và một lần nữa chính sách tiền tệ cũng cần phải được sử dụng để điều chỉnh lại trạng thái nền kinh tế.

Hình 26.7 Các cú sốc cung ngắn hạn

Một cú sốc cung bất lợi nhưng chỉ diễn ra trong thời gian ngắn sẽ làm dịch chuyển PC₁ tới PC₂, mà không làm dịch chuyển LRPC. Xuất phát tại điểm E, chính sách tiền tệ có thể phản ứng lại với cú sốc đó nên kinh tế di chuyển tới điểm F. Nếu lãi suất tăng để ngắn không cho lạm phát tăng cao tới π , thì cầu giảm sẽ làm thất nghiệp tăng. Tại điểm G, nền kinh tế trải qua thời kỳ suy thoái, mức lạm phát cao và thất nghiệp đều cao.

Suy thoái kèm lạm phát là hiện tượng lạm phát cao kèm theo mức thất nghiệp cao, nó xảy ra do cú sốc cung bất lợi.

Một trường hợp khác, đó là khi chính sách tiền tệ không thể đối phó được hoàn toàn cú sốc cung. Trong Chương 25, Hình 25.9 đã chỉ ra rằng điều này có nghĩa là lạm phát cao hơn và sản lượng thấp hơn. Nay giờ, kết cục là lạm phát cao hơn và thất nghiệp cao hơn.

Để tránh lạm phát đẩy lên quá cao như mức dịch chuyển lên trên của đường Phillips ngắn hạn, chính sách tiền tệ sẽ phải được thực hiện để làm giảm tổng cầu đi một chút. Do vậy, lạm phát chỉ tăng lên một chút và thất nghiệp tăng thêm một chút. Nên kinh tế vận động từ điểm E tới điểm G trong Hình 26.7. Sản lượng bị suy giảm dù rằng lạm phát cao hơn.

Một lần nữa, mức độ tin cậy vào chính sách là nhân tố then chốt. Nếu người công nhân nghĩ rằng chính phủ sẽ đối phó với cú sốc vì sợ mức thất nghiệp cao thì mức tăng lương sẽ chỉ tạm thời mang lại mức lương thực tế cao hơn cho tới khi nào mức giá được điều chỉnh trọn vẹn trở lại. Và do vậy trong dài hạn, chính sách tiền tệ được nói lóng để duy trì tổng cầu tại mức toàn dụng nhân công, do vậy sẽ có ít nguy cơ tăng thất nghiệp.

Một khi chính phủ chứng tỏ được rằng mình sẽ không đối phó lại với cú sốc thì tăng trưởng lương danh nghĩa sẽ chậm lại. Người công nhân khi đó sẽ sợ rằng tiền lương cao sẽ làm giảm cầu và họ sẽ bị mất việc.

Bốn mươi năm lạm phát và thất nghiệp

Đường Phillips ban đầu dường như chỉ ra mối quan hệ đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Nó cũng cho rằng cả lạm phát và thất nghiệp có thể ở mức thấp.

Vào thời đó, chính phủ cam kết duy trì toàn dụng việc làm ngay cả trong ngắn hạn. Bất kỳ một cú sốc nào dẫn tới gia tăng lạm phát - gồm cả các cú sốc cung tạm thời - đều được phản ứng lại bằng mức cung tiền cao hơn để tránh không cho tổng cầu giảm. Tăng trưởng tiền tệ và lạm phát tăng đều đặn. Kể từ giữa thập niên 1970, chính sách của chính phủ đã thay đổi ở hầu hết các quốc gia. Trong tâm bấy giờ là giữ cho mức lạm phát thấp. Lạm phát đã giảm sau những năm đầu thập niên 1980.

Thế còn về thất nghiệp thì sao? Bây giờ, chúng ta đã hiểu rằng đường Phillips là thẳng đứng trong dài hạn tại mức thất nghiệp cân bằng. Tăng hoặc giảm mức thất nghiệp cân bằng là lý do tại sao mức thất nghiệp thực tế lại tăng hoặc giảm mạnh như vậy. Nhưng đó chưa phải là toàn bộ vấn đề.

Đường Phillips ngắn hạn thể hiện mối quan hệ đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp khi nền kinh tế điều chỉnh trước các cú sốc cầu và đưa nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng dài hạn của nó. Chiều cao của đường Phillips ngắn hạn chủ yếu phản ánh mức lạm phát dự kiến.

Vào đầu thập niên 1980, lạm phát cao do trước đó lạm phát cũng đã cao. Các chính sách chống lạm phát bắt đầu mới được thực hiện. Khi chính sách thất bại tiền tệ lần đầu tiên được đưa ra, tổng cầu đã giảm và nền kinh tế vận động sang bên phải dọc theo

dường Phillips ngắn hạn. Ngoài việc có mức thất nghiệp cân bằng cao, nhiều quốc gia đã trải qua thời kỳ đình trệ kinh tế ngắn hạn theo quan điểm Keynes. Thất nghiệp cao hơn mức cân bằng của nó.

Trong thập niên 1990, nhiều nền kinh tế châu Âu đã giảm mức lạm phát xuống thấp để chứng tỏ nó xứng đáng là thành viên của liên minh tiền tệ. Liên hiệp Anh cũng đã chấp nhận chính sách thắt chặt để đưa mức lạm phát xuống thấp. Trước tiên, nó tham gia vào Liên minh tỷ giá hối đoái, và khi việc tham gia này bị đổ vỡ, Liên hiệp Anh đã quyết định để Ngân hàng trung ương độc lập và không chịu sự kiểm soát về chính trị.

Một khi kỳ vọng lạm phát được đưa xuống thấp, chính sách thắt chặt mạnh hơn nữa sẽ không còn cần thiết. Thất nghiệp ở Liên hiệp Anh đã giảm rất nhiều sau năm 1993. Một phần là do quá trình phục hồi từ sau cuộc suy thoái theo quan điểm Keynes năm 1990-92. Một phần là do các chính sách hướng cung đã làm giảm mức thất nghiệp cân bằng. Sau đó, Liên hiệp Anh đã trải qua một thời kỳ có mức lạm phát thấp chưa từng có và mức tăng trưởng sản lượng tương đối ổn định. Ngân hàng trung ương của Anh đã rất được công chúng tin cậy.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

26.5 Chi phí của lạm phát

Mọi người không thích lạm phát, nhưng tại sao nó lại xấu như vậy? Một số lý do thường được mọi người nói đến thực ra không chính xác.

Mọi người sẽ rơi vào ảo giác lạm phát nếu họ nhầm lẫn giữa những thay đổi danh nghĩa và thay đổi thực tế. Phúc lợi của mọi người phụ thuộc vào biến thực tế, không phụ thuộc vào biến danh nghĩa.

Ảo giác lạm phát?

Sẽ là sai lầm khi nói rằng lạm phát là xấu bởi vì nó làm cho hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn. Nếu tất cả các biến số danh nghĩa tăng cùng một tỷ lệ thì mọi người sẽ có thu nhập danh nghĩa cao hơn và có thể mua cùng một số lượng hàng hóa như trước đây. Nếu mọi người nhận ra rằng mức giá tăng nhưng lại quên mất rằng mức thu nhập danh nghĩa cũng tăng thì họ đang mắc phải ảo giác lạm phát. Chính thu nhập thực tế mới cho chúng ta biết mọi người có thể mua được bao nhiêu hàng hóa.

Một sai lầm thứ hai thì tinh tế hơn. Giả sử rằng có sự tăng mạnh giá dầu thực tế. Các nước nhập khẩu dầu sẽ bị tổn hại. Mức tiêu dùng trong nước của mỗi người dân sẽ phải giảm. Nó giảm theo một trong hai cách sau:

Nếu người công nhân không đòi hỏi việc tăng lương để "đảm bảo chi phí sinh hoạt" để bù đắp cho mức cao hơn của các sản phẩm sử dụng dầu thì mức lương thực tế sẽ giảm xuống. Tiền lương danh nghĩa lúc này sẽ mua được ít hàng hóa hơn. Giả sử rằng các doanh nghiệp trong nước sẽ hấp thụ mức chi phí nhiên liệu cao hơn do giá dầu tăng nhưng không tăng giá. Khi đó giá cả trong nước và tiền lương danh nghĩa sẽ không tăng. Nền kinh tế trong nước đang điều chỉnh lại trước cú sốc cung bất lợi mà không gây ra lạm phát. Mọi người sẽ bị tổn hại.

Giả sử rằng bây giờ mọi người cố gắng duy trì mức sống trước đây của mình. Người công nhân sẽ đòi lại mức lương thực tế trước đây để đảm bảo chi phí sinh hoạt

và các doanh nghiệp muốn duy trì mức lợi nhuận bằng cách tăng giá tương ứng với mức tăng lương và tăng chi phí nhiên liệu. Mức lạm phát trong nước sẽ tăng cao, và chính phủ sẽ phải đối phó lại bằng cách in thêm tiền. Cuối cùng, nền kinh tế sẽ chuyển tới trạng thái cân bằng dài hạn mới.

Mọi người vẫn sẽ bị tổn hại. Tăng giá dầu thực tế vẫn tiếp diễn. Nó buộc quốc gia này phải xuất khẩu nhiều hơn, bằng cách giảm mức tiêu dùng trong nước để thanh toán cho số dầu nhập khẩu đắt đỏ hơn. Tại trạng thái cân bằng dài hạn mới, người công nhân sẽ thấy rằng tiền lương của mình không theo kịp với mức tăng giá, các doanh nghiệp thấy rằng giá hàng của mình tăng không kịp với mức chi phí cao hơn. Thị trường sẽ khiến cho mức chi tiêu trong nước thực tế phải giảm xuống, nó dành nguồn lực cho xuất khẩu để có ngoại tệ cho số dầu nhập khẩu đắt đỏ hơn.

Mọi người nhận thức được (a) tăng giá và (b) thu nhập thực tế giảm nhưng lại đưa ra một kết luận sai lầm. Không phải lạm phát khiến mức sống của họ giảm xuống mà là do giá dầu tăng. Lạm phát là một biểu hiện của việc mọi người lúc đầu không chấp nhận một thực tế mới.

Bây giờ, chúng ta sẽ chuyển sang những luận điểm đúng đắn hơn bàn về chi phí của lạm phát. Bàn luận của chúng ta gồm hai chủ đề. Thứ nhất, có phải lạm phát đã được mọi người dự kiến đầy đủ từ trước không? Hay mọi người bị bất ngờ? Thứ hai, những thể chế của chúng ta, gồm các quy định và hệ thống thuế, có cho phép mọi người thích nghi hoàn toàn với lạm phát khi họ dự tính được nó không? Chi phí của lạm phát sẽ tùy thuộc vào hai câu trả lời.

Thích nghi hoàn toàn và dự kiến đầy đủ

Tưởng tượng rằng nền kinh tế với mức lạm phát hàng năm là 10% và nó sẽ duy trì mức lạm phát này trong thời gian dài. Mọi người dự tính được mức lạm phát này. Tăng trưởng tiền lương danh nghĩa và lãi suất danh nghĩa sẽ gắn kèm với nó. Tiền lương thực tế và lãi suất thực tế sẽ không thay đổi. Nền kinh tế duy trì tại trạng thái toàn dụng việc làm. Chính sách của chính phủ cũng được điều chỉnh hoàn toàn. Thuế danh nghĩa được thay đổi hàng năm để giữ cho mức thuế thu được không thay đổi. Mức chi tiêu chính phủ tăng lên 10% mỗi năm để giữ cho mức tiêu dùng chính phủ thực tế không đổi. Giá cổ phiếu tăng theo lạm phát để duy trì giá trị thực tế của cổ phiếu công ty. Quy định thuế đổi với tiền lãi và lợi tức vốn được điều chỉnh theo lạm phát. Các khoản trả lương hưu và các khoản trợ cấp khác cũng được tăng hàng năm tương ứng với mức lạm phát dự kiến.

Nền kinh tế này sẽ không rơi vào ảo giác tiền tệ. Mọi người điều chỉnh theo nó. Nó giải thích cho đường Phillips dài hạn thẳng đứng trong phần trước. Nhưng quá trình điều chỉnh hoàn toàn như vậy có thể xảy ra không?

Lãi suất danh nghĩa thường tăng theo lạm phát để giữ cho mức lãi suất thực tế không đổi. Nhưng lãi suất danh nghĩa là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Khi lạm phát cao, mọi người sẽ giữ ít tiền mặt thực tế hơn.

Xã hội sử dụng tiền để tiết kiệm thời gian và công sức gắn với việc thực hiện giao dịch. Lãi suất danh nghĩa cao hơn khiến mọi người giảm khoản tiền thực tế nắm giữ. Sử dụng nhiều nguồn lực hơn cho giao dịch thì chúng ta sẽ có ít nguồn lực để dành cho sản xuất và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ.

Khi giá cả tăng lên thì bảng niêm yết giá phải thay đổi. Các bảng báo giá phải in lại để thông báo mức giá cao hơn.

Chi phí mòn giày do lạm phát là thời gian và nỗ lực phải bỏ ra thêm trong giao dịch khi chúng ta muốn giảm khoản tiền thực tế nắm giữ.

Chi phí thực đơn khi lạm phát là những chi phí vật chất cần thiết phải bỏ ra để điều chỉnh nhằm giữ cho các biến số thực tế không đổi khi có lạm phát xảy ra.

Tốc độ thay đổi giá càng nhanh thì các bảng giá sẽ phải càng thường xuyên in lại hơn nếu họ muốn duy trì mức giá thực tế không đổi. Công sức bỏ ra để tính toán điều chỉnh giá cũng là một phần trong chi phí thực đơn. Nếu lạm phát bằng không, người ta sẽ dễ dàng thấy rằng chi phí cốc bia cũng bằng với giá cốc bia ba tháng trước đó. Nhưng khi lạm phát là 25% một năm thì người ta sẽ phải mất công mất sức nhiều hơn để so sánh giá thực tế của cốc bia ngày hôm nay với giá của cốc bia ba tháng trước đó. Những người không có ảo giác lạm phát sẽ cố gắng suy nghĩ theo giá trị thực tế, tuy nhiên phải mất thời gian và công sức để tính toán.

Chi phí thực đơn lớn đến mức nào? Trong siêu thị, người ta có thể dễ dàng thay đổi tem ghi giá. Chi phí thay đổi phí đồ xe, trả tiền điện thoại công cộng lớn hơn. Tại những quốc gia có lạm phát cao, trả tiền điện thoại thường dùng thẻ bởi vì giá của nó có thể dễ dàng thay đổi mà không phải thay đổi máy điện thoại công cộng.

Ngay cả khi lạm phát được dự kiến một cách đầy đủ và nền kinh tế điều chỉnh hoàn toàn trước lạm phát thì chúng ta vẫn không thể tránh được chi phí mòn giày và chi phí thực đơn. Những khoản chi phí này sẽ lớn nếu lạm phát cao; tuy nhiên sẽ không lớn lắm nếu lạm phát ở mức vừa phải. Tuy nhiên, nếu chúng ta không thể điều chỉnh theo lạm phát thì chi phí sẽ còn lớn hơn nhiều.

Lạm phát dự kiến đầy đủ nhưng thế chế không điều chỉnh

Giả sử rằng mọi người dự kiến đầy đủ lạm phát, tuy nhiên các thế chế không cho phép mọi người có thể điều chỉnh hoàn toàn theo mức lạm phát kỳ vọng. Lúc này lạm phát sẽ gây ra thêm một số chi phí khác.

Thuế

Thuế suất có thể không được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát. Một vấn đề này sinh là gánh nặng tài khóa.

Gánh nặng tài khóa làm tăng số thuế thực tế khi lạm phát làm tăng thu nhập danh nghĩa, đẩy mọi người lên mức thu nhập chịu thuế suất cao hơn trong hệ thống thuế thu nhập lũy tiến.

Giả sử rằng thu nhập dưới 4000£ không bị đánh thuế, nhưng với phần thu nhập trên 4000£ bạn sẽ bị đánh thuế với thuế suất là 25%. Lúc đầu, bạn kiếm được 5000£ và phải nộp thuế là 250£. Sau mười năm lạm phát, tất cả mức lương và giá đều tăng gấp đôi nhưng thuế suất và các mức thu nhập chịu thuế không thay đổi. Lúc này bạn kiếm được 10.000£. Bạn phải nộp thuế suất 25% đối với phần thu nhập 6000£, tức là bằng số thu nhập của bạn trừ đi 4000£, số thuế danh nghĩa bạn phải nộp là 1500£. Tiền lương và giá chỉ tăng lên gấp đôi trong khi khoản thuế danh nghĩa bạn phải trả tăng từ 250£ lên 1500£. Gánh nặng tài khóa đã làm tăng gánh nặng thuế thực tế. Chính phủ hưởng lợi từ lạm phát. Bạn bị tổn hại.

Để có được một hệ thống thuế trung tính đối với lạm phát, các mức thu nhập chịu thuế danh nghĩa cũng phải tăng theo lạm phát. Miễn trừ thuế thực tế không đổi nếu như mức thu nhập miễn trừ danh nghĩa tăng từ 4000£ lên 8000£. Mọi thứ khi đó sẽ được điều chỉnh theo lạm phát. Bạn sẽ phải trả 500£ tiền thuế, lớn gấp hai lần so với trước đây.

Thuế tính theo phần trăm trên giá trị, ví dụ như VAT, tự động tăng số thuế danh nghĩa tương ứng với mức giá. Tuy nhiên, thuế theo trọng lượng, ví dụ như 5£ trên một chai whisky, cần phải được tăng lên khi mức giá tăng. Tại Liên hiệp Anh, không có một cách thức tự động để tăng những khoản thuế theo trọng lượng. Mỗi năm chính phủ sẽ xác định lại mức thuế.

Thuế vốn

Thuế thu nhập đánh vào khoản thu nhập từ lãi cũng chịu tác động của lạm phát. Giả sử rằng không có lạm phát. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế đều bằng 4%. Với mức thuế suất là 40%, mức lợi tức thực tế sau thuế đổi với khoản cho vay là 2,6%. Bây giờ giả sử rằng lạm phát là 11% và lãi suất danh nghĩa là 15% để giữ nguyên mức lãi suất thực tế bằng 4%. Giả sử rằng người cho vay phải nộp thuế thu nhập theo thu nhập từ lãi danh nghĩa. Lãi suất danh nghĩa sau thuế sẽ là 9% ($0,6 \times 15$). Trừ đi tỷ lệ lạm phát bằng 11%, lãi suất thực tế sau thuế sẽ là -2%. Trong khi đó mức lãi suất sau thuế là 2,6% khi lạm phát bằng 0.

Khi lạm phát là 11% thì lãi suất danh nghĩa là 15%. 11% của số này không phải là thu nhập thực tế, đơn giản chỉ là khoản thu nhập bù đắp cho lạm phát. Chỉ có 4% là lãi suất thực tế mà tạo ra thu nhập thực tế. Nhưng thuế thu nhập đã áp mức thuế suất đối với toàn bộ 15%. Lạm phát cao hơn làm giảm mức lợi tức thực tế cho vay bởi vì hệ thống thuế không được điều chỉnh theo lạm phát một cách phù hợp. Chính phủ sẽ thu lợi với mức thuế thu được cao hơn. Còn bạn thì bị tổn hại.

Thuế lợi tức trên vốn là một ví dụ khác. Giả sử rằng mọi người nộp thuế 40%, trên số lợi tức vốn khi giá của tài sản đó tăng lên. Khi lạm phát bằng không, chỉ có phần lợi tức thực tế phải chịu thuế. Khi lạm phát là 10%, giá tài sản danh nghĩa tăng lên chỉ đơn thuần là để bảo toàn giá trị thực tế của nó. Mọi người nộp thuế lợi tức trên vốn dù rằng họ không kiếm được khoản lợi tức vốn thực tế nào.

Sự không hoàn hảo của thể chế giúp giải thích tại sao lạm phát lại có tác động thực ngay cả khi lạm phát được dự kiến đầy đủ. Những tác động này có thể lớn. Thông thường, chính phủ là người hưởng lợi.

Hạch toán lạm phát sử dụng các khái niệm về chi phí, thu nhập và lợi nhuận đã được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát.

Lạm phát ngoài dự kiến

Phản trước, chúng ta đã giả định rằng lạm phát được dự kiến đầy đủ. Nhưng nếu lạm phát là một sự kiện bất ngờ đối với mọi người thì sao?

Tái phân phối

Khi mức giá tăng ngoài dự kiến, mọi người nắm giữ những tài sản danh nghĩa sẽ bị tổn hại và những người có các khoản nợ danh nghĩa sẽ được lợi. Các hợp đồng danh nghĩa mua bán, hoặc vay và cho vay, có thể phản ánh mức lạm phát kỳ vọng, tuy nhiên nó không thể phản ánh mức lạm phát ngoài dự kiến.

Kỳ vọng lạm phát là 10%, bạn cho vay 100£ trong một năm với lãi suất 12%, và lãi suất thực tế bạn kỳ vọng là 2%. Tuy nhiên, lạm phát thực tế là 20%. Lãi suất thực tế của khoản cho vay là $[12 - 20] = -8\%$. Bạn bị tổn hại khi cho vay. Ngược lại, người đi vay được lợi 8%. Thu nhập danh nghĩa của họ tăng 20% theo lạm phát nhưng họ chỉ phải trả lại có 12% tiền lãi.

Üng với mỗi người đi vay là một người cho vay. Khoản lợi của người này chính là phần tổn hại của người kia. Về tổng thể thì không có gì thay đổi cả. Nhưng lạm phát ngoài dự kiến tái phân phối thu nhập thực tế và của cải, trong ví dụ này là từ người cho vay sang người đi vay. Điều này dẫn tới việc phân bổ sai hoạt động kinh tế. Một số người có thể phàn nàn phá sản và điều này lại ảnh hưởng tới những người khác. Chúng ta cũng phải đưa ra một phán xét dựa trên phạm trù giá trị đạo đức của mỗi người về việc liệu chúng ta có thích cách tái phân phối đang diễn ra này không.

Một cách tái phân phối khác là giữa chính phủ và khu vực tư nhân. Lạm phát ngoài dự kiến sẽ làm giảm giá trị thực tế của khoản nợ danh nghĩa hiện có của chính phủ. Có vẻ như chính phủ đang đánh thuế chúng ta để trả cho khoản nợ của chính phủ⁽³⁾.

Người già và người trẻ

Trong thực tế, nhiều người tiết kiệm là người già. Sau khi trả xong khoản vay có thể chấp và tiết kiệm được một khoản tiền sau cả cuộc đời đi làm, người già dùng số tiền có được để mua trái phiếu danh nghĩa để kiếm lãi nhằm đảm bảo cuộc sống hưu trí. Những người này bị tổn hại do lạm phát ngoài dự kiến.

Những người đi vay danh nghĩa là những người trẻ, chủ yếu họ là những người đang bước vào độ tuổi trung niên và đang có một khoản nợ có thể chấp. Họ sẽ hưởng lợi khi lạm phát ngoài dự kiến làm tăng giá nhà và thu nhập danh nghĩa mà không làm tăng tương ứng tổng số tiền mà họ nợ ngân hàng hay hiệp hội xây dựng.

Lạm phát ngoài dự kiến tái phân phối từ người già sang người trẻ. Chúng ta có thể phán xét rằng việc tái phân phối như vậy là không hợp lý. Khi có tiến bộ công nghệ và tăng trưởng năng suất, mỗi thế hệ sẽ trở nên giàu có hơn thế hệ trước. Tái phân phối từ người già sang người trẻ sẽ làm gia tăng mức độ bất bình đẳng giữa các thế hệ.

Lạm phát bất định

Bất định về mức lạm phát tương lai gây ra hai chi phí. Thứ nhất, nó khiến cho việc lập kế hoạch trở nên rất phức tạp, nó làm gia tăng nguồn lực xã hội phải bỏ ra để lập kế hoạch và thực hiện kinh doanh. Thứ hai, mọi người không thích rủi ro. Chương 13 đã giải thích tại sao. Những lợi ích tăng thêm từ những năm sung túc với sâmpanh đã không bù đắp được cho những năm đói kém. Mọi người thà chấp nhận mức sống ở giữa hai thái cực này và đều dè qua các năm. Những chi phí về mặt tâm lý, lo lắng sẽ phải sống ra sao trong những năm khổn khổ cũng có thể khá quan trọng.

Khi mọi người xây dựng các bản hợp đồng danh nghĩa, tính bất định của lạm phát có nghĩa là bất định về giá trị thực tế cuối cùng của cuộc đàm phán được thực hiện ngày hôm nay. Đây là một chi phí thực của lạm phát. Nếu mức lạm phát trung bình thấp hơn cũng làm giảm mức độ bất định của lạm phát thì đây là một lý do để chúng ta theo đuổi mức lạm phát thấp. Các chế chế mà đảm bảo việc chính phủ sẽ theo đuổi mức lạm phát thấp cũng có thể làm giảm mức độ bất định của lạm phát. Nếu vậy, mức lạm phát trung bình thấp hơn sẽ mang lại một lợi ích thực do nó có tính ổn định cao hơn.

26.6

Chống lạm phát

Trong dài hạn, lạm phát sẽ thấp nếu tốc độ tăng trưởng tiền tệ thấp. Điều này đòi hỏi chính sách tài khóa phải tương đối thắt chặt để có mức thâm hụt thấp. Tuy nhiên, nếu xuất phát điểm là mức lạm phát cao thì để có được mức lạm phát thấp, nền kinh tế cần phải trải qua một thời kỳ thất nghiệp cao.

Quá trình chuyển dịch này có thể diễn ra nhanh và ít đau đớn hơn không? Chính sách mới càng được công chúng tin cậy thì quá trình điều chỉnh kỳ vọng và hành vi diễn ra càng nhanh.

⁽³⁾ Tại sao chúng ta lại nhấn mạnh tới lạm phát ngoài dự kiến? Bởi vì lạm phát dự kiến đã được tính đến trong các trái phiếu phát hành lúc đầu. Lạm phát dự kiến tác động tới lãi suất danh nghĩa.

Chính sách thu nhập là trực tiếp kiểm soát tiền lương và các khoản thu khác.

Chính sách thu nhập

Một chính sách hạn chế tăng lương nhất định sẽ giúp giảm lạm phát xuống nhanh. Trong lịch sử, chính sách này không thể giảm mức lạm phát xuống thấp. Tại sao các chính sách thu nhập trước đây lại không thành công?

Nếu chính phủ can thiệp vào thị trường lao động, chính phủ sẽ không thể không theo đuổi các mục tiêu khác cùng lúc đó. Ví dụ, họ cố gắng giảm tiền lương tương đối giữa các loại lao động có kỹ năng khác nhau nhằm hướng tới sự công bằng. Các chính sách này sẽ làm thay đổi tiền lương thực tế của một số loại lao động, và như vậy nó sẽ gây ra tình trạng dư cung đối với một số loại lao động và tình trạng dư cầu đối với một số loại lao động khác. Các lực lượng thị trường cuối cùng sẽ làm cho chính sách này thất bại.

Chính sách thu nhập tốt nhất chỉ là một phương tiện điều chỉnh tạm thời. Trong dài hạn, tốc độ tăng trưởng tiền tệ danh nghĩa thấp là yếu tố chủ chốt để duy trì mức lạm phát thấp. Một số chính sách thu nhập khác cũng thất bại bởi vì chính phủ mặc dù đã hạn chế việc tăng lương nhưng lại liên tục in tiền, một chính sách sẽ gây ra dư cầu lao động và cuối cùng sẽ làm chính sách thu nhập thất bại.

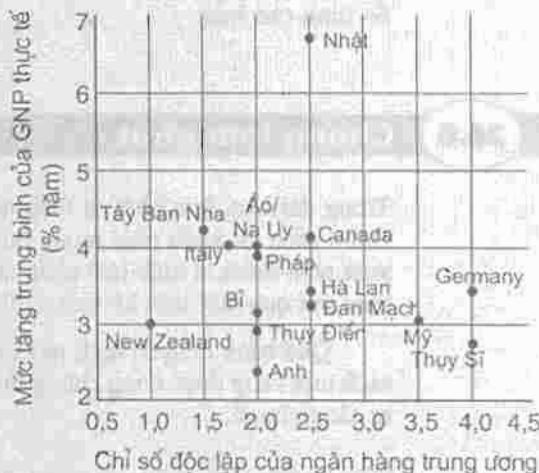
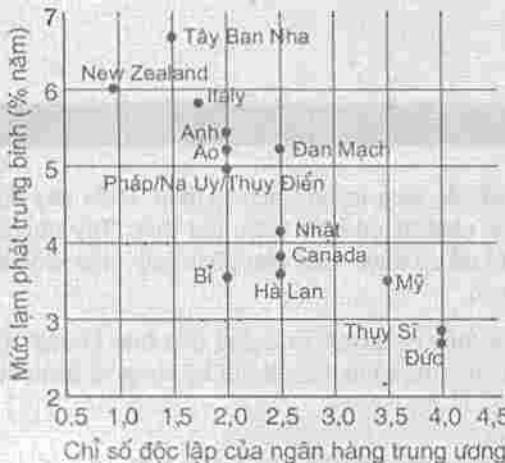
Hộp 26-2 | Tính độc lập của ngân hàng trung ương

Các ngân hàng trung ương luôn cẩn trọng và không thích thủ gi việc cung tiền tăng nhanh và lạm phát xảy ra. Thế thì tại sao những hiện tượng này vẫn xảy ra? Có thể là do chính phủ quá quan tâm tới vấn đề thất nghiệp đến mức đã không bao giờ để lạm phát lạm phát, hoặc cũng có thể do những yếu kém trên khía cạnh chính trị khiến cho ngân sách thâm hụt nặng, chính phủ cần phải sử dụng tới việc in tiền ở mức độ nào đó để tài trợ. Thực chất, lạm phát xảy ra là do chính phủ đã bỏ qua những quan điểm cẩn trọng của ngân hàng. Các đề xuất xây dựng tính độc lập cho ngân hàng trung ương hàm ý về **tính độc lập với chính phủ**. Trong dài hạn, sản lượng duy trì tại trạng thái tiềm năng, do vậy các ngân hàng trung

ương độc lập cuối cùng sẽ mang lại mức lạm phát thấp mà không gây ra việc sụt giảm sản lượng lâu dài. Ngân hàng trung ương độc lập là một lời cam kết từ trước của chính phủ rằng họ sẽ kiểm soát chặt chẽ tiền tệ và giữ cho lạm phát ở mức thấp.

Hai đồ thị dưới đây cho thấy rằng cả hai dự đoán của lý thuyết đều đúng trong thực tế - các quốc gia có ngân hàng trung ương độc lập hơn sẽ có mức lạm phát trung bình thấp hơn, nhưng tăng trưởng sản lượng thực tế trong dài hạn lại không thấp hơn.

Nguồn: A. Alesina and L. Summers, "Central bank independence and macroeconomic performance: some comparative evidence", *Journal of Money, Credit and Banking*, May 1993.



Các chính sách thu nhập dài hạn cũng rất khó có thể kiểm soát bởi vì tiền lương thực tế cân bằng đối với từng loại kỹ năng lao động liên tục thay đổi. Đồng cung cầu trúc lương hiện có sẽ dẫn tạo ra các lực lượng thị trường hùng mạnh, tạo ra dư cung hoặc dư cầu.

Cải cách thể chế

Cách tiếp cận này có cái nhìn dài hạn hơn. Nó không chỉ quan tâm tới các chi phí tạm thời của việc đưa mức lạm phát xuống thấp mà còn quan tâm tới cách để duy trì mức lạm phát thấp. Hộp 26-2 đưa ra một minh chứng là tính độc lập của ngân hàng trung ương là một lời cam kết trước rất hữu ích đối với chính sách tiền tệ thắt chặt và mức lạm phát thấp. Những cam kết thể chế từ trước rất được công chúng quan tâm, ví dụ sau sẽ chỉ rõ điều đó.

Hiệp định Maastricht

Hiệp định này sau khi ký kết năm 1991 đã đưa ra các điều kiện đối với các nước khi muốn tham gia vào khu vực châu Âu và sau khi được kết nạp. Điều kiện đầu tiên là tránh việc nói lỏng tài khóa: mức trần cho thâm hụt ngân sách là 3%GDP. Các nước có mức nợ lớn cũng bị yêu cầu phải thực hiện các chính sách để giảm mức nợ trên GDP xuống dưới 60%. Hơn nữa, các thành viên gia nhập khu vực châu Âu phải thành công trong việc đưa mức lạm phát xuống thấp, mức lạm phát thấp được thể hiện trực tiếp qua việc thay đổi của chỉ số giá và gián tiếp qua lãi suất danh nghĩa (một lần nữa lại gắn với hiệu ứng Irving Fisher!).

Không chỉ chính phủ các nước liên minh châu Âu ký kết tham gia thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt trong những năm 1990 mà sau đó, hy vọng của châu Âu là thực hiện cuộc cải cách thể chế, tạo lập ra các ngân hàng trung ương độc lập một cách chính thức. Hiệp định Maastricht cũng đã tạo lập ra một Ngân hàng Trung ương châu Âu độc lập với mục tiêu là theo đuổi sự ổn định giá cả.

Chính sách của Liên hiệp Anh thời kỳ 1992-1997

Dù đã từ bỏ việc neo tỷ giá theo đồng DM sau khi rời bỏ khỏi Liên minh ERM năm 1992, lạm phát ở Liên hiệp Anh sau đó vẫn duy trì ở mức thấp. Trong suốt thời kỳ 1992-1997, chính sách tiền tệ của Liên hiệp Anh được thực hiện như sau. Thống đốc kho bạc (Bộ trưởng tài chính) tuyên bố mức lạm phát mục tiêu trong những năm tới. Mỗi tháng, các quan chức Kho bạc và Ngân hàng cố gắng thỏa thuận mức lãi suất nhằm đáp ứng mục tiêu trung hạn đồng thời vẫn lưu tâm tới các nhu cầu ngắn hạn của nền kinh tế thực. Tại cuộc họp định kỳ hàng tháng giữa Thống đốc Kho bạc và Thống đốc Ngân hàng trung ương, các luận điểm sẽ được bàn luận và sau đó Thống đốc Kho bạc đơn phương quyết định.

Các Thống đốc Kho bạc trước đây luôn luôn “cố lưu tâm tới các quan điểm của Ngân hàng”. Điều gì đã được thay đổi sau này? Kể từ khi cuộc họp giữa Thống đốc Kho bạc và Thống đốc Ngân hàng trung ương được công bố rộng rãi một vài tuần sau đó, bất kỳ sự phản ứng nào từ phía Ngân hàng cũng sẽ được công bố rộng khắp. Hơn nữa, Ngân hàng được giao nhiệm vụ làm Báo cáo Lạm phát hàng quý một cách độc lập với cuộc họp hàng tháng, nó sẽ được công bố công khai và hoàn toàn ngoài sự kiểm soát của Kho bạc. Báo cáo này sẽ nhanh chóng phát huy ảnh hưởng, bởi vì nó có cách phân tích rõ ràng và là một mô hình cho các ngân hàng quốc gia khác.

Chính sách của Liên hiệp Anh từ năm 1997

Vào tháng Năm năm 1997, Thống đốc Kho bạc mới Gordon Brown đã trao quyền độc lập cho Ngân hàng trung ương Anh trong việc xác lập lãi suất. Ngân hàng sẽ cố gắng đạt mục tiêu lạm phát do Thống đốc Kho bạc đưa ra. Trong trường hợp khẩn cấp (một cú sốc cung bất lợi đặc biệt nghiêm trọng), chính phủ có thể tạm thời tăng mức lạm phát mục tiêu thay vì buộc Ngân hàng phải theo đuổi mức lạm phát mục tiêu một cách nhanh chóng và có thể gây ra một cuộc suy thoái quá nghiêm trọng. Tuy nhiên, bất kỳ sự thay đổi nào về mục tiêu cũng sẽ gặp khó khăn về mặt chính trị ngoại trừ những trường hợp thực sự ngoại lệ. Sự độc lập trong hoạt động là một lời cam kết đối với các chính sách duy trì mức lạm phát thấp.

26.7 Uỷ ban Chính sách tiền tệ

Mức lạm phát rộng là mức lạm phát thực tế, tốc độ tăng của chỉ số giá bán lẻ RPI.
Mức lạm phát hẹp là tốc độ tăng của RPIX - đây là chỉ số giá bán lẻ đã loại bỏ ảnh hưởng của lãi suất vay có thể chấp tời giá sinh hoạt.

Kể từ năm 1997, lãi suất ở Liên hiệp Anh do Uỷ ban Chính sách Tiền tệ của Ngân hàng trung ương Anh (MPC) áp định. Uỷ ban này họp hàng tháng để xác lập mức lãi suất nhằm đạt được mục tiêu lạm phát do Thống đốc Kho bạc đặt ra. Ban đầu, mục tiêu lạm phát hàng năm là 2,5%, cộng thêm 1%. Mục tiêu này áp dụng cho mức lạm phát hẹp, chứ không phải cho mức lạm phát rộng.

Tại sao chúng ta lại bỏ qua lãi suất vay có thể chấp tời giá sinh hoạt mà chỉ xác định lạm phát theo RPIX? Giả sử rằng lạm phát quá cao. Để giảm tổng cầu, lãi suất cần phải tăng. Nhưng mức lãi suất cao hơn sẽ làm tăng chỉ số giá bán lẻ bằng cách làm tăng giá sinh hoạt của những người sở hữu nhà. Việc chính sách tiền tệ chỉ tập trung vào tốc độ tăng của RPIX sẽ làm đơn giản hóa các quyết định lãi suất. Hơn nữa, khi cần có những thay đổi ngắn hạn trong lãi suất để đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo của nó thì việc tập trung vào mức lạm phát hẹp sẽ có thể hợp lý hơn.

Các nước khác nhau có thể xây dựng các chỉ số giá hơi khác nhau một chút. Các nước EU đã chấp nhận một phương thức chung khi tính Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI), nó cho phép ta có thể so sánh mức lạm phát giữa các nước một cách hợp lý hơn. Vào tháng Mười Hai năm 2003, Thống đốc Kho bạc Anh đã chỉ đạo cho Ngân hàng trung ương Anh chuyển từ sử dụng RPIX sang sử dụng CPI để làm cơ sở cho mức lạm phát mục tiêu.

Vì các lý do thống kê, CPI có xu hướng tăng chậm hơn so với RPIX. Vào thời điểm chuyển giao, mức lạm phát ở Anh tính theo RPIX là 2,9% còn nếu tính theo CPI chỉ là 1,3%. Do vậy, Gordon Brown cũng đã thay đổi mức lạm phát mục tiêu từ 2,5% theo RPI sang 2% theo CPI.

Đô thị hình quạt không chỉ cho chúng ta biết kết cục nhiều khả năng xảy ra nhất trong tương lai mà còn cho chúng ta biết xác suất xảy ra các kết cục khác.

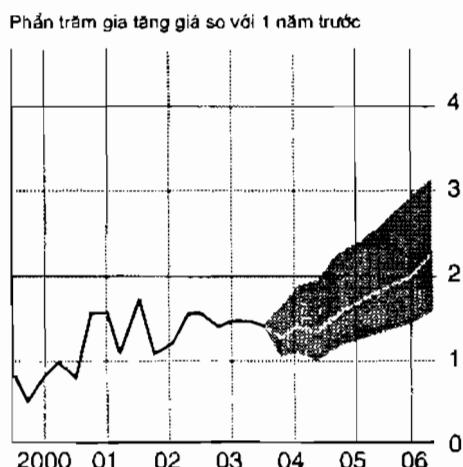
Báo cáo Lạm phát hàng quý gồm cả đồ thị hình quạt thể hiện lạm phát theo CPI. Hình 26.8 là một đồ thị hình quạt vào tháng Tư năm 2004. Kết cục có nhiều khả năng xảy ra là đường đậm hơn. Hình 26.8 chỉ ra rằng vào tháng Tư năm 2004, Ngân hàng đã kỳ vọng rằng lạm phát ở Liên hiệp Anh sẽ dao động quanh mức 1,8% năm 2005, nhưng cho tới cuối năm 2006 thì miền khả năng xảy ra được mở rộng từ 1,4% tới 3,2%.

Tại sao MPC được đưa ra mức lạm phát mục tiêu chứ không phải là mức cung tiền danh nghĩa mục tiêu? Nó hoạt động như thế nào? Việc MPC đưa ra quyết định xác lập mức lãi suất ở đâu phức tạp đến mức độ nào?

Các mục tiêu lạm phát

Khi không có neo danh nghĩa thì sẽ không có cái gì kèm hâm mức giá hay bất kỳ biến danh nghĩa nào khác. Các yếu tố thị trường sẽ quyết định các biến thực tế như cung tiền M chia cho mức giá P. Xác lập mức lãi suất có thể tác động tới M/P nhưng không thể xác định được M và P một cách riêng biệt. Một mục tiêu trung gian - tức là tiến trình của một biến danh nghĩa được công bố - cần phải có. Ví dụ, nếu chúng ta biết M và có thể tính được cầu tiền M/P thì chúng ta có thể luận ra mức giá P.

Hình 26.8 Dự báo lạm phát tính theo CPI



Nguồn: Bank of England.

Lượng tiền danh nghĩa là một cái neo danh nghĩa tương đối hợp lý, và nó cũng là một mục tiêu trung gian được ưa thích do dữ liệu về lượng tiền có sớm hơn so với dữ liệu về mức giá hay sản lượng. Tuy nhiên, các mục tiêu cung tiền có thể không được đánh giá cao do cầu tiền thực tế thay đổi mạnh và ngoài dự đoán có thể khiến cho chúng ta khó có thể xác lập mức cung tiền danh nghĩa mục tiêu. Khi chúng ta khó có thể dự đoán được M/P thì cũng sẽ khó có thể biết nên xác lập M ở đâu để có được tiến trình P như mong muốn.

Như đã giải thích ở các chương trước, hầu hết các ngân hàng trung ương hiện đại đều ngầm theo đuổi mức lạm phát mục tiêu linh hoạt.

Dự đoán tương lai

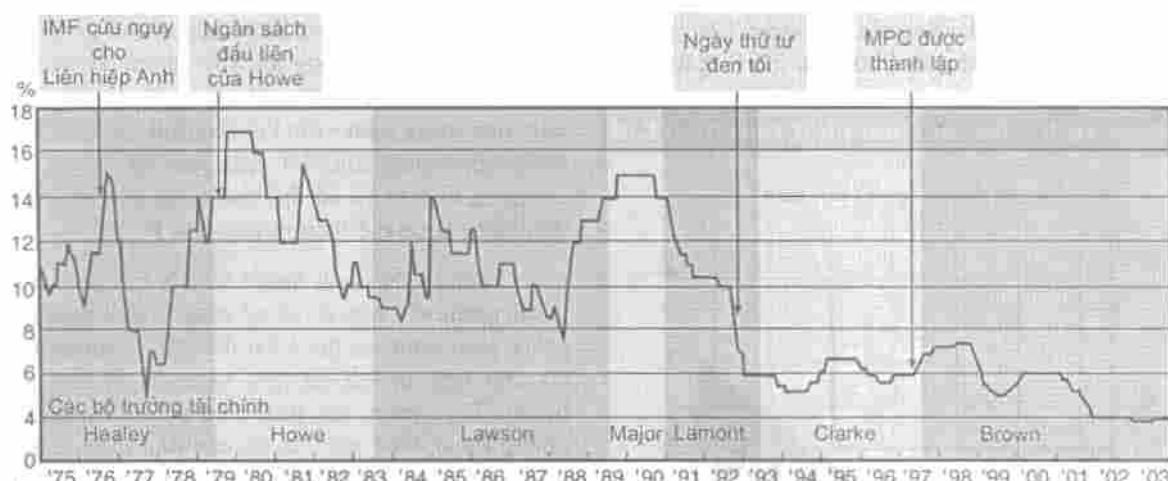
Thông tin có muộn nghĩa là MPC phải đưa ra dự báo cho nền kinh tế hiện tại đang ở trạng thái nào. Hơn nữa, phương thuốc lãi suất thường phải mất hai năm mới phát huy hoàn toàn tác dụng đối với hành vi của tư nhân. Do vậy, MPC phải dự báo tiến trình của mức giá ít nhất là hai năm tới để hôm nay có thể lựa chọn nên xác lập mức lãi suất bằng bao nhiêu.

Đôi khi, MPC có thể tăng lãi suất dù rằng lạm phát đang trong tầm kiểm soát. Điều này có nghĩa là MPC đang dự báo rằng lạm phát sẽ quá cao nếu không có những thay đổi cần thiết của lãi suất. Khi đó, nó sẽ phải phản ứng một cách nhanh chóng để đưa lạm phát theo quỹ đạo.

Hiệu quả hoạt động tốt cho tới thời điểm hiện tại

Hầu hết mọi người đều cho rằng MPC đã làm việc khá tốt. Nó đã chuẩn bị sẵn sàng thay đổi lãi suất ngay cả khi việc làm này trông có vẻ bất thường, và lạm phát đã được duy trì ở mức mục tiêu. Vì kỳ vọng lạm phát thấp, nên lãi suất danh nghĩa do vậy cũng thấp.

Hình 26.9 thể hiện diễn biến lãi suất ở Liên hiệp Anh từ năm 1974. Mặc dù sự độc lập trong việc xác lập lãi suất của Ngân hàng đã được thực hiện từ năm 1997, nhưng Hình 26.9 cho thấy bước đột phá đã diễn ra vào năm 1992 khi đồng bảng rút ra khỏi Liên minh tỷ giá hối đoái và thay đổi neo danh nghĩa từ tỷ giá neo sang mục tiêu lạm phát. MPC đã được hình thành dựa trên những thành công bước đầu trong giai đoạn 1992-1997.

Hình 26.9 Lãi suất ở Liên hiệp Anh (1974 - 2003)

Nguồn: Financial Times

TÓM TẮT

- Lý thuyết số lượng tiền tệ** phát biểu rằng những thay đổi của giá cả là do sự thay đổi tương ứng của lượng cung tiền danh nghĩa. Trong thực tế, mức giá không thể điều chỉnh ngay lập tức trước những thay đổi của cung tiền danh nghĩa, do vậy lãi suất hoặc thu nhập sẽ thay đổi và làm thay đổi cầu tiền thực tế. Tuy nhiên, trong dài hạn, những thay đổi của giá cả thường gắn liền với những thay đổi của cung tiền danh nghĩa.
- Giả thuyết Fisher** cho rằng lạm phát tăng 1% sẽ dẫn tới mức tăng tương ứng của lãi suất danh nghĩa, do vậy lãi suất thực tế sẽ gần như không thay đổi trong dài hạn. Bởi vì, lãi suất danh nghĩa là chi phí của việc nắm giữ tiền mặt nên mức lạm phát cao sẽ làm giảm cầu tiền thực tế. Xa rời tiền mặt trong thời kỳ siêu lạm phát là một ví dụ rõ nét.
- Đối với các chính phủ không bị mất khả năng thanh toán nợ, người ta không tìm thấy mối quan hệ chặt chẽ nào giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng cung tiền danh nghĩa. Trong dài hạn, vay mượn kéo dài để tài trợ cho thâm hụt lớn có thể khiến chính phủ nợ quá nhiều và không thể tiếp tục vay thêm. Chính phủ phải trông cậy vào việc in tiền hoặc là thực hiện việc thắt chặt tài khóa nhằm giảm mức thâm hụt.
- Đường Phillips dài hạn** là thẳng đứng tại mức thất nghiệp cân bằng. Nếu mọi người dự tính chính xác trước được mức lạm phát và có thể điều chỉnh hoàn toàn theo nó thì lạm phát không gây ra một tác động thực nào.
- Đường Phillips ngắn hạn** thể hiện mối quan hệ đánh đổi ngắn hạn giữa thất nghiệp và lạm phát khi đối mặt với các cú sốc cầu. Các cú sốc cung làm dịch chuyển đường Phillips. Chiều cao của đường Phillips ngắn hạn cũng phụ thuộc vào mức tăng trưởng tiền tệ trước đó và lạm phát kỳ vọng. Đường Phillips dịch chuyển xuống dưới nếu mọi người tin rằng lạm phát sẽ thấp hơn trong tương lai.
- Các cú sốc cung tạm thời cũng làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn. Lạm phát kèm suy thoái là hiện tượng lạm phát cao kèm với mức thất nghiệp cao.

- Một số yếu tố mà mọi người coi là **chi phí lạm phát** thực ra là một ảo giác tiền tệ hoặc là một sự nhầm lẫn khi mọi người không nhận thức được rằng lạm phát là kết cục của một cú sốc và cú sốc này chắc chắn sẽ làm giảm thu nhập thực tế xuống. Chi phí thực của lạm phát tùy thuộc vào việc lạm phát có được dự kiến từ trước không, và phụ thuộc vào mức độ điều chỉnh theo lạm phát mà các thể chế trong nền kinh tế đặt ra.
- Chi phí mòn già và chi phí thực đơn** là những khoản chi phí không thể tránh được của lạm phát, và những khoản chi phí này sẽ càng lớn khi mà mức lạm phát càng cao. Việc không thể điều chỉnh hệ thống thuế theo lạm phát một cách đầy đủ cũng có thể gây ra các chi phí, ngay cả khi lạm phát nằm trong dự kiến.
- Lạm phát ngoài dự kiến** tái phân phối thu nhập và của cải từ những người ký thỏa thuận hợp đồng nhận một khoản thanh toán danh nghĩa (người cho vay và người làm công) sang những người ký thỏa thuận hợp đồng trả một khoản tiền danh nghĩa (các doanh nghiệp và người đi vay).
- Sự bất định về mức lạm phát trong tương lai sẽ gây ra những chi phí đối với những người không thích rủi ro. Sự bất định có thể lớn hơn khi mức lạm phát đã cao sẵn từ trước.
- Chính sách thu nhập** có thể giúp làm giảm mức kỳ vọng lạm phát nhanh hơn, nó cho phép giảm lạm phát mà không gây ra một cuộc suy thoái quá nghiêm trọng. Nhưng chính sách này sẽ ít có khả năng thành công trong dài hạn. Chỉ có tăng trưởng tiền tệ thấp mới có thể mang lại mức lạm phát thấp trong dài hạn.
- Sự độc lập trong hoạt động của các ngân hàng trung ương** sẽ giúp loại bỏ nguy cơ các nhà chính trị in quá nhiều tiền.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- Thu nhập thực tế hàng năm của bạn không đổi, ban đầu là 10.000£. Bạn vay 200.000£ trong 10 năm để mua một ngôi nhà, bạn phải trả lãi hàng năm, và cuối cùng trả lại số gốc 200.000£. Hãy liệt kê các khoản thu nhập và chi phí hàng năm từ năm thứ nhất tới năm thứ chín nếu như lạm phát bằng 0 và lãi suất danh nghĩa là 2% một năm. Hãy làm lại bài tập này nếu như mức lạm phát hàng năm là 100% và lãi suất danh nghĩa là 102%. Hai trường hợp này có phải sẽ có ảnh hưởng thực như nhau không?
- Điều này có thể giải thích tại sao những người bỏ phiếu vẫn luôn lo lắng về tình trạng lạm phát cao dù rằng mức lãi suất danh nghĩa đã tăng theo lạm phát không?
- (a) Hãy giải thích các dữ liệu sau. (b) Lạm phát có phải luôn luôn là một hiện tượng tiền tệ hay không?

2001	Tăng trưởng tiền tệ (%)	Lạm phát (%)
Khu vực châu Âu	3	2
Nhật Bản	12	-3
Anh	6	2
Úc	15	3
Mỹ	8	2

Nguồn: The Economist.

- 4** Hãy nhìn vào dữ liệu lạm phát và thất nghiệp trong 10 năm, bạn có thể nói gì về sự khác biệt giữa các cú sốc cung và cú sốc cầu hay không?
- 5** Hãy chỉ ra ba nhóm đối tượng thường chịu tổn hại trong thời kỳ lạm phát. Việc lạm phát là dự kiến hay ngoài dự kiến có vai trò gì không?
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định sau lại sai? (a) Đầu mức lạm phát xuống thấp là biện pháp duy nhất để cứu chữa cho tình trạng thất nghiệp cao. (b) Lạm phát khiến người ta thói tiết kiệm. (c) Lạm phát khiến người ta thói đầu tư.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 686-87.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Thất nghiệp

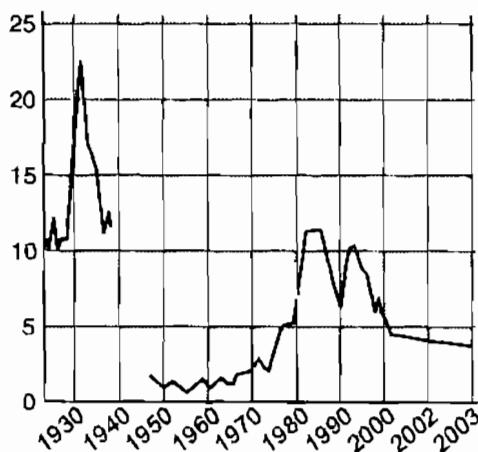
Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Thất nghiệp cổ điển, thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.**
- 2 Thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.**
- 3 Các nhân tố quyết định thất nghiệp.**
- 4 Các chính sách trọng cung làm giảm mức thất nghiệp cân bằng như thế nào?**
- 5 Các chi phí cá nhân và chi phí xã hội do thất nghiệp.**
- 6 Hiện tượng trễ.**

Trong những năm đầu thập niên 1930, hơn một phần tư lực lượng lao động của Liên hiệp Anh đã bị thất nghiệp. Xã hội đã lãng phí khả năng sản xuất do nhiều người không có việc làm. Trong bốn mươi năm tiếp sau, chính sách kinh tế vĩ mô đã cố gắng quản lý tổng cầu để tránh rơi vào tình trạng của những năm 1930. Hình 27.1 cho thấy rằng chính sách này đã thành công.

Hình 27.1 Thất nghiệp ở Liên hiệp Anh (%)



Nguồn: B. R. Mitchell, *Abstracts of British Historical Statistics* and B. R. Mitchell and H.G. Jones, *Second Abstract of British Historical Statistics*, Cambridge University Press; ONS, *Economic Trends*.

Trong những năm 1970, lạm phát cao xuất hiện vì một số lý do mà chương trước đã trình bày. Chính phủ cuối cùng đã thất bại chính sách tiền tệ và tài khóa để giảm

mức lạm phát xuống trong tầm kiểm soát. Việc kết hợp hai chính sách thất chật cầu này và cù sốc cung bất lợi đã dẫn tới mức thất nghiệp tăng cao trong những năm 1980.

Sau khi nền kinh tế đã điều chỉnh xong thì việc tổng cầu thiếu hụt đã không còn là nguyên nhân của mức thất nghiệp cao. Thất nghiệp cân bằng đã duy trì ở mức cao do những biến động bất lợi từ phía cung. Các chính sách trọng cung phù hợp hơn kể từ năm 1990 đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống một cách đáng kể, thấp hơn nhiều so với giai đoạn đầu những năm 1970.

Bảng 27.1 Thất nghiệp giai đoạn 1972 - 2004 (%)

	1972	1982	1992	2004
Anh	4	11	10	5
Ailen	8	14	15	5
Ý	6	8	9	9
Pháp	3	10	10	10
EU	3	9	9	9
Mỹ	5	10	8	5

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*

Bảng 27.1 cho thấy rằng ở các nước khác thì cuộc chiến chống thất nghiệp diễn ra còn vất vả hơn nhiều. Tại sao thất nghiệp cao lại duy trì lâu như vậy, đặc biệt ở châu Âu lục địa? Chính phủ có thể làm được gì đối với tình trạng thất nghiệp? Chương này sẽ tìm câu trả lời cho những câu hỏi trên.

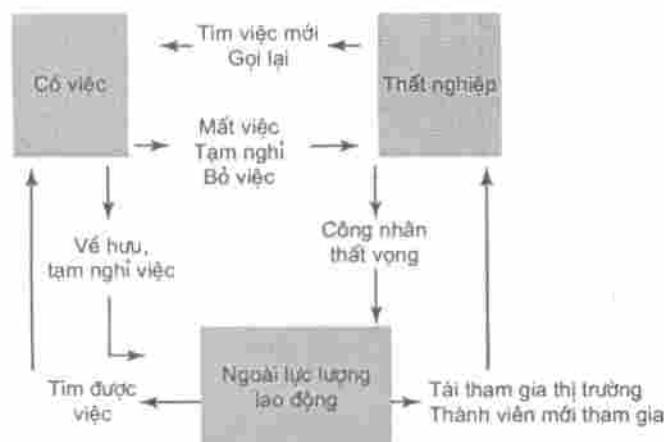
27.1 Thị trường lao động

Lực lượng lao động là những người có việc hoặc có đăng ký tìm việc. **Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động** là phần trăm dân số trong độ tuổi lao động mà thuộc lực lượng lao động. **Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ lực lượng lao động không có việc mà có đăng ký tìm việc.

Không phải tất cả mọi người đều cần việc làm. Những người thực sự cần có việc làm được gọi là **lực lượng lao động**.

Một số người đang tìm kiếm việc đã không đăng ký là người thất nghiệp. Họ không xuất hiện trong các thống kê chính thức về lực lượng lao động có đăng ký hay số người thất nghiệp có đăng ký. Tuy nhiên, từ góc độ kinh tế, những người này nằm trong lực lượng lao động và là người thất nghiệp. Dữ liệu về số người trong lực lượng lao động hay số người thất nghiệp tạm thời chỉ để cập tới những người có đăng ký mà thôi.

Hình 27.2 Các luồng vận động trên thị trường lao động



Một người có thể là đang làm việc, thất nghiệp, hoặc ngoài lực lượng lao động. Các mũi tên chỉ chiều hướng di chuyển của mỗi người. Mỗi luồng đi mang theo một số lượng lớn người.

Hình 27.1 cho thấy mức thất nghiệp của Liên hiệp Anh cao trong giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến, đặc biệt là trong thập niên 1930. Làm phép so sánh, chúng ta thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp hậu chiến ở mức rất thấp cho tới tận cuối những năm 1970. Trong những năm 1980, nó bắt đầu quay trở lại mức trước thời kỳ thế chiến thứ hai nhưng sau đó, từ những năm 1990 trở đi, tỷ lệ thất nghiệp lại giảm đều đặn.

Biến điểm và biến kỳ

Thất nghiệp là một biến điểm, tức là được tính tại một thời điểm cụ thể. Cũng giống như một bể nước, mức thất nghiệp sẽ tăng khi luồng vào (những người mới thất nghiệp) lớn hơn luồng ra (những người trước đây thất nghiệp nhưng bây giờ đã tìm được việc làm mới hoặc rời khỏi lực lượng lao động). Hình 27.2 có thể phản ánh rõ ý tưởng hết sức quan trọng này.

Có ba cách mà người công nhân rơi vào trạng thái thất nghiệp: một số người bị sa thải; một số khác thì tạm thời nghỉ việc nhưng dự tính rằng cuối cùng sẽ được công ty gọi lại làm việc; và một số người tự nguyện rời bỏ khỏi công việc hiện thời. Tuy nhiên, lượng thất nghiệp tăng thêm cũng bắt nguồn từ những người trước đây không thuộc lực lượng lao động: sinh viên ra trường (thành viên mới tham gia thị trường) và những người trước đây đã rời khỏi lực lượng lao động, nay họ quay trở lại tìm kiếm việc làm (tái tham gia thị trường).

Công nhân thất vọng cảm thấy bị quan trọng về cơ hội tìm việc làm và họ đã rời khỏi lực lượng lao động.

Mỗi người rời khỏi bể thất nghiệp theo những chiều hướng trái ngược nhau. Một số tìm được việc làm. Một số khác từ bỏ tìm kiếm việc và rút lui hoàn toàn khỏi thị trường lao động. Một số người trong nhóm rút lui khỏi thị trường lao động có thể đã đến tuổi về hưu, lúc đó họ sẽ nhận tiền lương hưu, tuy nhiên rất nhiều người trong số này trở thành những người công nhân thất vọng.

Bảng 27.2 Thất nghiệp ở Anh (triệu), 2004

Lương đi vào bể thất nghiệp	2,4
Lương đi ra khỏi bể thất nghiệp	2,5
Lượng người thất nghiệp	0,8

Nguồn: ONS, *Labour Market Trends*.

Bảng 27.2 cho thấy rằng bể thất nghiệp không phải là bất động. Lượng người thất nghiệp là 800.000. Tổng số người đi ra khỏi bể thất nghiệp và đi vào bể thất nghiệp một năm là 2,4 triệu người.

Khi thất nghiệp ở mức cao, mọi người sẽ nằm trong bể này lâu hơn trước khi tìm cách thoát khỏi nó. Bảng 27.3 cung cấp dữ liệu về thời lượng thất nghiệp. Thất nghiệp không còn là bước chuyển giao trên con đường đi tìm công việc mới tốt hơn. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn cũng có nghĩa là mọi người đang phải nằm trong bể thất nghiệp lâu hơn.

Bảng 27.3 Phân trăm người thất nghiệp chia theo thời lượng, 2004

	3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng	12-24 tháng	24 tháng trở lên
Nam	43	22	19	12	5
Nữ	50	22	17	8	4

Nguồn: *Labour Market Trends*.

Cơ cấu thất nghiệp

Bảng 27.4 chỉ ra một cách phân tách số người thất nghiệp theo giới tính và độ tuổi. Những người công nhân trẻ tuổi khó tìm được việc hơn. Không giống như những người kỳ cựu đã có kinh nghiệm và kỹ năng tích lũy từ trước, những người công nhân trẻ phải được đào tạo ngay từ đầu. Tỷ lệ những người thất nghiệp trẻ tuổi cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp đối với nữ thấp hơn so với nam. Điều này phản ánh một phần thực tế là những ngành trước đây chủ yếu là dành cho

Bảng 27.4 Tỷ lệ thất nghiệp, 2004 (% of relevant group)

Tuổi	Nam	Nữ
< 25	14	11
25 - 59	5	4

Nguồn: ONS, *Labour Market Trends*.

phái nam đang bị thu hẹp. Nam công nhân đang trở nên dư thừa trong các ngành thép và ngành đóng tàu.

27.2

Phân tích thất nghiệp

Bây giờ, chúng ta sẽ xây dựng một khung lý thuyết để tiến hành phân tích thất nghiệp. Chúng ta có thể phân loại thất nghiệp theo nguồn gốc của vấn đề hoặc theo đặc điểm của hành vi trên thị trường lao động.

Các loại thất nghiệp

Các nhà kinh tế trước đây thường phân loại thất nghiệp theo nguồn gốc: thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp do thiếu cầu hay thất nghiệp cổ điển.

Thất nghiệp tạm thời là số người thất nghiệp tối thiểu, không thể thấp hơn nữa mà một xã hội luôn vận động phải có.

Thất nghiệp cơ cấu này sinh từ việc không tương thích giữa kỹ năng và cơ hội việc làm khi hình mẫu của cung và cầu thay đổi.

Thất nghiệp do thiếu cầu xảy ra khi mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng.

Thất nghiệp cổ điển phản ánh số người thất nghiệp do tiền lương bị chủ định giữ cao hơn mức cân bằng giữa cung và cầu lao động.

Thất nghiệp tạm thời gồm những người có hạn chế về năng lực và khiến họ khó có thể được lựa chọn cho công việc. Quan trọng hơn, nó gồm những người bị thất nghiệp trong thời gian ngắn khi họ chuyển từ công việc này sang công việc khác trong một nền kinh tế động.

Thất nghiệp cơ cấu phản ánh khoảng thời gian cần thiết để có một lượng vốn nhân lực nhất định. Một người thợ hàn tài ba có thể làm việc hơn 25 năm trong ngành đóng tàu nhưng đã trở thành thất nghiệp ở tuổi 50 khi ngành đóng tàu đang bị suy giảm do đối mặt với sự cạnh tranh từ phía nước ngoài. Người công nhân này có thể phải đào tạo thêm một kỹ năng mới mà nền kinh tế lúc đó đang có nhu cầu. Nhưng các doanh nghiệp có thể ngắn ngai tuyển và đào tạo người công nhân lớn tuổi. Những người công nhân này sẽ trở thành nạn nhân của tình trạng thất nghiệp cơ cấu.

Tổng cầu giảm làm giảm sản lượng và số việc làm cho tới khi tiền lương và mức giá được điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn mới. Một số người muốn làm việc tại mức lương hiện hành nhưng không thể tìm thấy việc. Chỉ khi tổng cầu trở lại trạng thái dài hạn thì tình trạng thất nghiệp do thiếu cầu mới bị loại bỏ.

Bởi vì mô hình cổ điển giả định rằng tiền lương và mức giá linh hoạt sẽ duy trì nền kinh tế tại trạng thái toàn dụng việc làm, các nhà kinh tế cổ điển đã vấp phải khó khăn trong việc giải thích tình trạng thất nghiệp cao những năm 1930. Họ đã kết luận rằng tiền lương đã bị chặn không thể điều chỉnh về trạng thái cân bằng của nó. Thất nghiệp cổ điển có thể xảy ra là do việc liên đoàn lao động gây áp lực, hoặc do luật tiền lương tối thiểu khiến cho mức lương cao hơn mức lương cân bằng.

Phân tích hiện đại về thất nghiệp cũng sử dụng những loại thất nghiệp này nhưng phân loại chúng theo một cách khác để làm sáng tỏ hàm ý về hành vi và hậu quả phục vụ cho việc lập chính sách của chính phủ. Phân tích hiện đại nhấn mạnh vào sự khác biệt giữa thất nghiệp *tự nguyện* và *không tự nguyện*.

Thất nghiệp cân bằng

Hình 27.3 biểu diễn thị trường lao động. Đường cầu lao động LD dốc xuống. Các doanh nghiệp yêu cầu nhiều lao động hơn khi mức lương thực tế giảm. Đường LF biểu thị có bao nhiêu người nằm trong lực lượng lao động. Mức lương thực tế cao hơn sẽ làm tăng số người mong muốn làm việc. Tuy nhiên, đường này khá dốc. Nhiều người vẫn nằm trong lực lượng lao động bất kể mức lương thực tế là bao nhiêu.

Đường AJ cho biết có bao nhiêu người chấp nhận công việc tại mỗi mức lương thực tế. Đường này nằm bên trái của LF: nó muốn nói rằng chỉ những người nằm trong lực lượng lao động mới có thể chấp nhận công việc. AJ nằm cách xa đường LF về phía trái bao nhiêu phụ thuộc vào một số nhân tố. Một số người đang chuyển từ công việc này sang công việc khác. Một mức lương thực tế nào đó có thể đủ hấp dẫn và kéo mọi người tham gia vào thị trường lao động, mặc dù họ sẽ chỉ chấp nhận một công việc nếu như công việc đó mang lại cho họ một mức lương thực tế cao hơn so với mức lương trung bình.

Hộp 27-1 Sai lầm phân chia tổng thời gian lao động

Những người không học kinh tế học thường nghĩ rằng có một giải pháp đơn giản để giảm tỷ lệ thất nghiệp. Rút ngắn tuần lao động lại, do vậy cùng tổng số giờ làm việc như vậy sẽ được chia sẻ cho nhiều lao động hơn, ít người sẽ bị thất nghiệp hơn. Có nhầm lẫn gì ở luận điểm này?

Luận điểm này cho rằng cầu lao động (số giờ x số người) là cố định, bất kể chi phí thuê lao động hay số lợi nhuận từ hàng sản xuất ra và doanh thu kiếm về. Trong thực tế, cả hai nhân tố này đều chịu tác động của quan điểm trên.

Bạn đi làm 7 giờ một ngày nhưng có thể có một giờ trống (uống cà phê, đón dẹp bàn làm việc, tâm sự với đồng nghiệp, bàn về thể thao, lên đồ mua đồ).

Đây là một khoản chi phí cố định, ví dụ là một giờ. Có khả năng có hiệu quả theo quy mô đối với khoảng thời gian làm ca. Rút ngắn khoảng thời gian làm ca sẽ làm tăng chi phí của lao động, làm doanh nghiệp kém cạnh tranh hơn và giảm cầu lao động. Hơn nữa, nếu bạn chỉ làm 20 giờ một tuần thay vì 37 giờ thì bạn sẽ có ít tiền chi tiêu hơn. Nếu mọi người chi tiêu ít hơn thì doanh nghiệp sẽ bán được ít hàng hơn và sẽ cần ít công nhân hơn chứ không phải là nhiều hơn.

Gần như không có nhà kinh tế nào cho rằng biện pháp ép buộc giảm số giờ làm việc trong tuần là một phương án khả thi cho vấn đề thất nghiệp cao.

Chúng ta vẽ những đường này với giả định mức trợ cấp thất nghiệp đã cho trước. Khi mức lương cao hơn thì những người tìm việc sẽ cố gắng chấp lấy các công việc hiện có. Hai đường có độ dốc đi lên sẽ gần nhau hơn. Khi mức lương thấp (so với mức trợ cấp thất nghiệp) thì những người lao động tiềm năng sẽ sẵn sàng đưa ra quyết định chấp nhận công việc không. Mọi người sẽ dành thời gian để tìm kiếm một công việc tốt. Hai đường này lúc đó sẽ rời xa nhau ra.

Thất nghiệp cân bằng (còn được gọi là **tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên**) là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.

Thị trường lao động cân bằng tại điểm E như trong Hình 27.3. Mức việc làm cân bằng là N^* . Khoảng cách EF là mức thất nghiệp cân bằng.

Mức thất nghiệp này là hoàn toàn tự nguyện. Tại mức lương thực tế cân bằng w^* , N_1 người muốn tham gia lực lượng lao động nhưng chỉ có N^* người chấp nhận công việc được đưa ra. Số còn lại không muốn làm việc tại mức lương thực tế cân bằng này.

Thất nghiệp cân bằng bao gồm số người thất nghiệp tạm thời và số người thất nghiệp cơ cấu. Giả sử rằng một người thợ hàn có kỹ năng tốt đã kiếm được 500£ một tuần trước khi bị sa thải. Vấn đề không phải là tại sao những người công nhân bị sa thải (do ngành thép thụt hẹp) mà tại sao những người công nhân này không chấp nhận một số công việc khác với mức lương thấp hơn, thí dụ công việc rửa bát. Những kỹ năng trước đây của họ đã trở nên lỗi thời. Công việc rửa bát có thể là kỹ năng duy nhất của họ và được thị trường lao động cần tới cho tới khi nào họ học được những kỹ năng mới. Những người không sẵn sàng làm việc tại mức lương trả cho kỹ năng hiện có của họ, tuy nhiên họ vẫn muốn nằm trong lực lượng lao động, những người này được gọi là thất nghiệp tự nguyện.

Một người được gọi là **thất nghiệp tự nguyện** nếu như tại mức lương hiện có, người ấy mong muốn nằm trong lực lượng lao động nhưng không muốn chấp nhận công việc được đưa ra.

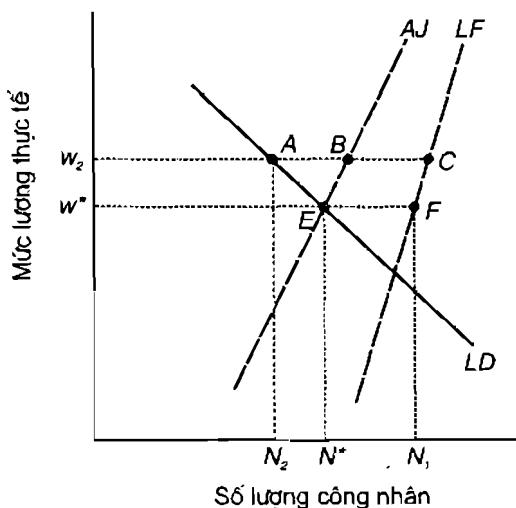
Một công nhân thất nghiệp không tự nguyện có thể chấp nhận công việc được đưa ra tại mức lương hiện có.

Thế còn thất nghiệp cổ điển là như thế nào, thí dụ nếu công đoàn giữ mức lương cao hơn mức lương cân bằng? Đó là mức lương w_2 cao hơn mức lương w^* trong Hình 27.3. Tổng số người thất nghiệp là AC. Xét đối với từng cá nhân thì sẽ có AB người lao động muốn làm việc tại mức lương w_2 nhưng không thể tìm được việc. Các doanh nghiệp muốn nằm tại điểm A. Xét đối với từng cá nhân, số công nhân AB là số người thất nghiệp không tự nguyện.

Tuy nhiên, thông qua công đoàn, những người công nhân này cùng nhau đặt yêu cầu có mức lương w_2 cao hơn mức lương cân bằng, điều này làm giảm số việc làm. Đối

với những công nhân với tư cách là một tổng thể, số thất nghiệp bổ sung là những người thất nghiệp tự nguyện. Chúng ta tính thất nghiệp cổ điển nằm trong mức thất nghiệp cân bằng. Nếu như công đoàn duy trì mức lương tại W_2 thì nền kinh tế sẽ nằm tại trạng thái A và AC là mức thất nghiệp cân bằng.

Hình 27.3 Mức thất nghiệp cân bằng



Các đường LD, LF và AJ tương ứng cho biết nhu cầu về lao động, quy mô của lực lượng lao động và số lượng công nhân sẵn sàng chấp nhận việc làm tại một mức lương thực tế nào đó. Đường AJ nằm bên trái đường LF vừa vì một số lực lượng lao động nằm trong số chuyển việc làm, vừa vì một số người lạc quan muốn có một việc tốt hơn nữa. Khi thị trường lao động tự cân bằng tại E, thì EF là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, đó là số người trong lực lượng lao động không sẵn sàng nhận công việc tại mức lương cân bằng w^* . Nếu công đoàn thành công trong việc duy trì tiền lương ở mức w_2 , trong dài hạn, thì thị trường lao động sẽ nằm tại điểm A và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên AC bây giờ là con số thất nghiệp do lực lượng lao động tự chọn ra một cách tập thể thông qua việc duy trì có hiệu lực mức lương w_2 .

Hình 27.4 thể hiện trường hợp thất nghiệp theo quan điểm Keynes hay thất nghiệp do thiếu cầu xảy ra như thế nào. Ban đầu, cầu lao động là LD, và thị trường lao động đang ở trạng thái cân bằng tại E với mức thất nghiệp cân bằng là EF. Sau đó, cầu lao động dịch chuyển xuống dưới tới LD'. Trước khi tiền lương và giá điều chỉnh, mức lương thực tế vẫn là w^* . Tại mức lương này, người lao động muốn làm việc tại E nhưng các doanh nghiệp muốn thuê tại A. Khoảng cách AE là số người thất nghiệp do thiếu cầu, thất nghiệp không tự nguyện xảy ra do quá trình điều chỉnh chậm chạp của lương và giá. EF vẫn biểu thị số thất nghiệp tự nguyện.

Nếu cầu lao động vẫn là LD', cuối cùng tiền lương thực tế sẽ giảm tới w^{**} để phục hồi lại trạng thái cân bằng tại G. Tuy nhiên, bằng cách giảm mức lãi suất, chính sách tiền tệ có thể dịch chuyển đường cầu lao động lên phía trên tới LD và phục hồi lại trạng thái cân bằng tại E. Tại A, mức sản lượng và việc làm thấp. Thất nghiệp không tự nguyện cũng làm giảm tốc độ tăng lương và lạm phát. Ngân hàng trung ương cắt giảm lãi suất và bắt đầu tăng tổng cầu, điều này sẽ làm đường LD' dịch chuyển lên phía trên⁽¹⁾.

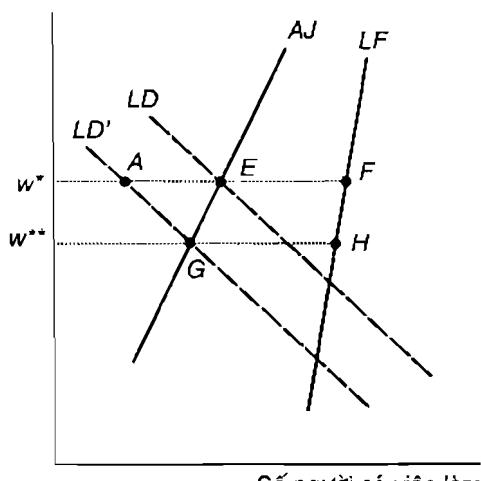
Do vậy, chúng ta có thể phân chia tổng số người thất nghiệp thành hai bộ phận. Mức cân bằng hay tự nhiên là mức thất nghiệp cân bằng được quyết định bởi sự luân chuyển công nhân trên thị trường lao động, sự sai lệch về mặt cơ cấu, sức mạnh của công đoàn và các kích thích xuất hiện trên thị trường lao động. Thất nghiệp theo quan điểm Keynes hay còn gọi là thất nghiệp do thiếu cầu hoặc thất nghiệp chu kỳ là dạng thất nghiệp không tự nguyện và mất cân bằng, nó xảy ra do tổng cầu thấp và quá trình điều chỉnh tiền lương diễn ra chậm chạp.

(1) Giả sử rằng ngân hàng theo đuổi mục tiêu cung tiền danh nghĩa. Thất nghiệp không tự nguyện đẩy mức lương và giá xuống dưới và làm tăng cung tiền thực tế. Điều này gây ra sự giảm sút tự động của lãi suất và làm tăng cầu tiền lương ứng với mức cung tiền cao hơn. Trong điều kiện theo đuổi mục tiêu cung tiền, tốc độ cắt giảm lãi suất phản ánh tốc độ điều chỉnh của giá và lương theo thất nghiệp và làm tăng cung tiền thực tế. Trong các chính sách tiền tệ khác, tốc độ cắt giảm lãi suất là một lựa chọn chính sách rõ ràng.

Cách phân loại này giúp chúng ta nhận thức một cách rõ ràng về các chính sách cần thiết để đối phó với tình trạng thất nghiệp. Thất nghiệp theo quan điểm Keynes phản ánh tình trạng dư thừa nguồn lực và lãng phí sản xuất. Bằng cách kích cầu lao động, có thể huy động nguồn lực nhàn rỗi này và tăng sản lượng và việc làm. Quá trình điều chỉnh lương có thể sẽ đưa nền kinh tế trở lại mức sản lượng như trước, tuy nhiên nó cần một khoảng thời gian vài năm để thực hiện. Các nhân tố thị trường mà càng phản ứng chậm chạp thì càng cần tới sự can thiệp của chính sách. Hầu hết các dạng chính sách tiền tệ đều có kết quả là lãi suất sẽ làm thay đổi tình trạng này và giúp bù đắp lại những biến động tổng cầu lúc đầu. Cơ chế tự ổn định tài khóa cũng phản ứng theo chiều hướng này.

Khi nền kinh tế đã ở trạng thái cân bằng dài hạn thì việc mở rộng thêm tổng cầu là không cần thiết. Mặc dù thất nghiệp chưa phải bằng không nhưng không có tình trạng dư thừa nguồn lực. Tại điểm E hay điểm G trong Hình 27.4, tất cả số người thất nghiệp là tự nguyện.

Hình 27.4 Thất nghiệp theo quan điểm Keynes



Xuất phát từ điểm G, việc dịch chuyển đường cầu lao động từ LD' tới LD ở phía trên sẽ làm giảm mức thất nghiệp cân bằng. Khoảng cách EF nhỏ hơn so với GH bởi vì AJ và LF không song song với nhau. Tuy nhiên, ảnh hưởng chính của việc tăng cầu là làm tăng lương chứ không phải làm tăng sản lượng hay tăng số việc làm.

Do vậy, khi nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái chỉ có thất nghiệp tự nguyện, việc giảm mức thất nghiệp và tăng sản lượng không xuất phát từ chính sách gắn với cầu mà phải xuất phát từ các chính sách trọng cung. Những chính sách này hoặc làm dịch chuyển đường cung AJ và LF hoặc chúng làm giảm những méo mó gây ra sự điều chỉnh chậm chạp của nền kinh tế về trạng thái E hoặc G.

Phản tiếp theo sẽ trình bày một số thực nghiệm về những thay đổi trong quy mô tương đối của thất nghiệp trước các yếu tố từ phía cầu và phía cung, và sau đó sẽ phân tích các chính sách hướng cung một cách chi tiết hơn.

27.3

Giai thích những thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp

Các nghiên cứu thực nghiệm nhằm mục đích phân tách các nguyên nhân của thất nghiệp thành nguyên nhân gây ra thay đổi mức thất nghiệp cân bằng và nguyên nhân gây ra thay đổi mức thất nghiệp do thiếu cầu. Các ước lượng của Giáo sư Stephen Nickell, Richard Layard và Richard Jackman của trường Kinh tế London được trình bày trong Bảng 27.5, về tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Liên hiệp Anh trong bảy thời kỳ, từ 1956-59 tới 1991-95. Việc trung bình hóa sẽ giảm bớt ảnh hưởng của những biến động ngắn hạn. Dòng trên cùng cho thấy rằng việc tăng tỷ lệ thất nghiệp diễn ra dai dẳng sau những năm cuối thập niên 1960 và giảm dần sau 1990.

Dòng thứ hai khẳng định rằng phần lớn hình mẫu này phản ánh việc thay đổi mức thất nghiệp cân bằng, nó đã tăng gấp bốn lần giữa thập niên 1950 và 1980. Thực ra, cho

tới đầu thập niên 1980, hầu hết tất cả việc tăng mức thất nghiệp đều phản ánh việc suy giảm của các nhân tố phía cung.

Bảng 27.5 Tỷ lệ thất nghiệp ở Liên hiệp Anh giai đoạn 1956-95

Thất nghiệp (%)	56-59	60-68	69-73	74-80	81-87	88-90	91-95
Tỷ lệ thực tế	2,2	2,6	3,4	5,2	11,1	7,3	9,3
Tỷ lệ tự nhiên ước lượng (%)	2,2	2,5	3,6	7,3	8,7	8,7	8,9

Nguồn: R. Layard, S. Nickell và R. Jackman, *Unemployment*, Oxford University Press, 1991; S. Nickell, "Inflation and the UK Labour Market" in T. Jenkinson, *Readings in Macroeconomics*, Oxford University Press, 1995.

Mức thất nghiệp cân bằng đã giảm trong thập niên 1990 và tiếp tục giảm trong suốt giai đoạn 1996 - 2004, sau khi giai đoạn nghiên cứu của Nickell, Layard và Jackman kết thúc. Làm thế nào chúng ta biết được rằng mức thất nghiệp cân bằng tiếp tục giảm? Bởi vì cho tới năm 2002, mức thất nghiệp ở Liên hiệp Anh đã giảm tới 4% mà không gây ra tăng lạm phát. Nếu mức thất nghiệp thực tế đã giảm xuống dưới mức thất nghiệp cân bằng thì việc dư cầu lao động sẽ có áp lực đẩy mức lương lên và gây ra tăng lạm phát.

Cầu và thất nghiệp

Bảng 27.5 cho thấy rằng tới năm 1980 mức thất nghiệp đã gần trở lại trạng thái cân bằng một cách khó tin, bởi vì các chính sách quản lý cầu đã nhằm mục tiêu giữ cho mức sản lượng gần với mức tiềm năng. Mặc dù tăng thất nghiệp tới năm 1980 là do các nhân tố từ phía cung, nhưng từ năm 1980 trở lại đây thì cầu chuyên đã khác.

Bảng 27.5 cho thấy rằng bất kỳ khi nào mức thất nghiệp thực tế tăng lên bằng 10% hoặc cao hơn nữa thì phần lớn số người thất nghiệp là do thiếu cầu, tức là thất nghiệp Keynes; trong suốt giai đoạn 1981-87, trong số 11,1% mức thất nghiệp thực tế thì chỉ có 8,7% là thất nghiệp cân bằng, phần còn lại là do thất nghiệp thiếu cầu. Trong giai đoạn suy thoái 1990-92, khi tỷ lệ thất nghiệp trở lại mức hai con số thì Liên hiệp Anh lại trải qua thời kỳ thất nghiệp theo quan điểm Keynes ở mức cao.

Tuy nhiên, trong cả hai giai đoạn, thất nghiệp Keynes đã không kéo dài mãi. Cuối thập niên 1980 (và cuối thập niên 1990) là thời kỳ mà sản lượng hoặc nằm tại trạng thái tiềm năng hoặc cao hơn mức tiềm năng. Dựa vào nhận định trong suốt 40 năm, chúng ta có thể thấy rằng phần lớn biến động thất nghiệp thực tế là do sự thay đổi của mức thất nghiệp cân bằng.

Kinh tế học trọng cung sử dụng các kích thích kinh tế vĩ mô để thay đổi mức toàn dụng nhân công, mức sản lượng tiềm năng và mức thất nghiệp cân bằng.

Tình trạng không khớp xảy ra nếu như các kỹ năng mà doanh nghiệp cần ở người lao động lại khác với những kỹ năng mà lực lượng lao động hiện có.

Các nhân tố phía cung

Trường phái Keynes tin rằng nền kinh tế có thể chêch ra khỏi trạng thái toàn dung việc làm trong một thời gian dài, chắc chắn là trong một vài năm. Các nhà kinh tế theo trường phái tiền tệ tin rằng mô hình toàn dụng nhân công có diễn phù hợp hơn nhiều. Mọi người đều thống nhất rằng trong dài hạn thì tình hình vận hành của nền kinh tế chỉ có thể thay đổi thông qua việc tác động tới mức toàn dụng nhân công và tương ứng là mức sản lượng tiềm năng.

Bây giờ, chúng ta sẽ bàn luận bốn lý do giải thích tại sao thất nghiệp cân bằng lại thay đổi trong thời kỳ 1970 - 2003.

Trước tiên, gia tăng tình trạng không khớp về kỹ năng đã làm tăng mức thất nghiệp cân bằng sau năm 1970. Nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh rằng thị trường lao động không thật tốt trong việc giải quyết cho những người lao động khi họ từ bỏ một loại công việc và hy vọng chuyển sang một loại

công việc khác. Mức độ không tương thích càng lớn thì việc thực hiện nhiệm vụ càng trở nên khó khăn hơn và càng có nhiều người mắc vào tình trạng thất nghiệp.

Khi các doanh nghiệp không còn cần các kỹ năng hiện có của lực lượng lao động thì đường cầu lao động LD dịch chuyển sang trái. Trong Hình 27.3 và 27.4, tại mức lương thực tế cân bằng thấp hơn, lượng người thất nghiệp tự nguyện (khoảng cách giữa AJ và LF) lớn hơn. Tăng mức độ sai lệch đã giải thích một phần tính trạng gia tăng thất nghiệp trong những năm 1970 và 1980.

Ngược lại, trong những năm 1990, chính sách của chính phủ đã nhấn mạnh việc đưa những người thất nghiệp trở lại thị trường lao động thay vì để mặc họ rơi vào tình trạng thất nghiệp dài hạn. Bằng cách đưa ra những lời khuyên cho người thất nghiệp về cách thức quay trở lại công việc một cách nhanh chóng, chính sách của chính phủ đã tránh cho những người này rơi vào tình trạng không thể tìm được việc. Điều này đã làm tăng nhu cầu lao động và giảm tỷ lệ thất nghiệp cân bằng. Tại mức lương thực tế cao hơn AJ và LF gần nhau hơn.

Một cách giải thích thứ hai có thể được đưa ra cho vấn đề tăng mức thất nghiệp cân bằng là do sự gia tăng mức trợ cấp thất nghiệp so với mức lương khi làm việc.

Hộp 27-2 Giảm thuế có tác dụng không?

Thực tế trong quá khứ

Mức thuế suất biến thấp hơn đã khiến mọi người làm việc thay vì nghỉ ngơi. Nhưng việc cắt giảm thuế cũng làm người công nhân có lợi hơn. Hiệu ứng thu nhập khiến mọi người muốn dành nhiều thời gian cho nghỉ ngơi hơn và do vậy làm việc ít đi. Hiệu ứng tổng hợp (tổng các hiệu ứng) đối số giờ làm việc là tương đối nhỏ đối với những người đã có việc. Nhưng quan trọng hơn là quyết định có nên làm việc hay không. Chương 10 đã chỉ ra rằng mức thu nhập khả dụng cao hơn, ví dụ là do cắt giảm thuế, sẽ khiến mọi người tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động bằng cách giảm đăng ký những khoản chi phí cố định khi làm việc (đi lại hàng ngày, trông trẻ, khoản an sinh xã hội).

Thực tế ở Liên hiệp Anh cho thấy rằng cắt giảm thuế có một ảnh hưởng rất nhỏ tới cung lao động của nam giới và nữ giới độc thân. Nhưng đối với phụ nữ đã có gia đình, mức lương khả dụng cao hơn khuyến khích họ tham gia vào thị trường lao động.

Chương trình của Thủ tướng Thatcher

Vào thập niên 1980, chính quyền của Bà Thatcher đã bắt đầu thực hiện một chương trình lớn cắt giảm thuế và cải cách thuế. Giá trị thực tế của các khoản thu nhập cá nhân - bạn có thể kiểm được bao nhiêu tiền trước khi nộp thuế thu nhập - đã tăng 25%. Tỷ suất cơ bản của thuế thu nhập đã giảm từ 33%

xuống còn 25% và đối với nhóm có mức thu nhập cao nhất là từ 83% xuống còn 40%. Nhiều nhà chính trị đã dự đoán một sự bùng nổ của cung lao động. Hầu hết các nhà kinh tế đều bị quan ngại những thực tế từ quá khứ chỉ ra.

Ảnh hưởng của chương trình này đã được Brown đánh giá trong bài viết "Cắt giảm thuế năm 1988, kích thích việc làm và nguồn thu", Tạp chí nghiên cứu Tài khóa 1988. Brown đã thấy rằng việc tăng mạnh mức thuế thu nhập đã làm giảm khoảng gần 0,5% số giờ làm thêm của cung lao động. Giảm tỷ suất cơ bản của thuế thu nhập không có ảnh hưởng nào cả (chỉ tính tới những ảnh hưởng có thể kiểm định được). Cắt giảm mạnh mức thuế suất biến đổi với nhóm có thu nhập cao nhất đã có một tác động nhỏ tới việc gia tăng số giờ làm việc thêm của nhóm người giàu. Bằng chứng của quá khứ vẫn còn hữu hiệu trước việc thay đổi mạnh chính sách thuế.

Một số hàm ý đối với Công Đảng mới

Gordon Brown đã tăng lạm thu thuế để giúp người nghèo và tạo ra nhiều nguồn vốn hơn cho các dịch vụ công. Không có một lý thuyết hay một bằng chứng nào trong quá khứ chỉ ra rằng điều này sẽ dẫn tới một tác động kích thích bất lợi mạnh mẽ. Vấn đề của chính phủ khi tăng thuế không phải là vấn đề kinh tế mà chỉ là vấn đề chính trị (xem Hộp 16.3).

Tỷ lệ thay thế là tỷ số giữa mức trợ cấp với mức lương khi làm việc.

Tỷ lệ thay thế cao hơn có thể kéo nhiều người tham gia vào lực lượng lao động, nó sẽ làm dịch chuyển đường LF sang phải. Đáng kể hơn, nó làm dịch chuyển đường AJ sang trái. Mọi người sẽ trong tình trạng thất nghiệp lâu hơn vì họ muốn tìm một công việc phù hợp hơn. Vì cả hai lý do này mà mức thất nghiệp cân bằng sẽ tăng.

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định rằng mức trợ cấp cao hơn sẽ phần nào làm tăng mức thất nghiệp cân bằng, mặc dù ít hơn là đối với người ta tưởng tượng. Trong thực tế, trợ cấp thất nghiệp ở Liên hiệp Anh đã không tăng đến mức có thể giải thích được cho hiện tượng tăng thất nghiệp.

Tuy nhiên, chính sách trợ cấp thực sự giải thích được việc giảm mức thất nghiệp cân bằng sau năm 1992. Trước tiên, cũng giống như một số nước khác, thí dụ như Hà Lan, Liên hiệp Anh đã phải xác định lại một số đối tượng thất nghiệp bám chặt vào khoản trợ cấp. Những đối tượng sống dựa vào trợ cấp thất nghiệp quá lâu không còn được xem là đối tượng thất nghiệp. Điều này đã giúp làm giảm mức thất nghiệp trên khía cạnh thống kê, tất nhiên theo cách gọi kinh tế, đây hoàn toàn chỉ là những thay đổi về hình thức bên ngoài.

Thứ hai, chính sách việc làm của Công Đảng mới đã coi việc đưa những người thất nghiệp trở lại công việc là cách làm tốt nhất của chính sách xã hội. Mọi người đi ra khỏi nhà, trau dồi lại thói quen làm việc, gặp gỡ mọi người và củng cố lại sự tự tin. Theo đó, Công Đảng đã tập trung vào hai chương trình *Phúc lợi để làm việc và tạo ra công việc có tiền*. Hai chương trình này được trình bày trong Hộp 10.2.

Sức mạnh công đoàn được đo bằng khả năng của công đoàn trong việc giảm số người chấp nhận việc làm mà doanh nghiệp đưa ra, do vậy sẽ làm tăng lương nhưng làm giảm số việc làm.

Nguyên nhân thứ ba gây ra những thay đổi trong mức thất nghiệp cân bằng là do những thay đổi trong sức mạnh của công đoàn. Gia tăng sức mạnh công đoàn, đặc biệt là trong những năm 1970 đã có một tác động lớn tới mức thất nghiệp cân bằng. Các công đoàn có sức mạnh có thể gây ra sự khan hiếm về nguồn lao động và gây ra áp lực tăng lương. Bằng cách dịch chuyển đường AJ sang bên trái, công đoàn đã gây ra áp lực tăng lương nhưng cũng đồng thời làm tăng mức thất nghiệp cân bằng. Ngược lại, việc giảm sức mạnh công đoàn sẽ làm dịch chuyển đường AJ sang phải, giảm mức thất nghiệp cân bằng.

Sức mạnh công đoàn đã tăng trong những năm 1970 một phần là do sự đồng thuận của chính phủ đã thông qua văn bản luật tăng cường bảo hộ cho công nhân, và một phần là do nhiều ngành được quốc hữu hóa đã được hưởng sức mạnh độc quyền từ nhà nước, nhờ đó các công đoàn có thể khai thác phần lợi nhuận này và biến chúng thành phần lương tăng thêm cho các đoàn viên công đoàn.

Sức mạnh công đoàn đã giảm sau thập niên 1980, một phần là do chính phủ đã không còn hỗ trợ công đoàn nhiều về mặt pháp lý, một phần là do quá trình tư nhân hóa đã loại bỏ việc khai thác là người cho vay cuối cùng đối với các yêu cầu về lương của công đoàn, và một phần là do quá trình toàn cầu hóa đã làm tăng mức độ cạnh tranh nói chung.

Một nguyên nhân cuối cùng và khá quan trọng của việc thay đổi mức thất nghiệp cân bằng là do sự thay đổi quy mô của khoảng chênh thuế giữa chi phí lao động đối với doanh nghiệp và khoản tiền mà người lao động được mang về nhà. Một chủ đề lớn của các nhà kinh tế trọng cung là những lợi ích có được từ việc giảm thuế suất biên.

Thuế suất biên là mức thuế chính phủ thu từ mỗi đồng thu nhập kiếm thêm. Nó gây ra một khoảng chênh giữa mức giá mà người mua phải trả và mức giá mà người bán được nhận.

Chúng ta đã bàn về thuế suất và các động cơ làm việc một cách chi tiết ở Chương 10. Việc cắt giảm thuế suất biên và do vậy làm tăng khoản tiền sau thuế mà người lao động nhận được từ giờ lao động cuối cùng, khiến người lao động làm việc thay vì nghỉ ngơi. Đối lập với hiệu ứng thay thế là hiệu ứng thu nhập. Nếu mọi người trả thuế ít đi thì họ sẽ có

thể làm ít hơn mà vẫn duy trì được mức sống đã đặt ra. Do vậy, lý thuyết kinh tế học không thể chứng minh được việc cắt giảm thuế sẽ làm tăng cung lao động. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định rằng việc cắt giảm thuế chỉ làm tăng cung lao động một lượng nhỏ. Chương 10 nói tới vấn đề này chi tiết hơn. Hình 27.5 chỉ ra mức thuế suất ảnh hưởng ra sao tới mức thất nghiệp cân bằng.

Giả sử rằng thuế suất biên bằng chiều cao AB. Mức việc làm cân bằng khi đó là N_1 . Thuế đã tạo ra một khoảng chênh lệch giữa mức lương bao gồm cả thuế do doanh nghiệp trả so với mức lương đã trừ đi thuế mà người công nhân nhận được. Các doanh nghiệp muốn thuế N_1 lao động tại mức lương có thuế là w_1 . Trừ đi thuế suất thuế thu nhập AB, N_1 người công nhân muốn làm việc tại mức lương sau thuế là w_3 . Do vậy, N_1 là mức việc làm cân bằng, tại đó lượng cung và lượng cầu lao động cân bằng với nhau. Khoảng cách theo chiều ngang BC cho biết mức thất nghiệp cân bằng, tức là số lượng người công nhân trong lực lượng lao động không muốn làm việc tại mức lương sau thuế hiện hành.

Hộp 27-3 Một lời tuyên bố để giúp tăng việc làm

Các nước giàu đang phục hồi lại từ một cuộc suy thoái và thất nghiệp đang lại một lần nữa tăng lên... Nhưng mục đích lần này không chỉ là làm giảm mức thất nghiệp mà còn là tăng việc làm.

Có điểm khác biệt gì ở đây? Thực tế là có rất nhiều. Để được coi là người thất nghiệp, mọi người thường phải là một bộ phận trong lực lượng lao động; họ phải sẵn sàng làm việc và chủ động tìm kiếm việc làm. Nhưng có rất nhiều người trong độ tuổi lao động - như người phụ nữ nội trợ, sinh viên, những bậc phụ huynh sống độc thân, những người bị tàn phế và những người về hưu sớm - không có việc và cũng không tìm việc. Đây là những người được gọi là "thụ động tìm việc làm". Các chính sách cắt giảm thất nghiệp nhằm mục đích giảm tỷ lệ người thất nghiệp trong lực lượng lao động. Các chính sách tăng việc làm nhằm mục đích tăng tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm, không chỉ bằng cách mang lại việc làm cho những người thất nghiệp mà còn huy động những người thụ động tìm việc làm tham gia vào lực lượng lao động.

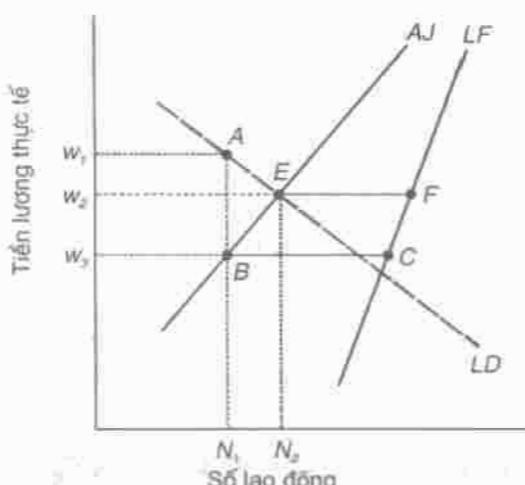
Nguồn: *The Economist*, 18th September 2003.

OECD đã thực hiện một số chính sách đối với những người thụ động tìm việc làm. (1) Tạo ra các công việc trả lương cho những người có kỹ năng thấp thông qua việc phân bổ khoản trợ cấp gắn với công việc. (2) Giảm các chi phí của doanh nghiệp khi tuyển những người lao động có kỹ năng thấp, ví dụ bằng cách giảm khoản thuế gắn với lương trả cho công nhân mà doanh nghiệp phải nộp, ví dụ các khoản đóng góp cho các chương trình bảo hiểm quốc gia. (3) Giúp đỡ cho các gia đình, ví dụ như việc chăm sóc trẻ. Cuối cùng (4) Hạn chế các khoản trợ cấp vi mất việc làm nhằm tăng động cơ tìm việc của người thất nghiệp.

Một vấn đề phát sinh đối với những chính sách này là chúng tập trung vào những lao động có kỹ năng thấp. Tại Liên hiệp Anh, nhiều lao động có kỹ năng cao như giáo viên đã trở nên thụ động tìm việc làm vì nhận những khoản chi trả một cục khắc hĩnh khi về hưu sớm. Một biện pháp toàn diện hơn cần phải có để giữ những người lao động này tiếp tục nằm trong lực lượng lao động.

Giả sử bây giờ chính phủ bãi bỏ thuế. Lương doanh nghiệp trả lúc này đúng bằng mức lương khả dụng mà người công nhân nhận được, và trạng thái cân bằng thị trường lao động mới là điểm E. Hai yếu tố đã thay đổi. Thứ nhất, mức việc làm cân bằng tăng lên. Thứ hai, nhiều người tham gia vào thị trường lao động hơn do mức lương khả dụng tăng từ w_3 tới w_2 , nên mức thất nghiệp cân bằng đã giảm từ BC xuống EF. Tăng mức lương khả dụng so với mức trợ cấp thất nghiệp đã làm giảm mức thất nghiệp tự nguyện. Nếu thuế suất thấp hơn làm giảm mức thất nghiệp cân bằng thì thuế suất cao hơn sẽ làm tăng mức thất nghiệp cân bằng.

Một chính sách trọng cung khung khác là cắt giảm mức trợ cấp thất nghiệp. Với đường lực lượng lao động đã cho LF, lúc này sẽ có ít người muốn bị thất nghiệp tại mỗi mức

Hình 27.5 Cắt giảm thuế suất biên thuế thu nhập

Thuế thu nhập làm tiền lương rộng sau thuế mà hộ gia đình nhận được thấp hơn tổng số lương mà doanh nghiệp trả. AB phản ánh số tiền thuế thu nhập người lao động phải nộp và mức việc làm cân bằng là N_1 , tức là số giờ lao động mà hộ gia đình cung ứng tại mức lương sau thuế w_1 , và số giờ lao động mà doanh nghiệp muốn thuê tại tổng mức lương w_1 . Tại mức lương sau thuế w_2 , tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ là BC. Nếu chính phủ bãi bỏ thuế thu nhập thì trạng thái cân bằng sẽ là E. Số việc làm tăng từ N_1 lên N_2 , và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm từ BC xuống EF. So với khoản trợ cấp thất nghiệp cố định thì tăng mức lương sau thuế từ w_1 tới w_2 sẽ làm giảm mức thất nghiệp tự nguyện.

xung đột giữa vấn đề hiệu quả và vấn đề công bằng. Vấn đề của những chính sách này là nó gây khó khăn đối với những người vốn dĩ trước đây đã gặp bất lợi, có một sự

lương. Đường AJ biểu thị số người chấp nhận công việc sẽ dịch sang phải. Nó sẽ làm tăng mức việc làm cân bằng (và vậy làm tăng mức sản lượng tiềm năng) và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp cân bằng.

Vậy việc thay đổi khoản đóng góp bảo hiểm xã hội do doanh nghiệp và người lao động nộp thì sao? Đây là những khoản đóng góp bắt buộc cho nhà nước để làm khoản thanh toán bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế. Chúng giống như một khoản thuế thu nhập, nó tạo ra một khoảng chênh AB giữa tổng chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi thuê một người công nhân và khoản lương ròng của người công nhân. Hình 25.7 hàm ý rằng việc giảm những khoản đóng góp này sẽ làm tăng mức việc làm cân bằng và giảm mức thất nghiệp cân bằng.

Các chính sách hướng cung có thể làm giảm mức thất nghiệp cân bằng. Vấn đề của những chính sách này là nó gây khó khăn đối với những người vốn dĩ trước đây đã gặp bất lợi, có một sự

27.4**Biến động thất nghiệp theo chu kỳ**

Chúng ta sẽ bàn về chu kỳ kinh doanh ở Chương 31. Các chu kỳ phản ánh sự biến động của cầu hay sự biến động của cung. Bởi vì, cung thường thay đổi chậm chạp nên hầu hết những sự thay đổi mạnh trong ngắn hạn đều xuất phát từ phía cầu.

Có một mối quan hệ chu kỳ giữa cầu, sản lượng, việc làm và thất nghiệp. Tính trung bình, việc tăng tổng cầu thêm 1% sẽ không tăng số việc làm thêm 1% hay giảm số thất nghiệp đi 1%, ngay cả khi nền kinh tế đang ở trạng thái dư thừa nguồn lực. Bảng 27.6 cho thấy hai thời kỳ tăng trưởng của cầu và hai thời kỳ giảm mạnh cầu. Trong thực tế, các lần bùng nổ kinh tế lúc đầu đều dẫn tới tăng mạnh thời gian làm ca và tổng số giờ làm việc; suy giảm kinh tế làm giảm thời gian làm việc của mỗi công nhân và tổng số giờ làm việc.

Bảng 27.6 Sản lượng, việc làm và thất nghiệp

Mức thay đổi tích lũy	79ii-81ii	86ii-88ii	90ii-91ii	92iv-98ii
GDP thực tế (%)	-7,8	+9,1	-3,4	+16,8
Việc làm (%)	-6,3	+2,5	-2,9	+ 6,8
Số người có việc (triệu)	-1,7	+0,5	-0,7	+ 1,5
Số người thất nghiệp (triệu)	+1,4	-0,9	+0,6	- 1,2

Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

Bảng số liệu khẳng định rằng việc thay đổi tổng cầu và sản lượng sẽ làm thay đổi số việc làm nhưng ít hơn mức thay đổi của tổng cầu và sản lượng. Thí dụ, khi sản lượng tăng 28% giữa quý hai năm 1992 và quý bốn năm 2002, số việc làm chỉ tăng 3%. Nhưng thay đổi bên phía việc làm cũng không dẫn tới sự thay đổi tương ứng của số người thất nghiệp. Hai dòng cuối của bảng cho thấy rằng mức tăng hay mức giảm nhanh số việc làm sẽ dẫn tới mức thất nghiệp thay đổi nhưng nhỏ hơn nhiều so với những thay đổi của số việc làm.

Một lý do được đưa ra là “hiệu ứng công nhân thất vọng”. Khi thất nghiệp tăng cao, một số người muốn đi làm nhưng lại cảm thấy bị quan và ngùng đi tìm việc. Không còn đăng ký đi tìm việc nữa thì họ sẽ không còn được xếp vào nhóm lực lượng lao động, và do đó cũng không xếp là đối tượng thất nghiệp. Ngược lại, trong thời kỳ bùng nổ kinh tế, những người trước đây không đi tìm việc, lúc này đã quay trở lại lực lượng lao động do họ cảm thấy có nhiều cơ hội tìm được công việc phù hợp. Do vậy, trong các thời kỳ bùng nổ hay suy thoái, số liệu việc làm được ghi nhận thay đổi nhiều hơn so với số liệu thất nghiệp được ghi nhận.

27.5 Chi phí do thất nghiệp

Chi phí cá nhân do thất nghiệp

Việc phân biệt giữa thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện hết sức quan trọng. Khi một người tự nguyện thất nghiệp thì anh ta cho rằng, mình cảm thấy tốt hơn khi thất nghiệp, tốt hơn so với việc chấp nhận công việc với mức lương hiện tại. Chi phí cá nhân do thất nghiệp (mức tiền lương không được nhận do không làm việc) nhỏ hơn những lợi ích cá nhân do thất nghiệp. Đó là những lợi ích gì?

Trước hết là các khoản trợ cấp thất nghiệp của chính phủ, công nhân đã đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội được trợ cấp tìm việc làm trong 12 tháng đầu sau khi bị thất nghiệp. Sau đó họ sẽ nhận được trợ cấp thu nhập, khoản cứu tế cuối cùng tại một quốc gia có mức độ phúc lợi cao như Liên hiệp Anh.

Thất nghiệp cũng còn có những lợi ích khác. Thứ nhất là giá trị của nghỉ ngơi. Khi không làm việc, mọi người cho thấy rằng thêm thời gian nghỉ ngơi sẽ mang lại lợi ích lớn hơn so với số thu nhập khả dụng tăng thêm khi họ làm việc. Thứ hai, một số người kỳ vọng rằng sẽ tìm được công việc tốt hơn khi có thời gian để lựa chọn trong số những công việc được chào mời. Những lợi ích tương lai này phải được đếm so sánh với những chi phí hiện tại, khoản thu nhập khả dụng bị mất đi do không làm việc.

Khi mọi người rơi vào tình trạng thất nghiệp không tự nguyện thì những chi phí này thay đổi. Thất nghiệp không tự nguyện có nghĩa là mọi người muốn làm việc tại mức lương hiện tại nhưng không thể tìm được một công việc nào do dư cung lao động tại mức lương hiện tại. Những người này bị thiệt thòi do thất nghiệp.

Phân biệt giữa thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện còn quan trọng bởi vì nó có thể tác động tới thái độ quan tâm của chúng ta đối với tình trạng thất nghiệp. Khi thất nghiệp là không tự nguyện thì mọi người bị tổn hại nhiều hơn và động cơ giúp đỡ họ sẽ nhiều hơn.

Chi phí xã hội do thất nghiệp

Một lần nữa, chúng ta cần phải phân biệt giữa thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện. Khi thất nghiệp là tự nguyện thì mọi người lựa chọn thất nghiệp. Thất nghiệp dạng này có mang lại lợi ích cho xã hội không?

Một người nhận được khoản trợ cấp trong thời kỳ thất nghiệp nhưng khoản trợ cấp này không mang lại lợi ích tương ứng cho xã hội nói chung. Nó có thể mang lại sự thoải mái cho những người này, giúp họ tránh rơi vào tình trạng nghèo đói và cảm thấy bất bình đẳng về thu nhập, tuy nhiên đây không phải là những khoản thanh toán cho những hàng hóa hay dịch vụ mà có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Bởi vì, những lợi ích của tư nhân lớn hơn lợi ích của xã hội nên có quá nhiều người tự nguyện trở thành thất nghiệp.

Điều này không có nghĩa là xã hội sẽ đi đến lựa chọn đối nghịch và loại bỏ thất nghiệp tự nguyện một cách hoàn toàn. Trước tiên, xã hội được trao quyền để đưa ra các quyết định về việc duy trì một mức sống hợp lý đối với những người thất nghiệp, dù cho điều này có gây ra những chi phí gắn với sự phân bổ sai lệch nguồn lực. Thứ hai, mức hiệu quả của thất nghiệp tự nguyện là lớn hơn không.

Trong một nền kinh tế liên tục vận động, một điều rất quan trọng là phải khớp nối cho đúng người đúng việc. Việc gắn kết đúng dân thì xã hội có thể tạo ra nhiều của cải hơn. Duy trì một cách cứng nhắc hình mẫu việc làm hiện có trong một nền kinh tế luôn vận động sẽ dẫn tới sự không tương thích giữa người và việc. Dòng chu chuyển qua bể thất nghiệp cho phép mọi người có thể tìm được những công việc phù hợp hơn, nó sẽ làm tăng mức sản lượng tiềm năng trong dài hạn.

Hai điểm mà chúng ta trình bày ở phần trên cũng tương đối phù hợp ở đây. Thứ nhất, ngay cả khi mức thất nghiệp đang cao thì những dòng lưu chuyển ra và vào bể thất nghiệp tương đối lớn so với bản thân bể thất nghiệp. Thứ hai, những người không đi ra khỏi bể thất nghiệp một cách nhanh chóng là những người đang gặp mối nguy là mắc vào trong bể thất nghiệp khi mà mức thất nghiệp đang cao; tỷ lệ người thất nghiệp mà trước đó đã thất nghiệp hơn một năm trong những năm 1990 cao hơn so với tỷ lệ này cuối những năm 1970 khi mà tỷ lệ thất nghiệp đang ở mức thấp hơn rất nhiều.

Thất nghiệp không tự nguyện hay thất nghiệp theo quan điểm Keynes có chi phí xã hội lớn hơn. Bởi vì, nền kinh tế đang sản xuất dưới khả năng nền hiền-nhiên là nó đang lãng phí năng lực sản xuất và sản lượng, mà đáng lẽ có thể được tạo ra bằng cách đưa những người này vào làm việc. Hơn nữa, bởi vì thất nghiệp theo quan điểm Keynes là không tự nguyện nên nó gây ra những tổn hại về mặt con người và tâm lý lớn hơn so với thất nghiệp tự nguyện. Mặc dù rất khó có thể định lượng nhưng nó cũng là một phần chi phí xã hội do thất nghiệp.

Hộp 27-4 Hiện tượng trễ và thất nghiệp cao ở châu Âu

Đường cung và đường cầu được giả định là độc lập với nhau. Đường cung lao động hay đường chấp nhận việc làm AJ cho biết số người chấp nhận làm

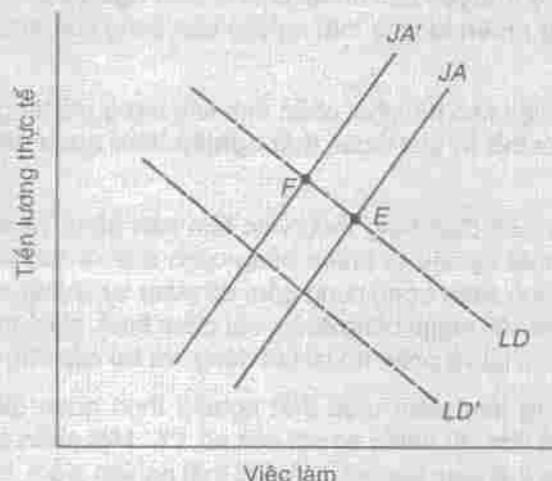
việc tại mỗi mức lương thực tế, bất kể vị trí của đường cầu lao động LD nằm ở đâu, và ngược lại. Nhưng điều này có thể sai lầm.

Hộp 27-4 Hiệu tượng trễ (tiếp theo)

Trong hình này, vị trí cân bằng ban đầu nằm tại E. Một sự kiện nào đó xảy ra làm dịch chuyển đường cầu lao động xuống phía dưới từ LD tới LD'. Giả sử rằng điều này gây ra việc suy giảm lâu dài của cung lao động JA dịch chuyển đến JA'. Khi cầu lao động quay trở lại LD thì vị trí cân bằng mới là F chứ không phải là E. Diễn biến ngắn hạn trước đây của nền kinh tế đã ảnh hưởng tới trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

Một nền kinh tế trải qua **hiệu tượng trễ** khi mà trạng thái cân bằng dài hạn của nó phụ thuộc vào tiến trình của nền kinh tế trong ngắn hạn.

Hiệu tượng trễ có thể giải thích tại sao thất nghiệp lại cao và kéo dài ở châu Âu. Đây là một số cách có thể giải thích cho hiệu tượng trên.



Phân biệt người trong cuộc - người ngoài cuộc

Người ngoài cuộc là những người thất nghiệp không có việc làm. Chỉ có những người trong cuộc có việc làm mới có quyền tham gia đàm phán lương. Tại trạng thái cân bằng ban đầu E, số lượng người trong cuộc lớn đã đảm bảo cho mức lương thực tế thấp để đảm bảo việc làm cho người lao động. Khi suy thoái xảy ra, LD dịch chuyển tới LD'. Một số người trong cuộc bị sa thải và trở thành người ngoài cuộc. Cuối cùng, như đã giải thích ở Chương 25, các yếu tố thị trường đã phục hồi lại cầu lao động về LD. Nhưng lúc này có ít người trong cuộc hơn so với lúc đầu. Họ sẽ lợi dụng sự khan hiếm này để đảm bảo mức lương cao hơn cho họ thay vì khuyến khích doanh nghiệp tuyển thêm lao động mới. Nền kinh tế bị mắc ở trạng thái cân bằng với mức lương cao, số việc làm thấp tại F chứ không phải tại trạng thái cân bằng E với mức lương thấp và số việc làm nhiều. Khi đó, chỉ có những biện pháp từ phía cung dài hạn nhằm phả vỡ sức mạnh của người trong cuộc mới có thể đưa nền kinh tế thoát ra khỏi trạng thái cân bằng với số việc làm thấp.

Công nhân thất vọng

Nền kinh tế cũng xuất phát tại trạng thái E. Nó có một lực lượng lao động với kỹ năng và quyết tâm cao. Một cuộc suy thoái tạm thời đã gây ra thất nghiệp. Nếu như cuộc suy thoái kéo dài thì chúng ta sẽ thấy tình trạng thất nghiệp kéo dài xảy ra và hình thành một xu hướng ngừng tìm kiếm việc làm. Khi nền kinh tế phục hồi trở lại thì cầu lao động đã bị giảm lâu dài và trạng thái cân bằng chuyển tới F chứ không phải E. Chỉ có các biện pháp bên phía cung dài hạn nhằm phục hồi lại xu hướng tìm kiếm việc làm mới có thể giải quyết được vấn đề.

Tìm kiếm và không ăn khớp

Khi có nhiều việc làm tại E, các doanh nghiệp đang cố gắng tìm kiếm những người lao động khan hiếm, và những người lao động tiềm năng đang vất vả tìm kiếm việc làm. Một cuộc suy thoái khiến cho các doanh nghiệp quảng cáo việc làm ít đi, và người lao động nhận thấy rằng tìm kiếm việc là một sự lãng phí thời gian. Khi cầu tăng trở lại, cả doanh nghiệp và người lao động vẫn giữ thói quen không tích cực tìm kiếm. Do vậy, không tạo ra những việc làm mới.

Khối lượng tư bản

Tại vị trí E, nền kinh tế có rất nhiều tư bản. Năng suất lao động cao và doanh nghiệp muốn thuê nhiều lao động. Trong thời kỳ suy thoái tạm thời, các doanh nghiệp loại bỏ những máy móc cũ. Khi tổng cầu tăng trở lại, các doanh nghiệp đã có mức tư bản thấp hơn. Cầu về lao động phụ thuộc vào sản phẩm biên của lao động lúc này không thể tăng trở lại trạng thái ban đầu. Nền kinh tế một lần nữa chuyển tới trạng thái F chứ không phải trạng thái E.

Các hàm ý chính sách do hiệu tượng trễ

Hiệu tượng trễ có nghĩa là việc giảm ngắn hạn của cầu gây ra sự giảm sút việc làm và sản lượng trong dài hạn, và mức thất nghiệp cân bằng cao hơn. Có hai hàm ý chính sách ở đây. Thứ nhất, nếu như vấn đề này xảy ra thì sẽ rất nguy hiểm nếu chúng ta cố gắng loại bỏ nó chỉ đơn thuần bằng cách tăng tổng cầu. Trước khi tổng cầu dài hạn phản ứng lại thì nền kinh tế có thể gặp phải vấn đề lạm phát cao. Các chính sách hướng cung cần có để xác lập lại trạng thái của tổng cầu cần một khoảng thời gian dài để phát huy hiệu quả. Thứ hai, bởi vì vấn đề này rất khó có thể giải quyết một khi nó đã xảy ra nên điều quan trọng đầu tiên là không để tổng cầu giảm. Phản thường cho việc quản lý tổng cầu sẽ lớn hơn khi nền kinh tế chỉ có duy nhất một trạng thái cân bằng dài hạn; trong nền kinh tế này, vấn đề chính là tốc độ nền kinh tế quay trở lại trạng thái ban đầu của nó.

TÓM TẮT

- Mọi người hoặc **có việc làm, thất nghiệp hoặc ở ngoài lực lượng lao động**. Mức thất nghiệp sẽ tăng khi lượng người đi vào bể thất nghiệp lớn hơn lượng người thoát ra khỏi bể thất nghiệp. Luồng đi vào và luồng đi ra tương đối lớn so với mức thất nghiệp.
- Khi thất nghiệp tăng thì thời lượng trung bình mà một người thất nghiệp trải qua cũng sẽ tăng.
- Phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn so với nam giới. Tỷ lệ thất nghiệp đối với người lao động nhiều tuổi, và đặc biệt là giới trẻ cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước.
- **Thất nghiệp** có thể được phân loại thành **thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp cổ điển hay thất nghiệp do thiếu cầu**. Theo cách gọi hiện đại thì ba nhóm đầu là **thất nghiệp tự nguyện** còn nhóm cuối là **thất nghiệp không tự nguyện**. **Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên** là tỷ lệ thất nghiệp cân bằng của những người thất nghiệp tự nguyện.
- Trong dài hạn, việc tăng thất nghiệp kéo dài phải phản ánh tình trạng gia tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Trong suốt thời kỳ suy thoái, **thất nghiệp theo quan điểm Keynes** cũng rất quan trọng.
- **Kinh tế học trọng cung** nhằm mục đích tăng mức việc làm cân bằng và sản lượng tiềm năng, và giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng cách đưa ra các kích thích ở cấp kinh tế vĩ mô. Các chính sách trọng cung gồm có giảm sự không phù hợp (giữa người và việc làm), giảm sức mạnh công đoàn, cắt giảm thuế, giảm mức trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp đào tạo lại và phân bổ lại lao động, và trợ cấp đầu tư.
- **Tăng sản lượng** 1% có khả năng làm giảm mức thất nghiệp theo quan điểm Keynes, tuy nhiên mức giảm nhỏ hơn rất nhiều so với con số 1%. Một phần sản lượng tăng thêm có thể là do tăng thời gian làm việc. Và khi thất nghiệp giảm, một số người, thực tế thì vẫn nằm trong lực lượng lao động nhưng họ lại không đăng ký, sẽ quay trở lại tìm việc.
- **Hiện tượng trễ** có nghĩa là những thay đổi ngắn hạn có thể làm nền kinh tế chuyển tới một trạng thái cân bằng dài hạn mới. Nó có thể giải thích tại sao các cuộc suy thoái ở châu Âu đã làm tăng mạnh tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- Những người thất nghiệp tự nguyện thấy rằng lợi ích cá nhân từ việc thất nghiệp có thể lớn hơn so với chi phí cá nhân khi từ bỏ làm việc và không nhận lương. Xã hội không thu được một hàng hóa và dịch vụ nào từ khoản trợ cấp cho những người thất nghiệp. Tuy nhiên, xã hội sẽ không có lợi khi đưa mức thất nghiệp về con số không. Thất nghiệp trong một khoảng thời gian ngắn có thể mang lại lợi ích xã hội thông qua việc tăng năng suất do lúc này sự khớp nối giữa người và việc trả nên đúng đắn và hợp lý hơn.
- Thất nghiệp theo quan điểm Keynes là không tự nguyện và tổn hại tới các cá nhân, những người muốn có việc làm. Đối với xã hội, đây là sự lãng phí của cải. Xã hội cũng có thể cần quan tâm tới những tổn thất trên khía cạnh tâm lý do thất nghiệp không tự nguyện gây ra.
- Hầu hết các nước châu Âu đã phải mất hai thập kỷ để hạ thấp mức thất nghiệp cao trong những năm 1980.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Hiệu ứng công nhân thất vọng là gì? Đưa ra hai lý do giải thích tại sao hiệu ứng này lại xảy ra.
- 2** "Thời gian trung bình của mỗi cá nhân thất nghiệp sẽ tăng trong thời kỳ suy thoái. Do vậy, vấn đề là luồng người đi vào bể thất nghiệp lớn hơn chứ không phải là luồng đi ra ít hơn". Bạn có đồng ý không?
- 3** Tại sao thất nghiệp ở lớp trẻ lại cao như vậy?
- 4** "Chíp siêu nhỏ gây ra một sự gia tăng dài hạn tỷ lệ thất nghiệp." Có phải như vậy không? Những tiến bộ công nghệ trước đây thì sao?
- 5** Các nhà kinh tế (a) trường phái Keynes, (b) theo trường phái cổ điển giải thích tình trạng thất nghiệp cao như thế nào?
- 6** Hãy giải thích tại sao tổng cầu tăng đôi khi lại không thể làm giảm mức thấp thất nghiệp.
- 7** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những phát biểu sau lại sai? (a) Thất nghiệp luôn luôn là một điều xấu. (b) Nếu như có thất nghiệp thi sẽ có áp lực làm giảm lương. (c) Thất nghiệp xuất hiện chỉ vì những người lao động tham lam đang định giá họ quá cao so với mức lương công việc.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 687.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Tỷ giá hối đoái và cân cân thanh toán

28

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Thị trường ngoại hối.
- 2** Các tài khoản của cân cân thanh toán.
- 3** Các nhân tố quyết định luồng chu chuyển trong tài khoản vãng lai.
- 4** Sự vận động vốn hoàn hảo.
- 5** Hành vi đầu cơ và các luồng vốn.
- 6** Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.
- 7** Tỷ giá thực tế cân bằng trong dài hạn.

Một nền kinh tế mở có những
mối liên kết thương mại và tài
chính quan trọng với các nước
khác.

Xuất khẩu và nhập khẩu mỗi thứ chiếm khoảng 10% GNP ở Mỹ, 20% ở Nhật và 30% ở Anh, Pháp, Đức. Ngay tại nước Mỹ, tỷ giá hối đoái, sức cạnh tranh quốc tế và thâm hụt thương mại là những vấn đề lớn. Các mối liên kết quốc tế còn quan trọng hơn nữa tại các nước có độ mở kinh tế lớn hơn như Anh, Pháp và Đức.

Trong chương này, chúng ta sẽ chỉ ra những giao dịch quốc tế ảnh hưởng như thế nào tới nền kinh tế trong nước.

28.1 Thị trường ngoại hối

Thị trường ngoại hối (forex) là nơi trao đổi giữa đồng tiền quốc gia này với đồng tiền quốc gia khác. Tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền được gọi là **tỷ giá**.

Các nước khác nhau sử dụng những đồng tiền quốc gia khác nhau. Tại Anh, hàng hóa, dịch vụ, các tài sản được mua và bán bằng đồng bảng, tại Pháp, chúng được mua bán bằng đồng euro.

Giá quốc tế của đồng nội tệ
là số lượng ngoại tệ đổi lấy
một đơn vị nội tệ. **Giá của**
đồng ngoại tệ tính theo nội tệ
là số đồng nội tệ đổi lấy một
đơn vị ngoại tệ.

Tỷ giá bình quân của một
quốc gia là giá trị trung bình
của tỷ giá đổi với tất cả các
nước đối tác thương mại, được
gia quyền theo quy mô thương
mại tương đối với mỗi nước.

Đo lường tỷ giá

Giả sử 2\$ đổi lấy 1£. Chúng ta có thể nói rằng tỷ giá bằng 2\$/£ hoặc 0,50£/\$. Cả hai cách nói trên đều mang thông tin như nhau. Do vậy, tỷ giá 2\$/£ là giá quốc tế của đồng nội tệ nếu nhìn từ góc độ của cư dân Liên hiệp Anh, nhưng sẽ là giá của đồng ngoại tệ tính theo nội tệ nếu nhìn từ góc độ của cư dân nước Mỹ. Ngược lại, 0,50£/\$ là giá của đồng ngoại tệ tính theo nội tệ đổi với cư dân Liên hiệp Anh, nhưng lại là giá quốc tế của đồng nội tệ đổi với cư dân nước Mỹ.

Bất kể khi nào bạn gặp một bảng biểu diễn tỷ giá, bạn cần phải làm rõ tỷ giá đó được niêm yết theo cách nào. Không thể bỏ qua công đoạn này. Ngay cả khi đã có nhiều năm kinh nghiệm trong nghiên cứu về vấn đề này thì chúng ta vẫn phải thực hiện điều này một cách cẩn trọng.

Dù chúng ta có niềm yết tỷ giá theo cách nào thì trong thực tế, mỗi đồng tiền sẽ được trao đổi với nhiều loại ngoại tệ, chứ không phải với một ngoại tệ. Tuy nhiên, để đơn giản, chúng ta sẽ giả định rằng chỉ có hai quốc gia, nước bản địa (ví dụ là Anh) và phía nước ngoài (ví dụ là Mỹ).

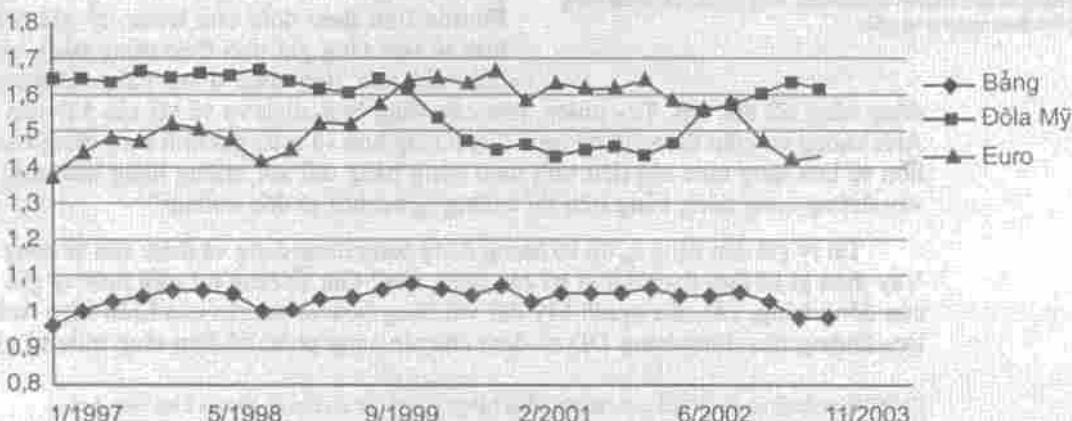
Hộp 28-1 Tỷ giá bình quân

Mỗi đồng tiền đều có tỷ giá song phương đổi với một đồng tiền khác. Ví dụ, chúng ta có thể tính lý giá \$/£ hoặc €/£. Đôi khi, việc xem xét một tỷ giá duy nhất trong đó thâu tóm hết tất cả các tỷ giá song phương sẽ rất hữu ích.

Thông thường, chúng ta sử dụng tỷ trọng thương mại với mỗi nước để xác định trọng số. Những đối tác thương mại quan trọng được gán trọng số cao hơn khi tính chỉ số tỷ giá bình quân. Đồ thị dưới đây cho biết tỷ giá bình quân của đồng bảng từ năm 1997, chỉ số được ấn định giá trị bằng 1 vào năm 1990. Đồ thị cũng cho biết tỷ giá với hai đối tác thương mại chính của Liên hiệp Anh, đó là nước Mỹ

và khu vực đồng euro. Mặc dù, tỷ giá đồng bằng với đôla và đồng euro đã biến động nhưng tỷ giá bình quân của nó đổi với tất cả các đồng tiền lại ổn định hơn rất nhiều.

Đồ thị biểu diễn tỷ giá bình quân danh nghĩa, nó là trung bình của tỷ giá danh nghĩa song phương. Chúng ta cũng có thể tính được tỷ giá thực tế song phương. Trung bình giá quyền của các tỷ giá thực tế song phương sẽ cho ta tỷ giá bình quân thực tế. Những thay đổi của tỷ giá bình quân thực tế là một chỉ báo tốt phản ánh điều gì đang xảy ra với sức cạnh tranh.

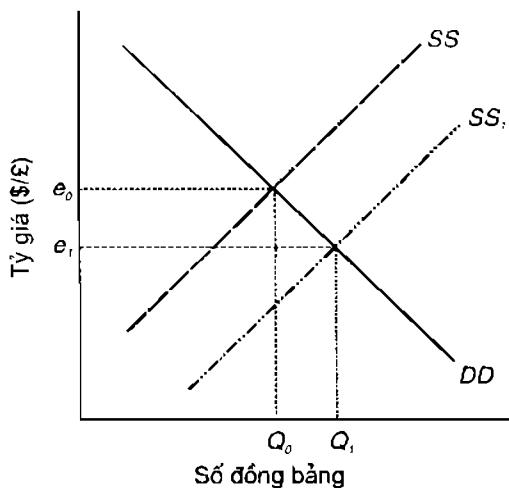


Trao đổi giữa các đồng tiền

Ai cung đồng đôla ra thị trường ngoại hối và có nhu cầu đổi lấy đồng bảng? Cầu đồng bảng xuất phát từ hai nguồn. Thứ nhất, các nhà nhập khẩu của Mỹ sẽ trả bằng đôla, nhưng các nhà xuất khẩu của Liên hiệp Anh lại muốn cầm đồng bảng về nước. Thứ hai, các cư dân nước Mỹ mua tài sản Liên hiệp Anh (cổ phiếu ở BT hay trái phiếu Anh) sẽ phải chuyển đồng đôla của mình thành đồng bảng để mua tài sản Anh. Ngược lại, cung đồng bảng phản ánh nhập khẩu hàng hóa Mỹ của Liên hiệp Anh và cư dân Liên hiệp Anh mua tài sản ở nước Mỹ.

Hình 28.1 chỉ ra cung cầu đồng bảng trên thị trường ngoại hối. Chúng ta bắt đầu xem xét phía cầu. Giả sử rằng ở Liên hiệp Anh, chai whisky có giá 8£. Tại tỷ giá 2\$/£, nó được bán tại nước Mỹ với giá 16\$, nhưng tại tỷ giá 1,50\$/£ nó được bán với giá 12\$. Do vậy, tại mức tỷ giá thấp hơn⁽¹⁾ giá của tất cả hàng hóa Anh tính theo đôla sẽ thấp hơn, Liên hiệp Anh sẽ xuất khẩu được nhiều hàng hóa sang nước Mỹ. Người Mỹ cũng sẽ mua nhiều hàng hóa với mức giá tính theo đôla thấp hơn.

Hình 28.1 Thị trường ngoại hối



DD thể hiện cầu đồng bảng của người Mỹ muốn mua hàng hóa và tài sản của Liên hiệp Anh. SS thể hiện cung đồng bảng của người Anh muốn mua hàng hóa và tài sản của Mỹ. Tỷ giá cân bằng là e_0 . Nếu người Anh muốn có nhiều đôla hơn (tại mỗi mức tỷ giá thì đường cung đồng bảng sẽ dịch chuyển từ SS tới SS'), và tỷ giá cân bằng của đồng bảng tính theo ngoại tệ sẽ giảm.

đồng bảng SS dốc lên. Tuy nhiên, nếu cầu hàng hóa, dịch vụ và tài sản Mỹ của người Anh không co giãn theo giá thì mức tỷ giá thấp hơn và mức giá tính theo đồng bảng cao hơn sẽ làm tăng mức chi tiêu tính theo đồng bảng đối với những hàng hóa này, và do vậy đường cung đồng bảng trên thị trường ngoại hối sẽ dốc xuống⁽²⁾.

Tại tỷ giá cân bằng e_0 thì số lượng đồng bảng được cung và được cầu sẽ bằng nhau. Vậy điều gì sẽ làm thay đổi vị trí cân bằng này? Giả sử rằng tại mỗi mức tỷ giá nội tệ của đồng bảng, cầu của người Mỹ đối với hàng hóa và tài sản của Liên hiệp Anh tăng lên. Đường cầu đồng bảng DD sẽ dịch chuyển sang phải, nó làm tăng mức tỷ giá cân

Nếu giá của hàng hóa Anh tính theo đồng bảng không thay đổi thì với mức tỷ giá thấp hơn sẽ làm tăng doanh thu hàng xuất khẩu tính theo đồng bảng thông qua việc tăng khối lượng hàng xuất khẩu của Liên hiệp Anh. Hình 28.1 mô tả đường cầu đồng bảng DD là dốc xuống. Người ta sẽ cầu nhiều đồng bảng hơn khi tỷ giá \$/£ thấp hơn.

Cung đồng bảng SS phụ thuộc vào số lượng đôla mà cư dân Liên hiệp Anh cần có để có thể mua hàng hóa nhập khẩu từ nước Mỹ hoặc mua các tài sản của nước Mỹ. Giả sử một chuyến đi nghỉ tại Florida có chi phí là 600\$: tại tỷ giá 2\$/£ thì nó sẽ có chi phí là 300£, còn tại tỷ giá 1,50\$/£ nó sẽ có chi phí là 400£. Tỷ giá \$/£ thấp hơn sẽ làm tăng giá tính theo đồng bảng và do vậy làm giảm số lần mong muôn đi nghỉ tại Florida của cư dân Liên hiệp Anh. Điều này có làm giảm số đồng bảng chi ra không tùy thuộc vào độ co giãn của cầu theo đồng bảng.

Hình 28.1 giả định rằng cầu đi nghỉ tại Florida và hàng nhập khẩu của Liên hiệp Anh co giãn theo giá. Với mức giá của chuyến đi nghỉ tại Florida tính theo đôla cho trước, tỷ giá \$/£ thấp hơn sẽ làm tăng giá tính theo đồng bảng và giảm mức chi tiêu tính theo đồng bảng. Đường cung

(1) Chúng ta đang sử dụng "giá quốc tế của đồng bảng" làm thước đo cho tỷ giá của Liên hiệp Anh.

(2) Cung và cầu ô tô phản ánh số lượng hiện vật ô tô được cung và được cầu tại mỗi mức giá. Tuy nhiên, đường cung và đường cầu đồng bảng phản ánh giá trị đồng bảng được cung và được cầu tại mỗi mức tỷ giá. Đó là lý do tại sao phân tích ở đây có thể phức tạp hơn so với phân tích thị trường hàng hóa hiện vật. "Số đồng bảng" trên trục hoành phản ánh giá trị chứ không phải là số lượng.

bằng \$/£. Tương tự, giảm cầu của người Anh đối với hàng hóa và tài sản Mỹ sẽ làm dịch chuyển đường cung đồng bằng SS sang trái và tỷ giá cân bằng \$/£ sẽ tăng.

Đồng bảng lên giá khi tỷ giá \$/£ tăng: Giá quốc tế của đồng bảng tăng. Đồng bảng mất giá khi tỷ giá \$/£ giảm. Giá quốc tế của đồng bảng giảm.

Khi tỷ giá \$/£ tăng, đồng bảng lên giá và đồng đôla mất giá. Ngược lại, khi tỷ giá được niêm yết theo cách kia thì tăng tỷ giá £/\$ có nghĩa là đồng đôla lên giá còn đồng bảng mất giá. Mọi lần nữa chúng ta cần phải lưu ý rằng: để biết được tỷ giá tăng lên phản ánh đồng tiền đó lên giá hay mất giá thì trước tiên chúng ta phải biết tỷ giá được niêm yết theo cách nào.

28.2 Các chế độ tỷ giá

Chế độ tỷ giá phản ánh cách thức xác định tỷ giá mà chính phủ lựa chọn

Trong chế độ tỷ giá cố định, chính phủ duy trì khả năng chuyển đổi của đồng tiền tại mức tỷ giá cố định. Một đồng tiền được xem là có thể chuyển đổi nếu ngân hàng trung ương sẵn sàng mua hoặc bán đồng tiền đó với số lượng bất kỳ khi mọi người mong muốn trao đổi theo tỷ giá cố định.

Để hiểu được những vấn đề cơ bản, chúng ta sẽ tập trung vào hai chế độ tỷ giá ở hai thái cực mà đã được các nước sử dụng đối với các giao dịch quốc tế: chế độ tỷ giá cố định và chế độ tỷ giá thả nổi.

Chế độ tỷ giá cố định

Trong Hình 28.2, giả sử rằng tỷ giá được cố định tại e_1 . Đây là trạng thái cân bằng của thị trường tự do tại điểm A với đường cung đồng bằng là SS và đường cầu đồng bằng là DD. Không ai cần mua hay bán đồng bảng cho ngân hàng trung ương. Thị trường tự cân bằng mà không cần sự hỗ trợ nào khác.

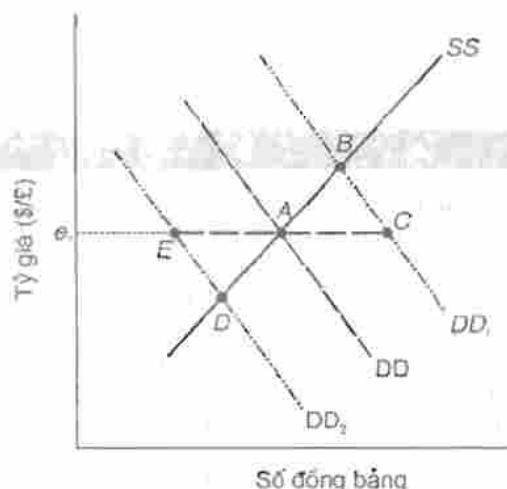
Giả sử rằng đường cầu đồng bằng dịch chuyển từ DD₁ tới DD₂. Người Mỹ, vốn nghiện rượu whisky sẽ cần phải có nhiều đồng bảng hơn để có thể nhập khẩu thêm rượu whisky của Liên hiệp Anh. Trạng thái cân bằng của thị trường tự do lúc này sẽ nằm tại điểm B và đồng bảng lên giá so với đôla. Tuy nhiên, tại mức tỷ giá cố định e_1 , sẽ có hiện tượng dư cầu đồng bảng một lượng là AC. Để neo tỷ giá, ngân hàng trung ương cần phải bù đắp cho số cầu dư ra này, và để duy trì mức tỷ giá neo e_1 thì ngân hàng trung ương sẽ phải cung ra thị trường thêm một lượng AC đồng bảng.

Ngân hàng in thêm AC đồng bảng và bán chúng ra để đổi lấy ($e_1 \times AC$) đôla, số đôla này sẽ được bổ sung vào quỹ dự trữ ngoại hối của Liên hiệp Anh.

Điều gì xảy ra nếu như cầu đồng bảng bay giờ giảm xuống DD₂? Trạng thái cân bằng của thị trường tự do sẽ nằm tại D. Neo tỷ giá tại e_1 sẽ dẫn tới hiện tượng dư cung đồng bảng một lượng là EA. Để neo tỷ giá thì ngân hàng trung ương phải mua về một lượng EA đồng bảng cách bán đi một lượng ($EA \times e_1$) đôla từ dự trữ ngoại hối.

Khi đường cầu là DD₁, thì Liên hiệp Anh sẽ tăng số dự trữ ngoại hối của mình.

Hình 28.2 Cán thiệp của Ngân hàng trung ương vào thị trường ngoại hối



Giả sử rằng tỷ giá được cố định tại e_1 . Khi cầu đồng bằng là DD₁, thì sẽ có dư cầu một lượng là AC. Ngân hàng của Liên hiệp Anh can thiệp bằng cách bán ra AC đồng bảng và thu về đôla, số đôla này sẽ được bổ sung vào lượng dự trữ ngoại hối của Liên hiệp Anh. Khi cầu là DD₂, thì Ngân hàng sẽ bán dư trữ ngoại hối và thu về đồng bảng. Nó sẽ mua về EA đồng bảng để bù cho lượng cung đổi ra EA. Khi cầu là DD₁ thì thị trường đã cân bằng tại tỷ giá e_1 , và do vậy không cần tới sự can thiệp của Ngân hàng.

Khi đường cầu là DD_2 , nó sẽ giảm dự trữ ngoại hối. Nếu cầu đồng bằng dao động giữa DD_1 và DD_2 thì Ngân hàng Liên hiệp Anh có thể duy trì tỷ giá e_1 trong dài hạn.

Tuy nhiên, nếu cầu đồng bằng trung bình là DD_2 thì Ngân hàng sẽ mất dần dự trữ ngoại hối để có thể duy trì tỷ giá tại e_1 . Chúng ta nói rằng đồng bảng đang bị định giá quá cao, hoặc tỷ giá tinh theo ngoại tệ đang cao hơn mức tỷ giá cân bằng dài hạn có thể đảm bảo. Khi dự trữ bắt đầu cạn kiệt, chính phủ có thể cố gắng vay dự trữ ngoại hối từ

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), một tổ chức quốc tế hoạt động chủ yếu với mục tiêu cho các nước vay khi các nước này gặp những khó khăn trong ngắn hạn.

Đây chỉ là một giải pháp tạm thời. Nếu như cầu đồng bằng không tăng lên trong dài hạn thì nó nhất thiết phải phá giá đồng bảng.

Lưu ý rằng, ở đây chúng ta nói tới hành vi của cả hai chính phủ. Cố định tỷ giá \$/£ chỉ có thể thực hiện được nếu cả nước Mỹ và Anh đều mong muốn thực hiện điều này. Để đơn giản, Hình 28.2 giả định rằng chỉ có duy nhất một ngân hàng trung ương thực hiện can thiệp. Trong thực tế, điều này có thể được cả hai ngân hàng trung ương thực hiện.

Chế độ tỷ giá thả nổi

Trong Hình 28.2, đường cầu dịch chuyển từ DD_2 tới DD_1 sẽ làm vị trí cân bằng chuyển từ điểm D tới điểm A rồi tới điểm B.

Tất nhiên, chúng ta không nhất thiết phải theo đuổi một chế độ tỷ giá cực đoan, hoặc hoàn toàn thả nổi hoặc hoàn toàn cố định. *Thả nổi có quản lý* hàm ý rằng ngân hàng trung ương có thể can thiệp để bù đắp cho những thay đổi nhanh và mạnh của cung cầu trong ngắn hạn, nhưng tỷ giá sẽ dần được tự điều chỉnh về trạng thái cân bằng của nó trong thời gian dài hơn.

Sau khi đã xem xét thị trường ngoại hối, tiếp đến chúng ta sẽ nghiên cứu cân cân thanh toán.

28.3 Cân cân thanh toán

Cân cân thanh toán ghi lại các giao dịch giữa cư dân của một nước với phần còn lại của thế giới.

Tài khoản vãng lai trong cân cân thanh toán ghi lại các luồng chu chuyển hàng hóa, dịch vụ và chuyển giao vãng lai quốc tế.

Coi Liên hiệp Anh là nước bán địa và nước Mỹ là "phần còn lại của thế giới", tất cả các giao dịch quốc tế làm phát sinh luồng chảy vào Liên hiệp Anh được ghi là khoản mục có trong tài khoản cân cân thanh toán của Liên hiệp Anh. Luồng chảy ra khỏi Liên hiệp Anh được ghi là khoản mục nợ, và được ghi thêm dấu trừ. Tương tự, luồng dola chảy vào nước Mỹ được ghi là khoản mục có trong tài khoản cân cân thanh toán của nước Mỹ, còn luồng dola chảy ra là khoản mục nợ. Bảng 28.1 trình bày tài khoản cân cân thanh toán thực tế của Liên hiệp Anh năm 2003.

Thương mại hữu hình là xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa (ô tô, thực phẩm, thép). **Thương mại vô hình** là xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ (ngân hàng, vận tải biển, du lịch). Hai nhóm này hợp lại thành cân cân thương mại hay xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản chuyển giao vãng lai là những khoản thanh toán chuyển giao qua biên giới. Nó bao gồm những khoản thanh toán của chính phủ Liên hiệp Anh để trợ cấp cho

Chương 28: Tỷ giá hối đoái và các sản phẩm tài

nhập nghiệp của EU, các thành phần kinh tế khác là nước ngoài, các khoản tín cấp mua; ngoại song phương, và những khoản thu nhập, lợi nhuận và chi phí thu về trong thời gian từ các tài sản hoặc các khoản nợ ở nước ngoài.

Bảng 28.1 Các sản phẩm tài sản Lào Cai Hiệp Anh, 2003 (tỷ bảng)

Tổng sản lượng tài	46,2
Thị trường tài sản	19,6
Thị trường	12,1
Đầu tư nước ngoài	2,5
(+) Đầu tư nước ngoài	2,5
(-) Đầu tư nước ngoài	0,2
(+) Đầu tư nước ngoài	19,6
(+) Đầu tư nước ngoài	1,7
(+) Đầu tư nước ngoài > (-) Đầu tư nước ngoài	17,9
Tài sản tài sản	1

(nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê)

nước ngoài. Thanh toán tài khoản vãng lai có nghĩa là chỉ tính toán số tiền phải trả cho phía nước ngoài. Thanh toán vay trả nợ và việc trả lãi không bao gồm tài sản, và nó là tài sản hoặc tài sản nước ngoài.

Tài khoản vãng lai trong các sản phẩm tài sản là các khoản trả lãi và các khoản thu chuyển động tài sản, dịch vụ và chuyển giao. Ví dụ: tài sản quốc tế

Tài khoản vãng lai trong các sản phẩm tài sản là các khoản thu và chi phí tài sản nước ngoài.

Các sản phẩm tài sản là tổng các tài sản và tài sản tài sản, tài khoản vãng lai và tài sản tài sản quốc tế.

Bảng 28.1 cho thấy tổng Lào Cai Hiệp Anh là 46,2 tỷ bảng hối thương mại của Việt Nam năm 2003, với 19,6 tỷ bảng but này đã được bao dập bằng thương mại (trong thương mại điện tử và các khoản thanh toán chuyển qua quốc tế) với 17,9 tỷ bảng trả cho nhà nước và nhà nước trả (nhà nước trả cho nhà nước là 1,7 tỷ bảng). Khi hợp thương mại giảm bớt, dịch vụ và tài sản tăng tăng so với năm 2002. (ii) khoản vãng lai tăng, còn (iii) thanh toán tài sản không giảm 15% bằng vào năm 2002.

Tháng đầu tư tài sản tăng tại cả nghĩa là theo tháng 01/2004, tuy nhiên vẫn mức độ lớn hơn với các tài sản tài sản phim

Nó bao gồm những khoản tiền nhân sự (phi) phát triển kinh doanh của EU để đầu tư vào các dự án có tài sản công, các khoản chi tiêu giao vận đường biển, đường sắt và đường hàng không, và các quỹ hỗ trợ kinh doanh.

Bảng 28.1 cho thấy hàng tài chính trong năm 2003 là 17,9 tỷ bảng Lào Cai Hiệp Anh do người nước ngoài mua bán và giao dịch với nước ngoài là tài sản của Lào Cai Hiệp Anh. Khi hợp đồng tiền gửi và khoản vay trả cho Lào Cai Hiệp Anh do người nước ngoài mua bán và giao dịch với nước ngoài.

Khoản vãng lai bằng, hay điều chỉnh thông tin về hàng không sea tài và tài khoản (phi) trên được tính chính xác. Khoản vãng lai phản ánh những điều kiện bộ phận thương mại khi giao dịch quốc tế. Ước tính những thay đổi là trong giá trị đầu tư nước ngoài mà ngành thương mại có thể không. Khoản vãng lai được mua và bán và sau đó là được trả cho từ nước ngoài, là một ví dụ: nhà nước. Công ty Khoán vãng lai (1), tài khoản vãng lai (2), tài khoản tài chính (3) và khoản mục thuế chính (4) là, chúng ta sẽ thấy được các sản phẩm tài sản của Lào Cai Hiệp Anh năm 2003. Nó đã được làm bằng trong năm 2003.

Circum thanh toán cho leftist hàng hóa công cộng và quốc gia do tất cả các cá nhân, các doanh nghiệp và chính phủ thực hiện các giao dịch trong nước với những điều kiện có của thị trường. Nó về tháng 01 (tháng hai) khi có thông tin rằng chảy qua (chảy ra). Nó thuộc rộng rãi các giao dịch liên quan tới xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và các giao dịch mua bán tài sản nước ngoài, như các cá nhân trong nước hoặc nước ngoài, và có số lượng giao dịch mà chính phủ không nhận thực hiện dưới dạng việc tự quản và Quốc khố thành phố chuyển giao cho người nước ngoài, các tổ chức cho quản lý hàng tri của nó quản lý đặt tại nước ngoài) và các khoản khác nhau.

Khoản vãng lai cũng trong Bảng 28.1 là tài sản chính xác. Khoản vãng lai bao gồm từ trước đến nay các sản phẩm tài sản ghi rõ ràng tên nhưng có dấu hiệu

lại, do vậy tổng của tất cả các khoản mục trong Bảng 28.1 sẽ luôn luôn bằng không. Tài trợ chính thức phản ánh số lượng giao dịch quốc tế mà chính phủ cần phải thực hiện để cân đối tất cả các giao dịch còn lại trong tài khoản cân cân thanh toán.

Chế độ tỷ giá thả nổi

Nếu tỷ giá thả nổi hoàn toàn thì sẽ không có bất kỳ một sự can thiệp nào của chính phủ vào thị trường ngoại hối. Dự trữ ngoại hối sẽ giữ nguyên. Tỷ giá sẽ điều chỉnh để cân bằng giữa cung đồng bằng và cầu đồng bằng trên thị trường ngoại hối.

Cung đồng bằng phản ánh nhập khẩu của Liên hiệp Anh và việc Liên hiệp Anh mua tài sản nước ngoài. Đây là những luồng đi ra trong tài khoản cân cân thanh toán của Liên hiệp Anh. Ngược lại, cầu đồng bằng phản ánh xuất khẩu của Liên hiệp Anh và bán tài sản của Liên hiệp Anh cho người nước ngoài. Đây là những luồng vốn đi vào trong tài khoản cân cân thanh toán của Liên hiệp Anh. Khi tỷ giá thả nổi hoàn toàn thì số lượng đồng bằng được cung và được cầu sẽ cân bằng nhau. Do vậy, luồng vốn đi vào sẽ bằng với luồng vốn đi ra, và cân cân thanh toán sẽ đúng bằng không. Không có bất kỳ sự can thiệp nào trên thị trường ngoại hối và không có tài trợ chính thức.

Bởi vì cân cân thanh toán là tổng của tài khoản vãng lai và tài khoản vốn và tài khoản tài chính nên trong chế độ tỷ giá thả nổi, thặng dư tài khoản vãng lai phải tương ứng đúng bằng mức thâm hụt trong tài khoản vốn và tài chính, và ngược lại. Điều này muốn nói rằng bất kỳ khoản thặng dư nào chưa được chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ sẽ phải được chi mua tài sản. Thâm hụt nước ngoài được tài trợ bằng việc bán đi tài sản nước ngoài ròng (giảm tài sản hoặc tăng nợ).

Chế độ tỷ giá cố định

Trong chế độ tỷ giá cố định, cân cân thanh toán không nhất thiết phải bằng không. Khi có thâm hụt, tổng luồng vốn đi ra sẽ lớn hơn tổng luồng vốn đi vào xét cho cả tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Vậy mức thâm hụt này được tài trợ như thế nào?

Bảng 28.2 Cân cân thanh toán và các chế độ tỷ giá

Tỷ giá cố định	Tỷ giá thả nổi
Tài khoản vãng lai	Tài khoản vãng lai
+ Tài khoản vốn	+ Tài khoản vốn
+ Tài khoản tài chính	+ Tài khoản tài chính
= (- tài trợ chính thức)	= 0
= Tăng dự trữ ngoại hối	= (- tài trợ chính thức)
	= Tăng dự trữ ngoại hối

Bởi vì có thâm hụt nên cung đồng bằng ra thị trường ngoại hối, phản ánh nhập khẩu và mua tài sản nước ngoài, lớn hơn cầu đồng bằng, phản ánh xuất khẩu và bán tài sản cho phía nước ngoài. Thâm hụt cần cân thanh toán chính bằng mức dư cung đồng bằng trên thị trường ngoại hối.

Để duy trì tỷ giá cố định, ngân hàng trung ương cần đổi số dư cung đồng bằng này bằng cách mua một lượng đồng bằng tương ứng. Nó sẽ giảm dự trữ ngoại hối, bán đôla để mua bảng. Trong tài khoản cân cân thanh toán, nó được thể hiện trong phần "tài trợ chính thức".

Khi có thặng dư cần cân thanh toán, chính phủ can thiệp vào thị trường ngoại hối thông qua việc mua dự trữ ngoại hối. Khi có thâm hụt cần cân thanh toán, dự trữ phải được bán ra. Bảng 28.2 tóm tắt những nội dung vừa trình bày ở trên.

28.4

Tỷ giá thực tế

Vào năm 1975, tỷ giá \$/£ là 2,20\$/£; vào năm 2003 nó chỉ còn 1,65\$/£. Giảm giá của đồng bảng tính theo ngoại tệ khiến cho hàng hóa của Liên hiệp Anh trở nên rẻ hơn khi

tính theo ngoại tệ và hàng nước ngoài trở nên đắt hơn khi tính theo đồng bảng. Do vậy, Liên hiệp Anh đã có sức cạnh tranh mạnh hơn khi đồng bảng giảm giá.

Tỷ giá thực tế là mức giá tương đối của hàng hóa từ các nước khác nhau khi tính theo cùng một đồng tiền.

Chưa hẳn đã là như vậy. Liên hiệp Anh có lạm phát cao hơn nước Mỹ, do vậy giá của nó tăng nhiều hơn trong thời kỳ 1975 - 2003. Sức cạnh tranh của Liên hiệp Anh tăng lên do tỷ giá danh nghĩa thấp hơn, nhưng sức cạnh tranh lại giảm do giá của hàng hóa Anh tính theo đồng bảng đã tăng nhiều hơn mức tăng giá hàng hóa Mỹ tính theo đôla. Cũng giống như mọi khi, chúng ta cần phải phân biệt giữa các biến số danh nghĩa và biến số thực tế.

Do vậy, nếu E^{st} là tỷ giá danh nghĩa được tính bằng giá của đồng bảng tính bằng ngoại tệ £/\$, và p_{UK}^E và p_{US}^S là giá của hàng hóa Anh tính theo đồng bảng và giá hàng hóa Mỹ tính theo đôla thì:

$$\text{Tỷ giá thực tế} = \frac{E^{st}}{p_{UK}^E} \times p_{US}^S \quad (1)$$

Bảng 28.3 đưa ra một vài ví dụ. Giả sử chỉ có duy nhất một loại hàng hóa là áo sơ mi. Trên dòng 1, một chiếc áo sơ mi của Mỹ có giá là 10\$ và một chiếc áo sơ mi của Anh có giá là 6£. Tại mức tỷ giá danh nghĩa 2\$/£, giá tương đối của áo sơ mi Anh so với sơ mi Mỹ tính theo một đồng tiền là 1.2, bất kể chúng ta so sánh giá tương đối của áo sơ mi tính bằng đô la ($12\$/10\$$) hay tính bằng đồng bảng ($6£/5£$). Hai yếu tố này có thể làm cho áo sơ mi Mỹ trở nên cạnh tranh hơn so với áo sơ mi Anh.

Bảng 28.3 Tính toán tỷ giá thực tế

Tỷ giá danh nghĩa (\$/£)	Giá áo sơ mi Anh (£)	Giá áo sơ mi Anh (\$)	Giá áo sơ mi Mỹ (\$)	Tỷ giá thực tế
2,0	6	12	10	1,2
1,5	6	9	10	0,9
2,0	4,5	9	10	0,9
2,0	6	12	13,3	0,9

Trên dòng 2, tỷ giá danh nghĩa đồng bảng thấp hơn là 1,50\$/£ sẽ làm giảm giá tương đối của áo sơ mi Anh so với áo sơ mi Mỹ từ 1,2 xuống còn 0,9. Tỷ giá thực tế của Anh đã mất giá theo phương trình (1) và Liên hiệp Anh trở nên cạnh tranh hơn do áo sơ mi trở nên tương đối rẻ hơn khi tính theo cùng một loại tiền tệ.

Trên dòng 3, tỷ giá danh nghĩa là 2\$/£ giống như dòng 1, nhưng bây giờ giá áo của Anh tính theo đồng bảng giảm từ 6£ xuống 4,50£. Tại mức tỷ giá danh nghĩa là 2\$/£, áo sơ mi của Anh có giá là 9\$. Bởi vì, áo sơ mi của Mỹ có giá là 10\$, nên tỷ giá thực tế của Anh một lần nữa giảm xuống 0,9. Dòng 4 cho thấy việc thay đổi giá ở Mỹ cũng mang lại kết quả tương tự.

Phương trình (1) làm sáng tỏ một điều là giá trị số học của tỷ giá thực tế không để tâm tới việc tỷ giá danh nghĩa E giảm hay là giá áo sơ mi của Anh tính theo đồng bảng giảm hay là giá áo sơ mi của Mỹ tính theo đôla tăng. Bất kỳ những thay đổi nào kể trên cũng đều làm giảm tỷ giá thực tế của đồng bảng và làm cho Liên hiệp Anh có sức cạnh tranh cao hơn (và nước Mỹ kém cạnh tranh đi). Ngược lại, tăng tỷ giá danh nghĩa, tăng giá của Liên hiệp Anh tính theo đồng bảng, hoặc giảm giá nước Mỹ tính theo đôla sẽ làm tăng tỷ giá thực tế của đồng bảng và do vậy làm cho Liên hiệp Anh kém cạnh tranh đi (và nước Mỹ có sức cạnh tranh cao hơn).

Bảng 28.4 Tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực tế

	1981	2003
\$/£	2,03	1,78
Giá (1990 = 1)		
Anh (bằng £)	0,54	1,42
Mỹ (bằng \$)	0,70	1,39
Tỷ giá thực tế \$/£	1,57	1,81
Tỷ giá ngang giá sức mua	1,71	1,54

Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

Bảng 28.4 mô tả quá trình này tác động ra sao trong thực tế. Dòng đầu tiên phản ánh tỷ giá danh nghĩa \$/£ năm 1981 và 2003. Bởi vì, tỷ giá danh nghĩa của Anh mất giá từ sau năm

1981 nên chúng ta có thể dễ dàng kết luận rằng sức cạnh tranh của Liên hiệp Anh đã tăng lên trong thời kỳ 1981 - 2003. Dòng thứ hai và thứ ba phản ánh những diễn biến của mức giá ở từng quốc gia.

Mặc dù, những thay đổi trong mức giá của cả hai quốc gia là tương đồng nhau kể từ năm 1990, tuy nhiên diễn biến trong thập niên 1980 lại hoàn toàn khác nhau. Trong thời kỳ 1981-90, giá của Liên hiệp Anh tăng từ 0,54 lên 1,00, trong khi đó giá của nước Mỹ tăng từ 0,70 tới 1,00. Nước Mỹ có lạm phát thấp hơn trong thập niên 1980.

Dòng thứ tư tính toán chỉ số tỷ giá thực tế bằng cách sử dụng công thức (1). Trong khi tỷ giá danh nghĩa mất giá từ 2,03 xuống còn 1,78 giữa năm 1981 và 2003 thì tỷ giá thực tế lại tăng từ 1,57 lên 1,81. Lạm phát cao hơn ở Anh, đặc biệt là trong thập niên 1980, đã gây thua lỗ nhiều hơn những lợi ích cạnh tranh thu được từ việc tỷ giá danh nghĩa bị mất giá.

Đường tỷ giá theo ngang giá sức mua (PPP) là đường tỷ giá danh nghĩa để duy trì tỷ giá thực tế không đổi.

Ngang giá sức mua (PPP)

Tỷ giá danh nghĩa sẽ phải thay đổi theo đường mang tính giả thuyết nào để có thể giữ cho tỷ giá thực tế duy trì mức ban đầu của nó? Tỷ giá PPP là một phép kiểm tra nhanh, nó cho phép chúng ta có thể so sánh giữa hiện tại với những gì chúng ta đã biết về quá khứ.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

28.5 Những nhân tố quyết định tài khoản vãng lai

Sau khi định nghĩa tỷ giá thực tế và giải thích mối quan hệ giữa tỷ giá thực tế với sức cạnh tranh, bây giờ chúng ta có thể nghiên cứu những nhân tố nào sẽ quyết định tài khoản vãng lai và tài khoản vốn trong cân cân thanh toán. Chúng ta bắt đầu bằng tài khoản vãng lai.

Xuất khẩu

Chương 21 đã giả định rằng cầu xuất khẩu đã được cho trước. Bây giờ, chúng ta coi cầu hàng xuất khẩu của Liên hiệp Anh phụ thuộc chủ yếu vào hai nhân tố. Thứ nhất, bởi vì xuất khẩu của Liên hiệp Anh là nhập khẩu của phần còn lại của thế giới nên thu nhập ở nước ngoài mà cao hơn sẽ dẫn tới mức xuất khẩu của Liên hiệp Anh cao hơn. Thứ hai, tỷ giá thực tế của Anh càng thấp thì sức cạnh tranh của Liên hiệp Anh càng cao và xuất khẩu của Liên hiệp Anh càng nhiều.

Xuất khẩu phản ứng rất nhanh trước những thay đổi trong thu nhập của thế giới, tuy nhiên những thay đổi trong sức cạnh tranh sẽ tác động tới xuất khẩu chậm hơn. Các nhà xuất khẩu có thể không chắc chắn việc thay đổi sức cạnh tranh này là tạm thời hay là lâu dài. Nếu họ tin rằng đó chỉ là những thay đổi tạm thời thì họ có thể thay đổi mức lợi nhuận nhưng sẽ không thay đổi giá hàng của mình theo ngoại tệ.

Ngay cả khi điều này có nghĩa là tồn tại trong ngắn hạn thì trong dài hạn nó sẽ ít tồn kinh hơn so với việc tạm thời rút lui ra khỏi thị trường và phải chi một khoản tiền lớn khác dành cho quảng cáo và marketing để chiếm lại thị phần khi sức cạnh tranh được cải thiện trở lại. Nhưng nếu sức cạnh tranh không cải thiện trở lại được và tỷ giá thực tế ở mức quá cao thì các doanh nghiệp sẽ dần đi tới nhận định rằng họ nên rời bỏ lĩnh vực xuất khẩu.

Nhập khẩu

Như chúng ta đã đề cập ở Chương 21, cầu nhập khẩu sẽ lớn hơn khi thu nhập trong nước cao hơn thông qua xu hướng nhập khẩu biến. Nhưng cầu nhập khẩu cũng sẽ lớn hơn khi tỷ giá thực tế cao hơn và hàng nước ngoài rẻ hơn so với hàng trong nước khi hàng hóa cả hai nước được tính theo cùng một đồng tiền. Trong thực tế, nhập khẩu phản ứng nhanh hơn trước những thay đổi của thu nhập trong nước so với những thay đổi của tỷ giá thực tế. Tuy nhiên, nếu cứ kéo dài một thời gian thì việc tăng tỷ giá thực tế cuối cùng sẽ làm tăng nhập khẩu.

Các khoản mục khác trong tài khoản vãng lai

Viện trợ nước ngoài và các khoản chi tiêu cho căn cứ quân sự đặt tại nước ngoài là những vấn đề thuộc về chính sách của chính phủ. Luồng thu nhập từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận ròng giữa các nước sẽ xuất hiện do cư dân nước này nắm giữ tài sản của nước khác. Quy mô của các luồng thu nhập ròng này tùy thuộc vào mô hình nắm giữ tài sản quốc tế và mức lãi suất, mức lợi nhuận và mức cổ tức tại nước bản địa và ở nước ngoài.

28.6 Tài khoản tài chính

Chúng ta đã phân biệt giữa các khoản thanh toán chuyển giao trên tài khoản vốn, ví dụ như trợ cấp của EU cho xây dựng đường sá, với những thay đổi của vốn tài chính khi mua bán các tài sản trên tài khoản tài chính. Khoản mục chuyển giao là rất nhỏ và do vậy chúng ta có thể bỏ qua khoản mục này, và ngầm giả định rằng tài khoản vốn ở trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, luồng tài chính trên tài khoản tài chính có thể rất lớn. Những luồng vốn tài chính này thường được gọi là "luồng vốn" ngay cả khi chúng gắn với tài khoản tài chính.

Luồng vốn đi vào và luồng vốn đi ra phản ánh việc bán và mua tài sản nước ngoài. Những luồng này ngày càng trở nên quan trọng. Các phương tiện như máy tính và truyền thông đã cho phép các cư dân Liên hiệp Anh giao dịch hết sức dễ dàng trên thị trường tài chính ở New York hay Frankfurt giống như ở London. Hơn nữa, việc kiểm soát các luồng vốn quốc tế đã dần bị dỡ bỏ cùng với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập tài chính.

Vận động vốn hoàn hảo có nghĩa là sẽ có một luồng vốn lớn hoàn chuyển từ đồng tiền này sang đồng tiền khác khi người ta kỳ vọng có những khác biệt trong mức lợi tức của các tài sản giữa các đồng tiền.

Đầu cơ là việc mua một tài sản với mục đích bán lại sau đó, người mua tin rằng tổng lợi tức - lãi suất cộng với khoản lãi vốn - sẽ lớn hơn tổng lợi tức của các tài sản khác.

Các thị trường tài chính trên thế giới ngày nay có hai đặc điểm chủ yếu. Thứ nhất, những hạn chế về luồng vốn giữa các quốc gia hàng đầu đã bị loại bỏ. Vốn có thể vận động tự do từ nước này sang nước khác nhằm mục đích thu được lợi tức cao nhất. Thứ hai, hàng nghìn tỷ bảng có thể được hoán chuyển giữa các quốc gia và giữa các đồng tiền một cách tự do khi các tài sản theo một loại tiền có vẻ có mức lợi tức cao hơn so với các tài sản khác.

Bởi vì, khối lượng vốn quốc tế ngày nay rất lớn nên các luồng vốn có thể che khuất ảnh hưởng của luồng tài khoản vãng lai từ xuất khẩu và nhập khẩu.

Trên các thị trường tài sản quốc tế, khoản lãi vốn không chỉ đơn giản sinh ra từ những thay đổi của mức giá tài sản trong nước mà nó còn xuất phát từ những thay đổi của tỷ giá khi nhà đầu tư tạm thời nắm giữ các tài sản nước ngoài. Trong Bảng 28.5, bạn có thể đầu tư 100£ trong một năm. Lãi suất ở Liên hiệp Anh là 10% một năm. Lãi suất ở Mỹ bằng không. Nếu giữ số vốn của bạn bằng đồng bảng thì đồng 1 chỉ ra rằng bạn sẽ có 110£ vào cuối năm đó.

Hập 28-2 Các luồng vốn

Các luồng vốn trên tài khoản tài chính của cản cản thanh toán có thể là ngắn hạn, ví dụ như gửi tiền vào tài khoản ngân hàng nước ngoài, hoặc có thể là dài hạn, ví dụ như mua cổ phần lâu dài trong một công ty nước ngoài.

Đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) là việc mua các công ty nước ngoài hoặc xây dựng các chi nhánh ở nước ngoài.

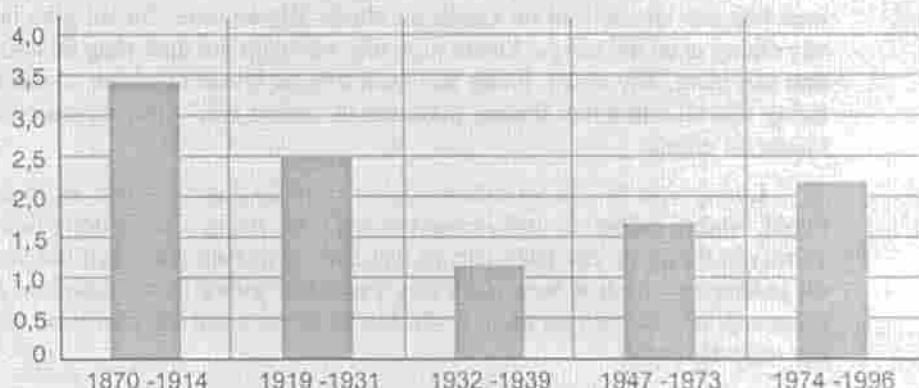
Có phải toàn cầu hóa đã làm cho các luồng chuyển vốn trở nên quan trọng hơn trong thời gian gần đây không? Đồ thị cho biết quy mô các luồng vốn trung bình hàng năm so với GDP của 12 quốc gia OECD trong thời kỳ hòa bình từ năm 1870. Đó là khẩn định các luồng vốn đã sụt giảm mạnh trong những năm 1930, trong thời kỳ Đại Khủng hoảng, tuy nhiên ngày nay chúng ta có vẻ quên mất rằng cuối thế kỷ 19 cũng là một thời kỳ đầu tư nước ngoài diễn

ra mạnh mẽ. Như vậy, luồng vốn lớn ngày nay cũng không phải là trường hợp cá biệt.

Chúng ta cũng cần phải cẩn trọng khi giải thích những con số trong đồ thị này. Vì tài trợ chính thức thường có giá trị nhỏ nên trong tổng cản cản thanh toán, chúng ta có thể chắc chắn rằng tổng của tài khoản vãng lai và tài khoản tài chính phải xấp xỉ bằng không, đặc biệt là khi chúng ta tính trung bình trong nhiều năm. Nếu các nước không rơi vào tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai quá lớn thì họ cũng không thể có những luồng vốn lớn được.

Nhìn vào quy mô của các luồng vốn không thể cho chúng ta biết được mức độ vận động vốn, tức là sự nhạy cảm của luồng vốn trước những nhận thức về cơ hội kiếm lợi nhuận. Nếu tỷ giá điều chỉnh để ngăn không cho xuất hiện những luồng vốn chủ chuyển quá lớn thì chúng ta sẽ không bao giờ thấy được những luồng vốn lớn trong dữ liệu, bất kể mức độ vận động vốn là như thế nào.

Luồng vốn (% của GDP)



Nguồn: M. Obstfeld, "The global capital market: benefactor or menace?" *Journal of Economic Perspectives*, 1999.

Dòng 2 cho biết điều gì sẽ xảy ra nếu bạn chuyển 100£ sang đôla tại mức tỷ giá ban đầu là 2\$/£, sau đó cho vay 200\$ này trong năm với lãi suất bằng không và nhận được 200\$ vào cuối năm. Giả sử rằng đồng bảng mất giá 10% trong năm đó. Tại thời điểm cuối năm, mức tỷ giá sẽ là 1,80\$/£, thấp hơn 10% so với mức tỷ giá ban đầu là 2\$/£. Bạn chuyển 200\$ này trở lại thành 110£. Như vậy, mức lãi suất bạn nhận được sẽ ít hơn 10% so với khi đầu tư ở Anh, tuy nhiên bạn lại kiếm được mức lợi tức vốn là 10% bằng cách tam thời năm giữ đôla vì giá trị tương đối của nó so với đồng bảng đã tăng 10% trong năm đó.

Bảng 28.5 Cho vay 100£ trong một năm

100£ cho vay tại:	Lãi suất (%)		Tỷ giá (\$/£)		Của cải cuối cùng	
	Anh	Mỹ	Ban đầu	Cuối cùng	\$	£
Anh	10	0	2,0	1,8	200	110
Mỹ						

Trong ví dụ này, cuối cùng bạn sẽ có 110£ dù bạn cho vay bằng đôla hay bằng bảng trong năm đó. Nếu như đồng bảng mất giá nhiều hơn 10% thì lợi tức vốn từ việc nắm giữ đôla sẽ còn lớn hơn khoản tổn thất do lãi suất thấp hơn, và tổng lợi tức từ việc cho vay bằng đồng đôla sẽ cao hơn so với cho vay bằng đồng bảng. Ngược lại, nếu đồng bảng mất giá so với đồng đôla ít hơn mức chênh lệch lãi suất, bạn có thể được mức tổng lợi tức cao hơn nếu giữ tiền của mình bằng đồng bảng.

Phương trình (2) tóm tắt lại kết quả quan trọng này. Tổng lợi tức từ việc cho vay tạm thời bằng đồng ngoại tệ là mức lãi suất trả cho tài sản ghi bằng đồng ngoại tệ đó cộng với khoản lãi vốn (hoặc trừ đi khoản lỗ vốn) do đồng nội tệ mất giá (tăng giá) trong thời kỳ đó.

$$\begin{aligned} \text{Lợi tức đối với khoản cho vay trong nước} &= \\ \text{Lợi tức đối với khoản cho vay nước ngoài} &= \\ [\text{lãi suất nước ngoài}] + [\text{mất giá đồng nội tệ}] \\ \text{trong khi vốn cho vay ra nước ngoài} & \end{aligned} \quad (2)$$

Phương trình (2) được gọi là điều kiện ngang bằng lãi suất.

Ngang bằng lãi suất có nghĩa là những thay đổi tỷ giá được kỳ vọng sẽ cân đối chênh lệch lãi suất giữa tài sản tính bằng nội tệ và tài sản tính bằng ngoại tệ.

Khi vốn vận động gần như là hoàn hảo thì sẽ có một luồng vốn lớn chảy ra nếu như tổng lợi tức từ việc cho vay ngoài nước lớn hơn tổng lợi tức (lãi suất trong nước) từ cho vay trong nước. Sẽ có một luồng vốn lớn chảy vào nếu như lợi tức từ cho vay trong nước lớn hơn lợi tức từ cho vay ngoài nước.

Luồng vốn ròng trên tài khoản tài chính thuộc cán cân thanh toán chỉ nhỏ khi tổng lợi tức từ cho vay ngoài nước tương tự như lợi tức từ cho vay bằng nội tệ. Khi không có những rào cản đối với sự vận động vốn, tổng lợi tức kỳ vọng của các tài sản ghi theo các loại tiền tệ khác nhau sẽ giống như nhau. Kỳ vọng về tương lai sẽ quyết định lợi tức vốn hay tổn thất vốn; mọi người sẽ kỳ vọng có được lợi tức vốn hay tổn thất vốn thông qua những thay đổi của tỷ giá.

28.7

Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài

Tiếp theo, chúng ta sẽ bàn luận về mối quan hệ giữa tình trạng của nền kinh tế - bùng nổ hay suy thoái - với tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán.

Hình 28.3 cho biết các tổ hợp bùng nổ và suy thoái với thặng dư và thâm hụt tài khoản vãng lai. Hãy nhớ lại cung cầu sản lượng trong nước. Phương trình (3) sẽ nhắc chúng ta nhớ lại phương trình cân bằng thị trường hàng hóa:

$$Y = C + I + G + (X - Z) \quad (3)$$

Sản lượng trong nước Y bằng tổng cầu xuất phát từ chi cho tiêu dùng, đầu tư, khoản mua hàng của chính phủ và xuất khẩu rộng. Nếu tổng cầu về sản lượng trong nước bằng sản lượng tiềm năng thì các doanh nghiệp đang sản xuất mức sản lượng toàn dụng việc làm và trên thị trường lao động, nhu cầu lao động cũng đúng bằng số người muốn làm việc.

Khi quá trình điều chỉnh giá và lương diễn ra chậm chạp thì tổng cầu thấp hơn sẽ gây ra suy thoái. Chỉ khi nào tổng cầu quay trở lại mức sản lượng tiềm năng thì trạng thái cân bằng bên trong mới được phục hồi.

Một nước ở trạng thái cân bằng bên trong khi tổng cầu bằng sản lượng tiềm năng.

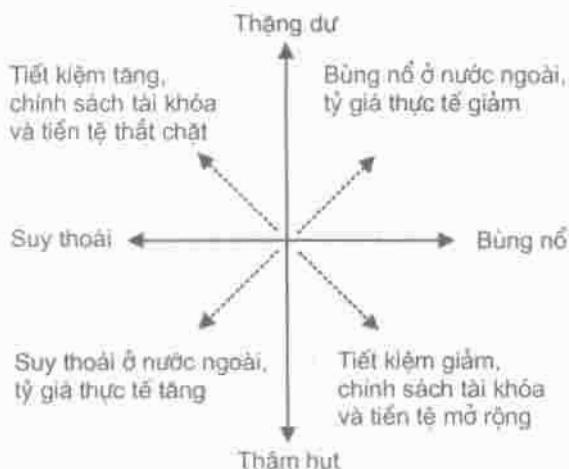
Một nước ở trạng thái cân bằng bên ngoài khi có cán cân tài khoản vãng lai bằng không.

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, tổng cán cân thanh toán luôn bằng không. Nếu tài khoản vãng lai cân bằng thì tài khoản tài chính cũng cân bằng.

Cân bằng đồng thời cả bên trong và bên ngoài là trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

Trong Hình 28.3, điểm cân bằng bên trong và bên ngoài là giao điểm giữa hai hệ trục, không có bùng nổ cũng như không có suy thoái, không có thặng dư cũng như không có thâm hụt tài khoản vãng lai.

Hình 28.3 Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài



Khi cân bằng bên trong và bên ngoài thì nền kinh tế không rơi vào bùng nổ hay suy thoái và tài khoản vãng lai cân bằng. Mỗi gốc phán tư của lược đồ thể hiện các cú sốc gây ra sự mất cân bằng bên trong và bên ngoài. Ví dụ, chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt làm giảm tổng cầu và gây ra suy thoái trong nước, nhưng tài khoản vãng lai sẽ thặng dư do cầu nhập khẩu giảm xuống. Khi có bùng nổ kinh tế ở nước ngoài thì cầu xuất khẩu sẽ tăng và dẫn tới bùng nổ kinh tế trong nước và thặng dư tài khoản vãng lai. Các cú sốc khác và kết cục của nó cũng được trình bày trong lược đồ trên.

Lưu ý rằng các cú sốc này có thể xảy ra đồng thời. Ví dụ, một cú sốc tăng mức tiết kiệm mong muốn (dịch chuyển hàm tiêu dùng xuống dưới) hoặc do thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt. Những sự kiện này sẽ làm giảm tổng cầu và do đó làm suy thoái nền kinh tế trong nước và làm giảm nhập khẩu.

Tương tự, tỷ giá thực tế cao hơn (giảm sức cạnh tranh) sẽ làm giảm cầu xuất khẩu và

tăng cầu nhập khẩu. Giảm xuất khẩu rộng sẽ vừa làm thâm hụt tài khoản vãng lai vừa làm tổng cầu giảm, điều đó dẫn tới suy thoái kinh tế như trong trường hợp gốc phán tư phía dưới bên trái. Đó là mô tả các cú sốc khác có thể làm nền kinh tế chuyển sang các gốc phán tư khác, và như vậy làm nền kinh tế chệch ra khỏi trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài.

Một bài học then chốt rút ra từ Hình 28.3 là hầu hết các cú sốc trong một nền kinh tế mờ đều làm nền kinh tế chệch ra khỏi trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài. Khi nghiên cứu một nền kinh tế động, chúng ta đã xem xét liệu nền kinh tế có thể tự quay trở lại trạng thái cân bằng bên trong không. Khi quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp, chính sách tiền tệ và tài khóa có thể thúc đẩy quá trình điều chỉnh. Khi nền kinh tế đang suy thoái, chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng có thể đẩy nhanh quá trình phục hồi lại trạng thái toàn dụng việc làm.

28.8 Tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn

Tại trạng thái cân bằng dài hạn, cả cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài đều phải được thỏa mãn. Sản lượng trong nước Y nằm tại mức sản lượng tiềm năng Y^* , và tài khoản vãng lai ở tại trạng thái cân bằng. Đối với những nước có khoản nợ nước ngoài hay có tài sản nước ngoài lớn, và do vậy sẽ có những luồng thu nhập lớn từ tiền lãi, thi

tài khoản vãng lai có thể khác xa so với cán cân thương mại. Tuy nhiên, đối với hầu hết các nước, cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai là tương đồng với nhau.

Ban đầu, chúng tập trung vào cán cân tài khoản vãng lai. Cân bằng bên ngoài khi đó sẽ đòi hỏi xuất khẩu ròng X - Z phải bằng không. Cân bằng dài hạn khi đó sẽ đòi hỏi:

$$Y^* = Y = (C + I + G) + (X - Z)$$

Hộp 28-3 Hiệu ứng Balassa Samuelson

Nghiên cứu thực nghiệm khẳng định một mối quan hệ mà Bela Balassa và Paul Samuelson là những người đầu tiên đề cập tới: những nước có mức thu nhập thực tế theo đầu người cao hơn sẽ có tỷ giá thực tế cao hơn. Các ngành sản xuất hàng thương mại (máy tính, ô tô, viễn thông) sẽ đạt được nhiều tiến bộ về mặt kỹ thuật hơn so với các ngành sản xuất dịch vụ phi thương mại (cắt tóc, giặt là, nhà trẻ). Tương tự, tích lũy vốn nâng cao năng suất chủ yếu diễn ra trong khu vực sản xuất hàng thương mại. Điểm khác biệt chính giữa một nước giàu và

một nước nghèo không phải ở chỗ thô cát túc và người chăn trại ở nước giàu làm việc hiệu quả hơn mà là các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và cạnh tranh với hàng nhập khẩu hoạt động hiệu quả hơn.

Những nước có thu nhập theo đầu người cao hơn do vậy sẽ có tỷ giá thực tế cao hơn bởi vì khu vực hàng thương mại của họ năng suất hơn. Nếu như không tăng giá lý giá thực tế thì những nước này sẽ có sức cạnh tranh quá cao.

Tại trạng thái cân bằng bên ngoài, xuất khẩu ròng ($X - Z$) = 0. Cân bằng bên trong khi đó sẽ đòi hỏi cầu trong nước ($C + I + G$) - mức hấp thụ nguồn lực trong nước - phải bằng sản lượng tiềm năng Y^* .

Xuất khẩu ròng phụ thuộc vào thu nhập thực tế trong nước, thu nhập thực tế ở nước ngoài và tỷ giá thực tế (quyết định sức cạnh tranh). Tại trạng thái cân bằng dài hạn, thu nhập trong nước và thu nhập nước ngoài được cố định tại mức sản lượng tiềm năng tương ứng. Với mức thu nhập cho trước này thì xuất khẩu ròng chỉ còn phụ thuộc vào tỷ giá thực tế.

Hình 28.4 cho biết tồn tại duy nhất một mức tỷ giá thực tế để xuất khẩu ròng bằng không. Với mức sản lượng tiềm năng của nước ngoài và trong nước cho trước, tỷ giá thực tế thấp hơn sẽ làm tăng cầu xuất khẩu và làm giảm cầu nhập khẩu. Đường xuất khẩu ròng NX dốc xuống. Chỉ tại mức tỷ giá thực tế R_0 thì xuất khẩu ròng mới bằng không. Tại mức tỷ giá thực tế cao hơn, sức cạnh tranh quá thấp và xuất khẩu ròng âm. Tại mức tỷ giá thực tế thấp hơn, sức cạnh tranh quá cao và xuất khẩu ròng dương.

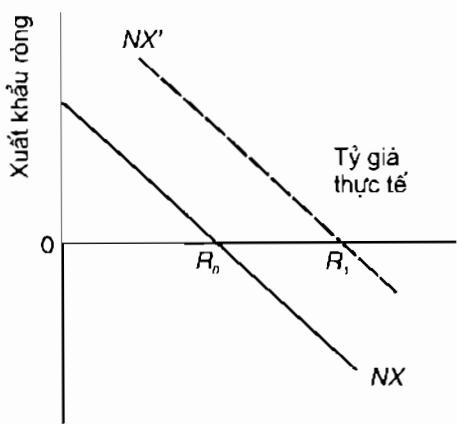
Xuất phát từ R_0 , chúng ta giả sử rằng nước này đang trải qua một cú sốc cung có lợi và kéo dài, nó sẽ làm tăng mức sản lượng tiềm năng Y^* . Ví dụ, nước này phát hiện ra một nguồn tài nguyên mới như là mỏ dầu hay mỏ vàng, hoặc nó phát minh ra một ngành công nghệ cao mới như máy tính chẳng hạn. Bởi vì xu hướng tiêu dùng biến nhỏ hơn nên nếu sản lượng và thu nhập tăng thêm 100 thì tổng cầu tăng ít hơn 100. Phần sản lượng còn lại sẽ được xuất khẩu và xuất khẩu ròng sẽ tăng.

Trong Hình 28.4, cú sốc cung có lợi này sẽ làm dịch chuyển đường xuất khẩu ròng tới NX' , và tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn sẽ tăng giá từ R_0 tới R_1 . Nếu việc tìm ra mỏ dầu ở Biển Bắc làm tăng xuất khẩu ròng của Liên hiệp Anh thì chỉ khi giảm sản xuất hàng xuất khẩu mới có thể tránh được tình trạng thặng dư thương mại kéo dài. Tăng giá tỷ giá thực tế - giảm sức cạnh tranh của Liên hiệp Anh - là một cơ chế thị trường giúp khôi phục lại trạng thái cân bằng bên ngoài⁽³⁾.

⁽³⁾ Thực tế là việc phát hiện ra các nguồn lực sẽ tồn tại tại các khu vực khác như khu vực sản xuất, điều này đôi khi được gọi là Càn bệnh Hà Lan. Tỷ giá thực tế của Hà Lan đã tăng mạnh sau khi phát hiện ra một mỏ khí gas ngoài khơi vùng Biển Bắc. Đồng bảng cũng tăng giá sau khi Anh phát hiện ra mỏ dầu ở Biển Bắc.

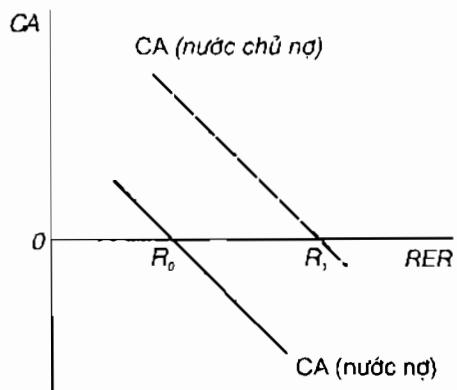
Những cú sốc cung lớn, giống như việc phát hiện ra một nguồn lực mới là những ngoại lệ. Nếu không có cú sốc nào xảy ra thì tỷ giá thực tế sẽ ổn định tại trạng thái cân bằng dài hạn. Điều này có hai hàm ý. Thứ nhất, nếu giá trong nước và giá nước ngoài có tốc độ tăng khác nhau thì tỷ giá danh nghĩa sẽ phải điều chỉnh dần để giữ cho tỷ giá thực tế không thay đổi. Tỷ giá danh nghĩa khi đó sẽ tuân theo tiến trình ngang giá sức mua mà mục 28.4 đã trình bày.

Hình 28.4 Tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn



Với thu nhập trong nước và thu nhập nước ngoài cho trước, tỷ giá thực tế cao hơn sẽ làm giảm sức cạnh tranh và giảm xuất khẩu ròng. Chỉ tại R_0 , thì cân cân thương mại mới cân bằng. Việc phát hiện ra một nguồn lực mới, ví dụ dầu tại Biển Bắc, sẽ làm dịch chuyển đường NX tới NX', nó làm tăng tỷ giá thực tế tới R_1 , để duy trì trạng thái cân bằng thương mại trong dài hạn.

Hình 28.5 Tỷ giá thực tế và tài sản nước ngoài



Tài khoản vãng lai CA bằng xuất khẩu ròng NX cộng với tiền lãi ròng từ các tài sản nước ngoài. Để cân bằng tài khoản vãng lai, nước nợ cần có mức tỷ giá thực tế R_0 thấp nhằm tạo ra sức cạnh tranh và có đủ lượng dư thương mại để trả lãi cho khoản nợ nước ngoài. Nước chủ nợ cần có mức tỷ giá thực tế R_1 cao để giảm sức cạnh tranh và rơi vào thâm hụt thương mại, và số thâm hụt này sẽ được tài trợ từ khoản lãi nhận được từ tài sản nước ngoài.

Khác. Các nước có thể có thặng dư hoặc thâm hụt tài khoản vãng lai lớn. Những thay đổi trong ngắn hạn của tỷ giá khi đó sẽ liên quan rất nhiều tới tài khoản tài chính. Vai trò

Thứ hai, nếu tỷ giá danh nghĩa được cố định theo chính sách thì chỉ có thể duy trì tỷ giá thực tế cố định trong dài hạn nếu như tốc độ tăng giá ở trong nước và ở nước ngoài là như nhau. Ngược lại, tỷ giá thực tế sẽ phải thay đổi trong dài hạn, và xuất khẩu ròng sẽ không bằng không giống như điều kiện cân bằng bên ngoài.

Nợ nước ngoài và tài sản nước ngoài

Cuối cùng, chúng ta nhận ra rằng một số nước có luồng thu nhập hay chi trả quốc tế rất lớn do việc nó nắm giữ một lượng tài sản nước ngoài rất lớn hoặc nó có khoản nợ nước ngoài rất lớn. Tài khoản vãng lai là xuất khẩu ròng ($X - Z$) cộng với rA, khối lượng tài sản nước ngoài ròng nhân với lãi suất r. Đối với nước chủ nợ thì A lớn hơn không còn đối với nước là con nợ thì A nhỏ hơn không.

Hình 28.5 chỉ ra việc những tài sản nước ngoài hay những khoản nợ nước ngoài được thừa hưởng sẽ ảnh hưởng ra sao tới tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn. Tài khoản vãng lai CA bằng với xuất khẩu ròng NX, như trong Hình 28.4, cộng với khoản lãi ròng từ tài sản nước ngoài. Để cân bằng tài khoản vãng lai, nước là con nợ sẽ cần phải có mức tỷ giá thực tế R_0 thấp để tạo ra sức cạnh tranh cao hơn và có đủ mức thặng dư thương mại cần thiết nhằm trang trải cho khoản lãi phải trả từ nợ nước ngoài. Nước chủ nợ cần có mức tỷ giá thực tế R_1 cao để giảm sức cạnh tranh và rơi vào tình trạng thâm hụt thương mại, và số thâm hụt này sẽ được tài trợ từ khoản lãi nhận được từ tài sản nước ngoài.

Phân tích của chúng ta về tỷ giá cân bằng dài hạn đã hoàn thành, nó tương thích với cả cân bằng bên trong và bên ngoài. Trong dài hạn, chính tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán sẽ ảnh hưởng tới tỷ giá. Tài khoản tài chính tham gia vào phân tích chỉ giới hạn với vai trò tích lũy luồng vốn đã có và quyết định khối lượng tài sản nước ngoài ròng hiện tại.

Câu chuyện trong ngắn hạn lại hoàn toàn

của luồng vốn sẽ là một chủ đề của chương sau. Các chủ đề khác là nền kinh tế điều chỉnh ra sao trước các cú sốc tạm thời và nó quay trở lại trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài như thế nào, liệu các chính sách kinh tế vĩ mô có thể hỗ trợ quá trình điều chỉnh này không, và việc lựa chọn chế độ tỷ giá ánh hưởng ra sao tới những vấn đề này.

TÓM TẮT

- **Tỷ giá** là số đơn vị ngoại tệ đổi lấy một đơn vị nội tệ. Giảm (tăng) tỷ giá được gọi là **mất giá (lên giá)**.
- **Cầu nội tệ** trên thị trường ngoại hối xuất phát từ xuất khẩu và việc người nước ngoài mua tài sản trong nước; **cung nội tệ** trên thị trường xuất phát từ nhập khẩu và mua tài sản nước ngoài. **Tỷ giá thả nổi** cân bằng cung cầu nội tệ khi không có sự can thiệp của chính phủ trên thị trường ngoại hối.
- Trong **chế độ tỷ giá cố định**, chính phủ thanh toán lượng cung bằng dư thừa bằng cách bán dự trữ ngoại hối để nhanh chóng mua đồng bảng. Dư cầu đồng bảng sẽ làm tăng dự trữ ngoại hối do chính phủ sẽ bán đồng bảng ra thị trường.
- Trong **tài khoản cán cân thanh toán**, luồng tiền đi vào là khoản mục có và luồng tiền đi ra là khoản mục nợ. **Tài khoản vãng lai** phản ánh cán cân thương mại cộng với các khoản thanh toán chuyển giao vãng lai (chủ yếu phản ánh các khoản thu nhập từ tài sản ghi bằng ngoại tệ, các khoản trợ cấp quốc tế và các khoản chi trả bảo hiểm xã hội). Tài khoản vốn ghi lại những khoản chuyển giao vốn từ người di cư, những khoản xóa nợ, và những khoản cho vay ưu đãi đối với các dự án cơ sở hạ tầng từ các tổ chức nước ngoài. Thông thường, khoản mục này là tương đối nhỏ và để thuận tiện, chúng ta hoàn toàn bỏ qua nó. **Tài khoản tài chính** cho biết số lượng tài sản nước ngoài mua bán ròng. **Cán cân thanh toán** là tổng của cán cân tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và tài khoản tài chính.
- Trong chế độ tỷ giá thả nổi, thặng dư vãng lai phải được cân đối bằng thâm hụt tài khoản tài chính hoặc ngược lại. Trong chế độ tỷ giá cố định, thặng dư hay thâm hụt cán cân thanh toán phải được cân đối bằng tài trợ chính thức. **Tài trợ chính thức** là việc chính phủ can thiệp vào thị trường ngoại hối.
- **Tỷ giá thực tế** điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa theo mức giá trong nước và mức giá nước ngoài, và nó là giá tương đối của hàng trong nước so với hàng nước ngoài khi được tính theo cùng một loại đồng tiền. Tăng tỷ giá thực tế làm giảm **sức cạnh tranh** của nền kinh tế trong nước.
- **Ngang giá sức mua** cho biết tiến trình điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa để giữ cho tỷ giá thực tế cố định tại mức ban đầu.
- Tăng thu nhập trong nước (nước ngoài) sẽ làm tăng cầu hàng nhập khẩu (xuất khẩu). Tăng tỷ giá thực tế sẽ làm giảm cầu hàng xuất khẩu, làm tăng cầu hàng nhập khẩu và làm giảm xuất khẩu ròng.
- Những người nắm giữ vốn quốc tế sẽ so sánh lãi suất trong nước với tổng lợi tức từ việc cho vay tạm thời ra nước ngoài. Mức lợi tức này bằng lãi suất nước ngoài cộng với tỷ lệ mất giá của đồng nội tệ trong thời kỳ cho vay. **Vận động vốn quốc tế hoàn hảo** có nghĩa là sẽ có một lượng vốn lớn chuyển đổi giữa các đồng tiền khi mà mọi người nhận thức rằng có sự khác biệt trong lợi tức giữa các đồng tiền.
- Điều kiện **ngang bằng lãi suất** nói rằng, khi vận động vốn là hoàn hảo, chênh lệch lãi suất giữa các nước sẽ được cân đối bằng thay đổi tỷ giá mong đợi, do vậy tổng lợi tức giữa các đồng tiền sẽ được cân bằng với nhau.

- Cân bằng bên trong có nghĩa là sản lượng đang ở mức tiềm năng. Cân bằng bên ngoài có nghĩa là tài khoản vãng lai bằng không. Điều kiện cân bằng dài hạn đòi hỏi cả hai trạng thái cân bằng trên phải được thỏa mãn.
- Với mức sản lượng tiềm năng trong nước và nước ngoài cho trước thì sẽ tồn tại duy nhất một mức tỷ giá thực tế để có được cân bằng thương mại. Tăng mức sản lượng tiềm năng trong nước, ví dụ phát hiện ra một nguồn lực mới, sẽ khiến cho tỷ giá thực tế tăng giá để nhằm duy trì cán cân thương mại trong dài hạn.
- Luồng tiền lãi từ các tài sản và khoản nợ nước ngoài khiến cho tài khoản vãng lai khác với cán cân thương mại. Lượng tài sản nước ngoài rộng mà càng lớn thì luồng thu nhập từ lãi chảy vào càng nhiều, và tỷ giá thực tế cần thiết để duy trì cân bằng bên ngoài càng cao.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Nếu 1\$ đổi lấy 1€, và 1,40\$ đổi lấy 1£ thì tỷ giá giữa euro và £ là bao nhiêu? Đồng đôla có thể lên giá so với đồng euro nhưng lại không lên giá so với bảng được không?
- 2 Một nước có thặng dư tài khoản vãng lai là 6 tỷ bảng nhưng thâm hụt tài khoản tài chính 4 tỷ bảng. (a) Cán cân thanh toán của nó đang thâm hụt hay thặng dư? (b) Dự trữ ngoại hối của nó đang tăng hay giảm? (c) Ngân hàng trung ương đang mua hay đang bán nội tệ? Hãy giải thích.
- 3 Trong nhiều thập kỷ, Nhật đã có thặng dư thương mại. Có phải các nước cuối cùng sẽ phải quay trở lại cân bằng bên ngoài không? Có phải các nước thâm hụt chịu nhiều áp lực hơn so với các nước thặng dư để quay trở lại trạng thái cân bằng bên ngoài?
- 4 Những người đọc bản tin nói rằng "đồng bảng có một ngày tốt" nếu tỷ giá đồng bảng tăng. Khi nào việc tăng giá (a) là đáng mong muốn, (b) không đáng mong muốn?
- 5 Giả sử rằng tỷ giá ban đầu là 4\$/£. Sau 10 năm, mức giá ở nước Mỹ đã tăng từ 100 lên 300 và mức giá ở Liên hiệp Anh tăng từ 100 lên 200. Tỷ giá danh nghĩa sẽ bằng bao nhiêu để duy trì ngang giá sức mua?
- 6 **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những phát biểu sau lại sai? (a) Những nước có lạm phát thấp nâng cao được sức cạnh tranh. (b) Tài khoản vãng lai và tài khoản vốn quan trọng như nhau trong việc quyết định mức tỷ giá thả nổi. (c) Lãi suất ở Liên hiệp Anh cao. Điều này có nghĩa là đồng bảng sẽ lên giá trong vài tháng tới.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 687.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bản kèm theo.

Chương

29

Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Quá trình điều chỉnh giá và sản lượng trong chế độ tỷ giá cố định.
- 2** Chính sách tiền tệ và tài khóa trong chế độ tỷ giá cố định.
- 3** Các tác động của việc phá giá.
- 4** Các nhân tố quyết định tỷ giá thả nổi.
- 5** Chính sách tiền tệ và tài khóa trong chế độ tỷ giá thả nổi.

Chương 28 đã giới thiệu về các chế độ tỷ giá cố định và thả nổi. Nay giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu từng loại chế độ tỷ giá này sẽ ảnh hưởng ra sao tới quá trình vận hành của nền kinh tế.

Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở xem xét các mối liên kết thương mại với các nước khác, tỷ giá và chuyển vốn ảnh hưởng ra sao tới nền kinh tế.

Độ mở của nền kinh tế thường được tính bằng tỷ lệ xuất khẩu (hoặc nhập khẩu) so với GDP. Tuy nhiên, các mối liên kết thông qua thị trường tài chính thường có nhiều tác động hơn. Những luồng vốn tài chính lớn chảy ra ngoài có thể rủi ro dễ gây ra những cuộc khủng hoảng trầm trọng. Những cuộc khủng hoảng như vậy đã khiến cho các quốc gia phải áp dụng các biện pháp mạnh nhằm thay đổi các nhà đầu tư nước ngoài hoặc phá giá tỷ giá neo hoặc chấp nhận một chế độ tỷ giá hoàn toàn mới.

Những cuộc bàn luận ở Liên hiệp Anh về chính sách tỷ giá trong tương lai vẫn thường nhắc lại thời điểm năm 1992 khi Liên hiệp Anh buộc phải từ bỏ tỷ giá neo trong Chế độ Tỷ giá. Ngay cả khi không có những cuộc khủng hoảng như vậy thì việc lựa chọn chế độ tỷ giá cũng ảnh hưởng tới cơ chế lan truyền chính sách tiền tệ và tài khóa. Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu xem các phân tích đã được áp dụng cho nền kinh tế đóng cửa phải điều chỉnh ra sao khi áp dụng cho nền kinh tế mở.

Đầu tiên, chúng ta sẽ xem xét các chế độ tỷ giá cố định. Sau đó, chúng ta sẽ bàn về các nhân tố quyết định tỷ giá thả nổi và các hệ quả đối với chính sách kinh tế vĩ mô.

29.1

Chế độ tỷ giá cố định

Cân cân thanh toán và cung tiền

Để hiểu vai trò của vận động vốn, ban đầu chúng ta giả sử rằng không có các luồng vốn của khu vực tự nhiên, có thể do chính phủ áp dụng các biện pháp kiểm soát vốn.

Kiểm soát vốn là các quy định ngăn cấm sự chuyển đổi luồng vốn tài chính của khu vực tư nhân.

Hầu hết các nền kinh tế đều áp dụng kiểm soát vốn trong giai đoạn sử dụng chế độ tỷ giá cố định từ 1945-73. Quá trình hội nhập thị trường tài chính toàn cầu sau này đã làm giảm bớt hiệu quả các biện pháp kiểm soát vốn, và ngày nay chúng đã được bỏ đi. Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này chi tiết hơn trong Chương 34.

Chúng ta giả sử rằng nền kinh tế đang thảm hụt cán cân thanh toán (có thể là do thảm hụt tài khoản vãng lai), tỷ giá được cố định và không có một luồng vốn nào ở khu vực tư nhân. Chương 28 đã chỉ ra rằng để tài trợ cho số thảm hụt này thì mức dự trữ ngoại hối phải giảm. Ngân hàng trung ương sẽ bán ngoại tệ và mua số nội tệ thừa kế. Khi đó, lượng nội tệ trong lưu thông sẽ giảm vì đồng bảng đã quay trở lại Ngân hàng của Liên hiệp Anh. Thảm hụt cán cân thanh toán làm giảm cung nội tệ.

Can thiệp không trung hòa sử dụng dự trữ ngoại hối để cân đối phần chênh lệch cán cân thanh toán, do đó làm thay đổi cung nội tệ.

Trung hòa là một nghiệp vụ thị trường mua bán trái phiếu trong nước, nó nhằm cân đối sự biến động của cung nội tệ do tình trạng thặng dư hay thảm hụt cán cân thanh toán gây ra.

Trong chế độ tỷ giá cố định, quyết định in bao nhiêu tiền sẽ không còn là yếu tố duy nhất chi phối cung tiền. Thảm hụt cán cân thanh toán làm giảm cung nội tệ xuống thấp hơn mức mà đáng lẽ nó phải có khi không có thảm hụt. Khi có thặng dư cán cân thanh toán, cung nội tệ sẽ tăng cao hơn mức mà đáng lẽ nó phải có khi không có thặng dư. Đây được gọi là sự can thiệp không trung hòa trên thị trường ngoại hối.

Để cân đối tác động này, ngân hàng trung ương có thể cố gắng trung hòa tác động tới cung tiền.

Giả sử thảm hụt cán cân thanh toán làm giảm cung nội tệ. Chấp nhận thực tế này có nghĩa là lãi suất sẽ tăng và suy thoái xảy ra. Một cuộc suy thoái sẽ giúp giải quyết vấn đề ban đầu, nó sẽ đẩy giá xuống thấp và nâng cao sức cạnh tranh, tuy nhiên nếu chính phủ chỉ nhìn trong ngắn hạn thì có thể chính phủ sẽ muốn tránh một cuộc suy thoái. Ngân hàng trung ương in tiền và mua trái phiếu trong nước. Cung nội tệ tăng trở lại và lãi suất không thay đổi nữa.

Chính phủ đã tránh được một cuộc suy thoái, ít nhất là trong ngắn hạn. Bây giờ ngân hàng trung ương sẽ có ít dự trữ ngoại hối hơn (một loại tài sản trong bảng tổng kết tài sản) nhưng lại có nhiều trái phiếu chính phủ hơn (một loại tài sản khác trong bảng tổng kết tài sản). Bởi vì, nước này đã tránh được một cuộc suy thoái nên thảm hụt cán cân thanh toán lại tiếp tục diễn ra. Ngân hàng trung ương lại phải giảm dự trữ ngoại hối và thu về trái phiếu chính phủ. Cuối cùng, nó cạn kiệt dự trữ ngoại hối. Quá trình can thiệp này không thể tiếp diễn mãi được.

Vai trò của vận động vốn

Chúng ta quay trở lại giả thiết vốn tư nhân vận động một cách tự do. Nếu các nhà đầu tư quốc tế có nhiều tiền trong tài khoản của họ hơn so với ngân hàng trung ương thì ngân hàng trung ương sẽ không thể tiếp tục duy trì tỷ giá bằng cách mua hay bán dự trữ ngoại hối. Thay vào đó, họ sẽ ấn định lãi suất trong nước để các nhà đầu cơ có được những động cơ đúng đắn.

Bây giờ cái đuôi lãi suất sẽ điều chỉnh hành vi của các nhà đầu cơ. Thay đổi lãi suất sẽ điều chỉnh các luồng vốn và do vậy sẽ điều chỉnh tài khoản tài chính trong cán cân thanh toán. Bởi vì những luồng vốn này rất lớn nên trong ngắn hạn, chúng sẽ làm giảm bớt ảnh hưởng của tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán.

Cố định tỷ giá bây giờ là một lời cam kết xác lập một mức lãi suất phù hợp để loại bỏ hiện tượng chu chuyển vốn một chiều. Mức lãi suất này, cộng với cả mức thu nhập trong nước, sẽ quyết định cầu tiền. Nó sẽ phải bằng cung tiền thực tế. Với mức giá đã cho trước thì nó sẽ quyết định cung tiền danh nghĩa.

Do vậy, trong ngắn hạn, chỉ duy nhất một mức cung tiền danh nghĩa có thể thỏa mãn điều kiện cân bằng. Giả sử ngân hàng trung ương vẫn muốn tiếp tục thực hiện nghiệp vụ thị trường mua bán trái phiếu. Nếu nó tăng cung tiền, lãi suất sẽ giảm, và luồng vốn sẽ chảy ra ngoài tối khi nào cung tiền quay trở lại mức ban đầu và lãi suất sẽ trở lại mức tương thích duy nhất với mức tỷ giá đã neo trước đó.

Khi vốn vận động mạnh thì chính phủ không thể điều chỉnh nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng dài hạn bằng việc thay đổi cung tiền và lãi suất nữa.

Điều chỉnh trước các cú sốc

Trong điều kiện tỷ giá được cố định, nền kinh tế tự điều chỉnh ra sao trước một cú sốc nếu chính phủ không thực hiện chính sách tài khóa hay tiền tệ để phản ứng lại cú sốc? Giả sử rằng chỉ tiêu tiêu dùng dự kiến giảm xuống tại mỗi mức sản lượng. Trong một nền kinh tế đóng thì sản lượng sẽ giảm và nó làm giảm tỷ lệ lạm phát. Ngân hàng trung ương sẽ giảm lãi suất, tăng tổng cầu trở lại. Cuối cùng, cân bằng bên trong được khôi phục trở lại.

Điều gì xảy ra trong nền kinh tế mở khi tỷ giá danh nghĩa được cố định và vốn vận động mạnh? Sau khi có cú sốc cầu, nền kinh tế trong nước sẽ rơi vào suy thoái. Tuy nhiên, việc lãi suất giảm sẽ dẫn tới một luồng vốn lớn chảy ra ngoài. Lãi suất do vậy không thể giảm được. Vì cầu tiêu giảm do sản lượng giảm nên ngân hàng trung ương phải giảm cung nội tệ tương ứng với mức cầu tiền thấp hơn để tránh không cho lãi suất thay đổi.

Do vậy, việc sử dụng tỷ giá cố định đã ngăn không cho chính phủ theo đuổi mục tiêu cung tiền hay lạm phát. Chính sách lãi suất sẽ phải quan tâm tới mục tiêu tỷ giá. Mọi ý định xác lập lãi suất ở một mức khác sẽ ngay lập tức dẫn tới những luồng chuyển vốn lớn, hoặc di vào hoặc di ra, và điều này sẽ làm thay đổi cung tiền và đưa mức lãi suất cân bằng trở lại trạng thái cần thiết.

Do đó, với việc áp dụng tỷ giá cố định, cơ chế điều chỉnh trong nền kinh tế đóng đã không còn ý nghĩa nữa. Sản lượng thấp hơn và lạm phát giảm đã không còn làm giảm lãi suất để kích thích tổng cầu tăng trở lại nữa. Vậy thì nền kinh tế làm thế nào để quay trở lại trạng thái cân bằng dài hạn?

Giả sử ban đầu cả quốc gia bản địa và phía nước ngoài đều có tỷ lệ lạm phát bằng 2%. Trong chế độ tỷ giá danh nghĩa cố định, tỷ giá thực tế cũng sẽ không đổi. Nền kinh tế suy thoái khi đó sẽ làm giảm tỷ lệ lạm phát trong nước. Trong điều kiện tỷ giá danh nghĩa cố định, tỷ giá thực tế sẽ mất giá, và nó làm tăng sức cạnh tranh và tăng xuất khẩu rộng. Như vậy, mức giảm ban đầu về khả năng hấp thụ trong nước ($C + I + G$) cuối cùng sẽ làm tăng sức cạnh tranh và xuất khẩu rộng ($X - Z$) một lượng vừa đủ để khôi phục lại trạng thái cân bằng bên trong. Tuy nhiên, xuất khẩu rộng cao hơn hàm ý thặng dư tài khoản vãng lai. Cân bằng bên ngoài vẫn chưa được khôi phục lại.

Thặng dư tài khoản vãng lai làm tăng lượng tài sản ròng ở nước ngoài. Do không chi hết tất cả số thu nhập từ nước ngoài nên nước này đang tiết kiệm và có nhiều của cải hơn. Nhiều của cải hơn sẽ làm tăng cầu tiêu dùng và tăng mức hấp thụ trong nước. Bùng nổ kinh tế sau đó sẽ làm tăng lạm phát, làm giảm sức cạnh tranh tại mức tỷ giá cố định, và xuất khẩu rộng lại giảm.

Can thiệp trung hòa sẽ không phát huy tác dụng trong trường hợp vốn vận động hoàn hảo, lý do là các luồng vốn cần đổi sẽ ngay lập tức xảy ra.

Vốn vận động hoàn hảo đã làm mất đi tính tự chủ tiền tệ. Nếu lãi suất được xác lập ở mức nhằm duy trì mức tỷ giá đã được neo thì nó không còn được xác lập một cách độc lập để có thể tác động tới nền kinh tế trong nước nữa.

Mức hấp thụ trong nước ($C + I + G$) tăng và ($X - Z$) giảm. Cuối cùng, cả cân bằng bên trong và bên ngoài sẽ được phục hồi lại mà không cần sự thay đổi nào về lãi suất trong suốt quá trình điều chỉnh. Thay vào đó, trong nền kinh tế mở với tỷ giá cố định, điều chỉnh sẽ đạt được thông qua những đợt bùng nổ hay suy thoái tạm thời, mà sẽ tạm thời tác động tới lạm phát, và ảnh hưởng tới tỷ giá thực tế, cân cân thanh toán và những thay đổi về tài sản ở nước ngoài.

Hộp 29-1 Ông tổ của đồng tiền chung euro

Vào năm 1999, Bob Mundell đã được trao tặng giải Nobel vì đã có công đóng góp cho lý thuyết kinh tế học vĩ mô trong nền kinh tế mở. Ông là người đầu tiên chỉ ra rằng độ mở của thị trường sản phẩm và nhân tố có thể tạo ra những động lực mạnh mẽ cho một liên minh tiền tệ. Ông cũng chỉ ra một nền kinh tế nhỏ sẽ ra sao khi cố gắng giữ cho mình sự tự chủ tiền tệ trong điều kiện vốn vận động mạnh trên phạm vi quốc tế.

Đó là bối cảnh mô tả trường hợp tỷ giá được neo. Liên hiệp Anh đã neo đồng bảng trong suốt thời kỳ 1990 - 1992 khi nó là thành viên của ERM (Chế độ Tỷ giá). Đường IS biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng tương ứng với thị trường hàng hóa luôn ở trạng thái cân bằng. Một nước nhỏ có thể neo tỷ giá bằng cách duy nhất là cho lãi suất trong nước bằng với lãi suất nước ngoài r^* . Chúng ta biểu diễn mức lãi suất này là đường nằm ngang. Cung tiền sẽ điều chỉnh để đảm bảo sao cho mức lãi suất trong nước luôn bằng r^* . Trạng thái cân bằng ban đầu nằm tại A.

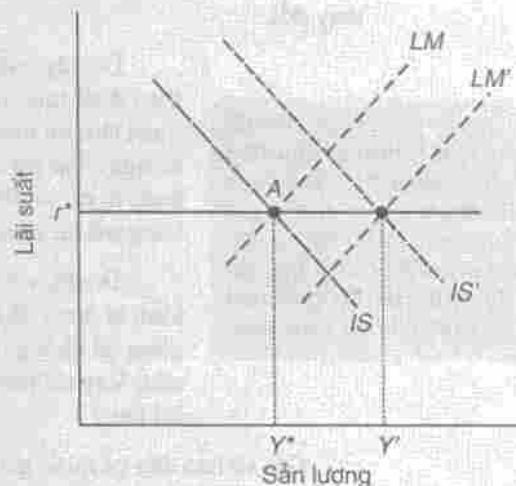
Mọi nỗ lực thay đổi cung tiền, và do vậy thay đổi cả lãi suất sẽ khiến cho có một luồng chuyển vốn diễn ra tức thì, hoặc đi vào hoặc đi ra trên tài khoản tài chính cho tới khi nào cung tiền và lãi suất được khôi phục trở lại mức r^* . Đổi với một nền kinh tế nhỏ mở cửa và tỷ giá được neo thì chính sách tiền tệ không có tác dụng.

Chính sách tài khóa mở rộng làm đường IS dịch sang IS'. Có một ảnh hưởng ngắn hạn mạnh làm tăng sản lượng từ Y tới Y' do lãi suất không thể tăng để hạn chế ảnh hưởng mở rộng đó. Chính sách tiền tệ buộc phải mở rộng tăng thêm cung tiền để điều hòa số cầu tiền đối ra khi sản lượng tăng.

Chúng ta có thể giữ được mức lãi suất r^* bằng cách dịch chuyển đường LM tới LM'. Trong thực tế, chúng ta cũng có thể coi đường nằm ngang như là bằn thân đường LM.

Y^* là mức sản lượng tiềm năng. Nếu một cú sốc cầu làm dịch chuyển đường IS tới IS' thì nền kinh tế sẽ không thể trả lại mức sản lượng tiềm năng bằng việc thay đổi lãi suất như trong nền kinh tế đóng. Lãi suất vẫn sẽ duy trì ở mức r^* .

Thay vào đó, mức giá cao hơn sẽ làm giảm sức cạnh tranh và do vậy làm đường IS' dịch chuyển sang trái. Trong chế độ tỷ giá neo, những thay đổi trong đường IS sẽ giúp khôi phục mức sản lượng trả lại trạng thái tiềm năng. Nếu việc khôi phục diễn ra quá lâu thì chính sách tài khóa có thể giúp đưa đường IS' trở lại IS.



Một cú sốc từ nước ngoài

Giả sử rằng cú sốc ở đây không phải là cú sốc cầu trong nước mà là cú sốc cầu ở nước ngoài, nó làm tăng cầu về xuất khẩu ròng. Tài khoản vãng lai ($X - Z$) sẽ chuyển sang trạng thái thặng dư. Nền kinh tế sẽ bùng nổ và có thặng dư tài khoản vãng lai. Nó sẽ tăng dự trữ ngoại hối.

Trong nền kinh tế đóng, bùng nổ làm tăng lãi suất mà cuối cùng đưa tổng cầu trở lại mức sản lượng tiềm năng. Trong nền kinh tế mở có tỷ giá cố định, lãi suất không đổi. Bùng nổ kinh tế sẽ dẫn đến lạm phát lên cao và làm giảm sức cạnh tranh, làm giảm xuất

khẩu rộng. Khi giá tăng đủ để đưa tài khoản vãng lai trở lại trạng thái cân bằng thì tổng cầu cũng sẽ quay trở lại mức ban đầu và cân bằng đối nội cũng được phục hồi lại⁽¹⁾. Do vậy, một thời kỳ lạm phát cao tạm thời sẽ làm tăng mức giá trong một thời gian dài và làm thay đổi tỷ giá thực tế trong một thời gian dài.

Cho tới giờ, chúng ta đã chỉ ra rằng nền kinh tế mở có thể tự quay trở lại trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài trong điều kiện tỷ giá cố định mà không cần sự hỗ trợ nào từ phía lãi suất. Nếu không, liên minh tiền tệ (một chế độ tỷ giá cố định vĩnh viễn giữa các quốc gia thành viên) sẽ không thể tồn tại được.

Tuy nhiên, tốc độ điều chỉnh trở lại trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài lại phụ thuộc rất nhiều vào tính linh hoạt của mức giá và lương. Lạm phát điều chỉnh càng nhanh thì tỷ giá thực tế thay đổi càng nhanh và mức độ suy thoái cần thiết để tạo ra sự thay đổi cân thiết trong sức cạnh tranh sẽ càng giảm bớt. Liệu chính sách tài khóa và tiền tệ có thể gia tăng tốc độ điều chỉnh được không?

29.2

Chính sách kinh tế vĩ mô trong chế độ tỷ giá cố định

Chính sách tiền tệ

Lãi suất là cốt để duy trì tỷ giá khi vốn vận động hoàn hảo. Mức độ vận động của vốn càng cao thì mức độ độc lập của chính sách tiền tệ trong nước càng giảm.

Bởi vì, việc sử dụng chính sách tiền tệ cũng hết sức hữu ích nên các nước đôi khi cố gắng giảm mức độ vận động của vốn. Những luồng vốn trái với quy định của pháp luật sẽ không được hoạt động. Các ngân hàng cố gắng tìm ra những cách khác để tiến hành giao dịch mà không trái với quy định pháp luật.

Những luồng vốn cơ động nhất là các luồng vốn ngắn hạn rót vào và rút ra có khả năng thanh khoản cao. Bởi vì, những tài sản này đôi khi chỉ được giữ trong một khoảng thời gian rất ngắn nên một nhà kinh tế đoạt giải Nobel là James Tobin đã khuyến nghị rằng một khoản thuế giao dịch nhỏ có thể là một cách làm hiệu quả.

Thế Tobin là một khoản thuế nhỏ đánh vào các giao dịch chuyển vốn

Bằng cách đưa ra mức thuế suất thấp nên những khoản đầu tư nước ngoài dài hạn không bị ảnh hưởng đáng kể. Nhưng nếu bạn phải nộp thuế ví dụ là 1% giá trị giao dịch thì điều này có thể ngăn người ta chuyển vốn vào và rút vốn ra trong một buổi chiều nhằm kiếm một khoản lợi tức nhỏ.

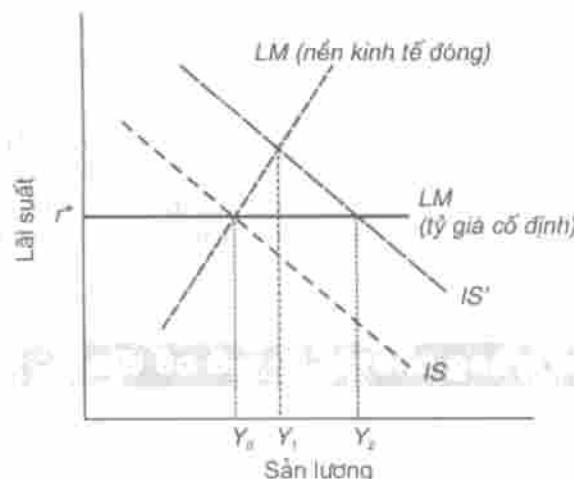
Kiểm soát vốn đi ngược lại xu thế chung hội nhập tài chính. Nếu chính sách tiền tệ không thể đẩy nhanh quá trình điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn thì liệu chính sách tài khóa có thể làm tốt hơn không?

Chính sách tài khóa

Tỷ giá cố định cộng với việc vốn vận động hoàn hảo sẽ làm giảm vai trò của chính sách tiền tệ nhưng lại nâng cao hiệu quả của chính sách tài khóa.

(1) Trong suốt thời kỳ bùng nổ, thặng dư tài khoản vãng lai làm tăng tài sản ở nước ngoài, số tài sản ở nước ngoài trong trạng thái cân bằng mới này sẽ cao hơn mức cân bằng ban đầu. Nếu vậy, việc phục hồi trạng thái cân bằng tài khoản vãng lai không hoàn toàn phục hồi mức ban đầu của cán cân thương mại. Đối với cân bằng bên trong, sản lượng tiềm năng sẽ bằng mức hấp thụ trong nước cộng với xuất khẩu rộng. Nếu xuất khẩu rộng thay đổi đi một chút thì mức hấp thụ trong nước cũng phải thay đổi một chút. Những chi tiết này sẽ nằm trong các khóa học nâng cao. Cơ chế điều chỉnh căn bản sẽ vẫn như những gì trình bày trong cuốn sách này.

Trong một nền kinh tế đóng, chính sách tài khóa mở rộng sẽ làm tăng sản lượng trong ngắn hạn. Ngân hàng trung ương phản ứng lại bằng cách tăng lãi suất, làm giảm bớt mức độ tăng của sản lượng. Trong nền kinh tế mở, chính sách tiền tệ phải điều chỉnh một cách thụ động để giữ cho lãi suất cố định và duy trì tỷ giá neo. Với đường LM nằm ngang, chính sách tài khóa mở rộng sẽ có một ảnh hưởng rất mạnh, chúng ta có thể thấy được trong Hình 29.1.

Hình 29.1**Chính sách tài khóa**

Trong một nền kinh tế đóng, chính sách tài khóa mở rộng làm đường IS dịch sang IS' và làm tăng sản lượng từ Y_0 đến Y_1 , nhưng sẽ làm tăng lãi suất, và điều này làm hạn chế một phần việc tăng sản lượng. Trong chế độ tỷ giá neo, lãi suất vẫn phải duy trì ở mức r^* . Không có hiện tượng thoái lui nên chính sách tài khóa lúc này sẽ tăng sản lượng tới Y_2 trong ngắn hạn.

thể từ những đảng phái chính trị khác nhau, và do vậy việc thay đổi nhanh chính sách tài khóa có thể gặp nhiều khó khăn.

Sau khi phân tích nền kinh tế với mức tỷ giá cố định *cho trước*, bây giờ chúng ta sẽ tiếp tục phân tích những thay đổi của tỷ giá neo.

29.3

Phá giá

Ngay cả tại những nước mà tỷ giá được neo tại những mức cố định thì đôi khi chính phủ vẫn điều chỉnh giá trị neo này.

Giá trị ngang giá là tỷ giá mà chính phủ đồng ý bảo vệ.

Phá giá (nâng giá) là giảm (tăng) giá trị của tỷ giá neo mà chính phủ đã cam kết duy trì.

Trong ba thập kỷ sau năm 1945, các nước lớn đã thỏa thuận cố định tỷ giá và thi thoảng điều chỉnh hay sắp xếp lại các giá trị này. Đồng bảng đã phá giá năm 1949 và 1967 trước khi thực hiện tỷ giá thả nổi vào năm 1973. Quan điểm chung là giữ tỷ giá cố định trong khoảng thời gian dài nếu như có thể. Chúng ta sẽ bàn luận về các chế độ tỷ giá đầy đủ hơn trong Chương 34.

Ở đây, chúng ta đánh giá các tác động của việc phá giá. Phá giá đồng bằng so với đôla tất nhiên là nâng giá đôla so với đồng bảng.

Chúng ta sẽ phân biệt các tác động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Ban đầu, chúng ta giả sử rằng nền kinh tế bản địa bắt đầu tại trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài. Việc giả định này sẽ cho phép chúng ta làm rõ hơn ảnh hưởng của việc phá giá. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét liệu phá giá có phải là một chính sách phù hợp để phản ứng lại các cú sốc đã khiến nền kinh tế chêch khỏi trạng thái cân bằng dài hạn của nó.

Ngắn hạn

Khi giá và lương điều chỉnh chậm chạp thì ảnh hưởng tức thì của việc phá giá là làm giảm tỷ giá thực tế, cải thiện sức cạnh tranh của quốc gia đó. Các nguồn lực sẽ được chuyển vào những ngành trong nước cạnh tranh với hàng nhập khẩu, và chuyển vào các ngành xuất khẩu cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Mặc dù phá giá có xu hướng làm tăng số lượng xuất khẩu ròng ($X - Z$) nhưng phản ứng ban đầu có thể chậm chạp. Có những hợp đồng có từ trước đã thỏa thuận sử dụng mức tỷ giá cũ. Người mua cũng cần có một khoảng thời gian để điều chỉnh hành vi trước những mức giá mới được đưa ra và người bán cũng cần một khoảng thời gian để nâng cao năng lực sản xuất nhằm cung ứng thêm hàng hóa.

Do vậy, trong một khoảng thời gian rất ngắn, việc phá giá có thể không cải thiện được cán cân thương mại, tức là giá trị xuất khẩu trừ đi giá trị nhập khẩu. Giả sử rằng chúng ta tính tài khoản vãng lai theo đồng bằng. Nếu giá trong nước của hàng xuất khẩu không đổi và số lượng hàng xuất khẩu vẫn chưa tăng mạnh thì kim ngạch xuất khẩu sẽ chỉ tăng một chút trong ngắn hạn. Số lượng nhập khẩu cũng chưa giảm mạnh. Nếu giá ở nước ngoài không thay đổi thì giá tính bằng đồng bằng sẽ tăng đúng bằng tỷ lệ phá giá. Do vậy, giá trị hàng nhập khẩu tính theo đồng bằng có thể tăng mạnh. Nếu tính theo giá trị thì tài khoản vãng lai lúc đầu có thể xấu đi⁽²⁾. Tuy nhiên, trong thời gian dài hơn, khi số lượng được điều chỉnh, số lượng hàng xuất khẩu tăng và số lượng hàng nhập khẩu giảm sẽ giúp cải thiện cán cân thương mại⁽³⁾.

Trung hạn

Sản lượng trong nước Y bằng với tổng cầu, tổng cầu bằng tổng chi tiêu trong nước ($C + I + G$) cộng với xuất khẩu ròng ($X - Z$). Một khi sản lượng bắt đầu điều chỉnh thì việc phá giá sẽ làm tăng cầu xuất khẩu ròng ($X - Z$). Điều gì xảy ra tiếp sau phụ thuộc chủ yếu vào phía tổng cung.

Một nền kinh tế mà có thất nghiệp theo quan điểm của Keynes sẽ có những nguồn lực nhàn rỗi, những nguồn lực này có thể giúp tạo ra thêm hàng hóa để đáp ứng việc gia tăng của tổng cầu. Nhưng nếu nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái sản lượng tiềm năng thì nó sẽ không thể sản xuất thêm nhiều hàng hóa. Tổng cầu cao hơn sẽ đẩy giá và lương tăng lên. Sức cạnh tranh sẽ giảm, nó sẽ triệt tiêu lợi thế cạnh tranh có được từ việc phá giá.

Khi mức giá và lương trong nước tăng đúng bằng tỷ giá đã bị phá giá lúc đầu thì mức tỷ giá thực tế cũng như sức cạnh tranh sẽ được phục hồi trở lại. Nếu nền kinh tế xuất phát từ trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài thì lúc này trạng thái cân bằng dài hạn được phục hồi trở lại.

Nếu phá giá nhằm mục đích tăng xuất khẩu ròng trong một thời gian dài, ví dụ để tăng số tiền trả nợ nước ngoài thì đó là sự cân bằng bên trong thích hợp [$Y^* = (C + I + G) + (X - Z)$], nếu như mức hấp thụ trong nước ($C + I + G$) giảm lâu dài, ví dụ như bằng cách thắt chặt chính sách tài khóa.

Do vậy, bắt đầu tại trạng thái toàn dụng việc làm, phá giá *di kèm* với tăng thuế sẽ làm tăng cầu xuất khẩu ròng mà không làm tăng tổng cầu. Do không có áp lực tăng giá trong nước nên sức cạnh tranh cao hơn vẫn có thể được duy trì trong trung hạn.

⁽²⁾ Điều kiện Marshall-Lerner nổi tiếng phát biểu rằng việc phá giá sẽ cải thiện cán cân thương mại chỉ khi nào tổng độ co giãn theo giá của cầu nhập khẩu và cầu xuất khẩu nhỏ hơn -1. Nhớ lại Chương 4, khi cầu co giãn thì hiệu ứng doanh thu do thay đổi sản lượng sẽ trái hơn hiệu ứng thay đổi giá. Trong ngắn hạn, khi cầu ít co giãn thì việc phá giá có thể làm xấu đi tài khoản vãng lai.

⁽³⁾ Do vậy, việc phá giá trước tiên sẽ làm xấu đi cán cân thương mại, sau đó nó sẽ cải thiện cán cân thương mại, cách phản ứng như vậy được biết đến với tên gọi *đường cong J*. Với thời gian trôi đi sau khi phá giá, cán cân thương mại sẽ giảm xuống đáy đường cong J nhưng sau đó sẽ tăng và vượt lên trên vị trí ban đầu.

Dài hạn

Liệu thay đổi tỷ giá *danh nghĩa* có thể thay đổi giá trị của biến *thực tế* lâu dài được không? Giả sử việc phá giá được thực hiện kèm theo chính sách tài khóa thất chật, cho phép nền kinh tế có mức cầu xuất khẩu rộng cao hơn mà không gây ra áp lực tăng giá. Mặc dù chính sách này đã để tâm tới các tác động từ phía cầu tới mức giá nhưng chúng ta cũng cần phải quan tâm tới những ảnh hưởng từ phía cung.

Các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguyên liệu muốn đưa những khoản chi phí tăng thêm này vào trong mức giá bán cao hơn. Những người công nhân mua những chiếc tivi nhập khẩu nhận ra rằng giá hàng nhập khẩu tăng lên và họ sẽ đòi có mức lương danh nghĩa tăng lên tương ứng để đảm bảo mức lương thực tế của họ. Việc tăng giá và lương như vậy sẽ dẫn tới việc các công nhân và doanh nghiệp khác cũng phản ứng theo cách tương tự.

Khi không có những thay đổi thực tế trong nền kinh tế thì ảnh hưởng cuối cùng của việc phá giá là tăng tất cả các mức lương và giá danh nghĩa tương ứng với mức tăng giá hàng nhập khẩu, và tất cả các biến thực tế sẽ không thay đổi gì cả. Cuối cùng, việc phá giá sẽ không có tác động thiết thực. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều cho rằng ảnh hưởng của việc phá giá sẽ hoàn toàn bị triệt tiêu do giá và lương trong nước tăng lên sau một khoảng thời gian bốn hay năm năm.

Vào tháng 9 năm 1992, đồng bảng rút ra khỏi Chế độ Tỷ giá (ERM) và nhanh chóng giảm khoảng 15% so với các đồng tiền khác. Liên hiệp Anh cũng đã từng phá giá mạnh vào năm 1949 và 1967. Bảng 29.1 cho biết ảnh hưởng của việc phá giá đồng bảng 15% vào năm 1967. Phải mất hai năm để đưa tài khoản vãng lai từ trạng thái thâm hụt sang trạng thái thặng dư. Phá giá chỉ cải thiện được tài khoản vãng lai khi nào số lượng hàng nhập khẩu và xuất khẩu thay đổi.

Bảng 29.1 Phá giá đồng bảng năm 1967

Năm	67	68	69	70
Tài khoản vãng lai (tỷ bảng)	-0,3	-0,2	0,5	0,8
Thâm hụt khu vực công (% GDP)	5,3	3,4	-1,2	0
Tỷ giá danh nghĩa: \$/£	2,8	2,4	2,4	2,4
Tỷ giá thực tế (1975 = 100)	109	102	102	103

Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

Thâm hụt khu vực công tính theo phần trăm GDP cho biết tình trạng chính sách tài khóa. Năm 1967, thất nghiệp ở Anh rất thấp. Nền kinh tế gần như không có nguồn lực nhàn rỗi để có thể sản xuất thêm hàng hóa xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Năm 1969, chính phủ thực hiện chính sách tài khóa thất chật mạnh, nó làm giảm mức hấp thụ trong nước và giúp cải thiện xuất khẩu rộng. Chính phủ (bao gồm cả các ngành đã được quốc hữu hóa) đã có thặng dư ngân sách vào năm 1969.

Dòng cuối của Bảng 29.1 cho biết tỷ giá thực tế, mức giá tương đối của hàng Liên hiệp Anh so với hàng nước ngoài khi tính theo cùng một đơn vị tiền tệ. Có hai điểm cần lưu ý. Thứ nhất, thay vì sử dụng việc phá giá 15% để cắt giảm giá xuất khẩu trên thị trường thế giới, các nhà xuất khẩu đã phản ứng lại bằng cách tăng giá một phần và kiểm thêm lợi nhuận. Người nước ngoài mua hàng chỉ được nhận một phần lợi thế cạnh tranh do giá hàng Anh tính theo ngoại tệ giảm. Thứ hai, cho tới năm 1970, sức cạnh tranh đã lại giảm xuống. Mức lương trong nước đã tăng lên khi công nhân đòi tăng lương do giá hàng nhập khẩu tăng. Đến năm 1970, tỷ giá thực tế đã bắt đầu tăng.

Phá giá và điều chỉnh

Tóm lại, một khi lượng hàng xuất khẩu và nhập khẩu bắt đầu điều chỉnh thì việc phá giá sẽ làm tăng sức cạnh tranh so với khi không có phá giá, nhưng sức cạnh tranh chỉ tăng trong một thời gian ngắn chứ không phải là tăng lâu dài. Trong dài hạn, các biến số thực tế là do các nguồn lực thực tế quyết định. Những thay đổi của một biến số danh nghĩa cuối cùng sẽ làm thay đổi các biến danh nghĩa khác và chúng sẽ triệt tiêu di ảnh hưởng trước đó và đưa biến thực tế trở về trạng thái cân bằng ban đầu.

Nhưng việc phá giá có thể là cách đơn giản nhất để làm thay đổi sức cạnh tranh *một cách nhanh chóng*. Đây là một chính sách hữu hiệu khi chúng ta so với cơ chế điều chỉnh là để nền kinh tế suy thoái và lạm phát ở mức thấp kéo dài cho đến khi sức cạnh tranh tăng lên.

Giả sử rằng cầu xuất khẩu giảm trong một khoảng thời gian dài. Tại mức tỷ giá ban đầu, nền kinh tế sẽ rơi vào suy thoái và làm giảm lạm phát, lương và giá sẽ giảm dù để tăng sức cạnh tranh và phục hồi lại cán cân tài khoản vãng lai. Nhưng quá trình này sẽ mất vài năm. Việc phá giá sẽ sớm giúp cải thiện sức cạnh tranh. Nó thúc đẩy nhanh quá trình điều chỉnh.

Việc phá giá do vậy có thể là một cách phản ứng thích hợp trước các cú sốc thực đòi hỏi cần có sự thay đổi tỷ giá thực tế cân bằng. Ngược lại, khi không cần có sự thay đổi tỷ giá thực thì việc phá giá cuối cùng sẽ làm tăng giá và lương danh nghĩa. Chương 26 đã trình bày về kỳ vọng lạm phát và mức độ tin cậy.

Các nền kinh tế có thể rơi vào tình trạng lạm phát cao. Trong những tình huống đó, giữ cho tỷ giá thực tế không đổi đòi hỏi phải liên tục giảm tỷ giá danh nghĩa. Một cách để thực hiện điều này là phá giá thường xuyên.

Phá giá chịu tiếng xấu vì nó thường gắn với những thời kỳ lạm phát cao và quản lý kém. Điều này đúng. Tuy nhiên, ngay cả một chính sách kinh tế vĩ mô được hoạch định tốt cũng có thể lựa chọn việc điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa trong một số tình huống nhất định. Những tình huống nên phá giá là có cú sốc mạnh và kéo dài đối với cán cân thương mại.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

29.4

Chế độ tỷ giá thả nổi

Sau khi bàn về chế độ tỷ giá cố định, bây giờ chúng ta chuyển sang chế độ tỷ giá thả nổi. Dự trữ ngoại hối không thay đổi, cán cân thanh toán bằng không và chính phủ từ bỏ việc can thiệp vào thị trường ngoại hối. Trong mục này, chúng ta sẽ giải thích cách xác định tỷ giá trong ngắn hạn. Mục tiếp sau sẽ sử dụng cách phân tích này để nghiên cứu chính sách tiền tệ và tài khóa trong nền kinh tế mở sử dụng chế độ tỷ giá thả nổi.

Dài hạn

Tại trạng thái cân bằng dài hạn, nền kinh tế đạt được cả cân bằng bên trong và bên ngoài. Chương 28 đã phân tích các nhân tố quyết định tỷ giá thực tế tại trạng thái cân bằng dài hạn. Với sản lượng cho trước tại mức tiềm năng, mức tỷ giá thực tế này phải đảm bảo

tài khoản vãng lai cân bằng. Bất kỳ yếu tố nào tạo nên thặng dư tài khoản vãng lai (phát hiện ra nguồn lực mới, xuất hiện một ngành xuất khẩu mới, thu nhập từ tài sản nước ngoài) sẽ làm tỷ giá thực tế tăng giá, và sức cạnh tranh sẽ giảm xuống. Điều này sẽ làm giảm xuất khẩu ròng cho tới khi nào cân bằng bên ngoài được khôi phục lại⁽⁴⁾.

Khi tỷ giá thả nổi tự do thì sẽ không có một can thiệp chính thức nào của ngân hàng trung ương trên thị trường ngoại hối và không có chuyển giao tiền tệ rộng giữa các quốc gia bởi vì cán cân thanh toán luôn bằng không. Cũng giống như trong nền kinh tế đóng, ngân hàng trung ương kiểm soát cung nội tệ và xác lập cung nội tệ để đạt được mục tiêu lãi suất đã đặt ra.

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, tự chủ tiền tệ được duy trì ngay cả khi vốn vận động hoàn hảo. Ngân hàng trung ương xác lập mức lãi suất và chấp nhận việc tỷ giá sẽ do các yếu tố thị trường quyết định.

Quy tắc tiền tệ và neo danh nghĩa dựa vào tiền tệ khi đó sẽ quyết định tỷ lệ lạm phát trong nước. Chương 25 đã giải thích điều này. Ví dụ, chúng ta có thể coi mục tiêu lạm phát ở đây là mục tiêu về mức giá.

Khi vốn vận động hoàn hảo, ngân hàng trung ương có thể sử dụng lãi suất để neo tỷ giá, do vậy ngân hàng trung ương sẽ phải từ bỏ việc sử dụng lãi suất một cách độc lập nhằm tác động tới nền kinh tế trong nước, hoặc ngân hàng trung ương có thể xác lập mức lãi suất nhằm tác động tới nền kinh tế trong nước - nhưng khi đó nó sẽ phải chấp nhận mức tỷ giá thả nổi.

Lý thuyết tỷ giá thả nổi trong dài hạn sẽ được tóm tắt một cách đơn giản như sau. Các nhân tố thực sẽ quyết định mức tỷ giá thực tế cân bằng dài hạn cần có để tạo lập sự cân bằng đối ngoại. Chính sách tiền tệ chủ động trong nước sẽ quyết định biến đổi của mức giá trong nước. Với biến đổi của mức giá nước ngoài cho trước thì sẽ chỉ có duy nhất một biến đổi cho tỷ giá danh nghĩa để có được mức tỷ giá thực tế phù hợp trong dài hạn.

Nếu các chính sách tiền tệ trong nước và nước ngoài mang lại một tỷ lệ lạm phát chung cho cả hai nước thì tỷ giá thực tế không đổi trong dài hạn sẽ tương ứng với tỷ giá danh nghĩa không đổi trong dài hạn. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ lạm phát trong và ngoài nước không bằng nhau trong một thời gian dài thì tỷ giá danh nghĩa sẽ phải thay đổi dần để giữ cho tỷ giá thực tế ở tại vị trí cân bằng của nó.

Hai ví dụ có thể làm rõ luận điểm này. Trước tiên, giả sử rằng không có lạm phát ở cả hai quốc gia. Chính sách tiền tệ trong nước thay đổi đột ngột một lần duy nhất và làm mức giá trong nước tăng gấp đôi. Sau đó giá cả sẽ ổn định. Để duy trì tỷ giá thực tế, tỷ giá danh nghĩa cũng phải mất giá một lần duy nhất với tỷ lệ mất giá là 50%, ví dụ từ 2\$/£ xuống 1\$/£.

Mặc dù mức giá trong nước tăng gấp đôi nhưng mức giá của hàng xuất khẩu Liên hiệp Anh tính theo đôla vẫn không đổi trong dài hạn. Một chiếc áo giá 10£ đã từng được bán với giá 20\$ khi tỷ giá là 2\$/£. Nay giờ nó có giá 20£ và vẫn bán với giá 20\$ do tỷ giá bây giờ là 1\$/£. Tương tự, gậy đánh bóng chày của Mỹ có giá 40\$ đã từng bán với giá 20£ ở Anh. Sau khi tỷ giá giảm xuống còn 1\$/£ thì giá 40\$ sẽ tương ứng với 40£ ở Anh. Giá hàng nhập khẩu của Anh tăng gấp đôi bởi vì tỷ giá giảm 50%. Giá nhập khẩu tăng tương ứng với giá trong nước ở Anh. Dù chúng ta so sánh giá tương đối của hàng Anh và hàng Mỹ theo đôla hay theo bảng thì giá tương đối của chúng vẫn không hề thay đổi. Sức cạnh tranh không hề thay đổi.

Nhưng khi lạm phát là liên tục thì điều gì sẽ xảy ra? Giả sử lạm phát của Mỹ bằng không còn lạm phát hàng năm ở Anh là 10%, mức lạm phát này sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian dài. Mất giá tỷ giá \$/£ đều đều 10% mỗi năm sẽ giúp giữ nguyên mức

⁽⁴⁾ Các nhà kinh tế thường sử dụng việc phá giá (nâng giá) để mô tả hiện tượng tăng (giảm) tỷ giá neo, nhưng đối với việc tăng (giảm) tỷ giá thả nổi thì họ lại sử dụng từ mất giá (tăng giá).

tỷ giá thực tế cũng như sức cạnh tranh. Giá của hàng hóa Anh tính theo đôla không đổi, cũng như giá hàng Mỹ, và giá hàng nhập khẩu từ Mỹ tính theo bảng sẽ tăng hàng năm với tỷ lệ 10% giống như giá hàng hóa Anh.

Đường ngang giá sức mua (PPP) của tỷ giá danh nghĩa là đường nhằm cân đối những sai lệch trong tỷ lệ lạm phát giữa các nước, duy trì tỷ giá thực tế không thay đổi.

Do vậy, trong dài hạn, tỷ giá thả nổi sẽ điều chỉnh để đạt được mức tỷ giá thực tế duy nhất nhằm đảm bảo cân bằng đối nội và đối ngoại. Biết được chính sách tiền tệ và mức giá, chúng ta sẽ biết diễn biến cẩn thiết của tỷ giá danh nghĩa. Khi không có những cú sốc thực, tỷ giá danh nghĩa sẽ tuân theo đường PPP để đạt được tỷ giá thực tế cân bằng. Bất kỳ một cú sốc thực nào mà không gắn kèm với những thay đổi trong chính sách tiền tệ và mức giá thì cuối cùng sẽ làm thay đổi tỷ giá danh nghĩa để có được những thay đổi cần thiết trong tỷ giá thực tế.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tỷ giá thực tế có thể dao động mạnh. Số lượng vốn vận động trên phạm vi quốc tế ngày nay rất lớn. Nếu những luồng vốn này đều diễn ra trong ngắn hạn (ví dụ một giờ đồng hồ) giữa hai đồng tiền thì luồng chu chuyển khổng lồ trên tài khoản tài chính này có thể quá lớn so với những luồng vốn ròng nhỏ trên tài khoản vãng lai trong một giờ đồng hồ đó. Trong chế độ tỷ giá thả nổi tự do, chính phủ không can thiệp và không có tài trợ chính thức. Thị trường ngoại hối có thể không tự cân bằng được.

Nhưng rõ ràng là nó có cân bằng, giờ này qua giờ khác, và thậm chí là cân bằng trong từng phút. Cân bằng ngắn hạn trên thị trường ngoại hối đạt được là vì tỷ giá bất cứ lúc nào cũng có thể bật tới một mức cần thiết để tránh những luồng vốn một chiều với quy mô lớn. Để xem xét quá trình này một cách chi tiết hơn, chúng ta cần quan tâm nhiều hơn tới các luồng vốn.

Ngắn hạn

Khi vốn vận động hoàn hảo trên phạm vi quốc tế thì điều kiện ngang bằng lãi suất sẽ phải thỏa mãn. Nếu các tài sản ghi theo các loại tiền tệ khác nhau mà đưa ra mức lợi tức kỳ vọng khác nhau thì sẽ tạo ra những luồng chu chuyển vốn ô ạt theo một chiều, và điều này mâu thuẫn với trạng thái cân bằng thị trường ngoại hối. Do vậy, lợi tức kỳ vọng phải được cân bằng nhằm tránh tình trạng vốn chu chuyển ô ạt theo một chiều.

Lợi tức kỳ vọng ở đây gồm khoản lãi vốn hay lô vốn khi tỷ giá thay đổi trong khi tài sản nước ngoài được nắm giữ trong một khoảng thời gian ngắn. Mức tỷ giá hiện hành sẽ ảnh hưởng tới khoản lãi vốn này giữa thời kỳ hiện tại và thời kỳ kế tiếp. Do vậy, tỷ giá thả nổi có thể luôn luôn được xác lập ở mức cân bằng giữa lợi tức kỳ vọng vốn với chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền, ví dụ, giữa trái phiếu Anh tính theo đồng bảng và trái phiếu Mỹ tính theo đôla, đây được gọi là điều kiện ngang bằng lãi suất.

Giá sử lãi suất ở Anh cao hơn so với lãi suất ở Mỹ là 2%. Tại sao người nắm giữ vốn không chuyển toàn bộ số vốn này sang đồng bảng? Nếu các nhà đầu cơ kỳ vọng rằng đồng bảng sẽ mất giá là 2% một năm so với đồng đôla thì nhà đầu tư vào đồng bảng sẽ có mức lãi suất cao hơn 2% nhưng lại chịu tổn thất 2% trên tỷ giá sau một năm, nó không khác gì việc cho vay bằng đôla. Phản lãi cao hơn này chỉ vừa đủ bù đắp cho khoản lỗ vốn kỳ vọng và hầu hết các nhà đầu cơ đều không bận tâm họ sẽ đầu tư vốn vào đâu. Khi không có những luồng chu chuyển ô ạt giữa các loại tiền tệ thì thị trường ngoại hối có thể nằm tại trạng thái cân bằng.

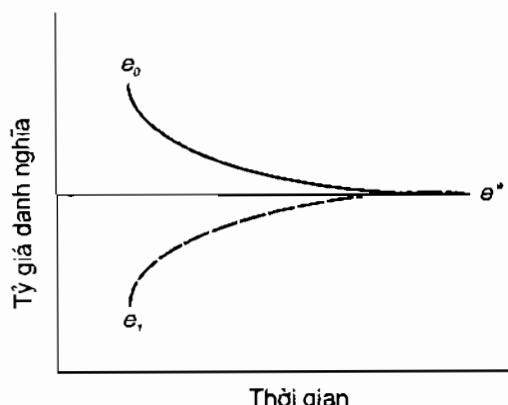
Nhưng điều gì xảy ra nếu lãi suất ở Anh tăng lên và bày giờ cao hơn so với lãi suất ở Mỹ là 4%? Nếu mọi người vẫn nghĩ rằng tỷ giá ở Anh sẽ giảm 2% một năm thì phản lãi cao hơn ở Anh sẽ lớn hơn so với khoản lỗ vốn khi giữ đồng bảng. Mọi người đều cố gắng chuyển vốn sang đồng bảng. Gần như ngay lập tức nó sẽ làm tăng tỷ giá \$/£. Nhưng tăng bao nhiêu? Cho tới khi nào nó đạt tới ngưỡng mà mọi người kỳ vọng rằng đồng bảng sẽ giảm khoảng 4% một năm sau đó. Chỉ khi đó thì khoản lỗ vốn kỳ vọng khi

cho vay bằng đồng bằng sẽ vừa đủ để cân đối mức chênh lệch lãi suất 4%. Nó giúp phục hồi lại điều kiện ngang bằng lãi suất và chấm dứt tình trạng chuyển vốn theo một chiều.

Tại sao giá trị đồng bằng cao hơn ngày hôm nay lại khiến mọi người kỳ vọng rằng tỷ giá của Anh sẽ giảm trong tương lai? Bởi vì, các nhà đầu cơ khôn ngoan sẽ nhận ra rằng tỷ giá cuối cùng sẽ phải quay trở lại mức tỷ giá cân bằng dài hạn để duy trì cân bằng bên ngoài. Khi đích đến cuối cùng đã bị neo lại như vậy thì giá trị ban đầu cao hơn có nghĩa là tốc độ sụt giảm sau đó sẽ nhanh hơn.

Hình 29.2

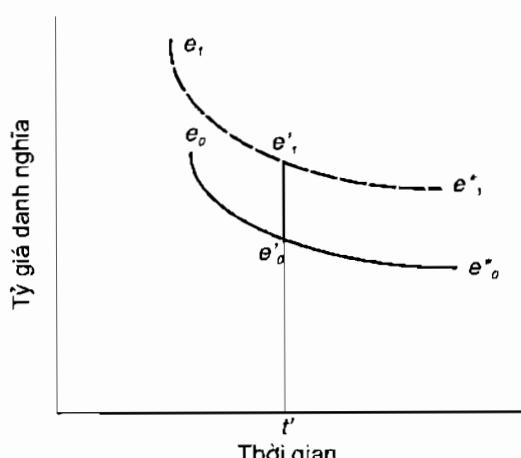
Tỷ giá thô nổi



Giả sử e^* là tỷ giá danh nghĩa cân bằng trong dài hạn. Để tỷ giá danh nghĩa không đổi thì tỷ lệ lạm phát giữa các nước phải như nhau. Giả thuyết Fisher khi đó có nghĩa là chênh lệch lãi suất cuối cùng cũng sẽ bị loại bỏ. Với một nước có lãi suất tạm thời cao thì tỷ giá sẽ bắt đầu ở e_0 và di chuyển dọc theo đường e,e^* . Đổi với một nước có lãi suất tạm thời thấp thì tỷ giá sẽ bắt đầu ở e , và di chuyển dọc theo e,e^* . Trong cả hai trường hợp thì những thay đổi của tỷ giá được kỳ vọng sẽ cân đối những chênh lệch lãi suất.

Hình 29.3

Thay đổi tỷ giá dài hạn kỳ vọng



Với một nước có lãi suất cao, nếu mọi người kỳ vọng tỷ giá dài hạn là e^* , thì tỷ giá sẽ bắt đầu ở e_0 được dự tính sẽ di chuyển tới e^* . Tại thời điểm t' , mọi người mới nhận ra tỷ giá cuối cùng sẽ là e'' . Tại thời điểm t' , tỷ giá sẽ nhảy ngay lập tức từ e_0 lên e' , để di chuyển theo đường e,e^* .

Hình 29.2 tóm tắt lý thuyết xác định tỷ giá thô nổi. Để đơn giản, chúng ta giả sử rằng các chính sách tiền tệ trong và ngoài nước mang lại một tỷ lệ lạm phát giống nhau ở cả hai quốc gia. Tỷ giá thực tế cân bằng không đổi trong dài hạn khi đó hàm ý rằng tỷ giá danh nghĩa e^* sẽ không đổi để giúp duy trì cân bằng bên ngoài. Trong ngắn hạn, tỷ giá danh nghĩa có thể lệch rất nhiều khỏi vị trí e^* và có thể thay đổi nhanh chóng.

Một nước có mức lãi suất cao (thấp) trong ngắn hạn sẽ có kỳ vọng mất giá (tăng giá) nếu nó không định làm phát sinh những luồng vốn chu chuyển một chiều ô ạt hoặc vào trong nước hoặc đi ra nước ngoài. Hình 29.2 mô tả hai tiến trình có thể xảy ra đối với tỷ giá danh nghĩa. Nếu lãi suất được kỳ vọng là cao so với tiêu chuẩn quốc tế thì tỷ giá bắt đầu ở e_0 sẽ mất giá dần và tiến về trạng thái cân bằng dài hạn là e^* .

Tại mọi điểm dọc trên đường e_0e^* , độ dốc của nó phản ánh chênh lệch lãi suất và khoản lỗ vốn vừa đủ để cân đối chênh lệch lãi suất.

Trong dài hạn, tỷ giá danh nghĩa không đổi chỉ khi nào chênh lệch lãi suất được loại bỏ. Nhớ lại Chương 26, giả thuyết Fisher phát biểu rằng lãi suất danh nghĩa sẽ điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát bởi vì lãi suất thực tế gần như không thay đổi. Hình 29.2 giả định rằng chênh lệch lạm phát cuối cùng sẽ bằng không, do vậy tỷ giá danh nghĩa có thể không thay đổi. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả định các chính sách tiền tệ cuối cùng sẽ hội tụ và chênh lệch lãi suất sẽ bị loại bỏ⁽⁵⁾.

Ngược lại, nếu một quốc gia được kỳ vọng là có mức lãi suất thấp thường thì tỷ giá của nó sẽ xuất phát tại e_1 như trong Hình 29.2. Tăng giá tỷ giá được dự tính trước sẽ di theo đường e_1e^* , nó sẽ mang kỳ vọng về một khoản lãi vốn trên tỷ giá nhằm bù đắp cho việc lãi suất của các tài sản ghi theo đồng bảng thấp hơn mức trung bình.

Theo thời gian, các thị trường tài chính sẽ thay đổi quan điểm về tiến trình tương lai của nền

⁽⁵⁾ Một giả thiết khác về chính sách tiền tệ hàm ý một sự thay đổi lâu dài của tỷ giá danh nghĩa.

kinh tế. Điều đó có thể dẫn tới việc đánh giá lại tỷ giá hiện tại nhằm tránh tình trạng vốn chu chuyển ôn át.

Giả sử các thị trường tài chính xem xét lại kỳ vọng của mình về những khác biệt lãi suất trong tương lai. Trước đó, họ tin rằng nước này đang tạm thời có một mức lãi suất cao; nhưng bây giờ họ lại tin rằng lãi suất thấp hơn so với chuẩn thế giới. Theo Hình 29.2, tiến trình phù hợp sẽ chuyển từ e_0^* sang e_1^* và tỷ giá ban đầu sẽ nhảy từ e_0 tới e_1 .

Tỷ giá thà nổi dễ biến động
vì chúng là giá tài sản phản
hiệu niềm tin về tương lai.
Niềm tin này có thể thay đổi
rất nhiều.

Bất kỳ sự thay đổi nào trong giá tài sản sẽ là ngoài kỳ vọng. Nếu mọi người đã kỳ vọng trước việc tỷ giá nhảy từ e_0 tới e_1 thì họ đã chuyển các tài sản ghi theo đồng bảng sang dóla. Mọi người nắm giữ một tài sản khi giá của nó tăng lên hay giảm xuống là gặp may hoặc không gặp may.

Một lý do mà tỷ giá có thể thay đổi là xuất hiện những thông tin mới về lãi suất trong tương lai. Một lý do khác là thông tin mới về trạng thái tỷ giá cân bằng dài hạn. Hình 29.3 mô tả một quốc gia với mức lãi suất cao tạm thời và lúc ban đầu được kỳ vọng là có tỷ giá cân bằng dài hạn là e_0^* . Tỷ giá của nó được kỳ vọng di chuyển dọc theo đường $e_0^*e_1^*$.

Tại thời điểm t_1 , thị trường tài chính nhận được thông tin là tỷ giá cân bằng dài hạn thực sự sẽ nằm tại e_1^* . Nếu họ đã biết trước điều này thì tỷ giá đáng lẽ sẽ phải bắt đầu tại e_1 và di chuyển dọc theo đường $e_1^*e_1$. Khi điều này được nhận ra lần đầu tại thời điểm t_1 , thì thị trường ngoại hối sẽ ngay lập tức điều chỉnh tỷ giá tới e_1^* , để tỷ giá từ thời điểm đó trở đi sẽ phù hợp.

Dọc theo lộ trình $e_1^*e_1$, tổn thất vốn kỳ vọng trên tỷ giá tiếp tục cân đối chênh lệch lãi suất. Và lộ trình này được kỳ vọng sẽ chấm dứt tại một vị trí hợp lý, đó là trạng thái tỷ giá cân bằng dài hạn.

29.5

Chính sách tiền tệ và tài khóa trong chế độ tỷ giá thả nổi

Trong một nền kinh tế đóng có tốc độ điều chỉnh lưỡng và giá chậm chạp thì những thay đổi trong chính sách tiền tệ và tài khóa có những tác động thực trong ngắn hạn, mặc dù nền kinh tế cuối cùng vẫn sẽ quay trở lại trạng thái cân bằng bền vững. Trong một nền kinh tế mở có tỷ giá cố định, vốn vận động gần như hoàn hảo sẽ làm cho chính sách tiền tệ mất tác dụng trong ngắn hạn; tuy nhiên chính sách tài khóa lại hiệu quả hơn bởi vì việc mở rộng tài khóa không còn làm tăng lãi suất nữa. Trong chế độ tỷ giá thả nổi, điều ngược lại sẽ xảy ra; chính sách tiền tệ có hiệu quả cao trong ngắn hạn nhưng hiệu quả chính sách tài khóa lại giảm xuống.

Chính sách tiền tệ

Hình 29.2 đã trình bày chính sách tiền tệ ảnh hưởng tới nền kinh tế thực trong ngắn hạn trong điều kiện tỷ giá thả nổi. Với tỷ giá kỳ vọng cho trước trong dài hạn, dự báo lãi suất cao hơn trong ngắn hạn tới trung hạn sẽ ngay lập tức làm tăng giá tỷ giá, và do vậy nó có khả năng sẽ giảm sau đó. Khoản lỗ vốn kỳ vọng từ thời điểm đó sẽ giúp ngắn không cho các luồng vốn chảy vào để nhằm thu lợi từ mức lãi suất cao.

Ngược lại, dự báo một thời kỳ có lãi suất thấp sắp xảy ra (so với các nước đối tác thương mại) sẽ khiến cho tỷ giá mất giá ngay lập tức, do vậy có nhiều khả năng tỷ giá sẽ tăng trở lại vào thời gian sau. Triển vọng về các khoản lãi vốn trong tương lai sẽ ngắn không cho các luồng vốn chảy ra do lãi suất trong nước thấp.

Do vậy, niềm tin vào chính sách tiền tệ hiện tại và tương lai sẽ có một ảnh hưởng mạnh tới mức tỷ giá ban đầu và ảnh hưởng tới sức cạnh tranh. Trên thực tế, tỷ giá phản ánh niềm tin của công chúng vào chính sách tiền tệ trong tương lai, cả trong nước và cả ở nước ngoài. Thay đổi lãi suất hiện tại trong một thời gian ngắn sẽ chỉ có tác động nhỏ đến cách suy tính này. Tuy nhiên, nếu mọi người tin rằng chính sách tiền tệ sẽ thay đổi lâu dài trong tương lai thì nó sẽ khiến cho người ta phải xác định lại lộ trình phù hợp cho tỷ giá. Điều này có thể ảnh hưởng mạnh trong ngắn hạn.

Do vậy, trong nền kinh tế mở với chế độ tỷ giá thả nổi, chính sách tiền tệ sẽ tác động tới tổng cầu không chỉ thông qua tác động của lãi suất đến cầu tiêu dùng và đầu tư. Thay đổi lộ trình dự kiến về lãi suất có thể có ảnh hưởng mạnh tới tỷ giá và sức cạnh tranh. Ảnh hưởng tới tổng cầu có thể lớn. Bởi vì, ảnh hưởng của lãi suất tới sức cạnh tranh tác động cùng chiều với ảnh hưởng trong nước - lãi suất thấp thúc đẩy tiêu dùng trong nước nhưng cũng làm giảm tỷ giá và tăng sức cạnh tranh và do vậy tăng xuất khẩu rộng - vì vậy chính sách tiền tệ trở nên hiệu quả hơn trong chế độ tỷ giá thả nổi so với trong nền kinh tế đóng.

Hộp 29-2 Một chiếc Hummer

Nếu bạn đi mua hàng ở New York hoặc đang xem xét việc thay chiếc Range Rover của mình bằng chiếc Hummer sản xuất ở Mỹ thì khi đó bạn sẽ cảm thấy hài lòng vì việc đồng bảng đã lên giá so với đồng đôla trong thời gian qua. Nhưng nếu bạn là nhà nhập khẩu người Anh thì đó là một cú đánh vào bạn. Số liệu thương mại của Liên hiệp Anh trong thời gian qua đã khẳng định xu thế tăng thêm hụt, hoạt động xuất khẩu giảm sút và xu hướng nhập khẩu bất kỳ thứ gì mà chúng ta muốn tiêu dùng.

Các nghiên cứu mới nhất ... cho thấy rằng tăng giá 10% sẽ dẫn tới xuất khẩu giảm 2%; tuy nhiên mất giá 10% chỉ làm tăng xuất khẩu 1%. Vấn đề của Liên hiệp Anh là tăng giá đồng bảng tiếp tục diễn ra, nên muốn khôi phục trở lại hoạt động xuất khẩu như trước kia thì tỷ giá sẽ phải mất giá mạnh hơn trong tương lai.

Nguồn: The Guardian, 1st March, 2004.

Sản xuất của Liên hiệp Anh đã sụt giảm đều qua các năm dưới thời chính phủ thuộc Đảng Bảo thủ. Công Đảng Mới cũng chưa đảo ngược được xu thế này. Các nhà sản xuất tiếp tục nói rằng giá trị cao của đồng bảng khiến sức cạnh tranh của họ giảm sút. Trong chế độ tỷ giá thả nổi, lý giá thực tế phản ánh lãi suất thực tế hiện tại và tương lai, so với các nước đối tác.

Điều này giải thích một phần sự quan tâm của Gordon Brown về tình cảm trọng tài khóa và việc ông ta sử dụng "các sắc thuế ngầm" nhằm tiến hành chính sách tài khóa thật chất hơn so với mức mà công chúng kỳ vọng. Mặc dù mọi lời cam kết sẽ chi nhiều hơn cho giáo dục, y tế, xây dựng đường sắt đã mang lại niềm hy vọng cho các giáo viên, y tá và những người thợ sửa đường ray, nhưng nó cũng gây ra sự thất vọng cho các công nhân trong khu vực sản xuất. Chỉ tiêu của chính phủ nhiều hơn nếu không đi kèm với việc tăng thuế thì sẽ buộc Ngân hàng Anh phải tăng lãi suất lên. Nếu thị trường kỳ vọng điều này xảy ra thì đồng bảng có nhiều khả năng sẽ lên giá và gây tổn hại tới khu vực sản xuất.

Chính sách tài khóa

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất tới sức cạnh tranh *cùng có thêm* sức mạnh của chính sách tiền tệ nhưng *làm suy yếu đi* sức mạnh của chính sách tài khóa.

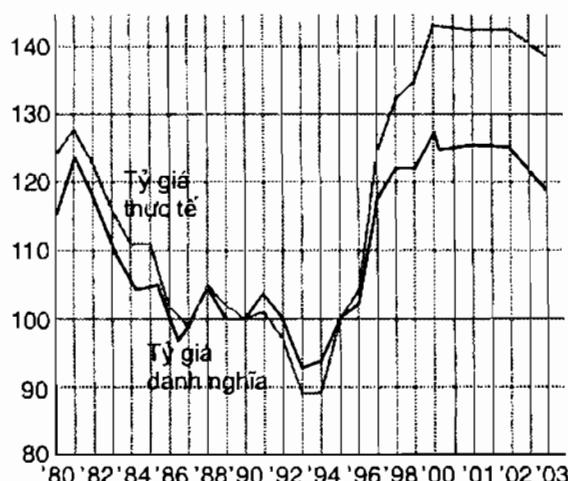
Giả sử chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, tăng chỉ tiêu của chính phủ. Điều này làm tăng tổng cầu. Dù chính sách tiền tệ theo đuổi mục tiêu lạm phát hay mục tiêu cung tiền danh nghĩa thì việc bùng nổ tổng cầu cũng sẽ khiến ngân hàng trung ương phải tăng lãi suất. Lãi suất cao hơn sẽ gây ra sự tăng giá tức thời của tỷ giá danh nghĩa để ngăn không cho vốn chảy vào; nếu tỷ giá tăng lên khá cao thì mọi người sẽ tin rằng nó sẽ giảm từ thời điểm đó trở đi.

Trong nền kinh tế đóng, lãi suất cao hơn sẽ loại bỏ một phần chi tiêu tư nhân do giảm cầu tiêu dùng và cầu đầu tư. Nhưng trong nền kinh tế mở với chế độ tỷ giá thả nổi, tăng giá tỷ giá cũng sẽ làm giảm sức cạnh tranh và giảm xuất khẩu rộng, tiếp tục làm suy yếu ảnh hưởng của chính sách tài khóa mở rộng với mục tiêu tăng tổng cầu trong ngắn hạn.

29.6 Đồng bảng từ năm 1980

Hình 29.4 mô tả các mức tỷ giá danh nghĩa và thực tế của đồng bảng từ năm 1980. Tỷ giá ở đây là giữa đồng bảng với một giỏ tiền tệ gồm các nước là đối tác thương mại quan trọng với Anh. Hãy lưu ý mối tương quan cao độ giữa những biến động của tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực tế. Điều này hàm ý rằng hầu hết những thay đổi của tỷ giá thực tế là do những thay đổi của tỷ giá danh nghĩa gây ra chứ không phải do giá cả trong nước và ngoài nước thay đổi. Tỷ giá danh nghĩa dễ biến động hơn so với mức giá hàng hóa và tiền lương.

Hình 29.4 Tỷ giá nước Anh (1990 = 100)



Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

Tỷ giá thực tế của Liên hiệp Anh đã tăng giá mạnh trong thời kỳ 1977-80. Đầu tiên, chính sách tiền tệ thắt chặt được sử dụng để chống lạm phát. Khả năng lãi suất tăng cao trong tương lai đã dẫn tới việc tăng giá mạnh tỷ giá danh nghĩa.

Cùng lúc, Liên hiệp Anh khám phá ra mỏ dầu và giá dầu tăng đã làm cho mỏ dầu này càng trở nên có giá trị. Hình 29.3 chỉ ra rằng việc phát hiện ra một nguồn lực mới với giá trị lớn sẽ làm tăng tỷ giá cân bằng trong dài hạn. Dự báo được điều này, luồng vốn bắt đầu chảy vào ngay lập tức. Do vậy, tỷ giá đã tăng giá ngay sau khi mỏ dầu được tìm thấy.

Chính sách tiền tệ thắt chặt và việc phát hiện ra mỏ dầu ở Biển Bắc góp lại đã giải thích tại sao giá trị thực tế của đồng bảng lại rất cao trong năm 1980. Sức cạnh tranh do vậy đã giảm và xuất khẩu các sản phẩm phi dầu mỏ, đặc biệt là các hàng hóa công nghiệp đã bị một đòn mạnh.

Sau năm 1981, sức cạnh tranh đã được cải thiện dần khi tỷ giá thực tế mất giá. Người ta đã dự báo trước được những khoản lỗ vốn khi nắm giữ đồng bảng. Những khoản lỗ vốn này chính là lý do giải thích tại sao không xuất hiện các luồng vốn chảy vào ô ạt khi nước Anh thắt chặt chính sách tiền tệ vào đầu những năm 1980.

Bùng nổ kinh tế ở Anh giữa những năm 1980 đã một phần là do tỷ giá thực tế giảm và sức cạnh tranh tăng lên. Tuy nhiên, các chính sách tiền tệ và tài khóa không còn thắt chặt nữa đã làm cho nền kinh tế phát triển quá nóng. Khi lạm phát tăng vọt trở lại thì Ngân hàng Anh đã tăng mạnh lãi suất vào cuối những năm 1980. Như chúng ta kỳ vọng, Hình 29.4 cho thấy điều này đã dẫn tới một đợt tăng giá mới của tỷ giá sau năm 1987.

Vào năm 1990, Liên hiệp Anh đã tham gia vào Liên minh Chế độ Tỷ giá (ERM) và neo tỷ giá danh nghĩa với các nước EU khác. Để duy trì mức tỷ giá neo này thì Liên hiệp Anh đã phải cân đối lãi suất của mình với các nước ERM khác.

Quan điểm neo tỷ giá có thể đúng hoặc sai, tuy nhiên Liên hiệp Anh lựa chọn neo tỷ giá với các nước ERM không đúng thời điểm. Năm 1990 là năm nước Đức thống nhất. Ngay sau đó, Tây Đức đã phải trợ cấp một khoản ngân sách khổng lồ cho Đông Đức nhằm giúp nâng cao năng suất ở khu vực này bù kịp với Tây Đức. Với chính sách tài khóa mở rộng của nước Đức thì lãi suất đã tăng rất cao ở các nước ERM để ngăn chặn tình trạng lạm phát ở nước Đức.

Cũng giống các nước ERM khác, Anh cũng bị tổn hại do buộc phải tăng lãi suất lên mức cao tương ứng, điều này chỉ có lợi cho nước Đức trong khi các nước khác phải chịu tổn hại. Vào năm 1992, vấn đề Liên hiệp Anh gặp phải không còn là tình trạng tăng trưởng quá nóng mà là tình trạng suy thoái sâu sắc do chính sách tiền tệ thắt chặt mạnh gây ra. Bởi vì, hầu hết các đối tác thương mại chính của Liên hiệp Anh cũng có mức lãi suất cao nên đồng bảng đã không tăng giá nhiều trong thời kỳ 1990-92.

Vào tháng 9 năm 1992, Liên hiệp Anh đã rút ra khỏi ERM, thả nổi tỷ giá và tuyên bố cát giảm lãi suất để chấm dứt tình trạng suy thoái. Hình 29.4 mô tả diễn biến của tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực tế của Liên hiệp Anh với việc mất giá mạnh vào cuối năm 1992. Không giống như Anh, hầu hết các quốc gia ERM đều tiếp tục nằm trong liên minh và chịu những ảnh hưởng của lãi suất cao trong một vài năm sau đó.

Nâng cao sức cạnh tranh đã làm tăng mức xuất khẩu của Liên hiệp Anh trong thời kỳ 1993-95, giúp Liên hiệp Anh thoát ra khỏi cuộc suy thoái. Tuy nhiên, Hình 29.4 cho thấy rằng vào cuối năm 1996, tỷ giá thực tế quay trở lại mức năm 1992. Hầu hết các nước EU lúc này đang thắt chặt chính sách tài khóa để đáp ứng điều kiện Maastricht trong liên minh tiền tệ. Với chính sách tài khóa thắt chặt hơn nên chính sách tiền tệ của những nước này không còn phải thắt chặt nữa. Khi tỷ giá của những nước này bị mất giá thì đồng bảng lại tăng giá.

Ngoài ra, Công Đảng Mới có nhiều khả năng nắm giữ chính phủ trong mấy năm tới. Sự độc lập của Ngân hàng trung ương Anh đã đảm bảo rằng lãi suất sẽ tăng nếu cần thiết để giữ cho tỷ lệ lạm phát năm trong tầm kiểm soát. Bất chấp Điều khoản ổn định Tài khóa và việc Bộ trưởng tài chính nhấn mạnh đến tính cẩn trọng, các thị trường tài chính chưa bao giờ tin vào lời cam kết của Công Đảng Mới rằng họ sẽ thắt chặt tài khóa.

Sau năm 1996, thị trường tài chính đã cảm thấy vui vẻ hơn với việc tin chắc vào chính sách thắt chặt tiền tệ chứ không phải là thắt chặt tài khóa. Một chính sách kết hợp như vậy sẽ là một biện pháp tạo ra mức lãi suất thực tế cao. Nhận thức được điều này, đồng bảng đã tăng giá mạnh. Kết cục là sức cạnh tranh giảm và đánh dấu chấm hết cho một thời kỳ tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của những năm giữa thập niên 90.

TÓM TẮT

- Trong điều kiện **Tỷ giá cố định và vốn vận động hoàn hảo**, lãi suất trong nước phải tương ứng với lãi suất nước ngoài để ngăn không cho các luồng vốn ổ tại chuyển và đảm bảo trạng thái cân bằng trên thị trường ngoại hối. **Tự chủ tiền tệ khi đó sẽ không còn nữa**. Chính sách tiền tệ không còn được sử dụng độc lập để kiểm soát nền kinh tế trong nước.
- Giảm cầu trong nước** sẽ làm giảm sản lượng và giảm mức giá. Không giống như trong nền kinh tế đóng, chính sách tiền tệ không thể phản ứng lại bằng việc cắt giảm lãi suất. Thay vào đó, giảm giá sẽ làm tăng sức cạnh tranh và làm tăng tổng cầu. Khi cân bằng bên trong được khôi phục thì sẽ có thặng dư tài khoản vãng lai, điều này tạo ra mức của cải nhiều hơn, tăng tổng cầu trở lại. Sau một thời kỳ bùng nổ, giá cả sẽ tăng và sức cạnh tranh giảm xuống, cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài có thể được khôi phục trở lại.

- **Giảm cầu xuất khẩu** sẽ gây ra suy thoái, giá thấp hơn và sức cạnh tranh cao hơn sẽ giúp phục hồi lại cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài. Trường hợp này không cần có một cuộc bùng nổ kinh tế nào.
- Trong ngắn hạn, chính sách tài khóa là một công cụ hữu hiệu trong chế độ tỷ giá cố định. Tài khóa mở rộng sẽ không còn đẩy lãi suất lên cao trong ngắn hạn nữa. Gia tăng sản lượng sẽ đi kèm với tăng cung tiền để duy trì lãi suất ở mức thế giới.
- **Phá giá** là việc giảm giá trị tỷ giá cố định. Khi quá trình điều chỉnh giá diễn ra chậm chạp, nó sẽ làm tăng sức cạnh tranh và tổng cầu. Với nguồn lực nhàn rỗi thì nền kinh tế có thể tăng mức sản lượng. Nhưng tại mức sản lượng tiềm năng thì xuất khẩu ròng chỉ có thể tăng nếu như tổng chi tiêu trong nước giảm xuống thông qua chính sách tài khóa thắt chặt.
- Trong dài hạn, phá giá không có nhiều ảnh hưởng. Thay đổi một biến danh nghĩa đơn giản sẽ dẫn tới sự thay đổi nghịch chiều của các biến danh nghĩa khác. Khi giá nhập khẩu tăng và mọi người đòi hỏi có mức lương đảm bảo cho chi phí sinh hoạt tăng lên thì các doanh nghiệp và người lao động sẽ triệt tiêu đi những lợi thế cạnh tranh có được từ việc phá giá. Nhưng phá giá có thể đẩy nhanh quá trình điều chỉnh khi cú sốc xảy ra đòi hỏi phải có một sự thay đổi lâu dài trong sức cạnh tranh để phục hồi lại trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài.
- Trong **chế độ tỷ giá thả nổi**, tỷ giá danh nghĩa dài hạn sẽ đảm bảo cân bằng bên ngoài, với mức giá trong nước và ngoài nước cho trước. Trong ngắn hạn, tỷ giá điều chỉnh nhằm tránh có những luồng vốn chu chuyển ô ạt trên tài khoản vốn.
- Tỷ giá phải xuất phát từ một mức rồi sau đó đi theo tiến trình hội tụ về trạng thái cân bằng dài hạn được dự báo trước nhằm liên tục tạo ra một khoản lãi vốn hoặc lỗ vốn để cân đối lại những chênh lệch lãi suất kỳ vọng, do vậy sẽ cân bằng được mức lợi tức kỳ vọng khi cho vay ở trong nước hay cho vay ở nước ngoài.
- Trong chế độ tỷ giá thả nổi, chính sách tiền tệ là một công cụ hữu hiệu trong ngắn hạn. Niềm tin rằng lãi suất cao hơn trong tương lai sẽ khiến cho tỷ giá tăng giá mạnh, do vậy nó có thể mang lại niềm tin là khoản lỗ vốn sẽ cân đối lại mức lãi suất cao. Khi quá trình điều chỉnh giá diễn ra chậm chạp thì việc tăng giá ban đầu của tỷ giá sẽ làm giảm mạnh sức cạnh tranh. Việc giảm cầu xuất khẩu ròng sẽ tăng cường tác động của lãi suất cao làm giảm tổng cầu.
- Chính sách tài khóa kém hiệu lực trong chế độ tỷ giá thả nổi. Mở rộng tài khóa sẽ dẫn tới một cuộc bùng nổ và tăng lãi suất. Tăng lãi suất sẽ làm tỷ giá tăng giá và loại bỏ xuất khẩu ròng, và càng giảm bớt lượng tiêu dùng và đầu tư ở trong nước.
- Tiến trình thực tế của tỷ giá danh nghĩa ở Liên hiệp Anh trong thời gian qua đã phản ánh việc thay đổi niềm tin về diễn biến trong tương lai của lãi suất trong và ngoài nước, về mức cuối cùng của tỷ giá tại trạng thái cân bằng dài hạn. Tỷ giá tại trạng thái cân bằng dài hạn phụ thuộc vào niềm tin về mức giá cuối cùng ở trong và ngoài nước, và nó cũng phụ thuộc vào các cú sốc cung như việc phát hiện ra các nguồn lực mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Hãy xếp ba tình huống sau theo mức độ ảnh hưởng của chính sách tiền tệ tới mức sản lượng thực tế trong ngắn hạn: (a) nền kinh tế đóng; (b) nền kinh tế mở với tỷ giá cố định; (c) nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi. Giải thích tại sao.

- 2** Xuất phát tại trạng thái cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài, nền kinh tế phá giá tỷ giá cố định. (a) Điều gì xảy ra với lạm suất của nước đó? (b) Điều gì xảy ra với sản lượng? (c) Điều gì xảy ra với lạm phát? (d) Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài được khôi phục lại như thế nào?
- 3** Giả sử trong câu hỏi 2, tỷ giá danh nghĩa bị phá giá 30%. (a) Thay đổi cuối cùng trong mức giá là bao nhiêu? Lương danh nghĩa thay đổi bao nhiêu? Cung tiền danh nghĩa thay đổi bao nhiêu? (b) Neo danh nghĩa của nền kinh tế là gì?
- 4** Một nước đối mặt với việc giảm cầu xuất khẩu trong một thời gian dài. Việc phá giá có giúp giải quyết vấn đề không? Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài có thể được khôi phục lại bằng cách nào khác?
- 5** Một nước phát hiện ra một công nghệ mới, điều này sẽ cải thiện đáng kể năng lực xuất khẩu trong 5 năm tới. (a) Điều gì phải xảy ra với tỷ giá thực tế trong dài hạn? (b) Tại sao tỷ giá lại phản ứng tức thì với tin tức này chứ không chờ tới khi cung hàng xuất khẩu mới thực sự diễn ra?
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những phát biểu sau là sai? (a) Các nhà đầu cơ quốc tế cộng lại có nhiều tiền hơn các ngân hàng trung ương. Do vậy, ngân hàng trung ương không thể duy trì tỷ giá cố định. (b) Tỷ giá thả nổi dễ biến động bởi vì xuất khẩu và nhập khẩu biến động rất mạnh. (c) Chính sách tỷ giá thực ra là chính sách tiền tệ, do vậy chẳng có gì khác so với những tác động của chính sách tài khóa.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 687.



Online
Learning Centre
with
POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bìa kẽm theo.

Tăng trưởng kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Tăng trưởng sản lượng tiềm năng.**
- 2 Dự báo của Malthus về tình trạng thiếu ăn.**
- 3 Tiến bộ công nghệ và tích lũy tư bản đã làm cho dự báo này trở thành sai lầm như thế nào?**
- 4 Mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển.**
- 5 Giả thuyết hội tụ.**
- 6 Tình hình tăng trưởng của các nước giàu và nước nghèo.**
- 7 Liệu chính sách có thể tác động tới tăng trưởng không?**
- 8 Liệu tăng trưởng có phải dừng lại để cứu lấy môi trường không?**

Trong suốt thời kỳ 1870 - 2002, GDP thực tế của Liên hiệp Anh đã tăng gấp 10 lần và thu nhập thực tế bình quân đầu người tăng gấp 5 lần. Tính trung bình, chúng ta giàu hơn so với ông bà của chúng ta nhưng lại nghèo hơn con cháu chúng ta sau này. Bảng 30.1 chỉ ra xu thế dài hạn còn diễn ra nhanh chóng hơn ở một số quốc gia khác. Trong thời kỳ 1870 - 2002, GDP thực tế của nước Nhật tăng gấp 100 lần và thu nhập thực tế bình quân đầu người tăng gấp 27 lần.

Bảng 30.1 đặt ra ba câu hỏi. Tăng trưởng kinh tế dài hạn là gì? Điều gì gây ra sự tăng trưởng này? Và chính sách kinh tế có thể tác động tới mức tăng trưởng này không? Chúng ta sẽ chủ yếu tập trung vào các quốc gia công nghiệp. Chương 36 sẽ xem xét quá trình tăng trưởng, hoặc có thể không có tăng trưởng ở các nước nghèo.

Các nhà kinh tế luôn hứng thú với lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Năm 1798, Thomas Malthus với cuốn *Tiểu luận đầu tiên về Dân số* đã dự đoán rằng tăng trưởng sản lượng sẽ đến lúc bị lấn át bởi tốc độ tăng dân số, nó sẽ gây ra tình trạng thiếu ăn và chấm dứt quá trình tăng dân số, đây chính là nguồn gốc của quan niệm về kinh tế học như là “môn khoa học sâu thẳm”. Một số quốc gia vẫn đang mắc trong cái bẫy mà Malthus đã đe dọa tới, một số quốc gia khác đã phá vỡ cái bẫy này bằng tốc độ tăng trưởng liên tục và sự phồn thịnh. Chúng ta sẽ xem xét các quốc gia này làm như thế nào.

Bảng 30.1 GDP thực tế và GDP thực tế trên đầu người, 1870 - 2002

	GDP thực tế năm 2002 so với năm 1870	Tăng trưởng hàng năm (%)	GDP thực tế trên đầu người năm 2002 so với năm 1870	Tăng trưởng hàng năm (%)
Nhật	100	3,7	27	2,7
Mỹ	66	3,4	10	1,8
Úc	45	3,1	4	1,2
Thụy Điển	33	2,8	14	2,2
Pháp	15	2,2	10	1,9
Anh	10	1,9	5	1,3

Nguồn: Angus Maddison, "Phases of Capitalist Development", in R.C.O. Matthews (ed.), *Economic Growth and Resources*, vol.2, Macmillan, 1979; updated from IMF, *International Financial Statistics*.

Như Bảng 30.1 chỉ ra, thêm 0,5% tăng trưởng hàng năm sẽ tạo ra một sự khác biệt rất lớn trong mức sản lượng tiềm năng sau một vài thập kỷ. Cuối thập niên 1960, các nhà kinh tế đã xây dựng lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Nó đã mang lại một sự hiểu biết sâu sắc, tuy nhiên đã mắc một sai lầm cơ bản. Nó đã dự đoán rằng chính sách của chính phủ không tạo ra sự thay đổi nào trong tốc độ tăng trưởng dài hạn.

Trong những năm giữa thập niên 1980, một suy nghĩ đơn giản đã hình thành nên một cách tiếp cận mới, trong đó tăng trưởng dài hạn chịu tác động của hành vi cá nhân và chính sách của chính phủ. Chúng ta sẽ giải thích tóm lược cách tiếp cận này đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế.

Cuối cùng, chúng ta sẽ xem xét liệu tăng trưởng có phải là tốt không. Liệu rằng tăng trưởng chậm hơn có thể tốt hơn không? Liệu rằng chi phí của tăng trưởng có lớn hơn lợi ích mà nó mang lại không?

30.1 Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là lý lẽ thay đổi thu nhập thực tế hoặc sản lượng thực tế.

Tốc độ tăng trưởng của một biến số là phần trăm tăng hàng năm. Để xác định tăng trưởng kinh tế, chúng ta phải chỉ định rõ cả biến số cần đo và thời kỳ đo. Bảng 30.1 sử dụng GDP thực tế. Chúng ta cũng có những kết quả tương tự khi sử dụng GNP thực tế hay thu nhập quốc dân.

GDP và GNP đo tổng sản lượng hay tổng thu nhập của một nền kinh tế. Tuy nhiên, chúng vẫn chưa phải là những thước đo hoàn chỉnh về sản lượng và thu nhập kinh tế. Hơn nữa, sẽ rất khó có thể tính tới sự xuất hiện những sản phẩm mới. GDP cao hơn không đảm bảo rằng chúng ta đã hạnh phúc hơn.

GDP và sản lượng kinh tế

GDP đo lường sản lượng ròng hay giá trị gia tăng trong một nền kinh tế bằng cách tính giá trị số hàng hóa và dịch vụ được mua bằng tiền. Những sản phẩm không được mua bán và do vậy không thể tính toán được sẽ bị bỏ qua. Hai bộ số lớn nhất là sự nghỉ ngơi và các ảnh hưởng ngoại ứng như ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông.

Tại hầu hết các nước công nghiệp, thời gian làm việc trung bình đã giảm ít nhất mười giờ một tuần kể từ năm 1900. Khi lựa chọn thời gian làm việc ít đi có nghĩa rằng

mọi người coi khoảng thời gian nghỉ ngơi thêm có giá trị ít nhất phải bằng với giá trị của số hàng hóa có thể mua thêm nếu họ tiếp tục làm việc lâu hơn. Khi mọi người quyết định đánh đổi chiếc máy giặt để có thêm thời gian nghỉ ngơi thì GDP được ghi nhận giảm xuống. GDP thể hiện chưa đủ sản lượng thực của nền kinh tế. Ngược lại, mức độ ô nhiễm sẽ làm giảm phúc lợi kinh tế ròng của nền kinh tế và đáng lý ra phải được loại ra khỏi GDP.

Tính tới thời gian nghỉ ngơi trong GDP sẽ làm tăng giá trị GDP được thống kê trong cả hai năm 1870 và 2000. Bởi vì, giá trị của nghỉ ngơi có thể tăng chậm hơn tốc độ tăng của sản lượng được thống kê, sản lượng tăng khoảng 10 lần ở Liên hiệp Anh và tăng gấp 100 lần ở Nhật Bản, nên một thước đo sản lượng hoàn chỉnh hơn có thể làm giảm tỷ lệ tăng trưởng. Ngược lại, ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông tăng ngày càng nhanh. Tính tới những yếu tố này cũng sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng thực xuống thấp hơn mức tăng trưởng được ghi nhận ở Bảng 30.1.

Các sản phẩm mới

Vào năm 1879, mọi người không có TV, ôtô hay máy tính. Các nhà thống kê đã làm hết sức để có thể so sánh giá trị của GDP thực tế giữa các năm, nhưng sản phẩm mới ngày nay đã khiến cho chúng ta rất khó có thể so sánh chéo theo thời gian. Chúng ta có thể ước lượng thu nhập thực tế của mọi người tăng bao nhiêu khi một sản phẩm mới vẫn thực hiện một chức năng đã có từ trước nhưng với giá rẻ hơn. Việc tính toán này sẽ khó hơn nhiều khi sản phẩm mới này mang những tính năng mới mà trước đây chưa có. Trong các chương trước, chúng ta đã nói rằng một mức lạm phát nhỏ có thể đơn giản phản ánh việc tăng giá thực tế do chất lượng tốt hơn hoặc xuất hiện những sản phẩm hoàn toàn mới.

GDP và mức độ hạnh phúc

Ngay cả khi chúng ta đo được GDP một cách hoàn chỉnh và chính xác thì vẫn còn có hai vấn đề xảy ra. Thứ nhất, chúng ta quan tâm tới tổng GDP hay GDP bình quân đầu người? Điều này tùy thuộc vào câu hỏi mà chúng ta định đặt ra. Tổng GDP cho biết quy mô của một nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu chúng ta quan tâm tới mức độ hạnh phúc của một người điển hình trong nền kinh tế thì việc sử dụng GDP bình quân đầu người sẽ tốt hơn. Bảng 30.1 cho chúng ta biết rằng: mặc dù GDP thực tế ở Úc tăng nhanh hơn ở Pháp hay Thụy Điển trong thời kỳ 1870 - 2000, nhưng đó một phần là do tốc độ tăng dân số nhanh hơn do hiện tượng nhập cư ồ ạt. Thụy Điển và Pháp có tốc độ tăng GDP đầu người nhanh hơn trong thời kỳ này. Tuy nhiên, ngay cả GDP thực tế đầu người cũng không phải là chỉ báo hoàn hảo về mức độ hạnh phúc của một công dân điển hình. Khi thu nhập được phân phối bình đẳng giữa các thành viên thì GDP thực tế đầu người cho chúng ta biết những gì mà mọi người nhận được. Nhưng một số quốc gia có tình trạng phân phối thu nhập bất bình đẳng. Một số ít người kiếm được rất nhiều trong khi đại bộ phận dân chúng lại kiếm được rất ít. Những quốc gia này có thể có mức thu nhập thực tế trên đầu người tương đối cao, tuy nhiên nhiều công dân vẫn có thể đang sống trong cảnh nghèo.

Cuối cùng, ngay cả khi GDP được điều chỉnh để tính tới nghỉ ngơi, ô nhiễm và các yếu tố khác nữa thì mức GDP đầu người cao hơn không nhất thiết phản ánh mức độ hạnh phúc lớn hơn. Những thứ vật chất này không phải là tất cả. Nhưng chúng cũng có ích. Những thay đổi theo hướng trở lại “cuộc sống giản đơn” đã không mang lại nhiều thành công lắm. Hầu hết các quốc gia nghèo đang cố gắng tăng GDP càng nhanh càng tốt.

Một hiện tượng mới đây?

Bảng 30.1 đưa ra một điểm lưu tâm cuối cùng. Ngay cả khi tốc độ tăng trưởng hàng năm là 1,3% tính theo GDP bình quân đầu người, nó cũng đã tạo ra mức GDP thực tế trên đầu người cao gấp 5 lần giữa hai thời điểm 1870 và 2000 ở Liên hiệp Anh. Vào năm 1870, thu nhập trên đầu người của Liên hiệp Anh là 1900£ tính theo giá năm 2000. Nếu tốc độ tăng trưởng hàng năm của nó trước đó cũng luôn là 1,3% thì thu nhập thực tế trên đầu người đã là 370£ năm 1750; 75£ năm 1630; và 16£ năm 1510. Một điều ngoài sức tưởng tượng. Chỉ mất có 250 năm mà thu nhập thực tế đầu người đã tăng nhanh như vậy.

Trong dài hạn, những biến động của sản lượng xung quanh mức sản lượng tiềm năng sẽ bị phai mờ trước tốc độ tăng trưởng của bản thân sản lượng tiềm năng. Nếu sản lượng tiềm năng tăng 2% một năm thì nó sẽ tăng gấp 7 lần trong vòng chưa đầy một thế kỷ. Để giải thích tăng trưởng, chúng ta phải nghĩ về những thay đổi trong sản lượng tiềm năng.

30.2 Tổng quan về tăng trưởng

Hàm sản xuất cho biết mức sản lượng tối đa có thể đạt được từ số lượng đầu vào nhất định với trình độ công nghệ hiện có.

Để đơn giản, chúng ta giả định rằng nền kinh tế luôn nằm tại mức sản lượng tiềm năng. Hàm sản xuất cho chúng ta biết mức sản lượng tiềm năng cao hơn có thể đạt được khi các nguồn lực đầu vào như đất đai, tư bản, nguyên liệu có nhiều hơn, hoặc tiến bộ công nghệ cho phép tăng sản lượng đầu ra với cùng một số lượng đầu vào như trước.

Trong dài hạn, mức tăng dân số có thể bị chi phối bởi mức sản lượng bình quân đầu người, nó sẽ tác động tới số con mà các gia đình muốn sinh, tác động tới mức độ chăm sóc y tế và dinh dưỡng mà mọi người muốn nhận. Tuy nhiên, chúng ta đơn giản hóa bằng cách giả định rằng tỷ lệ tăng dân số độc lập với các nhân tố kinh tế. Do vậy, chúng ta giả định rằng bất kỳ yếu tố nào làm tăng sản lượng thì cũng sẽ làm tăng mức sản lượng trên đầu người.

Tư bản

Tư bản hiện vật (vốn sản xuất) bao gồm máy móc, nhà xưởng và hàng tồn kho, tư bản hiện vật kết hợp với các đầu vào khác để làm ra sản phẩm. Với đầu vào lao động cho trước, nhiều tư bản hơn sẽ làm tăng sản lượng. Tuy nhiên, tư bản sẽ bị tổn hao theo thời gian. Một phần khoản đầu tư mới cần có để giúp duy trì lượng tư bản hiện có không bị suy giảm. Khi lực lượng lao động tăng lên, chúng ta sẽ cần đầu tư nhiều hơn nếu muốn duy trì lượng tư bản tính trên một lao động. Khi tốc độ đầu tư càng nhanh thì lượng tư bản tính trên một công nhân sẽ ngày càng tăng, nó sẽ làm tăng sản lượng tính trên một lao động. Mức tư bản trên đầu người cao hơn là một cách thức chủ yếu để tăng sản lượng tính trên một lao động cũng như thu nhập trên đầu người.

Lao động

Số người làm việc có thể tăng lên vì hai lý do. Đó có thể là do tăng trưởng dân số hoặc do tỷ lệ người có việc làm tăng lên. Đầu vào lao động cũng phụ thuộc vào số giờ mà mỗi người làm việc. Với số công nhân đã cho trước, số giờ lao động tăng lên sẽ làm tăng mức lao động đầu vào hiệu quả và do vậy làm tăng sản lượng đầu ra.

Số giờ làm việc trong một tuần đã giảm nhiều kể từ năm 1870. Tăng sản lượng đầu ra thực tế tính theo đầu người trong Bảng 30.1 không phải là do tăng số giờ làm việc. Kể từ năm 1945, đầu vào lao động đã tăng chủ yếu là do phụ nữ đã bắt đầu tham gia vào lực lượng lao động.

Vốn nhân lực

Vốn nhân lực phản ánh kỹ năng và kiến thức mà người công nhân được trang bị. Giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm cho phép người lao động tạo ra nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Ví dụ, một lượng lớn tư bản hiện vật của nước Đức đã bị tàn phá trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, tuy nhiên vốn nhân lực của lực lượng lao động nước Đức vẫn tồn tại. Với những kỹ năng này, nước Đức đã phục hồi nhanh chóng sau năm 1945. Nếu không có số vốn nhân lực này thì sẽ không bao giờ có sự thâm kỳ kinh tế của nước Đức thời Hậu chiến.

Đất đai

Đất đai là một nhân tố đặc biệt quan trọng tại các quốc gia nông nghiệp. Nếu mỗi người lao động có nhiều đất đai hơn thì sản lượng nông nghiệp sẽ cao hơn. Đất đai ở các quốc gia công nghiệp phát triển ít quan trọng hơn. Hồng Kông và Singapo đã tăng trưởng nhanh dù rằng rất thiếu đất. Tuy nhiên, dù sao đi chăng nữa thì có nhiều đất vẫn tốt hơn.

Tăng lượng cung đất không quan trọng lắm đối với tăng trưởng. Theo lý thuyết, đất đai là đầu vào mà cung của nó đối với nền kinh tế là hoàn toàn cố định. Trong thực tế, việc phân biệt giữa đất đai và tư bản không thật rõ ràng. Bằng cách sử dụng nhiều phân bón hơn cho đất, lượng đất canh tác nông nghiệp hiệu quả có thể sẽ tăng lên. Đầu tư vào hệ thống thủy lợi và tưới tiêu, các vùng đầm lầy và sa mạc có thể thành những vùng đất canh tác được.

Nguyên liệu

Với lượng các đầu vào khác đã cho trước, lượng một đầu vào nguyên liệu nhiều hơn cũng cho phép sản xuất nhiều sản phẩm hơn. Khi nguyên liệu khan hiếm và đắt đỏ thì người công nhân sẽ làm việc chậm đi và phải đắn đo để tránh lãng phí số nguyên liệu này. Khi số nguyên liệu dồi dào thì người công nhân có thể làm việc nhanh hơn.

Khi một thùng dầu khoan từ dưới lòng đất lên và được sử dụng làm nhiên liệu cho máy móc, thế giới đã giảm lượng dự trữ dầu đi một thùng. Nếu thế giới có một lượng dự trữ dầu giới hạn thì cuối cùng nó sẽ cạn kiệt dầu, tất nhiên có thể điều này sẽ không xảy ra trong vòng vài thế kỷ tới.

Ngược lại, gỗ và cá nếu được khai thác một cách hợp lý thì nó sẽ được thiên nhiên tái tạo lại và có thể trở thành dầu vào sản xuất vĩnh viễn. Tuy nhiên, nếu chúng bị khai thác quá mức thì chúng sẽ trở nên tuyệt chủng. Khi lượng cá voi còn lại quá ít thì chúng sẽ khó tìm được bạn tình và do vậy không thể sinh sôi được. Lượng cá voi sẽ giảm.

Đóng góp của các nhân tố và tính kinh tế theo quy mô

Sản phẩm biên của một nhân tố là số dầu ra tăng thêm khi dầu vào này tăng thêm một đơn vị trong khi tất cả các dầu vào khác được giữ nguyên. Kinh tế học vi mô cho chúng ta biết rằng sản phẩm biên cuối cùng sẽ giảm khi dầu vào tăng. Với hai người công nhân trên một máy, việc đưa thêm người công nhân thứ ba vào sẽ gần như không làm tăng thêm dầu ra.

Tính kinh tế theo quy mô

Thay vì tăng duy nhất một loại dầu vào, giả sử rằng tất cả các dầu vào đều được tăng gấp đôi. Nếu sản lượng tăng đúng gấp hai lần thì chúng ta đang có mức hiệu quả không

đổi theo quy mô; nếu sản lượng tăng nhiều hơn (ít hơn) hai lần thì chúng ta đang có *mức hiệu quả tăng (giảm) theo quy mô*.

Tính kinh tế theo quy mô sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng. Tăng đầu vào sẽ tạo ra mức tăng sản lượng nhanh hơn. Có một số lý do về mặt kỹ thuật gắn với tính kinh tế theo quy mô. Các công thức toán học đơn giản chỉ ra rằng để chế tạo ra một chiếc tàu chở dầu với khả năng chuyên chở gấp hai lần thì số dầu vào thép tăng chưa đến hai lần. Ngược lại, nhiều nước đang phát triển đang tiếc nuối vì đã đổ nguồn lực vào xây dựng những nhà máy thép khổng lồ và ngày nay đang không hiệu quả. Lớn hơn không phải luôn là tốt hơn. Trong thực tế, các nhà kinh tế thường giả định về tính hiệu quả không đổi theo quy mô.

Sau khi bàn luận về một số loại đầu vào sản xuất, bây giờ chúng ta lại bàn về vai trò của tri thức công nghệ.

30.3 Tri thức công nghệ

Tiến bộ công nghệ trong nông suất diễn ra thông qua các phát minh, tức là việc khám phá ra các tri thức mới, và đổi mới, việc áp dụng các tri thức mới vào quy trình sản xuất trong thực tế

Tại mỗi thời điểm, một xã hội có một lượng tri thức công nghệ nhất định về những cách thức sản xuất ra hàng hóa. Một số loại tri thức được viết ra thành sách, tuy nhiên cũng có rất nhiều tri thức được phản ánh trong thực tiễn công việc và chỉ có thể học được bằng cách làm việc chăm chỉ.

Các phát minh

Các phát minh lớn có thể tạo ra những bước tiến vượt bậc trong tri thức công nghệ. Bánh xe, động cơ hơi nước và những máy tính hiện đại là các thí dụ. Tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp cũng hết sức lớn lao. Các xã hội công nghiệp chỉ bắt đầu hình thành khi việc tăng năng suất trong nông nghiệp đã giải phóng một phần lực lượng lao động để sản xuất hàng công nghiệp mà không lo người dân thiếu lương thực. Việc thay thế sức trâu bò bằng máy móc, sản xuất phân bón, hệ thống thủy lợi và tưới tiêu, các giống lai mới, tất cả đã góp một phần quan trọng nâng cao năng suất nông nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hiện thân của tri thức trong tư bản

Để đưa những ý tưởng mới vào quá trình sản xuất thực sự, hoạt động đổi mới thường đòi hỏi phải đầu tư vào những chiếc máy mới. Nếu không có đầu tư, những con bò sẽ không thể tự chuyển thành những chiếc máy cày ngay cả khi bí quyết để làm ra chiếc máy cày đã có. Những phát minh mới quan trọng do vậy thường tạo ra những làn sóng đầu tư và đổi mới khi mà ý tưởng này được đưa vào thực tiễn. Giữa thế kỷ thứ mười chín là thời đại của xe lửa và giữa thế kỷ thứ hai mươi là thời đại của ôtô. Chúng ta ngày nay đang trong thời đại của những chip siêu nhỏ.

Vừa học vừa làm

Vốn nhân lực có thể quan trọng giống như tư bản hiện vật. Bằng việc thực hành, người lao động có thể trở nên hoàn thiện hơn trong công việc của mình. Ví dụ nổi tiếng nhất là hiệu ứng Horndal, sau khi một xưởng thép Thụy Điển được xây dựng trong thời kỳ 1835-36 và được giữ nguyên tình trạng trong suốt 15 năm kế tiếp. Không có một sự thay đổi nào của nhà máy hay quy mô lực lượng lao động, tuy nhiên sản lượng một giờ lao động đã tăng 2% một năm. Tuy nhiên, khi mà tất cả các kỹ năng đã được tiếp nhận hết thì năng suất rất khó có thể tăng thêm được nữa.

Hộp 30-1 Con đường tới sự giàu có

Trong hàng thế kỷ, tăng trưởng thu nhập trên đầu người là rất nhỏ. Hầu hết mọi người đều cẩn kẽ với tình trạng thiếu ăn. Ngày nay, chúng ta coi tăng trưởng là chuyện dĩ nhiên. Sau năm 1750, quá trình công nghiệp hóa đã làm thay đổi mọi thứ. Từ bần và tri thức, được các thế hệ tích lũy lại và được kế thừa và nhân lên ở các thế hệ tiếp theo.

Tại sao là năm 1750? Một phần là do các ý tưởng toán học và khoa học đã đạt tới một độ chính xác nhất định, cho phép vận dụng vào trong thực tiễn. Nhưng rất nhiều người tiên phong của cuộc Cách mạng Công nghiệp là những người thợ thủ công giàu kinh nghiệm mà gần như không được đào tạo về khoa học. Ngược lại, Thời Cổ đại Hy Lạp với những Pythagoras và Archimedes đã đạt những thành tựu khoa học, tuy nhiên lại không có sự thịnh vượng về kinh tế.

Vào đầu thế kỷ 15, Trung Quốc đã biết áp dụng kỹ thuật thủy lực, phân nhân tạo và các loại thuốc thử y. Họ đã có lò cao từ 200 năm trước công nguyên, tức là 1500 năm trước châu Âu. Họ đã có giấy viết 1000 năm trước khi châu Âu có, và phát minh ra máy in từ 400 năm trước thời Gutenberg. Nhưng tới năm 1600, Trung Quốc đã bị Tây Âu đuổi kịp và tới năm 1800 thì bị châu Âu bỏ lại phía sau.

Sự phát triển của Tây Âu

Năm	Thu nhập trên đầu người (giá 1990)	Các phát minh
1000	400	Cối xay nước
1100	430	Vòng đai ngựa đồng bông
1200	480	Cối xay giò
1300	510	Là bàn
1400	600	Lò cao
1500	660	Máy in Gutenberg
1600	780	Kinh thiên văn
1700	880	Đồng hồ quả lắc, kẽm đào
1800	1280	Động cơ hơi nước, máy xe chí và máy dệt, gang, pin điện
1900	3400	Máy điện báo, điện thoại, đèn điện, hệ thống phi tuyến
2000	17400	Thép, ôtô, máy bay, máy tính, năng lượng hạt nhân

Nguồn: The Economist, 31 December 1999.

Các nhà lịch sử kinh tế tiếp tục tranh luận về các nguyên nhân cội rễ của quá trình tiến bộ, nhưng ba yếu tố sau đây là rất quan trọng: các thể chế về giá trị, chính trị và kinh tế. Tăng trưởng đòi hỏi phải sẵn sàng thay đổi. Các nhà cầm quyền ở Trung Quốc thích tratt tư xã hội, ổn định xã hội và cách ly với những ý tưởng ngoại, tỏ thái độ ngao mạn khi có những tiến bộ trong nước dù rằng chậm chạp, tuy nhiên lại cảm thấy bất hạnh khi thế giới có hàng loạt những công nghệ và ứng dụng mới.

Các hoàng đế Trung Hoa đầy quyền uy có thể đã ngăn cản và cấm đoán sự thay đổi trong để chế hùng mạnh của họ. Ngay cả khi các vị vua phương Tây muốn làm điều tương tự thì sự cạnh tranh giữa các quốc gia phương Tây nhỏ bé đã làm giảm bớt quyền uy đó và tạo ra những cơ hội cho tăng trưởng và đổi mới. Cạnh tranh kinh tế giúp tránh sự kiểm soát của chính trị đối với các thị trường. Các quyền của nhà buôn đã tạo ra các luật về hợp đồng, bằng sáng chế, luật công ty và tài sản. Cạnh tranh giữa các hình thái thể chế cho phép những giải pháp hiệu quả hơn xuất hiện và phát huy tác dụng. Sự can thiệp độc đoán của những nhà lãnh đạo đã được giảm bớt. Các cơ hội cho hoạt động kinh doanh, thương mại, phát minh và đổi mới được mở rộng.

Nghiên cứu và triển khai

Yếu tố gì quyết định lượng phát minh và đổi mới? Một số ý tưởng mới là kết quả của những người thông minh, có tính tim tài, hoặc có thể là kết quả của những lần thất bại. ("Chắc chắn phải có một cách nào đó tốt hơn!"). Nhưng cũng giống như mọi hoạt động khác, số lượng đầu ra các ý tưởng mới phụ thuộc rất nhiều vào nguồn lực dành cho việc tìm ra chúng, số nguồn lực này lại phụ thuộc vào chi phí của nó và lợi ích tiềm năng mà

nó mang lại nếu thành công. Một số hoạt động nghiên cứu diễn ra tại các khoa ở các trường đại học, thường do chính phủ tài trợ một phần, nhưng phần lớn các nghiên cứu là do tư nhân tài trợ thông qua số tiền mà các công ty đóng góp vào cho hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D).

Kết quả của các nghiên cứu này hết sức rủi ro. Các nhà nghiên cứu không bao giờ biết rằng liệu họ có thể tìm ra được một thứ gì hữu ích không. Nghiên cứu giống như một dự án đầu tư đầy rủi ro. Các khoản tiền được cam kết bỏ ra trước khi những lợi ích (nếu có) bắt đầu phát sinh, nhưng có một khía cạnh rất quan trọng. Giả sử bạn chi rất nhiều tiền vào việc tạo ra một cái bẫy chuột tốt hơn. Khi bạn thành công, mọi người có thể bắt chước chiếc bẫy chuột mới của bạn; giá bị đẩy xuống và bạn không bao giờ lấy lại được số tiền đầu tư ban đầu đã bỏ ra. Trong một thế giới như vậy thì sẽ có rất ít động cơ để thực hiện R&D.

Nếu như hoạt động phát minh trở nên phổ biến thì xã hội sẽ thu lợi nhưng người phát minh ra nó đầu tiên lại không được hưởng lợi: có một tác động *ngoại ứng* ở đây. Lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân không trùng hợp và cơ chế giá đã không tạo ra những động cơ phù hợp. Xã hội sẽ cố gắng giải quyết *khuyết tật* thị trường này theo hai cách. Thứ nhất, cấp *bản quyền* cho nhà phát minh và nhà cải tiến kỹ thuật, tính độc quyền hợp pháp trong một khoảng thời gian nhất định sẽ cho phép các dự án nghiên cứu thành công thanh toán lại khoản đầu tư vào R&D thông qua việc tạm thời áp mức giá cao hơn so với chi phí sản xuất. Thứ hai, chính phủ sẽ trợ cấp một khoản tiền cho hoạt động nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học, tại các phòng thí nghiệm của chính phủ và trong khu vực tư nhân.

30.4 Tăng trưởng và tích lũy

Trong mục này, chúng ta sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng, tích lũy nhân tố và tiến bộ công nghệ. Chúng ta sẽ sử dụng một hàm sản xuất đơn giản để phục vụ cho phân tích này.

$$Y = A \times f(K, L) \quad (1)$$

Các biến đầu vào tư bản K và lao động L kết hợp với nhau để sản xuất ra mức sản lượng $f(K, L)$. Hàm f này cho chúng ta biết chúng ta có thể thu về bao nhiêu từ một lượng đầu vào K và L nào đó. Hàm số này không bao giờ thay đổi. Chúng ta có thể tách riêng tiến bộ công nghệ thông qua tham số A, mà do mức độ tri thức công nghệ tại mỗi thời điểm. Khi có tiến bộ công nghệ, A tăng lên và chúng ta sẽ nhận được nhiều đầu ra hơn từ lượng đầu vào đã cho trước. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng đất đai được cố định.

Malthus, đất đai và dân số

Sống trong thời kỳ xã hội nông nghiệp là chủ yếu, viết cuốn sách vào năm 1798, Malthus đã lo lắng về nguồn cung đất đai cố định. Khi dân số ngày càng tăng làm việc trên một diện tích đất cố định thì năng suất lao động biến sẽ giảm. Sản lượng nông nghiệp sẽ tăng chậm hơn tốc độ tăng dân số. Lượng cung lương thực tính trên đầu người sẽ giảm, và tình trạng thiếu ăn xảy ra sẽ kéo dân số trở lại mức vừa đủ ăn tương ứng với lượng diện tích đất đai đã cho.

Theo phương trình (1), những người bị đói ăn sẽ tiêu dùng hết phần thu nhập của họ. Không có tiết kiệm, xã hội không thể đầu tư vào tư bản, do vậy K bằng không. Hàm sản xuất khi đó sẽ có lợi tức giảm dần theo lao động: tăng lao động sẽ càng làm giảm năng suất.

Một số quốc gia nghèo ngày nay đang phải đối mặt với cái bẫy Malthus này. Năng suất nông nghiệp quá thấp đến mức mọi người phải khai thác hết số đất đai để sản xuất

lượng thực. Khi dân số tăng lên và sản lượng nông nghiệp không thể đuổi kịp, tình trạng thiếu ăn xảy ra và nhiều người chết. Nếu được bón phân tốt hơn, được tưới tiêu đầy đủ thì sản lượng nông nghiệp sẽ được cải thiện, dân số tăng nhanh do dinh dưỡng được cải thiện, và mọi người sẽ bị đưa trở lại tình trạng thiếu ăn một lần nữa.

Nhưng dự đoán của Malthus đã không đúng cho tất cả các quốc gia. Các nước giàu ngày nay đã phá vỡ cái bẫy của Malthus. Họ đã làm như thế nào? Thứ nhất, họ tăng năng suất nông nghiệp (chưa có sự già tăng ngay của dân số) và một số công nhân chuyển sang hoạt động sản xuất công nghiệp. Hàng hóa tư bản được sản xuất ra bao gồm máy cày, máy bơm nước vào những cánh đồng khô hạn và phương tiện vận tải để phân phối số lương thực này một cách hiệu quả hơn. Khi tư bản được đưa vào trong nông nghiệp, sản lượng tính theo một người lao động tăng lên, giải phóng nhiều hơn số lao động, họ lại chuyển sang công nghiệp trong khi vẫn duy trì mức sản xuất lương thực đảm bảo cho toàn bộ dân số đang tăng lên.

Thứ hai, tiến bộ công nghệ nhanh chóng trong sản xuất nông nghiệp đã dẫn tới sự già tăng năng suất liên tục và mạnh mẽ, nó tạo ra xu hướng sản xuất nông nghiệp thâm dụng vốn. Theo phương trình (1), tăng A và K đều làm tăng sản lượng nhanh hơn tốc độ tăng lao động, điều này giúp nâng cao mức sống.

Do vậy, dù rằng một nhân tố bị cố định về nguồn cung thì không nhất thiết sẽ không có tăng trưởng. Nếu tư bản được tích lũy, nhiều tư bản hơn sẽ có thể thay thế cho lượng đất đai cố định, nó cho phép sản lượng tăng với tốc độ ít nhất cũng bằng tốc độ tăng dân số. Tương tự, tiến bộ công nghệ liên tục sẽ cho phép tăng sản lượng ngay cả khi một nhân tố không tăng.

Cơ chế giá tạo ra những kích thích hợp lý để quá trình này xảy ra. Với lượng cung đất đai cho trước, sản xuất nông nghiệp cao hơn sẽ làm tăng giá đất và tiền thuê đất. Điều này tạo ra một kích thích để chuyển sang các phương pháp sản xuất ít thảm dụng đất hơn (sử dụng phân bón nhiều hơn, nuôi gà công nghiệp) và nó cũng làm tăng kích thích đầu tư vào tiến bộ công nghệ để nền kinh tế có thể giữ được mức sản xuất trước đây với số đất đai sử dụng ít hơn. Chúng ta có thể sử dụng luận điểm này đối với mọi nguồn tài nguyên khác mà bị giới hạn về cung.

Tích lũy tư bản

Các lý thuyết thời hậu chiến về tăng trưởng kinh tế đã dựa trên nghiên cứu của Roy Harrod ở Anh và Evsey Domar ở Mỹ trong thập niên 1940. Trong những năm cuối thập niên 1950, Bob Solow ở trường đại học MIT đã ghép nối lại các điểm then chốt và thiết thực của lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tạo thành cơ sở của các nghiên cứu thực nghiệm⁽¹⁾.

Lý thuyết được gọi là tân cổ điển vì nó không đặt ra câu hỏi sản lượng thực tế đạt tới mức sản lượng tiềm năng như thế nào. Trong một thời kỳ khá dài, câu hỏi duy nhất được quan tâm là điều gì đang xảy ra đối với bản thân mức sản lượng tiềm năng. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển giả định đơn giản là mức sản lượng thực tế và tiềm năng là như nhau.

Trong dài hạn, lao động và tư bản đều tăng. Thông thường, trạng thái cân bằng có nghĩa là mọi thứ không thay đổi. Nay giờ, chúng ta sử dụng quan niệm cân bằng theo tốc độ tăng và tỷ lệ thay vì cân bằng theo giá trị tuyệt đối. Trạng thái cân bằng động là trạng thái cân bằng dài hạn trong lý thuyết tăng trưởng.

Trong quá trình **cân bằng động**, sản lượng, tư bản và lao động tăng với cùng tốc độ. Do vậy, sản lượng tính theo đầu người và tư bản tính theo đầu người không đổi.

(1) Solow đã giành giải Nobel nhờ nghiên cứu của ông về tăng trưởng dài hạn. Từ đó, trong phân tích ngắn hạn của mình, ông là một người trung thành theo học thuyết Keynes, rất nhiều bài viết của ông đều hướng chỉ trích về những người tin rằng giá sẽ nhanh chóng làm cân bằng lại thị trường: "Liệu rằng cây ô liu, giả sử không được trợ giúp, sẽ luôn luôn đáp ứng được một nửa số rượu martini không?"

Trong một nền kinh tế đang tăng trưởng, đầu tư theo chiều rộng duy trì mức tư bản hiện có trên đầu người cho số công nhân tăng thêm. Đầu tư theo chiều sâu làm tăng số tư bản trên đầu người cho tất cả lao động.

Giả sử rằng lao động tăng với tốc độ không đổi n . Để cho đơn giản, chúng ta cũng giả sử rằng một phần cố định của thu nhập s được tiết kiệm; phần còn lại được tiêu dùng. Tổng lượng tư bản được hình thành (nhà nước và tư nhân) là phần sản lượng không dành cho tiêu dùng (của cả nhà nước và tư nhân). Đầu tư trước tiên là theo chiều rộng và sau đó có thể là theo chiều sâu.

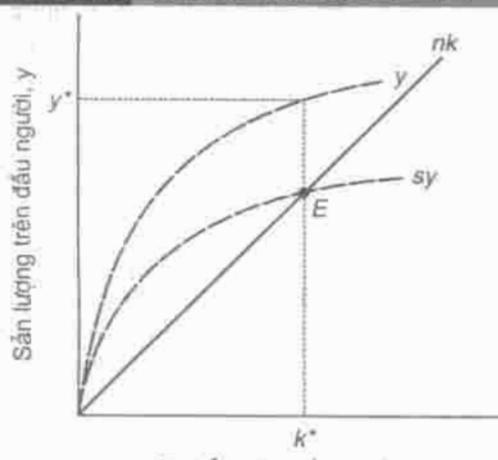
Để giữ cho tư bản tĩnh theo đầu người k không đổi, chúng ta cần nhiều đầu tư hơn khi dân số tăng trưởng (thêm tư bản cho số công nhân bổ sung). Hình 30.1 vẽ đường nk , dọc theo đường này lượng tư bản trên đầu người được giữ nguyên.

Tăng thêm tư bản trên đầu người k sẽ làm tăng sản lượng tĩnh trên đầu người y , nhưng do quy luật lợi tức giảm dần nên y là một đường cong như trong Hình 30.1. Bởi vì sản lượng được tiết kiệm theo một tỷ lệ nhất định nên sy cho chúng ta biết mức tiết kiệm trên đầu người. Bởi vì tiết kiệm và đầu tư bằng nhau nên nó cũng cho biết mức đầu tư tĩnh trên đầu người.

Tại trạng thái cân bằng động, lượng tư bản trên đầu người là không đổi. Do vậy, đầu tư tĩnh theo đầu người sy phải bằng nk , mức đầu tư tĩnh trên đầu người cần thiết để giữ cho k không đổi bằng cách duy trì tốc độ tăng tư bản bằng tốc độ tăng lao động. k^* là mức tư bản trên đầu người tại trạng thái cân bằng động và y^* là mức sản lượng trên đầu người tại trạng thái cân bằng động. Tư bản, sản lượng và lao động cùng tăng với một tỷ lệ n dọc theo tiến trình cân bằng động này.

Hình 30.1 cũng chỉ ra điều gì xảy ra khi nền kinh tế lệch khỏi trạng thái cân bằng động. Nếu mức tư bản trên đầu người quá thấp thì nền kinh tế nằm bên trái trạng thái cân bằng động. Lượng tiết kiệm và đầu tư trên đầu người sy lớn hơn nk , lượng đầu tư trên đầu người cần thiết để duy trì tư bản tăng cùng tốc độ với tốc độ tăng lao động. Do vậy, lượng tư bản trên đầu người tăng lên. Ngược lại, ở phía bên phải trạng thái cân bằng động, sy nằm dưới đường nk và lượng tư bản trên đầu người giảm. Hình 30.1 nói rằng nền kinh tế dù xuất phát từ mức tư bản nào thì cuối cùng nó cũng sẽ dần dần hội tụ về trạng thái cân bằng động (duy nhất).

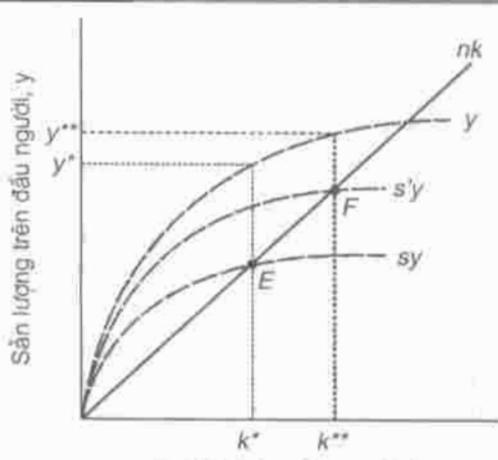
Hình 30.1 Tăng trưởng tân cổ điển



Tư bản trên đầu người, k

Đường nk cho biết mức đầu tư tĩnh theo đầu người để duy trì mức tư bản trên đầu người không đổi trong điều kiện số lao động tăng lên. y cho biết mức sản lượng trên đầu người, và sy vừa là tiết kiệm vừa là đầu tư tĩnh theo đầu người. Tại trạng thái cân bằng động E, sy vừa đủ để giữ cho mức tư bản đầu người không đổi lại k^* . Mức sản lượng trên đầu người khi đó là y^* . Sản lượng và tư bản tăng theo tốc độ tăng của dân số.

Hình 30.2 Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn



Tư bản trên đầu người, k

Trạng thái cân bằng động ban đầu là tại E. Tăng tỷ lệ tiết kiệm từ s lên s' sẽ dẫn tới trạng thái cân bằng động tại F. Nó sẽ làm tăng tư bản và sản lượng trên đầu người, nhưng cuối cùng nó cũng không tác động đến tốc độ tăng trưởng. Bởi vì y^{**} không đổi nên sản lượng và lao động sẽ vẫn tăng với tốc độ tăng trưởng n.

Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn

Giả sử rằng mọi người liên tục tăng tỷ lệ tiết kiệm từ s tới s' . Chúng ta sẽ tiết kiệm nhiều hơn, đầu tư nhiều hơn và do vậy có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn. Không, không phải vậy! Hình 30.2 sẽ lý giải tại sao không.

Không có một sự thay đổi nào trong hầm sản xuất biểu thị quan hệ giữa sản lượng và các đầu vào. Tại mức tiết kiệm s ban đầu, trạng thái cân

bằng động nằm tại E. Tại mức tiết kiệm cao hơn, s'v cho biết mức tiết kiệm và đầu tư tĩnh theo đầu người. Tại F, nó sẽ bằng với nk, lượng đầu tư trên đầu người cần thiết để giữ cho k không tăng hoặc không giảm. Do vậy, F là trạng thái cân bằng động mới.

F có nhiều tư bản trên đầu người hơn E. Năng suất và sản lượng của mỗi công nhân cũng cao hơn. Tức là có hiệu ứng dài hạn của việc tiết kiệm cao hơn. Nó tác động tới giá trị tuyệt đối chứ không phải tốc độ tăng trưởng. Tại bất kỳ trạng thái cân bằng động nào, L, K và Y cũng đều tăng cùng tỷ lệ n, và tỷ lệ này được quyết định từ "bên ngoài mô hình": đó là tỷ lệ tăng trưởng của lao động và dân số. Chúng ta sẽ sớm quay trở lại vấn đề này.

Trong Hình 30.2, tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ làm tăng sản lượng và lượng tư bản trên đầu người. Để chuyển từ trạng thái E tới trạng thái F, phải có một thời kỳ tư bản tăng nhanh hơn lao động, chỉ khi đó thì lượng tư bản trên đầu người mới tăng như yêu cầu. Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, nếu thành công trong việc chuyển hóa thành mức đầu tư cao hơn nhằm giữ cho nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng việc làm, sẽ tạo nên tốc độ tăng trưởng sản lượng nhanh hơn trong một khoảng thời gian, không phải là mãi mãi. Một khi lượng tư bản trên đầu người tăng đủ lớn thì tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao hơn sẽ được chuyển hóa hoàn toàn vào việc gia tăng tư bản theo chiều rộng, lúc này mức tư bản cần thiết lớn hơn lúc trước. Phát triển tư bản theo chiều sâu hơn nữa, cơ sở của tăng trưởng năng suất, không thể tiếp tục một cách vô hạn.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

30.5

Tăng trưởng thông qua tiến bộ công nghệ

Chúng ta đã có được những bước tiến đáng kể, tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề. Thứ nhất, lý thuyết này không phù hợp với *tất cả* các trường hợp xảy ra trong thực tế. Cho tới giờ, lý thuyết đã nói rằng sản lượng, lao động và tư bản tăng cùng với tỷ lệ n. Mặc dù tư bản và sản lượng tăng với tốc độ như nhau, nhưng trong thực tế thì cả hai yếu tố này đều tăng nhanh hơn tốc độ tăng của lao động. Nó giải thích tại sao chúng ta ngày nay có cuộc sống sung túc hơn ông cha ta ngày trước.

Câu trả lời có thể nằm ở tiến bộ công nghệ, yếu tố này đã bị chúng ta lờ đi khi giải thích sản lượng tăng hoàn toàn là do tăng trưởng cung nhân tố (dân số và tích lũy tư bản). Hóa ra là *tiến bộ công nghệ tăng thêm lao động* giống như một trò ảo thuật.

Tăng trưởng dân số có thể cuối cùng sẽ làm số công nhân tăng gấp đôi. Hãy tưởng tượng rằng số công nhân vẫn như vậy, tuy nhiên tri thức mới có thể cho phép số công nhân này làm bằng hai lần số công nhân lúc trước, nó tựa như việc dân số tăng lên.

Tiến bộ công nghệ tăng thêm lao động làm tăng cung lao động hiệu quả.

Giả sử rằng quá trình tiến bộ này diễn ra với tốc độ t. Đầu vào lao động hiệu quả tăng trưởng với tốc độ $(t + n)$ do tiến bộ công nghệ và tăng dân số. Bây giờ chúng ta quay trở lại Hình 30.1 và chỉ cần thay $(t + n)k$ cho nk. Để cho phân tích có giá trị, chúng ta phải chuyển sang *đo lường tư bản và sản lượng tĩnh* trên một lao động tương đương. Lao động tương đương là kết quả của tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Các mặt khác của đô thị thì hoàn toàn tương tự.

E vẫn là trạng thái cân bằng động. Sản lượng tĩnh trên một lao động tương đương và tư bản tĩnh trên lao động tương đương là không đổi. Bởi vì, lao động tương đương tăng với tốc độ là $t + n$ nên tư bản và sản lượng cũng phải tăng với tốc độ như vậy. Bởi vì người lao động thực thụ chỉ tăng với tốc độ n nên sản lượng và tư bản tĩnh theo một

lao động thực thụ sẽ tăng với tốc độ t . Nay giờ lý thuyết tăng trưởng phù hợp với tất cả các trường hợp trong thực tế. Mức sống tăng theo thời gian với tốc độ t .

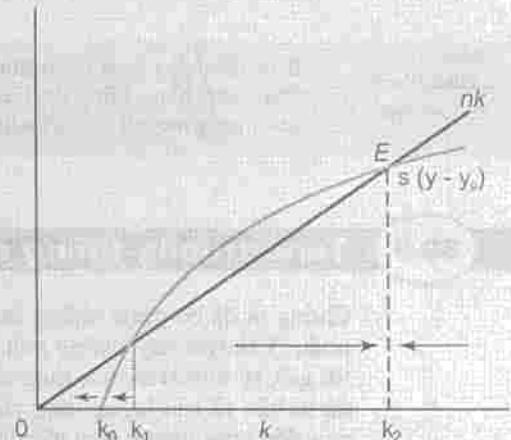
Hập 30-2 Ngõ cụt tăng trưởng

Chúng ta đã giả định rằng mọi người tiết kiệm một phần thu nhập s không đổi. Nay cả người nghèo kiết được khoản tiền y cũng tiết kiệm s và tiêu dùng $(1 - s)y$. Nhưng nếu y quá thấp thì $(1 - s)y$ cũng quá thấp và không thể ngăn chặn được tình trạng thiếu ăn. Do vậy, họ sẽ tiêu dùng toàn bộ số thu nhập mình có và tiết kiệm bằng không. Dưới mức thu nhập tối hạn y_0 , tiết kiệm bằng không. Lược đồ Solow lúc này có hình dạng ra sao? Giả sử k_0 là mức tư bản trên đầu người mà tạo ra mức thu nhập tối hạn y_0 . Mức tư bản cao hơn sẽ tạo ra tiết kiệm như trong đó thị trường và nk vẫn là tổng mức đầu tư cần thiết để duy trì tỷ lệ vốn - lao động đã cho khi dân số tăng. Lúc này có ba trạng thái cân bằng động.

Nếu tư bản bắt đầu tại mức nhiều hơn k_1 , thì nền kinh tế sẽ hội tụ về trạng thái cân bằng động tại E . Giữa k_1 và k_2 thì tiết kiệm và đầu tư sẽ lớn hơn lượng đầu tư cần thiết để phát triển tư bản theo chiều rộng; phát triển tư bản theo chiều sâu cũng diễn ra và nền kinh tế tăng trưởng. Ở mức nhiều hơn k_2 , tiết kiệm và đầu tư không đủ để duy trì tỷ lệ tư bản - lao động và nền kinh tế giảm sút. Cuối cùng nó sẽ tiến về E . Đây là trường hợp mà Hình 30.1 và 30.2 đã phân tích. Tiếp theo, giả sử rằng nền kinh tế xuất phát đúng tại k_1 . Tiết kiệm và đầu tư chỉ vừa đủ để duy trì tỷ lệ tư bản - lao động. Do vậy, đây là trạng thái cân bằng động nhưng là trạng thái không ổn định. Nhiều hơn k_1 một chút là nền kinh tế bắt đầu hội tụ về E . Và dưới k_1 một chút là nền kinh tế không có đủ tiết kiệm và đầu tư để cân bằng với tốc độ tăng dân số.

Lượng tư bản trên đầu người giảm xuống và tiếp diễn cho tới khi $k = 0$.

Trong mô hình này, các nước bắt đầu với mức tư bản dưới k_1 , bị mắc vào một cái bẫy nghèo đói. Họ không thể đột phá ra ngoài. Toàn bộ sản lượng đều tiêu dùng hết. Không có thặng dư để tích lũy và tăng trưởng. Mô hình này cũng có thể giải thích tại sao hội tụ đường như diễn ra trong khối OECD (các nước vốn dĩ đã có mức tư bản cao hơn k_1) nhưng tại sao đồng thời nhiều nước khác vẫn đang mắc trong bẫy đói nghèo. Tăng trưởng hiện đại trong hai thế kỷ qua đã bắt đầu khi mà các sự kiện then chốt bước đầu đã tạo ra thặng dư và cho phép bắt đầu tiết kiệm và tích lũy.



Việc hai yếu tố tăng trưởng then chốt là n và t được quyết định từ bên ngoài mô hình là không thuận lợi. Vì lý do này, trong suốt 30 năm sau, mục đích chính sử dụng lý thuyết tăng trưởng này là dùng để hạch toán tăng trưởng: nó cho biết làm thế nào để phân giải hành vi sản lượng thực tế thành các bộ phận được giải thích do thay đổi của các yếu tố đầu vào và phần dư còn lại được giải thích bằng tiến bộ công nghệ. Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét các kết quả hạch toán tăng trưởng.

30.6

Tăng trưởng ở các nước thuộc OECD

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là một câu lạc bộ các nước giàu nhất thế giới, từ các quốc gia công nghiệp khổng lồ như Mỹ và Nhật tới các nền kinh tế nhỏ hơn như New Zealand, Ailen và Thổ Nhĩ Kỳ. Bảng 30.2 cho biết tốc độ tăng trưởng của các nước OECD từ năm 1950.

Tăng trưởng năng suất đã chậm đi rất nhiều từ sau năm 1973 tại tất cả các quốc gia OECD. Nhiều lý do đã được đưa ra. Một số nhấn mạnh tới việc tăng sức mạnh công đoàn, được hưởng bảo hộ từ luật pháp nhiều hơn trong thập niên 1970. Nếu cách giải thích này là đúng thì các cải cách hướng cung cuối những năm 1980 đã làm cho năng suất tăng mạnh trong những năm 1990. Có rất ít minh chứng cho những luận điểm này.

Năm 1973 cũng là năm đầu tiên có cú sốc dầu mỏ từ các nước OPEC, khi đó giá dầu thực tế đã tăng gấp bốn lần. Điều này đã gây ra hai tác động. Thứ nhất, nó đã chuyển hướng R&D sang việc tìm ra các công nghệ tiết kiệm năng lượng khắc phục vụ cho mục đích dài hạn. Công sức bỏ ra có thể cần tới vài thập kỷ để mang lại kết quả và làm tăng năng suất thực tế. Thứ hai, giá năng lượng cao hơn đã làm cho rất nhiều tư bản trở nên lỗi thời về mặt kinh tế. Các nhà máy tiêu tốn quá nhiều năng lượng đã bị đóng cửa. Thế giới mất đi một phần tư bản, điều này đã làm giảm mức sản lượng trên đầu người. Trong thực tế, quá trình loại bỏ này diễn ra trong một thời gian dài, và càng được đẩy nhanh hơn do tăng mạnh giá dầu lần thứ hai giai đoạn 1980-81. Đó là lý do tại sao những tác động của nó kéo dài đến như vậy.

Bảng 30.2 Tăng trưởng trung bình hàng năm (%) về sản lượng trên đầu người

	OECD	Nhật	Đức	Ý	Pháp	Thụy Điển	Anh	Mỹ
1950-73	3,6	8,0	5,6	5,8	4,5	3,4	3,6	2,2
1973-79	1,4	2,9	3,1	2,9	3,0	1,5	1,6	0
1979-90	1,5	3,0	1,6	1,9	2,6	1,7	2,1	0,7
1990-99	1,3	0,9	3,4	1,3	1,4	1,9	1,5	1,3
2000-04	1,7	1,3	1,2	1,1	1,5	2,1	1,8	2,2

Nguồn: S. Dowrick and D. Nguyen, "OECD Comparative Economic Growth 1950-85", American Economic Review, 1989, OECD, Economic Outlook

Sau khi đã bàn về những khác biệt trong tốc độ tăng trưởng giữa các thời kỳ, chúng ta sẽ xem xét sự khác biệt giữa các quốc gia. Hai phân tích này sẽ bổ sung cho nhau. Thực tế là các nước OECD tiến triển cùng nhau trong từng giai đoạn, điều này cho thấy rằng có nhiều khía cạnh của tăng trưởng vượt ra khỏi tầm kiểm soát của một quốc gia. Tiến bộ công nghệ lan truyền qua các nước khá nhanh, bắt kịp tiến bộ đó được khởi xướng tại quốc gia nào. Các nước ngày càng phụ thuộc vào nền kinh tế chung toàn cầu.

Dù vậy, tốc độ tăng trưởng khác nhau khá nhiều giữa các nước. Lý thuyết tăng trưởng có thể giải thích tại sao được không? Thứ nhất, nó cho rằng nếu các nước tiếp cận cùng một dạng công nghệ thì những khác biệt trong tăng trưởng sản lượng sẽ phản ánh những khác biệt trong tốc độ tăng lực lượng lao động. Bảng 30.1 cho biết mức độ tin cậy của nhận định này: những khác biệt trong tốc độ tăng sản lượng trên đầu người được ghi nhận nhỏ hơn so với những khác biệt trong tốc độ tăng sản lượng nói chung.

Thứ hai, chúng ta cần biết nền kinh tế sẽ phải mất bao lâu để chuyển dịch tới trạng thái cân bằng động, câu hỏi này không được Hình 30.1 và 30.2 đưa ra câu trả lời trực tiếp. Tăng trưởng sản lượng trong hai hay ba thập kỷ có phải là quá trình điều chỉnh hướng về trạng thái cân bằng động, hay là chúng ta có thể giả định rằng nền kinh tế đã đạt tới trạng thái cân bằng động trong thời gian đó?

Giả thuyết hội tụ

Hình 30.1 có một trạng thái cân bằng động duy nhất tại E và dù nền kinh tế bắt đầu tại mức tư bản trên đầu người là bao nhiêu thì đồ thị này cũng chỉ ra rằng cuối cùng nó vẫn sẽ hội tụ về điểm E. Các nước nghèo được thừa hưởng mức tư bản thấp sẽ tăng nhanh hơn cho tới khi họ đạt được tỷ lệ tăng sản lượng và tư bản tại trạng thái cân bằng động; các nước giàu được thừa hưởng số tư bản khổng lồ sẽ tăng trưởng với tỷ lệ trung bình thấp hơn cho tới khi lượng tư bản trên đầu người giảm trở lại trạng thái cân bằng động ở mức k*.

Khi lượng tư bản trên đầu người thấp, thì không cần nhiều đầu tư để trang bị cho những công nhân mới (đầu tư theo chiều rộng), do vậy phần đầu tư còn lại có thể gia tăng lượng tư bản tính trên mỗi lao động (đầu tư theo chiều sâu). Khi tư bản tính trên đầu người đã cao, thì phải có nhiều tiền tiết kiệm và đầu tư để duy trì mức đầu tư theo chiều rộng, đó là chưa nói đến đầu tư theo chiều sâu. Đây là một lý do giải thích cho giả thuyết hội tụ.

Giả thuyết hội tụ khẳng định rằng các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình, nhưng các nước giàu tăng chậm hơn mức trung bình.

Cách giải thích này chủ yếu dựa vào hiệu ứng tích lũy tư bản. Một cách giải thích thứ hai cho giả thuyết hội tụ hay “đuối kíp” được đưa ra thông qua một kênh khác. Tiến bộ công nghệ không phải từ trên trời rơi xuống đều đều. Giả sử rằng chúng ta phải đầu tư nguồn lực thực tế (các trường đại học, các phòng thí nghiệm, R&D) để tạo ra những tiến bộ công nghệ. Chỉ có những nước giàu có nguồn nhân lực và tư bản mới thực hiện hoạt động này, và chính tại những nước này tiến bộ công nghệ được tạo ra. Tuy nhiên, một khi nó được tạo ra thì các ý tưởng mới này sẽ sớm lan truyền tới các quốc gia khác.

Bởi vì các nước nghèo không phải sử dụng nguồn lực của mình để tạo ra những bước đột phá về công nghệ nên các nước này có thể dành nguồn lực đầu tư khan hiếm vào các mục đích khác, ví dụ như trang bị thêm máy móc. Bằng cách này, các nước nghèo có thể tạm thời tăng trưởng nhanh hơn.

Phản tăng trưởng sản lượng không được giải thích bởi tăng trưởng đầu vào được gọi là **phản dư Solow**.

Sử dụng một hàm sản xuất chuẩn và dữ liệu về tăng trưởng tư bản và lao động, chúng ta có thể cố gắng tìm hiểu xem tăng trưởng sản lượng được giải thích bằng tăng trưởng nhân tố đầu vào là bao nhiêu tại mỗi quốc gia.

Solow cho rằng phản cản lại là do tiến bộ công nghệ. Phản dư này khá lớn và thay đổi khá nhiều tùy từng quốc gia.

Hội 30-3 Mức sống và giả thuyết hội tụ

Bảng dưới đây cho biết các ước tính của Ngân hàng Thế giới về mức thu nhập trên đầu người năm 1997 và tăng trưởng thực tế hàng năm của thu nhập trên đầu người giai đoạn 1980-97. Có ba điểm nổi bật sau đây. Thứ nhất, các nền kinh tế Đông Á - Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông, Thái Lan, Singapore - đã tăng trưởng rất nhanh. Ngay cả Ấn Độ ngày nay cũng đang tăng trưởng nhanh. Thứ hai, quá trình hội tụ không thể là một nhân tố mạnh mẽ trong thế giới ngày nay, hay nói cách khác chính các nước nghèo nhất lẽ ra phải tăng trưởng rất nhanh. Trong thực tế, các nước nghèo vẫn tiếp tục nghèo, và thậm chí còn suy giảm cả giá trị tuyệt đối. Thứ ba, trong nội bộ các nước OECD, quá trình hội tụ tỏ ra đáng tin cậy hơn. Những nước OECD giàu nhất có xu hướng tăng chậm hơn so với các nước OECD nghèo hơn. Những kết luận này không chỉ đúng đối với dữ liệu được trình bày dưới đây, nó còn được lặp lại trong tất cả các nghiên cứu thực nghiệm khác.

Tại sao “các con hổ” Đông Á lại tăng trưởng nhanh như vậy trong thời kỳ hậu chiến? Bí mật của các nước này là ở chỗ nào? Giáo sư Alwyn Young trường đại học MIT đã chỉ ra rằng, có rất ít bí mật trong tốc độ tăng trưởng nhanh của các nước này, mặc dù họ đã có một tốc độ tăng trưởng nhanh và lâu dài. Những nền kinh tế này đã có tốc độ tăng trưởng đầu vào nhanh - lao động (thông qua việc tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động), tư bản (thông qua tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao), và vốn nhân lực (thông qua khoản chi tiêu rất lớn vào giáo dục). Một khi chúng ta tính tới tăng trưởng của các yếu tố đầu vào này thì theo Young, tăng trưởng nhanh ở các con hổ này không khác nhiều lắm so với những kỳ vọng của chúng ta rút ra từ các ước lượng chuẩn ở các nước OECD và các nước Mỹ Latinh.

(Xem: A. Young: “The tyranny of numbers: Confronting the statistics realities of the East Asian growth experience”, Quarterly Journal of Economics, 1995.)

GNP bình quân đầu người (1000\$ năm 1997) và tăng trưởng hàng năm giai đoạn 1980-97

	Mức 97 (1000\$)	Tăng trưởng 80-97 (%)		Mức 97 (1000\$)	Tăng trưởng 80-97 (%)
Thu nhập các nước nghèo và trung bình			OECD		
Mozambique	0,1	-1,2	Bồ Đào Nha	10,5	2,9
Bangladesh	0,3	2,3	Tây Ban Nha	14,5	2,0
Nigeria	0,3	-1,2	Ái Len	18,3	4,2
Trung Quốc	0,8	11,0	Ý	20,1	1,4
Indonesia	1,1	6,5	Anh	20,7	2,0
Phillipin	1,2	1,1	Pháp	26,5	2,0
Thổ Nhĩ Kỳ	3,1	1,7	Mỹ	28,7	1,7
Hàn Quốc	10,5	7,8	Thụy Sỹ	44,3	1,6

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

Bảng 30.3 sẽ làm sáng tỏ một số khía cạnh liên quan tới chủ đề này. Giáo sư Nick Crafts thuộc trường Kinh tế London đã sử dụng những phần dư Solow và cố gắng tìm hiểu xem hiệu ứng duỗi kíp có thể giải thích bao nhiêu phần dư này. Nước có GDP trên đầu người càng thấp so với nước Mỹ (nước được giả định là di đầu về mặt công nghệ) thì nước này càng có tiềm năng duỗi kíp. Bảng 30.3 cho biết mức độ duỗi kíp trong từng giai đoạn và "phần dư", tức là phần tăng trưởng không phải do các đầu vào hay hiệu ứng duỗi kíp gây ra.

Bảng số liệu chỉ ra một số điểm khá thú vị sau. Thứ nhất, nói chung, hiệu ứng duỗi kíp có tác dụng: các nước có năng suất thấp hơn trung bình sẽ có một tốc độ tiến bộ công nghệ trung bình nhanh hơn khi họ sử dụng các ý tưởng đã có ở các nước giàu.

Thứ hai, một số quốc gia có nhiều khả năng sử dụng các cơ hội duỗi kíp hơn các quốc gia khác. Một khi chúng ta tính tới "mức duỗi kíp trung bình" thì có những khía cạnh lớn tồn tại giữa các nước (phần dư trong bảng số liệu). Những khía cạnh này có thể phản ánh cơ cấu xã hội và chính trị của nền kinh tế đang vận hành. Sự thay đổi thường giúp đại bộ phận dân cư nhưng lại có tác động tiêu cực tới một số ít người mà kỹ năng của họ có thể trở nên không có ích cho xã hội hoặc quyền lực của họ có thể bị đột ngột tước đoạt. Số đông những người được lợi nên quyền góp cho số ít những người tồn thắt lớn, điều này cho phép quá trình thay đổi tiếp diễn.

Bảng 30.3 Hiệu ứng duỗi kíp (CU) và tăng trưởng phần dư (RG) (% năm)

	1950-1960		1960-1973		1979-1988	
	CU	RG	CU	RG	CU	RG
Ao	2,8	1,0	1,3	0,0	0,5	20,9
Bỉ	2,1	20,7	1,1	0,3	0,4	0,8
Đan Mạch	1,9	21,4	1,1	0,1	0,6	20,9
Pháp	2,1	0,2	1,0	0,6	0,3	1,1
Đức	2,9	2,0	1,0	20,3	0,3	1,1
Ý	2,4	0,2	1,2	0,8	0,4	0,1
Hà Lan	1,9	20,2	0,8	20,3	0,2	0,6
Na Uy	1,8	21,3	0,9	20,9	0,4	0,0
Thụy Điển	1,3	0,1	0,8	0,3	0,3	20,3
Thụy Sỹ	1,1	0,1	0,7	21,0	0,5	20,6
Anh	1,6	20,8	0,8	20,6	0,5	0,8
Mỹ	0,0	0,7	0,0	0,1	0,0	0,3
Nhật	4,0	0,4	2,2	2,2	0,9	0,0

Nguồn: N.Crafts, "Reversing Relative Decline", Oxford Review of Economic Policy, 1991.

Lưu ý: CU là tác động của hiệu ứng duỗi kíp thông thường. RG là tăng trưởng phần dư không phải do tăng trưởng đầu vào hay hiệu ứng duỗi kíp thông thường.

Một vài xã hội tỏ ra ưu việt hơn trong việc tổ chức các chính sách kinh tế, tạo điều kiện cho hiệu ứng duỗi kíp diễn ra nhanh hơn.

Một ví dụ: Đánh giá chương trình của Thủ tướng Thatcher

Bà Thatcher trúng cử năm 1979 với kỳ vọng sẽ mang lại sự hiệu quả và năng động cho nền kinh tế Anh, đây là một nhiệm vụ dài hạn thường được đánh giá bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng. Tăng mức sản lượng tiềm năng trong dài hạn cần cung cấp vào nhiều hơn hoặc nâng suất cao hơn từ những đầu vào đó.

Mặc dù cắt giảm thuế nhằm mục tiêu tăng cung lao động, nhưng trong thực tế nó có rất ít tác dụng. Khoản thu nhập khả dụng cao hơn tạo ra động cơ làm việc nhiều hơn,

nhưng đồng thời nó cũng tạo ra một động cơ mạnh mẽ để khiến người giàu muốn có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn. Thập niên 1980 đã không phải là thập niên có mức đầu tư cao ở nước Anh. Tỷ lệ đầu tư thấp hơn so với thời kỳ 1950 - 1970.

Thành công của chính sách Thatcher được dựa vào việc tăng mức sản lượng đầu ra từ những đầu vào đã có. Đây là những gì mà phần dư Solow đo được. Bảng 30.3 chỉ ra rằng trong suốt thời kỳ 1950-70, Liên hiệp Anh đã có phần dư âm: chỉ tăng trưởng đầu vào và "hiệu ứng đuổi kịp", sản lượng đầu ra của Liên hiệp Anh tăng chậm hơn so với mức chuẩn đề ra. Ngược lại, cột cuối cùng Bảng 30.3 cho thấy rằng trong thời kỳ 1979-88, phần dư đã tăng mạnh, Liên hiệp Anh đã làm tốt hơn mức chuẩn đề ra.

Những người ủng hộ chương trình của Bà Thatcher cho đây là một minh chứng của sự thành công. Nhưng liệu đây có phải là sự cải thiện mức sản lượng chỉ một lần thôi hay là bước đầu của quá trình tăng trưởng nhanh hơn trong dài hạn? Chúng ta cần phải có dữ liệu của một vài thập kỷ nữa để đưa ra đánh giá.

30.7 Tăng trưởng nội sinh

Tăng trưởng nội sinh hàm ý rằng tỷ lệ tăng trưởng tối trạng thái cân bằng đồng phụ thuộc vào hành vi kinh tế và chính sách kinh tế.

Lý thuyết của Solow chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Cả hai yếu tố này đều diễn biến với tốc độ cho trước. Các nghiên cứu sau này về hiệu ứng đuổi kịp cho rằng tiến bộ công nghệ có phụ thuộc vào các nhân tố kinh tế và chính trị. Nhưng mối quan hệ giữa hành vi kinh tế và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn là một điều tốt đẹp. Chúng ta muốn đưa tăng trưởng trở thành nhân tố *nội sinh*, tức là được xác định trong lý thuyết của chúng ta.

Cách nhận thức này lần đầu tiên được Giáo sư Paul Romer thuộc trường đại học Chicago đưa ra. Tiết kiệm, đầu tư và tích lũy tư bản là cội rễ của tăng trưởng. Trong lý thuyết của Solow, sử dụng ngày càng nhiều tư bản trong điều kiện tốc độ tăng dân số đã cho trước sẽ dẫn tới tình trạng sản phẩm biên của tư bản giảm dần. Nó không thể là nguồn gốc của tăng trưởng năng suất dài hạn được.

Chúng ta biết rằng phải có hiện tượng lợi tức giảm dần theo tư bản tại cấp độ từng doanh nghiệp, nếu không một doanh nghiệp sẽ đầu tư thêm tư bản, sẽ trở nên năng suất hơn, và dần dần thôn tính thị trường thế giới! Do quy luật lợi tức giảm dần theo tư bản là đúng tại cấp độ doanh nghiệp nên các nhà kinh tế cũng giả định rằng nó sẽ đúng ở cấp độ toàn nền kinh tế.

Cách nhận thức này của Romer cho rằng có thể (tại sao là có thể?) có những ngoại ứng khá mạnh đối với tư bản. Mức tư bản cao hơn của một doanh nghiệp sẽ làm giá tăng năng suất ở các doanh nghiệp khác. Khi hãng Telecom của Liên hiệp Anh đầu tư vào các thiết bị mới, các doanh nghiệp khác có thể làm những điều mà trước đây họ không thể. Cách nhận thức này được áp dụng đối với cả vốn nhân lực. Đào tạo nhân lực của doanh nghiệp này có thể mang lại những ngoại ứng tích cực cho các doanh nghiệp khác.

Do vậy, hàm sản xuất của mỗi doanh nghiệp cá biệt cho thấy lợi tức giảm dần theo mức đầu vào tư bản của riêng doanh nghiệp đó, tuy nhiên nó cũng phụ thuộc vào mức tư bản của các doanh nghiệp khác. Không có doanh nghiệp nào khi hoạt động một cách tách biệt lại mong muốn tăng vô hạn lượng tư bản của mình. Nhưng khi tất cả các doanh nghiệp cùng mở rộng thì toàn bộ nền kinh tế có thể có lợi tức không đổi theo tổng lượng tư bản.

Hãy xem xét một ví dụ đơn giản về toàn bộ nền kinh tế sau. Mức sản lượng trên đầu người y tỷ lệ với mức tư bản trên đầu người k. Để tách biệt vai trò của tích lũy, chúng ta giả sử rằng không có tiến bộ công nghệ. Do vậy $y = Ak$, trong đó A là hằng số. Với tỷ lệ tiết kiệm không đổi s cho trước và tốc độ tăng dân số n, liệu có tồn tại một trạng thái cân bằng động mà tại đó tư bản trên đầu người tăng với tốc độ g không? Nếu có thì

đầu tư tư bản theo chiều sâu là gk và đầu tư theo chiều rộng, để đuổi kịp với tốc độ tăng dân số là nk .

$$\text{Tổng đầu tư} = (g + n)k = sy = sAk = \text{Tổng tiết kiệm}$$

Do vậy $gk = (sA - n)k$ và tốc độ tăng trưởng g tối trạng thái cân bằng động sẽ là:

$$g = (sA - n) \quad (2)$$

Tại sao điều này lại có thể khẳng định khả năng tăng trưởng *nội sinh*? Bởi vì nó phụ thuộc vào các tham số mà có thể chịu tác động của hành vi cá nhân hoặc chính sách của nhà nước. Trong mô hình Solow, không có tiến bộ công nghệ, tốc độ tăng trưởng tối trạng thái cân bằng động luôn bằng n , bất kể tỷ lệ tiết kiệm s hay mức năng suất A là bao nhiêu. Phương trình (2) cho thấy rằng bất kỳ chính sách nào thành công trong việc tăng tỷ lệ tiết kiệm s sẽ làm tăng tỷ lệ tăng trưởng g trong dài hạn. Tương tự, bất kỳ chính sách nào làm tăng đại lượng của tham số A cũng mang lại kết quả tăng trưởng cao hơn, ví dụ hiệu quả nơi làm việc cao hơn sẽ làm tăng tốc độ của k trong dài hạn. Bởi vì $y = Ak$ nên điều này có nghĩa là sản lượng cũng sẽ tăng nhanh hơn.

Không chỉ chính sách của chính phủ mới ảnh hưởng tới tăng trưởng trong khung phân tích này, mà cả sự can thiệp của chính phủ cũng có thể cải thiện hiệu quả. Trong mô hình Romer giàn đơn nêu trên, tồn tại những ngoại ứng trong việc tích lũy tư bản: các doanh nghiệp cá biệt quên mất thực tế là họ cũng đang làm tăng năng suất tư bản của các doanh nghiệp khác khi họ tăng mức tư bản của doanh nghiệp mình. Trợ cấp chính phủ đối với việc đầu tư có thể cản đối lại ngoại ứng này.

Từ sau khi bài nghiên cứu của Romer được đưa ra, đã có rất nhiều sự quan tâm dành cho vấn đề tăng trưởng nội sinh. Những bổ sung nhỏ trong thời gian dài vào tốc độ tăng trưởng hàng năm cuối cùng sẽ tác động mạnh đến mức sống. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng ngày nay chúng ta có nhiều đường hướng tiềm tàng cho tăng trưởng nội sinh. Ví dụ, thay vì giả định rằng tốc độ tiến bộ công nghệ là cho trước, chúng ta có thể mô hình hóa ngành công nghiệp thực hiện R&D để tạo ra tiến bộ công nghệ. Lợi tức không đổi trong ngành này sẽ tạo ra tăng trưởng nội sinh. Trong thực tế, lợi tức không đổi theo tổng mức sản xuất của bất kỳ nhân tố có thể tích lũy nào (tri thức, tư bản...) cũng đủ để tạo ra tăng trưởng nội sinh.

Cũng cần lưu ý rằng các mô hình tăng trưởng nội sinh giải thích tại sao tỷ lệ tăng trưởng ở các quốc gia khác nhau có thể khác nhau trong dài hạn. Điều này có thể giải thích tại sao hiện tượng hội tụ có thể không xảy ra và tại sao một số nước vẫn cứ nghèo. Các nước khác nhau có tốc độ tăng trưởng g khác nhau.

Hộp 30-4 Giấc mơ của người Arab

Ba mươi năm trước đây, không có gì ở Dubai ngoại trừ một con sông nhỏ, một cung điện của lãnh tụ Hồi giáo, và một tiếng xấu là thủ đô buôn lậu của Vịnh Arab.

Nguồn: *The Economist*, 27 May 2004.

Với 6% GDP từ dầu và khí đốt, Dubai đã và đang sử dụng số tiền thu được một cách khôn ngoan. Một hòn đảo hình cây cọ ngoài bờ biển Jumeirah sẽ làm tăng chiều dài đường bờ biển của Dubai lên gấp bốn lần. Cùng với 270 tòa khách sạn và 30 siêu thị lớn, Dubai là một sân bay quốc tế với khả năng chở chuyến 60 triệu hành khách một năm. Hàng hàng không của nước này,

Emirates, đã có những bước tiến mạnh trong ngành này và đã có lợi nhuận trong suốt hai mươi năm qua (ngoại trừ một năm) và gần đây đã đặt hàng mua những chiếc máy bay với tổng giá trị lên tới 19 tỷ đôla, gồm 45 chiếc Airbus A380, máy bay hai tầng loại siêu lớn. Cuối cùng, với bến cảng nhân tạo lớn nhất thế giới tại Jebel Ali, Dubai là một trung tâm thương mại khu vực.

Nền kinh tế Dubai đang tăng trưởng, dân số đang tăng, và đang lôi kéo các khoản đầu tư rời bỏ các quốc gia Trung Đông lang gieng để đến với Dubai. Bằng các chính sách khác nhau, tương lai dài hạn của Dubai có thể thay đổi rất nhiều.

Trong khi lý thuyết tăng trưởng nội sinh là một bước tiến quan trọng thì nó cũng gặp phải những chỉ trích. Hầu hết những lời chỉ trích đều quy về một điểm then chốt. Bất kể nhân tố hữu quan có thể tích lũy là gì thì tại sao cứ nhất thiết phải tồn tại lợi tức không đổi theo tổng nhân tố? Khi có lợi tức giảm dần, chúng ta sẽ quay trở lại mô hình Solow và khi đó tăng trưởng dài hạn là ngoại sinh. Khi có lợi tức tăng dần thì nền kinh tế sẽ không dựa vào tăng trưởng đều mà dựa vào việc gia tăng sản lượng và tư bản nhanh hơn nữa. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh thì chỉ có lợi tức không đổi theo mức tích lũy mới có thể xảy ra. Một số người cho rằng điều này quá lý tưởng đến mức khó có thể trở thành sự thật.

30.8 Chi phí cho tăng trưởng

Liệu rằng những lợi ích của tăng trưởng kinh tế có đủ trang trải chi phí cho tăng trưởng không? Ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông và lối sống cuồng nhiệt là những cái giá phải trả cho việc có thêm ôtô, máy giặt và các trò chơi điện tử.

Bởi vì GNP là một thước đo không hoàn hảo về giá trị kinh tế đích thực của các hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế sản xuất ra, do vậy sẽ không có cơ sở để giả định rằng chúng ta đang muốn tối đa hóa tốc độ tăng trưởng của GNP. Chúng ta đã bàn tới những vấn đề như ô nhiễm ở Chương 15. Không có sự can thiệp của chính phủ thì nền kinh tế thị trường tự do có thể gây ra quá nhiều ô nhiễm. Nhưng việc loại bỏ hoàn toàn ô nhiễm cũng là một sự lãng phí. Xã hội vẫn nên thực hiện các hoạt động kèm theo ô nhiễm cho tới khi nào mức lợi ích biên của những hàng hóa được sản xuất ra này bằng với mức chi phí biên của ô nhiễm gây ra cho xã hội. Can thiệp của chính phủ, thông qua thuế ô nhiễm và quy định về tiêu chuẩn môi trường, có thể sẽ đưa nền kinh tế hướng tới một sự phân bổ hiệu quả nguồn lực, khi mà chi phí và lợi ích xã hội cân bằng với nhau.

Việc thực hiện đầy đủ một chính sách như vậy sẽ giảm tốc độ tăng trưởng của GNP (một cách tối ưu) xuống thấp hơn mức khi mà không có những quy định ràng buộc đối với các hoạt động gây ô nhiễm hay tắc nghẽn giao thông. Và đây có thể là một cách hữu hiệu để tiếp cận với vấn đề này. Ngược lại, giải pháp “tăng trưởng bằng không” là một cách làm ngớ ngẩn.

Cách tiếp cận tăng trưởng bằng không đã thất bại trong việc phân biệt những hàng hóa gây chi phí xã hội và những hàng hóa không gây thêm chi phí xã hội. Nó không tạo ra được những động cơ phù hợp. Nguyên tắc mục tiêu, một cách nhận thức quan trọng của kinh tế học phúc lợi đã được bàn luận ở Phần 3, cho rằng việc giải quyết vấn đề một cách trực tiếp sẽ hiệu quả hơn là cách tiếp cận gián tiếp mà sẽ làm méo mó những khía cạnh khác của sản xuất và tiêu dùng. Do vậy, khi có quá nhiều ô nhiễm, tắc nghẽn, phá hủy môi trường hoặc stress, giải pháp tốt nhất là tạo ra những kích thích mà trực tiếp làm giảm những hiện tượng này đi. Hạn chế tăng trưởng sản lượng rõ ràng là một lựa chọn thứ hai và sơ đẳng hơn.

Đề nghị tăng trưởng bằng không cho rằng tốt nhất là hướng tới mục tiêu tăng trưởng GNP bằng không do GNP lớn hơn gây ra chi phí về môi trường.

Một số vấn đề có thể biến mất nếu các nhà kinh tế và các nhà thống kê có thể tính được GNP một cách chuẩn xác hơn, trong đó có tính tới cả “chất lượng cuộc sống” (làm sạch không khí, vẻ đẹp thiên nhiên,...), mà mang lại lợi ích cho tiêu dùng, tuy nhiên hiện tại vẫn đang bị bỏ qua khi tính GNP. Những người bỏ phiếu và các nhà phê bình đánh giá hoạt động của chính phủ dựa vào các số liệu thống kê tính toán được. Một thước đo GNP tối ưu có thể giúp loại bỏ những xung đột giữa mức sản lượng được đo lường với chất lượng cuộc sống.

Đây là một cách làm tốt để giải quyết vấn đề “tăng trưởng bền vững”. Hiện nay, cảnh quan vùng Địa Trung Hải đang trở thành một nơi tập trung các khách sạn và quán

bar, một khi môi trường bị hủy hoại thì các khách du lịch sang trọng sẽ không tới đây nữa. Một lời khuyên của nhà kinh tế không phải là ngừng tiếp đón khách du lịch mà là giảm thiểu tình trạng hủy hoại môi trường và chỉ tham gia vào các hoạt động có lợi tức sau khi tính toán hết các chi phí ảnh hưởng bất lợi tới môi trường và các vấn đề khác. Tính toán hết những chi phí này vào mức giá cũng sẽ tạo ra những động cơ cho thị trường quan tâm tới môi trường.

Dù rằng khung phân tích chưa hoàn chỉnh nhưng việc đánh giá tốc độ tăng trưởng kỳ vọng sẽ luôn là một câu hỏi chuẩn tắc gắn chặt với nhận thức giá trị của người đánh giá. Rút các nguồn lực từ tiêu dùng sang đầu tư sẽ hầu như bao giờ cũng làm giảm mức phúc lợi của mọi người ngày hôm nay, nhưng tạo ra mức phúc lợi lớn hơn cho mọi người ngày mai. Thứ tự ưu tiên gắn với việc thỏa mãn các mong muốn của mọi người tại những thời điểm khác nhau luôn là một vấn đề gắn với nhận thức giá trị.

TÓM TẮT

- **Tăng trưởng kinh tế** là phần trăm giá tăng hàng năm của GNP thực tế hay GNP thực tế trên đầu người trong dài hạn. Đây là một thước đo không hoàn hảo về tốc độ tăng phúc lợi kinh tế.
- GNP được chúng ta tính toán bỏ qua giá trị của nghỉ ngơi và các hàng hóa phi thương mại và những khiếm khuyết tác động tới chất lượng cuộc sống. Những chênh lệch trong phân phối thu nhập làm cho GNP thực tế trên đầu người trở thành một cơ sở kém vững chắc khi chúng ta so sánh mức phúc lợi của một người điển hình ở các quốc gia khác nhau.
- **Tỷ lệ tăng trưởng mạnh của GNP trên đầu người** chỉ xảy ra trong hai thế kỷ qua tại các quốc gia phát triển. Tại các nước khác, tăng trưởng liên tục chỉ là hiện tượng mới xuất hiện gần đây.
- Mức sản lượng tiềm năng có thể tăng lên hoặc thông qua việc tăng đầu vào đất đai, lao động, tư bản và nguyên liệu, hoặc thông qua việc tăng đầu ra từ số đầu vào đã có sẵn. **Tiến bộ công nghệ** là một nguồn quan trọng để tăng năng suất.
- **Một lượng cung đầu vào sản xuất cố định**, ví dụ như nguyên liệu, không nhất thiết không tạo ra tăng trưởng trong dài hạn. Khi đầu vào trở nên khan hiếm, giá của nó sẽ tăng. Điều này khiến các nhà sản xuất sẽ chuyển sang các đầu vào khác thay thế, nó làm tăng động cơ tìm tòi ra những nguồn cung mới và thúc đẩy các phát minh sử dụng tiết kiệm nguồn lực này.
- Một lý thuyết tăng trưởng đơn giản nhất có một **trạng thái cân bằng động**, tại đó tư bản, đầu vào và lao động đều tăng cùng một tỷ lệ. Bất kể mức tư bản ban đầu là bao nhiêu, nền kinh tế cũng sẽ hội tụ về trạng thái cân bằng động. Lý thuyết này có thể giải thích tăng trưởng sản lượng nhưng lại không giải thích được tăng trưởng năng suất.
- **Tiến bộ công nghệ tăng thêm lao động** cho phép tạo ra sự tăng trưởng dài hạn về năng suất lao động và làm cho lý thuyết tăng trưởng giản đơn này phù hợp với nhiều trường hợp trong thực tế.
- Có một xu hướng các nền kinh tế hội tụ lại, cả vì lý do **đầu tư theo chiều sâu** là dễ hơn khi mức tư bản trên đầu người là thấp, và cả vì lý do **hiệu ứng đuổi kịp trong công nghệ**. Việc tạo ra những thay đổi trong công nghệ có thể phụ thuộc vào việc xã hội biết tổ chức tốt đến mức độ nào để thỏa thuận với (hoặc có thể đánh bại) những người không được hưởng lợi.

- Chương trình của Thủ tướng Thatcher đã kích thích sự gia tăng năng suất ở Liên hiệp Anh, ngay cả sau khi đã kiểm soát việc tích lũy nhân tố hoặc cơ hội đuổi kịp. Rất khó có thể chắc chắn rằng liệu chương trình của Bà Thatcher có làm thay đổi tốc độ tăng trưởng dài hạn không.
- Các lý thuyết về **tăng trưởng nội sinh** đã được hình thành dựa trên giả định lợi tức không đổi theo mức độ tích lũy. Nếu tổng đầu tư không gấp đôi phải vấn đề lợi tức giảm dần theo tư bản thì các lựa chọn về tiết kiệm và đầu tư có thể tác động tới tăng trưởng dài hạn của năng suất. Một ngoại ứng trên một quy mô lớn tạo ra những cơ sở hợp lý mạnh mẽ cho việc chính phủ can thiệp nhằm thúc đẩy giáo dục, đào tạo và phát triển tư bản hiện vật.
- Tuy nhiên, lý thuyết tăng trưởng nội sinh dựa vào giả định lợi tức không đổi theo mức tích lũy. Không ai có thể giải thích tại sao điều này lại đúng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Khác biệt giữa tổng sản lượng và sản lượng trên đầu người là gì? Chỉ tiêu nào tăng nhanh hơn? Tại sao? Có phải bao giờ cũng vậy?
- 2** "Liên hiệp Anh tạo ra quá nhiều nhà khoa học, tuy nhiên lại quá ít các kỹ sư". Minh chứng nào có thể giúp bạn quyết định xem nhận định này có đúng không? Liệu rằng một thị trường tự do sẽ khiến mọi người lựa chọn nghề nghiệp mang lại lợi ích lớn nhất cho xã hội không?
- 3** Hãy chỉ ra hai khuyết tật kinh tế. Hãy chỉ ra các cách có thể đo lường chúng. Liệu có nên đưa chúng vào trong GNP không? Liệu có thể làm được điều này không?
- 4** "Nếu giả thuyết hội tụ là đúng thì các nước nghèo châu Phi đáng lẽ phải tăng trưởng từ rất lâu!". Điều đó có đúng không? Liệu những cách tiếp cận mới về tăng trưởng kinh tế có thể giúp giải thích tại sao một số nước vẫn nghèo như vậy không?
- 5** "Bởi vì chúng ta biết rằng Malthus đã nhầm, do vậy chúng ta có thể không cần lo tới việc một số loại khoáng sản là hữu hạn". Liệu có một mối quan hệ nào ở đây không? Hãy giải thích.
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những phát biểu sau lại sai? (a) Bởi vì nguồn lực của trái đất là hữu hạn nên tăng trưởng không thể tiếp tục mãi được. (b) Nếu chúng ta tiết kiệm nhiều hơn, chúng ta nhất định có thể tăng trưởng nhanh hơn.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 687-88.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Chu kỳ kinh doanh

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Phân biệt tăng trưởng theo xu thế và các chu kỳ kinh tế xung quanh xu thế này.

- 2** Bàn luận về nguyên nhân xảy ra chu kỳ kinh doanh.

- 3** Phân tích tại sao độ lệch sản lượng có thể biến động.

- 4** Bàn luận xem liệu mức sản lượng tiềm năng có biến động không.

- 5** Đánh giá xem liệu các chu kỳ kinh doanh ở các quốc gia ngày nay có gắn kết với nhau nhiều hơn không.

- 6** Áp dụng các nguyên tắc này đối với chu kỳ kinh doanh ở Liên hiệp Anh.

Sau cuộc suy thoái khá nghiêm trọng giai đoạn 1990-92, Liên hiệp Anh đã rút ra khỏi Liên minh Chế độ Tỷ giá, cắt giảm lãi suất và để đồng bảng mất giá. Thủ tướng John Major đã trì hoãn cuộc tái bầu cử lần kế tiếp tới tháng 5 năm 1997 với kỳ vọng rằng sự phục hồi sẽ củng cố niềm tin của dân chúng và đưa Đảng Bảo Thủ đến thắng lợi trong cuộc bầu cử. Tuy nhiên, điều này đã không xảy ra.

Chính phủ Công Đảng kế nhiệm đã cho phép Ngân hàng Anh được độc lập với chính phủ và cố gắng tránh không để các áp lực chính trị tác động tới các quyết sách kinh tế. Bộ trưởng Tài chính Gordon Brown cũng đã nhấn mạnh tới sự cẩn trọng tài khóa để giữ kỳ vọng lạm phát trong tầm kiểm soát. Nhưng khi cuộc bầu cử năm 2001 sắp diễn ra thì Công Đảng chịu áp lực phải chi nhiều tiền hơn để cải thiện các dịch vụ công cộng. Cải tạo dịch vụ công cộng đã trở thành một chính sách trong nước quan trọng của Chính phủ Công Đảng sau năm 2001.

Khi không tăng thêm thuế, các nhà kinh tế đã lo ngại rằng nền kinh tế có thể quá nóng, hoặc Ngân hàng sẽ phải tăng lãi suất lên mức cao để tránh không cho điều này xảy ra. Đồng bảng vẫn tiếp tục có giá trị cao do mọi người dự kiến lãi suất tương lai tiếp tục cao. Trong khi ảo tưởng dot.com đổ vỡ năm 2001 và suy thoái thế giới đã đẩy lên cao do cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 ở nước Mỹ thì Liên hiệp Anh thật may mắn vì đã thực hiện chính sách tài khóa mở rộng trước đó. Cùng với việc giảm mạnh lãi suất của Ngân hàng Anh, Liên hiệp Anh đã tránh được cuộc suy thoái mà các nước khác trên thế giới phải gánh chịu.

Những sự kiện này có thể làm sáng tỏ những vấn đề mà chúng ta sẽ bàn luận trong chương này. Trước tiên, liệu có một chu kỳ kinh doanh hay không? Sản lượng biến động

nhiều trong ngắn hạn nhưng một chu kỳ không có nghĩa chỉ là thiên lệch tạm thời khỏi xu thế; nó cũng đòi hỏi có mức độ nhất định về tính đều đặn. Chúng ta có thể thấy được điều này trong dữ liệu hay không? Chính sách tiền tệ và tài khóa có thể tách nền kinh tế ra khỏi chu kỳ kinh doanh không?

Chúng ta cũng sẽ tìm hiểu trên bình diện quốc tế. Liệu một quốc gia có thể trải qua các chu kỳ mà chênh pha với chu kỳ ở các đối tác thương mại không? Cần phải làm gì với vấn đề này khi Liên hiệp Anh có thể đã sẵn sàng chấp nhận sử dụng đồng euro? Toàn cầu hóa có phải đang làm cho chu kỳ kinh doanh ở các nước trở nên gần kết chặt chẽ với nhau hơn không? Nếu đúng như vậy, điều này có thể giải thích tại sao một chính sách tiền tệ duy nhất có thể ngày càng trở nên phù hợp không?

31.1 Xu thế và chu kỳ: thống kê hay kinh tế học?

Đường xu thế của sản lượng
là một tiến trình đều đặn của
sản lượng dài hạn khi mà
những biến động trong ngắn
hạn đã được tinh chỉnh quay.

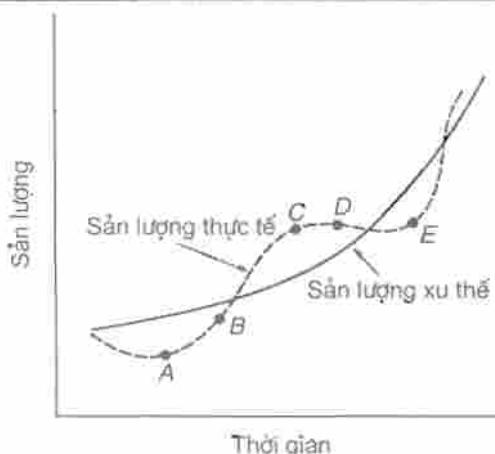
Chu kỳ kinh doanh là sự biến
động của tổng sản lượng trong
ngắn hạn xung quanh đường
xu thế của nó.

Trong thực tế, tổng sản lượng và năng suất không tăng trưởng đều đặn. Trong một số năm, chúng tăng trưởng nhanh, nhưng trong các năm khác thì chúng lại giảm xuống.

Mức sản lượng thực tế biến động xung quanh đường xu thế giàu thay đổi.

Hình 31.1 cho thấy một bức tranh đã được cách điệu hóa về chu kỳ kinh doanh. Đường nét liền là tăng trưởng của sản lượng xu thế theo thời gian. Mức sản lượng thực tế biến động theo đường đứt quãng. Điểm A biểu thị **tình trạng định tĩnh**, là đáy của chu kỳ kinh doanh. Tại B, nền kinh tế bước vào thời kỳ **phục hồi** trong chu kỳ. Khi quá trình phục hồi tiếp diễn, mức sản lượng vượt cao hơn mức sản lượng trên đường xu thế, đạt tới vị trí C, được gọi là **mức bùng nổ**. Khi đó nền kinh tế lại bước vào thời kỳ **suy thoái**, tại đó mức sản lượng tăng chậm hơn tốc độ tăng của sản lượng xu thế, và thậm chí sản lượng có thể giảm. Điểm E lại là **tình trạng định tĩnh**, sau đó quá trình phục hồi lại bắt đầu và chu kỳ mới lại bắt đầu.

Hình 31.1 Chu kỳ kinh doanh



Sản lượng xu thế tăng đều theo thời gian do tiềm năng sản xuất tăng. Sản lượng thực tế dao động xung quanh đường xu thế này. Điểm A là trạng thái định tĩnh, hay là đáy của chu kỳ. Tại B, nền kinh tế bắt đầu phục hồi và tiếp tục đạt tới đỉnh chu kỳ tại điểm C. Tại C, nền kinh tế có mức sản lượng cao nhất. Sau đó là một thời kỳ suy thoái cho tới khi nền kinh tế lại định tĩnh tại E. Thường mất khoảng 5 năm để nền kinh tế chuyển từ một điểm trong chu kỳ tới một điểm tương đương trong chu kỳ kế tiếp, ví dụ từ A tới E.

Hình 31.2 cho biết tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP thực tế và mức sản lượng thực tế tính trên mỗi nhân công ở Liên hiệp Anh trong giai đoạn 1975 - 2003. Sản lượng và năng suất tăng nhanh nhất trong giai đoạn 1986-88 và chậm nhất trong giai đoạn 1975, 1980-81, và 1990-92. Hình này chỉ ra ba điểm quan trọng. Thứ nhất, tăng trưởng sản lượng và năng suất biến động trong ngắn hạn. Thứ hai, mặc dù chu kỳ không phải là hoàn toàn diễn ra đều đặn nhưng có một khuôn mẫu biến động gồm các giai đoạn định tĩnh, phục hồi, bùng nổ và suy thoái, mỗi chu kỳ hoàn chỉnh thường kéo dài trong khoảng năm tới sáu năm. Thứ ba, sản lượng và sản lượng trên đầu người có tương quan chặt chẽ với nhau trong ngắn hạn. Phần còn lại của chương sẽ tìm câu trả lời cho những thực tế này.

Bất kỳ một chuỗi điểm nào cũng có thể được phân rã bằng thống kê thành đường xu thế trung bình và những biến động xung quanh xu thế đó. Ban đầu, chúng ta giả định rằng mức sản lượng tiềm năng tăng đều đặn. Sau đó, chúng ta sẽ xem

xét liệu bản thân mức sản lượng tiềm năng có thể biến động mạnh trong ngắn hạn không.

Do vậy, chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc giả định rằng chu kỳ kinh doanh phản ánh những biến động trong độ lệch sản lượng. Dữ liệu trong Hình 31.2 chỉ ra rằng các chu kỳ diễn ra quá đều đặn nên không thể coi là ngẫu nhiên được. Điều gì gây ra chu kỳ kinh doanh?

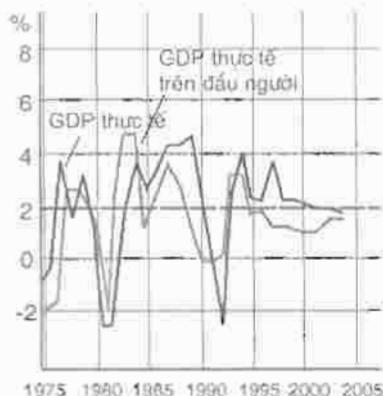
Độ lệch sản lượng là mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng.

Bởi vì, chúng ta gắn mức sản lượng tiềm năng với tổng cung trong dài hạn, do vậy sẽ là hết sức tự nhiên nếu chúng ta nghĩ trước tiên về các cú sốc tổng cầu là nguyên nhân của những sai lệch chu kỳ của sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng. Chúng ta đã biết điều gì làm dịch chuyển tổng cầu: thay đổi nhu cầu hàng xuất khẩu, thay đổi mong muốn tiết kiệm, thay đổi mức lợi nhuận và thu nhập kỳ vọng trong tương lai và thay đổi chính sách tài khóa và tiền tệ.

Chúng ta có thể lý luận rằng các cú sốc cầu chỉ xảy ra theo chu kỳ nên nó sẽ tạo ra các chu kỳ trong độ lệch sản lượng và sản lượng thực tế. Tuy nhiên, đây không phải là một lời giải thích đối với chu kỳ kinh doanh: nó không nói cho chúng ta biết được tại sao các cú sốc cầu lại biến động theo chu kỳ. Một dạng của cách tiếp cận này ít nhất là có tham vọng trở thành là một lý thuyết.

Giả sử những người bỏ phiếu, do trí nhớ chỉ giới hạn trong thời gian ngắn nên chịu ảnh hưởng rất nhiều của tình trạng nền kinh tế đang vận hành ra sao ngay thời điểm trước khi bầu cử. Biết được điều này, chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa để kích thích tổng cầu. Chính sách sẽ được thất thoát ngay sau khi chính phủ được trúng cử, nó gây ra tình trạng đình trệ và năng lực sản xuất không được sử dụng hết. Khi ngày bầu cử lại sắp diễn ra, chính sách tài khóa mở rộng có thể tạo ra sự tăng trưởng nhanh không bền lâu bằng cách tận dụng hết các nguồn lực nhàn rỗi. Những cử tri sẽ hiểu nhầm rằng đây là tốc độ tăng trưởng nhanh và bền lâu của sản lượng tiềm năng và lại tín nhiệm bỏ phiếu cho chính phủ.

Hình 31.2 Tăng trưởng của GDP và GDP bình quân một công nhân ở Liên hiệp Anh, 1975 - 2003 (% hàng năm)



Nguồn: ONS, Economic Trends.

Chu kỳ kinh doanh chính trị xuất hiện nếu các chính trị gia thao túng nền kinh tế nhằm có lợi cho bầu cử.

Lý thuyết cho thấy một nguyên nhân của biến động và cũng chỉ ra lý do tại sao chu kỳ kinh doanh có xu hướng kéo dài trong khoảng 5 năm - tức là khoảng thời gian giữa hai lần bầu cử kế tiếp. Lý thuyết này có thể chưa đúng một phần sự thật. Một khác, nó giả định rằng các cử tri là những người hết sức ngây thơ và không thấy được chính phủ đang làm gì. Các cử tri không phải luôn là những người có tầm nhìn hạn hẹp như vậy. Năm 1997, chính quyền của Thủ tướng Major đã thua khi tái tranh cử dù rằng sản lượng tăng nhanh. Các cử tri đã nghĩ rằng Công Đảng có thể làm tốt hơn.

Nhưng thay đổi thể chế gần đây nhằm cải thiện niềm tin vào chính sách - sự độc lập của ngân hàng trung ương và các quy tắc nhấn mạnh vào sự cân trọng, tài khóa - đã tác động theo hướng làm giảm bao quát của các chu kỳ kinh doanh chính trị trong tương lai. Sau khi bắn về các nguyên nhân liên quan tới mặt chính trị của chu kỳ, chúng ta sẽ tập trung vào các nguyên nhân kinh tế.

31.2 Các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh

Các biến động của cầu xuất khẩu có thể gây ra chu kỳ kinh doanh. Xuất khẩu của một quốc gia là nhập khẩu của một quốc gia khác và giá trị nhập khẩu sẽ biến động chỉ khi nào thu nhập phía nước ngoài biến động. Thương mại quốc tế có thể giải thích sao chu kỳ kinh doanh có thể lan truyền từ nước này qua nước khác, tuy nhiên chúng ta cần có một lý thuyết về chu kỳ kinh doanh trong nước để khởi xướng quá trình này.

Quá trình điều chỉnh chậm chạp là điều kiện cần, nhưng chưa phải là đủ để gây ra chu kỳ kinh doanh do các cú sốc cầu. Nó là điều kiện cần bởi vì việc điều chỉnh nhanh sẽ nhanh chóng loại bỏ độ lệch sản lượng và đưa mức sản lượng trở về trạng thái tiềm năng. Nó chưa phải là điều kiện đủ vì một mình việc điều chỉnh chậm chạp chỉ có thể giải thích được tại sao việc quay trở lại mức sản lượng tiềm năng cần một khoảng thời gian. Một con tàu chờ dầu có thể di chuyển chậm chạp nhưng nó sẽ không chêch hướng trên con đường về tới bến cảng. Chu kỳ đòi hỏi một cơ chế, nhờ đó những thiên lệch theo một hướng sẽ tạo ra những áp lực để đưa sản lượng đi qua trạng thái tiềm năng trên con đường quay trở lại trạng thái tiềm năng.

Sau khi đã loại bỏ yếu tố chính phủ, một lý thuyết về chu kỳ kinh doanh nội địa phải dựa vào tiêu dùng hoặc chi tiêu đầu tư. Chi tiêu đầu tư là một ứng cử viên sáng giá nhất để giải thích cho vấn đề này bởi vì chúng ta thường mất nhiều thời gian hơn để nhận định và điều chỉnh mức chi tiêu cho đầu tư. Các doanh nghiệp sẽ không ở lại lao vào những dự án đầu tư lớn và không thể thay đổi được và các nhà máy mới cũng không thể xây dựng xong trong vòng một đêm.

Mô hình gia tốc số nhân của chu kỳ kinh doanh

Mô hình gia tốc số nhân phân biệt giữa kết quả và nguyên nhân của sự thay đổi trong chi tiêu đầu tư. Kết quả thì chúng ta có thể nhìn trực tiếp. Trong mô hình Keynes giản đơn, mức đầu tư cao hơn sẽ tạo ra mức thu nhập cao hơn và sản lượng tăng trong ngắn hạn. Mức đầu tư cao hơn không chỉ trực tiếp làm tăng tổng cầu mà nó còn gián tiếp bổ sung vào cầu tiêu dùng thông qua việc tăng thu nhập. Chương 21 và 22 đã xem xét hiệu ứng số nhân đối với sản lượng.

Điều gì gây ra sự thay đổi trong mức chi tiêu đầu tư? Các doanh nghiệp đầu tư khi lượng tư bản hiện có của các doanh nghiệp thấp hơn mức tư bản mà họ muốn có. Khi các doanh nghiệp đang có lượng tư bản ở trạng thái tối ưu, chi phí biên của một đơn vị tư bản tăng thêm vừa đúng bằng lợi ích biên của nó, tức là giá trị hiện tại của khoản lợi nhuận do hoạt động trong tương lai mà doanh nghiệp kỳ vọng sẽ tăng thêm trong suốt quá trình đầu tư.

Cho tới giờ, chúng ta đã đề cập đến vai trò của thay đổi lãi suất tới những thay đổi trong cầu đầu tư. Tuy nhiên, mặc dù lãi suất danh nghĩa thay đổi rất nhiều nhưng lãi suất thực tế lại thay đổi ít hơn nhiều. Cách đơn giản nhất để tính giá trị hiện tại của hàng tư bản mới là đánh giá dòng lợi nhuận phát sinh *thực tế* dự tính (bằng cách xác định lợi nhuận tương lai theo *mức giá cố định*) và sau đó chiết khấu chúng theo lãi suất *thực tế*.

Trong thực tế, những thay đổi của lãi suất có thể không phải là nguồn gốc quan trọng nhất trong chi tiêu cho đầu tư. Cần như chắc chắn rằng việc thay đổi kỳ vọng về lợi nhuận tương lai là quan trọng hơn. Ảo tưởng dot.com sụp đổ không phải là do lãi suất thực tế cao mà bởi vì mọi người đã nhận ra rằng họ đã quá lạc quan về triển vọng lợi nhuận kiếm được.

Mô hình gia tốc về đầu tư giả thiết rằng các hàng đưa ra dự đoán về sản lượng và lợi nhuận tương lai dựa vào ngoài suy tăng trưởng sản lượng trong quá khứ. Suy tăng trưởng cố định của sản lượng dẫn đến mức đầu tư cố định. Sản lượng tăng tốc sẽ làm tăng mức đầu tư mong muốn.

Tổng quát hơn, nếu lãi suất thực tế và tiền lương thực tế điều chỉnh chậm chạp thì nguyên nhân chính cho những thay đổi trong ngắn hạn của mức lợi nhuận tương lai là do niềm tin của mọi người vào doanh số bán và sản lượng trong tương lai. Nếu các yếu tố khác được giữ nguyên, mức sản lượng tương lai được kỳ vọng cao hơn sẽ làm tăng mức lợi nhuận tương lai được kỳ vọng và do vậy làm tăng cầu đầu tư vào các trang thiết bị mới. Đây là điểm cốt lõi của mô hình gia tốc số nhân.

Gia tốc chỉ là một sự đơn giản hóa. Một mô hình đầu tư hoàn chỉnh sẽ xem xét những thay đổi trong mức lợi nhuận tương lai kỳ vọng và những thay đổi trong lãi suất thực tế. Dù vậy, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khẳng định rằng gia tốc là một sự đơn giản hữu hiệu.

Việc doanh nghiệp phản ứng ra sao trước những thay đổi của sản lượng phụ thuộc vào hai yếu tố: thứ nhất, doanh nghiệp tin rằng tốc độ tăng trưởng sản lượng hiện tại sẽ được duy trì trong tương lai; thứ hai, chi phí cho việc điều chỉnh nhanh chóng các kế hoạch đầu tư, lắp đặt thiết bị và các kỹ thuật sản xuất cần được trang bị. Chi phí để điều chỉnh nhanh chóng càng lớn thì doanh nghiệp càng chi cho đầu tư trong khoảng thời gian dài hơn.

Mô hình gia tốc số nhân giản đơn này có thể dẫn tới chu kỳ kinh doanh. Trong Bảng 31.1, chúng ta đưa ra hai giả định cụ thể, mặc dù luận điểm này là đúng trong trường hợp tổng quát hơn nhiều. Trước tiên, chúng ta giả định rằng giá trị của số nhân bằng 2. Tăng thêm một đơn vị đầu tư sẽ làm tăng thu nhập và sản lượng thêm 2 đơn vị. Thứ hai, chúng ta giả định rằng mức đầu tư hiện tại tương ứng với tốc độ tăng trưởng sản lượng thời kỳ trước. Nếu thu nhập thời kỳ trước tăng thêm 2 đơn vị thì chúng ta giả định rằng các doanh nghiệp sẽ tăng đầu tư hiện tại thêm 1 đơn vị.

Trong thời kỳ 1, nền kinh tế nằm ở vị trí cân bằng với mức sản lượng $Y_1 = 100$. Bởi vì sản lượng là không đổi nên thay đổi sản lượng thời kỳ trước bằng không. Đầu tư $I_1 = 10$, chúng ta có thể cho rằng khoản đầu tư này là dễ bù đắp cho phán hao hụt của tư bản và giữ cho lượng tư bản không bị suy giảm.

Giả sử rằng trong giai đoạn 2, một bộ phận của tổng cầu tăng 20 đơn vị. Sản lượng tăng từ 100 lên 120. Bởi vì chúng ta đã giả định rằng mức tăng trưởng 2 đơn vị sản lượng thời kỳ trước sẽ mang lại thêm 1 đơn vị đầu tư thời điểm hiện tại, do vậy bảng này chỉ rõ rằng tại giai đoạn 3, mức đầu tư tăng thêm 10 đơn vị để tương ứng với việc tăng 20 đơn vị sản lượng thời kỳ trước. Bởi vì giá trị giả định của số nhân bằng 2 nên tăng 10 đơn vị đầu tư thời kỳ 3 sẽ làm tăng thêm 20 đơn vị sản lượng, tức là tăng từ 120 lên 140.

Trong giai đoạn 4, đầu tư vẫn duy trì ở mức 20 do tăng trưởng sản lượng thời kỳ trước là 20. Do vậy, sản lượng thời kỳ 4 vẫn giữ nguyên mức 140. Nhưng ở thời kỳ 5, đầu tư quay ngược trở lại mức ban đầu là 10 bởi vì không có tăng trưởng sản lượng trong thời kỳ trước. Giảm 10 đơn vị đầu tư dẫn tới sản lượng thời kỳ 5 giảm 20 đơn vị. Điều này quay trở lại làm đầu tư giảm thêm 10 đơn vị trong thời kỳ 6 và sản lượng tiếp tục giảm thêm 20 đơn vị.

Bảng 31.1 Mô hình gia tốc số nhân của chu kỳ kinh doanh

Thời kỳ	Thay đổi sản lượng thời kỳ trước ($Y_{t+1} - Y_{t+2}$)	Đầu tư I_t	Sản lượng Y_t
t = 1	0	10	100
t = 2	0	10	120
t = 3	20	20	140
t = 4	20	20	140
t = 5	0	10	120
t = 6	-20	0	100
t = 7	-20	0	100
t = 8	0	10	120
t = 9	20	20	140

Bởi vì, tỷ lệ thay đổi sản lượng không được tăng tốc nên đầu tư giai đoạn 7 vẫn duy trì ở mức thời kỳ 6. Sản lượng được ổn định tại mức 100 trong thời kỳ 7. Không có sự thay đổi của sản lượng trong thời kỳ trước nên đầu tư thời kỳ 8 quay trở lại mức 10 đơn vị và số nhân hàm ý rằng sản lượng lại tăng lên 120. Trong thời kỳ 9, tăng 20 đơn vị sản lượng trong thời kỳ trước làm tăng đầu tư từ 10 lên 20 đơn vị và chu kỳ lại bắt đầu lại từ đầu.

Mô hình gia tốc số nhân giải thích chu kỳ kinh doanh bằng mối quan hệ tương tác động giữa cầu tiêu dùng và đầu tư. Điểm cốt lõi của mô hình là nó coi tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tăng tốc là yếu tố làm tăng đầu tư. Một khi tăng trưởng sản lượng ổn định, thì đầu tư ổn định. Trong thời kỳ sau, đầu tư phải giảm bởi vì tăng trưởng sản lượng đã giảm xuống. Nên kinh tế chuyển dịch sang một thời kỳ suy thoái nhưng một khi tỷ lệ giảm sản lượng ngừng lại thì đầu tư gia tốc lại bắt đầu tăng trở lại.

Mô hình giản đơn này không phải là một mô hình chính xác về chu kỳ kinh doanh. Nếu sản lượng liên tục diễn ra theo chu kỳ như vậy, liệu có chắc rằng các doanh nghiệp sẽ ngừng ngoại suy mức tăng trưởng sản lượng trong quá khứ để xây dựng cho mình mức lợi nhuận dự tính trong tương lai không? Các doanh nghiệp, cũng giống như các nhà kinh tế, nhận biết rằng tồn tại một chu kỳ kinh doanh. Quyết định đầu tư phản ứng càng ít đối với những thay đổi trong sản lượng thời kỳ trước đó thì tính chu kỳ sẽ càng mờ nhạt dần đi.

Trần và sàn

Mô hình gia tốc số nhân có thể tạo ra chu kỳ mà không có giới hạn về mức độ biến động. Các chu kỳ thậm chí còn dễ xảy ra hơn khi chúng ta thấy được các giới hạn từ phía cung và cầu. Tổng cung tạo ra một mức trần trong thực tế. Mặc dù nó có thể tạm thời đáp ứng mức tổng cầu cao bằng cách làm việc thêm giờ và giảm mức hàng tồn kho xuống, tuy nhiên sản lượng không thể tăng vô hạn.

Điều này dẫn tới xu thế làm chậm lại tốc độ tăng trưởng khi nền kinh tế đạt tới đỉnh tăng trưởng. Sau khi đã tự vượt quá mức của bản thân, thì nền kinh tế sẽ chạm tới trần và phải quay trở lại. Ngược lại, cũng có một mức sàn mà tổng cầu không thể thấp hơn mức đó. Tổng đầu tư (bao gồm cả đầu tư thay thế) có thể không âm, trừ phi trong toàn bộ nền kinh tế, các máy móc bị tháo tung ra, đưa lên tàu và mang ra nước ngoài bán. Giảm đầu tư là một bộ phận quan trọng của tình trạng giảm sút, tuy nhiên đầu tư không thể giảm vô hạn, bất kể mô hình nào của chúng ta về hành vi đầu tư.

Những biến động của khối lượng hàng tồn kho

Sau khi xem xét đầu tư vào tư bản cố định, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu về đầu tư hàng tồn kho vào tư bản lưu động. Các doanh nghiệp giữ một lượng hàng trong kho mặc dù điều đó sẽ phát sinh một khoản chi phí cho doanh nghiệp, khoản tiền lãi từ số vốn đầu tư vào sản xuất một lượng hàng hóa mà chưa thể tiêu thụ và mang về doanh thu ngay được. Vậy thì lợi ích tương ứng của việc duy trì hàng tồn kho là gì? Nếu sản lượng có thể thay đổi một cách tức thì và không mất chi phí thì các doanh nghiệp có thể luôn đáp ứng được nhu cầu mua hàng bằng cách thay đổi mức sản xuất hiện tại. Duy trì hàng tồn kho chỉ có ý nghĩa khi nào việc điều chỉnh mức sản xuất nhanh chóng trở nên tốn kém. Tăng sản lượng có thể khiến doanh nghiệp phải trả thêm một khoản làm giờ khá tốn kém và có thể phải mất tiền để thuê thêm lao động mới. Cắt giảm sản lượng có thể dẫn tới việc phải trả một khoản tiền không nhỏ cho số lao động dư thừa. Việc duy trì mức hàng tồn kho sẽ cho phép doanh nghiệp có thể đáp ứng những biến động ngắn hạn về cầu mà không phát sinh ra những khoản chi phí do biến động sản lượng trong ngắn hạn.

Các doanh nghiệp phản ứng lại ra sao trước việc giảm tổng cầu? Bởi vì, điều chỉnh sản lượng nhanh chóng là một công việc tốn kém nên trong ngắn hạn các doanh nghiệp sẽ thực hiện một số điều chỉnh có thể đỡ tốn kém hơn. Họ có thể giảm giờ làm thêm và thậm chí có thể chuyển sang làm việc với thời gian ít hơn. Nếu cầu giám mạnh thì doanh nghiệp vẫn có thể sản xuất cao hơn mức hàng mà họ tiêu thụ được. Các doanh nghiệp sẽ hình thành một lượng hàng tồn kho gồm những thành phẩm chưa bán được.

Nếu tổng cầu vẫn duy trì ở mức thấp thì các doanh nghiệp sẽ dần giám sổ việc làm, một phần là do sự hao hụt tự nhiên và một phần là do việc sa thải công nhân sẽ còn rẻ hơn so với việc phải chi trả một khoản tiền lãi cho số hàng tồn kho quá lớn và kéo dài. Khi tổng cầu tăng trở lại thì các doanh nghiệp vẫn còn giữ lượng hàng tồn kho tích lũy trước đó. Bằng cách tăng sản lượng chậm hơn mức tăng của tổng cầu, doanh nghiệp cuối cùng có thể tiêu thụ hết số hàng tồn kho và trở lại trạng thái cân bằng dài hạn.

Các chi phí điều chỉnh việc làm giải thích cả khuôn mẫu của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh và cả khuôn mẫu của năng suất lao động trong Hình 31.2. Sản lượng tính trên một lao động sẽ tăng trong thời kỳ tăng trưởng và giảm trong thời kỳ suy thoái. Nói cách khác, sản lượng điều chỉnh nhanh hơn mức việc làm. Đây là điều mà chúng ta kỳ vọng, khi cho trước mức chi phí điều chỉnh nhanh việc làm.

Giảm tổng cầu ban đầu được phản ứng lại bằng việc giảm giờ làm và tăng hàng tồn kho. Khi thời gian làm việc trong tuần giảm đi, mức sản lượng trên mỗi lao động sẽ giảm xuống. Chỉ khi nào suy thoái trở nên nghiêm trọng thì các doanh nghiệp mới phải sa thải bớt một số công nhân, một công việc tương đối tốn kém và sau đó chuyển số giờ làm trở lại mức ban đầu. Ngược lại, thời gian kinh tế tăng trưởng là khi mức sản lượng và số giờ làm thêm cao, năng suất tính trên mỗi lao động đạt mức cao.

Khả năng cạnh tranh

Chương 29 đã chỉ ra một cơ chế tiềm năng khác để giải thích cho chu kỳ. Một nền kinh tế sử dụng chế độ tỷ giá cố định trải qua một cú sốc cầu bất lợi trong nước. Lãi suất, do được cố định tại mức thế giới để neo tỷ giá, có thể không được sử dụng để phục hồi lại tổng cầu.

Suy thoái cuối cùng sẽ đẩy mức lương và mức giá xuống, tăng mức cạnh tranh và phục hồi lại cán cân đối nội bằng cách tăng cầu đối với hàng xuất khẩu ròng. Tuy nhiên, điều này khiến cán cân đối ngoại mất cân bằng do xuất khẩu ròng lúc này lớn hơn không. Khi có thặng dư tài khoản vãng lai, nước này sẽ trở nên giàu hơn, số cửa cài tăng thêm sẽ dần làm tăng cầu tiêu dùng. Nên kinh tế lúc này sẽ tăng trưởng và nó sẽ đẩy mức giá lên cao và giám sức cạnh tranh xuống. Cân bằng dài hạn được phục hồi khi tài khoản vãng lai trở về con số không.

Đây là một sự thật về các chu kỳ kinh doanh. Chênh lệch sản lượng gây ra những thay đổi trong mức giá và nó giúp phục hồi lại cân bằng bên trong bằng cách phá vỡ trạng thái cân bằng bên ngoài. Điều này sẽ cần đổi lại những thay đổi theo chiều hướng ngược lại, và dần dần sẽ đảo ngược lại tất cả các tác động này. Quá trình điều chỉnh sẽ dẫn tới một sự phóng đại cân thiết vượt quá trạng thái cân bằng cuối cùng.

31.3

Các chu kỳ kinh doanh thực tế

Cho tới giờ, phân tích của chúng ta về chu kỳ kinh doanh tập trung vào các cú sốc cầu và những biến động theo chu kỳ trong độ lệch sản lượng. Điều này phù hợp với các phân tích trước đây của chúng ta về vấn đề điều chỉnh lương chậm chạp trong ngắn hạn. Quan điểm này về chu kỳ phù hợp với mô hình của Keynes trong ngắn hạn nhưng lại phù hợp với mô hình Cổ điển hay mô hình Tiền tệ trong dài hạn.

Không phải tất cả các nhà kinh tế đều chia sẻ nhận định về cách thức nền kinh tế vận hành. Cụ thể, có một trường phái có tầm ảnh hưởng khá lớn, được gọi là những nhà kinh tế theo trường phái Cổ điển Mới, người đi đầu trong nhóm này là Giáo sư Robert Lucas thuộc trường Đại học Chicago, người đã đoạt giải Nobel. Mặc dù chúng ta sẽ bàn luận về các quan điểm kinh tế vĩ mô một cách đầy đủ hơn trong chương tiếp theo, tuy nhiên ở đây chúng ta sẽ trình bày ngay một nội dung của quan điểm Cổ điển Mới.

Hộp 31-1 Bí ẩn về tiền lương thực tế

Trong một cuộc suy thoái, các doanh nghiệp thuê ít lao động hơn. Một doanh nghiệp cạnh tranh sẽ trả cho người lao động giá trị thực tế của sản phẩm biến mà họ tạo ra. Với quy tắc sản phẩm biến của lao động giảm dần, việc cắt giảm lao động sẽ làm tăng sản phẩm biến của lao động. Số công nhân ít hơn này vẫn có cùng một lượng tư bản như trước để làm việc. Do vậy, tiền lương thực tế phải tăng trong thời kỳ suy thoái. Nhưng thực chất không phải như vậy. Tiền lương thực tế đã giảm. Đây là bí ẩn về tiền lương thực tế trong chu kỳ kinh doanh.

Các nhà lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế cho rằng một cú sốc bất lợi tạm thời có thể dẫn tới việc chúng ta nên thực hiện việc thay thế lao động giữa các thời kỳ. Khi gặp phải những thời kỳ khó khăn, bạn không cần phải hy sinh quá nhiều bằng cách giảm thời gian làm việc đi, khoản thu nhập theo suốt dòng đời có thể sẽ được khôi phục lại

vào những thời kỳ kinh tế sảng sủa hơn. Do vậy, các cuộc suy thoái do mức năng suất tạm thời thấp sẽ buộc các doanh nghiệp đưa ra mức lương tạm thời thấp và hộ gia đình tạm thời giảm lương cung lao động. Chúng ta có mức việc làm thấp và mức lương thấp.

Phản ứng của phái Keynes là các cuộc suy thoái và mức thất nghiệp cao bất thường phản ánh nhiều vấn đề chứ không chỉ là việc ra quyết định tối ưu giữa các thời kỳ về việc tăng thời gian ngủ và nghỉ ngơi cho tới khi nào mức lương tăng trở lại. Trong suốt thời kỳ suy thoái, việc sử dụng năng lực tư bản đã bị giảm sút nghiêm trọng. Có ít công nhân hơn nhưng với việc máy móc rỗi rải thi đấu vào hiệu quả của tư bản cũng giảm. Nếu máy móc nhân rỗi khá nhiều thì sản phẩm biến của lao động sẽ giảm dù rằng có ít công nhân hơn trước. Thậm chí nền kinh tế sẽ tạm thời có ít tư bản hơn.

Một giả thiết cơ bản của phái Cổ điển Mới là tất cả các thị trường cân bằng gần như ngay lập tức. Sản lượng gần như luôn luôn nằm ở trạng thái toàn dung việc làm⁽¹⁾.

Các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích các chu kỳ là những biến động của bản thân mức sản lượng tiềm năng.

Những người đề xuất ra lý thuyết này luận giải rằng kinh tế vĩ mô nên dựa vào các lý thuyết doanh nghiệp và hộ gia đình trong phân tích kinh tế vĩ mô về sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai. Ví dụ, cách tiếp cận này coi mỗi hộ gia đình đang lên phương án cung ứng lao động và mua hàng hóa, cả tại thời điểm hiện tại và cả trong tương lai theo cách là khoản chi tiêu trong suốt cuộc đời sẽ được tài trợ hết từ thu nhập trong suốt cuộc đời và cộng thêm khoản tài sản cố từ lúc ban đầu. Những phương án này sẽ được tổng hợp lại và hình thành nên tổng mức chi tiêu dùng và tổng cung lao động. Một câu chuyện phức tạp tương đương cũng được áp dụng đối với các doanh nghiệp và đầu tư.

Một hàm ý của cách tiếp cận này là việc phân biệt cung và cầu sẽ không còn có ích nữa. Nếu cung lao động và cầu tiêu dùng là một phần trong cùng một quyết định của hộ gia đình thì mọi yếu tố khiến hộ gia đình thay đổi cầu tiêu dùng cũng sẽ khiến cung lao động của họ thay đổi.

Vì lý do này, các nhà lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế chỉ bàn luận về điều gì xảy ra với mức sản lượng thực tế, mức sản lượng đó phản ánh cả cung và cầu, và giả thiết rằng hai yếu tố này cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Theo quan

(1) Để đọc thêm về phản trình bày những vấn đề này, các bạn có thể xem cuộc tranh luận trực tiếp giữa Charles Plosser và Greg Mankiw trong *Journal of Economic Perspectives*, Mùa hè năm 1989.

điểm này, nên kinh tế khi đó sẽ chịu tác động của các cú sốc (ví dụ những đột phá trong công nghệ, thay đổi chính sách của chính phủ), các cú sốc này sẽ làm thay đổi những phương án phúc tạp kể trên và làm xuất hiện hành vi cân bằng mà trông giống như chu kỳ kinh doanh.

Tại sao cách tiếp cận này lại được gọi là cách tiếp cận chu kỳ kinh doanh thực tế? Trong mô hình cổ điển, tiền danh nghĩa chỉ tác động tới các biến danh nghĩa khác. Sản lượng và việc làm chỉ phụ thuộc vào các biến thực tế. Bởi vì, các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin tưởng vào mô hình cổ điển nên họ cho rằng nguồn gốc của các chu kỳ kinh doanh phải nằm ở trong các cú sốc thực. Những vận động tương ứng khi đó có thể lý giải tại sao các cú sốc lại kéo dài và gây ra các tác động đan xen với nhau như vậy.

Thay thế giữa các thời kỳ: một yếu tố then chốt đối với tình trạng dài hạn

Các lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cần phải kết hợp giữa việc điều chỉnh nhanh của thị trường về trạng thái cân bằng với hành vi chậm chạp của tổng sản lượng trong suốt chu kỳ kinh doanh. Sự thay thế giữa các thời kỳ có nghĩa là một sự đánh đổi theo thời gian, tạm hoãn và chuyển về tương lai một số hoạt động trong các phương án dài hạn tương đối phức tạp của hộ gia đình và doanh nghiệp. Hành vi này có thể khiến các tác động kéo dài và trông giống như một phần của chu kỳ kinh doanh.

Giả sử rằng vị thần năng suất đến thăm trong khi chúng ta đang ngủ. Khi tỉnh dậy, năng suất của chúng ta đã tăng gấp đôi. Nhưng nó chỉ kéo dài trong một năm. Chúng ta biết rằng vào năm tới, năng suất của chúng ta sẽ quay trở lại trạng thái bình thường. Chúng ta đối diện với một cú sốc năng suất tạm thời, một sự cải thiện chớp nhoáng của công nghệ. Chúng ta nên làm gì?

Chúng ta chắc chắn sẽ trở nên sung túc hơn sau chuyến thăm của vị thần. Chúng ta vui mừng với điều đó. Chúng ta có thể ứng xử một cách đơn giản giống như trước đây, làm việc chăm chỉ và đầu tư vừa đủ. Trong trường hợp đó, phần năng suất tăng thêm của chúng ta sẽ khiến cho mức sản lượng năm đó tăng lên, nhưng đó là phần sản lượng mà chúng ta sẽ dồn toàn bộ vào cho tiêu dùng năm đó. Chúng ta sẽ gần như không nhận được thêm lợi ích gì ngoài chai sàmpanh thứ một trăm này và chúng ta sẽ không có gì thêm cho tương lai. Chắc chắn phải có một cách nào đó tốt hơn.

Chúng ta có thể tạm thời tăng thêm sản lượng từ làm thêm giờ khi chúng ta đang có mức năng suất thật cao, tuy nhiên cũng chỉ giới hạn trong đó mà thôi, và điều này chỉ làm ván đề trả nén trâm trọng hơn mà thôi: nhiều sàmpanh ngày hôm nay hơn có nghĩa là sẽ không còn gì thêm cho ngày mai. Thực tế, bởi vì nghỉ ngơi là một thứ hàng hóa xa xỉ và bởi vì chúng ta sung túc hơn trước đây nên chúng ta có thể cảm thấy thích nghỉ ngơi và làm việc ít đi.

Chúng ta cần phải tìm ra một cách nào đó để chuyển phần may mắn này vào trong tiêu dùng của tương lai. Lời giải cho bài toán chính là đầu tư. Tăng mạnh tỷ trọng sản lượng dành cho đầu tư sẽ mang lại nhiều tư bản hơn cho tương lai, nó cho phép mức tiêu dùng trong tương lai cao hơn ngay cả khi món quà năng suất không còn nữa. Và trong tương lai, khi chúng ta đã giàu có hơn so với khi chúng ta không có món quà mà vị thần ban tặng, chúng ta có thể làm việc ít đi bởi vì nghỉ ngơi là một hàng hóa xa xỉ.

Nội dung trong ví dụ này chỉ ra rằng ngay cả một cú sốc tạm thời cũng có thể có những tác động kéo dài tới tương lai. Tác động kéo dài này có thể xảy ra thông qua đầu tư (cố vấn nhân lực và tư bản hiện vật) và thông qua sự thay thế lao động giữa các thời kỳ - quyết định khi nào chúng ta sẽ nỗ lực làm việc và khi nào không.

Các lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế vẫn cần phải được hoàn thiện cho đầy đủ hơn. Ngoài sự lạc quan về tốc độ điều chỉnh, những lý thuyết này bị phê phán trên hai

góc độ. Thứ nhất, chúng thường là những lý thuyết về tính dài dằng chở không phải là tính chu kỳ. Các cú sốc có những ảnh hưởng dài hạn nhưng chúng lại hiếm khi mang tính chu kỳ. Để "giải thích" chu kỳ kinh doanh, các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cho tới giờ vẫn phải giả định một khuôn mẫu chu kỳ cho bối cảnh các cú sốc. Lý thuyết này do vậy vẫn chưa hoàn chỉnh.

Thứ hai, và cũng liên quan tới yếu tố thứ nhất, bởi vì ví dụ được nghiên cứu rộng rãi nhất gắn với các cú sốc công nghệ, nên một khuôn mẫu chu kỳ của các cú sốc hầm ý rằng sau một số năm, tri thức công nghệ sẽ thực sự giảm: chúng ta quên mất xử lý ra sao đối với vấn đề này. Mà không phải chỉ giảm một lần, nó diễn ra định kỳ vài năm một lần. Chúng ta khó có thể đồng ý với quan điểm này.

Tuy nhiên, một lời giải thích hợp lý hơn có thể được đưa ra. Trong vụ dot.com cuối những năm 1990, các nhà đầu tư đã thực hiện một số dự án gắn với tăng trưởng năng suất tương lai và mức lợi nhuận gắn với những công nghệ mới này, những dự án quá tham vọng. Vào năm 2000, thực tế đã cho thấy rằng các ước tính trước đó là quá lạc quan. Vào năm 2001, vụ đầu tư đổ bể, cụ thể là tại nước Mỹ, quốc gia có mức độ lạc quan lớn nhất.

Do vậy, cú sốc bất lợi không phải là sự suy giảm của công nghệ hiện có - điều này thực ra không hợp lý - mà là giảm dự toán cho công nghệ tương lai, điều này có thể ảnh hưởng tới hành vi hiện tại bởi vì các doanh nghiệp, hộ gia đình và chính phủ đều đang theo đuổi các phương án dài hạn.

Hộp 31-2 Biến động đồng thời

Không giống như các cuộc suy thoái ở các thập kỷ gần đây, năm 2001, các nền kinh tế phát triển nhất thế giới đã đồng loạt bị rơi vào tình trạng đình trệ. *Tâm nhìn kinh tế* của OECD (Tháng Mười Hai năm 2001) đã chỉ rõ bã nguyên nhân gây ra tình trạng chu kỳ đồng thời giữa các quốc gia:

Thứ nhất, một số cú sốc lớn trước đây mang đặc thù từng quốc gia, ví dụ như thống nhất lại nước Đức. Năm 2001, mọi người đang phải đổi phô với việc chấm dứt tình trạng bong bóng của dot.com và sự suy sụp niềm tin sau cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ.

Thứ hai, các chu kỳ ở các nước ngày càng trở nên hẹp hơn. Điều này có một số lý do: một xu thế chuyển từ hoạt động sản xuất dễ biến động sang hoạt động dịch vụ ít biến động hơn; quản lý hàng tồn kho tốt hơn nhờ có công nghệ thông tin phát triển; tiêu dùng ít biến động nhờ vào quá trình tự do hóa

tài chính, điều này cho phép người tiêu dùng có thể vay mượn dễ dàng hơn vào những thời kỳ khó khăn; và chính sách tiền tệ ngày nay được hoàn thiện hơn, ngân hàng trung ương trả nên độc lập với các yếu tố chính trị.

Thứ ba, sự phụ thuộc lẫn nhau lớn hơn. Trong nhiều thập kỷ, thương mại quốc tế đã tăng nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng, điều này làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau. Tự do thương mại càng tạo thêm áp lực các quốc gia phải phụ thuộc lẫn nhau. Hội nhập tài chính cũng dẫn tới những khác biệt về lãi suất được thu hẹp lại.

Tác động của một chu kỳ toàn cầu diễn ra đồng thời là các nhà lập chính sách khu vực có thể phải phản ứng lại với các sự kiện xảy ra ở một nơi khác. Cuộc suy thoái của nước Mỹ nhanh chóng lan sang châu Âu, Mỹ Latinh và châu Á.

Các hàm ý chính sách

Nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh thực tế cũng còn rất nhiều điều cần phải hoàn thiện, tuy vậy nó vẫn có một thông điệp sống còn đối với chính sách kinh tế vĩ mô. Nếu lý thuyết này đúng, nó sẽ bác bỏ quan điểm ủng hộ ổn định sản lượng trong chu kỳ kinh doanh. Những biến động sản lượng ở đây là biến động của mức sản lượng cân bằng, tức là mức sản lượng cần đổi một cách hiệu quả mong muốn của mọi người.

Ví dụ, trong câu chuyện về vị thần, những tác động tới đầu tư, cung lao động, sản lượng và tiêu dùng thể hiện một phương pháp lựa chọn ưu việt hơn của mọi người để tận dụng những cơ hội có lợi. Cố gắng ngăn chặn những dao động này là một chính sách lâm lạc.

Mặc dù đây là một lý thuyết quan trọng, tuy nhiên nhận định này chỉ làm suy giảm quan điểm ủng hộ chính sách ổn định khi nào chúng ta chấp nhận toàn bộ giả định về một thị trường cân bằng liên tục và hoàn chỉnh cũng như không tồn tại các ảnh hưởng ngoại ứng. Đối với hầu hết các nhà kinh tế, những giả định này là quá cực đoan, nên không phản ánh được thế giới thực tế, thế giới thực vẫn mang những đặc điểm của trường phái Keynes trong ngắn hạn. Những lý lẽ có căn cứ để thực hiện chính sách ổn định vẫn tồn tại.

Dù vậy, lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế buộc chúng ta phải thừa nhận rằng không có lý do nào có thể giải thích tại sao sản lượng tiềm năng phải tăng đều đặn giống như sản lượng xu thế. Sản lượng xu thế là một kết quả thống kê do con người nghĩ ra, bằng cách lấy trung bình và buộc nó phải đều đặn.

Bàn luận của chúng ta về kinh tế học trên khía cạnh cung ở Chương 27 và 30 gợi ý rằng có tồn tại một số nhân tố có thể làm thay đổi mức sản lượng tiềm năng và mức việc làm toàn dụng, cả trong ngắn hạn và cả trong dài hạn. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh phức tạp nhất có thể gắn với những dao động Keynes trong ngắn hạn của tổng cầu xung quanh đường sản lượng tiềm năng, và bùn thán đường sản lượng tiềm năng cũng đang dao động. Tuy nhiên, quan điểm Keynes có tầm quan trọng chủ yếu trong ngắn hạn.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg

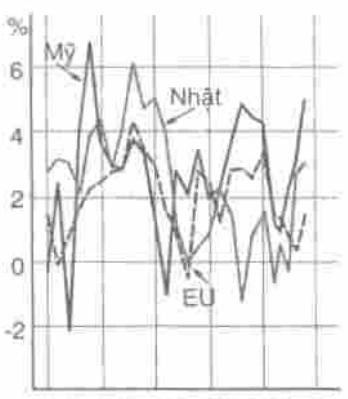
31.4

Một chu kỳ kinh doanh quốc tế

Các nhà chính trị luôn muốn nhận về mình tất cả công lao khi nền kinh tế có mức sản lượng cao, ngược lại khi nền kinh tế suy thoái thì họ lại luôn thoái thác trách nhiệm và đổ lỗi cho khách quan. Họ nói các khó khăn trong nước là do tình trạng suy thoái của thế giới. Lời giải thích này của họ như thế nào?

Hình 31.3

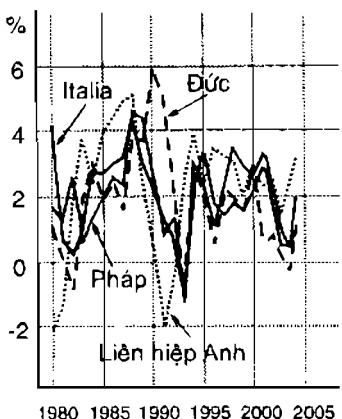
Các chu kỳ kinh doanh 1980 - 2004
(% thay đổi GDP hàng năm)



Nguồn: OECD, Economic Outlook.

Hình 31.3 trình bày số liệu trong thời kỳ 1980 - 2004 của ba nền kinh tế lớn trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản và EU. Mặc dù biến động sản lượng không hoàn toàn trùng nhau, tuy nhiên chúng cũng có những điểm tương đồng. Giai đoạn 1982-83 là thời kỳ suy thoái, sau đó là thời kỳ phục hồi mạnh: 1987-89 là thời kỳ bùng nổ, từ sau đó nền kinh tế lại rơi vào suy thoái giai đoạn 1991-92. Nước Nhật là nước duy nhất không thể phục hồi lại trong những năm cuối thập niên 1990. Tuy nhiên, giai đoạn 2001-03, Mỹ, Nhật và Đức (nền kinh tế lớn nhất EU) đều cùng rơi vào một cuộc suy thoái.

Hình 31.4 cho biết chu kỳ kinh doanh tại 4 quốc gia lớn nhất của EU. Nó khẳng định rằng các nước trong EU vận động chặt chẽ với nhau, chặt chẽ hơn so với mối quan hệ với Nhật hay Mỹ, và nó gợi mở rằng nền kinh tế châu Âu sẽ tiếp tục hội nhập mạnh mẽ hơn trong thời gian tới. Chúng ta sẽ bàn về quá trình hội nhập của châu Âu ở Chương 35.

Hình 31.4**Chu kỳ kinh doanh EU
(% thay đổi GDP hàng năm)**

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*.

Những khuôn mẫu này cảnh báo chúng ta rằng trong thế giới hiện đại, các nền kinh tế lớn đang phụ thuộc vào nhau như thế nào. Các nền kinh tế có độ mở ngày càng cao. Trên thị trường hàng hóa, các chính sách bảo hộ đang dần bị dỡ bỏ thông qua các thể chế toàn cầu như Tổ chức Thương mại Thế giới, và thông qua hội nhập khu vực như việc thành lập Thị trường châu Âu Thống nhất.

Những bước tiến trong ngành vận tải và viễn thông càng cung cấp thêm quá trình hội nhập của thị trường hàng hóa. Khi các chi phí R&D lớn thì các nhà sản xuất cần tới một thị trường toàn cầu nếu họ muốn thu hồi lại khoản chi phí đã bỏ ra cho R&D. Hội nhập thị trường hàng hóa tạo ra một cơ chế lan truyền quốc tế thông qua xuất nhập khẩu. Chúng ta có một thị trường tài chính toàn cầu ngày càng lớn. Hội nhập tài chính chặt chẽ hơn làm tăng khả năng các nước sẽ cùng theo đuổi các chính sách tiền tệ tương đồng với nhau.

Chu kỳ kinh doanh được lan truyền từ quốc gia này sang quốc gia khác không chỉ thông qua các quyết định của khu vực tư nhân về xuất nhập khẩu (và những ảnh hưởng gây ra đối với cung lao động, đầu tư và tiêu dùng) mà đôi khi còn thông qua những thay đổi trong chính sách kinh tế của các chính phủ nước khác.

31.5**Phục hồi kinh tế của Liên hiệp Anh sau năm 1992**

Những năm 1980 đã chứng kiến cuộc cải cách tài chính ở hầu hết các quốc gia. Việc dỡ bỏ các quy định đối với tín dụng và sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong nguồn cung tín dụng có thể được thấy rõ ở Liên hiệp Anh và Mỹ. Cuộc suy thoái trong những năm đầu thập niên 1990 là cuộc suy thoái thế giới lớn nhất kể từ cuộc cách mạng tài chính. Liệu nó có tạo ra sự khác biệt nào không?

Hãy thử tưởng tượng bạn là một người tiêu dùng trong thời kỳ bùng nổ kinh tế 1986-88. Cuộc sống sung túc với một màu hồng, và lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, các thể chế tài chính tranh đua với nhau một cách khốc liệt để cho bạn vay tiền. Và tất nhiên bạn đã vay tiền. Cuộc bùng nổ chắc chắn sẽ chưa chấm dứt ngay đúng không? Bảng 31.2 cho thấy tỷ lệ tiết kiệm giảm mạnh. Mức nợ của hộ gia đình ở Anh tăng lên.

Có lẽ nếu bạn biết nhiều hơn về chu kỳ kinh doanh thì bạn sẽ sống thực tế hơn một chút. Trong bất kỳ trường hợp nào, khi cuộc suy thoái xảy ra, chắc chắn bạn sẽ bị tổn hại. Trên khắp thế giới, lãi suất đã tăng khi chính phủ cố gắng ngăn chặn nền kinh tế phát triển quá nóng trong giai đoạn cuối thập niên 1980. Chi phí trả lãi của khoản nợ mà bạn đang gánh trên vai sẽ tăng vọt.

Còn tồi tệ hơn, các khoản thế chấp mà bạn đưa ra khi vay tiền - nhà của bạn, danh mục đầu tư của bạn trên thị trường chứng khoán - sẽ đột nhiên mất giá một cách chóng mặt. Lãi suất cao hơn đẩy giá tài sản xuống thấp hơn do nó làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai mà tài sản đó mang lại. Tại nước Mỹ, Nhật và Anh, ba quốc gia mà khoản nợ tiêu dùng tăng nhiều nhất trong thập niên 1980, giá của các tài sản đã giảm 25% vào năm 1992.

Bảng 31.2 Tiết kiệm hộ gia đình ở Anh (% thu nhập khả dụng)

1981	1988	1992	1996	2002	2003
12	8	12	9	5	6

Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

Bảng 31.2 cho biết người tiêu dùng đã phản ứng ra sao. Sau khi gánh một khoản nợ quá lớn trong thập niên 1980, họ đã cố gắng thu xếp lại cho hợp lý vào đầu thập niên 1990. Họ đã tiết kiệm với một tỷ lệ cao hơn nhằm cố gắng thanh toán lại một phần khoản nợ và đưa nó trở lại mức có thể kiểm soát được.

Đây có thể là một quá trình diễn ra chậm chạp. Khi nợ đã lớn xấp xỉ bằng thu nhập, và chỉ có một phần nhỏ trong thu nhập được tiết kiệm thì khoản nợ sẽ không thể nhanh chóng thanh toán lại hết được. "Khoản nợ treo lơ lửng trên đầu" giải thích tại sao nhân tố tâm lý lạc quan trở lại chậm đến vậy sau năm 1992. Nó giúp giải thích tại sao chi tiêu dùng đã phục hồi hết sức chậm chạp và tại sao chính phủ của Thủ tướng Major đã thất bại trong cuộc bầu cử năm 1997.

Thật là nghịch lý, sự thành công của chính phủ Major khi chống lại lạm phát sau năm 1992 (xem Chương 28) đã mở đường cho việc lãi suất danh nghĩa giảm xuống và phục hồi thị trường nhà đất. Bảng 31.2 cho thấy rằng vào năm 1999, tỷ lệ tiết kiệm đã lại giảm khi người tiêu dùng bước vào một thời kỳ chi tiêu cao khác.

31.6 Cuộc phiêu lưu mới sau năm 2001

Thế kỷ 21 khởi đầu với những sự kiện tệ hại. Vụ dot.com đổ vỡ, sự kiện 11 tháng 9 đã làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin và nỗi lo sợ rằng Al Qaeda có thể lâm摹 ẩn định đầu nước xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới Arab Xeut đã gây ra sự tăng mạnh giá dầu.

2001 là một năm ám đạm. Dự báo tăng trưởng đã bị giảm mạnh và ngân hàng trung ương các nước đã phản ứng bằng cách giảm lãi suất và cố gắng tránh cho cầu giảm quá mạnh. Bảng 31.3 cho thấy rằng trong suốt năm 2001, lãi suất đã giảm 4,5% so với lãi suất ban đầu ở nước Mỹ, quốc gia có mức giảm tổng cầu lớn nhất, 2% tại Liên hiệp Anh, và 1,5% tại khu vực đồng euro. Bởi vì lãi suất Nhật Bản đã gần như bằng không vào đầu năm 2001 nên nước này không thể cắt giảm nữa.

Bảng 31.3 Cắt giảm lãi suất năm 2001 (%)

Mỹ	4,5
Canada	3,0
Anh	2,0
Úc	1,75
Khu vực đồng euro	1,5
New Zealand	1,25
Nhật Bản	0,25

Nguồn: OECD *Economic Outlook*.

Nước Nhật đã cho thấy sự nguy hiểm khi rơi vào chu kỳ giảm phát. Giả giảm khiến người tiêu dùng trì hoãn tiêu dùng, các khoản nợ danh nghĩa tăng giá trị thực tế lên và lãi suất thực tế tăng cao một cách bất lợi. Ngay cả khi lãi suất danh nghĩa giảm đến không thì lạm phát âm vẫn khiến cho lãi suất thực tế trở nên dương.

Một lý do tại sao các nhà lập chính sách ở các nước khác vẫn tiếp tục giảm bớt mức độ biến động trong chu kỳ kinh doanh là do họ muốn tránh rơi vào hố đen mà Nhật đã từng phải gánh chịu. Bởi vì, những khó khăn của nước Nhật bắt đầu từ việc tăng trưởng cao trong thời gian quá dài nên chính sách khôn ngoan là tránh việc bùng nổ quá lớn để tránh những thời kỳ suy thoái nghiêm trọng xảy ra sau đó.

Vào năm 2003, những kích thích mạnh mẽ từ chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng đã phục hồi lại tốc độ tăng trưởng trở về mức bình thường, điều này rất tương phản

với khu vực đồng euro nơi mà Ngân hàng Trung ương châu Âu đã chậm chạp trong việc hạ thấp lãi suất và nơi mà các quy tắc tài khóa đã đặt ra mức trần cho thâm hụt ngân sách, cho nên đã hạn chế mức độ sử dụng chính sách tài khóa để phục hồi kinh tế.

TÓM TẮT

- **Đường sản lượng xu thế** biểu thị tiến trình trong dài hạn sau khi các biến động ngắn hạn đã bị loại bỏ. **Chu kỳ kinh doanh** mô tả những biến động của sản lượng xung quanh xu thế này. Các chu kỳ kéo dài khoảng 5 năm nhưng không phải là hoàn toàn định kỳ như vậy.
- **Chu kỳ kinh doanh chính trị** xuất hiện từ việc chính phủ vận dụng các chính sách để tác động tới nền kinh tế theo hướng có lợi trước khi bầu cử.
- **Tình trạng dài dằng** đòi hỏi hoặc có một quá trình điều chỉnh chậm chạp hoặc có sự thay thế giữa các thời kỳ. Tình dài dằng là điều kiện cần nhưng không phải là điều kiện đủ cho các chu kỳ.
- **Mô hình số nhân gia tốc** giả định rằng đầu tư phụ thuộc vào mức lợi nhuận tương lai kỳ vọng, lợi nhuận này phản ánh mức tăng trưởng sản lượng trong quá khứ. Mô hình này trình bày một chu kỳ nhưng với giả định là các doanh nghiệp hết sức ngắn: kỳ vọng của họ đã lờ đi tính chu kỳ do chính hành vi của họ tạo ra.
- Toàn dụng nguồn lực và không thể có đầu tư âm tạo ra **mức trần và sàn**, hai yếu tố này hạn chế biên độ dao động của sản lượng.
- Biến động **lượng hàng tồn kho** là một nhân tố quan trọng trong chu kỳ kinh doanh. Sự cần thiết khôi phục mức hàng tồn kho trở lại trạng thái ban đầu giải thích tại sao sản lượng tiếp tục chênh với nhu cầu ngay cả trong thời kỳ phục hồi.
- **Chu kỳ kinh doanh thực tế** là chu kỳ của bản thân sản lượng tiềm năng. Trong những tình huống như vậy, việc sử dụng chính sách để ngăn chặn chu kỳ là một điều không nên.
- Một số dao động trong sản lượng tiềm năng đã xảy ra nhưng rất nhiều biến động ngắn hạn có thể phản ánh quan điểm Keynes về việc chêch khói trạng thái sản lượng tiềm năng. Tổng cầu và tổng cung cùng góp phần tạo nên chu kỳ kinh doanh.
- Mức độ hội nhập thị trường hàng hóa và tài chính thế giới ngày càng cao đã làm cho các nước phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Chu kỳ kinh doanh tại các nước giàu có mức độ tương quan chặt chẽ với nhau.
- Năm 2001, các ngân hàng trung ương cắt giảm lãi suất để tránh cuộc suy thoái tiếp diễn. Khó khăn của nước Nhật khi phải tìm cách thoát ra khỏi cái bẫy giảm phát gợi ý rằng việc ngăn chặn chu kỳ kinh doanh vẫn là một mục tiêu quan trọng tại các quốc gia khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 “Nếu các hảng có thể dự báo sản lượng và lợi nhuận tương lai một cách chính xác thì có thể sẽ không có chu kỳ kinh doanh”. Điều này có đúng không?
- 2 Phụ thuộc nhiều vào sản lượng dầu mỏ và đánh bắt cá nên chu kỳ kinh doanh của Na Uy sẽ không giống với chu kỳ kinh doanh ở các quốc gia châu Âu khác. Tại sao?

- 3** Tại sao các cử tri có thể quan tâm nhiều về chiều hướng tương lai của nền kinh tế hơn là về mức sản lượng tuyệt đối tại thời điểm bầu cử?
- 4** Liệu sẽ có ích cho nền kinh tế thế giới khi tất cả các nước lớn bầu chính phủ vào cùng một ngày không? Tại sao có và tại sao không?
- 5** Điều gì là thực tế về một chu kỳ kinh doanh?
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những phát biểu sau lại sai? (a) Hội nhập kinh tế chặt chẽ hơn sẽ loại bỏ chu kỳ kinh doanh. (b) Chúng ta kỳ vọng về chu kỳ càng nhiều thì chu kỳ sẽ xảy ra càng nhiều. (c) Bởi vì sản lượng và năng suất lao động có tương quan chặt chẽ với nhau nên những biến động của năng suất là nguyên nhân chính gây ra chu kỳ kinh doanh.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 688.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** **Gắn kết các quan điểm khác nhau về cách thức vận hành của nền kinh tế vĩ mô với những khác biệt trong các giả thiết chính.**

- 2** **Bàn luận về ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về tốc độ điều chỉnh giá và lương.**

- 3** **Giải thích ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về phương thức hình thành kỳ vọng.**

- 4** **Bàn luận về vai trò của tiền lương thực tế cứng nhắc.**

- 5** **Bàn luận về hiện tượng trễ.**

- 6** **Miêu tả các trường phái tư tưởng kinh tế vĩ mô khác nhau.**

Chúng ta đã đi một chặng đường dài, kể từ khi chúng ta bắt đầu bàn luận về kinh tế vĩ mô trong Chương 19. Chúng ta đã từng bước phân tích phương thức hoạt động của nền kinh tế và nghiên cứu những tác động của chính sách chính phủ trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong chương tổng kết về kinh tế học vĩ mô, chúng ta trình bày các quan điểm chủ yếu khác nhau trong kinh tế học vĩ mô và những hàm ý đối với chính sách chính phủ.

Trước hết, chúng ta đi qua những bất đồng chủ yếu giữa các nhà kinh tế vĩ mô. Những giả thiết khác nhau đưa đến những kết luận khác nhau. Chúng ta tập trung vào 4 vấn đề: tốc độ điều chỉnh để thị trường cân bằng, liệu có hay không tồn tại một trạng thái cân bằng duy nhất, cách thức hình thành kỳ vọng, vai trò tương đối giữa ngắn hạn và dài hạn.

Sau đó, trên cơ sở này, chúng ta sẽ giới thiệu 4 trường phái tư tưởng kinh tế vĩ mô nổi bật nhất hiện nay. Chúng tôi khuyến khích các bạn nhìn nhận những quan điểm khác nhau này không phải với tư cách là những tư tưởng đối lập nhau và không liên quan với nhau, mà là hệ quả của việc kiên định những lập trường hơi khác nhau trong phạm vi những quan điểm có thể có.

Chương này xác định phạm vi và chỉ ra các nhà kinh tế học vĩ mô khác nhau đứng ở đâu trong chuỗi các quan điểm có thể có. Làm như thế, chúng ta sẽ tập hợp được nhiều nội dung ở Phần 4.

Hộp 32-1 Tốc độ điều chỉnh trên các thị trường khác nhau

Mô hình kinh tế vĩ mô của chúng ta bây giờ có bốn thị trường - hàng hoá, lao động, tiền tệ và ngoại hối - và bốn biến số - giá cả hàng hoá, tiền lương danh nghĩa, lãi suất và tỷ giá hối đoái danh nghĩa - để phản ứng với sự dư cung hay dư cầu trên các thị trường này. Thị trường nào có thể điều chỉnh nhanh nhất?

Các thị trường tài chính giao dịch hàng tỷ bảng khi người ta cho rằng giá tài sản đang chêch khỏi mức cân bằng. Lãi suất và tỷ giá hối đoái rất linh hoạt. Các thị trường này hầu như cân bằng ngay lập tức.

Các thị trường hàng hoá điều chỉnh chậm hơn. Giá hàng hoá thường không được xác định thông qua hoạt động đấu giá hàng ngày. Hầu hết các hàng đều niêm yết giá và chỉ điều chỉnh nó trong những khoảng thời gian nhất định. Quyết định thay đổi giá cả đòi hỏi phải mất thời gian và công sức. Hơn nữa, các hàng có mối quan hệ dài hạn với các khách hàng thường xuyên và ít thay đổi giá.

Trên thị trường lao động, các hãng và người lao động thường có những thỏa thuận dài hạn. Sự trung thành và tin cậy là những điều rất giá trị. Trong trường hợp tốt nhất thì các cuộc thương lượng về tiền lương cũng mất thời gian. Trong các trường hợp xấu thì có thể xảy ra các cuộc bãi công hết sức tốn kém và gây đình trệ sản xuất. Tiền lương là biến số điều chỉnh chậm nhất trong bốn biến số, và thị trường lao động là thị trường chậm điều chỉnh nhất trong bốn thị trường.

Các nhà kinh tế ít bất đồng về thứ tự sắp xếp theo tốc độ điều chỉnh trên bốn thị trường này. Bất đồng chủ yếu là về thị trường lao động, thị trường điều chỉnh chậm nhất. Một số nhà kinh tế cho rằng ngay cả thị trường lao động cũng điều chỉnh rất nhanh. Những người khác lại cho rằng quãng thời gian này thực ra rất dài.

32.1

Những lĩnh vực bất đồng

Tại sao các nhà kinh tế học lại bất đồng với nhau? Khi xem xét một cách cẩn trọng các bằng chứng thực nghiệm, liệu chúng ta có thể nói một cách chắc chắn rằng quan điểm nào là đúng và quan điểm nào là không phù hợp với thực tế?

Trong Chương 1, chúng ta đã phân biệt kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học thực chứng đề cập đến thế giới thực tế vận hành như thế nào. Kinh tế học chuẩn tắc đề cập đến những đánh giá giá trị khác nhau về điều gì là đáng mong muốn. Một số bất đồng giữa các nhà kinh tế học vĩ mô này sinh từ những đánh giá khác nhau về giá trị. Ví dụ, giả sử mọi người đều đồng ý rằng thất nghiệp nhiều hơn hôm nay sẽ tạo ra sản lượng cao hơn trong thời gian 5 năm tới. Một số người đang sống hôm nay sẽ chết trong thời gian 5 năm tới và một số người còn chưa sinh ra. Sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai liên quan đến sự lựa chọn giữa phúc lợi của các nhóm người khác nhau. Đó là sự đánh giá giá trị mà những người khác nhau có thể bất đồng. Một số bất đồng giữa các nhà kinh tế thuộc loại này. Do chúng không sinh từ những quan điểm khác nhau về phương thức vận hành của thế giới, nên chúng không thể được giải quyết thông qua xem xét các dữ liệu thực tế.

Tuy nhiên, nhiều bất đồng quan trọng liên quan đến kinh tế học thực chứng bàn về phương thức vận hành của thế giới. Khác với một số ngành khoa học tự nhiên, các nhà kinh tế học hiếm khi có thể thực hiện những thí nghiệm có thể kiểm soát được. Trên thực tế, chúng ta phải dựa trên các dữ liệu lịch sử để đánh giá về phương thức vận hành của nền kinh tế. Trong Chương 2, chúng ta đã thấy các nhà kinh tế lượng thực hiện nhiệm vụ này như thế nào.

Mặc dù vậy, việc nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế học không phải lúc nào cũng đưa ra những câu trả lời rõ ràng. Ví dụ, giả sử chúng ta muốn nghiên cứu phương thức hoạt động của nền kinh tế khi tỷ giá hối đoái được thả nổi. Do nhiều số liệu có liên quan, chẳng hạn GDP, chỉ có hàng quý, nên chúng ta chỉ có 120 số liệu rời rạc kể từ khi tỷ giá hối đoái được thả nổi vào năm 1973. Đối với một số mục đích điều này chỉ cho

phép đưa ra những kết luận sơ bộ. Các nhà kinh tế học nghi ngờ những kết luận này cho rằng lý lẽ chống lại họ vẫn chưa được chứng minh.

Hơn nữa, chúng ta sống trong một thế giới đang vận động không ngừng. Thậm chí, nếu chúng ta đã có ước lượng tốt về các tham số trong hàm cầu tiêu trong giai đoạn 1950-70, thì liệu chúng còn phù hợp sau năm 2000 khi thẻ tín dụng và mua bán qua mạng đã trở nên phổ biến? Khi hành vi thay đổi, mặc dù chúng ta cập nhật được số liệu mới, nhưng hiển nhiên mọi người sẽ hoài nghi về sự phù hợp của số liệu cũ.

Lấy một ví dụ khác, nhiều hành vi hiện tại phụ thuộc đáng kể vào những kỳ vọng về tương lai. Quyết định chi tiêu của các hãng và các hộ gia đình phụ thuộc rất nhiều vào những kỳ vọng hôm nay về thu nhập và lợi nhuận tương lai. Các khoản mua và bán cho phép chúng ta đo lường chi tiêu thực tế, nhưng chúng ta không có số liệu tương đương về những kỳ vọng hiện tại. Giả sử tiêu dùng và chi tiêu cho đầu tư không tăng mạnh trước khi thu nhập và sản lượng tăng lên mạnh mẽ: liệu chúng ta có kết luận rằng không có ai đã dự kiến được trước rằng thu nhập và sản lượng sẽ tăng hoặc rằng sự gia tăng này đã được thấy trước nhưng hầu như không có tác động gì đến quyết định tiêu dùng và đầu tư? Các trường phái kinh tế học khác nhau có thể đưa ra những cách lý giải khác nhau khi xem xét cùng một số liệu.

Các nhà kinh tế học thực nghiệm cố gắng làm hết sức mình. Trong một số trường hợp việc nghiên cứu của họ có sức thuyết phục khá lớn và kết luận của họ được chấp nhận rộng rãi. Hầu như không có ai chống lại ý kiến cho rằng tiêu dùng và nhu cầu về tiền chịu ảnh hưởng của thu nhập hiện tại. Nhưng trong những trường hợp khác, việc nghiên cứu thực nghiêm có sức thuyết phục thấp hơn nhiều. Mặc dù các nhà kinh tế đồng ý với nhau về nhiều khía cạnh của kinh tế học thực chứng, nhưng điều không tránh khỏi là một số bất đồng vẫn còn tồn tại. Nay giờ, chúng ta giới thiệu những bất đồng chủ yếu mà không chỉ đơn thuần là những tranh cãi về các điểm chi tiết. Về cơ bản, chúng tác động đến quan điểm của người dân về thế giới và các quyết định chính sách mà họ có thể ủng hộ.

Cân bằng thị trường

Một thị trường cân bằng khi khôi lượng hàng hoá mà người bán muốn cung ứng bằng khôi lượng hàng hoá mà người mua có nhu cầu. Liệu tất cả các thị trường có cân bằng không, và nếu có, thì nhanh đến mức nào, đó vẫn là vấn đề quan trọng nhất của kinh tế vĩ mô. Ở một thái cực, phân tích cổ điển giả thiết rằng tất cả các thị trường đều cân bằng. Lúc đó, nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công và sản lượng tiềm năng. Trong tình huống này, chúng ta đã thấy rằng việc mở rộng tiền tệ sẽ làm tăng giá cả mà không tăng sản lượng, còn việc mở rộng tài khóa sẽ lấn át tiêu dùng và đầu tư tư nhân cho đến khi tổng cầu được khôi phục ở mức sản lượng tiềm năng. Ở thái cực khác, phân tích theo trường phái Keynes giả thiết rằng các thị trường, đặc biệt là thị trường lao động, không cân bằng. Với tiền lương không hoàn toàn linh hoạt, sự suy giảm tổng cầu đối với hàng hoá và nhu cầu về lao động làm giảm sản lượng và số người có việc làm. Trong tình huống đó, chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng có thể làm tăng sản lượng thực tế.

Vậy các thị trường có cân bằng hay không? Trách nhiệm chứng minh thay đổi theo thời gian. Trước khi Keynes đưa ra Lý thuyết Tổng quát, hầu hết các nhà kinh tế đều nghiêm nhiên cho rằng các thị trường cân bằng và cố gắng lý giải các giai đoạn thất nghiệp cao theo khuôn mẫu này. Ngay sau chiến tranh, hầu hết các nhà kinh tế đều nghiêm nhiên coi rằng các thị trường không nhất thiết cân bằng một cách thường xuyên và tìm cách lý giải kinh tế học vĩ mô theo mô hình Keynes.

Trong những năm 1970, con lắc đã dao động trở lại. Rất nhiều nhà kinh tế lập luận rằng, nếu tiền lương cứng nhắc dẫn đến thất nghiệp không tự nguyện, thì công nhân sẽ

tìm cách làm cho tiền lương linh hoạt hơn, do đó không phải là chi phí trợ cấp thất nghiệp không tự nguyện. Lúc đó hình thành một cái mồi nói rằng giả định của Keynes về tiền lương cứng nhắc không có cơ sở kinh tế ví mô đáng tin cậy. Từ năm 1980, con lắc lại dao động. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes mới đã phát triển các định chế kinh tế ví mô cho tính cứng nhắc của tiền lương, và có ít nhà kinh tế hơn tin là các thị trường tự động cân bằng. Tuy nhiên, ở nhiều nước việc chuyển sang mục tiêu lạm phát được thực hiện bởi các ngân hàng trung ương độc lập cho thấy quản lý cầu có thể thành công ngay cả khi quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp.

Nỗ lực của một số nhà kinh tế dùng mô hình thị trường cân bằng giải thích những biến động kinh tế ngắn hạn làm xuất hiện lý thuyết mới về điều gì quyết định sản lượng tiềm năng và thất nghiệp cân bằng, nhưng chủ đề không được quan tâm khi trọng tâm của phân tích đơn giản là sự thay đổi của tổng cầu. Nay giờ người ta đã chấp nhận rộng rãi rằng những biến động sản lượng tiềm năng có thể là đáng kể ngay cả trong ngắn hạn. Phải chăng chúng là nguồn duy nhất gây ra những biến động của sản lượng trong ngắn hạn thực ra cũng giống như câu hỏi là liệu thị trường có cân bằng ngay cả trong ngắn hạn hay không.

Phải chăng trạng thái cân bằng dài hạn là duy nhất?

Giả sử nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn, nhưng sau đó trải qua một cú sốc tạm thời đẩy nó sang một vị trí khác trong ngắn hạn. Điều gì xảy ra khi cú sốc qua đi? Phải chăng nền kinh tế, dù sớm hay muộn, sẽ quay trở lại trạng thái cân bằng ban đầu, hay ổn định ở trạng thái cân bằng dài hạn mới, mãi mãi khác với trạng thái ban đầu?

Trường hợp sau được gọi là hiện tượng trễ. Chúng ta đã trình bày hiện tượng này trong Chương 27, khi bàn về thất nghiệp. Lập luận này cũng đúng đối với tổng cung và sản lượng tiềm năng. Hiện tượng trễ tồn tại khi trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế phụ thuộc vào tiến trình của nền kinh tế trong ngắn hạn. Điều này hàm ý có thể có một số trạng thái cân bằng trong dài hạn. Trong Chương 27, chúng ta đã đề cập đến những cơ chế có thể gây ra hiện tượng trễ.

Liệu hiện tượng trễ về mặt định lượng có phải là một hiện tượng quan trọng hay không đó là một vấn đề gây tranh cãi. Các nhà kinh tế càng cho rằng hiện tượng trễ là một vấn đề quan trọng, thì họ càng tin rằng cách để nhất để ngăn ngừa những tác động có hại của nó là trước hết phải ngăn ngừa cho nền kinh tế khỏi lâm vào suy thoái. Ngược lại, những nhà kinh tế cho rằng hiện tượng trễ không quan trọng lắm, thì họ có thể có thái độ dễ dãi hơn đối với những cuộc suy thoái có tính tạm thời, bởi vì họ tin rằng chúng không để lại những hậu quả lâu dài.

Hình thành kỳ vọng

Hầu hết các nhà kinh tế chấp nhận rằng niềm tin vào tương lai có ảnh hưởng quan trọng đối với hành vi hiện tại. Niềm tin như vậy nhất định ảnh hưởng đến cầu đối với tiêu dùng và đầu tư. Một số bất đồng giữa các nhà kinh tế học bắt nguồn từ những quan niệm khác nhau về phương thức hình thành kỳ vọng. Để đơn giản hóa, chúng ta chia các cách tiếp cận thành ba loại.

**Kỳ vọng ngoại sinh không
được giải thích trong khuôn
khổ mô hình mà đơn giản
được coi là cho trước**

Kỳ vọng ngoại sinh

Một số nhà kinh tế hoàn toàn không hề quan tâm đến phương thức hình thành các kỳ vọng. Khi phân tích hoạt động của nền kinh tế, họ đơn giản coi các kỳ vọng là ngoại sinh hay cho trước. Chúng là một trong những đầu vào của phân tích. Từ phân tích này có thể suy ra những hậu quả của sự thay đổi các kỳ vọng - ví dụ, kỳ vọng về lợi nhuận tăng lên trong tương lai có thể làm tăng chỉ tiêu cho đầu tư của các hàng ở mỗi mức lãi suất - nhưng sự phân tích này

không xem xét nguyên nhân gây ra sự thay đổi các kỳ vọng. Đặc biệt, việc này không liên quan gì đến các phần khác của phân tích. Với những kỳ vọng có trước, thì không có sự phản hồi tự động từ sự gia tăng của sản lượng đến những kỳ vọng về mức lợi nhuận cao hơn trong tương lai.

Do đó, may mắn lâm thì các nhà kinh tế sử dụng các kỳ vọng ngoại sinh trong phân tích của mình cũng chỉ đưa ra một bản tường trình không hoàn chỉnh về phương thức hoạt động của nền kinh tế. Trong trường hợp xấu nhất thì họ hoàn toàn lãng quên một số phản hồi không thể tránh khỏi từ các biến số mà họ đang phân tích đến những kỳ vọng là đầu vào cho sự phân tích này. Mặt khác, vì mô hình hóa những kỳ vọng là một vấn đề tinh tế, những người ủng hộ cách tiếp cận này có thể lập luận rằng những tác động khác nhau đối với kỳ vọng có thể được xem xét theo những thay đổi không dự tính trước trong kỳ vọng.

Kỳ vọng ngoại suy giả thiết
tương lai chỉ là sự tiếp diễn
của quá khứ gần đây.

biến của các khoản lợi nhuận trong quá khứ gần đây, hay ngoại suy lạm phát quá khứ để hình thành những kỳ vọng về lạm phát trong tương lai gần. Những người ủng hộ cách tiếp cận này cho rằng phương pháp này đưa ra một quy tắc đơn giản và phù hợp với điều mà nhiều người thường làm trong thế giới thực.

Với kỳ vọng hợp lý trung bình
người ta dự đoán chính xác về tương lai.

Kỳ vọng ngoại suy

Một cách đơn giản để làm cho các kỳ vọng trở thành nội sinh, hay được quyết định bởi cái đang diễn ra ở chỗ nào đó khác trong phân tích là giả định rằng người ta dự báo lợi nhuận tương lai bằng cách ngoại suy diễn

Kỳ vọng hợp lý

Giả sử bạn có được thông tin cho thấy một nửa sản lượng cung ứng dầu bị chiến tranh tàn phá. Bạn có thể sử dụng những phạm trù kinh tế giản đơn (cung và cầu) để đưa ra dự đoán rằng giá dầu sẽ tăng mạnh. Bạn cần dự báo là giá dầu tăng ngay tức thì. Nếu bạn chỉ ngoại suy sự gia tăng giá dầu, bạn có thể sẽ không biết điều gì đang diễn ra dâng sau trò chơi trong một khoảng thời gian. Nhiều nhà kinh tế tin rằng sẽ không có chuyện người ta lặp lại cùng một sai lầm trong việc dự báo (chẳng hạn như dự báo thấp sự gia tăng của giá dầu) từ giai đoạn này đến giai đoạn khác.

Người ta không sử dụng các quy tắc đưa ra những dự báo quá thấp hay quá cao mang tính hệ thống. Một xu hướng bất kỳ tạo ra sai số một cách có hệ thống trong việc hình thành kỳ vọng sẽ nhanh chóng được phát hiện và chỉnh lý.

Điều này không có nghĩa là người ta luôn biết chính xác mọi thứ. Chúng ta sống trong một thế giới đầy rủi ro, trong đó luôn có những điều không thể tiên đoán được. Các kỳ vọng hiếm khi trở thành hiện thực. Kỳ vọng hợp lý cho rằng người ta sử dụng tốt thông tin có sẵn hiện tại và không đưa ra những dự báo mà người ta đã biết là sai. Chỉ có những điều thực sự không thể tiên đoán mới làm cho những dự báo hiện tại trở nên sai lệch. Đôi khi người ta sẽ đưa ra những dự báo quá thấp và đôi khi lại dự báo quá cao. Nhưng bất kỳ xu hướng có hệ thống nào theo một trong hai hướng này cũng sẽ được phát hiện và cơ sở hình thành kỳ vọng sẽ được sửa đổi cho đến khi những dự báo nhìn chung là đúng.

Ngắn hạn và dài hạn

Khi các chính sách mang lại những lợi ích ngắn hạn nhưng lại gây ra những tổn phí lâu dài, hay ngược lại, các trường phái kinh tế khác nhau có thể đưa ra những đánh giá khác nhau về sự đánh đổi giữa những cái được và cái mất này. Ở mức độ nào đó những chủ trương chính sách khác nhau do các nhà kinh tế khác nhau đưa ra phản ánh những đánh giá khác nhau về tầm quan trọng tương đối giữa ngắn hạn và dài hạn.

Hập 32-2 Những lựa chọn chính sách và các ràng buộc

Bản chỉ dẫn sau đây có thể giúp bạn nắm được chương này:

Tổng cầu

Câu đối với sản phẩm trong nước. Tổng của chi tiêu cho tiêu dùng, chi tiêu đầu tư, mua sắm của chính phủ và xuất khẩu ròng.

Quản lý cầu

Sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để lùm cách ổn định tổng cầu gần với mức sản lượng tiềm năng.

Sản lượng tiềm năng

Sản lượng mà các hàng muôn cung ứng tại trạng thái toàn dụng nhân công khi mọi thị trường đều cân bằng.

Toàn dụng nhân công

Mức việc làm khi mọi thị trường, đặc biệt là thị trường lao động ở trạng thái cân bằng. Khi đó mọi thất nghiệp đều là tự nguyện.

Các chính sách trọng cung

Các chính sách nhằm tăng sản lượng tiềm năng. Chúng bao gồm các biện pháp khuyến khích đầu tư và làm việc, cải cách công đoàn và hỗ trợ cho việc đào tạo lại nhằm tăng nguồn cung ứng lao động hiệu quả tại mỗi mức tiền lương thực tế, và một số biện pháp giảm bớt sự điều tiết của chính phủ nhằm kích thích nỗ lực và sáng kiến. Giảm lạm phát cũng là một loại chính sách trọng cung nếu lạm phát cao gây ra những chi phí kinh tế thực.

Hiện tượng trẻ

Quan điểm cho rằng những cú sốc tạm thời có tác động lâu dài đối với trạng thái cân bằng dài hạn.

Trên thực tế, những đánh giá này có quan hệ chặt chẽ với ba vấn đề mà chúng ta đã đề cập ở trên. Khi người ta cho rằng các thị trường cân bằng càng nhanh, thì phạm vi quản lý cầu trong ngắn hạn càng hẹp và tầm quan trọng dành cho chính sách trọng cung nhằm tăng sản lượng tiềm năng trong dài hạn càng lớn. Ngược lại, khi người ta càng tin vào khả năng xảy ra mức thất nghiệp cao theo lý thuyết của Keynes trong ngắn hạn, thì người ta càng có xu hướng đánh giá cao hơn những lợi ích ngắn hạn của việc đưa nền kinh tế trở lại trạng thái toàn dụng nhân công so với bất kỳ xu hướng nào làm giảm sản lượng tiềm năng trong dài hạn. Tương tự, khi người ta càng tập trung vào ngắn hạn, thì càng có xu hướng coi kỳ vọng là ngoại sinh. Khi người ta muốn thảo luận về dài hạn, thì việc tính đến kỳ vọng thay đổi theo thời gian như thế nào trở nên quan trọng. Và khi người ta càng tin vào hiện tượng trẻ, thì người ta càng chú ý nhiều hơn đến ngắn hạn để thấy được xu hướng biến động trong dài hạn.

Sau khi đã bàn về 4 lĩnh vực bất đồng chủ yếu, giờ đây chúng ta lần lượt xem xét các trường phái chính trong tư tưởng kinh tế học vĩ mô hiện đại.

32.2

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới

Trường phái kinh tế vĩ mô cổ điển mới dựa trên hai nguyên tắc song hành về sự cân bằng hẫu như tức thì của thị trường và những kỳ vọng hợp lý.

Phương pháp phân tích ở đây được gọi là **cổ điển** vì nó giả định rằng tiền lương và giá cả linh hoạt cho phép khôi phục nền kinh tế trở lại vị trí toàn dụng nhân công và sản lượng tiềm năng. Cách phân tích này là mới vì nó giả định rằng sự điều chỉnh kỳ vọng cũng như điều chỉnh tiền lương và giá cả diễn ra hau như ngay tức thì. May mắn lắm thì chính sách tài khóa và tiền tệ mới có thể tác động đến cơ cấu của tổng cầu tại trạng thái toàn dụng. Đó nhất thiết phải là mức sản lượng tiềm năng. Đây là trạng thái duy nhất, nên hiện tượng trẻ không quan trọng.

Trong khi cách phân tích cổ điển đòi hỏi khả năng mờ về khoảng thời gian phân tích - đó là khoảng thời gian cần thiết để cho phép hoàn tất việc điều chỉnh tiền lương và giá cả và do đó, phục hồi trạng thái toàn dụng nhân công - thì kinh tế học vĩ mô cổ điển mới xử lý vấn đề này một cách rõ ràng. Việc điều chỉnh tiền lương và giá cả hau như diễn ra ngay tức thì. Vì vậy, thất nghiệp, dù có cao đến mức nào đi chăng nữa, cũng

luôn là mức thất nghiệp tự nhiên. Thất nghiệp thay đổi theo thời gian bởi vì những khuyến khích kinh tế vi mô làm thay đổi mức thất nghiệp tự nhiên.

Có thể hiểu được phần lớn tư tưởng của cách phân tích này thông qua ví dụ đơn giản sau đây. Tiền lương danh nghĩa được ấn định ngay từ đầu mỗi giai đoạn và sau đó được cố định cho giai đoạn đó, vì hãng và công nhân không thể thương lượng hàng ngày về tiền lương. Tiền lương được ấn định trên cơ sở nào? Ở mức được kỳ vọng để cân bằng thị trường lao động. Vì cả công nhân và các hãng đều quan tâm đến tiền lương thực tế, điều đó đòi hỏi rằng sau khi hình thành kỳ vọng về mức giá trong giai đoạn này, các hãng và công nhân thỏa thuận với nhau về khoản tiền lương danh nghĩa được dự kiến là sẽ đảm bảo mức tiền lương thực tế cân bằng.

Giá sứ giá cả đột ngột tăng vọt. Các hãng được rất nhiều. Với tiền lương danh nghĩa được cố định cho giai đoạn này, thì tiền lương thực tế ở mức thấp bất thường. Các hãng tạm thời mở rộng sản xuất khi tiền lương thực tế thấp. Nhưng ngay từ đầu của giai đoạn sau, tiền lương danh nghĩa được thỏa thuận lại trên cơ sở những kỳ vọng về giá cả phổ biến cho giai đoạn tới và tiền lương danh nghĩa lúc đó được ấn định lại ở mức dự kiến là sẽ đảm bảo tiền lương thực tế cân bằng.

Do vậy, trong mỗi giai đoạn, giá cả cao bất thường sẽ đi cùng sản lượng cao bất thường. Ngược lại, nếu giá cả thấp bất thường, tiền lương thực tế trở nên cao bất thường và các hãng sẽ phải tạm thời cắt giảm sản lượng. Nhưng do giả định là vào đầu mỗi giai đoạn, tiền lương được ấn định ở mức được dự tính để cân bằng thị trường, nên không có xu hướng để cho sản lượng và việc làm chêch khỏi mức toàn dụng nhân công kéo dài từ thời kỳ này sang thời kỳ khác.

Một trong những điểm mới về kinh tế học vĩ mô cổ điển mới là giả định về kỳ vọng hợp lý. Chính phủ không thể sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để lừa dối người dân một cách có hệ thống được. Giả sử chính phủ chuyển sang một chính sách tiền tệ nới lỏng hơn. Điều này có xu hướng làm tăng giá, do nền kinh tế bắt đầu ở gần trạng thái toàn dụng nhân công. Nếu lúc đầu người ta không biết được sự thay đổi chính sách, các công nhân sẽ không thấy trước được rằng giá cả sẽ tăng. Họ chấp nhận mức tiền lương danh nghĩa quá thấp. Các hãng tạm thời có nguồn lao động rẻ và mở rộng sản xuất. Việc nới lỏng tiền tệ không được dự tính trước sẽ làm tăng sản lượng và việc làm lên cao hơn mức cân bằng dài hạn.

Nhưng nếu mọi người đều có kỳ vọng hợp lý, họ sẽ nhanh chóng nắm bắt được điều mà chính phủ đang làm. Khi tiền lương được thỏa thuận lại, mọi người sẽ biết rằng cung ứng tiền tệ đang tăng lên và giá cả cũng tăng. Thỏa thuận lại về tiền lương danh nghĩa sẽ phản ánh điều này một cách thích hợp, và khi không có thêm những sự bất ngờ nào nữa, tiền lương thực tế sẽ quay trở lại mức cân bằng.

Kinh tế học cổ điển mới do đó có thể được tóm tắt như sau. Thực tế là một số biến số, đặc biệt là tiền lương danh nghĩa phải được ấn định trước, thì mới ngăn cản trạng thái toàn dụng nhân công và sản lượng tiềm năng liên tục được duy trì. Các biến số được ấn định trước ở mức được dự tính là sẽ tạo nên trạng thái toàn dụng nhân công. Chỉ có những diễn biến bất ngờ mới làm cho chúng tạm thời không thích hợp và cho phép sản lượng và mức việc làm tạm thời chêch khỏi mức tự nhiên của chúng. Nhưng chính phủ không thể sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để làm cho giá cả tăng cao bất ngờ từ thời kỳ này qua thời kỳ khác, và do vậy, chính phủ không thể thường xuyên giữ cho sản lượng cao hơn mức tiềm năng của nó.

Nếu chính phủ cố gắng thực hiện một chính sách như vậy, người dân sẽ nhanh chóng nhận thấy và dự đoán trước được sự mở rộng. Do đó, chính sách mở rộng đã được tính đến trong những đòi hỏi tiền lương trước đó. Nó không còn gây bất ngờ cho mọi người nữa. Nhưng việc kết hợp giữa thị trường cân bằng được dự kiến và những kỳ vọng

hợp lý có nghĩa là chỉ có những điều bất ngờ mới có thể làm cho nền kinh tế chêch khỏi trạng thái toàn dụng nhân công. Thực chất là, việc quản lý nhu cầu bằng chính sách tài khóa và tiền tệ là hoàn toàn bất lực.

Chính phủ chỉ có thể kiểm soát được mức giá và theo đuổi các chính sách trọng cung để làm tăng mức sản lượng tiềm năng. Các chính sách trọng cung bao gồm việc cắt giảm thuế thu nhập để khuyến khích mọi người làm việc. Chính sách thất chật tiền tệ sẽ kiểm soát được lạm phát. Nó sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng do làm giảm chi phí giày da và chi phí thực đơn. Nó cũng sẽ làm giảm những méo mó này sinh khi hệ thống thuế không hoàn toàn trung lập đối với lạm phát. Chi tiêu của chính phủ ít sẽ không để cho khoản vay lớn của chính phủ làm tăng lãi suất và lấn át đầu tư tư nhân.

Chính sách tài khoá và tiền tệ thất chật cũng sẽ không đưa đến thất nghiệp kiểu Keynes. Tiền lương và giá cả được điều chỉnh để phục hồi tổng cầu ở mức toàn dụng nhân công. Nếu chuyển sang chính sách thất chật hơn và làm cho mọi người bất ngờ, thì khả năng xấu nhất là nó sẽ gây ra những tác động tạm thời đối với sản lượng và thất nghiệp. Ngay sau khi tiền lương được thỏa thuận lại, nó sẽ được điều chỉnh để phục hồi trạng thái toàn dụng nhân công.

Thực ra, nguyên tắc này có thể được mở rộng. Vì chỉ có những bất ngờ không biết trước mới làm cho nền kinh tế chêch khỏi trạng thái toàn dụng nhân công trong ngắn hạn, nên mục tiêu của việc quản lý cầu phải làm giảm đến mức tối thiểu những điều bất ngờ và duy trì nền kinh tế gần với mức sản lượng tiềm năng có thể được. Các chính sách nên được công bố trước sao cho các cá nhân có thể vận dụng chúng và ổn định tiền lương và giá cả ở mức thích hợp.

Như vậy, các nhà kinh tế cổ điển mới cho rằng không chỉ các xu hướng dài hạn mà cả những biến động ngắn hạn đều ít liên quan đến tổng cầu.

Những người theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế

Trong chương trước, chúng ta đã giới thiệu lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Cách tiếp cận này thuộc cùng một nhóm với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, mặc dù sự nhấn mạnh của nó hơi khác đôi chút. Cả hai trường phái đều tin vào thị trường hau như là liên tục cân bằng và kỳ vọng hợp lý.

Các nhà cổ điển mới nhấn mạnh đến tác động của các cú sốc ngẫu nhiên tạm thời cho đến khi kỳ vọng nhanh chóng bắt kịp, như vậy họ đã phát triển một lý thuyết về những dao động xung quanh sản lượng tiềm năng. Những người theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế còn đi xa hơn và tìm cách quy mọi biến động là do sự thay đổi của bản thân sản lượng tiềm năng.

Như vậy, cách tiếp cận chu kỳ kinh doanh thực tế vừa cực đoan hơn vừa tổng quát hơn so với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới. Nó cực đoan hơn bởi vì phân tích của họ bỏ qua những sai lệch so với sản lượng tiềm năng ngay cả trong ngắn hạn. Vì những thay đổi trong lượng tiền danh nghĩa không có tác động đến nền kinh tế thực trong bối cảnh đó, chúng ta cần tìm kiếm nguyên nhân gây ra sự thay đổi ở các cú sốc ảnh hưởng đến các biến thực tế như tri thức công nghệ.

Cách tiếp cận này tổng quát hơn so với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới bởi vì các phân tích của họ nhằm làm rõ các luận cứ kinh tế vi mô cho các quyết định giữa các thời kỳ của các hàng, hộ gia đình và chính phủ. Trên cơ sở tính đến những kế hoạch giữa các thời kỳ và sự phân bổ lại chúng theo thời gian các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng họ có thể giải thích được làm sao mà những biến động lớn trong sản lượng và việc làm trên thực tế có thể chính là những biến động sản lượng và việc làm tại trạng thái cân bằng.

32.3 Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiền

Các nhà trọng tiền tuần tiền cho rằng trạng thái toàn dụng sẽ được phục hồi sau vài năm, do đó ảnh hưởng chủ yếu của tăng cung tiền là mức giá cao hơn.

Trường phái này gắn với Milton Friedman. Chúng ta sử dụng thuật ngữ “những người theo thuyết trọng tiền” để chỉ các nhà kinh tế ủng hộ học thuyết cổ điển cho rằng tăng cung ứng tiền tệ chủ yếu làm tăng giá cả chứ không phải làm tăng sản lượng. Do vậy, các nhà kinh tế học cổ điển mới tin vào chủ nghĩa trọng tiền hầu như tức thời.

Khác với các nhà kinh tế cổ điển mới tin vào những sai lệch tạm thời khỏi trạng thái toàn dụng nhân công do những cú sốc không tiên đoán trước được và không thể được phản ánh ngay lập tức trong tiền lương, các nhà trọng tiền tuần tiền chấp nhận rằng việc khôi phục trạng thái toàn dụng nhân công có thể kéo dài hơn đôi chút. Mặc dù vậy, họ tin rằng trong một vài năm, sự điều chỉnh tiền lương và giá cả sẽ khôi phục lại trạng thái toàn dụng nhân công. Giống như các nhà kinh tế cổ điển mới, những người theo thuyết trọng tiền tuần tiền không tin rằng hiện tượng trễ là quan trọng. Khi nền kinh tế trở lại trạng thái toàn dụng nhân công sau một cú sốc tạm thời, các biến thực tế trở lại giá trị ban đầu tại trạng thái cân bằng dài hạn.

Do vậy, trường phái này ủng hộ một số lập luận về sự cứng nhắc của tiền lương mà chúng ta đã trình bày trong Chương 27, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Các nhà tiền tệ có những giả định khác nhau về cơ chế hình thành kỳ vọng. Sự điều chỉnh kỳ vọng chậm trễ là một lý do khác làm chậm quá trình điều chỉnh trở lại trạng thái toàn dụng nhân công.

Đối với các nhà kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, thì không có sự khác biệt lớn giữa ngắn hạn và dài hạn trong việc hoạch định chính sách tài khóa và tiền tệ để quản lý nhu cầu; dài hạn theo quan niệm cổ điển cũng gần như tức thời. Ngược lại, những người theo thuyết trọng tiền tuần tiền tin rằng trong ngắn hạn, một sự kích thích nào đó trong chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ làm thay đổi tổng cầu, sản lượng và việc làm, nhưng việc thực hiện những chính sách như vậy là không thực tế và không mong muốn. Những lợi ích trong dài hạn phải được ưu tiên hơn ngắn hạn.

Do sự điều chỉnh tiền lương và giá cả phải mất vài năm để hoàn tất, từ phân tích ở Chương 25 và 26 ta suy ra rằng chính sách nới lỏng tài khóa và tiền tệ có thể làm tăng tổng cầu, sản lượng và việc làm trong ngắn hạn. Tuy nhiên, những người theo thuyết trọng tiền tuần tiền đưa ra hai lý do giải thích tại sao không nên thực hiện các chính sách như vậy.

Thứ nhất, dù sao thì nền kinh tế cũng sẽ tự động trở lại trạng thái toàn dụng nhân công trong một vài năm. Trong dài hạn, các mưu toan thường xuyên nhằm tăng sản lượng vượt quá mức toàn dụng nhân công sẽ chỉ đẩy lùm phát tăng lên. Thứ hai, trái lại nếu mục tiêu chính sách là để phản ứng trước các cú sốc và giảm bớt những biến động xung quanh mức sản lượng tiềm năng, thì chính sách cổ thể trả nên phản tác dụng. Vào lúc mà chính phủ nhận thấy cú sốc và thực hiện các biện pháp cần thiết, thì nền kinh tế cổ thể đã tự mở rộng khi tiền lương và giá cả bắt đầu điều chỉnh để đưa nó trở lại trạng thái toàn dụng nhân công. Chính sách ổn định hóa có thể làm trầm trọng thêm các chu kỳ kinh doanh, chứ không làm dịu bớt.

Milton Friedman đã thường xuyên khuyên nghị rằng chính phủ nên thực hiện chính sách tăng cung ứng tiền tệ với tỷ lệ thấp nhưng cố định, phản đối sự can thiệp tích cực vào lãi suất của Hội đồng Chính sách Tiền tệ thuộc Ngân hàng Anh. Tăng cung tiền với tỷ lệ thấp sẽ có xu hướng giữ cho lạm phát ở mức thấp trong dài hạn. Do tỷ lệ tăng cung tiền cố định nên chính phủ sẽ không làm trầm trọng thêm chu kỳ kinh doanh bằng cách can thiệp quá muộn màng lúc biện pháp điều chỉnh không còn cần thiết nữa. Các nhà lãnh

đạo của Ngân hàng Trung ương Châu Âu, như Wim Duisenberg và Otmar Issing, thường chống lại các biện pháp can thiệp quá mức vào lãi suất. Các nhà tiền tệ như vậy được gọi là tuân tiễn bởi vì họ muốn tránh những biến động mạnh trong chính sách.

Mặc dù vậy, vì những sai lệch so với mức toàn dụng nhân công diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn, các nhà theo thuyết tuân tiễn nhấn mạnh chủ yếu đến phân tích dài hạn dựa trên quan điểm cổ điển. Trách nhiệm chủ yếu của chính phủ là tăng sản lượng tiềm năng và mức toàn dụng nhân công bằng cách chính sách trọng cung và ổn định giá cả.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

32.4 Những người theo thuyết Keynes ôn hòa

Những người theo thuyết Keynes ôn hòa cho rằng nền kinh tế cuối cùng sẽ trở lại trạng thái toàn dụng, tuy nhiên giá và lương điều chỉnh tương đối chậm nên quá trình điều chỉnh phải mất nhiều năm.

Nói chung, nhóm các nhà kinh tế này là những người ủng hộ học thuyết Keynes về hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn và theo thuyết trọng tiền về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Trong ngắn hạn, sự suy giảm tổng cầu có thể gây ra suy thoái trầm trọng. Mặc dù, nhiều nhà kinh tế trong nhóm này cho rằng việc điều chỉnh những kỳ vọng cũng chậm trễ, một số người trong số họ tin vào những kỳ vọng hợp lý và giữ quan điểm rằng không phải những sai lầm cổ hệ thống trong việc hình thành các kỳ vọng, mà sự điều chỉnh chậm trễ của tiền lương và giá cả mới cản trở việc khôi phục nhanh chóng mức toàn dụng nhân công.

Chậm ở đây có nghĩa là chúng không phản ứng đủ nhanh trước những sai lệch khỏi mức sản lượng tiềm năng và thất nghiệp cân bằng. Tiền lương danh nghĩa vẫn có thể thay đổi nhanh do những kỳ vọng về lạm phát.

Những người theo thuyết Keynes ôn hòa cho rằng những cuộc suy thoái kéo dài hơn vài năm một chút, tức là khoảng thời gian mà một người theo thuyết trọng tiền tuân tu纪律 là cần thiết để thị trường có thể tự phục hồi trạng thái toàn dụng nhân công. Và điều này làm cho họ đưa ra một đánh giá khác về tầm quan trọng tương đối giữa ngắn hạn và dài hạn. Sự điều chỉnh thị trường chậm hơn làm giảm bớt nguy cơ là khi chính phủ nhận thấy vấn đề thì thị trường đã tự giải quyết rồi. Sự điều chỉnh chậm hơn cũng làm tăng nhu cầu về chính sách ổn định hóa. Do vậy, những người theo thuyết Keynes ôn hòa cho rằng chính phủ nên gánh vác trách nhiệm thực hiện chính sách ổn định hóa trong ngắn hạn.

Vì những người theo thuyết Keynes ôn hòa tin rằng cuối cùng thì nền kinh tế sẽ trở lại mức toàn dụng nhân công, họ chấp nhận quan điểm rằng việc tăng tiền nhanh chóng và thường xuyên cuối cùng nhất định sẽ dẫn đến lạm phát một khi nền kinh tế đã đạt tới vị trí toàn dụng nhân công. Và nếu xét về lâu dài, thì chỉ có các chính sách trọng cung mới tạo ra sự tăng trưởng kinh tế bền vững bằng cách tăng sản lượng tiềm năng. Do vậy, nhiều nhà kinh tế học thuộc nhóm này thường lập luận rằng, chính phủ không nên bỏ qua hai khuyến nghị chính sách của những người theo thuyết trọng tiền. Các chính sách trọng cung sẽ quan trọng về mặt dài hạn; và nếu lạm phát cao có làm giảm sản lượng tiềm năng, thì về lâu dài chính sách tài khóa và tiền tệ ở mức trung bình sẽ tương thích với tỷ lệ lạm phát thấp.

Những người theo thuyết Keynes ôn hòa không thấy có mâu thuẫn nào giữa lập trường chính sách này trong dài hạn với khuyến nghị rằng trong ngắn hạn nên thực hiện

những chính sách ổn định hóa tích cực. Các nhà hoạch định chính sách tin cậy có thể thực hiện chính sách chủ động bởi vì người dân tin rằng các hành động của họ chỉ đơn thuần là ngắn hạn chứ không phải dài hạn. Nếu như biện pháp kích thích hiện tại sẽ được đảo ngược ngay sau khi khủng hoảng qua đi, thì nó sẽ không đe dọa sự ổn định giá cả trong trung hạn.

Những người theo thuyết Keynes mới

Cách tiếp cận theo thuyết Keynes không được ưa thích trong những năm 1970 vì hai lý do. Lý do thứ nhất mang tính thực tiễn. Thất nghiệp gia tăng và phản ứng chính sách theo kiểu Keynes bằng cách kích cầu lại gây ra lạm phát. Nhiều người kết luận rằng cách tiếp cận Keynes là sai lầm. Lý do là ở chỗ cách tiếp cận Keynes đã ít chú ý đến mặt cung. Trong giai đoạn đó sự gia tăng thất nghiệp chủ yếu là do cú sốc cung bất lợi. Đó chính là sự gia tăng của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Những người theo thuyết Keynes ôn hòa bây giờ thừa nhận phải quan tâm đến cả tổng cầu cũng như tổng cung. Tuy nhiên họ tiếp tục tin tưởng rằng nhiều cú sốc có nguồn gốc (và do đó là giải pháp) liên quan đến sự thay đổi của tổng cầu.

Lý do thứ hai giải thích tại sao chủ nghĩa Keynes lại không được ưa thích là do các môn đệ của Ông dường như bỏ qua kinh tế học vi mô. Các mối quan hệ then chốt, chẳng hạn như hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes, dường như khá mong manh. Vì các nhà lý thuyết cổ điển mới và các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế đã phát triển các lý thuyết với những luận cứ vi mô thuyết phục về tiến trình lựa chọn theo thời gian, họ ngày càng phê phán kịch liệt rằng phân tích theo truyền thống Keynes không có luận cứ vi mô. Giống như một cậu bé dù dũng cảm để nói rằng hoàng đế không mặc quần áo, họ đã có ảnh hưởng rất lớn.

Kinh tế học Keynes mới ra đời để tạo ra luận cứ vi mô cho phân tích Keynes. Thay vì xác nhận rằng thị trường không vận hành tốt, họ có mục tiêu tìm hiểu tại sao thị trường lại không vận hành tốt. Thất bại thị trường xuất hiện là do các vấn đề về thông tin, các ngoại ứng, chi phí phát sinh liên quan đến việc ra quyết định và thay đổi. Đây là những vấn đề rất khó phân tích nên phải có thời gian để chuẩn bị phản bác lại những chỉ trích của các nhà cổ điển mới.

Nhìn chung sự phản bác này có thể chia thành ba nhóm. Thứ nhất, các nhà kinh tế như G. Mankiw của trường Harvard và D. Romer của trường Berkeley đã phân tích sự điều chỉnh chậm trễ của tiền lương và giá cả một cách chi tiết hơn. Họ cho thấy rằng, với một điều kiện, dù chỉ một sự cung nhắc danh nghĩa nhỏ - ví dụ, chi phí thực đơn để quyết định sự thay đổi giá cả, thỏa thuận thay đổi tiền lương và sau đó thực hiện những thay đổi này - có thể cũng đủ để tạo ra tất cả các đặc tính của cách tiếp cận Keynes chuẩn như đã được miêu tả trong các chương trước. Một điều kiện đó là chúng ta cần cả sự cung nhắc nhất định trên thị trường lao động. Chúng ta sẽ thấy tại sao lại như vậy.

Một cú sốc cầu bất lợi, với sự điều chỉnh giá cả chậm đôi chút, làm cho các hãng muôn cát giảm sản lượng và việc làm. Tuy nhiên, tại sao công nhân lại không chấp nhận giảm lương? Trong khi giá cả cố định, họ sẽ cho rằng họ bị giảm lương thực tế, do đó chúng ta phải tìm lời giải đáp trong sự cung nhắc thực tế.

Trong các Chương 10 và 27 chúng ta đã đưa ra một số lời giải đáp của các nhà Keynes mới. Lý thuyết tiền lương hiệu quả cho rằng các hãng lựa chọn ổn định tiền lương quá cao so với mức cân bằng thị trường lao động, ví dụ, bởi vì điều này có nghĩa công nhân trốn việc có thể phải đối mặt với hình phạt nặng là bị đuổi việc. Một luận cứ khác được đưa ra bởi cách tiếp cận người trong cuộc - người ngoài cuộc cho rằng các công nhân có tham niênn cao giữ được việc và không để ý mấy đến các đồng nghiệp ít may mắn hơn họ.

Loại thứ hai trong phản ứng của các nhà Keynes mới đặc biệt gần với nhà kinh tế được nhận giải thưởng Nobel Joseph Stiglitz, nguyên nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới. Mặc dù chấp nhận những cung nhả thực tế trên thị trường lao động là đặc điểm quan trọng của kinh tế học theo truyền thống Keynes, ông cho rằng sự linh hoạt giá gần như tức thì trên các thị trường sản phẩm chỉ có hỗ trợ chút ít và thực ra có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề của kinh tế học theo truyền thống Keynes.

Giả sử có một cú sốc cầu bất lợi. Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, giá cả chưa kịp điều chỉnh. Trong thời gian đó, tổng cầu thực giảm. Nếu các hàng ghét rủi ro, thì họ có thể nhanh chóng phản ứng lại với thế giới trở nên khó khăn hơn bằng cách giảm cung ứng; nới lỏng tài chính quá mức dẫn đến tình hình hết sức nguy hiểm, đặc biệt khi các ngân hàng trở nên thận trọng hơn trong bối cảnh suy thoái. Do đó, chúng ta đạt được trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hóa rất nhanh. Các đường cung và cầu đều dịch chuyển sang bên trái. Từ bây giờ sự linh hoạt của giá cả không đủ để ổn định tình hình: cung và cầu cần bằng nhưng tại mức thấp hơn. Sự dịch chuyển của đường cầu gây ra sự dịch chuyển của cung.

Các nhà Keynes mới tin vào hiện tượng trễ (xem Hộp 27.4) còn đi xa hơn nữa. Sự dịch chuyển này của cung có thể gây ra hậu quả lâu dài. Nếu như vậy, sự ổn định chủ động là đáng mong muốn bởi vì nó không dễ cho những khó khăn trong ngắn hạn chuyển thành những vấn đề trong dài hạn mà điều này có thể bị đỡ đỡ sau đó chỉ vì các giải pháp về phía cung phát huy tác dụng chậm.

32.5 Những người theo thuyết Keynes cực đoan

Những người theo thuyết Keynes cực đoan không chỉ cho rằng thị trường không thể cân bằng trong ngắn hạn; họ cũng tin rằng thị trường không thể cân bằng trong dài hạn.

Thất nghiệp theo lý thuyết Keynes có thể kéo dài mãi nếu chính phủ không can thiệp để kích thích tổng cầu.

Những người theo thuyết Keynes cực đoan phản đối quan điểm cho rằng định trị cuối cùng sẽ phục hồi trở lại trạng thái toàn dụng thông qua áp lực làm giảm tốc độ tăng lương và lạm phát. Về điều này họ có chung quan điểm với các nhà Keynes mới tin vào hiện tượng trễ. Tuy nhiên, họ cũng có những điểm bất đồng. Trong khi giả thuyết về hiện tượng trễ cho rằng một khi suy thoái gây tổn hại đến mặt cung của nền kinh tế khi suy thoái qua đi, thì việc kích cầu không còn có hiệu quả. Những người theo thuyết Keynes cực đoan tin rằng kích thích tổng cầu thông qua các chính sách của chính phủ sẽ có hiệu quả.

Do đó, lý lẽ của họ phải dựa trước hết vào sự cung nhả của thị trường lao động. Sự cung nhả của tiền lương thực tế gây ra dư cung lao động, và dòng công nhân thất nghiệp không tự nguyện này luôn có cơ hội được huy động thông qua việc mở rộng tổng cầu. Những người theo thuyết Keynes cực đoan gọi giả thiết này về tính không linh hoạt của thị trường lao động là giả thuyết về tiền lương thực tế.

Ngay cả nếu sự cung nhả nhất định của tiền lương thực tế là hợp lý, thì tại sao tất cả các biến danh nghĩa lại không thể giảm, để làm giảm lạm phát và cho phép ngân hàng trung ương giảm lãi suất thực tế, qua đó cuối cùng sẽ đưa nền kinh tế tới trạng thái toàn dụng? Những người theo thuyết Keynes cực đoan đưa ra mấy lời giải đáp như sau:

Thứ nhất, không thể phối hợp sự cắt giảm tốc độ tăng lương và lạm phát. Nếu tất cả các mức tiền lương đều được cắt giảm đồng thời, thì tiền lương thực tế sẽ không thay đổi. Tuy nhiên, trong thực tế một số công nhân phải đi tiên phong. Chỉ trừ khi và cho đến khi mọi tiền lương khác và giá cả tăng chậm lại, những người đầu tiên chấp nhận cắt giảm tiền lương danh nghĩa sẽ nhận được mức lương thực tế thấp hơn. Điều này có

thể đủ mạnh để ngăn cản việc cắt giảm tiền lương diễn ra, đặc biệt là nếu mỗi nhóm công nhân rất quan tâm đến tiền lương của mình so với các nhóm khác.

Thứ hai, ngay cả khi có sự cắt giảm lạm phát nói chung, ảnh hưởng này có thể rất nhỏ nếu nền kinh tế đang lún sâu vào suy thoái. Nếu lãi suất đã tiến gần tới không, thì việc giảm thêm lạm phát không thể làm giảm lãi suất danh nghĩa hơn nữa và do đó có thể làm tăng lãi suất thực tế. Đồng thời, trong những giai đoạn khó khăn và các hàng đang bị thua lỗ, thì họ không muốn đầu tư ngay cả với lãi suất bằng không, như đã xảy ra gần đây ở Nhật Bản. Những người theo Keynes cũ đã từng so sánh chính sách tiền tệ như một đàn ngựa đua: bạn có thể ghìm cương chúng trong thời kỳ bùng nổ, nhưng thúc chúng chạy nhanh trong thời kỳ đình đốn có thể không đạt kết quả. Như vậy, những người theo thuyết Keynes cực đoan nhấn mạnh đến vai trò của chính sách tài khóa trong việc đưa nền kinh tế ra khỏi một cuộc suy thoái trầm trọng.

Cuối cùng, một nhận xét về kỳ vọng. Đúng lúc các nhà kinh tế cổ điển mới đang rất lạc quan về cả tốc độ cân bằng thị trường và khả năng của người dân hình thành và điều chỉnh nhanh chóng các kỳ vọng về tương lai, thì các nhà kinh tế theo học thuyết Keynes cực đoan hầu như rất bi quan về kỳ vọng cũng như sự cân bằng thị trường. Bản thân Keynes đã so sánh kỳ vọng như một cuộc thi hoa hậu. Sự tương đương trong xã hội hiện đại có thể là một trò chơi trên TV trong đó thí sinh phải đoán được câu trả lời mà phần lớn khán giả truyền hình lựa chọn.

Trong các tình huống đó, điều cổ ý nghĩa không phải là tìm ra câu trả lời đúng (đó chính là cách mà các nhà kinh tế đánh giá về kỳ vọng hợp lý); điều cổ ý nghĩa chính là đoán ra điều những người khác đoán. Chúng ta có thể giả thiết rằng người ta điều chỉnh nhanh chóng kỳ vọng để có được câu trả lời đúng. Đối với các nhà theo học thuyết Keynes cực đoan, sự thất bại trong việc phối hợp (các ngoại ứng) xuất hiện rất giống như trong việc hình thành kỳ vọng và ổn định tiền lương.

32.6

Tổng kết

Chúng ta đã trình bày một cách ngắn gọn những quan điểm của các trường phái kinh tế học vĩ mô hiện đại cạnh tranh nhau. Trong mỗi trường hợp, chúng ta đã tìm cách lý giải những quan điểm của họ trên cơ sở 4 tiêu chuẩn cơ bản mà chúng ta đã nêu ra trong mục 32.1: giả định về thị trường cân bằng, giả định về sự hình thành kỳ vọng, giả định về hiện tượng trễ và ưu tiên tương đối dành cho ngắn hạn và dài hạn khi đưa ra những chủ trương chính sách. Bảng 32.1 tóm lược sự bàn luận của chúng ta.

Bảng 32.1 **Bức tranh cách diệu của các quan điểm cạnh tranh nhau**

	Cổ điển mới	Thuyết trọng tiền tuân tiền	Thuyết Keynes ôn hòa	Thuyết Keynes cực đoan
Thị trường cân bằng	Rất nhanh	Khá nhanh	Khả chậm	Rất chậm
Điều chỉnh kỳ vọng	Nhanh	Chậm hơn	Có thể nhanh hoặc chậm	Chậm
Dài hạn/ngắn hạn	Không khác nhau nhiều do điều chỉnh nhanh	Dài hạn quan trọng hơn	Không nên bỏ qua ngắn hạn	Ngắn hạn rất quan trọng
Toàn dung nhân công	Luôn gần mốc này	Không bao giờ cách xa	Có thể cách xa	Có thể nằm ngoài
Hiện tượng trễ	Không có vấn đề gì	Không có vấn đề gì	Có thể là vấn đề	Có vấn đề
Quản lý cầu hay chính sách trọng cung	Quản lý nhu cầu không có tác dụng; mặt cung là cần thiết	Mặt cung quan trọng hơn; tránh những biến động về phía cầu	Cầu cũng quan trọng	Cầu là quan trọng

Bây giờ rõ ràng là các quan điểm cạnh tranh nhau về kinh tế học vĩ mô cũng dựa trên những quan điểm khác nhau về kinh tế học vi mô. Những nhà kinh tế học lạc quan về sự cân bằng của thị trường tin rằng các thị trường hoạt động tương đối tốt. Một số các nhà kinh tế thuộc nhóm này nhìn chung ủng hộ thị trường tự do và cho rằng tự do cạnh tranh là một việc tốt. Chính phủ nên phá vỡ thế độc quyền ở những nơi chúng tồn tại và sử dụng các chính sách trọng cung để giúp các thị trường hoạt động hiệu quả hơn nữa.

Ngược lại, các nhà kinh tế bị quan về sự cân bằng của thị trường có xu hướng nhấn mạnh đến tất cả những điều có thể cần trở thị trường hoạt động hiệu quả. Họ nhấn mạnh đến những khó khăn trong việc thu thập được thông tin có liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn khôn ngoan, và nhấn mạnh đến thực tế là có nhiều thị trường hàng hóa và lao động không hẳn là những thị trường cạnh tranh. Họ không cho rằng các thị trường tự do không bị điều tiết là hoàn toàn tốt. Các chính phủ phải can thiệp để giúp các thị trường hoạt động vì lợi ích của xã hội.

Chúng ta đã bàn luận chi tiết những vấn đề này khi xem xét kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc trong Phần 2 và Phần 3. May thay là chúng ta không cần phải chia kinh tế học một cách tùy tiện thành những lĩnh vực phân tích riêng rẽ. Nhiều diễn biến gần đây trong kinh tế học vĩ mô, mà chúng ta đã đề cập đến trong Phần 4, phản ánh niềm tin ngày càng tăng rằng các nhà kinh tế học vĩ mô phải theo dõi chặt chẽ những gì đang xảy ra ở tầm vi mô. Trong Chương 19, chúng ta giới thiệu về kinh tế học vĩ mô với lập luận cho rằng đôi khi chúng ta có ý niệm rõ ràng hơn về bức tranh toàn cục bằng cách quan sát toàn cảnh với con mắt trần. Nhưng đôi khi nên dùng ống nhòm để kiểm tra xem phần lý giải của chúng ta về bức tranh toàn cục có hợp lý không.

Ở đây ý định của chúng ta không phải phán xử những quan điểm khác nhau về kinh tế học vĩ mô, mặc dù trên thực tế chúng ta có thể đặt mình vào nhóm các nhà kinh tế học theo thuyết Keynes ôn hòa. Thực ra, ý định của chúng ta trong các chương khác là tạo lập một khuôn mẫu theo đó, những quan điểm khác nhau có thể được lý giải. Trong chương này, chúng ta đã lý giải những thay đổi trong các giả thiết cơ bản, đặc biệt giả thiết về tốc độ điều chỉnh, tức là thời gian cần thiết để phục hồi trạng thái toàn dụng nhân công, và khả năng xảy ra hiện tượng trễ cho phép sử dụng khuôn khổ này để trình bày những quan điểm của các trường phái kinh tế học vĩ mô hiện đại khác nhau như thế nào và cho thấy tại sao họ đưa ra được những chủ trương chính sách khác nhau.

TÓM TẮT

- Có nhiều điểm tương đồng giữa các nhà kinh tế. Cũng có những khác biệt về quan điểm, cả trong kinh tế học thực chứng bàn về hoạt động thực tế của thế giới và trong kinh tế học chuẩn tắc đề cập đến cách thức chính phủ nên hành động.
- Các lý thuyết kinh tế cần được kiểm nghiệm bằng thực tế. Trong một số trường hợp, việc kiểm nghiệm không đưa ra được những câu trả lời rõ ràng. Một vài biến số chủ chốt như những kỳ vọng không thể nào quan sát được. Thế giới thường xuyên thay đổi. Có thể không nhận được đủ dữ liệu về thế giới đúng như nó tồn tại để thực hiện những kiểm nghiệm thực tiễn về các mô hình lý thuyết cạnh tranh nhau.
- Các trường phái **kinh tế học vĩ mô chủ yếu** có thể được xem xét trong mối quan hệ với **4 vấn đề chủ chốt**: tốc độ mà thị trường lao động cân bằng, cách thức hình thành kỳ vọng, khả năng xảy ra hiện tượng trễ và vai trò tương đối ngắn hạn và dài hạn.
- **Kinh tế học vĩ mô cổ điển** mới giả định rằng thị trường cân bằng hầu như ngay lập tức. Chỉ các hợp đồng được ấn định trước mới cản trở việc liên tục có được trạng thái toàn dụng nhân công. **Kỳ vọng hợp lý** hàm ý rằng các biến số được xác định từ trước phản ánh dự đoán đúng nhất tại thời điểm đó về giá trị cân bằng

mà chúng đòi hỏi. Bất kỳ sự thay đổi nào có thể dự đoán trước đã được phản ánh trong quá trình xác định những biến số này. Do vậy, chỉ có những cú sốc bất ngờ thuần túy mới gây ra sự sai lệch nhất thời so với mức toàn dụng nhân công cho đến khi những biến số được xác định trước có thể thay đổi và mức toàn dụng nhân công được khôi phục. Với nền kinh tế ở gần mức sản lượng tiềm năng, những chính sách quản lý nhu cầu là vô dụng. Chính sách của chính phủ nên giảm thiểu những bất ngờ. Ngoài những điều bất ngờ, những biến động trong sản lượng phản ánh những biến động trong sản lượng tiềm năng. Chính phủ nên tiến hành chính sách bình ổn giá và chính sách trọng cung để tăng mức sản lượng tiềm năng.

- **Các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế** bỏ qua những sai lệch tạm thời khỏi trạng thái thị trường cân bằng hoàn toàn. Họ cho rằng những quyết định giữa các thời kỳ của các hộ gia đình, hàng và chính phủ có thể giải thích những biến động ngắn hạn như là sự thay đổi của sản lượng tiềm năng.
- Những người theo **thuyết trọng tiền tuần tiến** cho rằng việc khôi phục mức toàn dụng nhân công tuy không xảy ra ngay lập tức, nhưng chỉ mất vài năm. Việc tăng mạnh lãi suất có thể gây ra một cuộc suy thoái trầm trọng dù chỉ tạm thời nhưng nên tránh. Những nỗ lực quản lý nhu cầu có thể là phản tác dụng nếu nền kinh tế đã bắt đầu phục hồi tại thời điểm chẩn đoán thấy suy thoái. Chính phủ không nên "vi chính" tổng cầu mà cần tập trung vào các chính sách dài hạn để giữ cho lạm phát ở mức thấp và thúc đẩy những chính sách trọng cung nhằm tăng mức sản lượng tiềm năng.
- Những người theo **thuyết Keynes ôn hòa** cho rằng quá trình phục hồi tự động mức toàn dụng nhân công có thể mất nhiều năm, nhưng cuối cùng sẽ diễn ra. Mặc dù các chính sách quản lý nhu cầu chỉ có thể làm tăng sản lượng và việc làm một cách có giới hạn, nhưng chính sách ổn định tích cực đáng được thực hiện để ngăn ngừa các cuộc bùng nổ và suy thoái vốn có thể kéo dài vài năm và do đó có thể tương đối dễ dàng chẩn đoán. Trong dài hạn, các chính sách trọng cung vẫn quan trọng, nhưng việc loại bỏ những cuộc suy thoái lớn cũng quan trọng nếu hiện tượng trễ có ảnh hưởng lâu dài đối với sự cân bằng dài hạn.
- **Các nhà Keynes mới** cung cấp luận cứ kinh tế vi mô cho kinh tế học vĩ mô của Keynes. Chi phí thực đơn có thể giải thích được tính cứng nhắc danh nghĩa. Tính cứng nhắc thực tế trên thị trường lao động làm cho vấn đề trở nên trầm trọng thêm. Hiện tại họ đã phát triển một số kênh gây ra hiện tượng trễ.
- Những người theo **thuyết Keynes cực đoan** cho rằng sự chêch khỏi mức toàn dụng nhân công có thể kéo dài. Trạng thái thất nghiệp kiểu Keynes sẽ không dẫn đến việc giảm tiền lương thực tế và thậm chí có thể không làm giảm lạm phát. Ngay cả nếu như vậy, tổng cầu có thể không phản ứng với lãi suất thấp hơn nếu như mọi người rất bi quan. Trong những tình huống này, trách nhiệm trước hết của chính phủ không phải là thực hiện những chính sách trọng cung nhằm tăng mức sản lượng tiềm năng vốn chưa đạt được, mà là khôi phục sản lượng lên mức tiềm năng thông qua các chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng, đặc biệt là chính sách tài khóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Giả sử nền kinh tế ban đầu ở trạng thái toàn dụng nhân công, sau đó cung tiền được cắt giảm. Hãy giải thích một cách thận trọng dự đoán của bốn trường phái kinh tế học vĩ mô về điều gì sẽ xảy ra (a) trong ngắn hạn và (b) trong dài hạn. Có ý nghĩa gì không nếu như người ta đã tiên lượng được rằng cung ứng tiền tệ giảm?

- 2** Bốn trường phái kinh tế có thể lý giải thế nào về thất nghiệp ở châu Âu giảm xuống sau năm 1992?
- 3** Hãy xác định mỗi nhận định sau thuộc một trong 4 trường phái nêu trên: (a) Giảm lạm phát là dễ dàng và không làm tăng thất nghiệp. (b) Các chính sách tài khoá và tiền tệ được nói lỏng sẽ luôn làm tăng sản lượng trừ khi có sự tăng mạnh trong nhập khẩu. (c) Nên biết chịu đựng việc tạm thời tăng thất nghiệp để giảm lạm phát lâu dài. (d) Chính phủ luôn có thể tạo ra tình trạng đình trệ trong nước để giảm lạm phát, nhưng cái giá phải trả cho phản sản lượng mất đi có thể khá cao trong thời gian trước mắt.
- 4** Hãy xác định mỗi nhận định sau thuộc một trường phái nêu trên. (a) Thống đốc Ngân hàng Trung ương châu Âu nói rằng không nên thường xuyên thay đổi lãi suất và rằng lãi suất chỉ có tác động hạn chế đối với nền kinh tế thực. (b) Thống đốc Ngân hàng Anh thì hài lòng hơn nếu thay đổi lãi suất thường xuyên hơn, mặc dù ông kỳ vọng những tác động chính của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế thực sẽ mất dần đi sau vài năm.
- 5** **Những sai lầm thường gặp:** Hãy cho biết tại sao những nhận định sau đây là sai? (a) Kỳ vọng hợp lý có nghĩa là kinh tế luôn ở mức toàn dụng nhân công. (b) Không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. (c) Những người theo thuyết trọng tiền cho rằng mức cung ứng tiền danh nghĩa là yếu tố chủ yếu quyết định sản lượng thực tế.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 688.

Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.